BẢNG DANH MỤC HÀNG HÓA/DỊCH VỤ NI-XƠ THEO VẦN CHỮ CÁI

Phiên bản 9

Nhóm 1

Hoá chất dùng cho công nghiệp, khoa học, nhiếp ảnh, cũng như nông nghiệp, nghề làm vườn và lâm nghiệp; Các loại nhựa nhân tạo dạng thô, chất dẻo dạng thô; Phân bón; Hợp chất chữa cháy; Chế phẩm dùng để tôi, ram và hàn kim loại; Chế phẩm để bảo quản thực phẩm; Chất để thuộc da; Chất dính dùng trong công nghiệp.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	010004	Abrasives (Auxiliary fluids for use with ---)	Chất lỏng phụ trợ dùng với tác nhân / vật liệu mài mòn
2	010620	Absorbing oil (Synthetic materials for ---)	Nguyên liệu tổng hợp dùng để hấp thu / hút dầu
3	010005	Accelerators (Vulcanisation ---)	Chất gia tốc quá trình lưu hoá
4	010251	Accumulators (Acidulated water for recharging ---)	Nước pha axit để nạp / sạc ắc qui
5	010565	Acetate (Aluminium ---) *	Nhôm axetat*
6	010008	Acetate of cellulose, unprocessed	Xenluloza axetat dạng thô / chưa xử lý
7	010007	Acetates [chemicals] *	Axetat [hoá chất]*
8	010010	Acetic anhydride	Axetic anhydrit
9	010009	Acetification (Bacteriological preparations for ---)	Chế phẩm vi khuẩn dùng gây giấm / chế phẩm vi khuẩn dùng trong quá trình axetic hoá
10	010011	Acetone	Axeton
11	010012	Acetylene	Axetylen
12	010013	Acetylene tetrachloride	Tetraclorua axetylen
13	010016	Acid proof chemical compositions	Hợp chất hoá học chịu axit
14	010014	Acids *	Axit*
15	010251	Acidulated water for recharging accumulators	Nước pha axit để nạp / sạc ắc qui
16	010251	Acidulated water for recharging batteries	Nước pha axit để nạp / sạc pin
17	010461	Acrylic resins, unprocessed	Nhựa acrylic, dạng thô / chưa xử lý
18	010018	Actinium	Actini
19	010025	Activated carbons	Than hoạt tính
20	010654	Additives (Chemical ---) for oils	Hoá chất phụ gia / chất phụ gia hoá học cho dầu
21	010019	Additives, chemical, to drilling muds	Hoá chất phụ gia / chất phụ gia hoá học cho bùn khoan
22	010309	Additives, chemical, to fungicides	Hoá chất phụ gia / chất phụ gia hoá học cho chất diệt nấm
23	010308	Additives, chemical, to insecticides	Hoá chất phụ gia / chất phụ gia hoá học cho thuốc trừ sâu
24	010020	Additives, chemical, to motor fuel	Hoá chất phụ gia / chất phụ gia hoá học cho nhiên liệu động cơ
25	010021	Additives (Detergent ---) to gasoline [petrol]	Chất phụ gia làm sạch cho xăng [dầu]
26	010022	Adhesive preparations for surgical bandages	Chế phẩm dính cho băng phẫu thuật
27	010028	Adhesives for billposting	Chất dính dán áp phích quảng cáo
28	010002	Adhesives for industrial purposes	Chất dính dùng cho mục đích công nghiệp
29	010203	Adhesives for paperhanging	Chất dính dùng cho giấy dán tường
30	010573	Adhesives for wall tiles	Chất dính dùng cho gạch ốp tường
31	010026	Aerosols (Gas propellents for ---)	Tác nhân đẩy khí dùng cho xon khí

32	010029	Agar-agar	Aga / thạch trắng
33	010030	Agglutinants for concrete	Chất kết dính cho bê tông
34	010031	Agricultural chemicals, except fungicides, weedkillers, herbicides, insecticides and parasiticides	Hoá chất dùng trong nông nghiệp, trừ chất diệt nấm, chất diệt cỏ dại, chất diệt cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
35	010271	Agriculture (Manure for ---)	Phân bón trong nông nghiệp
36	010033	Albumen [animal or vegetable, raw material]	Anbumin [động vật hoặc thực vật, nguyên liệu thô]
37	010034	Albumen (Iodised ---)	Anbumin iot hoá
38	010035	Albumen (Malt ---)	Anbumin từ mạch nha
39	010036	Albuminized paper	Giấy được anbumin hoá
40	010040	Alcohol *	Rượu / cồn *
41	010041	Alcohol (Ethyl ---)	Cồn / rượu etyl /etanol / rượu etylic
42	010042	Aldehydes *	Andehyt*
43	010563	Algarovilla [tanning material]	Tảo rovilla [nguyên liệu thuộc da]
44	010564	Alginates [gelling and inflating preparations] other than for alimentary purposes	Anginat [chế phẩm keo hoá và trương hoá] không dùng trong thực phẩm
45	010558	Alkali (Volatile ---) [ammonia] for industrial purposes	Kiềm dễ bay hơi [amoniac] dùng trong công nghiệp
46	010037	Alkalies	Chất kiềm
47	010559	Alkaline iodides for industrial purposes	Kiềm iodua dùng trong công nghiệp
48	010560	Alkaline metals	Kim loại kiềm
49	010561	Alkaline metals (Salts of ---)	Muối của kim loại kiềm
50	010039	Alkaline-earth metals	Kim loại kiềm thổ
51	010562	Alkaloids *	Ancaloit*
52	010045	Alloying of metals (Chemical preparations for facilitating the ---)	Chế phẩm hoá học tạo thuận lợi cho quá trình hợp kim hoá kim loại
53	010052	Alum	Phèn
54	010046	Alumina	Nhôm oxit / alumin
55	010565	Aluminium acetate *	Nhôm axetat*
56	010047	Aluminium alum	Phèn nhôm
57	010050	Aluminium chloride	Nhôm clorua
58	010048	Aluminium hydrate	Nhôm hydrat
59	010051	Aluminium iodide	Nhôm iodua
60	010049	Aluminium silicate	Nhôm silicat
61	010054	Americium	Amerixi
62	010061	Ammonia *	Amoniac*
63	010063	Ammonia alum	Phèn amoniac
64	010558	Ammonia [volatile alkali] for industrial purposes	Amoniac [chất kiềm dễ bay hơi] dùng trong công nghiệp
65	010060	Ammoniacal salts	Muối amoniac
66	010062	Ammonium aldehyde	Andehyt amoniac
67	010567	Ammonium salts	Muối amoni
68	010064	Amyl acetate	Amyl axetat
69	010065	Amyl alcohol	Cồn amyla / rượu amyl
70	010181	Analyses in laboratories (Chemical preparations for ---) other than for medical or veterinary purposes	Chế phẩm hoá học dùng để phân tích trong phòng thí nghiệm, không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
71	010067	Anhydrides	Anhydrit
72	010066	Anhydrous ammonia	Amoniac khan / amoniac không ngậm nước
73	010069	Animal albumen [raw material]	Anbumin động vật [nguyên liệu dạng thô]
74	010568	Animal carbon	Các bon nguồn gốc động vật
75	010165	Animal carbon preparations	Chế phẩm các bon nguồn gốc động vật
76	010068	Animal charcoal	Than động vật

77	010645	Anti-boil preparations for engine coolants	Chế phẩm chống sôi cho chất làm mát động cơ
78	010072	Antifreeze	Chất chống đông
79	010006	Anti-frothing solutions for accumulators	Dung dịch chống tạo bọt cho ắc qui
80	010006	Anti-frothing solutions for batteries	Dung dịch chống tạo bọt cho pin
81	010073	Anti-incrustants	Chất chống đóng cặn
82	010071	Anti-knock substances for internal combustion engines	Chất chống kích nổ dùng cho động cơ đốt trong
83	010074	Antimony	Antimon
84	010075	Antimony oxide	Oxit antimon
85	010076	Antimony sulphide	Sunfit antimony
86	010571	Anti-sprouting preparations for vegetables	Chế phẩm chống nảy mầm dùng cho thực vật
87	010260	Antistatic preparations, other than for household purposes	Chế phẩm chống tĩnh điện, không dùng cho mục đích gia dụng
88	010523	Anti-tarnishing chemicals for windows	Hoá chất chống mờ kính cửa sổ
89	010070	Antranilic acid	Axit antranilic
90	010082	Argon	Argon
91	010083	Arsenate (Lead ---)	Arsenat chì
92	010084	Arsenic	Arsen
93	010085	Arsenious acid	Axit arsen (III) / arsenic trioxit
94	010462	Artificial resins, unprocessed	Nhựa nhân tạo, dạng thô / chưa xử lý
95	010607	Artificial sweeteners [chemical preparations]	Chất làm ngọt nhân tạo [chế phẩm hoá học]
96	010100	Ash (Soda ---)	Sô đa khan / sô đa nung / natri cácbonat thô
97	010086	Astatine	Astatin
98	010087	Atomic piles (Fuel for ---)	Nhiên liệu dùng cho lò phản ứng nguyên tử / lò phản ứng hạt nhân
99	010649	Automobile body fillers	Chất trám lót thân vỏ xe ô tô
100	010004	Auxiliary fluids for use with abrasives	Chất lỏng phụ trợ dùng với tác nhân / vật liệu mài mòn
101	010594	Bacterial preparations other than for medical and veterinary use	Chế phẩm vi khuẩn không dùng cho mục đích y học hoặc thú y
102	010096	Bactericides (Oenological ---) [chemical preparations used in wine making]	Chất diệt khuẩn trong rượu nho [chế phẩm hoá học sử dụng trong qui trình sản xuất / chế biến rượu vang]
103	010009	Bacteriological preparations for acetification	Chế phẩm vi khuẩn dùng gây giấm / chế phẩm vi khuẩn dùng trong quá trình axetic hoá
104	010595	Bacteriological preparations other than for medical and veterinary use	Chế phẩm vi khuẩn không dùng cho mục đích y học hoặc thú y
105	010343	Balm of gurjun [gurjon, gurjan] for making varnish	Nhựa gurjun [gurjon, gurjan] để sản xuất véc ni
106	010022	Bandages (Adhesive preparations for surgical ---)	Chế phẩm dính cho băng phẫu thuật
107	010101	Barium	Bari
108	010104	Barium compounds	Hợp chất của bari
109	010574	Barium sulphate	Bari sunfat
110	010102	Baryta	Barit
111	010103	Baryta paper	Giấy barit
112	010495	Barytes	Baryt
113	010106	Bases [chemical preparations]	Bazơ [chế phẩm hoá học]
114	010126	Basic gallate of bismuth	Hydroxit galat của bismut
115	010208	Bate for dressing skins	Chất làm mềm da thuộc / chất làm mềm dùng trong quá trình thuộc da

116	010097	Baths (Fixing ---) [photography]	Dung dịch định ảnh / dung dịch định hình [nhiếp ảnh]
117	010098	Baths for galvanizing	Dung dịch mạ điện / tráng kẽm
118	010099	Baths (Toning ---) [photography]	Dung dịch hiện màu [nhiếp ảnh]
119	010251	Batteries (Acidulated water for recharging ---)	Nước pha axit để nạp / sạc pin
120	010006	Batteries (Anti-frothing solutions for ---)	Dung dịch chống tạo bọt cho pin
121	010500	Batteries (Liquids for removing sulphates from ---)	Dung dịch khử sunfat cho pin
122	010261	Batteries (Salts for galvanic ---)	Muối dùng cho bộ pin điện / bộ pin ganvanic
123	010108	Bauxite	Bauxit
124	010619	Beer preserving agents	Tác nhân / chất bảo quản bia
125	010121	Beer-clarifying and preserving agents	Tác nhân / chất lọc / lắng trong và bảo quản bia
126	010109	Bentonite	Bentonit
127	010111	Benzene derivatives	Dẫn xuất benzen
128	010577	Benzene (Methyl ---)	Metyl benzen / toluene / phenylmetan
129	010110	Benzene-based acids	Axit gốc benzen / axit gốc benzol
130	010112	Benzoic acid	Axit benzoic
131	010113	Benzoic sulphinide	Sulfinit benzoic
132	010576	Benzol (Methyl ---)	Metylbenzol / metylbenzen / phenyl metan / toluen / toluol
133	010115	Berkelium	Berkeli
134	010578	Bicarbonate of soda for chemical purposes	Sôđa bicacbonat / natri bicacbonat dùng cho mục đích hóa học
135	010118	Bichloride of tin	Thiếc điclorua / thiếc biclorua
136	010119	Bichromate of potassium	Kali bicromat / kali đicromat
137	010120	Bichromate of soda	Sôđa bicromat / Sôđa đicromat
138	010028	Billposting (Adhesives for ---)	Chất dính /chất kết dính / chất keo để dán quảng cáo / áp phích / yết thị
139	010306	Binding substances (Foundry ---)	Chất kết dính / chất liên kết dùng trong ngành đúc
140	010122	Biochemical catalysts	Chất xúc tác hoá sinh
141	010579	Biological preparations, other than for medical or veterinary purposes	Chế phẩm sinh học không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
142	010334	Birdlime	Nhựa bẫy chim
143	010125	Bismuth	Bismut
144	010126	Bismuth (Basic gallate of ---)	Galat bazơ của bismut
145	010494	Bismuth nitrite for chemical purposes	Bismut nitrit dùng trong hóa học
146	010316	Black (Lamp ---) for industrial purposes	Muội đèn dùng trong công nghiệp
147	010339	Bleaching chemicals (Fat- ---)	Húa chất tẩy trắng mỡ / dầu mỡ / chất béo
148	010353	Bleaching chemicals (Oil- ---)	Hoá chất tẩy trắng dầu
149	010129	Bleaching chemicals (Organic- ---)	Hoá chất tẩy trắng chất hữu cơ
150	010128	Bleaching chemicals (Wax- ---)	Hoá chất tẩy trắng sáp
151	010580	Bleaching preparations [decolorants] for industrial purposes	Chế phẩm tẩy trắng [chất tẩy màu] dùng trong công nghiệp
152	010168	Blood charcoal	Than máu
153	010434	Blueprint cloth	Vải để can ảnh
154	010432	Blueprint paper	Giấy để can ảnh
155	010167	Bone charcoal	Than xương
156	010170	Boots (Cement for ---)	Chất gắn / chất kết dính dùng cho giày, ủng
157	010134	Borax	Borac / điborat / natri borat / natri pyroborat / natri tetraborat/ pyroborat

158	010135	Boric acid for industrial purposes	Axit boric / axit boraxic / axit orthoboric dùng trong công nghiệp
159	010315	Brake fluid	Chất lỏng / dịch hãm dùng cho phanh / bộ hãm thủy lực
160	010583	Brazing fluxes	Chất trợ dung hàn đồng
161	010137	Brazing preparations	Chế phẩm hàn đồng
162	010381	Brickwork preservatives, except paints and oils	Chất bảo quản công trình xây bằng gạch, trừ sơn và dầu
163	010570	Brightening chemicals (Color- [colour-] ---) for industrial purposes	Hóa chất để làm bóng màu / làm sáng màu dùng trong công nghiệp
164	010585	Bromine for chemical purposes	Brom dùng cho mục đích hóa học
165	010460	By-products of the processing of cereals for industrial purposes	Phụ phẩm của quá trình xử lý / chế biến ngũ cốc dùng trong công nghiệp
166	010163	Caesium	Xesi
167	010488	Calcined soda	Sôđa nung
168	010152	Calcium carbide	Canxi carbua
169	010141	Calcium cyanamide [fertilizer]	Canxi xyanamit [phân bón]
170	010510	Calcium salts	Muối canxi
171	010142	Californium	Californi
172	010638	Camphor, for industrial purposes	Long não dùng trong công nghiệp
173	010649	Car body fillers	Chất trám thân xe ô tô
174	010151	Carbide	Carbua
175	010586	Carbolineum for the protection of plants	Carbolineum / antraxen clo hóa (thuốc trừ sâu) để bảo vệ cây trồng
176	010148	Carbon	Cacbon
177	010597	Carbon black for industrial purposes	Muội than dùng trong công nghiệp
178	010166	Carbon for filters	Cacbon dùng cho bộ lọc, máy lọc, giấy lọc
179	010165	Carbon preparations (Animal ---)	Chế phẩm cacbon động vật
180	010149	Carbon sulphide	Cacbon sulfua
181	010528	Carbon tetrachloride	Cacbon tetraclorua
182	010146	Carbonates	Cacbonat
183	010150	Carbonic acid	Axit cacbonic
184	010357	Carbonic hydrates	Cacbon hyđrat
185	010025	Carbons (Activated ---)	Cacbon / than hoạt tính
186	010591	Casein for industrial purposes	Casein dùng trong công nghiệp
187	010153	Cassiopium [lutetium]	Luteti
188	010154	Catalysts	Chất xúc tác
189	010139	Catechu	Chất cao su
190	010038	Caustic alkali	Kiềm ăn da
191	010490	Caustic soda for industrial purposes	Xút / kali hyđrat / kali hyđroxit / potat kiềm dùng trong công nghiệp
192	010489	Caustics for industrial purposes	Xút ăn da / kiềm ăn da dùng trong công nghiệp
193	010155	Cellulose	Xenluloza
194	010008	Cellulose (Acetate of ---), unprocessed	Xenluloza axetat dạng thô / chưa xử lý
195	010592	Cellulose derivatives [chemicals]	Chất dẫn xuất của xenluloza [hóa chất]
196	010590	Cellulose esters for industrial purposes	Este xenluloza dùng trong công nghiệp
197	010593	Cellulose ethers for industrial purposes	Ete xenluloza dùng trong công nghiệp
198	010170	Cement for boots and shoes	Chất gắn / chất kết dính dùng cho ủng và giày
199	010194	Cement for mending broken articles	Chất gắn / chất kết dính để sửa chữa / vá lại đồ vật bị vỡ / gẫy
200	010193	Cement for pneumatic tires [tyres]	Chất gắn / chất kết dính dùng cho lốp hơi / săm hơi
201	010158	Cement [metallurgy]	Chất gắn / chất kết dính [luyện kim]

202	010655	Cement (Oil ---) [putty]	Chất gắn / chất kết dính có dầu [mát tít / nhựa gắn]
203	010196	Cement preservatives, except paints and oils	Chất bảo quản xi măng, trừ sơn và dầu
204	010195	Cement-waterproofing preparations, except paints	Chế phẩm chống thấm nước cho xi măng, trừ sơn
205	010646	Ceramic compositions for sintering [granules and powders]	Hợp phần gốm để thiêu kết / nung kết [dạng hạt và dạng bột]
206	010160	Ceramic glazings	Men gốm / men sứ
207	010621	Ceramic materials in particulate form, for use as filtering media	Vật liệu gốm dưới dạng hạt dùng làm phương tiện / môi trường lọc
208	010631	Ceramics (Compositions for the manufacture of technical ---)	Hợp phần để sản xuất gốm kỹ thuật
209	010460	Cereals (By-products of the processing of ---) for industrial purposes	Phụ phẩm của quá trình xử lý / chế biến ngũ cốc dùng trong công nghiệp
210	010161	Cerium	Xeri
211	010068	Charcoal (Animal ---)	Than động vật
212	010168	Charcoal (Blood ---)	Than máu
213	010167	Charcoal (Bone ---)	Than xương
214	010654	Chemical additives for oils	Chất phụ gia hoá học dùng cho dầu
215	010180	Chemical elements (Fissionable ---)	Nguyên tố hoá học có thể phân hạch
216	010639	Chemical intensifiers for paper	Hoá chất cường tính cho giấy
217	010640	Chemical intensifiers for rubber	Hóa chất cường tính cho cao su
218	010045	Chemical preparations for facilitating the alloying of metals	Chế phẩm hóa học để làm thuận lợi quá trình hợp kim hóa kim loại
219	010177	Chemical preparations for scientific purposes [other than for medical or veterinary use]	Chế phẩm hóa học dùng trong khoa học [không dùng trong y tế hoặc thú y]
220	010178	Chemical reagents [other than for medical or veterinary purposes]	Thuốc thử hoá học [không dùng trong y tế hoặc thú y]
221	010181	Chemical substances for analyses in laboratories [other than for medical or veterinary purposes]	Hoá chất dùng cho phân tích trong phòng thí nghiệm [không dùng trong y tế hoặc thú y]
222	010031	Chemicals (Agricultural ---), except fungicides, weedkillers, herbicides, insecticides and parasiticides	Hoá chất dùng trong nông nghiệp, trừ chất diệt nấm, chất diệt cỏ dại, thuốc trừ cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
223	010505	Chemicals for forestry, except fungicides, herbicides, insecticides and parasiticides	Hoá chất dùng trong lâm nghiệp, trừ chất diệt nấm, thuốc trừ cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
224	010176	Chemicals (Industrial ---)	Hóa chất dùng trong công nghiệp
225	010174	Chimney cleaners, chemical	Hoá chất làm sạch ống khói / ống hút thoát khí
226	010370	China slip	Đất sét / cao lanh / dung dịch sét lỏng để làm đồ sứ
227	010182	Chlorates	Clorat
228	010554	Chlorides	Clorua
229	010183	Chlorine	Clo
230	010186	Cholic acid	Axit cholic
231	010187	Chromates	Cromat
232	010188	Chrome alum	Phèn crom / kali crom sulfat
233	010190	Chrome salts	Muối crom
234	010191	Chromic acid	Axit cromic
235	010477	Chromic salts	Muối crom
236	010189	Chromium oxide	Crom oxit

237	010598	Cinematographic film, sensitized but not exposed	Phim chụp ảnh, nhạy sáng, chưa lộ sáng
238	010199	Citric acid for industrial purposes	Axit xitric dùng trong công nghiệp
239	010254	Clarification preparations	Chế phẩm để làm trong / làm sạch
240	010370	Clay (China ---)	Đất sét / cao lanh để làm đồ sứ
241	010652	Clay (Expanded -) for hydroponic plant growing [substrate]	Đất sét được làm tơi / làm xốp để trồng cây thủy canh [chất nền]
242	010174	Cleaners, chemical (Chimney ---)	Hoá chất làm sạch ống khói / ống hút thoát khí
243	010434	Cloth (Blueprint ---)	Vải để can ảnh
244	010169	Coal saving preparations	Chế phẩm để tiết kiệm than
245	010599	Cobalt oxide for industrial purposes	Oxit coban dùng trong công nghiệp
246	010206	Collodion *	Colođion
247	010570	Color-brightening chemicals for industrial purposes	Hóa chất để làm bóng màu / làm sáng màu dùng trong công nghiệp
248	010207	Coloring metal (Salts for ---)	Muối để nhuộm màu kim loại
249	010570	Colour-brightening chemicals for industrial purposes	Hóa chất để làm bóng màu / làm sáng màu dùng trong công nghiệp
250	010207	Colouring metal (Salts for —)	Muối để nhuộm màu kim loại
251	010001	Combusting preparations [chemical additives to motor fuel]	Chế phẩm đốt [phụ gia hóa học dùng cho nhiên liệu động cơ]
252	010603	Compositions for the manufacture of phonograph records	Hợp chất chế tạo đĩa hát
253	010622	Compost	Phân ủ / phân trộn
254	010030	Concrete (Agglutinants for ---)	Chất kết dính cho bê tông
255	010117	Concrete preservatives, except paints and oils	Chất bảo vệ bê tông, trừ sơn và dầu
256	010116	Concrete-aeration chemicals	Hoá chất để thoát khí bê tông
257	010015	Condensation preparations (Chemical ---)	Chế phẩm hóa học làm ngưng tụ / cô đặc
258	010138	Condensation-preventing chemicals	Hóa chất ngăn chặn sự ngưng tụ / cô đặc
259	010557	Cooking (Preparations for gstimulating ---) for industrial purposes	Chế phẩm để thúc đẩy quá trình làm chín / chế biến thức ăn dùng trong công nghiệp
260	010645	Coolants (Anti-boil preparations for engine ---)	Chế phẩm chống sôi dùng cho chất làm mát động cơ / đầu máy
261	010647	Coolants for vehicle engines	Chất làm mát động cơ / đầu máy xe cộ
262	010225	Copper sulphate [vitriol]	Sulfat đồng
263	010214	Corrosive preparations	Chế phẩm ăn mòn
264	010219	Cream of tartar, other than for pharmaceutical purposes	Cáu rượu / kali bitartrat / kali tartrat axit không dùng cho dược phẩm
265	010602	Creosote for chemical purposes	Creosot dùng cho mục đích hóa học
266	010220	Crotonic aldehyde	Aldehyt crotonic
267	010221	Cryogenic preparations	Chế phẩm làm lạnh
268	010596	Cultures of microorganisms other than for medical and veterinary use	Chế phẩm cấy vi sinh vật không dùng cho ngành y và thú y
269	010226	Curium	Curi
270	010215	Currying preparations for leather	Chế phẩm làm mềm / xử lý da thuộc
271	010216	Currying preparations for skins	Chế phẩm làm mềm / xử lý da (sống)
272	010228	Cyanides [prussiates]	Xyanua [muối xyanua]
273	010227	Cyanotyping (Solutions for ---)	Dung dịch để in xanh
274	010230	Cymene	Ximen
275	010617	Damp proofing preparations, except paints, for masonry	Chế phẩm chống ẩm dùng cho phần xây nề, trừ sơn
276	010089	Decarbonising engines (Chemical preparations for ---)	Chế phẩm hoá học khử cácbon / khử muội than dùng cho động cơ nổ

277	010580	Decolorants for industrial purposes	Chất khử màu dùng trong công nghiệp
278	010236	Defoliants	Chất làm rụng lá
279	010231	Degreasing preparations for use in manufacturing processes	Chế phẩm tẩy nhờn / tẩy dầu mỡ dùng trong quá trình sản xuất
280	010234	Degumming preparations	Chế phẩm khử keo / khử gôm
281	010239	Dehydrating preparations for industrial purposes	Chế phẩm khử nước dùng trong công nghiệp
282	010021	Detergent additives to petrol [gasoline]	Chất phụ gia làm sạch dùng cho dầu [xăng]
283	010241	Detergents for use in manufacturing processes	Chất tẩy rửa dùng trong quá trình sản xuất
284	010435	Developers (Photographic ---)	Thuốc hiện ảnh (nhiếp ảnh)
285	010242	Dextrine size	Hồ dextrin
286	010243	Diagnostic preparations, other than for medical or veterinary purposes	Chế phẩm dùng để chẩn đoán, không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
287	010244	Diastase for industrial purposes	Diastaza dùng cho mục đích công nghiệp
288	010632	Diatomaceous earth	Đất tảo silic / kizengua
289	010245	Diazo paper	Giấy diazo
290	010123	Dioxalate (Potassium ---)	Kali dioxalat
291	010414	Dioxide of hydrogen	Hydrogen peroxit
292	010536	Dioxide (Titanium ---) for industrial purposes	Dioxit titan dùng cho mục đích công nghiệp
293	010240	Disincrustants	Chất chống đóng cặn
294	010352	Dispersants (Oil ---)	Tác nhân phân tán dầu
295	010351	Dispersants (Petroleum ---)	Tác nhân phân tán dầu mỏ
296	010605	Dispersions of plastics	Chất phân tán chất dẻo
297	010247	Distilled water	Nước chưng cất / Nước cất
298	010248	Dolomite for industrial purposes	Dolomit dùng cho mục đích công nghiệp
299	010077	Dressing and finishing preparations for textiles	Chế phẩm hồ sợi và làm bóng dùng trong công nghiệp dệt
300	010223	Dressing chemicals (Leather- ---)	Hoá chất để thuộc da
301	010208	Dressing, except oils, for skins	Chất thuộc da, trừ dầu, dùng cho da sống
302	010136	Drilling muds	Bùn khoan
303	010019	Drilling muds (Chemical additives to ---)	Chất phụ gia hoá học / dùng cho bùn khoan
304	010333	Dry ice [carbon dioxide]	Băng khô [cacbon đioxit] / tuyết cacbon đioxit
305	010250	Dysprosium	Đysprosi
306	010632	Earth (Diatomaceous ---)	Đất tảo silic / kizengua
307	010524	Earth for growing	Đất trồng trọt
308	010392	Earths (Metal ---)	Kim loại kiềm thổ
309	010526	Earths (Rare ---)	Kim loại đất hiếm
310	010650	Electrophoresis gels, other than for medical or veterinary purposes	Gel điện di, không dùng cho mục đích y tế hoặc mục đích thú y
311	010609	Emollients for industrial purposes	Chất làm mềm dùng trong công nghiệp
312	010268	Emulsifiers	Chất nhũ tương
313	010267	Emulsions (Photographic ---)	Nhũ tương nhiếp ảnh
314	010107	Enamel (Chemical preparations, except pigments, for the manufacture of ---)	Chế phẩm hoá học, trừ chất màu, dùng để sản xuất men tráng
315	010262	Enamel (Opacifiers for ---)	Chế phẩm làm mờ đục men tráng
316	010265	Enamel-staining chemicals	Hoá chất tạo màu cho men tráng
317	010645	Engine coolants (Anti-boil preparations for ---)	Chế phẩm chống sôi cho chất làm mát động cơ nổ
318	010089	Engine-decarbonising chemicals	Hoá chất khử cácbon/khử muội than của động cơ nổ
319	010647	Engines (Coolants for vehicle ---)	Chất làm mát động cơ / đầu máy xe cộ
320	010272	Enzyme preparations for industrial purposes	Chế phẩm enzym dùng trong công nghiệp

321	010273	Enzymes for industrial purposes	Enzym dùng trong công nghiệp
322	010274	Epoxy resins, unprocessed	Nhựa epoxy, dạng thô / chưa xử lý
323	010276	Erbium	Erbi
324	010279	Esters *	Este
325	010280	Ethane	Etan
326	010281	Ethers *	Ete
327	010041	Ethyl alcohol	Rượu etyl / etanol
328	010282	Ethyl ether	Ete etyl
329	010287	Europium	Europi
330	010255	Exchangers (Ion ---) [chemicals]	Chất trao đổi ion [hoá chất]
331	010652	Expanded-clay for hydroponic plant growing [substrate]	Đất sét được làm tơi / làm xốp để trồng cây thuỷ canh [chất nền]
332	010288	Extinguishing compositions (Fire ---)	Hợp chất dập lửa
333	010286	Fabrics (Stain-preventing chemicals for use on ---)	Hoá chất để ngăn ngừa vết màu / dấu vết trên vải
334	010339	Fat-bleaching chemicals	Hoá chất để tẩy trắng mỡ
335	010340	Fatty acids	Axit béo
336	010096	Fermenting wine (Chemicals used in ---)	Hoá chất dùng trong quá trình lên men rượu vang
337	010291	Ferments for chemical purposes	Men dùng cho mục đích hoá học
338	010374	Ferments (Milk ---) for chemical purposes	Men sữa dùng cho mục đích hoá học
339	010159	Fermium	Fermi
340	010229	Ferrocyanides	Feroxyanua
341	010292	Ferrotype plates [photography]	Tấm Ferotip / tấm in ảnh trên sắt [nhiếp ảnh]
342	010271	Fertilizers	Phân bón
343	010293	Fertilizing preparations	Chế phẩm phân bón
344	010649	Fillers for automobile bodies	Chất trám thân xe ô tô
345	010649	Fillers for car bodies	Chất trám thân xe ô tô
346	010080	Fillers (Tree cavity ---) [forestry]	Chất trám / chất lấp đầy khoang rỗng (lỗ rỗng) của cây [lâm nghiệp]
347	010581	Films (Sensitized ---), unexposed	Phim nhạy sáng, chưa lộ sáng
348	010611	Filtering materials [chemical preparations]	Hóa chất để lọc [chế phẩm hoá học]
349	010612	Filtering materials [mineral substances]	Vật liệu lọc [chất khoáng / chất vô cơ]
350	010610	Filtering materials [unprocessed plastics]	Vật liệu lọc [nhựa dạng thô / chưa xử lý]
351	010613	Filtering materials [vegetable substances]	Vật liệu lọc [nguồn gốc thực vật]
352	010621	Filtering media (Ceramic materials in particulate form, for use as ---)	Gốm dạng hạt dùng để lọc
353	010296	Filtering preparations for the beverages industry	Chế phẩm lọc dùng trong công nghiệp đồ uống
354	010200	Fining preparation (Must- ---)	Chế phẩm làm trong nước nho ép
355	010205	Finings (Wine ---)	Chế phẩm tinh chế rượu vang
356	010017	Finishing preparations for use in the manufacture of steel	Chế phẩm hoàn thiện kim loại dùng trong sản xuất thép
357	010288	Fire extinguishing compositions	Hợp chất dập lửa
358	010294	Fireproofing preparations	Chế phẩm chịu lửa
359	010180	Fissionable chemical elements	Nguyên tố hoá học có thể phân hạch
360	010297	Fissionable material for nuclear energy	Vật liệu có thể phân hạch dùng cho năng lượng hạt nhân
361	010097	Fixing baths [photography]	Dung dịch định ảnh / dung dịch định hình [nhiếp ảnh]
362	010298	Fixing solutions [photography]	Dung dịch định ảnh / dung dịch định hình [nhiếp ảnh]
363	010256	Flashlight preparations	Chế phẩm dùng cho đèn flat / đèn nháy
364	010587	Flocculants	Chất keo tụ

365	010289	Flour for industrial purposes	Bột dùng cho mục đích công nghiệp
366	010209	Flower preservatives	Chế phẩm dùng để bảo quản hoa
367	010299	Flowers of sulphur for chemical purposes	Lưu huỳnh hoa (sản phẩm thu được khi thăng hoa lưu huỳnh có dạng bột, bụi) dùng cho mục đích hoá học
368	010643	Fluid (Power steering ---)	Chất lỏng dẫn hướng động lực
369	010644	Fluid (Transmission ---)	Chất lỏng truyền động
370	010315	Fluid (Brake -)	Dịch hãm / chất lỏng dùng cho phanh / bộ hãm thủy lực
371	010197	Fluids for hydraulic circuits	Chất lỏng dùng cho hệ thống thuỷ lực
372	010004	Fluids for use with abrasives (Auxiliary ---)	Chất lỏng phụ trợ dùng với tác nhân / vật liệu mài
373	010302	Fluorine	Flo
374	010303	Fluorspar compounds	Hợp chất florit / flospat
375	010583	Fluxes (Brazing ---)	Chất trợ dung để hàn đồng
376	010584	Fluxes (Soldering ---)	Chất trợ dung để hàn đồng
377	010044	Foodstuffs (Chemical substances for preserving ---)	Chế phẩm hoá học để bảo quản thực phẩm
378	010505	Forestry (Chemicals for ---), except fungicides, herbicides, insecticides and parasiticides	Hoá chất dùng trong lâm nghiệp, trừ chất diệt nấm, chất diệt cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng.
379	010310	Formic acid	Axit fomic
380	010311	Formic aldehyde for chemical purposes	Aldehyt fomic dùng cho mục đích hóa học
381	010307	Foundry molding [moulding] preparations	Chế phẩm để làm khuôn đúc
382	010467	Foundry sand	Cát dùng trong nghề đúc
383	010314	Francium	Franxi
384	010386	Frosting chemicals (Glass ---)	Hoá chất làm mờ kính
385	010346	Fruit (Hormones for hastening the ripening of ---)	Hóc môn kích thích quá trình chín của quả
386	010087	Fuel for atomic piles	Nhiên liệu dùng cho lò phản ứng nguyên tử / lò phản ứng hạt nhân
387	010257	Fuel-saving preparations	Chế phẩm tiết kiệm nhiên liệu
388	010525	Fuller's earth for use in textile industry	Đất để chuội vải / hồ vải dùng trong công nghiệp dệt
389	010313	Fulling preparations	Chế phẩm để nện ép len dạ / chế phẩm để chuội hồ vải
390	010312	Fulling preparations for use in textile industry	Chế phẩm để nện ép len dạ / chế phẩm để chuội hồ vải dùng trong công nghiệp dệt
391	010309	Fungicides (Chemical additives to---)	Phụ gia hoá chất cho thuốc diệt nấm
392	010318	Gadolinium	Gadoni
393	010126	Gallate (Basic ---) of bismuth	Galát bazơ của bitsmut
394	010320	Gallic acid for the manufacture of ink	Axit galic để sản suất mực
395	010321	Gallium	Gali
396	010319	Gallnuts	Ngũ bội tử (chất dùng thuộc da)
397	010323	Gallotannic acid	Axit galotanic
398	010098	Galvanizing baths	Dung dịch mạ điện
399	010324	Galvanizing preparations	Chế phẩm mạ điện
400	010325	Gambier	Gambia
401	010026	Gas propellents for aerosols	Tác nhân đẩy khí dùng cho xon khí
402	010275	Gas purifying preparations	Chế phẩm làm sạch gas
403	010326	Gases (Protective ---) for welding	Khí bảo vệ dùng để hàn
404	010328	Gases (Solidified ---) for industrial purposes	Gas hoá rắn dùng trong công nghiệp
405	010021	Gasoline (Detergent additives to ---)	Chất phụ gia làm sạch dùng cho dầu xăng

406	010330	Gelatine for industrial purposes	Gelatin / keo động vật dùng trong công nghiệp
407	010329	Gelatine for photographic purposes	Gelatin / keo động vật dùng trong lĩnh vực nhiếp ảnh
408	010650	Gels (Electrophoresis ---), other than for medical or veterinary purposes	Chất điện chuyển dạng gel không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y / chất gel dùng cho hiện tượng điện di, không dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
409	010332	Getters [chemically active substances]	Chất thu hút khí / chất khử khí [hoạt chất hoá học]
410	010263	Glass (Opacifiers for ---)	Chế phẩm làm mờ kính
411	010522	Glass (Preparations for preventing the tarnishing of ---)	Chế phẩm ngăn ngừa sự mờ kính
412	010544	Glass (Water ---) [soluble glass]	Thuỷ tinh lỏng [thuỷ tinh hoà tan]
413	010386	Glass-frosting chemicals	Hoá chất làm mờ kính
414	010521	Glass-staining chemicals	Hoá chất nhuộm màu kính
415	010651	Glaziers' putty	Mát tít gắn kính
416	010160	Glazings (Ceramic ---)	Men tráng gốm
417	010614	Glucose for industrial purposes	Glucoza dùng trong công nghiệp
418	010335	Glucosides	Glucosit / Glucozit
419	010600	Glue for industrial purposes	Keo / hồ / chất dính dùng trong công nghiệp
420	010615	Gluten [glue], other than for stationery or household purposes	Gluten [keo / hồ / chất dính] không dùng trong văn phòng và gia đình
421	010079	Glutinous tree-banding preparations	Chế phẩm dính dung băng / nẹp cây
422	010079	Glutinous tree-grafting preparations	Chế phẩm dính dùng ghép cây
423	010336	Glycerides	Glyxerit
424	010252	Glycerine for industrial purposes	Glyxerin dùng trong công nghiệp
425	010337	Glycol	Glycol
426	010283	Glycol ether	Ete glycol
427	010409	Gold salts	Muối vàng
428	010341	Grafting mastic for trees	Mát tít dùng ghép cây
429	010198	Grafting wax for trees	Sáp dùng ghép cây
430	010305	Graphite for industrial purposes	Graphit / than chì dùng trong công nghiệp
431	010231	Grease-removing preparations for use in manufacturing processes	Chế phẩm tẩy dầu mỡ dùng trong quá trình sản xuất
432	010604	Greases (Preparations for the separation of ---)	Chế phẩm để tách dầu mỡ
433	010634	Growth regulating preparations (Plant ---)	Chế phẩm điều hoà sự sinh trưởng cây trồng
434	010342	Guano	Guano (phân chim / phân gà / phân vịt) dùng làm phân bón / phân bón tự nhiên làm từ phân chim, gà, vịt)
435	010078	Gum arabic for industrial purposes	Gôm Arabic / gôm dán giấy / gôm acaxia / gôm kordofan dùng trong công nghiệp
436	010234	Gum solvents	Dung môi gôm
437	010024	Gum (Tragacanth ---) for use in manufactures	Nhựa tragacan sử dụng trong quá trình sản xuất
438	010616	Gums [adhesives] other than for stationery or household purposes	Gôm [chất dính] không dùng cho văn phòng hoặc gia đình
439	010343	Gurjun [gurjon, gurjan] (Balm of ---) for making varnish	Dầu gurjun / gurjon / gurjan để sản xuất véc ni
440	010249	Hardening preparations (Metal ---)	Chế phẩm tôi kim loại

441	010301	Hardening substances (Limestone---)	Chất làm cứng đá vôi
442	010253	Heavy water	Nước nặng
443	010344	Helium	Heli
444	010345	Holmium	Honmi
445	010346	Hormones for hastening the ripening of fruit	Hóc môn để kích thích quả chín
446	010347	Horticulture chemicals, except fungicides, herbicides, insecticides and parasiticides	Hoá chất dùng cho nghề làm vườn, trừ chất diệt nấm, chất diệt cỏ, thuốc trừ sâu và chất diệt ký sinh trùng
447	010355	Humus	Đất mùn
448	010641	Humus top dressing	Đất mùn để phủ bề mặt
449	010356	Hydrates	Hydrat
450	010197	Hydraulic circuits (Fluids for ---)	Chất lỏng dùng cho mạng thuỷ lực
451	010197	Hydraulic circuits (Liquids for ---)	Chất lỏng dùng cho mạng thuỷ lực
452	010358	Hydrazine	Hydrazin
453	010184	Hydrochlorates	Clohydrat / hydroclorua
454	010185	Hydrochloric acid	Axit clohydric
455	010304	Hydrofluoric acid	Axit flohydric
456	010359	Hydrogen	Hydro
457	010414	Hydrogen peroxide	Hydro peroxit / nước oxy già
458	010360	Hypochlorite of soda	Natri Hypoclorit
459	010361	Hyposulphites	Hyposulfit / dithionit
460	010333	Ice (Dry ---) [carbon dioxide]	Băng khô [dioxit cacbon / cacbon dioxit]
461	010224	Impregnating chemicals (Leather- ---)	Hoá chất để ngâm / tẩm / thấm ướt da thuộc
462	010363	Impregnating chemicals (Textile- ---)	Hoá chất để ngâm / tẩm / thấm ướt sợi dệt
463	010176	Industrial chemicals	Hoá chất công nghiệp
464	010032	Inner tubes of tires [tyres] (Compositions for repairing ---)	Hỗn hợp [hợp chất] để sửa chữa săm [săm lốp]
465	010308	Insecticides (Chemical additives to ---)	Phụ gia / hoá chất cho thuốc trừ sâu
466	010071	Internal combustion engines (Antiknock substances for ---)	Chất chống kích nổ dùng cho động cơ đốt trong
467	010367	Iodic acid	Axit iodic
468	010365	Iodine for chemical purposes	Iốt dùng cho mục đích hoá học
469	010368	Iodine for industrial purposes	Iốt dùng trong công nghiệp
470	010034	Iodised albumen	Albumin iôt hoá
471	010366	Iodised salts	Muối iốt
472	010255	Ion exchangers [chemical preparations]	Chất trao đổi ion [chế phẩm hoá học]
473	010290	Iron salts	Muối sắt
474	010618	Isinglass other than for stationery, household or alimentary purposes	Keo bong bóng cá / keo động vật không dùng cho văn phòng, gia đình hoặc thực phẩm
475	010369	Isotopes for industrial purposes	Chất đồng vị dùng trong công nghiệp
476	010140	Kainite	Cainit (khoáng chất)
477	010370	Kaolin	Cao lanh
478	010164	Ketones	Keton / xeton
479	010371	Kieselgur	Silicagen / diatomit / kizengua
480	010372	Krypton	Kripton
481	010373	Lactic acid	Axit lactic
482	010316	Lamp black for industrial purposes	Muội đèn dùng trong công nghiệp
483	010375	Lanthanum	Lantan
484	010440	Lead acetate	Axêtat chì
485	010083	Lead arsenate	Asenat chì
486	010441	Lead oxide	Oxit chì
487	010215	Leather (Currying preparations for ---)	Chế phẩm làm mềm / xử lý da thuộc

488	010222	Leather glues	Keo / hồ / chất dính dùng cho da thuộc
489	010192	Leather (Mastic for ---)	Mát tít dùng cho da thuộc
490	010223	Leather-dressing chemicals	Hoá chất để thuộc da
491	010224	Leather-impregnating chemicals	Hoá chất để ngâm / tẩm / thấm ướt da thuộc
492	010175	Leather-renovating chemicals	Hoá chất làm mới da thuộc
493	010364	Leather-waterproofing chemicals	Hoá chất chống thấm nước cho da thuộc
494	010588	Lecithin [raw material]	Lexithin [nguyên liệu dạng thô]
495	010377	Lenses (Preparations for preventing the tarnishing of ---)	Chế phẩm dùng để chống mờ thấu kính
496	010171	Lime acetate	Canxi axetat
497	010172	Lime carbonate	Canxi cacbonat
498	010173	Lime chloride	Canxi clorua
499	010141	Lime (Nitrogenous ---) [manure]	Canxi xyanamit [phân bón]
500	010301	Limestone hardening substances	Chất làm cứng đá vôi
501	010500	Liquids for removing sulphates from accumulators	Chất lỏng để khử sulfat cho ắc qui
502	010500	Liquids for removing sulphates from batteries	Chất lỏng để khử sunfat cho pin
503	010056	Liquifying chemicals (Starch- ---) [ungluing agents]	Chế phẩm hoá học dùng để làm lỏng tinh bột [tác nhân làm mất kết dính]
504	010378	Lithia [lithium oxide]	Lithia [oxit lithi]
505	010379	Lithium	Lithi
506	010419	Litmus paper	Giấy quì
507	010527	Loam	Đất sét trộn / đất chứa chất mùn là chủ yếu / đất mùn
508	010153	Lutetium [cassiopium]	Luteti [nguyên tố kim loại nặng trong họ lantan]
509	010382	Magnesite	Manesit / magiezit / magiê carbonat
510	010147	Magnesium carbonate	Magiê carbonat
511	010383	Magnesium chloride	Magiê clorua / magiê clorit
512	010642	Magnetic fluid for industrial purposes	Chất lỏng từ tính dùng trong công nghiệp
513	010035	Malt albumen	Anbumin mạch nha
514	010384	Manganate	Manganat
515	010124	Manganese dioxide	Dioxit Mangan
516	010385	Mangrove bark for industrial purposes	Vỏ cây đước dùng trong công nghiệp
517	010271	Manure for agriculture	Phân bón dùng trong nông nghiệp
518	010380	Masonry preservatives, except paints and oils	Chất bảo quản công trình xây, trừ sơn và dầu
519	010192	Mastic for leather	Mát tít dùng cho da thuộc
520	010193	Mastic for tires [tyres]	Mát tít dùng cho săm, lốp xe
521	010341	Mastic (Grafting ---) for trees	Mát tít dùng ghép cây
522	010317	Meat (Chemical preparations for smoking ---)	Chế phẩm hoá học để xông / hun khói thịt
523	010545	Meat tenderizers for industrial purposes	Chế phẩm dùng trong công nghiệp để làm mềm thịt
524	010389	Mercuric oxide	Oxit thuỷ ngân
525	010387	Mercury	Thuỷ ngân
526	010388	Mercury salts	Muối thuỷ ngân
527	010393	Metal annealing preparations	Chế phẩm ủ kim loại
528	010392	Metal earths	Kim loại kiềm thổ
529	010249	Metal hardening preparations	Chế phẩm tôi kim loại
530	010393	Metal tempering preparations	Chế phẩm ram kim loại / chế phẩm nung kim loại
531	010390	Metalloids	Á kim

532	010560	Metals (Alkaline---)	Kim loại kiềm
533	010039	Metals (Alkaline-earth ---)	Kim loại kiềm thổ
534	010394	Methane	Mêtan
535	010577	Methyl benzene	Metyl benzen / toluene / phenylmetan
536	010576	Methyl benzol	Metyl bezol / metyl benzen / toluene / phenylmetan
537	010284	Methyl ether	Ete metylic / Ete dimetyl / ete gỗ
538	010596	Microorganisms (Cultures of ---) other than for medical and veterinary use	Chất nuôi cấy chủng vi sinh không dùng cho mục đích y học và thú y
539	010596	Microorganisms (Preparations of ---) other than for medical and veterinary use	Chế phẩm vi sinh không dùng cho mục đích y học và thú y
540	010395	Mildew (Chemical preparations to prevent ---)	Chế phẩm hoá học để chống nấm mindiu (nấm mốc) / chế phẩm hoá học phòng ngừa nấm mindiu (nấm mốc, nấm mốc sương)
541	010374	Milk ferments for chemical purposes	Men sữa dùng cho mục đích hoá học
542	010396	Mineral acids	Axit vô cơ
543	010179	Moderating materials for nuclear reactors	Chất tiết chế / chất kiểm soát / chất hãm dùng cho lò phản ứng hạt nhân
544	010127	Moistening [wetting] preparations for use in bleaching	Chế phẩm làm ẩm [làm thấm ướt] dùng để tẩy trắng
545	010398	Moistening [wetting] preparations for use in dyeing	Chế phẩm làm ẩm [làm thấm ướt] dùng để nhuộm
546	010530	Moistening [wetting] preparations for use in the textile industry	Chế phẩm làm ẩm [làm thấm ướt] dùng trong công nghiệp dệt
547	010307	Molding preparations (Foundry ---)	Chế phẩm làm khuôn đúc
548	010237	Mold-release preparations	Chế phẩm tháo khuôn đúc
549	010633	Mordants for metals	Chất ăn mòn / chất cắn màu dùng cho kim loại
550	010020	Motor fuel (Chemical additives to ---)	Phụ gia hoá học / chất hoá học phụ gia dùng cho nhiên liệu động cơ
551	010307	Moulding preparations (Foundry ---)	Chế phẩm làm khuôn đúc
552	010237	Mould-release preparations	Chế phẩm tháo khuôn đúc
553	010136	Muds (Drilling ---)	Bùn khoan
554	010200	Must-fining preparations	Chế phẩm tinh chế nước nho chưa lên men
555	010399	Naphthalene	Naptalen
556	010400	Neodymium	Neođym
557	010401	Neon	Neon
558	010402	Neptunium	Neptuni
559	010403	Neutralizers (Toxic gas ---)	Chất trung hoà (làm mất tác dụng) khí gaz độc
560	010405	Nitrate of uranium	Nitrat urani
561	010416	Nitrate paper	Giấy nitrat
562	010572	Nitrates	Nitrat
563	010095	Nitric acid	Axit nitric
564	010093	Nitric monoxide	Oxit nitơ
565	010494	Nitrite (Bismuth ---) for chemical purposes	Bismut nitrit dùng cho mục đích hoá học
566	010092	Nitrogen	Nitơ
567	010094	Nitrogenous fertilisers	Phân đạm
568	010141	Nitrogenous lime [manure]	Canxi xyanamit [phân bón]
569	010093	Nitrous oxide	Oxit nitơ
570	010179	Nuclear reactors (Moderating materials for ---)	Chất hãm dùng cho lò phản ứng hạt nhân
571	010319	Nuts (Gall ---)	Mụn cây, vú lá (dùng để nhuộm, sản xuất mực, thuộc da)

572	010096	Oenological bactericides [chemical preparations used in wine making]	Chất diệt khuẩn dùng cho nghề làm rượu nho [chế phẩm hoá học được sử dụng trong quá trình sản xuất rượu vang]
573	010655	Oil cement [putty]	Chất gắn kết có dầu [ma-tít]
574	010352	Oil dispersants	Tác nhân phân tán dầu
575	010620	Oil (Synthetic materials for absorbing ---)	Vật liệu tổng hợp để hấp thu dầu
576	010353	Oil-bleaching chemicals	Hoá chất để làm trắng dầu
577	010354	Oil-purifying chemicals	Hoá chất tinh chế dầu
578	010654	Oils (Chemical additives for ---)	Phụ gia hoá chất dùng cho dầu lửa
579	010601	Oils for currying leather	Dầu để làm mềm da thuộc / xử lý da thuộc
580	010349	Oils for preparing leather in the course of manufacture	Dầu dùng để sơ chế da thuộc trong quá trình sản xuất
581	010350	Oils for tanning leather	Dầu dùng để thuộc da
582	010348	Oils for the preservation of food	Dầu để bảo quản thực phẩm
583	010233	Oil-separating chemicals	Hoá chất tách dầu
584	010407	Oleic acid	Axit oleic
585	010408	Olivine [chemical preparations]	Olivin [chế phẩm hoá học]
586	010264	Opacifiers for enamel or glass	Chế phẩm làm mờ men hoặc kính
587	010129	Organic-bleaching chemicals	Hoá chất để tẩy trắng chất hữu cơ
588	010411	Oxalates	Oxalat
589	010412	Oxalic acid	Axit oxalic
590	010413	Oxygen	Oxy
591	010575	Paints (Chemical preparations for the manufacture of ---)	Chế phẩm hoá học để sản xuất sơn
592	010415	Palladious chlorides	Clorua paladi
593	010156	Paper pulp	Bột giấy
594	010203	Paperhanging (Adhesives for ---)	Chất dính dùng cho giấy dán tường
595	010245	Papers (Diazo ---)	Giấy diazo
596	010539	Peat [fertiliser]	Than bùn [phân bón]
597	010445	Peat pots for horticulture	Chậu than bùn dùng cho nghề làm vườn
598	010420	Pectin [photography]	Pectin dùng cho nhiếp ảnh
599	010421	Perborate of soda	Sô đa perborat
600	010422	Percarbonates	Percacbonat
601	010423	Perchlorates	Perclorat
602	010424	Persulphates	Persulfat
603	010425	Persulphuric acid	Axit persulfuric
604	010351	Petroleum dispersants	Tác nhân phân tán dầu mỏ
605	010426	Phenol for industrial purposes	Phenol dùng trong công nghiệp
606	010603	Phonograph records (Compositions for the manufacture of ---)	Hợp chất sản xuất đĩa hát
607	010246	Phonograph records (Renovating preparations for ---)	Chế phẩm phục hồi đĩa hát
608	010427	Phosphates [fertilisers]	Phân lân / phân phosphat / phosphat [phân bón]
609	010429	Phosphatides	Phosphatit / phospholipid
610	010433	Phosphoric acid	Axit phosphoric
611	010430	Phosphorus	Phospho
612	010435	Photographic developers	Thuốc hiện ảnh / thuốc tráng phim ảnh
613	010267	Photographic emulsions	Nhũ tương ảnh
614	010322	Photographic paper	Giấy ảnh
615	010436	Photographic sensitizers	Chất nhạy sáng dùng cho nhiếp ảnh
616	010211	Photography (Chemical preparations for use in ---)	Chế phẩm hoá học dùng cho nhiếp ảnh

617	010027	Photography (Reducing agents for use in ---)	Chất khử dùng cho nhiếp ảnh
618	010417	Photometric paper	Giấy đo độ sáng
619	010213	Photosensitive plates	Tấm nhạy sáng
620	010437	Picric acid	Axit picric
621	010575	Pigments (Chemical preparations for the manufacture of ---)	Chế phẩm hoá học để sản xuất chất tạo màu, chất nhuộm
622	010634	Plant growth regulating preparations	Chế phẩm điều hoà sinh trưởng cây trồng
623	010143	Plasticizers	Chất dẻo hoá
624	010605	Plastics (Dispersions of ---)	Chất phân tán chất dẻo
625	010438	Plastics, unprocessed	Chất dẻo dạng thô
626	010439	Plastisols	Keo
627	010406	Plates for offset printing (Sensitized ---)	Tấm nhạy sáng dùng cho in ốp sét
628	010213	Plates (Photosensitive ---)	Tấm nhạy sáng
629	010269	Plates (Sensitized photographic ---)	Tấm kính ảnh nhạy sáng
630	010442	Plutonium	Plutoni
631	010238	Polish removing substances	Chất làm mất độ bóng, độ nhẵn
632	010443	Polonium	Poloni
633	010446	Potash	Kali cacbonat / bồ tạt
634	010448	Potash water	Nước kali
635	010447	Potassium	Kali
636	010123	Potassium dioxalate	Kali dioxalat
637	010444	Potato flour for industrial purposes	Bột khoai tây dùng cho công nghiệp
638	010445	Pots (Peat ---) for horticulture	Chậu than bùn dùng cho nghề làm vườn
639	010355	Potting soil	Đất mùn
640	010643	Power steering fluid	Chất lỏng trợ lực tay lái
641	010449	Praseodymium	Praseođym
642	010391	Precious metals (Salts of ---) for industrial purposes	Muối kim loại quí dùng trong công nghiệp
643	010381	Preservatives (Brickwork ---), except paints and oils	Chất bảo vệ công trình xây bằng gạch, trừ sơn và dầu
644	010196	Preservatives (Cement ---), except paints and oils	Chất bảo vệ xi măng, trừ sơn và dầu
645	010117	Preservatives (Concrete ---), except paints and oils	Chất bảo vệ bê tông, trừ sơn và dầu
646	010209	Preservatives (Flower ---)	Chế phẩm bảo quản hoa
647	010210	Preservatives for pharmaceutical preparations	Chế phẩm bảo quản dược phẩm
648	010540	Preservatives for tiles, except paints and oils	Chất bảo vệ ngói, trừ sơn và dầu
649	010380	Preservatives (Masonry ---), except paints and oils	Chất bảo vệ công trình xây, trừ sơn và dầu
650	010044	Preserving foodstuffs (Chemical substances for ---)	Hoá chất bảo quản thực phẩm
651	010003	Preserving (Salt for ---), other than for foodstuffs	Muối dùng để bảo quản, không dùng cho thực phẩm
652	010406	Printing plates (Sensitized ---) for offset	Tấm nhạy sáng dùng cho in ốp sét
653	010450	Promethium	Prometi
654	010451	Protactinium	Protactini
655	010326	Protective gases for welding	Khí bảo vệ dùng để hàn
656	010452	Protein [raw material]	Prôtein [nguyên liệu thô]
657	010228	Prussiates	Muối xianua
658	010156	Paper pulp	Bột giấy
659	010132	Pulp (Wood ---)	Bột giấy gỗ
660	010275	Purification of gas (Preparations for the ---)	Chế phẩm làm tinh sạch khí gaz

661	010254	Purification preparations	Chế phẩm làm sạch / tinh chế / lọc
662	010354	Purifying chemicals (Oil- ---)	Hoá chất tinh chế dầu
663	010608	Purifying chemicals (Water- ---)	Hoá chất làm sạch nước
664	010651	Putty (Glaziers' ---)	Mát tít gắn kính
665	010453	Pyrogallic acid	Axit pyrogalic
666	010133	Pyroligneous acid [wood vinegar]	Dấm gỗ / dấm chưng gỗ (nước chua thu được khi chưng huỷ gỗ, chứa axit etanoic, metanol, axetin…)
667	010454	Quebracho for industrial purposes	Cây mẻ rìu dùng trong công nghiệp
668	010648	Radiator flushing chemicals	Hoá chất xịt rửa bộ tản nhiệt
669	010456	Radioactive elements for scientific purposes	Nguyên tố phóng xạ dùng cho mục đích khoa học
670	010458	Radium for scientific purposes	Rađi dùng cho mục đích khoa học
671	010457	Radon	Radon
672	010162	Rare earth metals (Salts from ---)	Muối kim loại đất hiếm
673	010526	Rare earths	Kim loại đất hiếm
674	010259	Reagent paper	Giấy thử phản ứng
675	010178	Reagents (Chemical ---) other than for medical or veterinary purposes	Thuốc thử hoá học không dùng cho mục đích y học hoặc thú y
676	010251	Recharging accumulators (Acidulated water for ---)	Nước pha axit dùng để nạp ắcqui
677	010246	Records (Renovating preparations for phonograph ---)	Chế phẩm để phục hồi đĩa hát
678	010027	Reducing agents for use in photography	Chất khử dùng cho nhiếp ảnh
679	010459	Refrigerants	Chất làm lạnh
680	010459	Refrigerating preparations	Chế phẩm làm lạnh
681	010238	Removing polish (Substances for ---)	Chất làm mất độ bóng, độ nhẵn
682	010175	Renovating chemicals (Leather- ---)	Hoá chất làm mới da thuộc
683	010246	Renovating preparations for phonograph records	Chế phẩm để phục hồi đĩa hát
684	010465	Repairing tires [tyres] (Compositions for ---)	Hợp chất sửa chữa săm lốp xe
685	010461	Resins (Acrylic ---), unprocessed	Nhựa acrylic, dạng thô / chưa xử lý
686	010462	Resins (Artificial ---), unprocessed	Nhựa nhân tạo, dạng thô / chưa xử lý
687	010274	Resins (Epoxy ---), unprocessed	Nhựa epoxy, dạng thô / chưa xử lý
688	010455	Resins (Synthetic ---), unprocessed	Nhựa tổng hợp (dạng thô) / chưa xử lý
689	010463	Rhenium	Reni
690	010331	Rock salt	Muối mỏ / galit
691	010464	Roentgen films, sensitized but not exposed	Phim X quang nhạy sáng, chưa lộ sáng
692	010145	Rubber preservatives	Chế phẩm bảo quản cao su
693	010466	Rubidium	Rubiđi
694	010105	Runs in stockings (Substances for preventing ---)	Chất để ngăn ngừa sự xổ chỉ, tước chỉ trên tất
695	010114	Saccharin	Sacarin
696	010057	Sal ammoniac	Amoni clorua
697	010058	Sal ammoniac spirits	Dung dịch amoni clorua
698	010468	Salicylic acid	Axit salicylic
699	010469	Salpetre	Kali nitrat / diêm tiêu / salpet
700	010003	Salt for preserving, other than for foodstuffs	Muối để bảo quản, không dùng làm thực phẩm
701	010476	Salt, raw	Muối (dạng thô)
702	010469	Saltpeter	Salpet / kali nitrat / diêm tiêu
703	010475	Salts [chemical preparations]	Muối (chất hóa học)
704	010478	Salts [fertilisers]	Muối [phân bón]

705	010207	Salts for coloring [colouring] me	Muối để nhuộm màu kim loại
706	010261	Salts for galvanic cells	Muối dùng cho pin Volta, pin ganvanic, pin điện
707	010397	Salts for industrial purposes	Muối dùng trong công nghiệp
708	010162	Salts from rare earth metals	Muối kim loại đất hiếm
709	010561	Salts of alkaline metals	Muối kim loại kiềm
710	010391	Salts of precious metals for industrial purposes	Muối kim loại quí dùng trong công nghiệp
711	010470	Samarium	Samari
712	010467	Sand (Foundry ---)	Cát dùng cho ngành đúc
713	010471	Sauce for preparing tobacco	Nước tẩm dùng để sản xuất thuốc lá
714	010635	Scale removing preparations, other than for household purpose	Chế phẩm để đánh gỉ / cạo xỉ / cạo tróc vẩy, không dùng cho mục đích gia dụng
715	010473	Scandium	Scanđi
716	010636	Sea water [for industrial purposes]	Nước biển [dùng trong công nghiệp]
717	010043	Seaweeds [fertilizers]	Tảo biển / rong biển [phân bón]
718	010474	Sebacic acid	Axit sebaxic
719	010480	Seed preserving substances	Chất bảo quản hạt giống / mầm hạt
720	010479	Selenium	Selen
721	010090	Self-toning paper [photography]	Giấy tự lên màu [nhiếp ảnh]
722	010212	Sensitized cloth for photography	Vải nhạy sáng dùng cho nhiếp ảnh
723	010581	Sensitized films, unexposed	Phim nhạy sáng, chưa lộ sáng
724	010418	Sensitized paper	Giấy nhạy sáng / giấy ảnh
725	010269	Sensitized photographic plates	Tấm kính ảnh nhạy sáng
726	010406	Sensitized plates for offset printing	Tấm nhạy sáng dùng cho in opset
727	010436	Sensitizers (Photographic ---)	Chất nhạy sáng dùng cho nhiếp ảnh
728	010232	Separating and unsticking [ungluing] preparations	Chế phẩm để bóc và tách [làm mất kết dính]
729	010170	Shoes (Cement for ---)	Chất gắn, chất kết dính dùng cho giày
730	010481	Silicates	Silicat
731	010483	Silicon	Silic
732	010484	Silicones	Silicon
733	010569	Silver nitrate	Bạc nitrat
734	010081	Silver salt solutions for silvering	Dung dịch muối bạc dùng để mạ bạc
735	010646	Sintering (Ceramic compositions for ---) [granules and powders]	Hợp phần gốm dùng để nung kết, thiêu kết [dạng hạt và dạng bột]
736	010202	Size for finishing and priming	Chất dùng để hoàn thiện và xử lý bề mặt vải, giấy, da
737	010270	Sizing preparations	Chế phẩm để xử lý bề mặt vải, giấy, da
738	010216	Skins (Currying preparations for ---)	Chế phẩm để làm mềm da / xử lý da thuộc
739	010208	Skins (Dressing, except oils, for ---)	Chất thuộc da (trừ dầu)
740	010428	Slag [fertilisers]	Xỉ [phân bón]
741	010317	Smoking meat (Chemical preparations for ---)	Chế phẩm hoá học để xông / hun khói thịt
742	010472	Soap [metallic] for industrial purposes	Xà phòng dùng cho kim loại sử dụng trong công nghiệp
743	010100	Soda ash	Sôđa khan / sôđa nung
744	010488	Soda (Calcined ---)	Sôđa nung
745	010485	Sodium	Natri
746	010491	Sodium salts [chemical preparations]	Muối natri [chế phẩm hoá học]
747	010023	Softening preparations (Water ---)	Chế phẩm làm mềm nước
748	010053	Soil-conditioning chemicals	Hoá chất để cải tạo đất
749	010487	Soldering chemicals	Hóa chất để hàn
750	010584	Soldering fluxes	Chất trợ dung để hàn

751	010328	Solidified gases for industrial purposes	Gas hoá rắn dùng trong công nghiệp
752	010606	Solvents for varnishes	Dung môi dùng cho sơn / sơn dầu / vecni
753	010499	Soot for industrial or agricultural purposes	Bồ hóng / muội than dùng trong công nghiệp hoặc nông nghiệp
754	010410	Sorrel salt	Kali hydro oxalat
755	010496	Spinel [chemical preparations]	Spinel [chế phẩm hoá học]
756	010058	Spirits of salt	Dung dịch axit clohydric (HCl)
757	010277	Spirits of vinegar [dilute acetic acid]	Dung dịch giấm [Axit acetic loãng]
758	010520	Staining-chemicals (Enamel and glass- ---)	Hoá chất để nhuộm màu men và kính
759	010286	Stain-preventing chemicals for use on fabrics	Hoá chất để ngăn ngừa dấu vết / vết màu trên vải
760	010055	Starch for industrial purposes	Tinh bột dùng trong công nghiệp
761	010566	Starch paste [adhesive], other than for stationery or household purposes	Bột nhão / kem / hồ dán làm từ tinh bột [chất dính / chất kết dính], không dùng cho văn phòng hoặc gia đình
762	010077	Starch size [chemical preparations]	Chất hồ bằng tinh bột [chế phẩm hoá học]
763	010056	Starch-liquifying chemicals [ungluing agents]	Hóa chất để làm lỏng tinh bột (chất làm mất kết dính)
764	010497	Stearic acid	Axit stearic
765	010017	Steel (Finishing preparations for use in the manufacture of ---)	Chế phẩm để tinh luyện thép
766	010105	Stockings (Substances for preventing runs in ---)	Chế phẩm để ngăn ngừa sự xổ chỉ, tước chỉ trên tất
767	010498	Strontium	Stronti
768	010589	Substrates for soil-free growing [agriculture]	Chất nền dùng để trồng cây không dùng đất [nông nghiệp]
769	010555	Sulphates	Sulfat
770	010486	Sulphides	Sulfua
771	010501	Sulphonic acids	Axit sulfonic
772	010493	Sulphur	Lưu huỳnh
773	010503	Sulphuric acid	Axit sulfuric
774	010285	Sulphuric ether	Ete sulfuric
775	010502	Sulphurous acid	Axit sulfurơ
776	010504	Sumac for use in tanning	Cây muối / cây xuma / lá xuma để thuộc da
777	010431	Superphosphates [fertilisers]	Supe phốt phát / super phosphat [phân bón]
778	010518	Surface-active chemical agents	Tác nhân hoá học hoạt động bề mặt
779	010022	Surgical bandages (Adhesive preparations for ---)	Chế phẩm dính / kết dính dùng cho băng phẫu thuật
780	010607	Sweeteners (Artificial ---) [chemical preparations]	Chất làm ngọt nhân tạo [chế phẩm hóa học]
781	010455	Synthetic resins, unprocessed	Nhựa tổng hợp dạng thô
782	010506	Talc [magnesium silicate]	Đá talc / bột tan / hoạt thạch [magie silicat]
783	010507	Tan	Vỏ cây dà (để thuộc da)
784	010511	Tannic acid	Axit tanic
785	010508	Tannin	Tanin
786	010509	Tanning substances	Chất để thuộc da
787	010130	Tan-wood	Gỗ để thuộc da
788	010512	Tapioca flour for industrial purposes	Bột sắn dùng trong công nghiệp
789	010514	Tartar other than for pharmaceutical purposes	Cáu rượu / kali hydrotartrat không dùng cho dược phẩm
790	010515	Tartaric acid	Axit tartric
791	010516	Technetium	Tecneti
792	010517	Tellurium	Telu

793	010393	Tempering preparations (Metal ---)	Chế phẩm để ram / tôi kim loại
794	010518	Tensio-active agents	Tác nhân làm tăng hoạt tính bề mặt
795	010519	Terbium	Tebi
796	010278	Test paper, chemical	Giấy thử hoá học
797	010529	Tetrachlorides	Tetraclorua
798	010091	Textile-brightening chemicals	Hóa chất dùng để làm bóng sợi, vải, hàng dệt
799	010363	Textile-impregnating chemicals	Hóa chất dùng để ngâm / tẩm / thấm ướt sợi, vải, hàng dệt
800	010362	Textile-waterproofing chemicals	Hóa chất chống thấm nước cho sợi, vải, hàng dệt
801	010532	Thallium	Tali
802	010533	Thiocarbanilide	Thiocarbanilit
803	010535	Thorium	Thori
804	010295	Threading (Compositions for ---)	Hợp chất dùng để ren
805	010534	Thulium	Tuli
806	010540	Tiles (Preservatives for ---), except paints and oils	Chế phẩm để bảo vệ ngói lợp, gạch lát; trừ sơn và dầu
807	010465	Tire repairing compositions	Hợp phần để sửa chữa lốp, săm
808	010193	Tires (Mastic for ---)	Mát tít dùng cho lốp xe
809	010537	Titanite	Titanit / sphen / grotin
810	010536	Titanium dioxide for industrial purposes	Titan dioxit dùng trong công nghiệp
811	010471	Tobacco (Sauce for preparing ---)	Nước tẩm dùng để sản xuất thuốc lá
812	010538	Toluene	Toluol / metylbenzen / phenylmethane
813	010538	Toluol	Toluen / metylbenzen / phenylmethane
814	010099	Toning baths [photography]	Dung dịch hiện màu [nhiếp ảnh]
815	010548	Toning salts [photography]	Muối hiện màu [nhiếp ảnh]
816	010403	Toxic gas neutralizers	Chất trung hoà khí độc
817	010637	Trace elements (Preparations of ---) for plants	Chế phẩm vi lượng dùng cho cây trồng
818	010024	Tragacanth gum for use in manufactures	Nhựa / gôm Tragacan dùng trong sản xuất
819	010644	Transmission fluid	Chất lỏng dẫn động
820	010080	Tree cavity fillers [forestry]	Chất dùng để chit lỗ hổng, lỗ rỗng trên cây [lâm nghiệp]
821	010079	Tree-banding (Glutinous preparations for ---)	Chế phẩm dính dùng để băng nẹp cây
822	010079	Tree-grafting (Glutinous preparations for ---)	Chế phẩm dính dùng để ghép cây
823	010541	Tungstic acid	Axit vonframic / axit orthotungstic
824	010465	Tyre repairing compositions	Hợp phần để sửa chữa lốp, săm
825	010193	Tyres (Mastic for ---)	Mát tit dùng cho lốp xe
826	010056	Ungluing agents [chemical preparations for liquifying starch]	Chất làm mất kết dính [chế phẩm hóa học làm lỏng tinh bột]
827	010232	Ungluing preparations	Chế phẩm làm mất kết dính
828	010232	Unsticking and separating preparations	Chế phẩm để bóc và tách
829	010542	Uranium	Urani
830	010543	Uranium oxide	Urani oxit
831	010606	Varnishes (Solvents for ---)	Dung môi dùng cho sơn / sơn dầu / vecni
832	010647	Vehicle engines (Coolants for ---)	Chất làm mát động cơ xe cộ
833	010546	Vine disease preventing chemicals	Hóa chất để kháng bệnh cây nho
834	010133	Vinegar (Wood ---) [pyroligneous acid]	Dấm gỗ / dấm chưng gỗ (nước chua thu được khi chưng huỷ gỗ, chứa axít etanoic, metanol, axetin …)

835	010547	Vinic alcohol	Cồn từ rượu vang
836	010157	Viscose	Sợi viscô
837	010225	Vitriol	Sulfat
838	010558	Volatile alkali [ammonia] for industrial purposes	Amoniac dùng trong công nghiệp
839	010005	Vulcanisation accelerators	Chất tăng tốc lưu hoá
840	010549	Vulcanising preparations	Chế phẩm để lưu hoá
841	010573	Wall tiles (Adhesives for ---)	Chất dính dùng cho gạch ốp tường
842	010203	Wallpaper (Adhesives for ---)	Chất dính dùng cho giấy dán tường
843	010653	Wallpaper removing preparations	Chế phẩm để bóc giấy dán tường
844	010251	Water (Acidulated ---) for recharging accumulators	Nước axit để nạp lại ắc quy
845	010247	Water (Distilled ---)	Nước cất
846	010544	Water glass [soluble glass]	Thuỷ tinh lỏng [thuỷ tinh hoà tan]
847	010253	Water (Heavy ---)	Nước nặng
848	010608	Water purifying chemicals	Hoá chất để làm sạch nước
849	010636	Water (Sea ---) for industrial purposes	Nước biển [dùng cho mục đích công nghiệp]
850	010195	Waterproofing chemicals (Cement--), except paints	Hoá chất chống thấm nước cho xi măng, trừ sơn
851	010364	Waterproofing chemicals (Leather--)	Hoá chất chống thấm nước cho da thuộc
852	010362	Waterproofing chemicals (Textile---)	Hoá chất chống thấm nước cho vải / sợi / hàng dệt
853	010023	Water-softening preparations	Chế phẩm làm mềm nước
854	010198	Wax (Grafting ---) for trees	Sáp để ghép cây
855	010128	Wax-bleaching chemicals	Hoá chất tẩy trắng / làm mất màu sáp
856	010487	Welding chemicals	Hoá chất để hàn
857	010326	Welding (Protective gases for ---)	Khí bảo vệ dùng cho hàn
858	010127	Wetting preparations for use in bleaching	Chế phẩm làm thấm ướt dùng để tẩy trắng / làm sáng màu
859	010398	Wetting preparations for use in dyeing	Chế phẩm làm thấm ướt dùng để nhuộm
860	010530	Wetting preparations for use in the textile industry	Chế phẩm làm thấm ướt dùng trong công nghiệp dệt
861	010404	Wheat blight [smut] (Chemical preparations for protection against ---)	Chế phẩm hoá học để phòng chống bệnh (bệnh nấm than) cho lúa mì
862	010404	Wheat smut (Chemical preparations to prevent ---)	Chế phẩm hoá học để phòng chống bệnh nấm than cho lúa mì
863	010523	Windows (Anti-tarnishing chemicals for ---)	Hoá chất chống mờ cho cửa sổ
864	010096	Wine (Chemicals used in fermenting ---)	Hoá chất dùng để lên men rượu vang
865	010205	Wine finings	Chế phẩm để tinh chế rượu vang
866	010550	Witherite	Viterit
867	010131	Wood alcohol	Rượu gỗ / rượu metylic
868	010582	Wood alcohol (Preparations of the distillation of ---)	Chế phẩm để chưng cất rượu gỗ / rượu metylic
869	010132	Wood pulp	Bột giấy gỗ
870	010130	Wood (Tan ---)	Gỗ để thuộc da
871	010133	Wood vinegar [pyroligneous acid]	Dấm gỗ / dấm chưng gỗ (nước chua thu được khi chưng huỷ gỗ, chứa axít etanoic, metanol, axetin …)
872	010551	Xenon	Xenon
873	010464	X-ray films, sensitized but not exposed	Phim X-quang, nhạy sáng, chưa lộ sáng
874	010552	Ytterbium	Yterbi
875	010553	Yttrium	Ytri

876	010556	Zirconia	Ziricon oxit

Nhóm 2

Thuốc màu, sơn, vecni; Chất chống rỉ và chất bảo quản gỗ; Thuốc nhuộm; Thuốc cắn màu; Nhựa tự nhiên dạng thô; Kim loại dạng lá và dạng bột dùng cho hoạ sĩ, người làm nghề trang trí, nghề in và nghệ sĩ.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	020087	Agglutinants for paints	1) Chất kết dính dùng cho sơn 2) Chất kết dính dùng cho chất màu
2	020006	Alizarine dyes	Thuốc nhuộm alizarin
3	020007	Aluminium paints	1) Thuốc màu nhôm 2) Chất màu nhôm
4	020008	Aluminium powder for painting	Bột nhôm dùng để vẽ
5	020052	Aniline dyes	Thuốc nhuộm anilin
6	020098	Annatto [dyestuffs]	Chất màu vàng đỏ [nhuộm thực phẩm]
7	020098	Annotto [dyestuffs]	Chất màu vàng đỏ [nhuộm thực phẩm]
8	020021	Anti-corrosive bands	Băng chống ăn mòn
9	020010	Anti-corrosive preparations	Chế phẩm chống ăn mòn
10	020122	Anti-fouling paints	Sơn chống gỉ
11	020079	Anti-rust greases	Mỡ chống gỉ
12	020083	Anti-rust oils	Dầu chống gỉ
13	020107	Anti-rust preparations [for preservation]	Chế phẩm chống gỉ [để bảo quản]
14	020093	Anti-tarnishing preparations for metals	Chế phẩm chống mờ xỉn kim loại
15	020009	Asbestos paints	Sơn amiăng
16	020018	Auramine	Auramin (chất nhuộm)
17	020019	Bactericidal paints	Sơn diệt khuẩn
18	020020	Badigeon	Vữa thạch cao mạt đá để hoàn thiện trong (lớp lót phủ trước khi sơn)
19	020022	Balsam (Canada ---)	Nhựa thơm Canada
20	020021	Bands (Anti-corrosive ---)	Băng chống ăn mòn
21	020024	Beer (Colorants for ---)	1) Chất nhuộm màu cho bia 2) Phẩm màu cho bia
22	020087	Binding preparations for paints	1) Chất kết dính dùng cho sơn 2) Chất kết dính dùng cho chất màu
23	020025	Bitumen varnish	Vécni bitum
24	020017	Black Japan	Sơn màu đen Nhật Bản
25	020051	Blacks [colorants or paints]	Chất màu đen hoặc sơn đen
26	020103	Blues [colorants or paints]	Chất màu xanh hoặc sơn xanh
27	020097	Bright gold for ceramics	1) Chất màu vàng sáng cho đồ gốm 2) Chất màu vàng bóng cho đồ gốm
28	020030	Bright platinum for ceramics	1) Chất màu bạch kim sáng cho đồ gốm 2) Chất màu bạch kim bóng cho đồ gốm
29	020032	Bronze powder	Bột đồng
30	020031	Bronzing lacquers	1) Sơn màu xám đồng 2) Sơn mài màu đồng thiếc
31	020023	Butter (Colorants for ---)	Phẩm màu cho bơ
32	020022	Canada balsam	Nhựa thơm Canada
33	020034	Caramel [food colorant]	1) Đường thắng [chất màu thực phẩm] 2) Đường thắng [phẩm màu cho thực phẩm] 3) Chất màu nâu nhạt [màu thực phẩm]
34	020039	Carbon black [pigment]	1) Muội than [chất nhuộm] 2) Bột đen [chất nhuộm]
35	020113	Carbonyl [wood preservative]	Cácbonila [bảo quản gỗ]
36	020045	Carmine (Cochineal ---)	Phẩm màu son đỏ
37	020037	Ceramic paints	1) Sơn cho đồ gốm 2) Chất màu cho đồ gốm

38	020040	Chassis of vehicles (Undercoating for -)	Sơn lót dùng cho khung gầm xe cộ
39	020040	Chassis of vehicles (Undersealing for --)	Sơn lót dùng cho khung gầm xe cộ
40	020036	Coatings for roofing felt [paints]	Chất phủ dùng cho tấm lợp mái nhà [sơn]
41	020070	Coatings [paints]	1) Sơn phủ 2) Lớp phủ [sơn]
42	020044	Cobalt oxide [colorant]	Oxit coban [chất màu]
43	020045	Cochineal carmine	Phẩm màu son đỏ
44	020046	Colophony	Nhựa thông
45	020047	Colorants *	Phẩm màu *
46	020005	Colorants (Food ---)	Phẩm màu cho thực phẩm
47	020024	Colorants for beer	Phẩm màu cho bia
48	020004	Colorants for beverages	Phẩm màu cho đồ uống
49	020023	Colorants for butter	Phẩm màu cho bơ
50	020088	Colorants for liqueurs	Phẩm màu cho rượu mùi
51	020048	Colorants (Malt ---)	Phẩm màu mạch nha
52	020050	Copal	Nhựa copan
53	020114	Copal varnish	Véc ni copan
54	020056	Creosote for wood preservation	Creozot dùng để bảo quản gỗ
55	020106	Dioxide (Titanium ---) [pigment]	Dioxit titan [chất nhuộm]
56	020062	Distempers	Màu keo
57	020058	Dyes*	Màu nhuộm *
58	020005	Dyes (Food ---)	1) Chất nhuộm màu thực phẩm 2) Phẩm màu thực phẩm
59	020047	Dyestuffs	1) Chất nhuộm 2) Màu nhuộm
60	020112	Dyestuffs (Wood ---)	1) Chất nhuộm gỗ 2) Màu nhuộm gỗ
61	020111	Dyewood	1) Gỗ làm chất nhuộm 2) Gỗ làm màu nhuộm
62	020112	Dyewood extracts	1) Chiết xuất của gỗ làm chất nhuộm 2) Chiết xuất của gỗ làm màunhuộm
63	020029	Earth (Sienna ---)	Bột màu vàng hoàng thổ
64	020096	Easter eggs (Paper for dyeing ---)	Giấy để nhuộm trứng lễ phục sinh
65	020015	Emulsions (Silver ---) [pigments]	1) Bạc dạng nhũ tương [thuốc nhuộm] 2) Nhũ tương bạc [chất nhuộm]
66	020065	Enamels for painting	Lớp men dùng để vẽ tranh
67	020064	Enamels [varnishes]	Lớp men [vec ni]
68	020080	Engraving ink	Mực dùng cho bản in khắc
69	020085	Fireproof paints	Sơn chịu lửa
70	020011	Fixatives for watercolors [watercolours]	Chất hãm màu [màu nước]
71	020072	Fixatives [varnishes]	Chất hãm màu [véc ni]
72	020092	Foil (Metal ---) for painters, decorators, printers and artists	Kim loại dạng lá dùng cho hoạ sỹ, người làm nghề trang trí, người làm nghề in và nghệ sỹ
73	020013	Foil (Silver —) [leaf]	1) Lá bạc 2) Bạc dạng lá 3) Bạc lá
74	020005	Food colorants	Phẩm màu cho thực phẩm
75	020005	Food dyes	1) Chất nhuộm màu thực phẩm 2) Phẩm nhuộm màu thực phẩm
76	020076	Gamboge for painting	1) Nhựa gôm dùng để vẽ 2) Nhựa Căm puchia (dùng làm thuốc vẽ, màu vàng)
77	020063	Gildings	1) Lớp vàng mạ 2) Lớp thếp vàng
78	020075	Glazes [paints, lacquers]	Nước men bóng [chất màu, sơn]

79	020079	Greases (Anti-rust ---)	Mỡ chống gỉ
80	020078	Gum resins	Nhựa cây
81	020077	Gum-lac	Nhựa cây màu cánh kiến
82	020086	Indigo [colorant]	1) Phẩm chàm [thuốc nhuộm] 2) Bột chàm [chất nhuộm] 3) Chất nhuộm màu chàm
83	020033	Ink for leather	Mực cho da thuộc
84	020069	Ink for skin-dressing	Mực cho ngành thuộc da
85	020066	Ink (Printing ---)	Mực in
86	020121	Ink [toners] for photocopiers	Mực in cho máy sao chụp
87	020067	Inks (Marking ---) for animals	Mực để đánh dấu động vật
88	020017	Japan (Black ---)	Sơn, màu đen Nhật Bản
89	020115	Lacquers	1) Sơn 2) Sơn mài
90	020054	Lacquers (Thinners for ---)	1) Chất pha loãng dùng cho sơn mài 2) Chất pha loãng cho sơn
91	020073	Lamp black [pigment]	Bồ hóng [chất nhuộm]
92	020089	Lead (Orange ---)	Bột chì da cam
93	020095	Lead (Red ---)	Bột chì đỏ
94	020038	Lead (White ---)	Bột chì trắng
95	020033	Leather (Ink for ---)	Mực in cho da thuộc
96	020057	Leather (Mordants for ---)	Chất cắn màu cho da thuộc
97	020057	Leather (Stains for ---)	Chất nhuộm màu cho da thuộc
98	020042	Lime wash	Vôi quét tường
99	020088	Liqueurs (Colorants for ---)	Phẩm màu cho rượu mùi
100	020089	Litharge	Chì oxit
101	020035	Malt caramel [food colorant]	Đường thắng làm từ mạch nha [Chất màu thực phẩm]
102	020048	Malt colorants	Phẩm màu mạch nha
103	020067	Marking ink for animals	Mực để đánh dấu động vật
104	020091	Mastic [natural resin]	Mát tít [nhựa tự nhiên]
105	020092	Metal foil for painters, decorators, printers and artists	Kim loại dạng lá dùng cho hoạ sỹ, người làm nghề trang trí, người làm nghề in và nghệ sỹ
106	020090	Metals in powder form for painters, decorators, printers and artists	Kim loại dạng bột dùng cho hoạ sỹ, người làm nghề trang trí, người làm nghề in
107	020095	Minium	1) Oxit chì màu đỏ dùng để sơn 2) Bột chí đỏ
108	020002	Mordants *	1) Chất cắn màu * 2) Chất cố định màu *
109	020057	Mordants for leather	1) Chất cắn màu cho da thuộc 2) Chất thấm và bám màu cho da thuộc
110	020083	Oils (Anti-rust ---)	Dầu chống gỉ
111	020082	Oils for the preservation of wood	Dầu dùng để bảo quản gỗ
112	020089	Orange lead	Bột chì màu da cam
113	020081	Oxide (Zinc ---) [pigment]	Kẽm oxit [chất màu, chất nhuộm]
114	020030	Paint (Glossy platinum ---) for ceramics	1) Sơn ánh bạch kim dùng cho đồ gốm 2) Chất màu ánh bạch kim dùng cho đồ gốm
115	020012	Paint (Silver ---) for ceramics	Sơn ánh bạc cho đồ gốm
116	020001	Paints *	Sơn *
117	020087	Paints (Agglutinants for ---)	Chất dính kết cho sơn
118	020122	Paints (Anti-fouling ---)	Sơn chống gỉ
119	020019	Paints (Bactericidal ---)	Sơn diệt khuẩn
120	020087	Paints (Binding preparations for ---)	Chế phẩm kết dính cho sơn
121	020037	Paints (Ceramic ---)	1) Chất màu cho đồ gốm 2) Sơn cho đồ gốm

122	020065	Paints (Enamel ---)	1) Men cho sơn 2) Men cho chất màu
123	020085	Paints (Fireproof ---)	Sơn chịu lửa
124	020055	Paints (Thickeners for ---)	1) Chất làm đặc sơn 2) Chất làm đặc chất màu
125	020053	Paints (Thinners for ---)	1) Chất pha loãng sơn 2) Chất pha loãng chất màu
126	020096	Paper for dyeing Easter eggs	Giấy để nhuộm trứng lễ phục sinh
127	020014	Paste (Silver ---)	1) Bột nhão bạc 2) Bạc dưới dạng bột nhão
128	020123	Photocopiers (Toner cartridges, filled, for printers and ---)	1) Hộp mực đã có mực dùng cho máy in và máy sao chụp 2) Hộp mực in đã có mực dùng cho máy in và máy sao chụp
129	020059	Pigments	1) Chất màu 2) Chất nhuộm
130	020030	Platinum paint (Glossy ---) for ceramics	1) Sơn ánh bạch kim dùng cho đồ gốm 2) Chất màu ánh bạch kim dùng cho đồ gốm
131	020008	Powder (Aluminium ---) for painters, artists and decorators	Bột nhôm dùng cho hoạ sỹ, nghệ sỹ và người trang trí
132	020032	Powder (Bronze ---) [paint]	1) Bột đồng thiếc [sơn] 2) Bột đồng [sơn]
133	020090	Powder form (Metals in ---) for painters, decorators, printers and artists	Kim loại dạng bột dùng cho hoạ sỹ, người làm nghề trang trí, người làm nghề in
134	020016	Powders (Silvering ---)	Bột để mạ bạc
135	020049	Preservatives (Wood ---)	Chất dùng để bảo quản gỗ
136	020108	Primers	Sơn lót
137	020123	Printers and photocopiers (Toner cartridges, filled, for ---)	1) Hộp mực đã có mực dùng cho máy in và máy sao chụp 2) Hộp mực in đã có mực dùng cho máy in và máy sao chụp
138	020043	Printers' pastes [ink]	Mực in dạng nhão
139	020043	Printing compositions [ink]	1) Hợp phần để in [mực in] 2) Hợp chất dùng để in [mực in]
140	020066	Printing ink	Mực in
141	020094	Protective preparations for metals	Chế phẩm bảo vệ kim loại
142	020095	Red lead	1) Bột chì đỏ 2) Oxit chì màu đỏ, dùng để sơn
143	020078	Resins (Gum ---)	Nhựa cây
144	020061	Resins (Natural ---) [raw]	Nhựa tự nhiên [dạng thô]
145	020099	Saffron [colorant]	1) Màu vàng nghệ [chất màu] 2) Nghệ tây [chất màu]
146	020100	Sandarac	Nhựa trắc bách diệp dùng để làm véc ni
147	020077	Shellac	1) Senlac 2) Sen-lắc (nhựa cây dùng làm véc ni)
148	020041	Shoe dyes	1) Chất nhuộm màu cho giày 2) Thuốc nhuộm màu cho giày
149	020068	Siccatives [drying agents] for paints	Chất làm khô dùng cho sơn [tác nhân làm khô]
150	020029	Sienna earth	Bột màu vàng hoàng thổ
151	020015	Silver emulsions [pigments]	Nhũ tương bạc [chất nhuộm]
152	020013	Silver foil [leaf]	1) Bạc lá 2) Bạc dạng lá 3) Lá bạc
153	020012	Silver paint for ceramics	1) Sơn ánh bạc cho đồ gốm

			2) Chất màu ánh bạc cho đồ gốm
154	020014	Silver paste	Bạc dưới dạng bột nhão
155	020016	Silvering powders	Bột để mạ bạc
156	020069	Skin-dressing (Ink for ---)	Mực dùng để thuộc da
157	020101	Soot [colorant]	1) Bồ hóng [chất nhuộm] 2) Muội than [chất nhuộm]
158	020057	Stains for leather	Chất nhuộm màu cho da thuộc
159	020028	Stains (Wood ---)	Chất nhuộm màu cho gỗ
160	020102	Sumac for varnishes	Lá cây sơn phơi khô dùng cho véc ni
161	020036	Tarred felt (Coatings for ---) [paints]	Lớp phủ dùng cho phớt, nỉ tẩm nhựa [sơn]
162	020055	Thickeners for paints	1) Chất làm đặc sơn 2) Chất làm đặc chất màu
163	020054	Thinners for lacquers	1) Chất pha loãng cho sơn 2) Chất pha loãng dùng cho sơn mài
164	020053	Thinners for paints	1) Chất pha loãng sơn 2) Chất pha loãng chất màu
165	020106	Titanium dioxide [pigment]	Dioxyt titan [chất màu, chất nhuộm]
166	020123	Toner cartridges, filled, for printers and photocopiers	1) Hộp mực in, đã có mực dùng cho máy in và máy sao chụp 2) Hộp mực, đã có mực dùng cho máy in và sao chụp
167	020121	Toners [ink] for photocopiers	Mực [in] dùng cho máy sao chụp
168	020060	Turmeric [colorant]	Màu vàng nghệ [chất màu]
169	020124	Turpentine [thinner for paints]	1) Dầu thông [chất pha loãng sơn] 2) Nhựa thông [dung môi cho sơn]
170	020040	Undercoating for vehicle chassis	Sơn lót cho khung gầm xe cộ
171	020040	Undersealing for vehicle chassis	Sơn lót cho khung gầm xe cộ
172	020003	Varnishes *	Véc ni *
173	020040	Vehicle chassis (Undercoating for ---)	Sơn lót cho khung gầm xe cộ
174	020040	Vehicle chassis (Undersealing for ---)	Sơn lót cho khung gầm xe cộ
175	020042	Wash (Lime ---)	Vôi quét tường
176	020011	Watercolors (Fixatives for ---)	1) Chất cố định màu cho màu nước 2) Chất hãm màu cho màu nước
177	020011	Watercolours (Fixatives for —)	1) Chất cố định màu cho màu nước; 2) Chất hãm màu cho nước
178	020038	White lead	Bột chì trắng
179	020109	Whites [colorants or paints]	Bột trắng [chất màu hoặc sơn]
180	020110	Whitewash	Nước vôi trắng quét tường
181	020026	Wood coatings [paints]	Lớp phủ cho gỗ [sơn]
182	020111	Wood (Coloring [colouring] ---)	Gỗ màu [chất màu chiết xuất từ gỗ]
183	020111	Wood (Dye- —)	1) Gỗ làm chất nhuộm 2) Gỗ làm màu nhuộm
184	020027	Wood mordants	1) Chất cắn màu cho đồ gỗ 2) Chất cố định màu cho đồ gỗ
185	020082	Wood (Oils for the preservation of ---)	Dầu để bảo quản gỗ
186	020082	Wood (Preservative oils for ---)	Dầu để bảo quản gỗ
187	020049	Wood preservatives	Chất bảo quản gỗ
188	020028	Wood stains	Chất nhuộm màu gỗ
189	020074	Yellowwood [colorant]	Gỗ màu vàng [chất màu]
190	020081	Zinc oxide [pigment]	Kẽm oxit [chất nhuộm]

Nhóm 3.

Chất để tẩy trắng và các chất khác dùng để giặt; Chất để tẩy rửa, đánh bóng, tẩy dầu mỡ và mài mòn; Xà phòng; Nước hoa, tinh dầu, mỹ phẩm, nước xức tóc; Thuốc đánh răng.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	030160	Abrasive cloth	Vải nhám, vải ráp
2	030166	Abrasive paper	Giấy nhám (giấy ráp)
3	030165	Abrasives *	Vật liệu mài mòn
4	030001	Adhesives for affixing false hair	Chất dính dùng để gắn tóc giả
5	030199	Adhesives for cosmetic purposes	Chất dính dùng cho mục đích mỹ phẩm
6	030200	After-shave lotions	Nước thơm dùng sau khi cạo râu
7	030209	Air (Canned pressurized ---) for cleaning and dusting purposes	Khí (đóng trong bình áp suất) dùng để làm sạch và thổi bụi
8	030167	Alkali (Volatile ---) [ammonia] [detergent]	Chất kiềm nhẹ (dễ bay hơi) [amoniac] [chất tẩy rửa]
9	030169	Almond milk for cosmetic purposes	Sữa hạnh nhân dùng cho mỹ phẩm
10	030006	Almond oil	Dầu hạnh nhân
11	030007	Almond soap	Xà phòng hạnh nhân
12	030168	Alum stones [antiseptic]	Đá phèn [diệt khuẩn]
13	030008	Amber [perfume]	Hổ phách [nước hoa]
14	030167	Ammonia [volatile alkali] [detergent]	Amoniac [chất kiềm nhẹ(dễ bay hơi)] [chất tẩy rửa]
15	030163	Antiperspirant soap	Xà phòng chống đổ mồ hôi
16	030162	Antiperspirants [toiletries]	Chất chống đổ mồ hôi [chế phẩm vệ sinh thân thể]
17	030083	Antistatic preparations for household purposes	Chế phẩm chống tĩnh điện dùng cho mục đích gia dụng
18	030172	Aromatics [essential oils]	Hương liệu [tinh dầu]
19	030038	Ash (Volcanic ---) for cleaning	Tro núi lửa để làm sạch
20	030191	Astringents for cosmetic purposes	Chất làm se dùng cho mục đích mỹ phẩm
21	030015	Badian essence	Tinh dầu hồi
22	030093	Bark (Quillaia ---) for washing	Vỏ cây thạch kiềm dùng để giặt
23	030175	Bath salts, not for medical purposes	Muối để tắm không dùng cho mục đích y tế
24	030016	Baths (Cosmetic preparations for ---)	Chế phẩm mỹ phẩm để tắm
25	030176	Beard dyes	Thuốc nhuộm râu
26	030020	Beauty masks	Mặt nạ làm đẹp
27	030021	Bergamot oil	Dầu thơm bergamot
28	030173	Beverages (Flavorings [flavourings] for ---) [essential oils]	Hương liệu dùng cho đồ uống [tinh dầu]
29	030025	Bleaching (Leather ---) preparations	Chế phẩm để tẩy trắng da thuộc
30	030192	Bleaching preparations [decolorants] for cosmetic purposes	Chế phẩm tẩy trắng [làm phai màu] dùng cho mục đích mỹ phẩm
31	030124	Bleaching preparations [laundry]	Chế phẩm tẩy trắng [giặt giũ]
32	030026	Bleaching salts	Muối để tẩy trắng
33	030027	Bleaching soda	1) Sođa để tẩy trắng; 2) Natri cacbonat để tẩy trắng
34	030014	Blueing for laundry	Lơ để giặt
35	030059	Blueing (Laundry ---)	Lơ để giặt
36	030014	Bluing for laundry	Lơ để giặt
37	030039	Boot cream	Kem đánh ủng
38	030039	Boot polish	Xi đánh ủng
39	030204	Breath freshening sprays	Chế phẩm dạng xịt làm thơm mát hơi thở

40	030174	Brightening chemicals (Color- [colour-] ---) for household purposes [laundry]	Chất hoá học làm sáng màu dùng cho mục đích gia dụng [giặt giũ]
41	030107	Cake flavourings [essential oils]	Hương liệu cho bánh ngọt [tinh dầu]
42	030152	Cakes of toilet soap	Xà phòng vệ sinh dạng bánh
43	030209	Canned pressurized air for cleaning and dusting purposes	Khí (đóng trong bình áp suất) dùng để làm sạch và thổi bụi
44	030035	Carbides of metal [abrasives]	Cacbua kim loại [chất mài]
45	030037	Cedarwood (Essential oils of ---)	1) Tinh dầu thông tùng; 2) Tinh dầu tuyết tùng
46	030067	Chalk (Cleaning ---)	1) Phấn để làm sạch; 2) Đá phấn để làm sạch
47	030056	Citron (Essential oils of ---)	Tinh dầu thanh yên (họ chanh)
48	030067	Cleaning chalk	1) Phấn để làm sạch; 2) Đá phấn để làm sạch
49	030194	Cleaning dentures (Preparations for ---)	Chế phẩm làm sạch răng giả
50	030104	Cleaning preparations	Chế phẩm làm sạch
51	030195	Cleaning waste pipes (Preparations for ---)	Chế phẩm làm sạch đường ống nước thải
52	030123	Cleansing milk for toilet purposes	Sữa làm sạch dùng cho mục đích vệ sinh
53	030211	Cloths impregnated with a detergent for cleaning	Vải tẩm chất tẩy rửa dùng để lau chùi
54	030050	Cobblers' wax	Sáp dùng cho thợ sửa giày
55	030060	Colorants for toilet purposes	Chất màu dùng cho mục đích vệ sinh
56	030174	Color-brightening chemicals for household purposes [laundry]	Chất hoá học làm sáng màu dùng cho mục đích gia dụng [giặt giũ]
57	030087	Color-removing preparations	Chế phẩm để tẩy màu
58	030174	Colour-brightening chemicals for household purposes [laundry]	Chất hoá học làm sáng màu dùng cho mục đích gia dụng [giặt giũ]
59	030087	Colour-removing preparations	Chế phẩm để tẩy màu
60	030062	Corundum [abrasive]	Corunđum [chất mài]
61	030064	Cosmetic kits	Bộ mỹ phẩm
62	030177	Cosmetic preparations for slimming purposes	Chế phẩm mỹ phẩm giúp cho người thon thả
63	030065	Cosmetics	Mỹ phẩm
64	030063	Cosmetics for animals	Mỹ phẩm cho động vật
65	030019	Cotton sticks for cosmetic purposes	Bông tăm dùng cho mục đích mỹ phẩm
66	030066	Cotton wool for cosmetic purposes	Bông dùng cho mục đích mỹ phẩm
67	030071	Creams (Cosmetic ---)	Kem mỹ phẩm
68	030074	Creams for leather	Kem dùng cho đồ da thuộc
69	030023	Creams (Skin whitening ---)	Kem làm trắng da
70	030077	Degreasers other than for use in manufacturing processes	Chất tẩy nhờn không dùng trong quy trình sản xuất
71	030210	Dental bleaching gels	1) Gel làm trắng răng; 2) Chất làm trắng răng dạng gel
72	030079	Dentifrices	Thuốc đánh răng
73	030198	Denture polishes	Chất làm bóng răng giả
74	030194	Dentures (Preparations for cleaning ---)	Chế phẩm làm sạch răng giả
75	030149	Deodorant soap	Xà phòng khử mùi
76	030180	Deodorants for personal use	Chất khử mùi dùng cho cá nhân
77	030096	Depilatories	Chất lỏng làm rụng lông
78	030096	Depilatory preparations	Chế phẩm làm rụng lông
79	030075	Detergents other than for use in manufacturing operations and for medical purposes	Chất tẩy rửa không dùng trong hoạt động sản xuất và không dùng cho mục đích y tế
80	030082	Diamantine [abrasive]	Bột kim cương [chất mài]

81	030080	Disinfectant soap	Xà phòng khử trùng/tẩy uế
82	030195	Drains preparations (Clearing blocked ---)	Chế phẩm thông ống thoát nước bị tắc
83	030205	Dry-cleaning preparations	Chế phẩm để giặt khô
84	030156	Dyes (Cosmetic ---)	Chất nhuộm màu (mỹ phẩm)
85	030058	Eau de Cologne	Nước thơm Cô-lô-nhơ
86	030094	Emery	1) Bột nhám; 2) Bột mài
87	030086	Emery cloth	1) Vải nhám; 2) Vải ráp
88	030084	Emery paper	1) Giấy nhám; 2) Giấy ráp
89	030099	Essences (Ethereal ---)	Tinh dầu ete
90	030100	Essential oils	Tinh dầu
91	030099	Ethereal essences	Tinh dầu ete
92	030100	Ethereal oils	Dầu ete
93	030101	Extracts of flowers [perfumes]	Chiết xuất của hoa (nước hoa)
94	030131	Eyebrow cosmetics	Mỹ phẩm dùng cho lông mày
95	030154	Eyebrow pencils	Bút chì kẻ lông mày
96	030178	Eyelashes (Adhesives for affixing false---)	Chất dính để cố định lông mi giả
97	030043	Eyelashes (Cosmetic preparations for-	Chế phẩm mỹ phẩm dùng cho lông mi
98	030042	Eyelashes (False ---)	Lông mi giả
99	030193	Fabric softeners [for laundry use]	Chất làm mềm vải [dùng để giặt]
100	030042	False eyelashes	Lông mi giả
101	030001	False hair (Adhesives for affixing ---)	1) Chất dính dùng để cố định tóc giả; 2) Chất dính dùng để cố định lông giả
102	030136	False nails	Móng (tay; chân) giả
103	030173	Flavorings for beverages [essential oils]	Hương liệu dùng cho đồ uống [tinh dầu]
104	030173	Flavourings for beverages [essential oils]	Hương liệu dùng cho đồ uống [tinh dầu]
105	030107	Flavourings for cakes [essential oils]	Hương liệu dùng cho bánh ngọt [tinh dầu]
106	030053	Floor wax	Sáp đánh ván sàn
107	030206	Floor wax removers [scouring preparations]	Chất tẩy sáp đánh ván sàn (chế phẩm cọ rửa)
108	030208	Floors (Non-slipping liquids for ---)	Chất lỏng chống trơn trượt dùng cho sàn nhà
109	030207	Floors (Non-slipping wax for ---)	Sáp chống trơn trượt dùng cho sàn nhà
110	030105	Flower perfumes (Bases for ---)	Chất nền dùng cho nước hoa
111	030101	Flowers (Extracts of ---) [perfumes]	Chiết xuất của hoa [nước hoa]
112	030143	Foot perspiration (Soap for ---)	Xà phòng chống đổ mồ hôi chân
113	030106	Fumigation preparations [perfumes]	Chế phẩm xông hơi [nước hoa]
114	030044	Furbishing preparations	Chế phẩm đánh bóng
115	030108	Gaultheria oil	1) Dầu cây châu thụ; 2) Dầu cây thạch nam; 3) Dầu cây tra; 4) Dầu cây lão quan thảo
116	030210	Gels (Dental bleaching ---)	1) Gel làm trắng răng; 2) Chất làm trắng răng dạng gel
117	030110	Geraniol	Geraniol (dùng trong ngành nước hoa và hương liệu)
118	030161	Glass cloth	Vải thuỷ tinh
119	030140	Glass paper	Giấy ráp thuỷ tinh
120	030029	Glaze (Laundry ---)	Nước men (nước hồ) dùng trong giặt giũ
121	030111	Greases for cosmetic purposes	Mỡ dùng cho mục đích mỹ phẩm

122	030003	Grinding preparations	Chế phẩm để nghiền nhỏ, tán nhỏ
123	030040	Hair colorants	Thuốc nhuộm tóc
124	030040	Hair dyes	Thuốc nhuộm tóc
125	030034	Hair lotions	Nước xức tóc
126	030201	Hair spray	Keo xịt tóc
127	030041	Hair waving preparations	1) Chế phẩm uốn tóc; 2) Chế phẩm tạo nếp tóc; 3) Chế phẩm tạo sóng tóc
128	030113	Heliotropine	Heliotropin
129	030112	Hydrogen peroxide for cosmetic purposes	Hyđro peroxit dùng cho mục đích mỹ phẩm
130	030089	Hypochloride (Potassium ---)	Kali hypoclorit (chất tẩy trắng)
131	030095	Incense	1) Hương thơm để thắp; 2) Hương trầm dùng để cúng tế
132	030121	Ionone [perfumery]	1) Ionon [nước hoa]; 2) Irisone [nước hoa]
133	030115	Jasmine oil	Dầu hoa nhài
134	030089	Javelle water	Nước javen
135	030109	Jelly (Petroleum ---) for cosmetic purposes	Gel (gốc dầu mỏ) dùng cho mục đích mỹ phẩm
136	030011	Jewellers' rouge	Bột sắt đỏ đánh bóng của thợ kim hoàn
137	030213	Joss sticks	Hương, nhang
138	030064	Kits (Cosmetic ---)	Bộ mỹ phẩm
139	030085	Lacquer-removing preparations	Chế phẩm để tẩy keo xịt tóc
140	030028	Laundry bleach	Chế phẩm để giặt
141	030059	Laundry blueing	Lơ dùng để giặt
142	030029	Laundry glaze	Nước men (nước hồ) dùng trong giặt giũ
143	030124	Laundry preparations	Chế phẩm để giặt
144	030098	Laundry soaking preparations	1) Chế phẩm để ngâm ướt, nhúng ướt, thấm ướt khi giặt; 2) Chế phẩm ngâm giặt
145	030010	Laundry starch	Hồ bột để giặt là
146	030051	Laundry wax	Sáp để giặt là
147	030116	Lavender oil	Dầu oải hương
148	030090	Lavender water	Nước oải hương
149	030025	Leather bleaching preparations	1) Chế phẩm để tẩy trắng đồ da thuộc; 2) Chế phẩm làm mất màu đồ da thuộc;
150	030074	Leather (Creams for ---)	Kem dùng cho đồ da
151	030061	Leather preservatives [polishes]	Chế phẩm bảo quản đồ da thuộc [chất làm bóng]
152	030212	Leaves of plants (Preparations to make shiny the ---)	1) Chế phẩm làm sạch bóng lá cây; 2) Chế phẩm làm sáng bóng lá cây
153	030056	Lemon (Essential oils of ---)	Tinh dầu chanh
154	030150	Linen (Sachets for perfuming ---)	Túi nhỏ làm thơm đồ vải (quần áo, đồ trải giường, khăn bàn)
155	030018	Lipsticks	Son môi
156	030208	Liquids for floors (Non-slipping ---)	Chất lỏng chống trơn trượt dùng cho sàn nhà, nền nhà
157	030122	Lotions for cosmetic purposes	Nước thơm dùng cho mục đích mỹ phẩm
158	030197	Lotions (Tissues impregnated with cosmetic ---)	Khăn giấy được tẩm, thấm ướt nước thơm mỹ phẩm
159	030102	Make-up	1) Mỹ phẩm; 2) Đồ trang điểm (mỹ phẩm)
160	030147	Make-up powder	Phấn trang điểm
161	030033	Make-up preparations	Chế phẩm trang điểm

162	030078	Make-up removing preparations	Chế phẩm tẩy trang
163	030202	Mascara	Thuốc bôi lông mi mắt (mát-ca-ra)
164	030020	Masks (Beauty ---)	Mặt nạ làm đẹp
165	030130	Medicated soap	Xà phòng có chứa thuốc
166	030123	Milk (Cleansing ---) for toilet purposes	1) Sữa tẩy rửa (dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm); 2) Sữa làm sạch (dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm)
167	030128	Mint essence [essential oil]	Tinh chất bạc hà [tinh dầu]
168	030129	Mint for perfumery	Bạc hà để sản xuất nước hoa
169	030052	Moustache wax	Sáp dùng cho râu, ria
170	030031	Mouth washes, not for medical purposes	Nước xúc miệng, không dùng cho mục đích y tế
171	030132	Musk [perfumery]	Xạ hương [sản xuất nước hoa]
172	030052	Mustache wax	Sáp dùng cho râu, ria
173	030137	Nail care preparations	Chế phẩm để chăm sóc móng
174	030032	Nail polish	1) Nước sơn móng; 2) Dầu làm bóng móng
175	030032	Nail varnish	1) Nước sơn móng; 2) Dầu làm bóng móng; 3) Vecni làm bóng móng
176	030136	Nails (False ---)	Móng giả
177	030133	Neutralizers for permanent waving	Chất trung hoà giúp uốn sóng tóc bền nếp
178	030208	Non-slipping liquids for floors	Chất lỏng chống trơn trượt dùng cho sàn nhà, nền nhà
179	030207	Non-slipping wax for floors	Sáp chống trơn trượt dùng cho sàn nhà, nền nhà
180	030158	Oil of turpentine for degreasing	1) Dầu thông để tẩy mỡ, tẩy nhờn; 2) Dầu thông để khử dầu mỡ
181	030117	Oils for cleaning purposes	Dầu dùng cho mục đích làm sạch
182	030114	Oils for cosmetic purposes	Dầu dùng cho mục đích mỹ phẩm
183	030118	Oils for perfumes and scents	Dầu dùng cho nước hoa và nước thơm
184	030120	Oils for toilet purposes	Dầu dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm
185	030179	Paint stripping preparations	Chế phẩm tẩy sơn, tẩy thuốc màu, tẩy thuốc vẽ
186	030053	Parquet floor wax	Sáp đánh bóng sàn lát ván
187	030073	Pastes for razor strops	Bột nhão dùng cho da liếc dao cạo
188	030069	Pencils (Cosmetic ---)	Bút chì mỹ phẩm
189	030154	Pencils (Eyebrow ---)	Bút chì kẻ lông mày
190	030141	Perfumery	1) Nước hoa; 2) Chất pha chế dầu thơm
191	030135	Perfumes	1) Nước hoa; 2) Dầu thơm
192	030133	Permanent waving (Neutralizers for ---)	Chất trung hoà giúp uốn sóng tóc bền nếp
193	030109	Petroleum jelly for cosmetic purposes	Gel (từ dầu mỏ) dùng cho mục đích mỹ phẩm
194	030196	Pets (Shampoos for ---)	Dầu gội cho động vật cảnh
195	030212	Plants (Preparations to make shiny the leaves of ---)	Chế phẩm làm sáng bóng lá cây
196	030047	Polish for furniture and flooring	Chế phẩm làm bóng đồ đạc (đồ gỗ) và sàn nhà, nền nhà
197	030198	Polishes (Denture ---)	Chế phẩm làm bóng răng giả
198	030070	Polishing creams	Kem đánh bóng

199	030139	Polishing paper	Giấy đánh bóng
200	030045	Polishing preparations	Chế phẩm đánh bóng
201	030011	Polishing rouge	Bột sắt đỏ để đánh bóng đồ đạc;
202	030144	Polishing stones	Đá để đánh bóng
203	030054	Polishing wax	Sáp đánh bóng
204	030146	Pomades for cosmetic purposes	Sáp thơm bôi tóc dùng cho mục đích mỹ phẩm
205	030203	Potpourris [fragrances]	Hỗn hợp thơm làm từ cánh hoa khô và hương liệu [chất thơm]
206	030147	Powder (Make-up ---)	Phấn trang điểm
207	030061	Preservatives for leather [polishes]	Chế phẩm bảo quản đồ da thuộc [chất làm bóng]
208	030145	Pumice stone	Đá bọt
209	030093	Quillaia bark for washing	Vỏ cây thạch kiềm dùng để giặt
210	030073	Razor strops (Pastes for ---)	Bột nhão dùng cho da liếc dao cạo
211	030206	Removers (Floor wax ---) [scouring preparations]	Chế phẩm tẩy sáp đánh bóng sàn nhà, nền nhà [chế phẩm cọ rửa]
212	030119	Rose oil	Dầu hoa hồng
213	030011	Rouge (Jewellers' ---)	Bột sắt đỏ đánh bóng của thợ kim hoàn;
214	030170	Rust removing preparations	Chế phẩm tẩy sạch gỉ sắt, gỉ kim loại
215	030150	Sachets for perfuming linen	Túi nhỏ để làm thơm đồ vải (quần áo, đồ trải giường, khăn bàn)
216	030151	Safrol	Safrôn (dùng làm dầu thơm, xà phòng)
217	030160	Sandcloth	1) Vải đánh bóng, vải chà nhẵn; 2) Vải nhám, vải ráp
218	030140	Sandpaper	1) Giấy ráp; 2) Giấy nhám.
219	030081	Scale removing preparations for household purposes	Chế phẩm loại bỏ cáu cặn dùng cho mục đích gia dụng
220	030091	Scented water	Nước thơm
221	030030	Scented wood	Gỗ thơm
222	030076	Scouring solutions	Dung dịch cọ rửa
223	030134	Shampoos	Dầu gội đầu
224	030196	Shampoos for pets	Dầu gội cho động vật cảnh
225	030003	Sharpening preparations	Chế phẩm mài sắc
226	030148	Shaving preparations	Chế phẩm cạo râu
227	030017	Shaving soap	Xà phòng cạo râu
228	030005	Shaving stones [antiseptic]	Đá cạo râu [chất diệt khuẩn, chất khử trùng]
229	030048	Shining preparations [polish]	Chế phẩm làm sáng bóng [chất làm bóng]
230	030212	Shiny (Preparations to make the leaves of plants ---)	Chế phẩm làm sáng bóng lá cây
231	030039	Shoe cream	Kem đánh giày
232	030039	Shoe polish	Chế phẩm làm bóng giày
233	030046	Shoe wax	Sáp đánh giày
234	030049	Shoemakers' wax	Sáp, xi dùng cho thợ giày
235	030036	Silicon carbide [abrasive]	Silic cacbua [chất mài mòn]
236	030142	Skin care(Cosmetic preparations for-)	Chế phẩm mỹ phẩm để chăm sóc da
237	030023	Skin whitening creams	Kem làm trắng da
238	030177	Slimming purposes (Cosmetic preparations for ---)	Chế phẩm mỹ phẩm làm cho người thon thả
239	030127	Smoothing preparations [starching]	Chế phẩm để làm nhẵn
240	030002	Smoothing stones	Đá để làm nhẵn
241	030098	Soaking laundry (Preparations for ---)	Chế phẩm để ngâm giặt

242	030012	Soap	Xà phòng
243	030163	Soap (Antiperspirant ---)	Xà phòng chống đổ mồ hôi
244	030152	Soap (Cakes of ---)	Xà phòng bánh
245	030149	Soap (Deodorant ---)	Xà phòng khử mùi
246	030080	Soap (Disinfectant ---)	Xà phòng khử trùng
247	030013	Soap for brightening textile	Xà phòng làm sáng bóng vải, sợi, hàng dệt
248	030143	Soap for foot perspiration	Xà phòng để làm sạch mồ hôi chân
249	030027	Soda (Bleaching ---)	Xút tẩy trắng
250	030153	Soda lye	Soda nước để giặt
251	030193	Softeners (Fabric ---) [for laundry use]	Chế phẩm làm mềm vải [dùng để giặt]
252	030204	Sprays (Breath freshening --)	Chế phẩm xịt làm thơm mát hơi thở
253	030068	Stain removers	Chế phẩm tẩy vết bẩn, tẩy vết màu, tẩy dấu vết
254	030010	Starch for laundry purposes	Hồ bột để giặt là
255	030009	Starch glaze for laundry purposes	Hồ bột để làm bóng vải sau khi giặt là
256	030171	Sunscreen preparations	Chế phẩm chống nắng
257	030171	Sun-tanning preparations [cosmetics]	Chế phẩm làm rám nắng [mỹ phẩm]
258	030019	Swabs [toiletries]	Miếng gạc [đồ vệ sinh thân thể, đồ trang điểm]
259	030055	Tailors' wax	Sáp dùng cho thợ may
260	030155	Talcum powder, for toilet use	1) Bột tan dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm; 2) Phấn rôm dùng cho mục đích vệ sinh thân thể, mục đích trang điểm
261	030159	Terpenes [essential oils]	Tecpen [tinh dầu]
262	030197	Tissues impregnated with cosmetic lotions	Khăn giấy được tẩm nước thơm mỹ phẩm
263	030092	Toilet water	Nước thơm để xức sau khi tắm
264	030125	Toiletries	1) Chế phẩm trang điểm; 2) Chế phẩm để vệ sinh thân thể.
265	030181	Transfers (Decorative ---) for cosmetic purposes	Hình trang trí bóc dính được dùng cho mục đích mỹ phẩm
266	030164	Tripoli stone for polishing	Đá nhám tripoli để đánh bóng
267	030157	Turpentine, for degreasing	1) Dầu thông để tẩy mỡ, tẩy nhờn; 2) Nhựa thông để khử dầu mỡ
268	030032	Varnish (Nail ---)	1) Nước sơn móng; 2) Vécni đánh bóng móng
269	030088	Varnish-removing preparations	1) Chế phẩm tẩy nước sơn móng; 2) Chế phẩm tẩy sơn, tẩy vecni.
270	030167	Volatile alkali [ammonia] [detergent]	Chất kiềm dễ bay hơi [ammoniac] [chất tẩy rửa]
271	030038	Volcanic ash for cleaning	Tro núi lửa để làm sạch
272	030138	Wallpaper cleaning preparations	Chế phẩm làm sạch giấy dán tường
273	030124	Washing preparations	Chế phẩm để giặt, để tẩy rửa
274	030072	Washing soda, for cleaning	Soda giặt, để làm sạch
275	030195	Waste pipes (Preparations for cleaning ---)	Chế phẩm để làm sạch đường ống nước thải
276	030041	Waving preparations for the hair	Chế phẩm uốn sóng tóc
277	030050	Wax (Cobblers' ---)	Sáp dùng cho thợ sửa giày
278	030097	Wax (Depilatory ---)	Sáp để làm rụng lông
279	030207	Wax for floors (Non-slipping ---)	Sáp chống trơn trượt dùng cho sàn nhà
280	030051	Wax (Laundry ---)	Sáp để giặt là
281	030052	Wax (Moustache ---)	Sáp dùng cho râu, ria
282	030053	Wax (Parquet floor ---)	Sáp đánh bóng sàn lát ván
283	030054	Wax (Polishing ---)	Sáp đánh bóng

284	030055	Wax (Tailors' ---)	Sáp dùng cho thợ may
285	030074	Waxes for leather	Sáp dùng cho đồ da thuộc
286	030023	Whitening the skin (cream for -)	Kem làm trắng da
287	030022	Whiting	Phấn làm trắng; Bột trắng đánh bóng đồ đạc.
288	030126	Windscreen cleaning liquids	Chất lỏng làm sạch kính chắn gió
289	030126	Windshield cleaning liquids	Chất lỏng làm sạch kính chắn gió

Nhóm 4

Dầu và mỡ công nghiệp; Chất bôi trơn; Chất để thấm hút, làm ướt và làm dính bụi; Nhiên liệu (kể cả xăng dùng cho động cơ) và vật liệu cháy sáng; Nến, bấc dùng để thắp sáng.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	040085	Additives, non-chemical, to motorfuel	Chất phụ gia, không phải hoá chất, dùng cho nhiên liệu động cơ
2	040003	Alcohol [fuel]	Cồn [nhiên liệu]
3	040008	Anthracite	1)Antraxit; 2) Than gầy; 3) Than cứng
4	040011	Arms [weapons] (Grease for ---)	1) Mỡ dùng cho vũ khí; 2) Chất bôi trơn dùng cho vũ khí
5	040001	Beeswax	Sáp ong
6	040028	Belting wax	Sáp dùng cho đai truyền
7	040033	Belts (Grease for ---)	1) Mỡ dùng cho đai truyền; 2) Chất bôi trơn dùng cho đai truyền
8	040009	Belts (Non-slipping preparations for ---)	Chế phẩm chống trơn trượt dùng cho đai truyền
9	040082	Benzene	1) Benzen; 2) Benzol
10	040043	Benzine	1) Xăng; 2) Benzin
11	040083	Benzol	1) Benzen; 2) Benzol
12	040067	Bone oil for industrial purposes	1) Dầu động vật dùng cho mục đích công nghiệp; 2) Dầu xương dùng cho mục đích công nghiệp
13	040026	Boots (Grease for ---)	1) Mỡ dùng cho giày ống, ủng; 2) Chất bôi trơn dùng cho giày ống, ủng
14	040019	Briquettes (Combustible ---)	1) Than bánh 2) Than viên (chất đốt, nhiên liệu)
15	040018	Briquettes (Wood ---)	1) Than bánh làm từ gỗ; 2) Than viên làm từ gỗ
16	040015	Candles	Nến
17	040010	Candles (Christmas tree ---)	Nến dùng cho cây thông noel
18	040105	Candles (Perfumed ---)	Nến thơm
19	040081	Carburants	1) Chất đốt; 2) Nhiên liệu
20	040021	Carnauba wax	1) Sáp cácnauba; 2) Sáp Braxin
21	040089	Castor oil for technical purposes	Dầu thầu dầu cho mục đích kỹ thuật
22	040022	Ceresine	1) Ceresin; 2) Xeresin
23	040014	Charcoal [fuel]	1) Than củi [nhiên liệu]; 2) Than động vật, than thực vật [nhiên liệu]
24	040010	Christmas tree candles	Nến dùng cho cây thông noel
25	040023	Coal	Than đá
26	040016	Coal briquettes	Than đá dạng bánh
27	040072	Coal dust [fuel]	Than cám [nhiên liệu]
28	040054	Coal naphtha	Than napta
29	040053	Coal tar oil	1) Dầu nhựa than 2) Dầu hắc ín than đá
30	040031	Coke	Than cốc

31	040084	Combustible oil	Dầu nhiên liệu
32	040101	Cutting fluids	1) Dung dịch để cắt 2) Dầu để cắt
33	040048	Diesel oil	Dầu điezel
34	040012	Dust binding compositions for sweeping	Hợp phần kết dính bụi khi quét dọn
35	040079	Dust laying compositions	1) Chất kết tụ bụi; 2) Hợp phần làm lắng bụi
36	040038	Dust removing preparations	Chế phẩm để khử bụi
37	040106	Electrical energy	Năng lượng điện
38	040106	Energy (Electrical ---)	Năng lượng điện
39	040044	Ether (Petroleum ---)	1) Ete dầu mỏ; 2) Xăng
40	040007	Firelighters	Bật lửa
41	040013	Firewood	Củi đốt
42	040057	Fish oil, not edible	Dầu cá không ăn được
43	040101	Fluids (Cutting ---)	1) Dung dịch để cắt; 2) Dầu để cắt
44	040025	Fuel	Nhiên liệu
45	040049	Fuel gas	1) Khí đốt; 2) Khí nhiên liệu
46	040020	Fuel mixtures (Vaporized ---)	1) Hỗn hợp nhiên liệu khí hoá; 2) Hỗn hợp cháy được khí hoá
47	040084	Fuel oil	Dầu nhiên liệu
48	040004	Fuel with an alcoholic base	Nhiên liệu gốc cồn
49	040040	Gas for lighting	1) Khí đốt để thắp sáng; 2) Khí gas để thắp sáng
50	040048	Gas oil	Dầu gazoin
51	040103	Gas (Producer ---)	1) Khí than nung (do lò nung than tạo ra để làm khí đốt) 2) Khí than
52	040088	Gas (Solidified ---) [fuel]	1) Khí hoá rắn [nhiên liệu]; 2) Khí gas hoá rắn [nhiên liệu]
53	040051	Gasoline	1) Dầu xăng; 2) Nhiên liệu; 3) Gasolin
54	040052	Graphite (Lubricating ---)	Than chì dùng để bôi trơn
55	040011	Grease for arms [weapons]	1) Mỡ dùng cho vũ khí; 2) Chất bôi trơn dùng cho vũ khí
56	040033	Grease for belts	1) Mỡ dùng đai truyền; 2) Chất bôi trơn dùng cho đai truyền
57	040026	Grease for boots	1) Mỡ dùng cho giày ống, ủng; 2) Chất bôi trơn dùng cho giày ống, ủng
58	040034	Grease for leather	1) Mỡ dùng cho da thuộc, cho đồ da; 2) Chất bôi trơn dùng cho da thuộc, cho đồ da
59	040026	Grease for shoes	1) Mỡ dùng cho giày; 2) Chất bôi trơn dùng cho giày
60	040039	Grease (Illuminating ---)	Mỡ để thắp sáng
61	040039	Illuminating grease	Mỡ để thắp sáng
62	040029	Illuminating wax	Sáp để thắp sáng
63	040035	Industrial grease	Mỡ công nghiệp
64	040087	Industrial oil	Dầu công nghiệp
65	040030	Industrial wax	Sáp công nghiệp
66	040059	Kerosene	1) Dầu hoả; 2) Dầu lửa
67	040061	Lamp wicks	Bấc đèn

68	040074	Lanolin	1) Lanolin; 2) Mỡ lông cừu
69	040034	Leather (Grease for ---)	1) Mỡ dùng cho da thuộc, cho đồ da; 2) Chất bôi trơn dùng cho da thuộc, cho đồ da
70	040086	Leather (Preservatives for ---) [oils and greases]	Chế phẩm bảo quản da thuộc, đồ da [dầu và mỡ]
71	040041	Lighting fuel	Nhiên liệu thắp sáng
72	040040	Lighting (Gas for ---)	1) Khí đốt để thắp sáng; 2) Khí gas để thắp sáng; Dầu xăng để thắp sáng
73	040005	Lighting (Paper spills for ---)	Đóm giấy để châm lửa
74	040006	Lighting (Wood spills for ---)	Đóm gỗ để châm lửa
75	040062	Lignite	1) Than non; 2) Than nâu; 3) Than bùn
76	040045	Ligroin	1) Ligroin; 2) Dầu hoả
77	040063	Lubricants	1) Chất bôi trơn; 2) Dầu nhờn
78	040052	Lubricating graphite	1) Than chì bôi trơn; 2) Graphit bôi trơn
79	040060	Lubricating grease	Mỡ để bôi trơn
80	040042	Lubricating oil	Dầu để bôi trơn
81	040055	Masonry (Oil for the preservation of ---)	Dầu để bảo quản công trình xây
82	040064	Mazut	Dầu mazut
83	040002	Methylated spirit	Cồn đã metyl hoá
84	040032	Mineral fuel	Nhiên liệu khoáng
85	040056	Moistening oil	1) Dầu dùng để làm ẩm; 2) Dầu thấm ướt
86	040081	Motor fuel	1) Nhiên liệu dùng cho động cơ; 2) Chất đốt cho động cơ nổ
87	040085	Motor fuel (Additives, non-chemical, to ---)	1) Chất phụ gia, không phải là hoá chất, dùng cho nhiên liệu động cơ; 2) Phụ gia cho nhiên liệu động cơ không phải là hoá chất
88	040104	Motor oil	Dầu động cơ
89	040066	Naphtha	1) Dầu mỏ; 2) Ligroin
90	040076	Nightlights [candles]	1) Nến làm đèn ngủ; 2) Đèn ngủ [nến]
91	040009	Non-slipping preparations for belts	Chế phẩm chống trơn trượt dùng cho đai truyền
92	040090	Oil for the preservation of leather	Dầu để bảo quản da thuộc, bảo quản đồ da
93	040055	Oil for the preservation of masonry	Dầu để bảo quản công trình xây
94	040050	Oil-gas	Khí dầu mỏ
95	040102	Oils for paints	1) Dầu dùng cho sơn; 2) Dầu dùng cho chất màu
96	040036	Oils for releasing form work [building]	1) Dầu để tách tháo khuôn cốp pha [xây dựng] 2) Dầu dùng để tách cốp pha [ván khuôn bê tông trong xây dựng]
97	040068	Oleine	Olein
98	040069	Ozocerite [ozokerite]	1) Sáp mỏ [sáp khoáng] 2) Ozolcerit [sáp khoáng]
99	040102	Paints (Oils for ---)	1) Dầu dùng cho sơn; 2) Dầu dùng cho chất màu

100	040005	Paper spills for lighting	Đóm giấy để châm lửa
101	040070	Paraffin	1) Parafin; 2) Dầu hoả
102	040017	Peat (Blocks of ---) [fuel]	Than bùn đóng bánh [nhiên liệu]
103	040017	Peat briquettes [fuel]	1) Than bùn đóng bánh [nhiên liệu]; 2) Than bùn đóng viên [nhiên liệu]
104	040024	Peat [fuel]	Than bùn [nhiên liệu]
105	040105	Perfumed candles	Nến thơm
106	040043	Petrol	1) Xăng; 2) Gazolin
107	040044	Petroleum ether	1) Ete dầu mỏ; 2) Xăng
108	040047	Petroleum jelly for industrial purposes	Mỡ làm từ dầu hoả để bôi trơn dùng cho mục đích công nghiệp
109	040071	Petroleum [raw or refined]	Dầu mỏ, dạng thô hoặc tinh chế
110	040055	Preservation of masonry (Oil for the ---)	Dầu để bảo quản công trình xây
111	040086	Preservatives for leather [oils and greases]	Chế phẩm bảo quản da thuộc, đồ da [dầu và mỡ]
112	040103	Producer gas	1) Hơi than; 2) Khí than
113	040065	Rape oil for industrial purposes	Dầu cải dầu dùng cho mục đích công nghiệp
114	040026	Shoes (Grease for ---)	1) Mỡ dùng cho giầy; 2) Chất bôi trơn dùng cho giầy
115	040088	Solidified gases [fuel]	1) Khí hoá rắn [nhiên liệu] 2) Khí gas hoá rắn [nhiên liệu]
116	040058	Soya bean oil preparations for nonstick treatment of cooking utensils	Chế phẩm dầu đậu nành để chống dính dùng cho dụng cụ nấu nướng
117	040073	Stearine	1) Stearin; 2) Glyxeryl tristeat; 3) Tristearin
118	040075	Sunflower oil for industrial purposes	Dầu hướng dương dùng cho mục đích công nghiệp
119	040012	Sweeping (Dust binding compositions for -)	Hợp phần kết dính bụi khi quét dọn
120	040037	Tallow	Mỡ động vật để làm nến, xà phòng
121	040015	Tapers	1) Dây nến; 2) Dây tẩm sáp mồi lửa trong nến; 3) Cây nến con
122	040080	Textile oil	Dầu dùng cho vải, sợi, hàng dệt
123	040020	Vaporized fuel mixtures	1) Hỗn hợp nhiên liệu khí hoá; 2) Hỗn hợp cháy được khí hoá
124	040027	Wax [raw material]	Sáp [nguyên liệu thô]
125	040046	Wicks for candles	Bấc nến
126	040061	Wicks for candles	Bấc đèn
127	040018	Wood briquettes	1) Than bánh làm từ gỗ; 2) Than viên làm từ gỗ
128	040006	Wood spills for lighting	Đóm gỗ để châm lửa
129	040074	Wool grease	Mỡ lông cừu
130	040078	Xylene	1) Xylen; 2) Xylol
131	040077	Xylol	1) Xylol; 2) Xylen

Nhóm 5.

Các chế phẩm dược, thú y; Chế phẩm vệ sinh dùng cho mục đích y tế; Chất ăn kiêng dùng trong ngành y, thực phẩm cho trẻ sơ sinh; Cao dán, vật liệu dùng để băng bó; Vật liệu để hàn răng và sáp nha khoa; Chất tẩy uế; Chất diệt động vật có hại; Chất diệt nấm, diệt cỏ.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	050001	Abrasives (Dental ---)	Chất mài mòn dùng trong nha khoa
2	050176	Absorbent cotton	Bông thấm hút
3	050176	Absorbent wadding	Nùi thấm hút
4	050387	Acaricides	1) Thuốc trừ ve bét; 2) Thuốc trừ dệp cây
5	050291	Acetates for pharmaceutical purposes	Axetat cho ngành dược
6	050292	Acids for pharmaceutical purposes	Axit cho ngành dược
7	050002	Aconitine	Aconitin
8	050293	Additives to fodder for medical purposes	Chất bổ sung vào cỏ khô làm thức ăn vật nuôi dùng cho mục đích y tế
9	050294	Adhesive bands for medical purposes	Băng dính dùng cho mục đích y tế
10	050019	Adhesive plaster	Cao dán
11	050294	Adhesive tapes for medical purposes	Băng dính dùng cho mục đích y tế
12	050217	Adhesives (Fly catching ---)	Nhựa dính để bắt ruồi
13	050003	Adhesives for dentures	Chất dính dùng cho răng
14	050396	Adjuvants for medical purposes	Tá dược dùng cho mục đích y tế
15	050004	Air freshening preparations	Chế phẩm làm tươi mát không khí
16	050005	Air purifying preparations	Chế phẩm làm trong sạch không khí
17	050006	Albuminous foodstuffs for medical purposes	Thực phẩm chứa anbumin dùng cho mục đích y tế
18	050295	Albuminous milk	Sữa chứa anbumin
19	050007	Albuminous preparations for medical purposes	Chế phẩm chứa anbumin dùng cho mục đích y tế
20	050008	Alcohol for pharmaceutical purposes	1) Cồn cho mục đích dược phẩm; 2) Cồn dùng cho dược phẩm
21	050009	Aldehydes for pharmaceutical purposes	Andehyt dùng cho dược phẩm
22	050312	Algicides	Chất diệt tảo
23	050348	Alkaline iodides for pharmaceutical purposes	1) Alkalin iođua dùng cho ngành dược phẩm 2) Kiềm iođua dùng cho dược phẩm
24	050296	Alkaloids for medical purposes	Alcaloit dùng cho mục đích y tế
25	050010	Alloys of precious metals for dental purposes	Hợp kim của kim loại quí dùng cho mục đích nha khoa
26	050300	Almonds (Milk of ---) for pharmaceutical purposes	1) Sữa quả hạnh dùng cho dược phẩm; 2) Sữa hạnh nhân dùng cho dược phẩm
27	050299	Aluminium acetate for pharmaceutical purposes	Nhôm Axetat dùng cho dược phẩm
28	050012	Amalgams (Dental ---)	Hỗn hống dùng trong nha khoa
29	050376	Amino acids for medical purposes	Axit amin dùng cho mục đích y tế
30	050377	Amino acids for veterinary purposes	Axit amin dùng cho mục đích thú y
31	050017	Anaesthetics	1) Thuốc gây mê; 2) Thuốc gây tê
32	050124	Analgesics	Thuốc giảm đau
33	050020	Angostura bark for medical purposes	1) Vỏ cây angotua dùng cho mục đích y tế; 2) Vỏ cây đắng vùng Nam Mỹ dùng cho mục đích y tế
34	050189	Animal washes	Chế phẩm để tắm cho động vật
35	050154	Anthelmintics	Thuốc trừ giun sán

36	050388	Antibiotics	Thuốc kháng sinh
37	050135	Anticryptogamic preparations	1) Chế phẩm thúc đẩy sự ra hoa của thực vật; 2) Chế phẩm chống lại sự không ra hoa của thực vật
38	050173	Anti-horse-fly oils	1) Dầu chống ruồi trâu; 2) Dầu chống ruồi ngựa
39	050087	Antiparasitic collars for animals	Vòng cổ chống ký sinh trùng cho động vật
40	050029	Antiparasitic preparations	Chế phẩm chống ký sinh trùng
41	050015	Anti-rheumatism bracelets	Vòng tay chống bệnh thấp khớp
42	050016	Anti-rheumatism rings	Vòng chống bệnh thấp khớp
43	050031	Antiseptic cotton	Bông khử trùng
44	050030	Antiseptics	1) Chất sát trùng; 2) Chất sát khuẩn
45	050032	Anti-uric preparations	Chế phẩm chống uric
46	050389	Appetite suppressants for medical purposes	1) Thuốc ngăn sự thèm ăn dùng cho mục đích y tế; 2) Thuốc giảm sự ngon miệng dùng cho mục đích y tế
47	050034	Aseptic cotton	Bông vô trùng
48	050022	Asthmatic tea	Chè chống hen xuyễn
49	050038	Bacterial poisons	Thuốc độc vi khuẩn
50	050039	Bacterial preparations for medical and veterinary use	Chế phẩm vi khuẩn dùng cho y tế và thú y
51	050036	Bacteriological cultures (Bouillons for ---)	Canh thang để nuôi cấy vi khuẩn
52	050036	Bacteriological cultures (Media for ---)	Môi trường để nuôi cấy vi khuẩn
53	050037	Bacteriological preparations for medical and veterinary use	Chế phẩm vi khuẩn dùng trong y tế và thú y
54	050050	Balms for medical purposes	1)Dầu thơm dùng cho mục đích y tế; 2) Nhựa thơm dùng cho mục đích y tế
55	050046	Balsamic preparations for medical purposes	1) Chế phẩm chứa nhựa thơm dùng cho mục đích y tế; 2) Chế phẩm chứa dầu thơm dùng cho mục đích y tế
56	050049	Bandages for dressings	Băng dùng để băng bó
57	050047	Bandages (Hygienic ---)	Băng vệ sinh
58	050233	Bandages (Menstruation ---)	Băng vệ sinh kinh nguyệt
59	050294	Bands (Adhesive ---), for medical purposes	Băng dính dùng cho mục đích y tế
60	050132	Barks for pharmaceutical purposes	Vỏ cây dùng cho dược phẩm
61	050041	Bath preparations, medicated	Chế phẩm chứa thuốc để tắm
62	050302	Bath salts for medical purposes	Muối tắm dùng cho mục đích y tế
63	050045	Bath (Therapeutic preparations for the ---)	Chế phẩm trị liệu dùng để tắm
64	050043	Baths (Oxygen ---)	Nước tắm ô xi
65	050042	Baths (Salts for mineral water ---)	Muối dùng cho nước khoáng để tắm
66	050071	Belts for sanitary napkins [towels]	Dây đai dùng cho băng vệ sinh [dạng khăn]
67	050304	Bicarbonate of soda for pharmaceutical purposes	Sođa Bicacbonat dùng cho dược phẩm
68	050052	Biocides	Bioxit
69	050305	Biological preparations for medical purposes	Chế phẩm sinh học dùng cho mục đích y tế
70	050361	Biological preparations for veterinary purposes	Chế phẩm sinh học dùng cho mục đích thú y
71	050053	Bismuth preparations for pharmaceutical purposes	Chế phẩm bitmut dùng cho dược phẩm

72	050263	Bismuth subnitrate for pharmaceutical purposes	1) Bitmut subnitrat dùng cho dược phẩm; 2) Bitmut nitrat hoá trị thấp dùng cho dược phẩm
73	050265	Blood for medical purposes	Máu dùng cho mục đích y tế
74	050248	Blood plasma	Huyết tương
75	050385	Bone cement for surgical and orthopaedic purposes	Chất gắn xương dùng cho mục đích chỉnh hình và phẫu thuật
76	050036	Bouillons for bacteriological cultures	Canh thang để nuôi cấy vi khuẩn
77	050060	Bracelets for medical purposes	Vòng đeo tay dùng cho mục đích y tế
78	050121	Bread (Diabetic ---)	1) Bánh mỳ dùng cho người mắc bệnh đái tháo đường; 2)Bánh mỳ dùng cho người mắc bệnh tiểu đường
79	050378	Breast-nursing pads	Miếng đệm chăm sóc ngực
80	050306	Bromine for pharmaceutical purposes	Brom dùng cho dược phẩm
81	050390	Bronchodilating preparations	Chế phẩm làm giãn phế quản
82	050391	Bunion pads	Miếng đệm nốt viêm tấy, vết sưng ở kẽ ngón chân cái
83	050061	Burns (Preparations for the treatment of --)	Chế phẩm điều trị bỏng
84	050321	By-products of the processing of cereals [for medical purposes]	Phụ phẩm của quá trình gia công hạt ngũ cốc [dùng cho mục đích y tế]
85	050243	Cachets for pharmaceutical purposes	Viên thuốc con nhộng dùng cho dược phẩm
86	050062	Cachou for pharmaceutical purposes	Kẹo cao su dùng cho dược phẩm
87	050063	Callouses (Preparations for ---)	Chế phẩm điều trị da chai cứng
88	050064	Calomel	1) Calomen dùng làm thuốc trừ sâu và thuốc diệt nấm; 2) Thuỷ ngân i clorua dùng làm thuốc tẩy giun (loại nhẹ)
89	050309	Camphor for medical purposes	Long não dùng cho mục đích y tế
90	050308	Camphor oil for medical purposes	Dầu long não dùng cho mục đích y tế
91	050310	Candy for medical purposes	Kẹo dùng cho mục đích y tế
92	050057	Candy, medicated	Kẹo chứa thuốc
93	050065	Cantharides (Powder of ---)	1) Bột canthariđin dùng trong thú y; 2) Bột long não cantharit dùng trong thú y; 3) Thuốc bột diệt bọ phỏng
94	050068	Capsules for medicines	Bao con nhộng dùng trong y tế
95	050243	Capsules for pharmaceutical purposes	Bao con nhộng dùng cho dược phẩm
96	050311	Carbolineum [parasiticide]	Cacbolineum [chất diệt vật ký sinh]
97	050344	Castor oil for medical purposes	Dầu thầu dầu dùng cho mục đích y tế
98	050051	Cattle washes	Chế phẩm để tắm cho gia súc
99	050102	Caustic pencils	1) Bút sáp ăn da để cầm máu; 2) Kiềm ăn da dạng bút dùng để cầm máu
100	050319	Caustics for pharmaceutical purposes	Chất ăn da để cầm máu dùng cho mục đích dược phẩm
101	050379	Cedar wood for use as an insect repellent	Gỗ cây thông tùng dùng để trừ sâu bọ, côn trùng
102	050318	Cellulose esters for pharmaceutical purposes	Este Xenluloza dùng cho mục đích dược phẩm
103	050320	Cellulose ethers for pharmaceutical purposes	Ete Xenluloza dùng cho mục đích dược phẩm
104	050083	Cement for animal hooves	1) Chất hàn gắn móng guốc của động vật; 2) Chế phẩm hàn, gắn móng guốc của động vật
105	050056	Charcoal for pharmaceutical purposes	1) Than củi dùng cho mục đích dược phẩm 2) Than gỗ dùng cho mục đích dược phẩm

106	050091	Chemical conductors for electrocardiograph electrodes	1) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tim; 2) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tâm đồ
107	050362	Chemical preparations for medical purposes	Chế phẩm hoá học dùng cho mục đích y tế
108	050323	Chemical preparations for pharmaceutical purposes	Chế phẩm hoá học dùng cho mục đích dược phẩm
109	050363	Chemical preparations for veterinary purposes	Chế phẩm hoá học dùng cho mục đích thú y
110	050364	Chemical reagents for medical or veterinary purposes	Tác nhân hoá học dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
111	050077	Chemico-pharmaceutical preparations	Chế phẩm hoá dược
112	050198	Chewing gum for medical purposes	Kẹo cao su dùng cho mục đích y tế
113	050103	Chilblain preparations	1) Chế phẩm dùng để chống bệnh cước chân tay do rét lạnh; 2) Chế phẩm chữa bệnh cước chân tay do rét lạnh
114	050257	Chinoline for medical purposes	Quinolin dùng cho mục đích y tế
115	050080	Chloroform	Thuốc gây mê
116	050081	Cigarettes (Tobacco-free ---) for medical purposes	Thuốc hút (không có chất thuốc lá) dùng cho mục đích y tế
117	050255	Cinchona for medical purposes	Canh ki na dùng cho mục đích y tế
118	050365	Cleaning preparations (Contact lens-)	Chế phẩm làm sạch kính áp tròng
119	050400	Clothing (Deodorants for ---) and textiles	Chất khử mùi dùng cho quần áo và hàng dệt
120	050086	Cocaine	Cocain
121	050150	Cod liver oil	1) Dầu gan cá thu; 2) Dầu gan ca tuyết 3) Dầu gan cá moru
122	050087	Collars for animals (Antiparasitic ---)	Vòng cổ chống ký sinh trùng cho động vật
123	050324	Collodion for pharmaceutical purposes	Colođion dùng cho mục đích dược phẩm
124	050089	Compresses	Gạc y tế
125	050091	Conductors (Chemical ---) for electrocardiograph electrodes	1) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tim; 2) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tâm đồ
126	050092	Condurango bark for medical purposes	Vỏ cây condurango dùng cho mục đích y tế
127	050057	Confectionery, medicated	Bánh kẹo chứa thuốc
128	050093	Constipation (Medicines for alleviating ---)	Thuốc dùng để trị trứng táo bón
129	050365	Contact lens cleaning preparations	Chế phẩm làm sạch kính áp tròng
130	050094	Contact lenses (Solutions for use with ---)	Dung dịch dùng cho kính áp tròng
131	050095	Contraceptives (Chemical ---)	Hoá chất chống thụ thai
132	050098	Corn remedies	1) Thuốc chữa chai chân; 2) Chế phẩm điều trị vết chai ở chân
133	050040	Corn rings for the feet	Vòng dùng để chữa vết chai ở chân
134	050099	Cotton for medical purposes	Bông dùng cho mục đích y tế
135	050019	Court plasters	Băng dính dùng cho y tế
136	050325	Cream of tartar for pharmaceutical purposes	Cáu rượu dạng kem cho dược phẩm
137	050326	Creosote for pharmaceutical purposes	Creozot (chất diệt trùng) dùng cho dược phẩm
138	050105	Croton bark	1) Vỏ cây khổ sâm dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Vỏ cây ba đậu dùng cho mục đích dược phẩm
139	050213	Cultures of microorganisms for medical and veterinary use	Chủng vi sinh nuôi cấy dùng trong y tế và thú y
140	050106	Curare	1) Thuốc giảm căng cơ bắp (nhựa độc cura);

			2) Nhựa độc cura, dẫn xuất dùng để làm thuốc giảm căng cơ
141	050241	Dandruff (Pharmaceutical preparations for treating ---)	Chế phẩm dược dùng để điều trị gầu ở đầu
142	050109	Decoctions for pharmaceutical purposes	Thuốc sắc dùng cho dược phẩm
143	050001	Dental abrasives	1) Chất mài mòn răng; 2) Chất mài mòn dùng cho răng
144	050012	Dental amalgams	Hỗn hống dùng trong nha khoa
145	050082	Dental cements	1) Chất trám răng; 2) Chất hàn, gắn răng
146	050111	Dental impression materials	Vật liệu để in dấu răng
147	050112	Dental lacquer	Men phủ dùng trong nha khoa
148	050113	Dental mastics	1) Mát tít dùng trong nha khoa 2) Chất trám răng
149	050003	Dentures (Adhesives for ---)	Chất kết dính dùng cho răng
150	050400	Deodorants for clothing and textiles	Chất khử mùi dùng cho quần áo và hàng dệt
151	050119	Deodorants, other than for personal use	Chất khử mùi không dùng cho cá nhân
152	050117	Depuratives	1) Thuốc khử độc; 2) Thuốc lọc máu
153	050108	Detergents for medical purposes	Chất tẩy dùng cho mục đích y tế
154	050121	Diabetic bread	1) Bánh mỳ dùng cho người mắc bệnh đái tháo đường; 2) Bánh mỳ dùng cho người mắc bệnh tiểu đường
155	050166	Diagnosis of pregnancy (Chemical preparations for the ---)	1) Chế phẩm hoá học dùng để chẩn đoán sự có thai; 2) Chế phẩm hoá học dùng để chẩn đoán thai
156	050330	Diagnostic preparations for medical purposes	Chế phẩm chẩn đoán dùng cho mục đích y tế
157	050366	Diastase for medical purposes	Điastaza dùng cho mục đích y tế
158	050307	Dietetic beverages adapted for medical purposes	1) Đồ uống kiêng thích hợp cho mục đích y tế; 2) Đồ uống kiêng phù hợp cho mục đích y tế
159	050297	Dietetic foods adapted for medical purposes	1) Thực phẩm ăn kiêng thích hợp cho mục đích y tế; 2) Thực phẩm ăn kiêng phù hợp cho mục đích y tế
160	050350	Dietetic substances adapted for medical use	1) Chất ăn kiêng thích hợp cho mục đích y tế; 2) Chất ăn kiêng phù hợp cho mục đích y tế
161	050122	Digestives for pharmaceutical purposes	Chất tăng cường tiêu hoá dùng cho mục đích dược phẩm
162	050123	Digitalin	1) Đigitalin dùng để kích thích cơ tim; 2) Digitalin dùng để điều trị bệnh suy tim
163	050018	Dill oil for medical purposes	Dầu thì là dùng cho mục đích y tế
164	050380	Disinfectants for chemical toilets	1) Chất diệt khuẩn cho hoá chất vệ sinh 2) Chất tẩy uế cho hoá chất vệ sinh
165	050118	Disinfectants for hygiene purposes	Chất tẩy uế dùng cho mục đích vệ sinh
166	050322	Dog lotions	Nước thơm dùng cho chó
167	050075	Dog washes	Chế phẩm để tắm cho chó
168	050076	Dogs (Repellents for ---)	Thuốc trừ rệp dùng cho chó
169	050114	Dressings [medical]	Vật liệu băng bó [dùng trong y tế]
170	050140	Dressings (Surgical ---)	Vật liệu băng bó dùng trong phẫu thuật
171	050332	Drinks (Medicinal ---)	Đồ uống y tế
172	050125	Drugs for medical purposes	Chất gây nghiện dùng cho mục đích y tế
173	050026	Dry rot fungus (Preparations for destroying ---	Chế phẩm diệt nấm khô mục

		)	
174	050091	Electrocardiograph electrodes (Chemical conductors for ---)	1) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tim; 2) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tâm đồ
175	050091	Electrodes (Chemical conductors for electrocardiograph ---)	1) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tim; 2) Chất dẫn hoá học dùng làm điện cực để ghi điện tâm đồ
176	050133	Elixirs [pharmaceutical preparations]	1) Cồn ngọt [chế phẩm dược]; 2) Chế phẩm có chứa cồn hay glycerine dùng làm tá dược lỏng cho các thuốc đắng hoặc gây buồn nôn
177	050370	Enzyme preparations for medical purposes	Chế phẩm enzym dùng cho mục đích y tế
178	050371	Enzyme preparations for veterinary purposes	Chế phẩm enzym dùng cho mục đích thú y
179	050368	Enzymes for medical purposes	Enzym dùng cho mục đích y tế
180	050369	Enzymes for veterinary purposes	Enzym dùng cho mục đích thú y
181	050269	Ergot for pharmaceutical purposes	1) Thuốc co dạ con dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Thuốc giúp tử cung co thắt và ngừa chảy máu nhiều sau khi sinh dùng cho mục đích dược phẩm
182	050138	Esters for pharmaceutical purposes	Este dùng cho mục đích dược phẩm
183	050139	Ethers for pharmaceutical purposes	Ê te dùng cho mục đích dược phẩm
184	050141	Eucalyptol for pharmaceutical purposes	1) Dầu bạch đàn dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Dầu khuynh diệp dùng cho mục đích dược phẩm
185	050142	Eucalyptus for pharmaceutical purposes	1) Cây bạch đàn dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Cây khuynh diệp dùng cho mục đích dược phẩm
186	050143	Evacuants	Thuốc nhuận tràng
187	050398	Eyepatches for medical purposes	Miếng che mắt bị thương dùng cho mục đích y tế
188	050088	Eye-wash	Nước rửa mắt
189	050146	Febrifuges	1) Thuốc giảm sốt; 2) Thuốc hạ nhiệt; 3) Thuốc hạ sốt
190	050147	Fennel for medical purposes	Cây thì là dùng cho mục đích y tế
191	050333	Ferments for pharmaceutical purposes	Men dùng cho mục đích dược phẩm
192	050187	Ferments (Milk ---) for pharmaceutical purposes	Men sữa dùng cho mục đích dược phẩm
193	050367	Fibers (Edible plant ---), non-nutritive	Sợi thực vật ăn được không chứa chất dinh dưỡng
194	050367	Fibres (Edible plant ---), non-nutritive	Sợi thực vật ăn được không chứa chất dinh dưỡng
195	050244	First-aid boxes [filled]	Hộp thuốc cấp cứu [có chứa thuốc bên trong]
196	050381	Fishmeal for pharmaceutical purposes	Bột cá dùng cho mục đích dược phẩm
197	050144	Flour for pharmaceutical purposes	Bột dùng cho mục đích dược phẩm
198	050334	Flowers of sulphur for pharmaceutical purposes	Hoa lưu huỳnh dùng cho mục đích dược phẩm
199	050217	Fly catching adhesives	Chất dính bắt ruồi
200	050035	Fly catching paper	Giấy bắt ruồi

201	050218	Fly destroying preparations	Chế phẩm diệt ruồi
202	050217	Fly glue	1) Keo dính ruồi; 2) Chất dính ruồi
203	050293	Fodder (Additives to ---) for medical purposes	Chất bổ sung vào cỏ khô làm thức ăn vật nuôi dùng cho mục đích y tế
204	050298	Food for babies	*Thực phẩm cho trẻ em bé*[1]
205	050297	Food preparations (Dietetic ---) adapted for medical purposes	1) Chế phẩm thực phẩm ăn kiêng phù hợp cho mục đích y tế 1) Chế phẩm thực phẩm ăn kiêng thích hợp cho mục đích y tế
206	050247	Foot perspiration (Remedies for ---)	Thuốc chống đổ mồ hôi chân
207	050335	Formic aldehyde for pharmaceutical purposes	Alđehyt formic dùng cho mục đích dược phẩm
208	050023	Frostbite salve for pharmaceutical purposes	1) Thuốc mỡ xoa chống cước chân tay do rét lạnh dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Sáp bôi chống cước chân tay do rét lạnh dùng cho mục đích dược phẩm
209	050085	Fumigating pastilles	1) Viên thuốc xông hơi để tẩy trùng; 2) Viên ngậm làm thơm miệng
210	050085	Fumigating sticks	1) Thỏi thuốc dùng để xông hơi tẩy trùng; 2) Thỏi ngậm làm thơm miệng
211	050337	Fumigation preparations for medical purposes	Chế phẩm để xông dùng cho mục đích y tế
212	050151	Fungicides	Chất diệt nấm
213	050338	Gallic acid for pharmaceutical purposes	Axit galic dùng cho mục đích dược phẩm
214	050341	Gamboge for medical purposes	Nhựa gôm dùng cho mục đích y tế
215	050314	Gases for medical purposes	Khí gaz dùng cho mục đích y tế
216	050155	Gauze for dressings	Vải gạc để băng bó
217	050157	Gelatin(e) for medical purposes	1) Gelatin dùng cho mục đích y tế 2) Keo động vật dùng cho mục đích y tế
218	050158	Gentian for pharmaceutical purposes	Cây long đởm dùng cho mục đích dược phẩm
219	050159	Germicides	1) Chất diệt khuẩn; 2) Chất sát trùng, diệt trùng
220	050340	Glucose for medical purposes	1) Đường gluco dùng cho mục đích y tế; 2) Glucoza dùng cho mục đích y tế
221	050217	Glue (Fly ---)	1) Keo dính ruồi; 2) Hồ dính ruồi
222	050331	Glycerine for medical purposes	Glyxerin dùng cho mục đích y tế
223	050160	Glycerophosphates	Glyxerophosphat dùng trong sản xuất thuốc
224	050230	Gold (Dental amalgams of ---)	Hỗn hống vàng dùng trong nha khoa
225	050054	Goulard water	Nước có chì dùng cho mục đích y tế
226	050163	Greases for medical purposes	Dầu mỡ dùng cho mục đích y tế
227	050164	Greases for veterinary purposes	Dầu mỡ dùng cho mục đích thú y
228	050153	Guaiacol for pharmaceutical purposes	Cây gaiac dùng cho mục đích dược phẩm
229	050161	Gum for medical purposes	1) Gôm dùng cho mục đích y tế; 2) Nhựa cây dùng cho mục đích y tế
230	050342	Gurjun [gurjon, gurjan] balsam for medical purposes	Nhựa thơm [gurjun, gurjan] dùng cho mục đích y tế
231	050168	Haematogen	1) Chất sinh huyết 2) Hematogen
232	050169	Haemoglobin	1) Huyết cầu tố; 2) Hemoglobin
233	050025	Haemorrhoid preparations	Chế phẩm chữa bệnh trĩ

[1] Chỉnh lý theo Thông báo số 1378/TT-SHTT ngày 09/3/2012 Về việc thống nhất áp dụng Bảng phân loại Ni-xơ phiên bản 10

234	050104	Haemostatic pencils	Bút sáp cầm máu
235	050394	Hair growth preparations (Medicinal ---)	Chế phẩm dược để kích thích mọc tóc
236	050027	Headache (Articles for ---)	Vật phẩm dược dùng trị chứng nhức đầu
237	050101	Headache pencils	Bút chì trị chứng nhức đầu
238	050168	Hematogen	1) Hematogen; 2) Chất tạo huyết
239	050169	Hemoglobin	1) Huyết cầu tố; 2) Hemoglobin dùng để kiểm tra lượng đường trong máu
240	050025	Hemorrhoid preparations	Chế phẩm chữa bệnh trĩ
241	050104	Hemostatic pencils	Bút sáp cầm máu
242	050204	Herbicides	Thuốc diệt cỏ
243	050170	Herbs (Medicinal ---)	Thảo dược
244	050336	Herbs (Smoking ---) for medical purposes	1) Thảo dược để hút dùng cho mục đích y tế 2) Thuốc hút thảo dược dùng cho mục đích y tế
245	050240	Herbs teas for medicinal purposes	Trà thảo dược dùng cho mục đích y tế
246	050083	Hooves (Cement for animal ---)	1) Chất hàn, gắn móng guốc của động vật 2) Chế phẩm hàn, gắn móng guốc của động vật
247	050343	Hops (Extracts of ---) for pharmaceutical purposes	Chiết xuất của cây hoa bia dùng cho mục đích dược phẩm
248	050171	Hormones for medical purposes	1) Hormon dùng cho mục đích y tế; 2) Nội tiết tố dùng cho mục đích y tế
249	050174	Hydrastine	Dược chất hydrastin
250	050175	Hydrastinine	1) Chế phẩm dược hydrastinin dùng trị bệnh cổ rễ; 2) Chế phẩm dược hydrastinin có tác dụng cầm máu dùng để điều trị bệnh chảy máu tử cung
251	050079	Hydrated chloral for pharmaceutical purposes	Cloral hydrat dùng cho mục đích dược phẩm
252	050345	Hydrogen peroxide for medical purposes	Hyđro peroxit dùng cho mục đích y tế
253	050047	Hygienic bandages	Băng vệ sinh
254	050397	Implants (Surgical ---) [living tissues]	Mô cấy dùng trong phẫu thuật [mô sống]
255	050386	Incense (Insect repellent ---)	Hương xua đuổi côn trùng, sâu bọ
256	050351	Incontinents (Napkins for ---)	Tã lót dùng cho người không kiềm chế được
257	050372	Incontinents (Pants, absorbent, for---)	Quần lót vệ sinh, vật thấm hút dùng cho người không kiềm chế được
258	050148	Infusions (Medicinal ---)	Dịch truyền dùng cho mục đích y tế
259	050386	Insect repellents incense	Hương xua đuổi côn trùng, sâu bọ
260	050178	Insect repellents	Thuốc xua đuổi côn trùng, sâu bọ
261	050055	Insecticides	Thuốc trừ sâu
262	050177	Insemination (Semen for artificial --)	Tinh dịch dùng để thụ tinh nhân tạo
263	050347	Iodides for pharmaceutical purposes	Iodua dùng cho mục đích dược phẩm
264	050346	Iodine for pharmaceutical purposes	Iôt dùng cho mục đích dược phẩm
265	050181	Iodoform	1) Iodofom dùng để điều trị bệnh ngoài da; 2) Triiodomethane dùng để diệt khuẩn
266	050182	Irish moss for medical purposes	1) Tảo lam đỏ chondrus và gigatina dùng làm chất nhũ tương trong bào chế thuốc; 2) Tảo lam đỏ chondrus và gigatina dùng cho mục đích y tế
267	050349	Isotopes for medical purposes	Chất đồng vị dùng cho mục đích y tế
268	050183	Jalap	1) Thuốc xổ jalap dùng trong y tế; 2) Thuốc tẩy jalap dùng trong y tế

269	050339	Jelly (Petroleum ---) for medical purposes	1) Mỡ từ dầu mỏ dùng cho mục đích y tế 2) Chất nhờn từ dầu mỏ dùng cho mục đích y tế
270	050184	Jujube [medicated]	Quả táo ta [dùng để trị bệnh]
271	050200	Knickers (Menstruation ---)	Quần lót phụ nữ dùng khi có kinh nguyệt
272	050200	Knickers (Sanitary ---)	Quần lót vệ sinh phụ nữ
273	050112	Lacquer (Dental ---)	Men phủ dùng trong nha khoa
274	050145	Lacteal flour [for babies]	1) Sữa bột [cho trẻ nhũ nhi] 2) Sữa bột [cho trẻ sơ sinh]
275	050192	Lactose	1) Đường từ sữa; 2) Đường lactoza; 3) Lactin
276	050193	Larvae exterminating preparations	Chế phẩm để diệt ấu trùng
277	050156	Laxatives	1) Thuốc nhuận tràng; 2) Thuốc xổ; 3) Laxativ
278	050054	Lead water	Nước có chì dùng cho mục đích y tế
279	050313	Lecithin for medical purposes	Lexitin dùng cho mục đích y tế
280	050266	Leeches for medical purposes	Con đỉa còn sống dùng cho mục đích y tế
281	050074	Lime (Preparations of ---) for pharmaceutical purposes	Chế phẩm của vôi dùng cho mục đích dược phẩm
282	050196	Liniments	1) Thuốc xoa bóp; 2) Dầu xoa bóp; 3) Linimen
283	050162	Linseed for pharmaceutical purposes	Hạt lanh dùng cho mục đích dược phẩm
284	050190	Linseed meal for pharmaceutical purposes	Bột hạt lanh dùng cho mục đích dược phẩm
285	050073	Lint for medical purposes	1) Vải mềm để buộc vết thương dùng cho mục đích y tế; 2) Nùi bông (xơ bông) dùng cho mục đích y tế
286	050185	Liquorice for pharmaceutical purposes	Cam thảo dùng cho mục đích dược phẩm
287	050191	Lotions for pharmaceutical purposes	Nước thơm dùng cho mục đích dược phẩm
288	050220	Lotions for veterinary purposes	Nước thơm dùng cho mục đích thú y
289	050374	Lotions (Tissues impregnated with pharmaceutical ---)	Khăn giấy được ngâm, tẩm, thấm ướt nước thơm dược phẩm
290	050214	Lozenges for pharmaceutical purposes	Viên thuốc ngậm dùng cho mục đích dược phẩm
291	050197	Lupulin for pharmaceutical purposes	1) Linh lăng hoa vàng dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Phấn thơm của cây hoa hốt bó dùng cho mục đích dược phẩm
292	050127	Magnesia for pharmaceutical purposes	1) Magiê cacbonat dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Magie ôxit dùng cho mục đích dược phẩm
293	050203	Malt for pharmaceutical purposes	Mạch nha dùng cho mục đích dược phẩm
294	050188	Malted milk beverages for medical purposes	Đồ uống chứa sữa và mạch nha dùng cho mục đích y tế
295	050199	Mangrove bark for pharmaceutical purposes	Vỏ cây đước dùng cho mục đích dược phẩm
296	050113	Mastics (Dental ---)	1) Mát tít dùng trong nha khoa; 2) Chất trám răng
297	050144	Meal for pharmaceutical purposes	Bột dùng cho mục đích dược phẩm
298	050036	Media for bacteriological cultures	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn
299	050008	Medicinal alcohol	Cồn y tế
300	050332	Medicinal drinks	Đồ uống y tế

301	050394	Medicinal hair growth preparations	Chế phẩm dược để kích thích mọc tóc
302	050170	Medicinal herbs	Dược thảo
303	050148	Medicinal infusions	Dịch truyền dùng cho mục đích y tế
304	050167	Medicinal oils	Dầu y tế
305	050260	Medicinal roots	Rễ cây thuốc
306	050149	Medicinal tea	Trà thảo dược
307	050126	Medicine cases [portable] [filled]	Hộp thuốc [xách tay] [có chứa thuốc]
308	050327	Medicines for dental purposes	1) Thuốc dùng cho nha khoa; 2) Dược phẩm dùng cho nha khoa
309	050328	Medicines for human purposes	1) Thuốc dùng cho người; 2) Dược phẩm dùng cho người
310	050329	Medicines for veterinary purposes	1) Thuốc dành cho thú y ; 2) Dược phẩm dành cho thú y
311	050036	Mediums (Bacteriological culture ---)	Môi trường nuôi cấy vi khuẩn
312	050128	Melissa water for pharmaceutical purposes	1) Nước cây hương phong dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Nước cây xả dùng cho mục đích dược phẩm
313	050233	Menstruation bandages	Băng vệ sinh
314	050200	Menstruation knickers	Quần lót phụ nữ dùng khi có kinh nguyệt
315	050232	Menstruation pads	1) Băng vệ sinh dạng miếng dùng khi có kinh nguyệt; 2) Miếng lót dùng khi có kinh nguyệt
316	050232	Menstruation tampons	1) Băng vệ sinh dạng nút dùng khi có kinh nguyệt; 2) Nút gạc dùng khi có kinh nguyệt
317	050210	Menthol	1) Mentol; 2) Tinh dầu bạc hà
318	050211	Mercurial ointments	Thuốc mỡ có chứa thuỷ ngân
319	050120	Mice (Preparations for destroying --)	Chế phẩm diệt chuột
320	050213	Microorganisms (Cultures of ---) for medical and veterinary use	Chủng vi sinh nuôi cấy dùng cho mục đích y tế và thú y
321	050212	Microorganisms (Nutritive substances for ---)	Chất dinh dưỡng cho vi sinh vật
322	050213	Microorganisms (Preparations of ---) for medical and veterinary use	Chế phẩm vi sinh dùng cho mục đích y tế và thú y
323	050202	Mildew (Chemical preparations to treat ---)	Chế phẩm hoá học để trị bệnh nấm mốc ở cây
324	050295	Milk (Albuminous ---)	Sữa chứa anbumin
325	050187	Milk ferments for pharmaceutical purposes	Men sữa dùng cho mục đích dược phẩm
326	050300	Milk of almonds for pharmaceutical purposes	1) Sữa hạnh nhân dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Sữa quả hạnh dùng cho mục đích dược phẩm
327	050192	Milk sugar [lactose]	1) Đường từ sữa; 2) Đường lactoza; 3) Lactin
328	050165	Milking grease	Thuốc mỡ dạng sữa
329	050382	Mineral food-supplements	1) Chất bổ sung khoáng dùng cho dược phẩm; 2) Khoáng chất bổ sung cho thực phẩm
330	050129	Mineral water for medical purposes	Nước khoáng dùng cho mục đích y tế
331	050130	Mineral water salts	Muối từ nước khoáng
332	050201	Mint for pharmaceutical purposes	Bạc hà dùng cho mục đích dược phẩm
333	050084	Molding wax for dentists	Sáp để làm khuôn dùng cho nha sĩ
334	050392	Moleskin for medical purposes	Da lông chuột chũi dùng cho mục đích y tế
335	050182	Moss (Irish ---) for medical purposes	1) Tảo lam đỏ chondrus và gigatina dùng làm

			chất nhũ tương trong bào chế thuốc; 2) Tảo lam đỏ chondrus và gigatina dùng cho mục đích y tế
336	050286	Mothproofing paper	Giấy chống nhậy căn, chống mọt căn
337	050028	Mothproofing preparations	1) Chế phẩm chống nhậy căn; 2) Chế phẩm chống mọt căn
338	050084	Moulding wax for dentists	Sáp để làm khuôn dùng cho nha sĩ
339	050383	Mouthwashes for medical purposes	Nước súc miệng dùng cho mục đích y tế
340	050059	Mud for baths	Bùn để tắm chữa bệnh
341	050058	Mud (Medicinal ---)	Bùn y tế
342	050219	Mustard for pharmaceutical purposes	Mù tạt dùng cho mục đích dược phẩm
343	050172	Mustard oil for medical purposes	Dầu mù tạt dùng cho mục đích y tế
344	050271	Mustard plasters	1) Cao dán mù tạt; 2) Thuốc cao mù tạt; 3) Thuốc dán mù tạt
345	050271	Mustard poultices	1) Cao đắp mù tạt; 2) Thuốc đắp mù tạt; 3) Thuốc cao mù tạt
346	050221	Myrobalan bark for pharmaceutical purposes	1) Vỏ cây chiêu liêu dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Vỏ cây duốt núi dùng cho mục đích dược phẩm; 3) Vỏ cây kha tử dùng cho mục đích dược phẩm
347	050351	Napkins for incontinents	Tã lót dùng cho người không tự kiềm chế được
348	050223	Narcotics	1) Thuốc ngủ; 2) Thuốc giảm đau; 3) Thuốc gây mê
349	050152	Nervines	Thuốc bổ thần kinh
350	050021	Noxious animals (Preparations for destroying ---)	Chế phẩm diệt trừ động vật gây hại
351	050204	Noxious plants (Preparations for destroying ---)	Chế phẩm diệt trừ thực vật gây hại
352	050384	Nutritional additives for medical purposes	Chất bổ sung dinh dưỡng dùng cho mục đích y tế
353	050212	Nutritive substances for microorganisms	Chất dinh dưỡng cho vi sinh vật
354	050150	Oil (Cod liver ---)	1) Dầu gan cá tuyết 2) Dầu gan cá thu 3) Dầu gan cá moru
355	050283	Oil of turpentine for pharmaceutical purposes	Dầu thông dùng cho mục đích dược phẩm
356	050173	Oils (Anti-horse-fly ---)	1) Dầu bôi chống ruồi ngựa; 2) Dầu bôi chống ruồi trâu
357	050225	Ointments for pharmaceutical purposes	Thuốc mỡ dược phẩm
358	50226	Opiates	1) Thuốc có chứa thuốc phiện dùng để giảm đau; 2) Thuốc có chứa thuốc phiện dùng để gây mê
359	50227	Opium	Thuốc phiện
360	050228	Opodeldoc	Thuốc bóp phong thấp
361	050229	Opotherapy preparations	Chế phẩm dùng cho liệu pháp phủ tạng
362	050229	Organotherapy preparations	Chế phẩm dùng cho liệu pháp nội tạng
363	050043	Oxygen baths	Nước tắm ô xi
364	050399	Oxygen for medical purpose	Ô xi dùng cho mục đích y tế

365	050378	Pads (Breast-nursing ---)	Miếng đệm chăm sóc ngực
366	050391	Pads (Bunion ---)	Miếng đệm nốt viêm tấy, vết sưng ở kẽ ngón chân cái
367	050200	Panties (Sanitary ---)	Quần lót vệ sinh
368	050372	Pants, absorbent, for incontinents	Quần lót, thấm hút được, dùng cho người không tự kiềm chế
369	050200	Pants (Sanitary —)	Quần lót vệ sinh
370	050315	Panty liners [sanitary]	Miếng lót của quần lót [vệ sinh]
371	050237	Paper for mustard plasters	Giấy dùng cho cao dán mù tạt
372	050237	Paper for mustard poultices	Giấy dùng cho cao đắp mù tạt
373	050286	Paper (Mothproof ---)	Giấy chống nhậy căn, chống mọt căn
374	050238	Parasiticides	Chất diệt ký sinh trùng
375	050214	Pastilles for pharmaceutical purposes	1) Viên ngậm dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Viên thuốc thơm trị chứng viêm họng dùng cho mục đích dược phẩm
376	050085	Pastilles (Fumigating ---)	Viên thuốc xông
377	050231	Pectin for pharmaceutical purposes	1) Pectin dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Chất tạo keo dùng cho mục đích dược phẩm; 3) Chất làm đông đặc dùng cho mục đích dược phẩm
378	050242	Pepsins for pharmaceutical purposes	1) Pepsin dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Enzim dịch vị dùng cho mục đích dược phẩm
379	050180	Peptones for pharmaceutical purposes	Pepton dùng cho mục đích dược phẩm
380	050021	Pesticides	1) Chất trừ động vật có hại; 2) Chất trừ dịch; 3) Chất diệt nấm; 4) Chất diệt côn trùng
381	050339	Petroleum jelly for medical purposes	1) Mỡ từ dầu mỏ dùng cho mục đích y tế; 2) Chất nhờn từ dầu mỏ dùng cho mục đích y tế
382	050069	Pharmaceutical preparations	1) Chế phẩm dược; 2) Dược phẩm
383	050241	Pharmaceutical preparations for treating dandruff	Chế phẩm dược để trị gàu ở đầu
384	050236	Phenol for pharmaceutical purposes	1) Phenol dùng cho mục đích dược phẩm; 2) Fenola dùng cho mục đích dược phẩm; 3) Cacbolic axit dùng cho mục đích dược phẩm
385	050245	Phosphates for pharmaceutical purposes	Photphat dùng cho mục đích dược phẩm
386	050246	Phylloxera (Chemical preparations for treating ---)	Chế phẩm hoá học để trị bệnh rệp rễ nho
387	050235	Pills for pharmaceutical purposes	Thuốc viên dùng cho mục đích dược phẩm
388	050367	Plant fibers [fibres] (Edible ---), nonnutritive	Sợi thực vật ăn được, không chứa chất dinh dưỡng
389	050204	Plants (Preparations for destroying noxious ---)	Chế phẩm để diệt trừ thực vật gây hại
390	050248	Plasma (Blood ---)	Huyết tương
391	050097	Plasters for medical purposes	Cao dán dùng cho mục đích y tế
392	050271	Plasters (Mustard ---)	Cao dán mù tạt
393	050249	Poisons	Thuốc độc
394	050207	Pomades for medical purposes	Thuốc mỡ dung cho mục đích y tế
395	050115	Porcelain for dental prostheses	Sứ dùng làm răng giả

396	050251	Potassium salts for medical purposes	Muối kali dùng cho mục đích y tế
397	050070	Poultices	Thuốc đắp
398	050271	Poultices (Mustard ---)	Thuốc đắp mù tạt
399	050065	Powder of cantharides	1) Bột cantharidin dùng trong thú y; 2) Bột long não cantharut dùng trong thú y; 3) Thuốc bột diệt bọ phỏng
400	050166	Pregnancy (Chemical preparations for the diagnosis of ---)	1) Chế phẩm hoá học để chẩn đoán sự mang thai; 2) Chế phẩm hoá học để chẩn đoán thai
401	050143	Purgatives	1) Thuốc xổ; 2) Thuốc nhuận tràng
402	050252	Pyrethrum powder	1) Bột thuốc trừ sâu làm từ hoa khô của loài hoa cúc lá nhỏ; 2) Thuốc trừ sâu làm từ bột hoa cúc lá nhỏ
403	050254	Quassia for medical purposes	1) Cây bạch mộc dùng cho mục đích y tế; 2) Thuốc đắng làm từ cây bạch mộc dùng cho mục đích y tế
404	050253	Quebracho for medical purposes	Cây mẻ rìu làm thuốc dùng cho mục đích y tế
405	050256	Quinine for medical purposes	Kí ninh dùng cho mục đích y tế
406	050255	Quinquina for medical purposes	Cây canh ki na dùng cho mục đích y tế
407	050258	Radioactive substances for medical purposes	Chất phóng xạ dùng cho mục đích y tế
408	050096	Radiological contrast substances for medical purposes	Chất cản quang dùng cho mục đích y tế
409	050259	Radium for medical purposes	Rađi dùng cho mục đích y tế
410	050216	Rat poison	Thuốc diệt chuột
411	050364	Reagents (Chemical ---) for medical or veterinary purposes	Tác nhân hoá học dùng cho mục đích y tế hoặc thú y
412	050011	Reducing tea for medical purposes	Chè giảm cân dùng cho mục đích y tế
413	050247	Remedies for foot perspiration	Thuốc chữa bệnh đổ mồ hôi chân
414	050285	Remedies for perspiration	Thuốc chữa bệnh đổ mồ hôi
415	050076	Repellents for dogs	Thuốc trừ rệp dùng cho chó
416	050178	Repellents (Insect ---)	Thuốc trừ sâu bọ, côn trùng
417	050261	Rhubarb roots for pharmaceutical purposes	Rễ cây đại hoàng dùng cho mục đích dược phẩm
418	050016	Rings (Anti-rheumatism ---)	Vòng trị bệnh thấp khớp
419	050260	Roots (Medicinal ---)	Rễ cây dùng cho mục đích y tế
420	050316	Royal jelly [for medical purposes]	Sữa ong chúa [dùng cho mục đích y tế]
421	050066	Rubber for dental purposes	Cao su dùng cho mục đích nha khoa
422	050014	Sal ammoniac lozenges	Viên thuốc ngậm chứa amoni clorua
423	050137	Salts for medical purposes	Muối dùng cho mục đích y tế
424	050042	Salts for mineral water baths	1) Muối để tắm khoáng; 2) Muối để cho vào nước tắm khoáng
425	050130	Salts (Mineral water ---)	Muối khoáng dạng lỏng
426	050200	Sanitary knickers	Quần lót vệ sinh phụ nữ
427	050234	Sanitary napkins	Khăn vệ sinh
428	050233	Sanitary pads	Miếng đệm lót vệ sinh
429	050200	Sanitary panties	Quần lót vệ sinh
430	050234	Sanitary towels	Khăn vệ sinh
431	050264	Sarsaparilla [for medical purposes]	Cây thổ phục linh [dùng cho mục đích y tế]
432	050267	Scapulars for surgical purposes	Băng để băng xương vai dùng cho mục đích phẫu thuật
433	050044	Sea water for medicinal bathing	Nước biển để tắm chữa bệnh
434	050268	Sedatives	1) Thuốc an thần;

			2) Thuốc ngủ
435	050058	Sediment (Medicinal ---) [mud]	1) Cặn lắng để làm thuốc [bùn]; 2) Trầm tích để làm thuốc [bùn]; 3) Bùn y tế [bùn]
436	050177	Semen for artificial insemination	Tinh dịch dùng cho thụ tinh nhân tạo
437	050270	Serotherapeutic medicines	1) Thuốc dùng cho liệu pháp huyết thanh; 2) Dược phẩm dùng cho liệu pháp huyết thanh
438	050209	Serums	Huyết thanh
439	050373	Siccatives [drying agents] for medical purposes	Chế phẩm làm khô [chất làm khô] dùng cho mục đích y tế
440	050239	Skin care (Pharmaceutical preparations for ---)	Chế phẩm dược để chăm sóc da
441	050317	Slimming purposes (Medical preparations for ---)	Chế phẩm y tế làm thon nhỏ người
442	050195	Slug exterminating preparations	Chế phẩm diệt ốc sên
443	050224	Smelling salts	Muối amoniắc để hít chữa ngất, chữa nhức đầu buồn nôn
444	050336	Smoking herbs for medical purposes	Thảo dược để hút dùng cho mục đích y tế
445	050274	Sodium salts for medical purposes	1) Muối natri dùng cho mục đích y tế; 2) Natri clorua dùng cho mục đích y tế;
446	050272	Soil-sterilising preparations	1) Chế phẩm diệt khuẩn cho đất; 2) Chế phẩm tiệt trùng cho đất
447	050094	Solutions for contact lenses	Dung dịch dùng cho kính áp tròng
448	050134	Solvents for removing adhesive plasters	Dung môi dùng để bóc băng dính cá nhân
449	050273	Soporifics	Thuốc ngủ
450	050136	Sponges (Vulnerary ---)	Miếng gạc thấm hút để chữa thương tích
451	050013	Starch for dietetic or pharmaceutical purposes	Tinh bột để ăn kiêng hoặc dùng cho mục đích dược phẩm
452	050275	Sterilising preparations	1) Chế phẩm khử trùng; 2) Chế phẩm diệt trùng; 3) Chế phẩm tiệt trùng
453	050272	Sterilising (Soil--) preparations	Chế phẩm diệt khuẩn cho đất
454	050395	Steroids	Steroit
455	050303	Stick liquorice for pharmaceutical purposes	Thỏi cam thảo dùng cho mục đích dược phẩm
456	050019	Sticking plasters	Băng dính dùng cho y tế
457	050085	Sticks (Fumigating ---)	Băng keo dán cá nhân để băng vết thương
458	050205	Sticks (Sulphur---)[disinfectants]	1) Lưu huỳnh thỏi [chất tẩy uế]; 2) Thỏi lưu huỳnh [chất tẩy uế]
459	050276	Strychnine	1) Thuốc độc mã tiền; 2) Chất độc stricnin
460	050277	Styptic preparations	Chế phẩm làm se da để cầm máu
461	050278	Sugar for medical purposes	Đường dùng cho mục đích y tế
462	050279	Sulphonamides [medicines]	Sunfonamit [dược phẩm, thuốc]
463	050205	Sulphur sticks [disinfectants]	1) Lưu huỳnh thỏi [chất tẩy uế]; 2) Thỏi lưu huỳnh [chất tẩy uế]
464	050301	Sunburn ointments	1) Thuốc mỡ trị rộp nắng, cháy nắng; 2) Kem bôi trị rộp nắng, cháy nắng
465	050100	Sunburn preparations for pharmaceutical purposes	Chế phẩm chống cháy nắng, rộp nắng dùng cho mục đích dược phẩm
466	050280	Suppositories	Thuốc viên hình đạn để nhét vào hậu môn
467	050078	Surgical cloth [tissues]	1) Đồ vải dùng cho phẫu thuật [khăn];

			2) Vải phẫu thuật [khăn]
468	050140	Surgical dressings	Vật liệu băng bó dùng trong phẫu thuật
469	050397	Surgical implants [living tissues]	Mô cấy dùng trong phẫu thuật [mô sống]
470	050078	Surgical tissues	Khăn phẫu thuật
471	050067	Syrups for pharmaceutical purposes	Xi rô dùng cho mục đích dược phẩm
472	050019	Taffeta plasters (Gummed ---)	Cao dán có chứa thuốc
473	050294	Tapes (Adhesive ---), for medical purposes	Băng dính dùng cho mục đích y tế
474	050281	Tartar for pharmaceutical purposes	Cáu rượu dùng cho mục đích dược phẩm
475	050110	Teeth filling material	Vật liệu để hàn răng
476	050116	Teething (Preparations to facilitate -)	Chế phẩm kích thích sự mọc răng
477	050400	Textiles (Deodorants for clothing and ---)	Chế phẩm khử mùi dùng cho quần áo và hàng dệt
478	050131	Thermal water	Nước suối nóng dùng cho mục đích y tế
479	050284	Thymol for pharmaceutical purposes	Thymol dùng cho mục đích dược phẩm
480	050179	Tincture of iodine	Cồn iốt
481	050208	Tinctures for medical purposes	Cồn dùng cho mục đích y tế
482	050374	Tissues impregnated with pharmaceutical lotions	Khăn giấy được ngâm, tẩm, thấm ướt nước thơm dược phẩm
483	050078	Tissues (Surgical ---)	Khăn phẫu thuật
484	050186	Tobacco extracts [insecticides]	Chất chiết từ lá thuốc lá [thuốc trừ sâu]
485	050081	Tobacco-free cigarettes for medical purposes	1) Thuốc hút không chứa chất thuốc lá dùng cho mục đích y tế; 2) Thuốc điếu không chứa chất thuốc lá dùng cho mục đích y tế
486	050262	Tonics [medicine]	Thuốc bổ [thuốc, dược phẩm]
487	050234	Towels (Sanitary ---)	Khăn vệ sinh
488	050375	Trace elements (Preparations of ---) for human and animal use	Chế phẩm chứa nguyên tố vi lượng dùng cho người và động vật
489	050268	Tranquillizers	1) Thuốc an thần; 2) Thuốc ngủ
490	050282	Turpentine for pharmaceutical purposes	Nhựa thông dùng cho dược phẩm
491	050107	Vaccines	1) Vacxin; 2) Thuốc chủng phòng bệnh
492	050393	Vaginal washes	Chế phẩm rửa âm đạo
493	050154	Vermifuges	Thuốc tẩy giun sán
494	050289	Vermin destroying preparations	Chế phẩm diệt trừ sâu bọ gây hại
495	050290	Vesicants	1) Thuốc làm rộp da; 2) Tác nhân làm nổi các bóng nước trên da
496	050287	Veterinary preparations	Chế phẩm thú y
497	050288	Vine disease treating chemicals	Hoá chất trị bệnh cho cây nho
498	050090	Vitamin preparations	Chế phẩm vitamin
499	050136	Vulnerary sponges	Miếng gạc thấm hút để chữa thương tích
500	050072	Wadding for medical purposes	Vật liệu đệm, lót dùng cho mục đích y tế
501	050033	Wart pencils	Bút chì chữa mụn cóc, mụn cơm
502	050044	Water (Sea ---) for medicinal bathing	Nước biển để tắm chữa bệnh
503	050129	Waters (Mineral ---) for medical purposes	Nước khoáng dùng cho mục đích y tế
504	050204	Weedkillers	1) Chất diệt cỏ dại; 2) Thuốc diệt cỏ dại
505	050222	Wheat blight [smut] (Chemical preparations to treat ---)	Chế phẩm hoá học để trị bệnh rệp vừng, bệnh làm trụi cây ở lúa mì
506	050222	Wheat smut (Chemical preparations to treat ---)	Chế phẩm hoá học để trị bệnh muội than, bệnh nấm than ở lúa mì
507	050194	Yeast for pharmaceutical purposes	Men dùng cho mục đích dược phẩm

Nhóm 6.

Kim loại thường và hợp kim của chúng; Vật liệu xây dựng bằng kim loại; Cấu kiện bằng kim loại vận chuyển được; Vật liệu bằng kim loại dùng cho đường sắt; Cáp và dây kim loại thường không dùng để dẫn điện; Hàng ngũ kim và các vật dụng nhỏ làm bằng sắt; Ống dẫn và ống bằng kim loại; Két sắt an toàn; Sản phẩm kim loại thường không xếp trong các nhóm khác; Quặng kim loại.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	060411	Advertisement columns of metal	1) Cột để dán quảng cáo bằng kim loại; 2) Cột quảng cáo bằng kim loại
2	060415	Air conditioning installations (Ducts of metal for ventilating and ---)	Ống kim loại dùng cho hệ thống thông gió và điều hoà không khí
3	060269	Alloys of common metal	Hợp kim của kim loại thường
4	060017	Aluminium	Nhôm
5	060270	Aluminium foil *	1) Lá nhôm* 2) Nhôm lá*
6	060019	Aluminium wire	Dây nhôm
7	060020	Anchor plates	Tấm neo
8	060273	Anchors *	Mỏ neo*
9	060345	Angle irons	Thép góc
10	060433	Animals (Metal cages for wild ---)	Chuồng bằng kim loại để nhốt động vật hoang dã
11	060025	Animals (Traps for wild ---) *	Bẫy động vật hoang dã*
12	060027	Anti-friction metal	Kim loại chống ma sát
13	060097	Anvils	Cái đe
14	060248	Anvils [portable]	Cái đe [có thể mang đi được]
15	060107	Armour plate	Tấm sắt để bọc
16	060047	Armour plating	Tấm bọc thép
17	060263	Aviaries of metal [structures]	Chuồng chim bằng kim loại [cấu kiện]
18	060155	Badges of metal for vehicles	Biểu tượng, dấu hiệu bằng kim loại cho xe cộ
19	060265	Balls of steel	Viên bi bằng thép
20	060285	Bands of metal for tying-up purposes	Dải băng bằng kim loại để buộc
21	060041	Barbed wire	Dây thép gai
22	060288	Barrel hoops of metal	Đai thùng bằng kim loại
23	060287	Barrels of metal	Thùng bằng kim loại
24	060397	Barriers (Crash ---) of metal for roads	Hàng rào phân cách bằng kim loại dùng cho đường sá
25	060042	Bars for metal railings	1) Thanh lan can, tay vịn cầu thang bằng kim loại; 2) Thanh cho rào chắn bằng kim loại
26	060022	Bars (Latch ---) of metal	1) Chốt cửa bằng kim loại; 2) Then cửa bằng kim loại
27	060199	Baskets of metal	1) Rổ bằng kim loại; 2) Sọt bằng kim loại
28	060280	Baths (Bird ---) [structures of metal]	Bể tắm cho chim [cấu kiện kim loại]
29	060282	Beacons of metal, non-luminous	Cột mốc bằng kim loại, không phản quang
30	060045	Beak-irons [bick-irons]	Đe hai mỏ bằng sắt
31	060166	Bed casters of metal	Bánh xe nhỏ ở chân giường bằng kim loại
32	060393	Beds (Fittings of metal for ---)	Phụ kiện lắp ráp bằng kim loại cho giường
33	060241	Bells *	Chuông*
34	060240	Bells for animals	Chuông cho súc vật
35	060101	Belt stretchers of metal	Con lăn căng đai truyền bằng kim loại
36	060305	Belts of metal for handling loads	Đai bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá nặng
37	060283	Benches (Vice ---) of metal	1) Bản êtô bằng kim loại; 2) Bàn kẹp bằng kim loại;

			3) Bàn nguội bằng kim loại
38	060043	Beryllium [glucinium]	Berili [gluxini]
39	060293	Bicycle parking installations of metal	Hệ thống giữ xe đạp bằng kim loại
40	060314	Binding screws of metal for cables	Bộ siết dây cáp bằng kim loại
41	060319	Binding thread of metal for agricultural purposes	Dây buộc bằng kim loại dùng cho lĩnh vực nông nghiệp
42	060363	Bindings of metal	Dây buộc bằng kim loại
43	060398	Bins of metal	Thùng bằng kim loại
44	060280	Bird baths [structures of metal]	Bể tắm cho chim [cấu kiện bằng kim loại]
45	060432	Bird-repelling devices made of metal (Wind-driven ---)	Thiết bị đuổi chim bằng kim loại chạy bằng sức gió
46	060168	Blooms [metallurgy]	1) Thỏi thép đúc [luyện kim]; 2) Thép cán thô [luyện kim]
47	060362	Boarding stairs of metal, mobile, for passengers	1) Cầu thang bằng kim loại, cơ động dùng cho hành khách 2) Thang cơ động bằng kim loại dùng cho hành khách
48	060381	Boards of metal (Building ---)	Tấm kim loại cho xây dựng
49	060261	Bolts	1) Bu-lông; 2) Ốc vít
50	060247	Bolts [flat]	Then cài cửa [buồng ở]
51	060204	Bolts (Lock ---)	Then ổ khoá
52	060049	Bolts of metal	1) Bu lông bằng kim loại; 2) Ốc vít bằng kim loại
53	060299	Bottle caps of metal	Nắp chai lọ bằng kim loại
54	060300	Bottle closures of metal	Nút bịt chai lọ bằng kim loại
55	060300	Bottle fasteners of metal	1) Móc chai lọ bằng kim loại; 2) Chốt chai lọ bằng kim loại
56	060050	Bottles [metal containers] for compressed gas or liquid air	Chai lọ [đồ chứa đựng kim loại] dùng cho khí nén hoặc khí lỏng
57	060048	Box fasteners of metal	1) Bản lề hộp bằng kim loại; 2) Khoá chốt hộp bằng kim loại; 3) Chốt hộp bằng kim loại
58	060295	Boxes of common metal	Hộp bằng kim loại thường
59	060066	Boxes (Safety cash ---)	1) Két sắt đựng tiền an toàn; 2) Két an toàn
60	060051	Bracelets of metal (Identification ---) for hospitals	Vòng đeo tay nhận dạng bằng kim loại dùng cho bệnh viện
61	060026	Braces of metal for handling loads	Dây treo bằng kim loai cho việc vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
62	060123	Brackets of metal for building	1) Rầm kim loại dùng trong xây dựng; 2) Dầm kim loại dùng trong xây dựng
63	060086	Brads	Đinh nhỏ đầu bằng kim loại
64	060366	Branching pipes of metal	ống nhánh bằng kim loại
65	060157	Brass, unwrought or semi-wrought	Đồng thau thô hoặc bán thành phẩm
66	060053	Brazing alloys	Hợp kim để hàn
67	060302	Brazing (Rods of metal for ---)	Que kim loại dùng để hàn vảy
68	060018	Bronze	Đồng thiếc
69	060055	Bronzes for tombstones	Tấm đồng thiếc dùng cho bia mộ (mộ chí)
70	060056	Bronzes [works of art]	Đồ đồng thiếc [tác phẩm nghệ thuật]
71	060281	Broom handles of metal	Cán chổi bằng kim loại
72	060298	Buckles of common metal [hardware]	Khoá cài bằng kim loại thường [đồ ngũ kim]
73	060381	Building boards of metal	Tấm kim loại dùng cho xây dựng
74	060328	Building (Framework of metal for---)	Khung kim loại dùng cho xây dựng
75	060291	Building materials of metal	Vật liệu xây dựng bằng kim loại

76	060015	Building or furniture fittings of nickel-silver	Phụ kiện bằng hợp kim bạc chứa niken dùng trong xây dựng hoặc đồ đạc trong nhà
77	060381	Building panels of metal	Tấm panen xây dựng bằng kim loại
78	060276	Building (Reinforcing materials of metal for ---)	1) Vật liệu gia cố bằng kim loại dùng cho xây dựng; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho xây dựng
79	060140	Buildings (Fittings of metal for ---)	Phụ kiện bằng kim loại cho xây dựng
80	060339	Buildings of metal	Công trình xây dựng bằng kim loại
81	060170	Buildings, transportable, of metal	Công trình xây dựng bằng kim loại có thể chuyên chở được
82	060296	Bungs of metal	Nút thùng bằng kim loại
83	060412	Buoys (Mooring ---) of metal	Phao neo bằng kim loại
84	060307	Busts of common metal	Tượng bán thân bằng kim loại thường
85	060308	Cabanas of metal	Buồng thay quần áo tắm bằng kim loại
86	060059	Cable joints of metal, non-electric	Đầu nối cáp bằng kim loại, không dẫn điện
87	060313	Cables and pipes (Clips of metal for -)	Kẹp dây cáp và ống dẫn bằng kim loại
88	060311	Cables of metal, non-electric	Dây cáp bằng kim loại, không dùng để dẫn điện
89	060061	Cadmium	Cađimi [kim loại]
90	060433	Cages (Metal ---) for wild animals	Chuồng bằng kim loại dùng cho động vật hoang dã
91	060299	Caps (Bottle ---) of metal	Nắp chai lọ bằng kim loại
92	060299	Capsules of metal for bottles	Nắp chai bằng kim loại
93	060260	Casement windows of metal	Cửa sổ hai cánh bằng kim loại
94	060029	Cashboxes of metal	1) Tráp tiền bằng kim loại; 2) Hộp tiền bằng kim loại
95	060337	Casings of metal for oilwells	Vỏ bọc bằng kim loại cho giếng dầu
96	060391	Cask stands of metal	Giá đỡ thùng phuy bằng kim loại
97	060289	Casks of metal	Thùng bằng kim loại
98	060402	Casks (Taps for ---), of metal	Vòi của thùng, bằng kim loại
99	060133	Cast iron, unwrought or semiwrought	Gang, dạng thô hoặc bán thành phẩm
100	060005	Cast steel	1) Phôi thép; 2) Thép đúc
101	060187	Casters of metal (Furniture ---)	Bánh xe bằng kim loại dùng cho đồ đạc
102	060044	Cattle chains	Xích bằng kim loại dùng cho gia súc
103	060209	Ceilings of metal	Trần nhà bằng kim loại
104	060067	Celtium [hafnium]	Xenti [hafini] (kim loại)
105	060076	Central heating installations (Ducts and pipes of metal for ---)	Đường ống và ống dẫn kim loại dùng cho hệ thống sưởi ấm trung tâm
106	060401	Cermets	Gốm kim loại
107	060069	Chains for dogs	Xích chó bằng kim loại
108	060068	Chains of metal *	Xích bằng kim loại*
109	060398	Chests of metal	Hòm bằng kim loại
110	060392	Chests of metal for food	1) Hộp bằng kim loại đựng thực phẩm; 2) Chạn đựng thức ăn bằng kim loại
111	060425	Chicken-houses, of metal	Chuồng gà bằng kim loại
112	060096	Chill-molds [foundry]	Khuôn kim loại [dùng cho xưởng đúc]
113	060096	Chill-moulds [foundry]	Khuôn kim loại [dùng cho xưởng đúc]
114	060318	Chimney cowls of metal	Chụp ống khói bằng kim loại
115	060331	Chimney pots of metal	Mũ ống khói bằng kim loại
116	060414	Chimney shafts of metal	Đường thông hơi của ống khói bằng kim loại
117	060413	Chimneys of metal	ống khói bằng kim loại
118	060080	Chrome iron	Hợp kim sắt crôm
119	060081	Chrome ores	Quặng crôm

120	060079	Chromium	Crôm
121	060211	Cladding of metal for construction and building	Lớp phủ bằng kim loại cho xây dựng và công trình xây dựng
122	060313	Clips of metal for cables and pipes	Kẹp giữ bằng kim loại cho dây cáp và ống dẫn
123	060395	Closures of metal for containers	Nắp đậy bằng kim loại cho đồ chứa đựng
124	060202	Clothes hooks of metal	Móc treo quần áo bằng kim loại
125	060088	Cobalt [raw]	Coban thô [kim loại]
126	060324	Coffins (Fittings of metal for ---)	Phụ kiện lắp ráp quan tài bằng kim loại
127	060312	Collars of metal for fastening pipes	Vòng đai kim loại để kết nối ống dẫn
128	060411	Columns (Advertisement ---) of metal	1) Cột dán quảng cáo bằng kim loại; 2) Cột quảng cáo bằng kim loại
129	060182	Common metals, unwrought or semi-wrought	Kim loại thường dạng thô hoặc bán thành phẩm
130	060112	Containers of metal for compressed gas or liquid air	1) Bình chứa đựng bằng kim loại dùng cho khí nén hoặc khí lỏng; 2) Đồ chứa đựng bằng kim loại dùng cho khí nén hoặc khí lỏng
131	060338	Containers of metal for liquid fuel	1) Bình chứa bằng kim loại dùng cho nhiên liệu lỏng; 2) Đồ chứa đựng bằng kim loại cho nhiên liệu lỏng
132	060065	Containers of metal for storing acids	Đồ chứa axit bằng kim loại
133	060094	Containers of metal [storage, transport]	Đồ chứa đựng bằng kim loại [dùng để lưu kho, vận chuyển]
134	060110	Copper rings	Vòng đồng
135	060109	Copper, unwrought or semiwrought	Đồng dạng thô hoặc bán thành phẩm
136	060353	Copper wire, not insulated	Dây đồng không bọc
137	060343	Cornices of metal	1) Mái đua bằng kim loại; 2) Gờ bằng kim loại
138	060082	Cotter pins	Chốt đinh vị bằng kim loại
139	060073	Couplings of metal for chains	Mắt xích bằng kim loại
140	060149	Crampons [climbing irons]	1) Móc leo [móc sắt dùng để leo núi]; 2) Móc sắt dùng để leo núi
141	060102	Crampons of metal [cramps]	Móc sắt [thanh quặp hai đầu]
142	060102	Cramps of metal [crampons]	Móc sắt [thanh quặp hai đầu]
143	060397	Crash barriers of metal for roads	Dải phân cách bằng kim loại dùng cho đường sá
144	060215	Diving boards of metal	1) Cầu nhảy ở bể bơi bằng kim loại; 2) Ván nhảy ở bể bơi bằng kim loại
145	060272	Docks of metal for mooring boats (Floating ---)	1) Bến nổi bằng kim loại để buộc tầu thuyền; 2) Ụ nổi bằng kim loại để neo đậu tầu thuyền
146	060069	Dogs (Chains for ---)	Xích cho chó làm bằng kim loại
147	060121	Door bells [non-electric]	Chuông cửa ra vào [không dùng điện]
148	060220	Door bolts	Then chốt cửa bằng kim loại
149	060329	Door cases of metal	1) Khung cửa bằng kim loại; 2) Khuôn cửa bằng kim loại
150	060135	Door closers [non-electric]	Cơ cấu đóng cửa [không dùng điện]
151	060394	Door fittings, of metal	Phụ kiện lắp ráp cửa ra vào bằng kim loại
152	060329	Door frames of metal	1) Khung cửa bằng kim loại; 2) Khuôn cửa bằng kim loại
153	060216	Door handles of metal	Tay nắm cửa bằng kim loại
154	060180	Door knockers	Vật dụng bằng sắt gắn ở cửa để gõ
155	060320	Door openers, non-electric	Cơ cấu mở cửa, không dùng điện

156	060219	Door panels of metal	Tấm cửa bằng kim loại
157	060113	Door scrapers	Tấm bằng kim loại dùng để gạt bùn ở cửa ra vào
158	060135	Door springs, non-electric	Lò xo giữ cửa đóng mở, không dùng điện
159	060036	Door stops of metal	Cái chặn cửa bằng kim loại
160	060100	Doors of metal *	Cửa ra vào bằng kim loại*
161	060114	Drain pipes of metal	1) ống tiêu nước bằng kim loại; 2) Ống thoát nước bằng kim loại
162	060335	Drain traps [valves] of metal	1) Cửa sập ống tiêu nước [van], bằng kim loại; 2) Xiphông cho ống thoát nước [van], bằng kim loại
163	060317	Duckboards of metal	Tấm lát đường bằng kim loại
164	060076	Ducts of metal, for central heating installations	Ống dẫn bằng kim loại cho hệ thống sưởi ấm trung tâm
165	060415	Ducts of metal for ventilating and air conditioning installations	Ống dẫn bằng kim loại cho hệ thống thông gió và điều hoà không khí
166	060099	Elbows of metal for pipes	1) Khuỷu ống bằng kim loại cho ống dẫn; 2) Ống nối bằng kim loại cho ống dẫn
167	060367	Enclosures of metal for tombs	Hàng rào bằng kim loại cho phần mộ
168	060143	Eye bolts	Đinh khuy bằng kim loại
169	060312	Fastening pipes (Collars of metal for ---)	Vòng đai kim loại để kết nối ống dẫn
170	060368	Fences of metal	Hàng rào bằng kim loại
171	060138	Ferrotitanium	Ferotitan
172	060262	Ferrules of metal	1) Khấu bịt đầu gậy bằng sắt; 2) Kim loại bịt đầu ống
173	060172	Ferrules of metal for handles	1) Khấu bịt bằng sắt cho tay cầm [cán]; 2) Kim loại bịt đầu cho tay cầm [cán]
174	060064	Ferrules of metal for walking sticks	1) Khấu bịt bằng kim loại cho gậy chống; 2) Kim loại bịt đầu cho gậy chống
175	060382	Figurines [statuettes] of common metal	Tượng nhỏ bằng kim loại thường
176	060161	Filings of metal	Mạt sắt
177	060431	Firedogs [andirons]	Cột chống chịu lửa [vỉ lò]
178	060116	Fish plates [rails]	Thanh nối ray [thanh ray]
179	060393	Fittings of metal for beds	Phụ kiện lắp ráp giường bằng kim loại
180	060140	Fittings of metal for building	1) Chi tiết bằng kim loại cho xây dựng; 2) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho xây dựng
181	060324	Fittings of metal for coffins	1) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho quan tài; 2) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho áo quan
182	060267	Fittings of metal for compressed air ducts	1) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho ống dẫn khí nén; 2) Chi tiết nối bằng kim loại cho ống khí nén
183	060380	Fittings of metal for furniture	1) Chi tiết bằng kim loại cho đồ gỗ; 2) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho đồ đạc; 3) Phụ kiện lắp ráp bằng kim loại cho đồ đạc
184	060130	Fittings of metal for windows	1) Chi tiết bằng kim loại cho cửa sổ; 2) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho cửa sổ; 3) Phụ kiện lắp ráp bằng kim loại cho cửa sổ
185	060054	Flanges of metal [collars]	Vòng kẹp bằng kim loại [Vòng đai để kết nối]
186	060195	Flashing of metal, for building	1) Mái che tường bằng kim loại cho các công trình xây dựng; 2) Mái che khe nối bằng kim loại cho các công trình xây dựng; 3) Máng xối bằng kim loại cho công trình xây

			dựng
187	060340	Floating containers of metal	Thùng chứa nổi bằng kim loại
188	060272	Floating docks of metal for mooring boats	1) Bến nổi bằng kim loại để neo tầu thuyền; 2) Ụ nổi bằng kim loại để neo tầu thuyền
189	060040	Floor tiles, of metal	Tấm lát sàn bằng kim loại
190	060210	Floors of metal	Sàn bằng kim loại
191	060270	Foil (Aluminium ---)	Lá nhôm
192	060416	Foils of metal for wrapping and packaging	Lá kim loại dùng để bao gói và đóng gói
193	060113	Foot scrapers	1) Tấm gạt chân ở cửa ra vào; 2) Tấm gạt bùn [đặt ở cửa ra vào]
194	060384	Foundry molds [moulds] of metal	Khuôn đúc bằng kim loại
195	060074	Frames of metal for building	Khung kim loại cho xây dựng
196	060328	Framework of metal for building	Khung nhà bằng kim loại cho xây dựng
197	060117	Furnace fire screens	Màn chắn lửa của lò
198	060390	Furnace fireguards	1) Khung chắn lò sưởi 2)Tấm chắn lửa của lò
199	060187	Furniture casters of metal	Bánh xe nhỏ bằng kim loại cho đồ đạc
200	060380	Furniture (Fittings of metal for ---)	1) Phụ kiện lắp ráp bằng kim loại cho đồ đạc; 2) Phụ kiện gá lắp bằng kim loại cho đồ đạc
201	060145	Galena [ore]	Quặng Galen
202	060036	Gate stops of metal	Vật dụng chặn cổng bằng kim loại
203	060218	Gates of metal	Cổng bằng kim loại
204	060031	German silver	1) Đồng bạch ; 2) May-so [hợp kim đồng-kẽm-niken]; 3) Đồng trắng
205	060147	Germanium	Germani [kim loại]
206	060224	Girders of metal	Xà rầm bằng kim loại
207	060043	Glucinium [beryllium]	Gluxini [berili]
208	060417	Gold solder	Hợp kim để hàn vàng
209	060152	Gratings of metal	Lưới bằng kim loại
210	060385	Gravestone slabs of metal	Tấm bia mộ bằng kim loại
211	060385	Gravestones of metal	1) Bia mộ bằng kim loại; 2) Mộ chí bằng kim loại
212	060151	Grease nipples	Núm bơm mỡ vào máy
213	060316	Greenhouse frames of metal	Khung nhà kính bằng kim loại
214	060236	Greenhouses of metal, transportable	Nhà kính bằng kim loại, có thể chuyên chở được
215	060152	Grilles of metal	Lưới bằng kim loại
216	060095	Guard rails of metal	Thành lan can ở cầu thang bằng kim loại
217	060356	Gutter pipes of metal	1) Ống xối bằng kim loại; 2) Ống máng bằng kim loại
218	060332	Gutters of metal	1) Máng xối bằng kim loại; 2) Máng nước bằng kim loại
219	060067	Hafnium [celtium]	Hafini
220	060181	Handcuffs	1) Khoá tay; 2) Xích tay; 3) Còng tay
221	060172	Handles (Ferrules of metal for ---)	1) Kim loại bịt đầu cho tay cầm [cán]; 2) Khấu bịt bằng kim loại cho tay cầm [cán]
222	060175	Handling pallets of metal	1) Khay chuyển hàng bằng kim loại; 2) Tấm nâng hàng bằng kim loại
223	060227	Hardware * of metal [small]	Đồ ngũ kim* bằng kim loại [vật liệu nhỏ]
224	060026	Harness of metal for handling loads	Dây treo bằng kim loại để chuyển hàng có tải trọng lớn

225	060327	Hinges of metal	Bản lề bằng kim loại
226	060351	Hooks for slate [metal hardware]	1) Móc dùng cho ngói đá đen [đồ ngũ kim]; 2) Móc dùng cho ngói đá đen [vật liệu bằng sắt]
227	060105	Hooks [metal hardware]	1) Cái móc [đồ ngũ kim]; 2) Móc [vật liệu bằng sắt]
228	060352	Hooks of metal for clothes rails	Móc bằng kim loại cho giá treo quần áo
229	060131	Hoop iron	Dải sắt để làm đai
230	060003	Hoop steel	Dải thép để làm đai
231	060288	Hoops of metal (Barrel ---)	Đai thùng bằng kim loại
232	060418	Hoppers [non-mechanical] of metal	Phễu hứng bằng kim loại, không phải bộ phận máy móc
233	060077	Horseshoe nails	Đinh để đóng móng sắt cho ngựa
234	060196	House numbers of metal, nonluminous	Bảng số nhà bằng kim loại, không phản quang
235	060150	Ice moulds of metal	Khuôn bằng kim loại để làm đá lạnh dạng viên
236	060149	Ice nails [climbing irons]	Móc nhọn [móc leo bằng kim loại]
237	060051	Identification bracelets of metal, for hospitals	Vòng tay nhận dạng bằng kim loại cho bệnh viện
238	060399	Identity plates of metal	Tấm nhận dạng bằng kim loại
239	060154	Indium	Indi
240	060164	Ingots of common metal	Thỏi kim loại thường
241	060428	Insect screens of metal	1) Tấm chắn bằng kim loại chống côn trùng; 2) Bức ngăn côn trùng bằng kim loại
242	060284	Iron bands (Stretchers for ---) [tension links]	1) Vật dụng căng dải băng sắt [đai kẹp]; 2) Vật dụng căng dải băng sắt [má kẹp]
243	060080	Iron (Chrome ---)	Hợp kim sắt-Crôm
244	060136	Iron (Molybdenum ---)	Moliden sắt
245	060134	Iron ores	Quặng sắt
246	060137	Iron (Silicon ---)	Hợp kim sắt silic
247	060052	Iron slabs	Tấm sắt
248	060131	Iron strip	Cột sắt
249	060115	Iron, unwrought or semi-wrought	Sắt dạng thô hoặc bán thành phẩm
250	060132	Iron wire	Dây sắt
251	060227	Ironmongery *	1) Vật dụng nhỏ làm bằng sắt*; 2) Đồ sắt nhỏ*
252	060045	Irons (Beak- ---) [bick-irons]	Đe hai mỏ bằng sắt
253	060347	Ironwork for doors	1) Bộ phận bằng sắt cho cửa; 2) Đồ vật bằng sắt cho cửa
254	060106	Ironwork for windows	1) Bộ phận bằng sắt cho cửa sổ; 2) Đồ vật bằng sắt cho cửa sổ
255	060156	Jalousies of metal	1) Cửa sổ nâng hạ bằng kim loại; 2) Cửa lật bằng kim loại; 3) Bức mành bằng kim loại
256	060021	Jets of metal	Vòi phun bằng kim loại
257	060225	Joists of metal	Rầm nhà bằng kim loại
258	060229	Junctions of metal for pipes	Đầu nối bằng kim loại cho ống dẫn
259	060083	Keys	Chìa khoá
260	060221	Keys (Rings of common metal for ---)	Vòng đeo chìa khoá bằng kim loại thường
261	060342	Knife handles of metal	Cán dao bằng kim loại
262	060301	Knobs of metal	1) Nút bấm bằng kim loại; 2) Tay nắm cửa bằng kim loại
263	060180	Knockers (door---)	Vật dụng bằng sắt gắn ở cửa để gõ
264	060361	Ladders of metal	Thang bằng kim loại
265	060022	Latch bars of metal	Thanh chốt cửa bằng kim loại

266	060167	Latches of metal	Chốt cửa bằng kim loại
267	060160	Laths of metal	Thanh mỏng lát trần nhà bằng kim loại
268	060256	Latticework of metal	Lưới mắt cáo bằng kim loại
269	060146	Lead seals	1) Dấu niêm chì bảo đảm; 2) Dấu kẹp chì; 3) Dấu niêm phong bằng chì
270	060214	Lead, unwrought or semi-wrought	Chì dạng thô hoặc bán thành phẩm
271	060120	Letter boxes of metal	Hộp thư bằng kim loại
272	060419	Letters and numerals [of common metal], except type	Chữ cái và chữ số [bằng kim loại thường], trừ loại dùng để in
273	060163	Limonite	Limonit
274	060211	Linings of metal [building]	1) Vật liệu ốp lát bằng kim loại [dùng trong xây dựng]; 2) Vật liệu lót bằng kim loại [dùng trong xây dựng]
275	060059	Linkages of metal (Cable ---), nonelectric	Đầu nối của dây cáp bằng kim loại, không dẫn điện
276	060165	Lintels of metal	1) Lanh tô đỡ bằng kim loại; 2) Rầm đỡ bằng kim loại
277	060026	Load handling (Braces of metal for --)	Dây treo bằng kim loại cho việc vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
278	060026	Load handling (Harness of metal for ---)	Dây treo bằng kim loại cho việc vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
279	060305	Load handling (Straps of metal for ---)	Dây đai bằng kim loại dùng để chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
280	060326	Loading gauge rods, of metal, for railway waggons	Thanh đo giới hạn chất hàng để chuyên chở bằng kim loại cho toa xe đường sắt
281	060326	Loading gauge rods, of metal, for railway waggons	Thanh đo giới hạn chất hàng để chuyên chở bằng kim loại cho toa xe đường sắt
282	060325	Loading pallets, of metal	1) Tấm nâng hàng bằng kim loại; 2) Máng tải hàng hóa bằng kim loại
283	060306	Loads (Slings of metal for handling --)	Dây treo có móc bằng kim loại cho việc vận chuyển hàng hoá tải trọng lớn
284	060379	Locks of metal for bags	Khoá bằng kim loại cho túi xách
285	060237	Locks of metal for vehicles	Khoá bằng kim loại cho xe cộ
286	060144	Locks of metal, other than electric	Khoá bằng kim loại, ngoại trừ khoá điện
287	060012	Machine belt fasteners of metal	Móc cài dây đai cho máy bằng kim loại
288	060277	Machine belts (Reinforcing materials of metal for ---)	Vật liệu gia cố bằng kim loại dùng cho đai truyền của máy
289	060169	Magnesium	Magiê
290	060174	Manganese	Mangan
291	060349	Manhole covers of metal	Nắp cống bằng kim loại
292	060420	Manifolds of metal for pipelines	Ống chia nhánh bằng kim loại cho hệ thống đường ống dẫn
293	060023	Masts of metal	Cột bằng kim loại
294	060330	Materials of metal for funicular railway permanent ways	1) Vật liệu bằng kim loại cho đường sắt cáp kéo cố định; 2) Vật liệu bằng kim loại cho đường sắt leo núi
295	060392	Meat safes of metal	1) Hòm đựng thức ăn bằng kim loại; 2) Hộp đựng thức ăn bằng kim loại; 3) Chạn đựng thức ăn bằng kim loại
296	060389	Memorial plaques, of metal	1) Bảng kỷ niệm bằng kim loại;

			2) Biển tưởng niệm bằng kim loại
297	060389	Memorial plates of metal	1) Đĩa kỷ niệm bằng kim loại; 2) Tấm biển kỷ niệm bằng kim loại
298	060434	Metals in powder form *	Kim loại dạng bột*
299	060344	Moldings of metal for cornices	1) Đường gờ bằng kim loại dùng cho mái đua; 2) Đường chỉ bằng kim loại dùng cho mái đua
300	060189	Molybdenum	Molyđen
301	060250	Money boxes of metal	Hộp đựng tiền bằng kim loại
302	060190	Monuments of metal	Đài kỷ niệm bằng kim loại
303	060272	Mooring boats (Floating docks of metal, for ---)	1) Bến nổi bằng kim loại để neo đậu tầu thuyền; 2) Ụ nổi bằng kim loại để neo đậu tầu thuyền
304	060271	Mooring bollards of metal	Cọc neo tàu bằng kim loại
305	060412	Mooring buoys of metal	Phao neo bằng kim loại
306	060279	Mortar (Troughs of metal for mixing ---)	1) Máng trộn vữa bằng kim loại; 2) Máng bằng kim loại cho việc trộn vữa
307	060344	Mouldings of metal for cornices	1) Đường gờ bằng kim loại dùng cho mái đua; 2) Đường chỉ bằng kim loại dùng cho mái đua
308	060085	Nails	Đinh
309	060193	Nickel	Niken
310	060016	Nickel-silver	Hợp kim bạc-niken
311	060194	Niobium	Niobi (hoá)
312	060151	Nipples (Grease ---)	Núm bơm mỡ vào máy
313	060014	Nozzles of metal	Miệng vòi bằng kim loại
314	060400	Numberplates, of metal	1) Biển đăng ký xe bằng kim loại; 2) Biển số xe bằng kim loại
315	060419	Numerals (Letters and ---) [of common metal], except type	Chữ cái và chữ số [bằng kim loại thường], trừ loại dùng để in
316	060364	Nuts of metal	Đai ốc bằng kim loại
317	060337	Oilwells (Casings of metal for ---)	Vỏ bọc bằng kim loại cho giếng dầu
318	060183	Ores of metal	Quặng kim loại
319	060158	Outdoor blinds of metal	Mành che ngoài cửa bằng kim loại
320	060231	Packaging containers of metal	1) Thùng để đóng gói bằng kim loại; 2) Đồ chứa đựng để bao gói bằng kim loại
321	060119	Packings (Tin-plate ---)	Lá tôn tráng thiếc để bao gói
322	060062	Padlocks	Khoá móc
323	060310	Paint (Booths of metal for spraying --)	Buồng nhỏ bằng kim loại để phun sơn
324	060310	Paint spraying booths, of metal	Buồng nhỏ để phun sơn, bằng kim loại
325	060198	Palings of metal	1) Hàng rào cọc bằng kim loại; 2) Cọc hàng rào bằng kim loại
326	060175	Pallets of metal (Handling ---)	1) Khay chuyển hàng hoá bằng kim loại; 2) Khay đỡ hàng hoá vận chuyển bằng kim loại
327	060325	Pallets of metal (Loading ---)	1) Khay đỡ để tải hàng hóa bằng kim loại; 2) Tấm nâng đỡ hàng bằng kim loại
328	060176	Pallets of metal (Transport ---)	1) Tấm nâng hàng bằng kim loại để vận chuyển 2) Khay vận chuyển hàng bằng kim loại
329	060381	Panels of metal (Building ---)	Tấm đúc cho xây dựng bằng kim loại
330	060336	Partitions of metal	Vách ngăn bằng kim loại
331	060294	Paving blocks of metal	Khối lát bằng kim loại
332	060078	Pegs of metal	Móc treo bằng kim loại
333	060421	Penstock pipes of metal	1) ống dẫn chịu áp bằng kim loại; 2) Đường ống áp lực bằng kim loại
334	060188	Pilings of metal	1) Cọc bằng kim loại;

			2) Cột bằng kim loại
335	060090	Pillars of metal for buildings	Cột trụ bằng kim loại cho xây dựng
336	060082	Pins (Cotter ---)	Chốt định vị bằng kim loại
337	060082	Pins for wheels, etc.	Chốt cho bánh xe và các vật dụng khác
338	060141	Pins [hardware]	1) Chốt [đồ ngũ kim]; 2) Chốt [vật liệu kim loại]; 3) Ghim [đồ ngũ kim]; 4) Ghim [vật liệu kim loại]
339	060173	Pipe muffs of metal	Ống bao nối bằng kim loại
340	060420	Pipelines (Manifolds of metal for ---)	Ống chia nhánh bằng kim loại cho hệ thống ống dẫn
341	060312	Pipes (Clips of metal for ---)	Kẹp bằng kim loại cho ống dẫn
342	060127	Pipes of metal	Ống dẫn bằng kim loại
343	060076	Pipes of metal, for central heating installations	Ống bằng kim loại cho hệ thống sưởi ấm trung tâm
344	060421	Pipes (Penstock ---) [of metal]	1) Ống dẫn chịu áp [bằng kim loại]; 2) Đường ống áp lực [bằng kim loại]
345	060275	Pipes (Reinforcing materials of metal for ---)	1) Vật liệu gia cường bằng kim loại cho ống dẫn; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho ống dẫn
346	060258	Pipework of metal	Đường ống bằng kim loại
347	060430	Pitons of metal [mountaineering equipment]	Móc leo núi bằng kim loại [thiết bị leo núi]
348	060400	Plates (Registration ---) of metal	Biển đăng ký bằng kim loại
349	060226	Platforms, prefabricated, of metal	Nền đúc sẵn, bằng kim loại
350	060296	Plugs of metal	Nút bịt bằng kim loại
351	060087	Plugs of metal (Wall ---)	Chốt cắm vào tường bằng kim loại
352	060013	Points (Railway ---)	Ghi đường sắt
353	060024	Poles of metal	1) Cột bằng kim loại; 2) Cọc bằng kim loại
354	060365	Poles of metal, for electric lines	1) Cột bằng kim loại, dùng cho đường dây điện; 2) Cọc bằng kim loại, dùng cho đường dây điện
355	060290	Pools (Swimming ---) [metal structures]	Bể bơi [cấu kiện kim loại]
356	060179	Porches of metal [building]	Cổng vòm bằng kim loại cho xây dựng
357	060205	Post of metal	1) Cột bằng kim loại; 2) Cọc bằng kim loại
358	060365	Posts of metal for electric lines	1) Cột bằng kim loại cho đường dây điện; 2) Cọc bằng kim loại cho đường dây điện
359	060103	Pot hooks of metal	Móc treo nồi bằng kim loại
360	060434	Powder form (Metals in ---) *	Kim loại dạng bột*
361	060093	Preserve tins	1) Hộp bảo quản bằng kim loại; 2) Lon bảo quản bằng kim loại
362	060093	Preserving boxes of metal	1) Hộp bảo quản bằng kim loại; 2) Lon bảo quản bằng kim loại
363	060372	Props of metal	1) Cột chống bằng kim loại; 2) Thanh giằng bằng kim loại
364	060207	Pulleys of metal [other than for machines]	1) Ròng rọc bằng kim loại [không dùng cho máy móc]; 2) Pully bằng kim loại [không dùng cho máy móc]
365	060185	Pyrophoric metals	Kim loại tự cháy
366	060245	Railroad ties of metal	Thanh tà vẹt đường sắt bằng kim loại
367	060129	Rails of metal	Thanh ray bằng kim loại
368	060089	Railway material of metal	Vật liệu đường sắt bằng kim loại

369	060013	Railway points	Ghi đường sắt
370	060245	Railway sleepers of metal	Thanh tà vẹt đường sắt bằng kim loại
371	060013	Railway switches	Cơ cấu bẻ ghi đường sắt
372	060357	Reels of metal, non-mechanical, for flexible hoses	1) Lõi quấn bằng kim loại dùng cho ống mềm, không vận hành cơ giới; 2) Lõi quấn ống mềm, bằng kim loại không phải hoạt động của máy
373	060435	Refractory construction materials of Metal	Vật liệu xây dựng chịu lửa bằng kim loại
374	060400	Registration plates, of metal	Biển đăng ký bằng kim loại
375	060276	Reinforcing materials of metal for building	1) Vật liệu gia cường bằng kim loại cho xây dựng; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho xây dựng
376	060033	Reinforcing materials, of metal, for concrete	1) Vật liệu làm cốt thép cho bê tông; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho bê tông
377	060277	Reinforcing materials of metal for machine belts	1) Vật liệu gia cường bằng kim loại cho đai truyền của máy móc; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho đai truyền của máy móc
378	060275	Reinforcing materials of metal for pipes	1) Vật liệu gia cường bằng kim loại cho ống dẫn; 2) Vật liệu gia lực bằng kim loại cho ống dẫn
379	060221	Rings of common metal for keys	Vòng bằng kim loại thường để móc chìa khoá
380	060038	Rings of metal *	Vòng bằng kim loại*
381	060217	Rivets of metal	Đinh tán bằng kim loại
382	060159	Rocket launching platforms of metal	Bệ phóng tên lửa bằng kim loại
383	060303	Rods of metal for brazing and welding	1) Que bằng kim loại để hàn đồng và hàn 2) Que kim loại dùng để hàn vẩy hoặc hàn
384	060009	Roller blinds of steel	Mành kiểu con lăn bằng thép
385	060350	Roof coverings of metal	Tấm lợp mái bằng kim loại
386	060098	Roof flashing of metal	1) Tấm che khe nối trên mái bằng kim loại; 2) Máng thoát nước bằng kim loại cho mái nhà
387	060252	Roofing of metal	Vật liệu lợp mái nhà bằng kim loại
388	060058	Rope thimbles of metal	1) Vòng đầu dây chão bằng kim loại; 2) Vòng nối đầu dây chão bằng kim loại
389	060341	Ropes of metal	Dây chão bằng kim loại
390	060348	Runners of metal for sliding doors	Con lăn bằng kim loại của cửa trượt
391	060034	Safes [strong boxes]	Két an toàn
392	060066	Safety cashboxes	Hộp đựng tiền an toàn
393	060071	Safety chains of metal	Xích an toàn bằng kim loại
394	060035	Sash fasteners of metal for windows	1) Then cửa sổ trượt bằng kim loại; 2) Chốt cài bằng kim loại dùng cho cửa sổ trượt
395	060075	Sash pulleys	Ròng rọc cửa sổ trượt
396	060360	Scaffolding of metal	Giàn giáo bằng kim loại
397	060117	Screens (Furnace ---)	Tấm chắn lò
398	060428	Sreens of metal (Insect--)	1) Tấm chắn côn trùng bằng kim loại; 2) Bức ngăn côn trùng bằng kim loại
399	060143	Screw rings	Đinh khuy
400	060118	Screws of metal	Đinh vít bằng kim loại
401	060378	Scythe handles of metal	1) Tay cầm của lưỡi hái bằng kim loại; 2) Cán của lưỡi hái bằng kim loại
402	060297	Sealing caps of metal	Nắp bịt kín bằng kim loại

403	060299	Sealing caps of metal for bottles	1) Miếng bọc miệng chai bằng kim loại; 2) Nắp bịt kín chai lọ bằng kim loại
404	060146	Seals (Lead ---)	1) Dấu niêm chì bảo đảm; 2) Đầu kẹp chì; 3) Dấu niêm phong bằng chì
405	060396	Sheaf binders of metal	Dây chão bằng kim loại để buộc, bó
406	060188	Sheet piles of metal	Ván cừ bằng kim loại
407	060376	Sheets and plates of metal	Lá và tấm kim loại
408	060063	Shims	Nêm điều chỉnh bằng kim loại
409	060292	Shuttering of metal for concrete	1) Ván khuôn bằng kim loại để đổ bê tông 2) Ván cốp pha bằng kim loại để đổ bêtông
410	060197	Shutters of metal	Cửa chớp bằng kim loại
411	060200	Signalling panels, non-luminous and non-mechanical, of metal	Bảng báo hiệu, không phản quang và không vận hành cơ giới, bằng kim loại
412	060370	Signboards of metal	1) Biển hiệu bằng kim loại; 2) Bảng hiệu bằng kim loại
413	060235	Signs, non-luminous and nonmechanical, of metal	Biển hiệu bằng kim loại, không phản quang, không vận hành cơ giới
414	060228	Signs, non-luminous and nonmechanical, of metal, for roads	Biển hiệu bằng kim loại, không phản quang và không vận hành cơ giới cho đường
415	060137	Silicon iron	Hợp chất silic
416	060233	Sills of metal	Ngưỡng cửa bằng kim loại
417	060239	Silos of metal	1) Tháp ủ bằng kim loại; 2) Hầm ủ bằng kim loại
418	060032	Silver plated tin alloy	Hợp kim thiếc mạ bạc
419	060030	Silver solder	Hợp kim để hàn bạc
420	060203	Skating rinks [structures of metal]	Sân trượt băng [cấu kiện bằng kim loại]
421	060245	Sleepers of metal (Railway ---)	Thanh tà vẹt đường sắt bằng kim loại
422	060092	Sleeves [metal hardware]	1) Ống bọc ngoài [vật liệu kim loại]; 2) Ống bọc ngoài [đồ ngũ kim]
423	060306	Slings of metal for handling loads	Móc cài bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá tải trọng lớn
424	060417	Solder (Gold ---)	Hợp kim để hàn vàng
425	060030	Solder (silver--)	Hợp kim để hàn bạc
426	060242	Soldering wire of metal	Sợi dây để hàn bằng kim loại
427	060153	Spring locks	Khoá lò xo
428	060206	Springs [metal hardware]	1) Lò xo [đồ ngũ kim]; 2) Lò xo [vật liệu kim loại]
429	060122	Spurs	Đinh thúc ngựa
430	060355	Stair treads [steps] of metal	Bậc cầu thang bằng kim loại
431	060124	Staircases of metal	Cầu thang gác bằng kim loại
432	060391	Stands of metal (Cask ---)	Giá đỡ thùng phuy bằng kim loại
433	060244	Statues of common metal	Tượng bằng kim loại thường
434	060382	Statuettes of common metal	Tượng nhỏ bằng kim loại thường
435	060002	Steel alloys	Hợp kim thép
436	060266	Steel buildings	Công trình xây dựng bằng thép
437	060006	Steel masts	Cột bằng thép
438	060011	Steel pipes	Ống thép
439	060010	Steel sheets	Tấm thép
440	060003	Steel strip	Đai thép
441	060011	Steel tubes	Ống thép
442	060001	Steel, unwrought or semi-wrought	Thép dạng thô hoặc bán thành phẩm
443	060004	Steel wire	Dây thép
444	060177	Steps [ladders] of metal	Bậc thang bằng kim loại
445	060038	Stop collars of metal *	Vòng đai chặn bằng kim loại*

446	060238	Stops of metal	Vật dụng chặn giữ bằng kim loại
447	060039	Strap-hinges of metal	Bản lề cánh dài bằng sắt
448	060305	Straps of metal for handling loads	Dây treo kim loại cho vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
449	060383	Stretchers for metal bands [tension links]	1) Khung căng cho dải kim loại [má kẹp căng]; 2) Khung căng cho dải kim loại [móc kéo căng]
450	060101	Stretchers of metal (Belt ---)	Căng đai bằng kim loại
451	060162	Stringers [parts of staircases] of metal	Dầm dọc [bộ phận của cầu thang gác], bằng kim loại
452	060131	Strip (Iron ---)	Đai sắt
453	060003	Strip (Steel ---)	Đai thép
454	060290	Swimming pools [metal structures]	Bể bơi [cấu kiện bằng kim loại]
455	060013	Switches (Railway ---)	Cơ cấu bẻ ghi đường sắt
456	060086	Tacks [nails]	Đinh đầu bẹt [đinh mũ]
457	060232	Tanks of metal	Bể chứa bằng kim loại
458	060246	Tantalum [metal]	Tantali [kim loại]
459	060402	Taps for casks [of metal]	Vòi của thùng [bằng kim loại]
460	060222	Telegraph posts of metal	Cột dây điện báo bằng kim loại
461	060422	Telephone booths of metal	Buồng điện thoại công cộng bằng kim loại
462	060422	Telephone boxes of metal	Buồng điện thoại công cộng bằng kim loại
463	060057	Telpher cables	Dây cáp cho xe chạy cáp treo
464	060249	Tension links	1) Cơ cấu kéo căng; 2) Má kẹp kéo căng
465	060208	Tent pegs of metal	Cọc móc buộc lều bằng kim loại
466	060058	Thimbles (Rope ---) of metal	1) Vòng đầu dây chão bằng kim loại; 2) Vòng nối đầu dây chão bằng kim loại
467	060286	Thread of metal for tying-up purposes	Dây bằng kim loại để buộc
468	060020	Tie plates	1) Tấm tà vẹt; 2) Tấm đệm tà vẹt
469	060245	Ties of metal (Railroad ---)	Thanh tà vẹt đường sắt bằng kim loại
470	060322	Tile floorings of metal	Tấm lát sàn bằng kim loại
471	060213	Tiles of metal	Ngói bằng kim loại
472	060321	Tiles of metal for building	Tấm lát nền bằng kim loại cho xây dựng
473	060373	Tin	Thiếc
474	060093	Tin cans	1) Hộp thiếc dùng để đựng thực phẩm 2) Hộp thiếc dùng để đóng hộp thực phẩm
475	060375	Tinfoil	1) Lá thiếc; 2) Giấy thiếc
476	060374	Tinplate	1) Tấm sắt tây; 2) Tấm sắt tráng thiếc
477	060119	Tinplate packings	Bao bì bằng thiếc
478	060251	Titanium	Titan
479	060138	Titanium iron	Hợp kim sắt titan
480	060253	Tombac	1) Đồng thau; 2) Hợp kim của đồng và thiếc
481	060367	Tombs (Enclosures of metal for ---)	Hàng rào bằng kim loại cho phần mộ
482	060055	Tombs (Monuments of bronze for ---)	Bia mộ bằng đồng
483	060386	Tombs (Monuments of metal for ---)	Bia mộ bằng kim loại
484	060254	Tombs of metal	Mộ bằng kim loại
485	060387	Tombstone plaques of metal	Tấm bia mộ bằng kim loại
486	060388	Tombstone stelae of metal	Bia mộ khắc bằng kim loại
487	060385	Tombstones of metal	Bia lát mộ bằng kim loại
488	060423	Tool boxes of metal [empty]	Hộp đựng dụng cụ bằng kim loại [hộp rỗng]

489	060424	Tool chests of metal [empty]	1) Tủ đựng dụng cụ bằng kim loại [tủ rỗng]; 2) Hộp đựng dụng cụ [hộp rỗng]; 3) Hòm đựng dụng cụ [hòm rỗng]
490	060171	Tool handles of metal	Cán của dụng cụ cầm tay bằng kim loại
491	060358	Towel dispensers, fixed, of metal	Bộ phận chia khăn lau, gắn cố định, bằng kim loại
492	060176	Transport pallets of metal	1) Khay vận chuyển hàng bằng kim loại; 2) Tấm nâng hàng để vận chuyển bằng kim loại
493	060025	Traps for wild animals *	Bẫy dùng để bắt động vật hoang dã*
494	060028	Tree protectors of metal	Hàng rào bảo vệ cây bằng kim loại
495	060256	Trellis of metal	Lưới mắt cáo bằng kim loại
496	060279	Troughs of metal for mixing mortar	Máng bằng kim loại để trộn vữa
497	060111	Tubbing of metal	Bồn chứa bằng kim loại
498	060127	Tubes of metal	Ống bằng kim loại
499	060257	Tungsten	Vonfram
500	060139	Tungsten iron	Hợp kim sắt vonfram
501	060255	Turnstiles, non-automatic	Cửa quay, không tự động
502	060212	Turntables [railways]	1) Vòng quay [đường sắt]; 2) Mặt quay [đường sắt]
503	060243	Valves of metal [other than parts of machines]	Van bằng kim loại [không phải là bộ phận của máy]
504	060259	Vanadium	Vanađi
505	060148	Vanes of metal (Weather- or wind- ---)	Chong chóng để chỉ hướng gió hoặc chong chóng khí tượng bằng kim loại
506	060354	Vats of metal	Thùng chứa loại lớn bằng kim loại
507	060323	Vaults of metal [burial]	Hầm mộ bằng kim loại [cho việc mai táng]
508	060415	Ventilating and air conditioning installations (Ducts of metal for ---)	ống dẫn bằng kim loại cho hệ thống thông gió và điều hoà không khí
509	060283	Vice benches of metal	Bàn kẹp bằng kim loại dùng cho thợ
510	060191	Vice claws of metal	1) Vấu kẹp ê tô bằng kim loại; 2) Má kẹp ê tô bằng kim loại
511	060274	Wainscotting of metal	Ván ốp chân tường bằng kim loại
512	060064	Walking sticks (Ferrules of metal for ---)	Đầu bịt bằng kim loại dùng cho gậy
513	060192	Wall claddings of metal [building]	1) Lớp che ngoài bằng kim loại [xây dựng]; 2) Lớp bao ngoài bằng kim loại [xây dựng]
514	060312	Wall hooks of metal for pipes	Móc gắn trên tường trên tường bằng kim loại cho ống dẫn
515	060201	Wall linings of metal [building]	1) Lớp ốp tường bằng kim loại [xây dựng]; 2) Lớp lót tường bằng kim loại [xây dựng]
516	060087	Wall plugs of metal	Chốt cắm vào tường bằng kim loại
517	060037	Washers of metal	Vòng đệm bằng kim loại
518	060359	Water-pipe valves of metal	Van ống nước bằng kim loại
519	060091	Water-pipes of metal	Ống nước bằng kim loại
520	060148	Weather vanes of metal	1) Chong chóng gió dự báo thời tiết bằng kim loại; 2) Chong chóng đo gió để dự báo thời tiết bằng kim loại
521	060304	Welding (Rods of metal for ---)	1) Que hàn bằng kim loại; 2) Que bằng kim loại để hàn
522	060426	Wheel clamps [boots]	1) Cơ cấu kẹp giữ bánh xe [chặn bánh xe]; 2) Khoá bánh xe [chặn giữ]
523	060046	White metal	Kim loại trắng
524	060148	Wind vanes of metal	Chong chóng gió bằng kim loại
525	060432	Wind-driven bird-repelling devices	Thiết bị đuổi chim bằng kim loại chạy bằng

		made of metal	sức gió
526	060369	Winding spools of metal, nonmechanical, for flexible hoses	Trục cuốn bằng kim loại, không vận hành cơ giới dùng để cuộn ống mềm
527	060104	Window casement bolts	1) Chốt bản lề; 2) Bu lông khuôn cửa sổ; 3) Vít khuôn cửa sổ
528	060125	Window fasteners of metal	Then móc cửa sổ bằng kim loại
529	060315	Window frames of metal	Khung cửa sổ bằng kim loại
530	060075	Window pulleys	Ròng rọc cho cửa sổ
531	060035	Window stops of metal	Vật dụng chặn cửa bằng kim loại
532	060130	Windows (Fittings of metal for ---)	1) Phụ kiện lắp ráp bằng kim loại cho cửa sổ; 2) Phụ kiện lắp đặt bằng kim loại cho cửa sổ
533	060346	Windows of metal	Cửa sổ bằng kim loại
534	060184	Wire cloth	Lưới thép
535	060142	Wire for aerials	Dây kim loại dùng cho ăngten
536	060184	Wire gauze	Lưới thép
537	060108	Wire of common metal	Dây kim loại thường
538	060268	Wire of common metal alloys [except fuse wire]	Dây bằng hợp kim kim loại thường [trừ dây cầu chì]
539	060427	Wire rope	Dây chão bằng kim loại
540	060230	Wire stretchers [tension links]	Cơ cấu căng dây kim loại [má kẹp kéo căng]
541	060278	Works of art of common metal	Tác phẩm nghệ thuật bằng kim loại thường
542	060416	Wrapping and packaging (Foils of metal for ---)	Lá kim loại dùng để bao gói và đóng gói
543	060285	Wrapping or binding bands of metal	Dải kim loại dùng để buộc hoặc bao gói
544	060223	Zinc	Kẽm
545	060264	Zirconium	Ziriconi

Nhóm 7.

Máy và máy công cụ ; Động cơ và đầu máy (trừ loại động cơ dùng cho các phương tiện giao thông trên bộ); Các bộ phận ghép nối và truyền động (không dùng cho các phương tiện giao thông trên bộ); Nông cụ (không thao tác thủ công); Máy ấp trứng.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	070002	Acetylene cleaning apparatus	Thiết bị làm sạch axetilen
2	070314	Adhesive bands for pulleys	Đai dính cho ròng rọc
3	070004	Adhesive tape dispensers [machines]	Bộ phân phối băng dính [máy móc]
4	070056	Aerated beverages making machines	Máy chế biến đồ uống có gaz
5	070163	Aerated water making apparatus	1) Thiết bị làm nước có gaz; 2) Thiết bị tạo nước có gaz
6	070005	Aerating pumps for aquaria	1) Bơm sục khí cho bể nuôi loài thuỷ sinh; 2) Bơm sục khí cho bể nuôi cá cảnh
7	070432	Aerators	Máy sục khí
8	070006	Aerocondensers	Bộ ngưng tụ khí
9	070386	Aeronautical engines	Động cơ hàng không
10	070029	Aeroplane engines	Động cơ máy bay
11	070007	Agitators	1) Máy trộn; 2) Máy khuấy
12	070009	Agricultural elevators	Máy nâng hạ nông nghiệp
13	070388	Agricultural implements other than hand-operated	Công cụ nông nghiệp trừ dụng cụ thao tác thủ công
14	070008	Agricultural machines	Máy nông nghiệp
15	070514	Air brushes for applying colour	Dụng cụ phun sơn bằng khí nén
16	070011	Air condensers	Bộ ngưng tụ khí
17	070129	Air cushion devices for moving loads	Thiết bị đệm không khí để dịch chuyển các vật nặng
18	070380	Air cushion vehicles (Engines for ---)	Động cơ cho xe cộ chạy trên đệm khí
19	070310	Air pumps [garage installations]	Bơm hơi [trang bị của xưởng sửa chữa]
20	070398	Air suction machines	Máy hút không khí
21	070018	Alternators	Máy phát điện xoay chiều
22	070396	Anti-friction bearings for machines	Ổ trục chống ma sát cho máy
23	070396	Anti-friction pads for machines	Miếng đệm chống ma sát cho máy
24	070273	Anti-pollution devices for motors and engines	Thiết bị chống ô nhiễm cho động cơ và đầu máy
25	070360	Aprons [parts of machines]	Tấm che [Bộ phận của máy]
26	070005	Aquaria (Aerating pumps for ---)	1) Bơm sục khí cho bể nuôi loài thuỷ sinh; 2) Bơm sục khí cho bể nuôi cá cảnh
27	070214	Atomisers [machines]	Thiết bị phun xịt [máy móc]
28	070073	Automatic grapnels for marine purposes	Neo móc tự động cho mục đích hàng hải
29	070020	Axles for machines	Trục cho máy
30	070521	Bags (Vacuum cleaner ---)	1) Túi đựng rác có thể tháo ra của máy hút bụi; 2) Túi đựng rác bẩn, bộ phận của máy hút bụi
31	070339	Ball rings for bearings	Vòng bi cho ổ trục
32	070049	Ball-bearings	Ổ bi
33	070314	Bands (Adhesive ---) for pulleys	1) Đai dính cho ròng rọc; 2) Đai dính cho puly
34	070091	Bearing brackets for machines	Giá đỡ ổ trục cho máy móc
35	070339	Bearings (Ball rings for ---)	Vòng bi cho ổ trục
36	070290	Bearings for transmission shafts	1) Ổ trục cho trục truyền động; 2) Ổ bi cho trục truyền động
37	070130	Bearings [parts of machines]	1) Ổ bi [bộ phận của máy móc]; 2) Ổ trục [bộ phận của máy móc]

38	070403	Beaters, electric	Máy đập chạy điện
39	070044	Beating machines	Máy đập
40	070012	Beer (Apparatus for drawing up - under pressure)	Thiết bị áp lực để hút bia hơi
41	070390	Beer pumps	Máy bơm bia
42	070350	Bellows [machines]	Máy thổi [máy móc]
43	070037	Belt conveyors	Băng tải
44	070126	Belts (Dynamo ---)	Đai truyền của máy phát điện
45	070036	Belts for conveyors	Đai truyền cho băng tải
46	070074	Belts for machines	Đai truyền cho máy móc
47	070343	Belts for motors and engines	Đai truyền dùng cho động cơ và đầu máy
48	070104	Bending machines	Máy uốn
49	070315	Beverage preparation machines, electromechanical	Thiết bị cơ-điện để chế biến đồ uống
50	070512	Bicycle assembling machines	Máy lắp ráp xe đạp
51	070047	Bicycle dynamos	Máy phát điện cho xe đạp
52	070058	Binding apparatus for hay	Thiết bị bó cỏ khô
53	070050	Bitumen making machines	Máy sản xuất bitum
54	070227	Blade holders [parts of machines]	Mâm kẹp lưỡi cắt [bộ phận của máy móc]
55	070225	Blade sharpening [stropping] machines	Máy mài sắc lưỡi cắt
56	070223	Blades (Chaff cutter ---)	Lưỡi cắt dùng cho máy băm thức ăn (cho động vật)
57	070189	Blades [parts of machines]	Lưỡi cắt [bộ phận của máy móc]
58	070444	Blenders, electric, for household purposes	Máy trộn chạy điện dùng cho mục đích gia đình
59	070350	Blowing engines	1) Máy thổi; 2) Động cơ bơm gió
60	070398	Blowing machines for exhaustion of dust, etc.	1) Máy thổi để hút bụi; 2) Máy bơm gió để thổi bụi
61	070199	Blowing machines for the compression, exhaustion and transport of gases	Máy thổi để nén, hút và vận chuyển khí
62	070203	Blowing machines for the compression, sucking and carrying of grain	Máy thổi để nén, hút và vận chuyển hạt
63	070401	Boats (Engines for ---)	Đầu máy cho tàu thuyền
64	070402	Boats (Motors for ---)	Động cơ cho tàu thuyền
65	070054	Bobbins for weaving looms	Ống suốt cho khung củi dệt
66	070110	Boiler scale collectors (Machine ---)	Bộ thu gom cặn nồi hơi của máy móc
67	070471	Boiler tubes [parts of machines]	Ống nồi hơi [bộ phận của máy]
68	070327	Bookbinding apparatus and machines for industrial purposes	Máy và thiết bị đóng sách dùng cho mục đích công nghiệp.
69	070264	Borers (Mine ---)	Máy khoan mỏ
70	070411	Bottle capping machines	Máy đóng nắp chai
71	070064	Bottle filling machines	Máy đóng chai
72	070412	Bottle sealing machines	1) Máy đóng nút chai; 2) Máy đậy nút chai
73	070410	Bottle stoppering machines	Máy đóng nút chai
74	070065	Bottle washing machines	Máy súc rửa chai
75	070081	Boxes for matrices [printing]	Hộp cho khuôn cối [ngành in]
76	070091	Brackets (Bearing ---) for machines	Gía đỡ ổ trục cho máy móc
77	070372	Braiding machines	Máy bện
78	070405	Brake linings other than for vehicles	Lót phanh trừ loại dùng cho xe cộ
79	070407	Brake segments other than for vehicles	Xéc măng phanh trừ loại dùng cho xe cộ
80	070406	Brake shoes other than for vehicles	Má phanh không dùng cho xe cộ
81	070288	Bread cutting machines	Máy cắt bánh mỳ
82	070066	Brewing machines	Máy sản xuất bia

83	070313	Bridges (Roller ---)	1) Cầu trục; 2) Cầu có con lăn
84	070033	Brushes (Dynamo ---)	Chổi than của máy phát điện
85	070413	Brushes, electrically operated	Chổi vận hành bằng điện
86	070068	Brushes [parts of machines]	Chổi [bộ phận của máy]
87	070069	Bulldozers	Xe ủi đất
88	070046	Butter machines	Máy làm bơ
89	070292	Calenders	Máy cán
90	070287	Can openers, electric	Dụng cụ mở hộp, dùng điện
91	070072	Capstans	Cái tời để kéo cáp
92	070093	Carbon brushes [electricity]	Chổi than [điện]
93	070015	Carburetter feeders	1) Bộ cấp liệu cho chế hoà khí; 2) Bộ phận nạp liệu cho bộ chế hoà khí
94	070078	Carburetters	Bộ chế hoà khí
95	070079	Card clothing [parts of carding machines]	Vải chải [bộ phận của máy chải]
96	070364	Carding machines	Máy chải thô
97	070481	Carpet shampooing (Machines and apparatus for ---) [electric]	Máy và thiết bị điện để giặt thảm
98	070360	Carriage aprons	Tấm che máy
99	070097	Carriages for knitting machines	Bộ phận quay dùng cho máy dệt
100	070424	Cartridges for filtering machines	Hộp chứa dùng cho máy lọc
101	070482	Catalytic converters	Thiết bị chuyển hoá xúc tác
102	070483	Central vacuum cleaning installations	Thiết bị làm sạch chân không trung tâm
103	070086	Centrifugal machines	Máy ly tâm
104	070087	Centrifugal mills	Máy xay ly tâm
105	070088	Centrifugal pumps	Bơm ly tâm
106	070086	Centrifuges [machines]	Máy ly tâm
107	070223	Chaff cutter blades	Lưỡi cắt của máy băm thức ăn cho động vật
108	070210	Chaff cutters	Máy băm thức ăn cho động vật
109	070484	Chain saws	Cưa xích
110	070425	Chains (Driving ---) other than for land vehicles	1) Xích dẫn động trừ loại dùng cho xe cộ mặt đất; 2) Xích dẫn động không dùng cho phương tiện giao thông trên bộ
111	070107	Chisels for machines	Lưỡi đục dùng cho máy
112	070194	Chucks [parts of machines]	Mâm cặp 3 chấu [bộ phận của máy]
113	070038	Churns	Máy khuấy
114	070103	Cigarette machines for industrial purposes	Máy sản xuất thuốc lá cho mục đích công nghiệp
115	070082	Cinder sifters [machines]	1) Sàng xỉ than [máy móc]; 2) Máy sàng than xỉ
116	070108	Clack valves [parts of machines]	Nắp van [bộ phận của máy móc]
117	070002	Cleaning apparatus (Acetylene ---)	Thiết bị để làm sạch axetylen
118	070485	Cleaning appliances utilizing steam	Thiết bị làm sạch sử dụng hơi nước
119	070281	Cleaning (Machines and apparatus for ---) [electric]	1) Máy và thiết bị để làm sạch [dùng điện]; 2) Máy và thiết bị điện để làm sạch
120	070122	Clippers [machines]	Máy xén
121	070174	Clutches other than for land vehicles	1) Khớp ly hợp không dùng cho xe cộ mặt đất; 2) Khớp ly hợp không dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
122	070094	Coalcutting machines	1) Máy khai thác than; 2) Máy đào bới than
123	070415	Coffee grinders, other than handoperated	Máy xay cà phê, ngoài loại vận hành bằng tay
124	070236	Coin-operated washing machines	Máy giặt vận hành bằng đồng xu

125	070110	Collectors (Machine boiler scale ---)	Bộ thu hồi cặn cho nồi hơi của máy
126	070514	Colour (Air brushes for applying ---)	Dụng cụ phun sơn bằng khí nén
127	070030	Colour-washing machines	1) Máy quét vôi; 2) Máy sơn tường
128	070391	Compressed air engines	1) Máy nén khí; 2) Động cơ khí nén
129	070456	Compressed air guns for the extrusion of mastics	1) Súng khí nén để đẩy mát tít; 2) Súng khí nén để đùn mát tít
130	070392	Compressed air machines	Máy khí nén
131	070393	Compressed air pumps	Bơm khí nén
132	070437	Compressors for refrigerators	Máy nén dùng cho tủ lạnh
133	070113	Compressors [machines]	Máy nén [máy móc]
134	070045	Concrete mixers [machines]	Máy trộn bê tông
135	070115	Condensers [steam] [parts of machines]	Bộ ngưng tụ hơi nước [bộ phận của máy]
136	070116	Condensing installations	Thiết bị ngưng tụ
137	070048	Connecting rods for machines, motors and engines	Thanh truyền cho máy móc động cơ điện và động cơ
138	070434	Control cables for machines, engines or motors	Cáp điều khiển của máy, động cơ điện và động cơ
139	070435	Control mechanisms for machines, engines or motors	Cơ cấu điều khiển cho máy, động cơ điện và động cơ
140	070472	Controls (Hydraulic ---) for machines, motors and engines	Bộ điều khiển thuỷ lực dùng cho máy, động cơ điện và động cơ
141	070473	Controls (Pneumatic ---) for machines, motors and engines	Bộ điều khiển hơi dùng cho máy, động cơ điện và động cơ
142	070463	Conversion apparatus (Fuel ---) for internal combustion engines	Bộ chuyển đổi nhiên liệu dùng cho động cơ đốt trong
143	070003	Converters for steel works	Lò chuyển cho xưởng luyện thép
144	070371	Conveyors [machines]	Băng tải [máy móc]
145	070119	Cord making machines	Máy bện dây thừng nhỏ
146	070089	Corn husking machines	Máy bóc vỏ ngũ cốc
147	070385	Couplings other than for land vehicles	1) Cơ cấu nối ghép không dùng cho xe cộ mặt đất; 2) Cơ cấu ghép nối không dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
148	070075	Cowlings [parts of machines]	1) Nắp capô [bộ phận máy móc]; 2) Nắp đậy máy [bộ phận của máy móc]
149	070453	Cranes [lifting and hoisting apparatus]	Cần trục [thiết bị nâng và nhấc]
150	070021	Crank shafts	1) Trục quay; 2) Trục khuỷu
151	070474	Crankcases for machines, motors and engines	Hộp tay quay dùng cho máy, động cơ điện và động cơ
152	070230	Cranks [parts of machines]	1) Tay quay [bộ phận của máy móc]; 2) Maniven [bộ phận của máy móc]
153	070083	Cream/milk separators	Máy tách kem/sữa
154	070256	Crushers/grinders, electric (Domestic ---)	1) Máy nghiền/xay gia dụng chạy điện; 2) Máy xay nghiền gia dụng chạy điện
155	070263	Crushing machines	Máy nghiền
156	070138	Cultivators [machines]	1) Máy cày [máy móc]; 2) Máy xới [máy móc]
157	070513	Cultivators (Motorized ---)	1) Máy cày được cơ giới hoá; 2) Máy xới được cơ giới hoá
158	070124	Current generators	Máy phát điện
159	070331	Curtain drawing devices, electrically operated	1) Thiết bị kéo rèm cửa bằng điện; 2) Thiết bị kéo rèm vận hành bằng điện

160	070123	Cutters [machines]	Máy cắt [máy móc]
161	070486	Cutting blow pipes, gas-operated	1) Mỏ hàn cắt, vận hành bằng gaz; 2) Mỏ xì, vận hành bằng gaz; 3) Mỏ đèn, vận hành bằng gaz
162	070146	Cutting machines	Máy cắt
163	070137	Cylinder heads for engines	Đầu xi lanh cho động cơ
164	070139	Cylinders for machines	Xi lanh dùng cho máy móc
165	070446	Cylinders for motors and engines	Xi lanh dùng cho động cơ điện và động cơ
166	070197	Cylinders (Pistons for ---)	Pít tông cho xi lanh
167	070222	Dairy machines	Máy sản xuất bơ sữa
168	070329	Darning machines	Máy mạng vá
169	070395	Dashpot plungers [parts of machines]	1) Pit tông hoãn xung [bộ phận của máy móc]; 2) Pit tông giảm xóc [bộ phận của máy móc]
170	070147	De-aerators for feedwater	Máy khử khí cho nước ăn
171	070149	Degreasers [machines]	Máy tẩy nhờn
172	070251	Derricks	1) Cần trục; 2) Cần cẩu; 3) Giàn khoan
173	070257	Diaphragms (Pump ---)	Tấm chắn của máy bơm
174	070167	Die-cutting and tapping machines	Máy tiện và cắt ren
175	070181	Die-stamping machines	1) Máy dập khuôn; 2) Máy rèn khuôn
176	070397	Diggers [machines]	Máy đào đất
177	070231	Dishwashers	Máy rửa bát đĩa
178	070153	Disintegrators	Máy nghiền
179	070414	Disposals (Garbage [waste] ---)	1) Máy nghiền rác thải; 2) Máy huỷ rác thải
180	070458	Ditchers [ploughs]	Máy đào hào, mương [xẻ rãnh]
181	070448	Dividing machines	Máy phân chia
182	070515	Door openers and closers (Hydraulic ---) [parts of machines]	Thiết bị đóng mở cửa bằng thuỷ lực [bộ phận của máy]
183	070520	Door openers and closers (Pneumatic ---) [parts of machines]	Thiết bị đóng mở cửa bằng khí nén [bộ phận của máy]
184	070439	Drain cocks	1) Van xả; 2) Van thoát nước; 3) Vòi thoát nước; 4) Vòi xả nước
185	070158	Drainage machines	Máy tiêu nước
186	070159	Dressing (Apparatus for ---)	1) Thiết bị nắn thẳng; 2) Thiết bị bào nhẵn
187	070428	Drill chucks [parts of machines]	Mâm cặp mũi khoan [bộ phận máy]
188	070449	Drilling bits [parts of machines]	Mũi khoan [bộ phận máy]
189	070125	Drilling heads [parts of machines]	Đầu mũi khoan [bộ phận máy móc]
190	070299	Drilling machines	Máy khoan
191	070462	Drilling rigs [floating or non-floating]	Thiết bị khoan [nổi hoặc không nổi]
192	070300	Drills (Electric hand ---)	Khoan cầm tay chạy điện
193	070111	Drives (Pedal ---) for sewing machines	Bàn đạp điều khiển dùng cho máy khâu
194	070425	Driving chains other than for land vehicles	Xích truyền động không dùng cho xe cộ mặt đất
195	070241	Driving motors other than for land vehicles	Động cơ khởi động không dùng cho xe cộ
196	070039	Drums [parts of machines]	Trống tang [bộ phận của máy móc]
197	070084	Drying machines	Máy sấy khô
198	070487	Dust exhausting installations for cleaning purposes	Hệ thống hút bụi cho mục đích làm sạch

199	070488	Dust removing installations for cleaning purposes	Hệ thống khử bụi cho mục đích làm sạch
200	070362	Dyeing machines	Máy nhuộm
201	070126	Dynamo belts	1) Đai truyền của máy phát điện; 2) Đai truyền của đinamô
202	070033	Dynamo brushes	1) Chổi của máy phát điện; 2) Chổi của máy đinamô
203	070160	Dynamos	1) Máy phát điện; 2) Đinamô
204	070417	Earth moving machines	Máy xúc đất
205	070296	Edible pastes making machines	Máy nhào bột làm thực phẩm
206	070170	Ejectors	Bơm phụt
207	070489	Electric hammers	Búa điện
208	070490	Electromechanical machines for chemical industry	Máy cơ điện dùng cho công nghiệp hoá chất
209	070172	Elevating apparatus	Thiết bị nâng
210	070127	Elevator belts	Đai của máy nâng
211	070491	Elevator chains [parts of machines]	Xích nâng [bộ phận của máy]
212	070024	Elevators [lifts]	Máy nâng [thang máy]
213	070206	Embossing machines	Máy dập nổi
214	070492	Emergency power generators	Máy phát điện khẩn cấp
215	070401	Engines for boats	Động cơ cho tàu thuyền
216	070433	Engines, other than for land vehicles	1) Động cơ không dùng cho xe cộ mặt đất; 2) Động cơ, không dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
217	070207	Engraving machines	1) Máy khắc trổ; 2) Máy chạm trổ
218	070178	Escalators	Thang cuốn
219	070184	Excavators	Máy đào xúc
220	070451	Exhausts for motors and engines	Ống xả của động cơ điện và động cơ
221	070493	Expansion tanks [parts of machines]	Thùng giảm áp [bộ phận của máy]
222	070185	Extractors for mines	Máy phá mìn
223	070441	Fan belts for motors and engines	Đai truyền quạt gió dùng cho động cơ điện và động cơ
224	070381	Fans for motors and engines	Quạt gió dùng cho động cơ điện và động cơ
225	070203	Fans for the compression, sucking and carrying of grain	Quạt dùng để nén khí, hút và vận chuyển hạt
226	070517	Feeders (Mechanized livestock ---)	Cơ cấu đã được cơ giới hoá dùng để cho gia súc ăn uống
227	070176	Feeders [parts of machines]	Bộ cấp liệu [bộ phận của máy móc]
228	070430	Feeding apparatus for engine boilers	Thiết bị cung cấp nhiên liệu cho nồi hơi của máy
229	070161	Feedwater regulators	Bộ điều chỉnh cấp nước ăn
230	070353	Filling machines	1) Máy rót; 2) Máy nạp tải; 3) Máy cấp phôi
231	070109	Filter presses	Máy lọc ép
232	070192	Filtering machines	Máy lọc
233	070010	Filters for cleaning cooling air [for engines]	Bộ phận lọc để làm sạch không khí lạnh [dùng cho động cơ]
234	070457	Filters [parts of machines or engines]	Bộ lọc [bộ phận của máy móc hoặc động cơ]
235	070193	Finishing machines	Máy hoàn thiện sản phẩm
236	070101	Fittings for engine boilers	1) Các linh kiện cho nồi hơi của máy; 2) Phụ kiện lắp ráp cho nồi hơi của máy
237	070166	Fleshing machines	Máy nạo thịt ở da

238	070266	Flour mill machines	Máy xay bột
239	070053	Flour mills	Máy nghiền bột mì
240	070416	Flues for engine boilers	Ống hơi của nồi hơi máy
241	070337	Fly-wheels (Machine ---)	Bánh đà của máy
242	070195	Fodder presses	Máy ép cỏ khô
243	070423	Food preparation machines, electromechanical	Thiết bị cơ điện để chế biến thực phẩm
244	070475	Food processors [electric]	Máy chế biến thức ăn dùng điện
245	070351	Forge bellows	Ống bễ lò rèn
246	070196	Foundry machines	Máy đúc
247	070279	Freewheels other than for land vehicles	ổ líp không dùng cho xe cộ mặt đất
248	070325	Friezing machines	Máy dệt vải len tuyết xoăn
249	070460	Fruit presses, electric, for household purposes	Máy ép trái cây dùng điện cho mục đích gia dụng
250	070463	Fuel conversion apparatus for internal combustion engines	Bộ biến đổi nhiên liệu dùng cho động cơ đốt trong
251	070400	Fuel economisers for motors and engines	Bộ tiết kiệm nhiên liệu cho động cơ điện và động cơ
252	070414	Garbage disposals	1) Máy nghiền rác; 2) Máy huỷ rác
253	070199	Gases (Blowing machines for the compression, exhaustion and transport of ---)	Máy thổi dùng để nén, hút và vận chuyển khí
254	070432	Gasifiers	Thiết bị khí hoá
255	070409	Gear boxes other than for land vehicles	1) Hộp số không dùng cho xe cộ mặt đất; 2) Hộp số không dùng cho phương tiện giao thông trên bộ
256	070212	Gears for weaving looms	Bộ bánh răng truyền động dùng cho khung cửi dệt
257	070443	Gears, other than for land vehicles	1) Bánh răng truyền động không dùng cho xe cộ mặt đất; 2) Bánh răng truyền động không dùng cho phương tiện giao thông đường bộ
258	070124	Generators (Current ---)	Máy phát điện
259	070171	Generators of electricity	Máy sản xuất điện
260	070382	Glass working machines	Máy sản xuất thuỷ tinh
261	070494	Glaziers' diamonds [parts of machines]	Dao kim cương cắt kính [bộ phận của máy]
262	070061	Glow plugs for Diesel engines	1) Bugi đốt nóng cho động cơ diesel; 2) Bugi khởi động cho động cơ diesel
263	070476	Glue guns, electric	Súng phun hồ dính, dùng điện
264	070203	Grain (Blowing machines or fans for the compression, sucking and carrying of ---)	Máy thổi hoặc quạt dùng để nén, hút và vận chuyển hạt
265	070089	Grain husking machines	Máy bóc vỏ hạt ngũ cốc
266	070169	Grain separators	Máy tách hạt
267	070073	Grapnels (Automatic ---) for marine purposes	Neo móc tự động dùng cho mục đích hàng hải
268	070455	Grating machines for vegetables	1) Máy nạo rau củ; 2) Máy nghiền rau củ
269	070204	Grease boxes [parts of machines]	Bầu tra mỡ [bộ phận của máy móc]
270	070031	Grease rings [parts of machines]	Vòng bơm mỡ [bộ phận của máy móc]
271	070256	Grinders/crushers, electric, for household purposes	Máy xay nghiền chạy điện cho mục đích gia dụng
272	070263	Grinding machines	Máy xay
273	070389	Grindstones [parts of machines]	Đá mài [bộ phận của máy móc]
274	070075	Guards [parts of machines]	1) Mui che [bộ phận của máy móc]; 2) Tấm bảo vệ [bộ phận của máy]
275	070209	Guides for machines	Cơ cấu dẫn hướng cho máy móc

276	070476	Guns (Glue ---), electric	Súng phun keo dính, dùng điện
277	070298	Guns (Spray ---) for paint	Súng dùng để phun sơn
278	070477	Guns [tools using explosives]	Súng phun [dụng cụ dùng để gây nổ]
279	070431	Hair clipping machines for animals	Máy xén lông động vật
280	070431	Hair cutting machines for animals	Máy cắt lông động vật
281	070247	Hammers [parts of machines]	Búa [bộ phận máy móc]
282	070249	Hammers (Pneumatic ---)	Búa khí nén
283	070284	Hand-held tools, other than handoperated	Dụng cụ cầm tay, không vận hành thủ công
284	070245	Handling apparatus for loading and unloading	Thiết bị chuyển vận dùng cho việc chất và bốc dỡ hàng hoá
285	070421	Handling machines, automatic [manipulators]	Máy xếp dỡ tự động [máy điều khiển]
286	070092	Hangers [parts of machines]	Giá treo [bộ phận của máy móc]
287	070213	Harrows	Cái bừa
288	070051	Harvesting machines	1) Máy gặt hái; 2) Máy thu hoạch
289	070185	Haulage apparatus [mining]	Thiết bị kéo đẩy goòng [thiết bị mỏ]
290	070478	Hauling machines (Net ---) [fishing]	Máy kéo lưới [đánh cá]
291	070450	Heat exchangers [parts of machines]	Bộ trao đổi nhiệt [bộ phận của máy móc]
292	070361	Heel-making machines	1) Máy làm gót giầy 2) Máy đóng gót giầy
293	070283	Hemming machines	Máy viền
294	070495	High pressure washers	Máy giặt áp lực cao
295	070095	Hoists	1) Cần trục; 2) Máy nâng chuyển
296	070286	Holding devices for machine tools	Vật dụng để gác, giữ dụng cụ của máy móc
297	070075	Hoods [parts of machines]	1) Nắp đậy [bộ phận của máy]; 2) Mui che [bộ phận của máy]
298	070145	Hoppers [mechanical discharging]	Phễu đỡ [để tháo dỡ cơ khí]
299	070057	Hosiery looms	Máy dệt kim
300	070040	Housings [parts of machines]	Vỏ máy
301	070089	Husking machines (Corn and grain ---)	1) Máy bóc vỏ ngũ cốc; 2) Máy bóc vỏ ngô và hạt
302	070515	Hydraulic door openers and closers [parts of machines]	Thiết bị đóng mở cửa bằng hơi nước [bộ phận của máy móc]
303	070461	Hydraulic engines and motors	Động cơ và máy thuỷ lực
304	070215	Hydraulic turbines	Tua bin thuỷ lực
305	070016	Igniting devices for internal combustion engines	Thiết bị đánh lửa cho động cơ đốt trong
306	070244	Igniting magnetos	Magnêtô đánh lửa
307	070017	Igniting magnetos for engines	Magnêtô để đánh lửa cho động cơ
308	070442	Incubators for eggs	Lò ấp trứng
309	070077	Injectors for engines	Vòi phun cho động cơ
310	070175	Inking apparatus for printing machines	Thiết bị phun mực cho máy in
311	070328	Ironing machines	Máy là
312	070135	Jacks [machines]	Kích đỡ [máy móc]
313	070272	Jet engines other than for land vehicles	Động cơ phản lực không dùng cho xe cộ mặt đất
314	070118	Joints [parts of engines]	1) Bộ nối ghép [bộ phận của máy móc]; 2) Khớp nối [bộ phận của máy móc]
315	070479	Joints (Universal ---) [Cardan joints]	Khớp nối vạn năng [khớp nối cácđăng]
316	070289	Journal boxes [parts of machines]	Hộp ổ trục [bộ phận của máy móc]
317	070366	Journals [parts of machines]	Cổ trục [bộ phận của máy móc]
318	070516	Kick starters for motorcycles	Cần khởi động mô tô
319	070445	Kitchen machines, electric *	1) Máy dùng cho nhà bếp, dùng điện; 2) Máy nhà bếp dùng điện

320	070295	Kneading machines	Máy nhào bột
321	070374	Knitting machines	1) Máy đan; 2) Máy dệt kim
322	070131	Knives, electric	Dao điện
323	070188	Knives for mowing machines	Lưỡi dao cho máy cắt cỏ
324	070080	Knives [parts of machines]	Lưỡi dao [bộ phận của máy móc]
325	070182	Labellers [machines]	Máy dán nhãn
326	070151	Lace making machines	1) Máy làm ren; 2) Máy làm đăng ten
327	070352	Lasts for shoes [parts of machines]	Khuôn cốt giầy [bộ phận máy móc]
328	070098	Lathes [machine tools]	Máy tiện [máy công cụ]
329	070201	Lawnmowers [machines]	Máy xén cỏ
330	070157	Leather paring machines	Máy cắt xén da thuộc
331	070136	Leather-working machines	Máy gia công da thuộc
332	070127	Lift belts	1) Đai máy nâng; 2) Đai của thang máy
333	070237	Lifting apparatus	Thiết bị nâng
334	070023	Lifts [other than ski-lifts]	Thang máy [không dùng để kéo người trượt tuyết]
335	070096	Loading ramps	Cầu nâng để chất hàng
336	070224	Loom shafts	Trục khung cửi dệt vải
337	070261	Looms	Khung cửi dệt vải
338	070259	Looms [machines]	Máy dệt
339	070205	Lubricating pumps	1) Máy bơm mỡ để bôi trơn; 2) Máy bơm dầu mỡ
340	070085	Lubricators [parts of machines]	Cơ cấu tra dầu mỡ [bộ phận của máy móc]
341	070337	Machine fly-wheels	Bánh đà của máy
342	070243	Machine tools	Máy công cụ
343	070336	Machine wheels	Bánh xe của máy
344	070335	Machine wheelwork	Hệ thống truyền lực bằng bánh xe răng cưa của máy
345	070496	Machines for the textile industry	Máy dùng cho công nghiệp dệt
346	070159	Machining (Apparatus for ---)	Thiết bị để gia công cơ khí
347	070292	Mangles	Máy cán là vải
348	070497	Manifold (Exhaust ---) for engines	1) Cụm ống thải cho động cơ 2) Ống góp hơi xả cho động cơ
349	070081	Matrices (Boxes for ---) [printing]	1) Hộp dùng cho khuôn đúc [ngành in]; 2) Hộp cho bản đúc chữ [ngành in]
350	070436	Matrices for use in printing	1) Khuôn đúc sử dụng trong ngành in; 2) Bản đúc chữ sử dụng trong ngành in
351	070211	Meat choppers [machines]	1) Máy băm thịt ; 2) Máy thái thịt
352	070211	Meat mincers [machines]	1) Máy băm thịt ; 2) Máy thái thịt
353	070517	Mechanized livestock feeders	Máy cho vật nuôi ăn được cơ giới hoá
354	070183	Metal drawing machines	Máy kéo dây kim loại
355	070258	Metalworking machines	Máy gia công kim loại
356	070367	Milking machines	Máy vắt sữa
357	070368	Milking machines (Teat cups [suction cups] for ---)	1) Giác mút dùng cho máy vắt sữa; 2) Đầu mút dùng cho máy vắt sữa
358	070090	Milling machines	Máy phay
359	070277	Mills for household purposes [other than hand-operated]	1) Máy xay dùng trong gia đình [ngoài loại thao thác bằng tay] 2) Cối xay dùng trong gia đình [không phải loại thao tác bằng tay]

360	070042	Mills [machines]	Máy xay
361	070262	Millstones	Thớt của máy xay
362	070264	Mine borers	Máy khoan dùng trong khai thác mỏ
363	070164	Mineral water making machines	Máy sản xuất nước khoáng
364	070342	Mineworking machines	Máy khai thácmỏ
365	070267	Mixers [machines]	Máy trộn
366	070026	Mixing machines	Máy nhào
367	070278	Molding machines	1) Máy bào rãnh; 2) Máy bào xoi
368	070276	Molds [parts of machines]	Khuôn [bộ phận của máy]
369	070071	Mortising machines	Máy đục lỗ mộng
370	070516	Motorcycles (Kick starters for ---)	Cần khởi động cho xe máy
371	070513	Motorized cultivators	Máy xới được cơ giới hoá
372	070452	Motors, electric, other than for land vehicles	Động cơ điện, không dùng cho xe cộ mặt đất
373	070402	Motors for boats	Động cơ cho tàu thuyền
374	070433	Motors, other than for land vehicles	Động cơ, không dùng cho xe cộ mặt đất
375	070278	Moulding machines	1) Máy bào rãnh; 2) Máy bào xoi
376	070276	Moulds [parts of machines]	Khuôn [bộ phận của máy]
377	070518	Moving pavements [sidewalks]	Thang cuốn bộ [đường cho người đi bộ]
378	070178	Moving staircases [escalators]	Cầu thang cuốn [cầu thang tự động]
379	070051	Mowing and reaping machines	Máy cắt và thu hoạch cỏ
380	070188	Mowing machines (Knives for ---)	Lưỡi dao dùng cho máy cắt cỏ
381	070059	Mud catchers and collectors [machines]	Máy thu gom bùn
382	070519	Mufflers for motors and engines	Bộ giảm thanh dùng cho động cơ và máy móc
383	070478	Net hauling machines [fishing]	Máy tời kéo lưới [đánh cá]
384	070208	Notchers [machine tools]	Máy cắt rãnh [máy công cụ]
385	070167	Nut-tapping machines	1) Máy tiện ren đai ốc; 2) Máy ta rô
386	070498	Oil refining machines	Máy lọc dầu
387	070287	Openers (Can ---), electric	Dụng cụ mở đồ hộp, dùng điện
388	070287	Openers (Tin ---), electric	Dụng cụ mở lon, dùng điện
389	070265	Ore treating machines	Máy gia công quặng
390	070499	Packaging machines	Máy đóng gói hàng
391	070294	Packing machines	Máy đóng bao
392	070298	Paint (Spray guns for ---)	Súng phun sơn
393	070297	Painting machines	Máy sơn
394	070246	Paper feeders [printing]	1) Cơ cấu tiếp giấy [máy in]; 2) Cơ cấu cung cấp giấy [máy in]
395	070293	Paper machines	Máy làm giấy
396	070291	Papermaking machines	Máy gia công giấy
397	070071	Paring machines	1) Máy xén; 2) Máy gọt
398	070500	Parquet wax-polishers, electric	Máy đánh xi sàn ván dùng điện
399	070111	Pedal drives for sewing machines	Cơ cấu điều khiển bằng bàn đạp dùng cho máy khâu
400	070454	Peeling machines	Máy bóc vỏ
401	070307	Pepper mills other than handoperated	Máy xay hạt tiêu, ngoài loại vận hành bằng tay
402	070032	Piston segments	1) Vòng găng pít-tông; 2) Sec-măng
403	070197	Pistons for cylinders	Pít-tông cho xi lanh
404	070274	Pistons for engines	Pít-tông cho động cơ
405	070302	Pistons [parts of machines or engines]	Pít-tông [bộ phận của máy hoặc động cơ]
406	070321	Planing machines	Máy bào

407	070217	Plates (Printing ---)	1) Khuôn in 2) Bản khắc kẽm dùng để in
408	070028	Ploughs	Máy cày
409	070100	Ploughshares	Lưỡi cày
410	070395	Plunger pistons	Pít-tông trụ
411	070520	Pneumatic door openers and closers [parts of machines]	Thiết bị đóng và mở cửa chạy bằng khí nén [bộ phận của máy móc]
412	070249	Pneumatic hammers	Búa khí nén
413	070304	Pneumatic transporters	Băng tải vận hành bằng khí nén
414	070370	Pneumatic tube conveyors	Thiết bị vận chuyển bằng đường ống vận hành bằng khí nén
415	070308	Polishing (Machines and apparatus for ---) [electric]	Thiết bị và máy đánh bóng [dùng điện]
416	070420	Potters' wheels	Mâm quay ở bàn làm đồ gốm
417	070248	Power hammers	Búa máy
418	070102	Presses	Máy ép
419	070316	Presses [machines for industrial purposes]	Máy ép [máy dùng cho mục đích công nghiệp]
420	070240	Presses (Smoothing ---)	Máy ép láng
421	070102	Presses (Wine ---)	1) Máy ép nho; 2) Máy ép hoa quả để làm rượu vang
422	070345	Pressing machines to make satinlike	Máy ép để làm mịn, bóng láng
423	070154	Pressure reducers [parts of machines]	Bộ giảm áp [bộ phận của máy móc]
424	070317	Pressure regulators [parts of machines]	1) Bộ điều chỉnh áp suất [bộ phận của máy]; 2) Bộ điều chỉnh áp lực [bộ phận của máy]
425	070318	Pressure valves [parts of machines]	Van áp lực [bộ phận của máy móc]
426	070140	Printing cylinders	Trục lăn dùng trong ngành in
427	070218	Printing machines	Máy in
428	070216	Printing machines for use on sheet metal	Máy in để in trên tấm kim loại
429	070217	Printing plates	1) Khuôn in; 2) Bản khắc kẽm dùng để in
430	070219	Printing presses	1) Máy in; 2) Máy in nén
431	070220	Printing rollers for machines	1) Trục lăn của máy in; 2) Rulô in
432	070252	Propulsion mechanisms other than for land vehicles	Cơ cấu đẩy không dùng cho xe cộ mặt đất
433	070319	Puddling machines	Máy luyện thép
434	070099	Pulleys *	Ròng rọc*
435	070314	Pulleys (Adhesive bands for ---)	Băng dính dùng cho ròng rọc
436	070117	Pulleys [parts of machines]	Ròng rọc [bộ phận của máy móc]
437	070214	Pulverisers [machines]	1) Máy phun bụi; 2) Máy phun sương; 3) Máy nghiền mịn
438	070162	Pulverisers (Sewage ---)	1) Máy nghiền chất thải; 2) Máy nghiền rác
439	070257	Pump diaphragms	Màng chắn của máy bơm
440	070311	Pumps for heating installations	Bơm dùng cho hệ thống cấp nhiệt
441	070309	Pumps [machines]	Máy bơm
442	070179	Pumps [parts of machines, engines or motors]	Bơm [bộ phận của máy móc; máy hoặc động cơ]
443	070312	Pumps (Vacuum ---) [machines]	Bơm chân không [máy móc]
444	070305	Punches for punching machines	Đầu đột dùng cho máy đục lỗ
445	070306	Punching machines	Máy đột lỗ
446	070132	Rack and pinion jacks	1) Con đội cơ khí có thanh răng và bánh răng;

			2) Kích nâng
447	070511	Racket stringing machines	Máy đan vợt đánh bóng
448	070464	Radiators [cooling] for motors and engines	1) Bộ tản nhiệt [làm mát] cho động cơ và máy; 2) Bộ tản nhiệt [làm mát] cho động cơ điện và động cơ
449	070322	Rail-laying machines	Máy đặt đường ray
450	070383	Railroad constructing machines	Máy thi công đường sắt
451	070323	Rakes for raking machines	Bộ phận cào cho máy cào
452	070324	Raking machines	Máy cào
453	070263	Rammers [machines]	1) Máy đầm; 2) Búa đầm [máy móc]
454	070404	Rams [machines]	Máy đóng cọc
455	070268	Reapers	Máy gặt
456	070269	Reapers and binders	Máy gặt và bó
457	070270	Reapers and threshers	Máy gặt đập liên hợp
458	070154	Reducers (Pressure ---) [parts of machines]	Bộ giảm áp [bộ phận máy móc]
459	070447	Reduction gears other than for land vehicles	Cơ cấu giảm tốc không dùng cho xe cộ mặt đất
460	070155	Reeling apparatus, mechanical	Thiết bị cuộn cơ khí
461	070054	Reels for weaving looms	ống suốt sợi cho máy dệt
462	070376	Reels, mechanical, for flexible hoses	1) Ống cuộn cơ khí, dùng để cuộn ống mềm; 2) Lõi cuộn vận hành cơ giới dùng cho ống mềm
463	070408	Reels [parts of machines]	Lõi cuộn dây [bộ phận của máy]
464	070254	Regulators [parts of machines]	Bộ điều chỉnh [bộ phận của máy]
465	070339	Rings (Ball ---) for bearings	Vòng bi cho ổ bi
466	070031	Rings (Grease ---) [parts of machines]	Vòng để bôi mỡ [bộ phận của máy]
467	070032	Rings (Piston ---)	Vòng găng pít tông
468	070063	Rinsing machines	Máy súc rửa
469	070332	Riveting machines	Máy tán đinh
470	070340	Road making machines	Máy làm đường đi
471	070014	Road rollers	1) Quả lu nén đường; 2) Xe lu lăn đường
472	070034	Road sweeping machines [self propelled]	Máy quét đường [tự vận hành]
473	070422	Robots [machines]	1) Người máy [máy móc]; 2) Rô bốt [máy móc]
474	070048	Rods (Connecting ---) for machines, motors and engines	Thanh truyền cho máy móc, động cơ điện và động cơ
475	070338	Roller bearings	1) Bạc đạn đĩa; 2) Ổ con lăn
476	070313	Roller bridges	1) Cầu trục; 2) Cầu có con lăn
477	070220	Rollers (Printing ---) for machines	1) Trục lăn cho máy in; 2) Ru lô cho máy in
478	070141	Rolling mill cylinders	Trục lăn của máy cán
479	070228	Rolling mills	Máy cán
480	070121	Root slicers [machines]	Máy thái củ [máy móc]
481	070334	Rotary printing presses	1) Máy in quay; 2) Máy in mực lô
482	070480	Rotary steam presses, portable, for fabrics	1) Máy là áp lực hơi dùng cho vải, có thể mang đi được; 2) Máy là hơi nước dùng cho vải, có thể mang đi được
483	070345	Satinizing machines	Máy là bóng

484	070346	Sausage machines	Máy làm xúc xích
485	070035	Saw benches [parts of machines]	Bàn máy cưa [bộ phận của máy]
486	070226	Saw blades [parts of machines]	Lưỡi cưa [bộ phận của máy]
487	070341	Saws [machines]	1) Máy cưa; 2) Cưa [máy]
488	070110	Scale collectors (Machine boiler ---)	Bộ thu hồi cặn cho nồi hơi của máy
489	070106	Scissors, electric	Kéo điện
490	070118	Sealing joints [parts of engines]	Khớp nối kín [bộ phận máy móc]
491	070347	Sealing machines for industrial purposes	1) Máy gắn xi dùng cho mục đích công nghiệp 2) Máy gắn kín dùng cho mục đích công nghiệp
492	070027	Self-oiling bearings	Ổ bi tự bôi trơn
493	070142	Separators	1) Máy tách; 2) Máy gạn kem
494	070152	Separators (Steam/oil ---)	1) Máy phân ly dầu/hơi nước; 2) Thiết bị tách dầu/hơi nước
495	070162	Sewage pulverizers	1) Máy nghiền chất thải; 2) Máy nghiền rác thải
496	070440	Sewing machines	1) Máy may; 2) Máy khâu
497	070001	Shaft couplings [machines]	Khớp nối trục [máy móc]
498	070290	Shafts (Bearings for transmission ---)	ổ đỡ dùng cho trục truyền động
499	070224	Shafts (Loom ---)	Trục của khung cửi dệt vải
500	070100	Shares (Plough ---)	Lưỡi của máy cày
501	070387	Sharpening machines	Máy mài
502	070389	Sharpening wheels [parts of machines]	Bánh mài [bộ phận của máy]
503	070052	Sheaf-binding machines	Máy gặt bó
504	070431	Shearing machines for animals	Máy xén lông súc vật
505	070105	Shears, electric	1) Kéo điện; 2) Kéo cắt dùngđiện
506	070395	Shock absorber plungers [parts of machines]	Pit tông của ống giảm xóc [bộ phận của máy]
507	070352	Shoe lasts [parts of machines]	Cốt giày [bộ phận của máy]
508	070501	Shoe polishers, electric	Máy đánh giày, dùng điện
509	070070	Shovels, mechanical	1) Xẻng xúc của máy; 2) Gầu xúc của máy
510	070419	Shredders [machines] for industrial use	Máy nghiền dùng trong công nghiệp
511	070280	Shuttles [parts of machines]	1) Con thoi [bộ phận của máy]; 2) Cái suốt [bộ phận của máy]
512	070518	Sidewalks [moving pavements]	Thang cuốn bộ
513	070187	Sieves [machines or parts of machines]	1) Giần [máy hoặc bộ phận của máy]; 2) Sàng [máy hoặc bộ phận của máy]
514	070134	Sifters	Máy phân loại
515	070133	Sifting installations	Hệ thống sàng
516	070454	Sifting machines	Máy sàng
517	070451	Silencers for motors and engines	Bộ giảm thanh cho động cơ và máy
518	070013	Sizing machines	Máy hồ vải
519	070365	Slide rests [parts of machines]	Giá đỡ có rãnh trượt [bộ phận máy]
520	070097	Sliders for knitting machines	Thanh trượt cho máy dệt kim
521	070097	Slides for knitting machines	Bộ phận trượt cho máy dệt kim
522	070240	Smoothing presses	Máy ép láng
523	070502	Snow ploughs	Máy cào tuyết
524	070503	Soldering apparatus, gas-operated	Thiết bị hàn vận hành bằng gaz
525	070504	Soldering blow pipes, gas-operated	Ống thổi của thiết bị hàn, vận hành bằng gaz
526	070505	Soldering irons, gas-operated	Mỏ hàn vận hành bằng gaz

527	070143	Sorting machines for industry	1) Máy phân loại dùng trong công nghiệp; 2) Máy tuyển chọn cho công nghiệp
528	070348	Sowers [machines]	Máy gieo hạt
529	070394	Sparking plugs for internal combustion engines	Bugi đánh lửa cho động cơ đốt trong
530	070275	Speed governors for machines, engines and motors	1) Bộ điều chỉnh tốc độ của máy móc, động cơ điện và động cơ; 2) Bộ điều chỉnh tốc độ của máy móc, động cơ và đầu máy
531	070084	Spin driers	Máy vắt quần áo
532	070260	Spinning frames	Khung xe sợi
533	070190	Spinning machines	Máy kéo sợi
534	070191	Spinning wheels	1) Xa kéo sợi; 2) Guồng quay sợi
535	070298	Spray guns for paint	Súng phun sơn
536	070214	Spraying machines	Máy phun
537	070330	Springs [parts of machines]	Lò xo [bộ phận của máy]
538	070178	Staircases (Moving ---) [escalators]	Cầu thang cuốn [cầu thang tự động]
539	070168	Stalk separators [machines]	1) Máy tuốt quả; 2) Máy tách hạt
540	070180	Stamping machines	Máy dán tem
541	070041	Stands for machines	Bệ máy
542	070150	Starters for motors and engines	Bộ khởi động cho động cơ và máy nổ
543	070354	Stators [parts of machines]	1) Stato [bộ phận của máy]; 2) Lõi ứng điện [bộ phận của máy]; 3) Phần tĩnh [bộ phận của máy]
544	070429	Steam engine boilers	Nồi hơi của động cơ hơi nước
545	070242	Steam engines	Động cơ hơi nước
546	070480	Steam presses (Rotary ---), portable, for fabrics	1) Máy là vải áp lực hơi, mang đi được; 2) Máy là hơi nước, dùng cho vải, mang đi được
547	070320	Steam traps	Van xả hơi
548	070152	Steam/oil separators	1) Thiết bị tách hơi nước/dầu; 2) Thiết bị phân ly hơi nước/dầu
549	070014	Steamrollers	1) Xe lăn đường; 2) Xe lu
550	070003	Steelworks (Converters for ---)	Lò chuyển cho xưởng luyện thép
551	070355	Stereotype machines	Máy in bằng bản in đúc
552	070128	Stitching machines	Máy khâu
553	070301	Stone working machines	Máy gia công đá
554	070210	Straw [chaff] cutters	Máy băm [rơm rạ], làm thức ăn cho gia súc
555	070225	Stropping machines	Máy mài
556	070198	Stuffing boxes [parts of machines]	1) Vòng bít [bộ phận của máy]; 2) Hộp nắp bít [bộ phận của máy]
557	070368	Suction cups for milking machines	Giác mút cho máy vắt sữa
558	070282	Suction machines for industrial purposes	Máy hút dùng cho mục đích công nghiệp
559	070356	Sugar making machines	1) Máy làm đường ăn; 2) Máy chế biến đường ăn; 3) Máy sản xuất đường ăn
560	070358	Superchargers	Bơm cao áp
561	070357	Superheaters	1) Thiết bị quá nhiệt; 2) Bộ quá nhiệt
562	070173	Swaging machines	1) Máy dập khuôn; 2) Máy rèn
563	070034	Sweeping machines (Road ---)	Máy quét đường tự vận hành

		[selfpropelled]	
564	070359	Tables for machines	Bàn cho máy móc
565	070067	Tambours for embroidery machines	Khung dùng cho máy thêu
566	070333	Taps [parts of machines, engines or motors]	Vòi [bộ phận của máy móc, động cơ hoặc máy nổ]
567	070202	Tarring machines	Máy rải nhựa
568	070368	Teat cups for milking machines	Giác mút cho máy vắt sữa
569	070186	Tedding machines	1) Máy giũ cỏ để phơi 2) Máy trở cỏ phơi
570	070229	Thermic lances [machines]	Lưỡi cắt nhiệt [máy móc]
571	070062	Threading machines	1) máy tiện ren; 2) Máy kéo sợi kim khí
572	070043	Threshing machines	Máy đập lúa
573	070250	Tilt hammers	Búa đòn
574	070287	Tin openers, electric	Dụng cụ mở hộp, dùng điện
575	070255	Tobacco processing machines	Máy chế biến thuốc lá
576	070284	Tools (Hand-held ---), other than hand-operated	Công cụ cầm tay không phải loại vận hành thủ công
577	070286	Tools (Holding devices for machine ---)	1) Đồ gá dùng cho dụng cụ máy; 2) Dụng cụ kẹp đỡ dụng cụ của máy
578	070285	Tools [parts of machines]	Dụng cụ [bộ phận của máy]
579	070426	Torque converters other than for land vehicles	Bộ chuyển hướng không dùng cho xe cộ mặt đất
580	070427	Transmission chains other than for land vehicles	Xích truyền động không dùng cho xe cộ mặt đất
581	070290	Transmission shafts (Bearings for ---)	Ổ bi cho trục truyền động
582	070022	Transmission shafts [other than for land vehicles]	Trục truyền động [không dùng cho xe cộ mặt đất]
583	070369	Transmissions for machines	Bộ truyền động cho máy móc
584	070253	Transmissions, other than for land vehicles	1) Cơ cấu truyền động, không dùng cho xe cộ mặt đất; 2) Bộ phận truyền động, không dùng cho xe cộ mặt đất
585	070304	Transporters (Pneumatic ---)	Máy vận chuyển bằng khí nén
586	070320	Traps (Steam ---)	Van xả hơi nước
587	070418	Trash compacting machines	1) Máy ép rác; 2) Máy ép bã
588	070159	Trimming machines	Máy xén
589	070271	Truck lifts	1) Xe xếp dỡ; 2) Xe bốc dỡ
590	070326	Trueing machines	1) Máy rà; 2) Máy cân chỉnh
591	070058	Trussing apparatus for hay	Máy bó rơm, rạ, cỏ khô
592	070370	Tube conveyors, pneumatic	Thiết bị vận chuyển bằng đường ống vận hành bằng khí nén
593	070471	Tubes (Boiler ---) [parts of machines]	ống nồi hơi [bộ phận của máy]
594	070215	Turbines (Hydraulic ---)	Tua bin thuỷ lực
595	070375	Turbines other than for land vehicles	Tua bin không dùng cho xe cộ mặt đất
596	070114	Turbocompressors	1) Máy nén tua bin; 2) Máy nén ly tâm
597	070148	Turf removing ploughs	1) Máy cày lật đất; 2) Máy cày dùng để loại bỏ lớp đất cỏ
598	070121	Turnip cutters [machines]	Máy cắt rễ
599	070377	Tympans [parts of printing presses]	Khuôn đặt giấy [bộ phận của máy in]
600	070120	Typecasting machines	Máy đúc chữ

601	070112	Type-setting machines [photocomposition]	Máy xếp chữ [xếp chữ trên phim]
602	070076	Type-setting machines [printing]	Máy xếp chữ [in ấn]
603	070378	Typographic machines	1) Máy in rập typo; 2) Máy in nghệ thuật
604	070303	Typographic presses	Máy in rập typo
605	070479	Universal joints [Cardan joints]	Khớp Các - đăng [khớp vạn năng]
606	070506	Vacuum cleaner attachments for disseminating perfumes and disinfectants	Thiết bị đi kèm của máy hút bụi chân không dùng để phun nước thơm và chất khử trùng
607	070521	Vacuum cleaner bags	Túi của máy hút bụi chân không
608	070507	Vacuum cleaner hoses	ống vòi của máy hút bụi chân không
609	070508	Vacuum cleaners	Máy hút bụi chân không
610	070312	Vacuum pumps [machines]	Bơm chân không [máy móc]
611	070108	Valves (Clack ---) [parts of machines]	Nắp van [bộ phận của máy]
612	070019	Valves [parts of machines]	Van [bộ phận của máy]
613	070235	Vehicle washing installations	Hệ thống rửa xe cộ
614	070509	Vibrators [machines] for industrial use	Máy rung dùng trong công nghiệp
615	070384	Vulcanisation apparatus	Thiết bị lưu hoá
616	070271	Waggon lifts	1) Thang nâng xe hàng; 2) Máy nâng toa; 3) Tàu nâng toa
617	070233	Washing apparatus	Thiết bị rửa
618	070235	Washing installations for vehicles	Thiết bị rửa cho xe cộ
619	070232	Washing machines	Máy giặt
620	070236	Washing machines (Coin-operated ---)	Máy giặt vận hành bằng đồng xu
621	070234	Washing machines [laundry]	Máy giặt [xưởng giặt]
622	070418	Waste compacting machines	Máy nén chất thải
623	070414	Waste disposals	Máy nghiền chất thải
624	070414	Waste disposers [machines]	1) Máy xử lý chất thải; 2) Máy xử lý phế liệu; 3) Máy khử chất thải
625	070165	Water heaters [parts of machines]	Bộ làm nóng nước [bộ phận của máy]
626	070439	Water separators	Máy tách nước
627	070510	Wax-polishing (Machines and apparatus for ---) [electric]	Máy và thiết bị đánh bóng xi ván sàn [dùng điện]
628	070054	Weaving loom (Bobbins for ---)	Suốt chỉ cho khung cửi dệt
629	070261	Weaving looms	Khung cửi dệt
630	070344	Weeding machines	1) Máy nhổ cỏ 2) Máy giẫy cỏ
631	070503	Welding apparatus, gas-operated	Thiết bị hàn, vận hành bằng gaz
632	070349	Welding machines, electric	Máy hàn điện
633	070336	Wheels (Machine ---)	Bánh xe răng của máy móc
634	070191	Wheels (Spinning ---)	1) Xa kéo sợi; 2) Guồng kéo sợi
635	070335	Wheelwork (Machine ---)	Bộ bánh xe răng của máy móc
636	070459	Whisks, electric, for household purposes	Cái đánh kem chạy điện dùng cho mục đích gia dụng
637	070030	Whitewashing machines	1) Máy quét vôi; 2) Máy lăn sơn
638	070373	Winches	Tời kéo
639	070102	Wine presses	1) Máy ép nho; 2) Máy ép hoa quả để làm rượu vang
640	070379	Winnowers	Máy quạt thóc
641	070055	Woodworking machines	Máy gia công gỗ
642	070177	Wrapping machines	Máy bao gói
643	070239	Wringing machines for laundry	Máy vắt cho đồ giặt

Nhóm 8.

Công cụ và dụng cụ cầm tay thao tác thủ công; Dao, kéo, thìa và dĩa; Vũ khí lạnh; Dao cạo.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	80002	Abrading instruments [hand instruments]	Dụng cụ để mài [dụng cụ cầm tay]
2	080141	Adzes [tools]	Rìu lưỡi vòm
3	080200	Agricultural implements, hand-operated	Dụng cụ nông nghiệp, thao tác thủ công
4	080020	Annular screw plates	Bàn ren hình khuyên
5	080022	Arms (Side ---)	Vũ khí nhỏ (đeo cạnh sườn hoặc hông)
6	080144	Atomizers (Insecticide ---) [hand tools]	1) Bình xịt thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay] 2) Bình phun thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay]
7	080194	Augers [hand tools]	Khoan xoắn ốc [dụng cụ cầm tay]
8	080008	Awls	Dùi
9	080069	Axes	Rìu
10	080027	Bars (Cutting ---)	1) Dụng cụ cắt dạng thanh 2) Thanh dùng để cắt
11	080025	Bayonets	Lưỡi lê
12	080026	Beard clippers	Kéo xén (tông đơ) để cạo râu
13	080255	Bellows (Fireplace ---) [hand tools]	1) ống bễ lò sưởi [dụng cụ cầm tay]; 2) ống thổi lò sưởi [dụng cụ cầm tay]
14	080247	Belts (Tool ---) [holders]	Dây đeo [giữ] dụng cụ
15	080188	Bill-hooks	Dụng cụ tỉa cây
16	080197	Bits [hand tools]	Mũi khoan [dụng cụ cầm tay]
17	080016	Bits [parts of hand tools]	Mũi khoan [bộ phận của dụng cụ cầm tay]
18	080093	Blade sharpening instruments	Công cụ để mài lưỡi cắt
19	080119	Blades for planes	Lưỡi bào
20	080149	Blades [hand tools]	Lưỡi cắt [dụng cụ cầm tay]
21	080150	Blades [weapons]	Lưỡi dao, kiếm [vũ khí]
22	080130	Bludgeons	Dùi cui
23	080112	Border shears	Dao phạt
24	080067	Borers	Dụng cụ khoan
25	080021	Bow saws	Cái cưa hình cung
26	080161	Braiders [hand tools]	Dụng cụ để bện, tết [dụng cụ cầm tay]
27	080122	Branding irons	1) Dấu sắt nung; 2) Dấu sắt đóng nhãn
28	080199	Breast drills	Khoan quay tay
29	080099	Budding knives	1) Dao ghép chồi; 2) Dao nhỏ dùng để trổ, ghép chồi cây trong nông nghiệp
30	080036	Bushhammers	1) Búa răng; 2) Búa của thợ nề; 3) Búa đục đá
31	080018	Butchers' animals (Skinning appliances and instruments for ---)	1) Dụng cụ và vật dụng để lột da động vật; 2) Dụng cụ và đồ dùng để lột da động vật
32	080169	Can openers, non-electric	Dụng cụ mở hộp không dùng điện
33	080104	Carpenters' augers	Dụng cụ khoan xoắn ốc của thợ mộc
34	080107	Cases (Razor ---)	Hộp dao cạo
35	080031	Cattle marking tools	Dụng cụ đánh dấu gia súc
36	080033	Cattle shearers	Dụng cụ xén lông [tông đơ] gia súc
37	080018	Cattle skinning instruments	Dụng cụ lột da súc vật
38	080032	Cattle stunning appliances	Dụng cụ gây choáng súc vật
39	080045	Caulking irons	Đồ dùng [dụng cụ] bằng sắt dùng để xảm, trét tàu, thuyền
40	080175	Centre punches [hand tools]	1) Mũi khoan tâm [dụng cụ cầm tay]; 2) Mũi núng tâm [dụng cụ cầm tay]

41	080248	Cheese slicers, non-electric	1) Dụng cụ thái lát pho mát, không dùng điện; 2) Dụng cụ cắt lát pho mát, không dùng điện
42	080159	Chisels	Đục
43	080138	Choppers [knives]	1) Dao pha [dao]; 2) Dao bầu [dao]
44	080147	Clamps [for carpenters or coopers]	1) Kẹp [dùng cho thợ mộc hoặc thợ đóng thùng]; 2) Êtô [dùng cho thợ mộc hoặc thợ đóng thùng]; 3) Bàn kẹp [dùng cho thợ mộc hoặc thợ đóng thùng]
45	080077	Cleavers	1) Dao phay; 2) Dao rựa; 3) Dao bổ củi
46	080121	Crimping irons	1) Kẹp là thẳng tóc; 2) Kẹp ép thẳng tóc
47	080250	Crow bars	Thanh bẩy
48	080252	Curlers (Eyelash ---)	Dụng cụ uốn lông mi
49	080058	Curling tongs	Kẹp uốn tóc
50	080101	Cuticle nippers	Kìm cắt biểu bì
51	080101	Cuticle tweezers	1) Kẹp biểu bì 2) Cặp nhíp biểu bì
52	080078	Cutlery *	Dao kéo *
53	080009	Cutter bars	1) Mâm cắt; 2) Trục gá dao cắt
54	080076	Cutters *	Dụng cụ cắt *
55	080249	Cutters (Pizza ---), non-electric	Dụng cụ cắt bánh pizza, không dùng điện
56	080027	Cutting bars	1) Thanh dùng để cắt; 2) Dụng cụ cắt dạng thanh
57	080230	Cutting tools [hand tools]	Công cụ cắt [dụng cụ cầm tay]
58	080246	Daggers	Dao găm
59	080191	Decanting liquids (Implements for ---) [hand tools]	Dụng cụ gạn chắt chất lỏng [công cụ cầm tay]
60	080242	Depilation appliances, electric and non-electric	Dụng cụ vặt lông dùng điện và không dùng điện
61	080088	Destructing apparatus for plant parasites	Dụng cụ diệt vật ký sinh trên cây
62	080089	Diamonds (Glaziers' ---) [parts of hand tools]	Mũi kim cương cắt kính [bộ phận của dụng cụ cầm tay]
63	080066	Dies [hand tools]	Bàn ren [dụng cụ cầm tay]
64	080204	Diggers [hand tools]	1) Dụng cụ đào lỗ [công cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ đào xới [công cụ cầm tay]; 3) Cuốc [công cụ cầm tay]
65	080234	Ditchers [hand tools]	Dụng cụ đào rãnh [công cụ cầm tay]
66	080049	Drawing knives	1) Dao gọt; 2) Dao bào; 3) Dao cạo; 4) Bào
67	080218	Drill holders [hand tools]	Dụng cụ đỡ, giữ mũi khoan [công cụ cầm tay]
68	080094	Drills	Dụng cụ khoan
69	080241	Ear-piercing apparatus	Dụng cụ xuyên lỗ tai
70	080083	Earth rammers [hand tools]	Dụng cụ đầm đất [công cụ cầm tay]
71	080192	Edge tools [hand tools]	Dụng cụ có lưỡi sắc [công cụ cầm tay]
72	080251	Egg slicers, non-electric	Dụng cụ cắt lát trứng, không dùng điện
73	080105	Embossers [hand tools]	Dụng cụ dập nổi [công cụ cầm tay]
74	080226	Emery grinding wheels	Đĩa mài bằng đá nhám

75	080131	Engraving needles	Kim khắc, chạm trổ
76	080090	Expanders [hand tools]	Dụng cụ đột lỗ [công cụ cầm tay]
77	080012	Extension pieces for braces for screwtaps	1) Tay nối, bộ phận của thanh trụ tay quay ta rô 2) Tay nối, bộ phận của thanh trụ dụng cụ tiện ren
78	080023	Extractors (Nail ---)	1) Dụng cụ nhổ đinh; 2) Kìm nhổ đinh
79	080252	Eyelash curlers	Dụng cụ uốn lông mi
80	080132	Farriers' knives	Dao gọt móng ngựa
81	080227	Files [tools]	Giũa [dụng cụ]
82	080214	Fingernail polishers, electric or nonelectric	Dụng cụ đánh bóng móng tay, móng chân, dùng điện hoặc không dùng điện
83	080181	Fire irons	Bộ đồ lò (xẻng, cái gắp, que cời lửa, thanh chọc lò)
84	080255	Fireplace bellows [hand tools]	1) ống thổi lò [dụng cụ cầm tay]; 2) ống bễ lò [dụng cụ cầm tay]
85	080170	Fishing (Harpoons for ---)	1) Lao móc để đâm cá; 2) Cây lao móc để đánh cá
86	080224	Flat irons, non-electric	Bàn là [không dùng điện]
87	080236	Fleshing knives [hand tools]	1) Dao băm thịt [dụng cụ cầm tay]; 2) Dao thái thịt [dụng cụ cầm tay]; 3) Dao lọc thịt [dụng cụ cầm tay]
88	080220	Forks	1) Cái nĩa; 2) Dĩa
89	080176	Foundry ladles [hand tools]	1) Muôi múc đồ nung chảy [dụng cụ cầm tay]; 2) Gáo múc đồ nung chảy [dụng cụ cầm tay]
90	080054	Frames for handsaws	Khung của cưa tay
91	080079	Fruit pickers [hand tools]	Đồ dùng để hái quả [dụng cụ cầm tay]
92	080051	Fullers [hand tools]	1) Dụng cụ để chuội và hồ vải [công cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ tạo rãnh [công cụ cầm tay]; 3) Khuôn đỡ ván tròn [dụng cụ cầm tay]; 4) Khuôn tròn dưới [dụng cụ cầm tay]
93	080052	Fulling tools [hand tools]	Dụng cụ nện, nén, làm chặt len, dạ [công cụ cầm tay]
94	080145	Garden tools, hand-operated	1) Dụng cụ làm vườn [công cụ cầm tay thao tác thủ công]; 2) Dụng cụ làm vườn [công cụ cầm tay vận hành bằng tay]
95	080124	Gimlets [hand tools]	1) Dụng cụ khoan [công cụ cầm tay]; 2) Chìa vặn [dụng cụ cầm tay]; 3) Mũi khoan gỗ [dụng cụ cầm tay]; 4) Mũi khoan phá[dụng cụ cầm tay];
96	080089	Glaziers' diamonds [parts of hand tools]	Mũi kim cương cắt kính [bộ phận phụ của dụng cụ cầm tay]
97	080118	Glazing irons	1) Dụng cụ làm láng; 2) Dụng cụ tráng men đồ gốm; 3) Dụng cụ đánh bóng;
98	080117	Goffering irons	1) Bàn là để tạo nếp gấp; 2) Dụng cụ gấp nếp giấy, vải
99	080129	Gouges [hand tools]	Đục hình bán nguyệt [dụng cụ cầm tay]
100	080134	Grafting tools [hand tools]	Dụng cụ ghép cây[công cụ cầm tay]
101	080043	Graving tools [hand tools]	Dụng cụ khắc, chạm trổ [công cụ cầm tay]

102	080226	Grinding wheels (Emery ---)	Đĩa mài bằng đá nhám
103	080201	Grindstones [hand tools]	Đá mài [dụng cụ cầm tay]
104	080174	Guns [hand tools]	1) Súng phóng [dụng cụ cầm tay]; 2) Súng phun [dụng cụ cầm tay]
105	080232	Guns, hand-operated, for the extrusion of mastics	Súng, thao tác thủ công dùng để phun, ép matít
106	080187	Hackles [hand tools]	1) Bàn chải sợi lanh [dụng cụ cầm tay]; 2) Bàn chải thép để chải sợi lanh [dụng cụ cầm tay]
107	080183	Hainault scythes	Liềm
108	080222	Hair clippers for animals [hand instruments]	Dụng cụ xén lông động vật [công cụ cầm tay]
109	080219	Hair clippers for personal use, electric and non-electric	Kéo xén (tông đơ) cắt tóc cho cá nhân [dùng điện và không dùng điện]
110	080126	Hair curling (Hand implements for ---) non-electric	1) Dụng cụ cầm tay để uốn tóc không dùng điện; 2) Đồ dùng cầm tay để uốn tóc không dùng điện
111	080102	Hair-removing tweezers	Nhíp nhổ lông, tóc
112	080007	Hammer sharpeners	Dụng cụ mài búa
113	080156	Hammers [hand tools]	Búa [dụng cụ cầm tay]
114	080028	Hand drills [hand tools]	Khoan tay [dụng cụ cầm tay]
115	080245	Hand pumps*	Bơm tay*
116	080072	Hand tools, hand-operated	Dụng cụ cầm tay, thao tác thủ công
117	080140	Harpoons	Cây lao móc
118	080170	Harpoons for fishing	Lao móc để đánh cá
119	080137	Hatchets	Rìu nhỏ
120	080185	Hoes [hand tools]	1) Cuốc [dụng cụ cầm tay]; 2) Cuốc giẫy cỏ [dụng cụ cầm tay]
121	080030	Holing axes	Rìu hai lưỡi
122	080108	Hollowing bits [parts of hand tools]	Mũi nhọn để đục, khoét [bộ phận của dụng cụ cầm tay]
123	080139	Hoop cutters [hand tools]	Rìu đẽo [dụng cụ cầm tay]
124	080053	Hunting knives	Dao dùng để đi săn
125	080128	Ice picks	1) Dụng cụ phá băng; 2) Dụng cụ đục băng
126	080144	Insecticide atomizers [hand tools]	1) Bình xịt thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay]; 2) Bình phun thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay]
127	080144	Insecticide sprayers [hand tools]	Bình phun thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay]
128	080144	Insecticide vaporizers [hand tools]	1) Bình xịt thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay] 2) Bình phun thuốc trừ sâu [dụng cụ cầm tay]
129	080116	Irons [non-electric hand tools]	Bàn là [dụng cụ cầm tay không dùng điện]
130	080024	Jacks (Lifting ---), hand-operated	1) Kích nâng, thao tác thủ công; 2) Kích nâng, vận hành bằng tay
131	080048	Jig-saws	1) Cưa soi; 2) Cưa lọng 3) Cưa lượn
132	080037	Knife steels	1) Dụng cụ mài dao bằng thép; 2) Vật dụng bằng thép để mài dao
133	080205	Knives *	Dao *
134	080015	Knuckle dusters	Quả đấm bằng sắt
135	080081	Ladles [hand tools]	Cái muôi [dụng cụ cầm tay]
136	080056	Lasts [shoemakers' hand tools]	1) Khuôn đóng giày [dụng cụ cầm tay của thợ đóng giày]; 2) Khuôn chân [dụng cụ cầm tay của thợ giày]
137	080127	Lawn clippers [hand instruments]	Kéo xén cỏ [dụng cụ cầm tay]

138	080006	Leather strops	Dây da để liếc dao cạo
139	080153	Levers	Đòn bẩy
140	080024	Lifting jacks, hand-operated	1) Kích nâng, thao tác thủ công; 2) Kích nâng, vận hành bằng tay
141	080031	Livestock marking tools	1) Dụng cụ để đánh dấu gia súc; 2) Dụng cụ để đóng dấu gia súc
142	080154	Machetes	1) Dao rựa; 2) Dao phát
143	080155	Mallets [hand instruments]	1) Vồ [dụng cụ cầm tay]; 2) Búa cáy [dụng cụ cầm tay]
144	080231	Manicure sets	Bộ dụng cụ cắt, sửa móng tay
145	080243	Manicure sets, electric	Bộ dụng cụ cắt, sửa móng tay dùng điện
146	080103	Marline spikes	1) Dụng cụ (mũi nhọn) để thắt nút sợi dây; 2) Dụng cụ (mũi nhọn) để vặn xoắn sợi dây; 3) Dụng cụ để đan dây
147	080158	Masons' hammers	1) Búa đập, đẽo đá; 2) Búa, dụng cụ của thợ xây
148	080232	Mastics (Guns, hand-operated, for the extrusion of ---)	1) Súng, thao tác thủ công dùng để phun, ép mát tít; 2) Súng, vận hành bằng tay dùng để phun, ép mát tít
149	080142	Mattocks	Cuốc chim
150	080236	Meat choppers [hand tools]	1) Dao pha thịt [dụng cụ cầm tay]; 2) Dao chặt thịt [dụng cụ cầm tay]
151	080160	Metal band stretchers [hand tools]	1) Dụng cụ làm căng sợi kim loại [dụng cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ làm căng dây kim loại [dụng cụ cầm tay]
152	080085	Milling cutters [hand tools]	Dao cắt răng chạy tròn [dụng cụ cầm tay]
153	080236	Mincing knives [hand tools]	Dao băm thịt [dụng cụ cầm tay]
154	080253	Mitre [Miter (Am.)] boxes [hand tools]	1) Hộp để cưa mộng [dụng cụ cầm tay]; 2) Hộp để cắt mộng [dụng cụ cầm tay]
155	080120	Molding irons	Dụng cụ bằng sắt để dập khuôn, làm khuôn, tạo đường gờ chỉ
156	080162	Money scoops	Xẻng xúc tiền xu
157	080163	Mortars for pounding	1) Cối nghiền; 2) Cối giã
158	080030	Mortise axes	Rìu đục lỗ mộng
159	080029	Mortise chisels	1) Dụng cụ đục mộng; 2) Dụng cụ đục lỗ mộng
160	080120	Moulding irons	Dụng cụ bằng sắt để dập khuôn, làm khuôn, tạo đường gờ chỉ
161	080214	Nail buffers, electric or non-electric	Dụng cụ giũa móng, dùng điện hoặc không dùng điện
162	080221	Nail clippers, electric or non-electric	1) Dụng cụ bấm móng, dùng điện hoặc không dùng điện; 2) Dụng cụ cắt móng, dùng điện hoặc không dùng điện
163	080034	Nail drawers [hand tools]	Kìm nhổ đinh [dụng cụ cầm tay]
164	080023	Nail extractors	1) Dụng cụ nhổ đinh; 2) Kìm nhổ đinh
165	080168	Nail files	Dụng cụ giũa móng
166	080213	Nail files, electric	Dụng cụ giũa móng, dùng điện
167	080074	Nail nippers	1) Kìm bấm, tỉa, cắt móng; 2) Kẹp móng

168	080050	Nail punches	1) Kìm nhổ đinh; 2) Mũi đột dùng để đóng đinh
169	080005	Needle files	1) Giũa hình kim; 2) Giũa mịn
170	080004	Needle-threaders	Dụng cụ xâu kim
171	080207	Nippers	1) Kìm; 2) Kẹp
172	080167	Numbering punches	Dụng cụ đục số
173	080215	Nutcrackers	1) Dụng cụ kẹp vỡ quả hạch; 2) Dụng cụ kẹp vỡ hạt quả
174	080143	Oyster openers	Dụng cụ để tách, mở con sò, con hàu
175	080013	Palette knives	Dao trộn, phết (của hoạ sỹ)
176	080039	Paring irons [hand tools]	Dụng cụ bằng sắt để cắt, xén, đẽo, gọt [công cụ cầm tay]
177	080133	Paring knives	Dao cắt, xén gọt
178	080106	Pedicure sets	Bộ dụng cụ để chăm sóc bàn chân
179	080046	Penknives	1) Dao nhíp; 2) Dao xếp bỏ túi
180	080062	Perforating tools [hand tools]	Dụng cụ đục lỗ [dụng cụ cầm tay]
181	080172	Pestles for pounding	1) Chày để nghiền, giã; 2) Cái đầm nện
182	080044	Pickaxes	Cuốc chim
183	080036	Pickhammers	1) Búa chèn; 2) Búa chim
184	080171	Picks [hand tools]	Cuốc chim [dụng cụ cầm tay]
185	080241	Piercing apparatus (Ear ---)	1) Dụng cụ để xỏ lỗ tai; 2) Dụng cụ để xuyên lỗ tai
186	080180	Pin punches	1) Dụng cụ đột; 2) Mũi đột chốt
187	080207	Pincers	1) Kẹp; 2) Kìm
188	080249	Pizza cutters, non-electric	Dụng cụ cắt bánh pizza, không dùng điện
189	080177	Plane irons	1) Lưỡi bào; 2) Dụng cụ bằng sắt để bào
190	080071	Planes	Dụng cụ bào
191	080088	Plant parasite killing apparatus	1) Dụng cụ diệt vật ký sinh trên cây trồng; 2) Dụng cụ diệt vật ký sinh trên cây
192	080206	Pliers	1) Cái kìm; 2) Cái kẹp; 3) Cái cặp
193	080130	Police batons	Dùi cui cảnh sát
194	080118	Polishing irons [glazing tools]	1) Dụng cụ đánh bóng [công cụ làm bóng láng]; 2) Dụng cụ làm láng mịn [dụng cụ làm bóng láng]
195	080196	Priming irons [hand tools]	Dụng cụ bằng sắt để sơn lót, quét lớp lót [công cụ cầm tay]
196	080146	Pruning knives	1) Dao cắt; 2) Dao tỉa; 3) Dao xén
197	080097	Pruning scissors	1) Kéo cắt; 2) Kéo tỉa; 3) Kéo xén
198	080098	Pruning shears	Kéo lớn để cắt, tỉa, xén
199	080245	Pumps (Hand ---)*	Bơm tay *

200	080228	Punch pliers [hand tools]	1) Dụng cụ đục lỗ [công cụ cầm tay]; 2) Kìm bấm lỗ [dụng cụ cầm tay]
201	080015	Punch rings [knuckle dusters]	Quả đấm tròn [quả đấm sắt]
202	080229	Punches [hand tools]	1) Dùi [dụng cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ dập dấu nổi [dụng cụ cầm tay]; 3) Dụng cụ đột, dập [công cụ cầm tay]
203	080135	Rabbeting planes	1) Bào xoi; 2) Bào rãnh
204	080109	Rakes [hand tools]	Cào [dụng cụ cầm tay]
205	080254	Rakes (Sand trap ---)	Dụng cụ cào cát
206	080083	Rammers (Earth ---) [hand tools]	1) Đầm đất [dụng cụ cầm tay]; 2) Búa lèn đất [dụng cụ cầm tay]; 3) Búa đầm đất [dụng cụ cầm tay]
207	080172	Rammers [hand tools]	1) Búa đầm [dụng cụ cầm tay]; 2) Búa lèn [dụng cụ cầm tay]; 3) Đầm nện [dụng cụ cầm tay]; 4) Búa đóng cọc [dụng cụ cầm tay]
208	080211	Rams [hand tools]	1) Búa đập [dụng cụ cầm tay]; 2) Đầm [dụng cụ cầm tay]
209	080178	Rasps [hand tools]	1) Giũa [dụng cụ cầm tay]; 2) Giũa thô [dụng cụ cầm tay]
210	080065	Ratchets [hand tools]	1) Khoan tay kiểu bánh cóc [dụng cụ cầm tay]; 2) Kìm siết hai chiều [dụng cụ cầm tay]
211	080148	Razor blades	1) Lưỡi dao cạo; 2) Lưỡi dao bào; 3) Lưỡi lam
212	080107	Razor cases	Hộp dao cạo
213	080082	Razor strops	1) Da liếc dao cạo; 2) Dây da liếc dao cạo
214	080179	Razors, electric or non-electric	1) Dao cạo, dùng điện hoặc không dùng điện; 2) Dao bào, dùng điện hoặc không dùng điện
215	080011	Reamer sockets	1) Khớp nối mũi doa dùng cho dụng cụ khoét, dụng cụ doa; 2) ống nỗi mũi doa dùng cho dụng cụ khoét, dụng cụ doa
216	080010	Reamers	1) Dụng cụ doa; 2) Đục để xảm tàu thuyền; 3) Mũi doa
217	080182	Riveters [hand tools]	Dụng cụ tán đinh [công cụ cầm tay]
218	080038	Riveting hammers [hand tools]	1) Búa tán đinh [dụng cụ cầm tay]; 2) Búa tán ri-vê [dụng cụ cầm tay]
219	080209	Sabres	1) Kiếm thuôn; 2) Kiếm lưỡi cong
220	080254	Sand trap rakes	Dụng cụ cào cát
221	080151	Saw blades [parts of hand tools]	Lưỡi cưa [bộ phận của dụng cụ cầm tay]
222	080186	Saw holders	Cán cưa
223	080055	Saws [hand tools]	1) Cưa [dụng cụ cầm tay]; 2) Lưỡi cưa [dụng cụ cầm tay]; 3) Đĩa cưa [dụng cụ cầm tay]
224	080125	Scabbards (Sword ---)	1) Bao kiếm, bao gươm, bao lưỡi lê; 2) Vỏ kiếm, vỏ gươm, vỏ lưỡi lê
225	080095	Scaling knives	1) Dao bóc vỏ; 2) Dao đánh vẩy
226	080040	Scissors *	Kéo*

227	080235	Scrapers [hand tools]	1) Nạo [dụng cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ nạo vét [công cụ cầm tay]
228	080237	Scraping tools [hand tools]	Dụng cụ để nạo [công cụ cầm tay]
229	080066	Screw stocks [hand tools]	1) Bàn ren [dụng cụ cầm tay]; 2) Mâm cặp vít [dụng cụ cầm tay]
230	080012	Screw taps (Extension pieces for braces for ---)	1) Tay nối, bộ phận của thanh trụ tay quay ta rô; 2) Tay nối, bộ phận của thanh trụ dụng cụ tiện ren
231	080195	Screwdrivers	1) Tua vít; 2) Chìa vặn vít
232	080066	Screw-thread cutters [hand tools]	1) Dao cắt ren [dụng cụ cầm tay]; 2) Bàn tiện ren [dụng cụ cầm tay]
233	080114	Scythe rings	1) Lưỡi hái vòng; 2) Liềm vòng
234	080115	Scythe stones	Đá mài liềm hớt cỏ
235	080113	Scythes	1) Liềm cắt cỏ; 2) Lưỡi hái
236	080097	Secateurs	1) Kéo cắt cây; 2) Kéo tỉa cành
237	080092	Sharpening instruments	Dụng cụ mài sắc
238	080037	Sharpening steels	1) Dụng cụ mài bằng thép; 2) Thép để mài
239	080003	Sharpening stones	Đá mài
240	080201	Sharpening wheels [hand tools]	1) Bánh mài [dụng cụ cầm tay]; 2) Đĩa mài [dụng cụ cầm tay]
241	080166	Shaving cases	1) Hộp dao cạo; 2) Hộp đồ dao bào
242	080061	Shear blades	1) Lưỡi cắt; 2) Lưỡi kéo
243	080223	Shearers [hand instruments]	Dụng cụ cắt [công cụ cầm tay]
244	080060	Shears	1) Kéo cắt; 2) Lưỡi cắt; 3) Dao cắt
245	080110	Shovels [hand tools]	Xẻng [dụng cụ cầm tay]
246	080189	Sickles	1) Liềm; 2) Hái
247	080022	Side arms, other than firearms	1) Vũ khí đeo cạnh sườn, không phải súng; 2) Vũ khí đeo bên người, không phải súng
248	080203	Silver plate [knives, forks and spoons]	Bộ đồ ăn bằng bạc [dao, dĩa và thìa]
249	080019	Skinning animals (Instruments and tools for ---)	Dụng cụ lột da động vật
250	080018	Skinning appliances and instruments for butchers' animals	1) Dụng cụ và vật dụng để lột da động vật; 2) Dụng cụ và đồ dùng để lột da động vật
251	080001	Slaughtering butchers' animals (Appliances and instruments for ---)	1) Dụng cụ và đồ dùng cho người giết mổ động vật; 2) Dụng cụ và đồ dùng giết mổ cho người mổ thịt động vật
252	080157	Sledgehammers	Búa tạ
253	080248	Slicers (Cheese ---), non-electric	Dụng cụ cắt lát pho mát, không dùng điện
254	080251	Slicers (Egg ---), non-electric	Dụng cụ cắt lát trứng, không dùng điện
255	080111	Spades [hand tools]	1) Mai [dụng cụ cầm tay]; 2) Xẻng đào đất [dụng cụ cầm tay]
256	080064	Spanners [hand tools]	1) Dụng cụ vặn ốc, vít [công cụ cầm tay]; 2) Chìa vặn đai ốc [dụng cụ cầm tay]

			3) Cờ lê [dụng cụ cầm tay]; 4) Mỏ lết [dụng cụ cầm tay]
257	080014	Spatulas [hand tools]	1) Bàn xẻng [dụng cụ cầm tay]; 2) Bay [dụng cụ cầm tay]; 3) Dao trộn [dụng cụ cầm tay]
258	080080	Spoons *	Thìa*
259	080144	Sprayers (Insecticide ---) [hand tools]	Bình phun, xịt thuốc trừ sâu, thuốc diệt côn trùng [dụng cụ cầm tay]
260	080017	Squares [hand tools]	1) Thước góc [dụng cụ cầm tay]; 2) Ê ke [dụng cụ cầm tay]
261	080084	Stamping-out tools [hand tools]	1) Dụng cụ dập [công cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ đóng dấu [công cụ cầm tay]; 3) Dụng cụ đúc khuôn [công cụ cầm tay]
262	080084	Stamps [hand tools]	1) Con dấu [dụng cụ cầm tay]; 2) Dấu đóng [dụng cụ cầm tay]; 3) Khuôn dập [dụng cụ cầm tay]
263	080047	Stone hammers	Búa đập đá
264	080003	Stones (Sharpening ---)	Đá mài
265	080160	Stretchers for wire and metal bands [hand tools]	1) Dụng cụ căng dây và dải kim loại [công cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ kéo căng dây và dải kim loại [công cụ cầm tay]
266	080091	Stropping instruments	Dụng cụ mài
267	080032	Stunning apparatus (Cattle ---)	Dụng cụ gây choáng súc vật
268	080173	Sugar tongs	Kẹp gắp đường miếng
269	080125	Sword scabbards	1) Bao kiếm; 2) Bao gươm; 3) Bao lưỡi lê
270	080208	Swords	1) Gươm; 2) Kiếm; 3) Lưỡi lê
271	080202	Syringes for spraying insecticides	Bơm phun thuốc trừ sâu
272	080059	Table cutlery [knives, forks and spoons]	Bộ đồ ăn [dao, dĩa và thìa]
273	080070	Table forks	1) Dĩa ăn; 2) Nĩa ăn
274	080059	Tableware [knives, forks and spoons]	Bộ đồ ăn [dao, dĩa và thìa]
275	080063	Tap wrenches	1) Tay quay bàn ren; 2) Chìa vặn ren nguội; 3) Tay quay ta rô
276	080193	Taps [hand tools]	1) Bàn ren [dụng cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ để bắt, chỉnh đinh ốc [dụng cụ cầm tay]; 3) Ta rô [dụng cụ cầm tay]
277	080256	Tattooing (Apparatus for ---)	Dụng cụ xăm hình
278	080096	Thistle extirpators [hand tools]	1) Dao phạt cây kế [dụng cụ cầm tay]; 2) Liềm cắt cây kế [dụng cụ cầm tay]
279	080004	Threaders	1) Dụng cụ cắt ren; 2) Dụng cụ cắt bu lông; 3) Dụng cụ ren đinh ốc
280	080212	Tickets (Instruments for punching ---)	Dụng cụ đột lỗ vé
281	080169	Tin openers, non-electric	Dụng cụ mở đồ hộp, không dùng điện
282	080207	Tongs	1) Cái kẹp; 2) Cái cặp
283	080247	Tool belts [holders]	1) Dây đeo giữ dụng cụ; 2) Dây đai giữ dụng cụ

284	080100	Tree pruners	Dụng cụ xén tỉa cây
285	080087	Trowels	1) Bay xoa, trát vữa; 2) Xẻng đánh cây
286	080086	Trowels [gardening]	1) Xẻng [làm vườn]; 2) Bay [làm vườn]
287	080130	Truncheons	1) Dùi cui cảnh sát; 2) Gậy của cảnh sát
288	080075	Tube cutters [hand tools]	Dụng cụ cắt ống [công cụ cầm tay]
289	080198	Tube cutting instruments	Dụng cụ cắt ống
290	080042	Tweezers	1) Nhíp; 2) Kẹp
291	080144	Vaporizers (Insecticide ---) [hand tools]	Bình phun xịt thuốc trừ sâu, thuốc diệt côn trùng [dụng cụ cầm tay]
292	080136	Vegetable choppers	Dụng cụ thái rau củ
293	080073	Vegetable knives	Dao thái rau
294	080073	Vegetable shredders	Dụng cụ cắt rau củ
295	080073	Vegetable slicers	Dụng cụ cắt lát rau củ
296	080244	Vices	1) Êtô; 2) Mỏ cặp; 3) Mâm cặp
297	080184	Weeding forks [hand tools]	1) Chĩa xới cỏ [dụng cụ cầm tay]; 2) Chạc xới, nhổ cỏ [dụng cụ cầm tay]
298	080201	Wheels (Sharpening ---) [hand tools]	1) Bánh mài [dụng cụ cầm tay]; 2) Đĩa mài [dụng cụ cầm tay]
299	080068	Whetstone holders	1) Nẹp giữ đá mài; 2) Đế giữ đá mài
300	080115	Whetstones	Đá mài
301	080164	Wick trimmers [scissors]	Dụng cụ cắt tàn bấc [kéo]
302	080080	Wine (Ladles for ---)	1) Muôi múc rượu; 2) Gáo múc rượu
303	080160	Wire stretchers [hand tools]	1) Dụng cụ căng dây [dụng cụ cầm tay]; 2) Dụng cụ kéo căng dây [dụng cụ cầm tay]
304	080063	Wrenches [hand tools]	1) Cờ lê [dụng cụ cầm tay]; 2) Mỏ lết [dụng cụ cầm tay]; 3 Chìa vặn ốc [dụng cụ cầm tay]

Nhóm 9.

Thiết bị và dụng cụ khoa học, hàng hải, trắc địa, nhiếp ảnh, điện ảnh, quang học, cân, đo, báo hiệu, kiểm tra, kiểm soát, giám sát, cấp cứu và giảng dạy, thiết bị và dụng cụ dùng để truyền dẫn, chuyển mạch, biến đổi, tích, điều chỉnh hoặc điều khiển năng lượng điện; Thiết bị ghi, truyền và tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh; Vật mang dữ liệu từ tính, đĩa ghi; Máy bán hàng tự động và các cơ cấu dùng cho các thiết bị làm việc khi bỏ vào đó xu hay thẻ; Máy tính tiền, máy tính, thiết bị xử lý dữ liệu và máy điện toán; Thiết bị dập lửa.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	090627	Abacuses	Bàn tính
2	090135	Accounting machines	Máy tính
3	090009	Accumulator boxes	1) Hộp ắc quy 2) Bình ắc quy
4	090008	Accumulator jars	Bình ắc quy
5	090361	Accumulators, electric	Ắc quy điện
6	090007	Accumulators, electric, for vehicles	Ắc quy điện dùng cho xe cộ
7	090387	Acid hydrometers	1) Tỷ trọng kế đo axit 2) Dụng cụ đo tỷ trọng axit
8	090010	Acidimeters for batteries	Thiết bị đo axit dùng cho ắc quy
9	090015	Acoustic conduits	1) Ống dẫn âm thanh 2) Ống dẫn thanh
10	090593	Acoustic couplers	Bộ ghép nối âm thanh
11	090014	Acoustic [sound] alarms	1) Thiết bị âm thanh báo động 2) Máy báo động bằng âm thanh
12	090018	Actinometers	Nhật xạ kế
13	090019	Adding machines	Máy cộng
14	090045	Aerials	Ăng ten
15	090020	Aerometers	Thiết bị đo tỷ trọng khí
16	090628	Agendas (Electronic ---)	Nhật ký điện tử
17	090025	Air analysis apparatus	Thiết bị phân tích không khí
18	090071	Alarm bells, electric	Chuông điện báo động
19	090026	Alarms *	Thiết bị báo động
20	090068	Alarms (Fire ---)	Chuông báo cháy
21	090027	Alcoholmeters	Dụng cụ đo nồng độ cồn
22	090028	Alidades	Vòng ngắm chuẩn
23	090033	Altimeters	Máy đo độ cao
24	090036	Ammeters	Ampe kế
25	090037	Amplifiers	Bộ khuếch đại âm thanh
26	090038	Amplifying tubes	Ống khuếch đại âm thanh
27	090038	Amplifying valves	Van khuếch đại âm thanh
28	090576	Amusement apparatus adapted for use with an external display screen or monitor	Thiết bị giải trí thích hợp với việc sử dụng với màn chiếu ngoài hoặc màn hình
29	090039	Anemometers	1) Phong kế 2) Máy đo tốc độ gió
30	090176	Animated cartoons	Phim hoạt hình
31	090044	Anode batteries	Bộ pin anôt
32	090043	Anodes	1) Cực dương 2) Anôt
33	090629	Answering machines	Máy trả lời tự động
34	090045	Antennas	Ăng ten thu phát sóng vô tuyến
35	090507	Anticathodes	1) Đối âm cực 2) Đối catot
36	090047	Anti-dazzle shades	Tấm che chống chói mắt
37	090046	Anti-glare glasses	Kính chống loá mắt
38	090047	Anti-glare visors	Tấm chắn chống loá mắt
39	090048	Anti-interference devices [electricity]	Thiết bị chống nhiễu [điện]

40	090511	Anti-theft warning apparatus	Thiết bị báo hiệu chống trộm
41	090050	Apertometers [optics]	Thước đo độ mở
42	090305	Armatures [electricity]	Phần ứng [điện]
43	090035	Asbestos clothing for protection against fire	Quần áo bảo hộ bằng amiăng để chống lửa
44	090034	Asbestos gloves for protection against accidents	Găng tay bảo hộ bằng amiăng để phòng chống tai nạn
45	090689	Asbestos screens for firemen	Màn che bằng amiăng cho lính cứu hoả
46	090384	Astronomy (Apparatus and instruments for ---)	Thiết bị và dụng cụ dùng cho lĩnh vực thiên văn
47	090059	Astrophotography (Lenses for ---)	Thấu kính cho việc chụp ảnh thiên văn
48	090528	Attracting and killing insects (Electric devices for ---)	Thiết bị điện để thu hút và diệt côn trùng
49	090061	Audiovisual teaching apparatus	Thiết bị nghe nhìn dùng cho giảng dạy
50	090686	Automated teller machines [ATM]	Máy rút tiền tự động (ATM)
51	090070	Aviators (Protective suits for ---)	Quần áo bảo hộ đặc dụng cho lĩnh vực hàng không
52	090512	Azimuth instruments	Dụng cụ phương vị
53	090489	Balances (Precision ---)	Cân tiểu ly
54	090433	Balances [steelyards]	1) Cân đứng 2) Cân [cân đòn bẩy]
55	090237	Balancing apparatus	Thiết bị cân bằng
56	090075	Balloons (Meteorological ---)	Bóng bay khí tượng
57	090581	Bar code readers	1) Bộ đọc mã vạch 2) Đầu đọc mã vạch 3) Thanh đọc mã vạch
58	090079	Barometers	1) Phong vũ biểu 2) Dụng cụ đo khí áp
59	090360	Batteries, electric	1) Pin điện 2) Ắc quy điện
60	090007	Batteries, electric, for vehicles	1) Pin điện, cho xe cộ 2) Ắc quy điện cho xe cộ
61	090031	Batteries for lighting	1) Pin để thắp sáng 2) Ắc quy cho thắp sáng
62	090320	Batteries for pocketlamps	Pin dùng cho đèn pin
63	090009	Battery boxes	1) Hộp pin 2) Hộp ắc quy
64	090266	Battery chargers	1) Thiết bị nạp ắc quy 2) Thiết bị sạc pin
65	090008	Battery jars	Bình ắc quy
66	090513	Beacons, luminous	Cột mốc, phản quang
67	090071	Bells (Alarm ---), electric	Chuông điện báo động
68	090127	Bells (Signal ---)	Chuông báo tín hiệu
69	090402	Bells [warning device]	Chuông [thiết bị báo động]
70	090085	Betatrons	Betatron
71	090475	Binoculars	Ống nhòm
72	090126	Blinkers [signalling lights]	1) Đèn nháy [tín hiệu ánh sáng] 2) Đèn nháy [đèn tín hiệu]
73	090106	Blueprint apparatus	1) Thiết bị in phơi 2) Thiết bị can ảnh
74	090601	Boats (Fire ---)	1) Tầu chữa cháy 2) Tầu cứu hỏa
75	090120	Boiler control instruments	Thiết bị kiểm soát nồi hơi
76	090692	Bracelets (Encoded identification --), magnetic	Vòng đeo tay từ tính đã được mã hoá dùng để nhận dạng
77	090094	Branch boxes [electricity]	Hộp đấu nối [điện]

78	090431	Breathing apparatus, except for artificial respiration	Thiết bị thở trừ loại cho hô hấp nhân tạo
79	090355	Breathing apparatus for underwater swimming	Thiết bị thở dùng để bơi lặn
80	090582	Bullet-proof waistcoats [vests (Am.)]	Áo gilê chống đạn
81	090583	Buoys (Marking ---)	1) Phao tiêu 2) Phao định vị
82	090518	Buoys (Signalling ---)	Phao tín hiệu
83	090522	Buzzers	1) Còi 2) Máy con ve
84	090521	Buzzers, electric	1) Còi điện 2) Máy con ve, điện
85	090087	Cabinets for loudspeakers	Vỏ hộp loa
86	090665	Cables (Coaxial ---)	Dây cáp đồng trục
87	090215	Cables, electric	Dây cáp điện
88	090666	Cables (Fibre [fiber (Am.)] optic ---)	Sợi cáp quang
89	090626	Cables (Junction sleeves for electric ---)	Ống bọc ngoài mối nối cho dây cáp điện
90	090101	Calculating disks	Đĩa máy tính
91	090103	Calculating machines	Máy tính
92	090040	Calibrating rings	Vòng định cỡ
93	090066	Calipers	Com pa đo ngoài
94	090630	Camcorders	Máy quay video xách tay có kèm theo bộ phận ghi hình
95	090107	Cameras (Cinematographic ---)	Máy quay phim
96	090184	Cameras [photography]	Máy ảnh [chụp ảnh]
97	090140	Capacitors	Tụ điện
98	090108	Capacity measures	Thiết bị đo điện dung
99	090109	Capillary tubes	1) Ống mao quản 2) Ống mao dẫn
100	090599	Cards (Encoded ---), magnetic	Thẻ từ tính đã được mã hoá
101	090343	Carpenters' rules	Thước chia độ của thợ mộc
102	090309	Carriers for dark plates [photography]	Giá đỡ dùng cho bản phim tối [nhiếp ảnh]
103	090176	Cartoons (Animated ---)	Phim hoạt hình
104	090246	Cases especially made for photographic apparatus and instruments	Bao (túi) đặc biệt cho thiết bị và dụng cụ nhiếp ảnh
105	090248	Cases (Eyeglass ---)	Hộp kính đeo mắt
106	090563	Cases fitted with dissecting instruments [microscopy]	Hộp trang bị cho dụng cụ giải phẫu [kính hiển vi]
107	090248	Cases (Pince-nez ---)	1) Hộp đựng kính đeo mắt loại kẹp mũi 2) Hộp đựng kính đeo mắt không gọng
108	090525	Cash registers	Máy đếm tiền
109	090631	Cassette players	Máy cát sét
110	090543	Cathodes	1) Điện cực âm 2) Âm cực 3) Cực âm 4) Catot
111	090412	Cathodic anti-corrosion apparatus	1) Thiết bị chống ăn mòn điện hoá 2) Thiết bị chống ăn mòn âm cực
112	090168	Cell switches [electricity]	Thiết bị chuyển mạch di động [điện]
113	090183	Centering apparatus for photographic transparencies	1) Thiết bị định tâm cho chụp ảnh 2) Thiết bị định tâm cho bản dương ảnh
114	090619	Central processing units [processors]	Thiết bị xử lý trung tâm [bộ xử lý cho máy tính]
115	090115	Chains (Eyeglass ---)	Dây xích đeo cho kính mắt
116	090083	Chargers for electric batteries	1) Thiết bị sạc cho pin điện

			2) Thiết bị sạc cho ắc quy điện
117	090549	Chemistry apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ hoá học
118	090684	Chips (DNA ---)	1) Vi mạch DNA 2) Vi mạch gen 3) Chip gen 4) Chip DNA
119	090540	Chips [integrated circuits]	1) Chip [mạch tích hợp] 2) Vi mạch [mạch tích hợp] 3) Vi mạch [mạch IC]
120	090441	Choking coils [impedance]	1) Cuộn dây chặn [trở kháng] 2) Cuộn cảm kháng [trở kháng]
121	090585	Chromatography apparatus for laboratory use	Thiết bị sắc ký cho phòng thí nghiệm sử dụng
122	090586	Chronographs [time recording apparatus]	Máy ghi thời gian [thiết bị ghi thời gian]
123	090032	Cigar lighters for automobiles	Thiết bị châm lửa để hút xì-gà trên ôtô
124	090107	Cinematographic cameras	Máy quay phim
125	090124	Cinematographic film (Apparatus for editing ---)	Thiết bị dùng để biên tập lại phim đã quay
126	090550	Cinematographic film [exposed]	1) Phim điện ảnh [đã phơi sáng] 2) Phim điện ảnh [đã lộ sáng]
127	090191	Circuit breakers	Bộ ngắt mạch điện
128	090143	Circuit closers	Bộ đóng mạch điện
129	090230	Cleaning apparatus for phonograph records	Thiết bị làm sạch đĩa hát
130	090230	Cleaning apparatus for sound recording discs	Thiết bị làm sạch đĩa ghi âm thanh
131	090299	Clinometers	Máy đo độ nghiêng
132	090655	Clips for divers and swimmers (Nose ---)	Kẹp mũi cho người bơi và lặn
133	090649	Clocks (Time ---) [time recording devices]	1) Đồng hồ ghi giờ [thiết bị ghi thời gian] 2) Đồng hồ chấm công [thiết bị ghi thời gian]
134	090691	Clothing especially made for laboratories	Quần áo đặc biệt sử dụng trong phòng thí nghiệm
135	090005	Clothing for protection against accidents, irradiation and fire	Quần áo bảo hộ phòng chống tai nạn, phòng chống bức xạ và phòng chống cháy
136	900288	Clothing for protection against fire	Quần áo bảo hộ phòng chống cháy
137	090655	Coaxial cables	Cáp đồng trục
138	090441	Coils (Choking ---) [impedance]	1) Cuộn cảm kháng [trở kháng] 2) Cuộn dây chặn [trở kháng]
139	090001	Coils, electric	Cuộn dây điện
140	090024	Coils (Electromagnetic ---)	Cuộn dây điện từ
141	090514	Coils (Holders for electric ---)	Lõi của cuộn điện
142	090063	Coin-operated apparatus (Mechanisms for ---)	Cơ cấu cho thiết bị vận hành bằng đồng xu
143	090382	Coin-operated gates for car parks or parking lots	Cửa vận hành bằng đồng xu cho bãi đỗ xe hoặc nơi đỗ xe
144	090340	Coin-operated mechanisms for television sets	Cơ cấu vận hành bằng đồng xu cho máy thu hình
145	090129	Collectors, electric	Cực góp điện
146	090163	Commutation (Electric apparatus for ---)	1) Thiết bị điện dùng cho đảo mạch 2) Thiết bị điện dùng để chuyển mạch
147	090132	Commutators	1) Bộ chuyển mạch điện 2) Bộ đảo mạch điện
148	090632	Compact disc players	Máy đọc đĩa compắc
149	090587	Compact discs [audio-video]	Đĩa compắc [nghe-nhìn]
150	090588	Compact discs [read-only memory]	Đĩa compắc [bộ nhớ chỉ đọc]
151	090067	Comparators	Máy so mẫu
152	090523	Compasses (Directional ---)	La bàn chỉ hướng
153	090200	Compasses [measuring instruments]	La bàn [dụng cụ đo]

154	090670	Computer game programs	Chương trình trò chơi máy tính
155	090537	Computer keyboards	Bàn phím máy vi tính
156	090342	Computer memories	Bộ nhớ máy vi tính
157	090589	Computer operating programs, recorded	Chương trình điều hành máy vi tính, ghi sẵn
158	090590	Computer peripheral devices	Thiết bị ngoại vi máy vi tính
159	090373	Computer programmes [programs], recorded	Chương trình máy vi tính, ghi sẵn
160	090658	Computer programs [downloadable software]	Chương trình máy vi tính [Phần mềm có thể tải xuống được]
161	090591	Computer software [recorded]	Phần mềm máy tính [ghi sẵn]
162	090372	Computers	Máy vi tính
163	090618	Computers (Printers for use with --)	Máy in để dùng với máy vi tính
164	090140	Condensers [capacitors]	Tụ điện
165	090592	Condensers (Optical ---)	Bộ tụ quang
166	090141	Conductors, electric	Dây dẫn điện
167	090381	Conductors (Lightning ---)	Cáp chống sét
168	090015	Conduits (Acoustic ---)	Cáp âm thanh
169	090142	Conduits (Electricity ---)	Cáp dẫn điện
170	090220	Connections, electric	Đường nối điện
171	090219	Connections for electric lines	Đầu nối cho dây điện
172	090144	Connectors [electricity]	Bộ nối [điện]
173	090554	Contact lenses	Kính áp tròng
174	090555	Contact lenses (Containers for ---)	Hộp đựng kính áp tròng
175	090148	Contacts, electric	Công tắc điện
176	090147	Contacts, electric, of precious metal	Công tắc điện bằng kim loại quí
177	090555	Containers for contact lenses	Hộp đựng kính áp tròng
178	090128	Containers for microscope slides	Hộp đựng cho tấm soi kính hiển vi
179	090217	Control panels [electricity]	Bảng điều khiển [điện]
180	090153	Converters, electric	1) Bộ đổi điện 2) Bộ biến đổi, điện
181	090558	Copper wire, insulated	Dây đồng, được cách điện
182	090159	Correcting lenses [optics]	Thấu kính hiệu chỉnh [quang học]
183	090161	Cosmographic instruments	Dụng cụ cho lĩnh vực vũ trụ
184	090173	Counterfeit [false] coin detectors	Thiết bị phát hiện tiền giả
185	090064	Counter-operated apparatus (Mechanisms for ---)	1) Cơ cấu cho thiết bị đếm tiền 2) Cơ cấu cho thiết bị đếm
186	090138	Counters	1) Máy đếm 2) Máy đếm tiền
187	090593	Couplers (Acoustic ---)	Bộ ghép nối âm thanh
188	090594	Couplers [data processing equipment]	Bộ nối [thiết bị xử lý dữ liệu]
189	090220	Couplings, electric	Bộ nối điện
190	090667	Covers for electric outlets	1) Vỏ bọc cho ổ cắm điện cố định 2) Vỏ bọc cho ổ cắm điện trên tường 3) Vỏ bọc cho ổ cắm điện chìm
191	090170	Crucibles [laboratory]	Chén nung [phòng thí nghiệm]
192	090170	Cupels [laboratory]	Chén nung thử [phòng thí nghiệm]
193	090167	Current rectifiers	Bộ chỉnh lưu dòng điện
194	090051	Cutting apparatus (Electric arc ---)	Thiết bị cắt hồ quang điện
195	090172	Cyclotrons	Máy gia tốc cộng hưởng từ
196	090318	Darkroom lamps [photography]	Đèn buồng tối [nhiếp ảnh]
197	090117	Darkrooms [photography]	Buồng tối [nhiếp ảnh]
198	090607	Data media (Magnetic ---)	Vật mang dữ liệu từ tính
199	090616	Data media (Optical ---)	Vật mang dữ liệu quang học
200	090306	Data processing apparatus	Thiết bị để xử lý dữ liệu
201	090595	Decompression chambers	Buồng giảm áp
202	090076	Demagnetizing apparatus for magnetic tapes	Thiết bị khử từ cho băng từ

203	090175	Densimeters	Tỷ trọng kế
204	090532	Densitometers	1) Mật độ kế 2) Phù kế
205	090180	Detectors	1) Bộ dò 2) Bộ tách sóng
206	090178	Detectors (Metal ---) for industrial or military purposes	Thiết bị dò kim loại cho mục đích công nghiệp hoặc quân sự
207	090623	Detectors (Smoke ---)	Thiết bị dò khói
208	090633	Diagnostic apparatus, not for medical purposes	Thiết bị chẩn đoán, không cho mục đích y tế
209	090182	Diaphragms [acoustics]	Màng chắn [âm thanh]
210	090439	Diaphragms for scientific apparatus	Màng chắn dùng cho các thiết bị khoa học
211	090562	Diaphragms [photography]	Màng chắn [nhiếp ảnh]
212	090188	Dictating machines	Máy đọc để viết chính tả
213	090189	Diffraction apparatus [microscopy]	1) Thiết bị nhiễu xạ [kính hiển vi] 2) Thiết bị nhiễu xạ [bộ phận của kính hiển vi]
214	090606	Dimmers [regulators] (Light ---) [electric]	Bộ điều chỉnh ánh sáng [điện]
215	090559	Discharge tubes, electric, other than for lighting	Ống phóng điện, trừ loại cho chiếu sáng
216	090587	Discs (Compact ---) [audio-video]	Đĩa compắc [nghe-nhìn]
217	090588	Discs (Compact ---) [read-only memory]	Đĩa compắc [bộ nhớ chỉ đọc]
218	090617	Discs (Optical ---)	Đĩa quang
219	090634	Disk drives for computers	Ổ đĩa cho máy vi tính
220	090533	Disks, magnetic	Đĩa từ
221	090187	Distance measuring apparatus	Thiết bị đo khoảng cách
222	090194	Distance recording apparatus	Thiết bị ghi khoảng cách
223	090564	Distillation apparatus for scientific purposes	Thiết bị chưng cất cho mục đích khoa học
224	090197	Distribution boards [electricity]	Bảng phân phối [điện]
225	090054	Distribution boxes [electricity]	Tủ phân phối [điện]
226	090198	Distribution consoles [electricity]	1) Bảng điều khiển phân phối [điện] 2) Thiết bị điều khiển phân phối [điện]
227	090065	Distribution machines, automatic	1) Máy phân phối, tự động 2) Máy phân bổ, tự động
228	090438	Divers' apparatus	Thiết bị của thợ lặn
229	090597	Divers' masks	Mặt nạ của thợ lặn
230	090162	Diving suits	Bộ quần áo lặn
231	090684	DNA chips	1) Vi mạch gen 2) Vi mạch DNA 3) Chip gen 4) Chip DNA
232	090508	Dog whistles	1) Còi để gọi chó 2) Còi âm để điều khiển cho
233	090527	Door closers, electric	Thiết bị đóng cửa bằng điện
234	090376	Door openers, electric	Thiết bị mở cửa bằng điện
235	090565	Dosage dispensers	Thiết bị định lượng
236	090565	Dosimeter	Thiết bị định lượng
237	090212	Drainers for use in photography	Giá phơi ráo sau khi rửa ảnh dùng trong nhiếp ảnh
238	090169	Dressmakers' measures	Thước đo của thợ may quần áo nữ
239	090634	Drives (Disk ---) for computers	Ổ đĩa cho máy vi tính
240	090282	Drying apparatus for photographic prints	Thiết bị sấy cho ảnh in ảnh
241	090122	Drying racks [photography]	Giá hong khô [nhiếp ảnh]
242	090216	Ducts [electricity]	Ống dẫn [điện]
243	090685	DVD players	1) Máy đọc đĩa DVD

			2) Đầu đĩa DVD
244	090203	Dynamometers	Lực kế
245	090681	Ear plugs	Vật dụng nút lỗ tai
246	090401	Ear plugs for divers	Vật dụng nút lỗ tai cho thợ lặn
247	090124	Editing appliances for cinematographic films	Thiết bị biên tập cho phim điện ảnh
248	090683	Egg timers [sandglasses]	Đồng hồ cát
249	090241	Egg-candlers	Đèn soi trứng
250	090051	Electric arc cutting apparatus	Thiết bị cắt hồ quang điện
251	090052	Electric arc welding apparatus	Thiết bị hàn hồ quang điện
252	090566	Electric door bells	Chuông cửa điện
253	090130	Electric installations for the remote control of industrial operations	Hệ thống điện cho việc điều khiển từ xa các thao tác công nghiệp
254	090213	Electric loss indicators	Thiết bị chỉ báo mất điện
255	090428	Electric welding apparatus	Thiết bị hàn điện
256	090142	Electricity conduits	Cáp điện
257	090553	Electricity mains (Material for ---) [wires, cables]	Vật liệu cho mạnh điện chính [dây, dây cáp]
258	090669	Electrified fences	Hàng rào điện
259	090635	Electrified rails for mounting spot lights	Ray điện để gá lắp đèn đánh dấu
260	090022	Electro-dynamic apparatus for the remote control of railway points	Thiết bị điện động cho điều khiển từ xa các ghi đường sắt
261	090447	Electro-dynamic apparatus for the remote control of signals	Thiết bị điện động cho điều khiển từ xa các tín hiệu
262	090226	Electrolysers	1) Máy điện phân 2) Thiết bị điện phân
263	090024	Electromagnetic coils	Cuộn điện từ
264	090643	Electronic notice boards	Bảng thông báo điện tử
265	090598	Electronic pens [visual display units]	Bút điện tử [thiết bị hiển thị]
266	090636	Electronic pocket translators	Thiết bị dịch thuật điện tử bỏ túi
267	090657	Electronic publications, downloadable	Xuất bản phẩm điện tử, có thể tải xuống
268	090637	Electronic tags for goods	Nhãn điện tử cho hàng hoá
269	090225	Electroplating apparatus	Thiết bị mạ điện
270	090057	Elevator operating apparatus	1) Thiết bị điều hành thang máy 2) Thiết bị điều khiển thang máy
271	090599	Encoded cards, magnetic	Thẻ từ đã được mã hoá
272	090692	Encoded identification bracelets, magnetic	Vòng đeo tay từ tính đã được mã hoá dùng để nhận dạng
273	090608	Encoders (Magnetic ---)	1) Thiết bị mã hoá từ tính 2) Máy mã hoá từ tính
274	090021	Enlarging apparatus [photography]	Thiết bị để phóng đại [nhiếp ảnh]
275	090235	Epidiascopes	Đèn chiếu phản truyền
276	090239	Ergometers	Cơ công kế
277	090251	Exposure meters [light meters]	Máy đo cường độ sáng
278	090041	Extinguishers	Thiết bị dập lửa
279	090248	Eyeglass cases	Hộp đựng kính đeo mắt
280	090115	Eyeglass chains	Dây xích đeo của kính mắt
281	090156	Eyeglass cords	Dây nhỏ đeo kính mắt
282	090364	Eyeglass frames	Gọng kính đeo mắt
283	090397	Eyeglasses	Kính đeo mắt
284	090134	Eyepieces	Thị kính
285	090332	Eyepieces (Instruments containing -)	Bộ dụng cụ có chứa thị kính
286	090277	Eyeshades	Vành che mắt
287	090210	Face-shields (Workmen's protective ---)	Tấm che mặt bảo vệ của người lao động
288	090600	Facsimile machines	Máy fax
289	090173	False coin detectors	1) Máy soi tiền giả

			2) Máy phát hiện tiền giả
290	090669	Fences (Electrified ---)	Hàng rào điện
291	090253	Fermentation (Apparatus for ---) [laboratory apparatus]	Thiết bị lên men [thiết bị phòng thí nghiệm]
292	090666	Fibre [fiber (Am.)] optic cables	Sợi cáp quang
293	090262	Film cutting apparatus	Thiết bị để cắt phim
294	090124	Films (Editing appliances for cinematographic ---)	Thiết bị biên tập lại phim đã quay
295	090515	Films, exposed	1) Phim đã in tráng 2) Phim đã lộ sáng
296	090263	Filters for respiratory masks	Bộ lọc dùng cho mặt nạ hô hấp
297	090574	Filters for ultraviolet rays, for photography	Bộ lọc tia cực tím, cho nhiếp ảnh
298	090264	Filters [photography]	Bộ lọc [nhiếp ảnh]
299	090068	Fire alarms	Thiết bị báo cháy
300	090082	Fire beaters	Gậy dập lửa
301	090638	Fire blankets	Chăn dập lửa
302	090601	Fire boats	1) Tàu thuyền chữa cháy 2) Tàu thuyền cứa hoả
303	090288	Fire (Clothing for protection against ---)	Quần áo bảo hộ phòng chống cháy
304	090298	Fire engines	Máy bơm cứu hoả
305	090205	Fire escapes	Thang thoát hiểm
306	090041	Fire extinguishing apparatus	Thiết bị dập lửa
307	090296	Fire hose nozzles	Miệng ống vòi rồng chữa cháy
308	090689	Firemen (Asbestos screens for ---)	Màn che bằng amiăng dùng cho lính cứu hoả
309	090206	Flash-bulbs [photography]	Bóng đèn chớp [nhiếp ảnh]
310	090126	Flashing lights [luminous signals]	Đèn chớp [tín hiệu phát sáng]
311	090639	Flashlights [photography]	Đèn chớp [nhiếp ảnh]
312	090569	Flat irons, electric	Bàn là điện
313	090265	Floats for bathing and swimming	Phao để tắm và bơi
314	090534	Floppy disks	Đĩa mềm
315	090208	Fluorescent screens	Màn huỳnh quang
316	090524	Fog signals, non-explosive	Tín hiệu báo sương mù, không phải đồ cháy nổ
317	090029	Food analysis apparatus	Thiết bị phân tích thực phẩm
318	090099	Frames for photographic transparencies	Khung cho phim ảnh dương bản
319	090149	Franking (Apparatus to check ---)	Thiết bị kiểm tra tem miễn cước
320	090268	Frequency meters	Thiết bị đo tần số
321	090110	Fuel dispensing pumps for service stations	Bơm phân phối nhiên liệu dùng cho trạm sửa chữa
322	090406	Fuel pumps (Self-regulating ---)	1) Bơm nhiên liệu tự động điều chỉnh 2) Bơm nhiên liệu điều chỉnh tự động
323	090568	Furnaces for laboratory experiments	1) Lò cho phòng thí nghiệm 2) Lò cho phòng thử nghiệm
324	090315	Furniture especially made for laboratories	Đồ đạc đặc chủng cho phòng thí nghiệm
325	090505	Fuse wire	Dây cầu chì
326	090269	Fuses	Cầu chì
327	090271	Galena crystals [detectors]	Tinh thể galen [chất tách sóng]
328	090272	Galvanic batteries	1) Bộ pin ganvanic 2) Bộ pin điện
329	090218	Galvanic cells	Pin ganvanic
330	090273	Galvanizing apparatus	1) Thiết bị mạ kẽm 2) Thiết bị tráng kẽm
331	090092	Galvanometers	Dụng cụ đo điện
332	090542	Games (Apparatus for ---) adapted for use with an external display screen or monitor	Thiết bị cho trò chơi thích hợp sử dụng với màn hiển thị ngoài hoặc máy thu hình

333	090413	Garments for protection against fire	1) Quần áo bảo hộ chống cháy 2) Quần áo bảo hộ chống lửa
334	090278	Gas testing instruments	Thiết bị kiểm tra khí gaz
335	090243	Gasoline gauges	Thiết bị đo xăng
336	090196	Gasoline pumps for service stations	Bơm xăng dầu cho trạm sửa chữa
337	090279	Gasometers	Dụng cụ đo khí
338	090382	Gates for car parks (Coin-operated ---)	Cổng vận hành bằng đồng xu cho bãi đỗ xe
339	090242	Gauges	1) Máy đo 2) Thiết bị đo
340	090224	Glass covered with an electrical conductor	Thuỷ tinh được phủ bằng chất dẫn điện
341	090285	Glassware (Graduated ---)	Đồ đựng bằng thuỷ tinh có chia độ hoặc đơn vị đo lường
342	090283	Glazing apparatus for photographic prints	Thiết bị để làm láng bản in ảnh
343	090275	Gloves for divers	Găng tay cho thợ lặn
344	090274	Gloves for protection against accidents	Găng tay bảo hộ phòng chống tai nạn
345	090276	Gloves for protection against X-rays for industrial purposes	Găng tay bảo hộ phòng chống tia X dùng cho mục đích công nghiệp
346	090654	Goggles for sports	Kính bảo hộ cho thể thao
347	090299	Gradient indicators	1) Thiết bị chỉ báo độ dốc 2) Bảng chỉ báo độ dốc
348	090287	Grids for batteries	Điện cực lưới cho pin
349	090548	Hair-curlers, electrically heated	Dụng cụ uốn tóc, đốt nóng bằng điện
350	090688	Hands free kits for phones	Bộ sử dụng điện thoại không dùng tay
351	090535	Head cleaning tapes [recording]	Băng để lau đầu đọc [máy ghi âm]
352	090671	Headphones	Tai nghe
353	090116	Heat regulating apparatus	Thiết bị điều chỉnh nhiệt
354	090290	Heliographic apparatus	Thiết bị truyền tin quang báo
355	090112	Helmets (Protective ---)	Mũ bảo hiểm
356	090656	Helmets (Protective ---) for sports	Mũ bảo hiểm cho thể thao
357	090690	Helmets (Riding ---)	1) Mũ bảo hiểm cho người cưỡi ngựa 2) Mũ bảo hiểm cho người đi xe đạp 3) Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy
358	090313	Hemline markers	Thiết bị ghi mép giấy
359	090044	High tension batteries	1) Ắc qui điện áp cao 2) Ắc quy điện cao thế
360	090267	High-frequency apparatus	Thiết bị cao tần
361	090514	Holders for electric coils	Khung giữ cho cuộn điện
362	090291	Holograms	Thiết bị kỹ thuật tạo ảnh ba chiều khi có ánh sáng thích hợp
363	090575	Horns for loudspeakers	Vành loa cho máy tăng âm
364	090011	Hydrometers	Tỷ trọng kế
365	090292	Hygrometers	Ẩm kế
366	090692	Identification bracelets (Encoded ---), magnetic	Vòng đeo tay từ tính đã được mã hoá dùng để nhận dạng
367	090294	Identification sheaths for electric wires	Vỏ bọc ngoài nhận dạng cho dây điện
368	090293	Identification threads for electric wires	Dây nhận dạng cho dây điện
369	090529	Identity cards, magnetic	Thẻ nhận dạng từ tính
370	090030	Igniting apparatus, electric, for igniting at a distance	1) Thiết bị đánh lửa điện, từ xa 2) Thiết bị châm lửa từ xa, dùng điện
371	090030	Ignition (Electric apparatus for remote ---)	1) Thiết bị đánh lửa điện, từ xa 2) Thiết bị châm lửa từ xa, dùng điện
372	090299	Inclinometers	Máy đo độ nghiêng
373	090556	Incubators for bacteria culture	Lồng ấp để cấy vi khuẩn
374	090042	Indicators [electricity]	Thiết bị chỉ báo [điện]
375	090301	Indicators (Quantity ---)	Thiết bị chỉ báo số lượng

376	090303	Indicators (Speed ---)	1) Đồng hồ tốc độ 2) Thiết bị chỉ báo tốc độ
377	090204	Indicators (Water level ---)	1) Đồng hồ đo mức nước 2) Thiết bị báo mức nước
378	090304	Inductors [electricity]	Cuộn cảm [điện]
379	090528	Insects (Electric devices for attracting and killing ---)	Thiết bị điện để thu hút và diệt trừ côn trùng
380	090640	Integrated circuit cards [smart cards]	Thẻ mạch thích hợp [thẻ thông minh]
381	090538	Integrated circuits	Mạch tích hợp
382	090308	Intercommunication apparatus	Thiết bị liên lạc
383	090603	Interfaces [for computers]	Giao diện [cho máy tính]
384	090310	Inverters [electricity]	Bộ đảo điện
385	090252	Invoicing machines	Máy lập hóa đơn
386	090311	Ionisation apparatus, not for the treatment of air	Thiết bị ion hoá, không dùng để xử lý không khí
387	090569	Irons (Flat ---), electric	Bàn là điện
388	090008	Jars (Accumulator ---)	Bình ắc quy
389	090105	Jigs [measuring instruments]	Thước [dụng cụ đo]
390	090604	Juke boxes for computers	Máy hát tự động cho máy tính
391	090062	Juke boxes, musical	Máy hát tự động
392	090145	Junction boxes [electricity]	Hộp đấu nối [điện]
393	090626	Junction sleeves for electric cables	Ống bọc ngoài mối nối cho dây cáp điện
394	090232	Kilometer recorders for vehicles	Đồng hồ ghi cây số cho xe cộ
395	090688	Kits (Hands free ---) for phones	Bộ sử dụng điện thoại không dùng tay
396	090605	Knee-pads for workers	Vật đệm đầu gối cho người lao động
397	090691	Laboratories (Clothing especially made for ---)	Quần áo đặc dụng cho phòng thí nghiệm
398	090177	Laboratory trays	Khay thí nghiệm
399	090316	Lactodensimeters	1) Tỷ trọng kế sữa 2) Dụng cụ đo tỷ trọng sữa
400	090317	Lactometers	1) Thiết bị đo sữa 2) Dụng cụ đo sữa
401	090318	Lamps (Darkroom ---) [photography]	Đèn phòng tối [nhiếp ảnh]
402	090321	Lanterns (Magic ---)	1) Đèn chiếu [cho phim đèn chiếu] 2) Ảo đăng
403	090319	Lanterns (Optical ---)	Đèn chiếu quang học
404	090372	Laptop computers	Máy tính xách tay
405	090323	Lasers, not for medical purposes	Thiết bị tạo laze không cho mục đích y tế
406	090171	Leather (Appliances for measuring the thickness of ---)	Thiết bị đo chiều dày da thuộc
407	090088	Lens hoods	1) Nắp che ngược sáng 2) Nắp che thấu kính 3) Lăng kính phụ (quang học)
408	090059	Lenses for astrophotography	Thấu kính cho việc chụp ảnh thiên văn
409	090324	Lenses (Optical ---)	Thấu kính quang học
410	090325	Letter scales	Dụng cụ cân thư tín
411	090363	Levelling instruments	1) Thước thuỷ chuẩn 2) Thiết bị đo mức nước
412	090281	Levelling staffs [surveying instruments]	1) Thước mia [dụng cụ đo đạc] 2) Cột ngắm [dụng cụ đo đạc]
413	090362	Levels [instruments for determining the horizontal]	Thiết bị xác định đường chân trời
414	090547	Life belts	Đai an toàn
415	090517	Life buoys	Phao cứu sinh
416	090546	Life jackets	Áo phao cứu sinh

417	090260	Life nets	Lưới cứu hộ
418	090295	Life saving apparatus and equipment	Thiết bị và dụng cụ cứu hộ
419	090073	Life-saving rafts	Bè cứu sinh
420	090057	Lift operating apparatus	1) Thiết bị điều khiển thang máy 2) Thiết bị vận hành thang máy
421	090571	Light conducting filaments [optical fibers [fibres]]	Sợi quang học [sợi dẫn tia sáng]
422	090606	Light dimmers [regulators] [electric]	1) Bộ điều chỉnh ánh sáng đèn điện 2) Bộ điều chỉnh [biến đổi] ánh sáng [điện]
423	090687	Light (Traffic- ---) apparatus [signalling devices]	Thiết bị đèn giao thông [thiết bị báo hiệu]
424	090679	Light-emitting electronic pointers	Thiết bị chỉ hướng điện tử có phát sáng
425	090672	Lighting ballasts	Chấn lưu đèn
426	090031	Lighting (Batteries for ---)	1) Pin cho thắp sáng 2) Ắc quy cho thắp sáng
427	090381	Lightning arresters	1) Cột thu lôi 2) Thiết bị chống sét
428	090381	Lightning conductors [rods]	1) Cột thu lôi 2) Thanh chống sét
429	090165	Limiters [electricity]	Bộ hạn chế [điện]
430	090443	Locks, electric	Khoá điện
431	090326	Logs [measuring instruments]	Máy đo tốc độ [dụng cụ đo]
432	090213	Loss indicators (Electric ---)	Đồng hồ đo tổn hao điện
433	090190	Loudspeakers	Loa
434	090321	Magic lanterns	1) Đèn chiếu cho phim đèn chiếu 2) Ảo đăng
435	090607	Magnetic data media	Vật mang dữ liệu từ tính
436	090608	Magnetic encoders	Thiết bị mã hoá từ tính
437	090609	Magnetic tape units [for computers]	Thiết bị băng từ [cho máy vi tính]
438	090078	Magnetic tapes	Băng từ
439	090256	Magnetic wires	Dây từ
440	090023	Magnets	Nam châm
441	090660	Magnets (Decorative ---)	Nam châm trang trí
442	090328	Magnifying glasses [optics]	Kính lúp [quang học]
443	090560	Make-up removing appliances, electric	Thiết bị tẩy trang dùng điện
444	090380	Mannequins (Resuscitation ---) [teaching apparatus]	1) Ma-nơ-canh để cứu ngạt [thiết bị giảng dạy] 2) Người nộm để cứu ngạt [thiết bị giảng dạy]
445	090336	Manometers	Áp kế
446	090133	Marine compasses	La bàn đi biển
447	090668	Marine depth finders	Thiết bị xác định độ sâu của biển
448	090583	Marking buoys	1) Phao tiêu định vị 2) Phao hiệu đánh dấu
449	090490	Marking gauges [joinery]	Thước vạch dấu [nghề mộc]
450	090597	Masks (Divers' ---)	Mặt nạ lặn
451	090338	Masks (Protective ---)*	Mặt nạ bảo hộ *
452	090471	Masts for wireless aerials	Cột ăng ten vô tuyến
453	090240	Material testing instruments and machines	Máy móc và dụng cụ để thử nghiệm vật liệu
454	090339	Mathematical instruments	Dụng cụ toán học
455	090201	Measures	Dụng cụ đo
456	090202	Measuring apparatus	Thiết bị đo
457	090214	Measuring devices, electric	Thiết bị đo, bằng điện
458	090285	Measuring glassware	Dụng cụ do bằng thuỷ tinh
459	090347	Measuring instruments	Dụng cụ đo

460	090641	Measuring spoons	Thìa để đo
461	090234	Mechanical signs	1) Biển báo cơ học 2) Biển báo hiệu cơ học 3) Biển chỉ báo cơ học
462	090341	Megaphones	Loa phóng thanh
463	090344	Mercury levels	Dụng cụ đo dựa trên mức chỉ báo của thuỷ ngân
464	090505	Metal alloys (Wires of ---) [fuse wire]	Dây hợp kim [cầu chì]
465	090178	Metal detectors for industrial or military purposes	1) Máy dò tìm kim loại dùng cho mục đích công nghiệp hoặc quân sự 2) Bộ dò đồ vật bằng kim loại dùng trong công nghiệp hoặc quân sự
466	090075	Meteorological balloons	Bóng bay khí tượng
467	090348	Meteorological instruments	Dụng cụ khí tượng
468	090138	Meters	1) Dụng cụ đo 2) Đồng hồ đo
469	090139	Metronomes	1) Máy nhịp (âm nhạc) 2) Dụng cụ đếm nhịp khi tập chơi nhạc
470	090379	Micrometer gauges	Vi kế
471	090350	Micrometer screws for optical instruments	Vít panme cho dụng cụ quang học
472	090379	Micrometers	Vi kế
473	090351	Microphones	1) Micrô 2) Ống nói
474	090610	Microprocessors	Bộ vi xử lý
475	090128	Microscope slides (Containers for --)	Hộp đựng vật kính của kính hiển vi
476	090193	Microscopes	Kính hiển vi
477	090352	Microtomes	Thiết bị vi phẫu
478	090232	Milage recorders for vehicles	Dụng cụ đo khoảng cách đã đi dùng cho phương tiện giao thông hay xe cộ
479	090307	Mirrors for inspecting work	Gương cho việc kiểm soát
480	090354	Mirrors [optics]	Gương [quang học]
481	090611	Modems	1) Bộ điều biến 2) Mô đem
482	090053	Money counting and sorting machines	Máy đếm và phân loại tiền
483	090151	Monitoring apparatus, electric	1) Thiết bị kiểm tra, dùng điện 2) Thiết bị giám sát, dùng điện 3) Thiết bị định lượng, dùng điện
484	090612	Monitors [computer hardware]	Màn hình [phần cứng máy vi tính]
485	090613	Monitors [computer programs]	Công cụ giám sát [chương trình máy tính]
486	090297	Motor fire engines	1) Xe chữa cháy 2) Xe cứu hoả
487	090614	Mouse [data processing equipment]	Chuột máy vi tính [thiết bị xử lý dữ liệu]
488	090662	Mouse pads	Miếng đệm lót chuột máy vi tính
489	090062	Musical automata (Coin-operated ---) [juke boxes]	Hộp nhạc tự động, vận hành bằng đồng xu [máy hát tự động]
490	090356	Nautical apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ hàng hải
491	090357	Naval signalling apparatus	Thiết bị báo hiệu hàng hải
492	090659	Navigation apparatus for vehicles [on-board computers]	1) Thiết bị dẫn đường cho xe cộ [máy vi tính trên xe cộ] 2) Thiết bị điều hướng cho xe cộ [máy vi tính trên xe cộ]
493	090358	Navigational instruments	Dụng cụ hàng hải
494	090462	Needles for record players	Kim máy quay đĩa
495	090330	Neon signs	Tín hiệu bằng đèn neon

496	090259	Nets for protection against accidents	Lưới bảo hộ phòng ngừa tai nạn
497	090260	Nets (Safety ---)	Lưới bảo hiểm
498	090655	Nose clips for divers and swimmers	Kẹp mũi cho người bơi và thợ lặn
499	090642	Notebook computers	Máy tính xách tay
500	090643	Notice boards (Electronic ---)	Bảng thông báo điện tử
501	090296	Nozzles (Fire hose ---)	Vòi cứu hoả
502	090160	Objectives [lenses] [optics]	Vật kính [thấu kính] [quang học]
503	090366	Observation instruments	Dụng cụ quan sát
504	090367	Octants	Ốc tan (dụng cụ thiên văn và hàng hải)
505	090368	Ohmmeters	Ôm kế
506	090370	Optical apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ quang học
507	090615	Optical character readers	Máy đọc ký tự quang
508	090592	Optical condensers	Tụ quang
509	090616	Optical data media	Vật mang dữ liệu quang học
510	090617	Optical discs	Đĩa quang
511	090571	Optical fibers [fibres] [light conducting filaments]	Sợi quang [dây dẫn tia sáng]
512	090371	Optical glass	Kính quang học
513	090335	Optical goods	Vật dùng quang học
514	090319	Optical lamps	Đèn quang học
515	090319	Optical lanterns	Đèn quang học
516	090324	Optical lenses	Thấu kính quang học
517	090374	Oscillographs	1) Máy ghi dao động điện 2) Dao động ký máy ghi sóng
518	090568	Ovens for laboratory experiments	1) Lò cho phòng thí nghiệm 2) Lò dùng để thử nghiệm
519	090377	Oxygen transvasing apparatus	1) Thiết bị để sang bình ôxy 2) Thiết bị để nạp ôxy vào bình
520	090378	Ozonisers [ozonators]	Máy sinh khí ozon [thiết bị tạo ozon]
521	090662	Pads (mouse--)	Miếng đệm lót chuột máy tính
522	090383	Parking meters	Đồng hồ đo thời gian đỗ xe
523	090002	Particle accelerators	Máy gia tốc hạt
524	090137	Pedometers	Thiết bị đếm bước chân
525	090312	Peepholes [magnifying lenses] for doors	Lỗ nhìn [thấu kính phóng đại] cho cửa
526	090598	Pens (Electronic ---) [visual display units]	Bút điện tử [cho thiết bị hiển thị]
527	090590	Peripheral devices (Computer ---)	Thiết bị ngoại vi của máy vi tính
528	090337	Periscopes	Kính tiềm vọng
529	090663	Personal stereos	Máy nghe nhạc âm thanh nổi cho cá nhân
530	090243	Petrol gauges	Thiết bị đo xăng dầu
531	090196	Petrol pumps for service stations	Bơm phân phối xăng dùng cho trạm phục vụ ô tô
532	090016	Phonograph records	Máy quay đĩa
533	090154	Photocopiers [photographic, electrostatic, thermic]	Thiết bị sao chụp [dạng chụp ảnh, tĩnh điện, nhiệt]
534	090282	Photographic prints (Drying apparatus for ---)	Thiết bị làm khô các bản in ảnh
535	090283	Photographic prints (Glazing apparatus for ---)	1) Thiết bị làm bóng các bản in ảnh 2) Thiết bị làm láng các bản in ảnh
536	090183	Photographic transparencies (Centering apparatus for ---)	Thiết bị định tâm cho phim dương bản
537	090099	Photographic transparencies (Frames for ---)	Khung cho phim dương bản
538	090393	Photometers	Quang kế
539	090394	Phototelegraphy apparatus	Thiết bị điện báo truyền ảnh
540	090531	Photovoltaic cells	1) Pin quang điện 2) Pin quang vontaic
541	090395	Physics (Apparatus and instruments for ---)	Thiết bị và dụng cụ vật lý

542	090397	Pince-nez	1) Kính đeo mắt loại kẹp mũi 2) Kính đeo mắt không gọng
543	090248	Pince-nez cases	1) Hộp đựng kính đeo mắt loại kẹp mũi 2) Hộp đựng kính đeo mắt không gọng
544	090115	Pince-nez chains	1) Dây xích của kính đeo mắt loại kẹp mũi 2) Dây xích của kính đeo mắt không gọng
545	090156	Pince-nez cords	1) Dây của kính đeo mắt loại kẹp mũi 2) Dây của kính đeo mắt không gọng
546	090364	Pince-nez mountings	Gọng kính đeo mắt loại kẹp mũi
547	090398	Pipettes	Ống pipet (ống nhỏ giọt có vạch đo dung lượng dùng trong phòng thí nghiệm)
548	090399	Plane tables [surveying instruments]	Trắc địa kế [dụng cụ đo vẽ]
549	090400	Planimeters	Thiết bị đo diện tích
550	090309	Plates (Carriers for dark ---) [photography]	Giá đỡ cho bản phim tối [nhiếp ảnh]
551	090012	Plates for batteries	Tấm điện cực cho ắc quy
552	090685	Players (DVD ---)	1) Máy quay đĩa DVD 2) Máy đọc đĩa DVD
553	090596	Plotters	Máy vẽ đồ thị
554	090681	Plugs (Ear ---)	Nút lỗ tai
555	090166	Plugs, sockets and other contacts [electric connections]	Phích cắm, ổ cắm và các công cụ tiếp xúc khác [vật nối điện]
556	090257	Plumb bobs	Hòn chì của dây dọi
557	090258	Plumb lines	Dây dọi
558	090644	Pocket calculators	Máy tính bỏ túi
559	090320	Pocket lamps (Batteries for ---)	Pin cho đèn bỏ túi
560	090679	Pointers (Light-emitting electronic ---)	Thiết bị chỉ hướng điện tử có phát sáng
561	090404	Polarimeters	1) Phân cực kế 2) Dụng cụ đo phân cực
562	090661	portable telephones	1) Điện thoại di động 2) Điện thoại cầm đi được
563	090482	Postage stamp meters	Máy đếm tem bưu điện
564	090489	Precision balances	Cân tiểu ly
565	090346	Precision measuring apparatus	Thiết bị đo chính xác
566	090336	Pressure gauges	Thiết bị đo áp suất
567	090069	Pressure in vehicle tires [tyres] (Automatic indicators of low ---)	1) Máy báo hiệu tự động sự mất áp lực trong các lốp hơi 2) Thiết bị báo hiệu tự động sự tụt áp trong lốp xe cộ
568	090090	Pressure indicator plugs for valves	Nút chỉ báo áp lực cho van
569	090410	Pressure indicators	Bộ chỉ báo áp suất
570	090409	Pressure measuring apparatus	Thiết bị đo áp suất
571	090125	Printed circuits	Mạch in
572	090618	Printers for use with computers	Máy in dùng với máy tính
573	090365	Prisms [optics]	Lăng kính [quang học]
574	090436	Probes for scientific purposes	Máy dò cho mục đích khoa học
575	090619	Processors [central processing units]	Bộ xử lý [bộ xử lý trung tâm]
576	090658	Programs (Computer ---) [downloadable software]	Chương trình máy vi tính [phần mềm có thể tải xuống được]
577	090670	Programs (Computer game ---)	Chương trình trò chơi trên máy vi tính
578	090589	Programs (Computer operating ---) recorded	Chương trình vận hành máy vi tính, đã được ghi
579	090411	Projection apparatus	Thiết bị chiếu hình
580	090209	Projection screens	Màn hình chiếu
581	090422	Protection devices against X-rays [Roentgen rays], not for medical purposes	Thiết bị bảo hộ phòng chống tia X [tia Rơngen], không dùng cho mục đích y tế

582	090004	Protection devices for personal use against accidents	Thiết bị bảo hộ phòng chống tai nạn cho cá nhân
583	090112	Protective helmets	Mũ bảo hiểm
584	090656	Protective helmets for sports	Mũ bảo hiểm cho thể thao
585	090338	Protective masks *	Mặt nạ bảo hiểm *
586	090070	Protective suits for aviators	Bộ áo liền quần đặc chủng để bảo hộ cho phi công
587	090676	Protectors (Voltage surge ---)	Dụng cụ bảo hộ chống sự tăng vọt điện áp
588	090419	Protractors [measuring instruments]	Thước đo góc [dụng cụ đo]
589	090657	Publications (Electronic ---), downloadable	Xuất bản phẩm điện tử, có thể tải xuống
590	090097	Punched card machines for offices	1) Máy dập thẻ cho văn phòng 2) Máy đục lỗ thẻ cho văn phòng
591	090093	Push buttons for bells	Nút bấm chuông
592	090415	Pyrometers	1) Cao nhiệt kế 2) Nhiệt kế bức xạ
593	090301	Quantity indicators	Thiết bị chỉ báo định lượng
594	090212	Racks (Photographic ---)	Giá phơi dùng cho nhiếp ảnh
595	090416	Radar apparatus	Thiết bị rađa
596	090673	Radio pagers	Máy nhắn tin vô tuyến điện
597	090418	Radiological apparatus for industrial purposes	Thiết bị tia X dùng cho mục đích công nghiệp
598	090526	Radiology screens for industrial purposes	Màn hình tia X dùng cho mục đích công nghiệp
599	090270	Radios	1) Máy thu thanh 2) Rađiô
600	090417	Radios (Vehicle ---)	1) Máy thu thanh dùng cho xe cộ 2) Rađiô dùng cho xe cộ
601	090408	Radiotelegraphy sets	Bộ thiết bị điện báo vô tuyến
602	090407	Radiotelephony sets	Bộ thiết bị điện thoại vô tuyến
603	090254	Railway traffic safety appliances	Thiết bị an toàn giao thông đường sắt
604	090195	Range finders	Dụng cụ đo khoảng cách
605	090581	Readers (Bar code ---)	1) Bộ đọc mã vạch 2) Thiết bị đọc mã vạch 3) Máy đọc mã vạch
606	090620	Readers [data processing equipment]	Bộ đọc [thiết bị xử lý dữ liệu]
607	090615	Readers (Optical character ---)	1) Máy đọc ký tự quang học 2) Bộ đọc ký tự quang học
608	090289	Receivers (Audio-- and video--)	Máy thu thanh và thu hình
609	090207	Receivers (Telephone ---)	Ống nghe điện thoại
610	090503	Record player needles (Apparatus for changing ---)	Thiết bị để thay kim máy quay đĩa
611	090192	Record players	Máy quay đĩa
612	090194	Recording distance (Apparatus for --)	Thiết bị ghi khoảng cách
613	090168	Reducers [electricity]	1) Bộ giảm áp [điện] 2) Bộ giảm tốc [điện]
614	090003	Reflecting discs for wear, for the prevention of traffic accidents	Đĩa phản quang cho trang phục, để phòng ngừa tai nạn giao thông
615	090250	Refractometers	Khúc xạ kế
616	090424	Refractors	Kính thiên văn khúc xạ
617	090525	Registers (Cash ---)	Máy đếm tiền
618	090150	Regulating apparatus, electric	Thiết bị điều chỉnh điện
619	090606	Regulators [dimmers] (Light ---) [electric]	1) Bộ biến đổi ánh sáng dùng điện 2) Bộ điều chỉnh ánh sáng, dùng điện
620	090222	Relays, electric	Rơle điện
621	090174	Releases (Shutter ---) [photography]	Cửa trập [nhiếp ảnh]
622	090470	Remote control apparatus	Thiết bị điều khiển từ xa

623	090130	Remote control of industrial operations (Electric installations for the ---)	Hệ thống điện cho việc điều khiển từ xa các thao tác công nghiệp
624	090022	Remote control of railway points (Electro-dynamic apparatus for the -)	Thiết bị điện động để điều khiển từ xa các ghi đường sắt
625	090447	Remote control of signals (Electrodynamic apparatus for the ---)	Thiết bị điện động dùng để điều khiển từ xa các tín hiệu
626	090427	Resistances, electric	Điện trở
627	090430	Respirators for filtering air	Mặt nạ phòng độc để lọc không khí
628	090113	Respirators [other than for artificial respiration]	Mặt nạ phòng độc [không dùng cho hô hấp nhân tạo]
629	090113	Respiratory masks [other than for artificial respiration]	Mặt nạ phòng độc [không dùng cho hô hấp nhân tạo]
630	090621	Restraints (Safety ---) [other than for vehicle seats and sports equipment]	Dây đai bảo hiểm [không dùng cho ghế ngồi xe cộ hoặc thiết bị thể thao]
631	090380	Resuscitation mannequins [teaching apparatus]	1) Người nộm để cứu ngạt [thiết bị giảng dạy] 2) Ma-nơ-canh để cứu ngạt [thiết bị giảng dạy]
632	090157	Retorts	Bình thí nghiệm
633	090158	Retorts' stands	Vật dụng kê giữ bình thí nghiệm
634	090485	Revolution counters	Máy đếm vòng quay
635	090432	Rheostats	Biến trở
636	090690	Riding helmets	Mũ bảo hiểm dùng cho người cưỡi ngựa hoặc đua xe đạp
637	090516	Road signs, luminous or mechanical	Tín hiệu giao thông loại phản quang hoặc cơ học
638	090072	Rods for water diviners	Que dò của người tìm mạch nước
639	090281	Rods [surveying instruments]	1) Cọc tiêu [dụng cụ trắc địa] 2) Cọc tiêu [dụng cụ đo đạc]
640	090425	Roentgen apparatus not for medical purposes	1) Thiết bị rơngen, không dùng cho mục đích y tế 2) Thiết bị tia X, không dùng cho mục đích y tế
641	090573	Roentgen films, exposed	1) Phim rơngen, lộ sáng 2) Phim tia X, lộ sáng
642	090422	Roentgen rays (Protection devices against ---), not for medical purposes	1) Thiết bị bảo hộ chống tia rơngen, không dùng cho mục đích y tế 2) Thiết bị bảo hộ chống tia X, không dùng cho mục đích y tế
643	090284	Rulers [measuring instruments]	Thước [dụng cụ đo]
644	090349	Rules [measuring instruments]	1) Thước tỷ lệ [dụng cụ đo] 2) Thước gấp [dụng cụ đo]
645	090435	Saccharometers	1) Đường kế 2) Thiết bị đo độ đường
646	090260	Safety nets	1) Lưới bảo hiểm 2) Lưới an toàn 3) Lưới phòng hộ
647	090621	Safety restraints, other than for vehicle seats and sports equipment	1) Dây đai bảo hiểm [không dùng cho ghế ngồi xe cộ hoặc thiết bị thể thao] 2) Dây đai an toàn [không dùng cho ghế xe cộ và thiết bị thể thao]
648	090261	Safety tarpaulins	1) Vải nhựa cứu hộ 2) Vải dầu cứu nạn
649	090389	Salinometers	Dụng cụ đo độ mặn của nước
650	090674	Satellite navigational apparatus	Thiết bị hoa tiêu qua vệ tinh

651	090437	Satellites for scientific purposes	Vệ tinh nhân tạo dùng cho mục đích khoa học
652	090074	Scales	Cân
653	090433	Scales (Lever ---) [steelyards]	Cân đòn bẩy [cân đứng]
654	090622	Scanners [data processing equipment]	Máy quét [thiết bị xử lý dữ liệu]
655	090689	Screens for firemen (Asbestos ---)	Màn che bằng amiăng dùng cho lính cứu hoả
656	090286	Screens for photoengraving	Tấm lưới để khắc trên bản kẽm
657	090211	Screens [photography]	Màn ảnh [nhiếp ảnh]
658	090466	Screw-tapping gauges	Thước đo tarô
659	090375	Sealing plastics (Electrical apparatus for ---) [packaging]	1) Thiết bị điện để hàn kín bao bì bằng chất dẻo 2) Thiết bị điện để hàn kín chất dẻo [bao gói]
660	090406	Self-regulating fuel pumps	Bơm nhiên liệu tự điều chỉnh
661	090539	Semi-conductors	Chất bán dẫn
662	090444	Sextants	Kính lục phân
663	090098	Sheaths for electric cables	Vỏ bọc cho dây cáp điện
664	090645	Shoes for protection against accidents, irradiation and fire	Giày bảo hộ phòng chống tai nạn, bức xạ và lửa
665	090174	Shutter releases [photography]	Cơ cấu nhả cửa trập [nhiếp ảnh]
666	090181	Shutters [photography]	1) Cửa trập [nhiếp ảnh] 2) Màn trập [nhiếp ảnh]
667	090509	Sighting telescopes for firearms	Kính ngắm xa dùng cho súng
668	090127	Signal bells	Chuông báo hiệu
669	090322	Signal lanterns	Đèn báo hiệu
670	090518	Signalling buoys	Phao báo hiệu
671	090380	Signalling panels, luminous or mechanical	Bảng báo hiệu, phản quang hoặc cơ học
672	090445	Signalling whistles	Còi báo hiệu
673	090434	Signals, luminous or mechanical	Biển báo hiệu, phản quang hoặc cơ học
674	090227	Signals (Transmitters of electronic ---)	1) Máy truyền phát tín hiệu điện tử 2) Thiết bị truyền phát tín hiệu điện tử
675	090329	Signs, luminous	Biển báo hiệu, phản quang
676	090448	Simulators for the steering and control of vehicles	Thiết bị mô phỏng dùng để điều khiển và lái xe cộ
677	090449	Sirens	1) Còi báo hiệu 2) Còi báo động
678	090386	Skins (Apparatus for measuring the thickness of ---)	Thiết bị đo độ dày của da
679	090626	Sleeves (Junction ---) for electric cables	Ống bọc ngoài mối nối cho dây cáp điện
680	090104	Slide calipers	Com pa đo có rãnh trượt
681	090186	Slide projectors	1) Máy chiếu kính ảnh 2) Máy chiếu phim dương bản
682	090102	Slide-rules	Thước lôga
683	090185	Slides [photography]	1) Bản kính dương [nhiếp ảnh] 2) Phim dương bản [nhiếp ảnh]
684	090299	Slope indicators	Thiết bị hiển thị độ dốc
685	090640	Smart cards [integrated circuit cards]	Thẻ thông minh [thẻ tích hợp]
686	090623	Smoke detectors	Bộ dò khói
687	090166	Sockets, plugs and other contacts [electric connections]	Ổ cắm, phích cắm và các công cụ tiếp xúc khác [vật nối điện]
688	090121	Socks, electrically heated	Bít tất, sưởi bằng điện
689	090591	Software (Computer ---) [recorded]	Phần mềm máy vi tính đã được ghi
690	090557	Solar batteries	Pin mặt trời
691	090114	Solderers' helmets	1) Mặt nạ của thợ hàn 2) Mũ bảo hộ của thợ hàn
692	090456	Soldering apparatus, electric	Thiết bị hàn điện
693	090570	Soldering irons, electric	Mỏ hàn điện

694	090675	Solenoid valves [electromagnetic switches]	1) Van Solenoid [Công tắc điện từ] 2) Van điện từ [Công tắc điện từ]
695	090179	Sonars	1) Bộ định vị bằng sóng âm 2) Thiết bị phát hiện các vật ở dưới nước
696	090014	Sound alarms	Thiết bị báo động bằng âm thanh
697	090455	Sound locating instruments	Thiết bị định vị bằng âm thanh
698	090451	Sound recording apparatus	Thiết bị ghi âm thanh
699	090111	Sound recording carriers	Vật ghi âm thanh
700	090016	Sound recording discs	Đĩa ghi âm thanh
701	090231	Sound recording strips	Dải băng ghi âm thanh
702	090452	Sound reproduction apparatus	Thiết bị tái tạo âm thanh
703	090450	Sound transmitting apparatus	Thiết bị truyền phát âm thanh
704	090453	Sounding apparatus and machines	Thiết bị và máy âm thanh
705	090454	Sounding leads	Dây dọi đo độ sâu
706	090327	Sounding lines	Dây dò độ sâu
707	090245	Spark-guards	Tấm chắn tia lửa
708	090017	Speaking tubes	Ống nói
709	090567	Spectacle cases	Bao kính đeo mắt
710	090359	Spectacle frames	Gọng kính đeo mắt
711	090334	Spectacle glasses	Mắt kính đeo mắt
712	090331	Spectacles [optics]	Kính đeo mắt [quang học]
713	090457	Spectrograph apparatus	Máy quang phổ
714	090426	Spectroscopes	Kính quang phổ
715	090152	Speed checking apparatus for vehicles	Thiết bị kiểm tra tốc độ dùng cho xe cộ
716	090303	Speed indicators	Bộ chỉ báo tốc độ
717	090345	Speed measuring apparatus [photography]	Thiết bị đo tốc độ [nhiếp ảnh]
718	090486	Speed regulators for record players	Bộ điều chỉnh tốc độ của máy quay đĩa
719	090458	Spherometers	1) Thiết bị đo thể cầu 2) Dụng cụ đo độ cong bề mặt
720	090096	Spirit levels	Thước ni vô đo mức thăng bằng
721	090233	Spools [photography]	Ống cuộn [nhiếp ảnh]
722	090654	Sports (Goggles for ---)	Kính bảo hộ dùng cho thể thao
723	090656	Sports (Protective helmets for ---)	Mũ bảo hiểm dùng cho thể thao
724	090646	Sprinkler systems for fire protection	Hệ thống phun nước dùng cho cứu hoả
725	090682	Stage lighting regulators	Bộ điều chỉnh chiếu sáng sân khấu
726	090149	Stamping mail (Apparatus to check ---)	Thiết bị kiểm tra tem dán trên thư từ, bưu phẩm
727	090391	Stands for photographic apparatus	1) Chân thiết bị nhiếp ảnh 2) Giá đỡ cho thiết bị nhiếp ảnh
728	090647	Starter cables for motors	Dây cáp khởi động cho động cơ
729	090433	Steelyards [lever scales]	Cân đứng [cân đòn bẩy]
730	090396	Steering apparatus, automatic, for vehicles	Thiết bị lái tự động, dùng cho xe cộ
731	090663	Stereos (Personal ---)	Máy nghe nhạc âm thanh nổi dùng cho cá nhân
732	090460	Stereoscopes	1) Kính xem hình nổi 2) Kính nhìn hình nổi
733	090461	Stereoscopic apparatus	1) Thiết bị xem hình nổi 2) Thiết bị nhìn hình nổi
734	090504	Stills for laboratory experiments	Thiết bị chưng cất dùng cho phòng thí nghiệm
735	090231	Strips (Sound recording ---)	Dải băng ghi âm thanh
736	090462	Styli for record players	Kim dùng cho máy quay đĩa
737	090463	Sulphitometers	Thiết bị đo độ sulphit hoá
738	090648	Sunglasses	Kính râm
739	090280	Surveying apparatus and instruments	1) Thiết bị và dụng cụ trắc địa 2) Thiết bị và dụng cụ khảo sát

			3) Thiết bị và dụng cụ đo đạc
740	090056	Surveying chains	Thước dây trắc địa
741	090055	Surveying instruments	1) Dụng cụ trắc địa 2) Dụng cụ đo đạc 3) Dụng cụ khảo sát
742	090333	Surveyors' levels	1) Ống thuỷ trắc địa [thiết bị khảo sát] 2) Máy thuỷ chuẩn 3) Máy thuỷ bình
743	090544	Swimming belts	Phao bơi
744	090545	Swimming jackets	Áo bơi
745	090146	Switchboards	Tổng đài điện thoại
746	090131	Switchboxes [electricity]	Hộp cầu dao điện [điện]
747	090164	Switches, electric	Cầu dao điện
748	090465	Tachometers	1) Máy đo tốc độ góc 2) Đồng hồ đo tốc độ góc
749	090077	Tape recorders	1) Máy ghi băng 2) Máy Thu băng
750	090609	Tape units (Magnetic ---) [for computers]	Băng từ cho máy vi tính
751	090076	Tapes (Demagnetizing apparatus for magnetic ---)	Thiết bị khử từ dùng cho băng từ
752	090300	Taximeters	Đồng hồ tính tiền trên xe tắc xi
753	090440	Teaching apparatus	Thiết bị giảng dạy
754	090414	Teeth protectors	Vật dụng bảo vệ răng
755	090469	Telegraph wires	Dây điện báo
756	090467	Telegraphs [apparatus]	Thiết bị điện báo
757	090195	Telemeters	1) Thiết bị đo xa 2) Trắc viễn kế
758	090423	Telephone apparatus	Điện thoại
759	090207	Telephone receivers	Ống nghe điện thoại
760	090473	Telephone transmitters	Máy truyền phát điện thoại
761	090572	Telephone wires	Dây điện thoại
762	090661	Telephones (Portable ---)	1) Điện thoại di động 2) Điện thoại cầm đi được 3) Điện thoại cầm tay
763	090464	Teleprinters	Máy telex
764	090472	Teleprompters	Máy phóng đại chữ
765	090474	Telerupters	1) Máy ngắt từ xa 2) Thiết bị ngắt từ xa
766	090476	Telescopes	Kính viễn vọng
767	090509	Telescopes for firearms (Sighting --)	Kính ngắm dùng cho súng
768	090464	Teletypewriters	1) Máy in từ xa 2) Máy chữ điện báo
769	090468	Television apparatus	Thiết bị thu hình
770	090686	Teller machines (Automated ---) [ATM]	1) Máy trả tiền tự động [ATM] 2) Máy rút tiền tự động [ATM]
771	090477	Temperature indicators	Thiết bị chỉ báo nhiệt độ
772	090089	Terminals [electricity]	Thiết bị đầu cuối [điện]
773	090236	Test tubes	Ống nghiệm
774	090249	Testing apparatus not for medical purposes	Thiết bị thử nghiệm không dùng cho mục đích y tế
775	090497	Theft prevention installations, electric	Hệ thống phòng trộm, chạy điện
776	090479	Theodolites	Máy kinh vĩ
777	090506	Thermionic lamps and tubes	Đèn nhiệt điện tử và ống nhiệt điện tử
778	090060	Thermionic valves [radio]	Van nhiệt điện tử [sóng vô tuyến]

779	090429	Thermometers, not for medical purposes	Nhiệt kế, không dùngcho mục đích y tế
780	090238	Thermostats	Máy điều nhiệt
781	090481	Thermostats for vehicles	Máy điều nhiệt dùng cho xe cộ
782	090136	Thread counters	Máy đếm sợi
783	090293	Threads (Identification ---) for electric wires	Sợi để nhận dạng dùng cho dây điện
784	090086	Ticket dispensers	1) Thiết bị phân phối vé 2) Thiết bị phân phát vé 3) Thiết bị phân phối phiếu
785	090649	Time clocks [time recording devices]	Đồng hồ chấm công [thiết bị ghi thời gian]
786	090478	Time recording apparatus	Thiết bị ghi thời gian
787	090353	Time switches, automatic	Bộ chuyển mạch định thời gian tự động
788	090069	Tires (Automatic indicators of low pressure in vehicle ---)	1) Máy báo hiệu tự động sự mất áp lực trong các lốp hơi 2) Thiết bị báo hiệu tự động sự tụt áp trong lốp xe cộ
789	090095	Tone arms for record players	Đầu đọc máy quay đĩa
790	090484	Totalizators	Thiết bị đếm tự động
791	090003	Traffic accidents (Reflecting discs, for wear, for the prevention of ---)	Đĩa phản quang cho trang phục để phòng ngừa tai nạn giao thông
792	090687	Traffic-light apparatus [signaling devices]	Thiết bị đèn tín hiệu giao thông [thiết bị báo hiệu]
793	090049	Transformers [electricity]	1) Máy biến thế [điện] 2) Máy biến áp [điện]
794	090624	Transistors [electronic]	1) Bóng bán dẫn [điện tử] 2) Tranzito [điện tử] 3) Linh kiện bán dẫn [điện tử]
795	090227	Transmitters of electronic signals	Thiết bị truyền phát tín hiệu điện tử
796	090488	Transmitters [telecommunication]	1) Thiết bị truyền phát [viễn thông] 2) Máy phát [viễn thông]
797	090228	Transmitting sets [telecommunication]	1) Bộ thiết bị truyền phát [viễn thông] 2) Bộ máy phát [viễn thông]
798	090185	Transparencies [photography]	1) Phim dương bản [nhiếp ảnh] 2) Bản kính dương [nhiếp ảnh]
799	090186	Transparency projection apparatus	1) Thiết bị chiếu phim dương bản 2) Thiết bị chiếu kính dương bản
800	090577	Tripods for cameras	Giá ba chân dùng cho máy ảnh
801	090559	Tubes (Electric discharge ---), other than for lighting	Ống phóng điện không dùng để thắp sáng
802	090487	Turnstiles, automatic	Cửa quay tự động
803	090069	Tyres (Automatic indicators of low pressure in vehicle ---)	1) Máy báo hiệu tự động sự mất áp lực trong các lốp hơi 2) Thiết bị báo hiệu tự động sự tụt áp trong lốp xe cộ
804	090492	Urinometers	Niệu kế
805	090302	Vacuum gauges	Dụng cụ đo chân không
806	090491	Vacuum tubes [radio]	Đèn chân không [radio]
807	090675	Valves (Solenoid ---) [electromagnetic switches]	1) Van điện từ [Công tắc điện từ] 2) Van solenoit [Công tắc điện từ]
808	090493	Variometers	Dụng cụ biến cảm
809	090446	Vehicle breakdown warning triangles	Biển cảnh báo hình tam giác dùng cho xe cộ bị hỏng
810	090417	Vehicle radios	Máy thu thanh trên xe cộ
811	090659	Vehicles (Navigation apparatus for ---) [on-board computers]	1) Thiết bị dẫn đường cho xe cộ [máy vi tính trên xe cộ] 2) Thiết bị điều hướng cho xe cộ [máy vi tính

			trên xe cộ]
812	090065	Vending machines	Máy bán hàng tự động
813	090494	Verniers	1) Thước chạy 2) Thước véc nê
814	090582	Vests (Am.) (Bullet-proof ---)	Áo gilê chống đạn
815	090650	Video cassettes	Băng ghi hình
816	090651	Video game cartridges	Hộp đựng băng trò chơi vidêô
817	090536	Video recorders	1) Máy ghi hình 2) Thiết bị ghi hình
818	090652	Video screens	Màn hình vidêô
819	090653	Video telephones	Điện thoại hình
820	090495	Videotapes	Băng vidêô
821	090392	Viewfinders, photographic	Bộ ngắm nhiếp ảnh
822	090496	Viscosimeters	Máy đo độ nhớt
823	090498	Voltage regulators for vehicles	1) Bộ điều chỉnh điện áp dùng cho xe cộ 2) Bộ ổ áp dùng cho xe cộ
824	090676	Voltage surge protectors	Dụng cụ bảo hộ chống sự tăng vọt điện áp
825	090500	Voltmeters	Vôn kế
826	090499	Voting machines	Máy để bỏ phiếu
827	090584	Wafers [silicon slices]	1) Bản nhỏ silic [dùng cho mạch tổng hợp] 2) Miếng bán đẫn [mảng silic]
828	090582	Waistcoats (Bullet-proof ---)	Áo gilê chống đạn
829	090136	Waling glasses	Kính lúp đếm sợi
830	090677	Walkie-talkies	1) Máy thu và phát vô tuyến xách tay 2) Máy bộ đàm xách tay 3) Điện đài xách tay
831	090446	Warning triangles (Vehicle breakdown ---)	Biển cảnh báo hình tam giác dùng cho xe cộ bị hỏng
832	090390	Washing trays [photography]	Khay rửa [nhiếp ảnh]
833	090204	Water level indicators	1) Bộ chỉ báo mức nước 2) Đồng hồ đo mức nước
834	090265	Water wings	Phao tập bơi
835	090369	Wavemeter	Máy đo sóng
836	090081	Weighbridges	Cân ô tô
837	090388	Weighing apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ để cân
838	090080	Weighing machines	Máy cân
839	090403	Weights	Quả cân
840	090456	Welding apparatus, electric	Thiết bị hàn điện
841	090052	Welding apparatus (Electric arc ---)	Thiết bị hàn hồ quang điện
842	090223	Welding electrodes	Điện cực để hàn
843	090013	Whistle alarms	Bộ báo hiệu bằng còi
844	090678	Wind socks for indicating wind direction	Ống chỉ hướng gió
845	090442	Wire connectors [electricity]	1) Đầu nối dây [điện] 2) Cái kẹp dây dẫn [đây điện]
846	090471	Wireless aerials (Masts for ---)	Cột ăng ten vô tuyến
847	090255	Wires, electric	Dây điện
848	090505	Wires of metal alloys [fuse wire]	1) Dây cầu chì bằng hợp kim 2) Dây hợp kim [dây cầu chì]
849	090572	Wires (Telephone ---)	Dây điện thoại
850	090541	Word processors	Thiết bị xử lý văn bản
851	090210	Workmen's protective face-shields	Tấm chắn để bảo vệ mặt dùng cho công nhân
852	090664	Wrist rests for use with computers	Giá đỡ cổ tay khi sử dụng máy vi tính
853	090573	X-ray films, exposed	1) Phim X-quang, lộ sáng 2) Phim tia X, lộ sáng
854	090625	X-ray photographs, other than for medical	Máy chụp tia X, không dùng cho mục đích y

		purposes	tế
855	090420	X-rays producing apparatus and installations, not for medical purposes	Hệ thống và thiết bị phát tia X, không dùng cho mục đích y tế
856	090422	X-rays (Protection devices against ---), not for medical purposes	Thiết bị bảo hộ phòng chống tia X, không dùng cho mục đích y tế
857	090421	X-rays tubes not for medical purposes	Ống tia X không dùng cho mục đích y tế

Nhóm 10.

Thiết bị và dụng cụ phẫu thuật, y tế, nha khoa và thú y, chân, tay giả, mắt và răng giả; Dụng cụ chỉnh hình; Vật liệu khâu vết thương.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	100001	Abdominal belts	Đai nịt bụng
2	100003	Abdominal corsets	Áo chẽn nịt bụng
3	100098	Abdominal pads	Tấm đệm bụng
4	100199	Acupuncture needles	Kim châm cứu
5	100160	Aerosol dispensers for medical purposes	Dụng cụ phun xịt dùng cho mục đích y tế
6	100162	Air cushions for medical purposes	1) Nệm lót hơi dùng cho mục đích y tế; 2) Đệm lót khí dùng cho mục đích y tế
7	100163	Air mattresses, for medical purposes	1) Đệm khí, cho mục đích y tế; 2) Đệm hơi, cho mục đích y tế
8	100161	Air pillows for medical purposes	1) Gối khí dùng cho mục đích y tế; 2) Gối hơi dùng cho mục đích y tế
9	100037	Ambulance stretchers	Cáng cứu thương
10	100057	Anaesthetic apparatus	Thiết bị gây mê
11	100112	Anaesthetic masks	Mặt nạ gây mê
12	100180	Analysis (Apparatus for use in medical ---)	1) Thiết bị phân tích dùng cho mục đích y tế; 2) Thiết bị sử dụng trong phân tích y tế; 3) Thiết bị sử dụng trong xét nghiệm y tế
13	100040	Arch supports for boots and shoes	Lò xo hình cung cho giày, ủng
14	100088	Armchairs for medical or dental purposes	Ghế bành cho mục đích y tế hoặc nha khoa
15	100129	Arterial blood pressure measuring apparatus	1) Huyết áp kế; 2) Thiết bị đo áp lực máu trong động mạch; 3) Thiết bị đo huyết áp
16	100141	Artificial breasts	1) Vú nhân tạo; 2) Vú giả
17	100159	Artificial eyes	1) Mắt nhân tạo; 2) Mắt giả
18	100111	Artificial jaws	1) Hàm nhân tạo; 2) Xương hàm giả
19	100117	Artificial limbs	Chân tay giả
20	100139	Artificial respiration (Apparatus for ---)	Thiết bị dùng để hô hấp nhân tạo
21	100125	Artificial skin for surgical purposes	Da nhân tạo cho mục đích phẫu thuật
22	100052	Artificial teeth	Răng giả
23	100076	Artificial teeth (Sets of ---)	Bộ răng giả
24	100028	Babies' bottles	Bình sữa cho trẻ em bú
25	100145	Babies' pacifiers [teats]	Núm vú giả cho trẻ em bú bình
26	100127	Balling guns	Súng bắn viên thuốc vào trong cơ thể người hoặc động vật
27	100022	Bandages [elastic]	1) Băng đàn hồi để băng bó; 2) Băng để băng bó [băng co giãn]; 3) Băng để băng bó [băng chun]
28	100020	Bandages for joints [anatomical]	Băng để băng bó các khớp xương [dùng trong giải phẫu]
29	100193	Bandages (Knee ---) [orthopedic]	1) Băng để băng bó đầu gối [băng chỉnh hình]; 2) Băng dùng trong chỉnh hình đầu gối, khớp gối; 3) Băng đầu gối chỉnh hình
30	100020	Bandages (Supportive ---)	1) Băng hỗ trợ cho việc băng bó; 2) Băng để băng bó hỗ trợ
31	100148	Bandages (Suspensory ---)	Băng treo để băng bó

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
32	100026	Basins for medical purposes	Chậu rửa dùng cho mục đích y tế
33	100025	Bed pans	Bô vệ sinh dùng cho bệnh nhân
34	100157	Bed vibrators	Máy xoa bóp đặt trên giường
35	100096	Beds (Hydrostatic [water] ---) for medical purposes	Giường thuỷ tinh [nước] cho mục đích y tế
36	100173	Beds, specially made for medical purposes	Giường có kết cấu đặc biệt cho mục đích y tế
37	100175	Belts, electric, for medical purposes	Thắt lưng dùng điện cho mục đích y tế
38	100045	Belts for medical purposes	Thắt lưng cho mục đích y tế
39	100047	Belts (Orthopaedic [orthopedic] ---)	Thắt lưng chỉnh hình
40	100191	Blankets, electric, for medical purposes	Chăn dùng điện cho mục đích y tế
41	100087	Blood testing apparatus	Thiết bị thử máu
42	100044	Body cavities (Appliances for washing ---)	1) Thiết bị để rửa các khoang ổ trong cơ thể khi giải phẫu; 2) Dụng cụ để rửa các khoang ổ trong cơ thể khi giải phẫu
43	100031	Boots for medical purposes	1) Ủng cho mục đích y tế; 2) Giày ống cho mục đích y tế
44	100033	Bougies [surgery]	1) Ống thông [phẫu thuật]; 2) Ống dò [phẫu thuật]
45	100107	Breast pumps	Bơm dùng để hút sữa mẹ
46	100141	Breasts (Artificial ---)	1) Vú nhân tạo; 2) Vú giả
47	100178	Brushes for cleaning body cavities	Bàn chải để làm sạch các khoang, ổ trong cơ thể
48	100072	Burs (Dental ---)	1) Thiết bị mài dùng trong nha khoa; 2) Thiết bị khoan răng
49	100042	Cannulae	1) Ống thông dò; 2) Ống thông cho mục đích y tế
50	100116	Cases fitted for medical instruments	1) Hộp đựng thích hợp cho dụng cụ y tế; 2) Đồ đựng thích hợp cho dụng cụ y tế
51	100152	Cases fitted for use by surgeons and doctors	1) Đồ đựng thích hợp sử dụng cho bác sỹ phẫu thuật và bác sỹ y khoa; 2) Hộp đựng thích hợp sử dụng cho bác sỹ phẫu thuật và bác sỹ y khoa
52	100049	Castrating pincers	Kìm dùng để thiến, hoạn
53	100035	Catgut	1) Chỉ cat-gut để khâu vết mổ; 2) Chỉ ruột mèo để khâu vết mổ
54	100015	Catheters	Ống thông đường tiểu
55	100027	Cattle (Obstetric apparatus for ---)	1) Thiết bị sản khoa cho gia súc; 2) Thiết bị sản khoa cho vật nuôi
56	100210	Chairs (Commode ---)	1) Ghế để tiểu tiện trong phòng dùng cho bệnh nhân; 2) Ghế đặt bô vệ sinh dùng cho bệnh nhân
57	100004	Childbirth mattresses	Nệm cho việc sinh nở
58	100007	Clips [surgical]	1) Dụng cụ kẹp [phẫu thuật]; 2) Kẹp dùng trong phẫu thuật
59	100200	Clothing especially for operating rooms	1) Quần áo chuyên dụng cho phòng mổ; 2) Quần áo đặc biệt dùng trong phòng mổ
60	100210	Commode chairs	1) Ghế để tiểu tiện trong phòng dùng cho bệnh nhân; 2) Ghế đặt bô vệ sinh dùng cho bệnh nhân
61	100059	Compresses (Thermo-electric ---) [surgery]	Gạc nhiệt điện [phẫu thuật]
62	100060	Compressors [surgical]	1) Thiết bị nén [phẫu thuật];

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
			2) Dụng cụ ép [phẫu thuật]
63	100128	Condoms	Bao cao su
64	100216	Containers especially made for medical waste	Đồ đựng được chế tạo đặc biệt cho rác thải y tế
65	100184	Contraceptives, non-chemical	Dụng cụ tránh thai, không chứa hoá chất
66	100062	Corn knives	Dao cắt cục chai ở chân
67	100003	Corsets (Abdominal ---)	Áo chẽn nịt bụng
68	100183	Corsets for medical purposes	Áo nịt ngực cho mục đích y tế
69	100168	Crutches	1) Nạng chống cho người tàn tật; 2) Gậy chống cho người bệnh
70	100126	Crutches for invalids (Tips for ---)	1) Đầu bịt nạng chống cho người tàn tật; 2) Chóp nạng chống cho người tàn tật
71	100155	Cupping glasses	Ống giác hơi bằng thuỷ tinh
72	100064	Cushions for medical purposes	Đệm lót cho mục đích y tế
73	100050	Cushions (Heating ---), electric, for medical purposes	Đệm sưởi ấm, vận hành bằng điện, cho mục đích y tế
74	100065	Cutlery [surgical]	1) Dao kéo [phẫu thuật]; 2) Dụng cụ cắt [phẫu thuật]
75	100147	Deafness (Apparatus for the treatment of ---)	Thiết bị để điều trị bệnh điếc
76	100211	Defibrillators	Máy khử rung tim
77	100073	Dental apparatus	Thiết bị nha khoa
78	100179	Dental apparatus, electric	Thiết bị nha khoa, dùng điện
79	100048	Dentists' armchairs	Ghế bành của nha sỹ
80	100076	Dentures	Hàm răng giả
81	100201	Diagnostic apparatus for medical purposes	Thiết bị chẩn đoán cho mục đích y tế
82	100212	Dialyzers	Máy thẩm tách
83	100081	Drainage tubes for medical purposes	Ống dẫn lưu cho mục đích y tế
84	100013	Draw-sheets for sick beds	Khăn kéo cho giường bệnh
85	100089	Dropper bottles for medical purposes	1) Chai có ống nhỏ giọt cho mục đích y tế; 2) Chai đếm giọt cho mục đích y tế
86	100061	Droppers for medical purposes	1) Ống nhỏ giọt cho mục đích y tế; 2) Ống đếm giọt cho mục đích y tế
87	100145	Dummies [teats] for babies	Núm vú giả cho trẻ em bú bình
88	100071	Ear picks	Dụng cụ lấy ráy tai
89	100006	Ear trumpets	1) Thiết bị nghe của người giảm thính lực; 2) Thiết bị nghe cho người nặng tai
90	100165	Elastic stockings for surgical purposes	1) Tất chân đàn hồi cho phẫu thuật; 2) Băng chân đàn hồi cho phẫu thuật
91	100202	Electric acupuncture instruments	Dụng cụ châm cứu dùng điện
92	100084	Electrocardiographs	1) Máy ghi điện tim; 2) Thiết bị điện tâm đồ
93	100174	Electrodes for medical use	Điện cực dùng cho y tế
94	100104	Enema apparatus for medical purposes	Thiết bị thụt cho mục đích y tế
95	100063	Esthetic massage apparatus	Thiết bị xoa bóp thẩm mỹ
96	100159	Eyes (Artificial ---)	Mắt giả
97	100170	Feeding bottle teats	Núm vú giả của bình sữa cho trẻ em bú
98	100169	Feeding bottle valves	Van của bình sữa cho trẻ em bú
99	100028	Feeding bottles	1) Bình sữa cho trẻ em bú; 2) Chai sữa cho trẻ em bú
100	100181	Filters for ultraviolet rays, for medical purposes	Máy lọc tia cực tím, cho mục đích y tế
101	100079	Finger guards for medical purposes	Găng bảo vệ ngón tay cho mục đích y tế
102	100146	Flat feet (Supports for ---)	Vật dụng đỡ cho bàn chân bẹt
103	100077	Fleams	1) Dao chích;

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
			2) Lưỡi chích
104	100051	Footwear (Orthopaedic [orthopedic] ---)	Đồ đi chân chỉnh hình
105	100090	Forceps	Kẹp foóc-xép dùng trong sản khoa
106	100182	Fumigation apparatus for medical purposes	Thiết bị xông hơi cho mục đích y tế
107	100119	Furniture especially made for medical purposes	Đồ đạc được chế tạo đặc biệt cho mục đích y tế
108	100023	Galvanic belts for medical purposes	Đai phóng điện cho mục đích y tế
109	100091	Galvanic therapeutic appliances	1) Thiết bị phóng điện trị liệu; 2) Dụng cụ phóng điện trị liệu
110	100093	Gastroscopes	ống nội soi dạ dày
111	100092	Gloves for massage	Găng tay dùng để xoa bóp
112	100043	Gloves for medical purposes	Găng tay cho mục đích y tế
113	100213	Guidewires (Medical ---)	Dây dẫn hướng dùng trong y tế
114	100192	Hair prostheses	1) Thiết bị cấy tóc giả; 2) Dụng cụ cấy tóc giả
115	100005	Hearing aids for the deaf	Máy trợ thính
116	100124	Hearing protectors	1) Dụng cụ bảo vệ thính giác; 2) Thiết bị bảo vệ thính giác
117	100203	Heart pacemakers	Thiết bị điều hòa nhịp tim
118	100050	Heating cushions [pads], electric, for medical purposes	Đệm sưởi ấm, dùng điện, cho mục đích y tế
119	100095	Hematimeters	Huyết cầu kế
120	100039	Hernia bandages	1) Băng để băng bó chữa chứng thoát vị; 2)) Băng để băng bó chữa chứng sa ruột
121	100068	Horsehair gloves for massage	Găng tay lông ngựa dùng để xoa bóp
122	100011	Hot air therapeutic apparatus	Thiết bị trị liệu bằng khí nóng
123	100012	Hot air vibrators for medical purposes	Máy xoa bóp dùng khí nóng cho mục đích y tế
124	100096	Hydrostatic beds for medical purposes	Giường thuỷ tĩnh cho mục đích y tế
125	100025	Hygienic basins	Chậu rửa vệ sinh cho người bệnh
126	100097	Hypodermic syringes	Ống tiêm dưới da
127	100002	Hypogastric belts	Đai thắt vùng hạ vị
128	100094	Ice bags for medical purposes	1) Túi đá chườm cho mục đích y tế; 2) Túi đá lạnh để chườm cho mục đích y tế
129	100014	Incontinence sheets	Khăn trải giường cho người bệnh không kiềm chế được
130	100177	Incubators for babies	Lồng ấp nuôi trẻ sinh thiếu tháng
131	100067	Incubators for medical purposes	Lồng ấp cho mục đích y tế
132	100099	Inhalers	ống hít (dụng cụ làm bốc hơi thuốc vào một bình xịt nhỏ để hít)
133	100100	Injectors for medical purposes	1) Dụng cụ tiêm chích cho mục đích y tế; 2) Dụng cụ bơm cho mục đích y tế
134	100055	Instrument cases for use by surgeons and doctors	Hộp dụng cụ cho bác sỹ phẫu thuật và bác sỹ y khoa sử dụng
135	100103	Insufflators	Dụng cụ bơm bột thuốc vào cơ thể
136	100204	Invalids' hoists	Thiết bị nâng cho người tàn tật
137	100111	Jaws (Artificial —)	1) Hàm nhân tạo; 2) Xương hàm nhân tạo
138	100193	Knee bandages, orthopedic	Băng để băng bó đầu gối
139	100062	Knives (Corn ---)	Dao cắt cục chai ở chân
140	100029	Knives for surgical purposes	1) Dao cho giải phẫu; 2) Dao cho mục đích phẫu thuật
141	100108	Lamps for medical purposes	Đèn cho mục đích y tế

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
142	100077	Lancets	1) Lưỡi chích; 2) Dao mổ hai lưỡi
143	100106	Lasers for medical purposes	1) Thiết bị chiếu tia laze cho mục đích y tế; 2) Thiết bị laze cho mục đích y tế
144	100194	Lenses [intraocular prostheses] for surgical implantation	1) Thấu kính [nội nhãn cầu nhân tạo] cho phẫu thuật cấy ghép; 2) Thuỷ tinh thể [nội nhãn cầu giả] cho phẫu thuật cấy ghép
145	100117	Limbs (Artificial ---)	Chân tay giả
146	100205	Masks for use by medical personnel	Mặt nạ sử dụng cho nhân viên y tế
147	100113	Massage apparatus	Thiết bị xoa bóp
148	100092	Massage (Gloves for ---)	Găng tay dùng để xoa bóp
149	100046	Maternity belts	1) Đai lưng dùng cho sản phụ; 2) Thắt lưng cho phụ nữ mang thai
150	100004	Mattresses (Childbirth ---)	Nệm cho việc sinh nở
151	100114	Medical apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ y tế
152	100213	Medical guidewires	Dây dẫn hướng dùng trong y tế
153	100069	Medicine (Spoons for administering ---)	Thìa dùng để uống thuốc
154	100078	Mirrors for dentists	Gương cho nha sỹ
155	100118	Mirrors for surgeons	Gương cho bác sỹ phẫu thuật
156	100008	Needles for medical purposes	Kim cho mục đích y tế
157	100016	Nursing appliances	1) Thiết bị/dụng cụ cho nhân viên điều dưỡng; 2) Thiết bị/dụng cụ cho hộ lý; 3) Thiết bị/dụng cụ cho y tá
158	100120	Obstetric apparatus	Dụng cụ sản khoa
159	100150	Operating tables	Bàn mổ
160	100122	Ophthalmometers	1) Dụng cụ đo nhãn chiết; 2) Dụng cụ đo mắt
161	100123	Opthalmoscopes	Kính soi đáy mắt
162	100214	Orthodontic appliances	1) Thiết bị chỉnh răng; 2) Dụng cụ chỉnh răng
163	100038	Orthopaedic articles	1) Dụng cụ chỉnh hình; 2) Thiết bị chỉnh hình
164	100047	Orthopaedic belts	1) Thắt lưng chỉnh hình; 2) Đai lưng chỉnh hình
165	100051	Orthopaedic footwear [shoes]	1) Đồ đi chân chỉnh hình [giày]; 2) Giày chỉnh hình
166	100171	Orthopaedic soles	Đế giày chỉnh hình
167	100038	Orthopedic articles	Vật dụng chỉnh hình
168	100047	Orthopedic belts	1) Thắt lưng chỉnh hình; 2) Đai lưng chỉnh hình
169	100051	Orthopedic footwear [shoes]	Đồ đi chân chỉnh hình [giầy]
170	100171	Orthopedic soles	Đế giầy chỉnh hình
171	100145	Pacifiers for babies	Núm vú giả dùng cho trẻ em ngậm
172	100098	Pads (Abdominal ---)	Tấm đệm bụng
173	100050	Pads (Heating ---), electric, for medical purposes	Đệm sưởi nóng, dùng điện, cho mục đích y tế
174	100195	Pads [pouches] for preventing pressure sores on patient bodies	Tấm đệm [túi] ngăn ngừa cơn đau trên cơ thể bệnh nhân
175	100010	Pessaries	Vòng tránh thai
176	100089	Phials (Drop counting ---), for medical purposes	1) ống thuốc đếm giọt cho mục đích y tế; 2)Lọ thuốc đếm giọt cho mục đích y tế

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
177	100176	Physical exercise apparatus, for medical purposes	Thiết bị tập luyện thân thể cho mục đích y tế
178	100196	Physiotherapy apparatus	Thiết bị vật lý trị liệu
179	100071	Picks (Ear ---)	Dụng cụ lấy ráy tai
180	100101	Pillows (Soporific ---) for insomnia	Gối gây ngủ dùng chữa chứng mất ngủ
181	100049	Pincers (Castrating ---)	Kìm thiến hoạn
182	100074	Pins for artificial teeth	1) Đinh ghim cho răng giả; 2) Kẹp cho răng giả; 3) Chốt cho răng giả
183	100206	Plaster bandages for orthopaedic purposes [casts (Am.)]	Băng bằng thạch cao cho mục đích chỉnh hình [tạo khuôn cố định]
184	100085	Probes for medical purposes	1) Thiết bị dò cho mục đích y tế; 2) Dụng cụ dò cho mục đích y tế
185	100192	Prostheses (Hair ---)	1) Dụng cụ cấy tóc giả; 2) Thiết bị cấy tóc giả
186	100194	Prostheses (Intraocular ---) [lenses] for surgical implantation	1) Thấu kính [nội nhãn cầu nhân tạo] cho phẫu thuật cấy ghép; 2) Thuỷ tinh thể [nội nhãn cầu giả] cho phẫu thuật cấy ghép
187	100137	Protection devices against X-rays [Roentgen rays], for medical purposes	Thiết bị bảo hộ chống lại tia X [tia Rơn-gen], cho mục đích y tế
188	100086	Pumps for medical purposes	Bơm cho mục đích y tế
189	100130	Quartz lamps for medical purposes	Đèn thạch anh cho mục đích y tế
190	100133	Radiological apparatus for medical purposes	Thiết bị chiếu tia X quang cho mục đích y tế
191	100083	Radiology screens for medical purposes	Màn hình X quang cho mục đích y tế
192	100134	Radiotherapy apparatus	1) Thiết bị điều trị bằng tia X quang; 2) Thiết bị trị liệu bằng tia X quang
193	100017	Radium tubes for medical purposes	ống Rađi cho mục đích y tế
194	100115	Receptacles for applying medicines	Đồ đựng thuốc chuyên dụng
195	100138	Respirators for artificial respiration	1) Máy hô hấp nhân tạo; 2) Thiết bị hô hấp nhân tạo
196	100135	Resuscitation apparatus	Thiết bị hồi sức
197	100018	Rings (Teething ---)	Vòng kích thích mọc răng cho trẻ em
198	100024	Roentgen apparatus for medical purposes	Thiết bị Rơn-gen cho mục đích y tế
199	100137	Roentgen rays (Protection devices against ---), for medical purposes	Thiết bị bảo hộ chống lại tia Rơn-gen, cho mục đích y tế
200	100140	Saws for surgical purposes	Cưa dùng cho phẫu thuật
201	100030	Scalpels	Dao mổ
202	100058	Scissors for surgery	Kéo cho phẫu thuật
203	100070	Scrapers (Tongue ---)	Vật dùng để cạo lưỡi
204	100014	Sheets (Incontinence ---)	Khăn trải giường dùng cho người không kiềm chế được
205	100051	Shoes (Orthopaedic [orthopedic] ---)	Giày chỉnh hình
206	100217	Slings [supporting bandages]	1) Băng đeo [đỡ cánh tay gẫy]; 2) Băng đeo [băng bó hỗ trợ]
207	100171	Soles (Orthopaedic [orthopedic] ---)	Đế giày chỉnh hình
208	100101	Soporific pillows for insomnia	Gối gây buồn ngủ để chữa chứng mất ngủ
209	100195	Sores (Pads [pouches] for preventing pressure ---) on patient bodies	Tấm đệm [túi] ngăn ngừa cơn đau trên cơ thể bệnh nhân
210	100129	Sphygmomanometers	1) Máy đo huyết áp; 2) Dụng cụ đo huyết áp; 3) Thiết bị đo huyêt áp
211	100129	Sphygmotensiometers	1) Máy đo mạch; 2) Mạch lực kế

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
212	100197	Spirometers [medical apparatus]	1) Thiết bị đo dung tích phổi [thiết bị y tế]; 2) Thiết bị đo phế dung[thiết bị y tế]
213	100034	Spittoons for medical purposes	Ống nhổ cho mục đích y tế
214	100021	Splints [surgical]	Thanh nẹp [phẫu thuật]
215	100053	Sponges (Surgical ---)	Gạc dùng trong phẫu thuật
216	100069	Spoons for administering medicine	Thìa dùng để uống thuốc
217	100109	Sprayers for medical purposes	1) Dụng cụ phun cho mục đích y tế; 2) Thiết bị phun cho mục đích y tế
218	100172	Sterile sheets [surgical]	Khăn trải giường vô trùng [dùng trong phẫu thuật]
219	100144	Stethoscopes	Ống nghe tim, phổi
220	100165	Stockings (Elastic ---) [surgery]	1) Tất chân đàn hồi [phẫu thuật]; 2) Băng chân đàn hồi [phẫu thuật]
221	100166	Stockings for varices	1) Băng chân cho người bị giãn tĩnh mạch; 2) Tất chân cho người bị chứng giãn tĩnh mạch
222	100041	Strait jackets	1) Áo bó (dùng cho người không kiểm soát được hành vi có hai ống tay dài để buộc tay lại); 2) Áo bó (dùng cho người bệnh tâm thần có hai ống tay dài để buộc tay lại)
223	100037	Stretchers (Ambulance ---)	Cáng cứu thương
224	100036	Stretchers, wheeled	1) Băng ca di động; 2) Băng ca cứu thương có bánh xe đẩy
225	100020	Supportive bandages	1) Băng để hỗ trợ băng bó; 2) Băng để băng bó hỗ trợ
226	100146	Supports for flat feet	Vật dụng đỡ cho bàn chân bẹt
227	100054	Surgical apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ phẫu thuật
228	100207	Surgical drapes	1) Khăn vải dùng trong phẫu thuật; 2) Tấm khăn phủ dùng trong phẫu thuật
229	100208	Surgical implants [artificial materials]	Mô cấy dùng trong phẫu thuật [vật liệu nhân tạo]
230	100148	Suspensory bandages	Băng treo để băng bó
231	100149	Suture materials	Vật liệu để khâu vết thương
232	100009	Suture needles	Kim khâu vết thương
233	100080	Syringes for injections	Ống tiêm
234	100164	Syringes for medical purposes	1) Dụng cụ tiêm chích cho mục đích y tế; 2) Dụng cụ bơm cho mục đích y tế
235	100150	Tables (Operating ---)	Bàn mổ
236	100145	Teats	Núm vú giả
237	100170	Teats (Feeding bottle ---)	Núm vú giả của bình bú sữa cho trẻ em
238	100052	Teeth (Artificial ---)	Răng giả
239	100018	Teething rings	Vòng kích thích việc mọc răng
240	100180	Testing apparatus for medical purposes	Thiết bị xét nghiệm cho mục đích y tế;
241	100209	Thermal packs for first aid purposes	Vật dụng cấp nhiệt cho mục đích cấp cứu
242	100059	Thermo-electric compresses [surgery]	Gạc nhiệt điện [phẫu thuật]
243	100198	Thermometers for medical purposes	Nhiệt kế cho mục đích y tế
244	100056	Thread, surgical	Chỉ khâu phẫu thuật
245	100126	Tips for crutches for invalids	1) Đầu bịt nạng chống cho người tàn tật; 2) Chóp nạng chống cho người tàn tật
246	100070	Tongue scrapers	Vật dụng để cạo lưỡi
247	100215	Traction apparatus for medical purposes	Thiết bị kéo cho mục đích y tế
248	100151	Trocars	Dùi chọc (dụng cụ y tế)

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
249	100039	Trusses	1) Băng giữ, dùng cho người bị chứng thoát vị; 2) Nịt giữ thoát vị
250	100081	Tubes (Drainage ---) for medical purposes	Ống dẫn lưu cho mục đích y tế
251	100105	Ultraviolet ray lamps for medical purposes	Đèn tia cực tím cho mục đích y tế
252	100181	Ultraviolet rays for medical purposes (Filters for ---)	Bộ lọc tia cực tím cho mục đích y tế
253	100121	Umbilical belts	1) Băng buộc vùng rốn; 2) Băng rốn
254	100153	Urethral probes	1) Thiết bị thông dò niệu đạo; 2) Dụng cụ thông dò niệu đạo
255	100154	Urethral syringes	Bơm tiêm niệu đạo
256	100110	Urinals [vessels]	Lọ [ống] đựng nước tiểu để xét nghiệm
257	100102	Urological apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ dùng cho đường tiết niệu
258	100142	Uterine syringes	Bơm tiêm tử cung
259	100143	Vaginal syringes	Bơm tiêm âm đạo
260	100169	Valves (Feeding bottle ---)	Van của bình bú sữa cho trẻ em
261	100109	Vaporizers for medical purposes	Bình phun hơi cho mục đích y tế
262	100156	Veterinary apparatus and instruments	Thiết bị và dụng cụ thú y
263	100158	Vibromassage apparatus	Thiết bị rung xoa bóp
264	100216	Waste (Containers especially made for medical ---)	Đồ đựng được chế tạo đặc biệt cho rác thải y tế
265	100082	Water bags for medical purposes	Túi nước cho mục đích y tế
266	100096	Water beds for medical purposes	Nệm nước cho mục đích y tế
267	100132	X-ray photographs [for medical purposes]	Máy chụp tia X [cho mục đích y tế]
268	100131	X-rays (Apparatus and installations for the production of ---), for medical purposes	1) Hệ thống máy và thiết bị phát tia X, cho mục đích y tế; 2) Máy và thiết bị phát tia X, cho mục đích y tế;
269	100137	X-rays (Protection devices against ---), for medical purposes	Thiết bị bảo hộ chống lại tia X, cho mục đích y tế
270	100136	X-rays tubes for medical purposes	Ống tia X cho mục đích y tế;

Nhóm 11.

Thiết bị để chiếu sáng, sưởi nóng, sinh hơi nước, nấu nướng, làm lạnh, sấy khô, thông gió, cấp nước và mục đích vệ sinh.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	110002	Accumulators (Heat ---)	Bộ tích nhiệt
2	110242	Accumulators (Steam ---)	Bộ tích hơi nước
3	110003	Acetylene burners	1) Mỏ đốt dùng khí axetylen; 2) Mỏ đèn xì dùng khí axetylen 3) Đèn đốt axetylen
4	110005	Acetylene flares	Đèn axetilen
5	110004	Acetylene generators	1) Máy sinh khí axetilen; 2) Thiết bị sinh khí axetilen; 3) Thiết bị tạo axetilen
6	110079	Air conditioners for vehicles	Máy điều hoà không khí cho xe cộ
7	110099	Air conditioning apparatus	Thiết bị điều hoà không khí
8	110014	Air conditioning installations	Hệ thống điều hoà không khí
9	110010	Air cooling apparatus	Thiết bị làm lạnh không khí
10	110009	Air deodorising apparatus	Thiết bị khử mùi không khí
11	110013	Air driers [dryers]	1) Thiết bị sấy không khí; 2) Máy sấy khô không khí
12	110015	Air filtering installations	1) Hệ thống lọc khí; 2) Thiết bị lọc không khí
13	110174	Air (Ionisation apparatus for the treatment of ---)	Thiết bị ion hoá dùng để xử lý không khí
14	110207	Air purifying apparatus and machines	1) Máy và thiết bị làm sạch không khí; 2) Máy và thiết bị làm sạch khí
15	110012	Air reheaters	1) Thiết bị làm nóng không khí; 2) Thiết bị (gia nhiệt) không khí
16	110245	Air sterilisers	1) Bộ khử trùng không khí; 2) Thiết bị khử trùng không khí
17	110205	Air valves for steam heating installations	1) Van điều chỉnh lượng khí cho hệ thống sưởi nóng bằng hơi nước; 2) Van khí dùng cho hệ thống sưởi nóng bằng hơi nước
18	110007	Air vehicles (Lighting installations for ---)	1) Thiết bị chiếu sáng cho phương tiện giao thông trên không 2) Hệ thống chiếu sáng cho phương tiện hàng không
19	110247	Alcohol burners	1) Đèn đốt cồn; 2) Đèn cồn
20	110030	Anti-dazzle devices for automobiles [lamp-fittings]	1) Bộ chống loá mắt cho ô tô [phụ kiện của đèn]; 2) Thiết bị chống loá mắt dùng cho ô tô [phụ kiện của đèn]
21	110249	Anti-glare devices for vehicles [lamp fittings]	1) Thiết bị chống chói cho xe cộ [phụ kiện của đèn] 2) Bộ chống chói cho xe cộ [bộ phận của đèn]
22	110055	Anti-splash tap nozzles	Miệng vòi chống toé nước
23	110307	Aquarium filtration apparatus	1) Thiết bị lọc dùng cho bể cá cảnh; 2) Thiết bị lọc dùng cho bể nuôi loài thuỷ sinh
24	110308	Aquarium heaters	1) Thiết bị sưởi bể cá cảnh; 2) Thiết bị sưởi bể nuôi loài thuỷ sinh
25	110309	Aquarium lights	1) Thiết bị chiếu sáng bể cá cảnh; 2) Thiết bị chiếu sáng bồn nuôi loài thuỷ sinh

26	110023	Arc lamps	Đèn hồ quang
27	110154	Ash boxes (Furnace ---)	1) Hộp đựng tro của lò đốt 2) Hộp tro của lò đốt
28	110231	Ash conveyor installations, automatic	1) Hệ thống tải tro, tự động; 2) Hệ thống vận chuyển tro, tự động; 3) Hệ thống băng tải tro tự động
29	110154	Ash pits for furnaces	1) Hầm tro dùng cho lò đốt; 2) Thùng tro dùng cho lò đốt
30	110253	Atomic piles	1) Lò phản ứng hạt nhân; 2) Lò phản ứng nguyên tử
31	110254	Autoclaves [electric pressure cookers]	Nồi hấp [nồi áp suất dùng điện]
32	110256	Automobile lights	Đèn ô tô [chiếu sáng]
33	110030	Automobiles (Anti-dazzle devices for ---) [lamp fittings]	1) Bộ chống loá mắt cho ôtô [phụ kiện của đèn]; 2) Thiết bị chống loá mắt dùng cho ô tô [phụ kiện của đèn]
34	110053	Bakers' ovens	1) Lò bánh mỳ; 2) Lò nướng bánh mỳ
35	110326	Barbecue grills (Lava rocks for use in ---)	1) Đá dung nham núi lửa sử dụng trong vỉ nướng; 2) Đá từ dung nham núi lửa dùng trong vỉ nướng; 3) Đá núi lửa dùng cho vỉ nướng
36	110265	Barbecues	1) Vỉ để nướng; 2) Vỉ nướng
37	110037	Bath fittings	Phụ kiện bồn tắm
38	110017	Bath fittings (Hot air ---)	1) Thiết bị sinh hơi nóng của bồn tắm; 2) Phụ kiện sinh hơi nóng của bồn tắm
39	110039	Bath installations	Thiết bị dùng cho bồn tắm
40	110297	Bath installations (Sauna ---)	1) Thiết bị tắm hơi; 2) Hệ thống tắm hơi
41	110034	Bath linings	Bộ đồ cho bồn tắm
42	110039	Bath plumbing fixtures	Phụ kiện gá lắp đường ống của bồn tắm
43	110033	Bath tubs	Bồn tắm
44	110035	Bath tubs for sitz baths	1) Bồn để tắm ngồi; 2) Bồn tắm ngồi
45	110038	Baths (Heaters for ---)	1) Máy đun nước tắm; 2) Thiết bị làm nóng nước tắm
46	110291	Baths (Spa ---) [vessels]	Bồn tắm khoáng
47	110304	Bedwarmers	1) Lồng ấp sưởi giường; 2) Thiết bị làm ấm giường ngủ
48	110119	Beverages cooling apparatus	Thiết bị để làm lạnh đồ uống
49	110045	Bicycle lights	1) Đèn dùng cho xe đạp; 2) Đèn xe đạp
50	110046	Bidets	1) Chậu vệ sinh cho phụ nữ; 2) Chậu tiểu nữ; 3) Chậu rửa là thiết bị vệ sinh cho phụ nữ
51	110305	Blankets, electric, not for medical purposes	1) Chăn điện, không dùng cho mục đích y tế; 2) Mền điện, không dùng cho mục đích y tế
52	110078	Boiler pipes [tubes] for heating installations	1) Ống nồi hơi [đường ống] cho hệ thống cấp nhiệt; 2) Ống nồi hơi [ống dẫn] cho hệ thống cấp nhiệt
53	110047	Boilers [other than parts of machines]	1) Nồi hơi [không phải bộ phận của máy]; 2) Nồi hơi [trừ các bộ phận của máy móc]

54	110251	Brackets for gas burners	1) Giá móc cho đèn khí đốt; 2) Giá treo đèn khí đốt
55	110329	Bread baking machines	Máy nướng bánh mỳ
56	110171	Bread toasters	Lò nướng bánh mỳ bằng điện
57	110060	Burners	1) Mỏ đèn xì; 2) Mỏ đốt; 3) Đèn đốt
58	110003	Burners (Acetylene ---)	1) Đèn đốt axêtylen; 2) Mỏ đốt dùng khí axêtylen; 3) Mỏ đèn xì dùng khí axêtylen
59	110044	Burners for lamps	Bộ phận đốt dùng cho đèn
60	110161	Burners (Gas ---)	1) Mỏ đốt dùng khí; 2) Mỏ hàn hơi; 3) Mỏ hàn khí; 4) Đèn khí đốt
61	110061	Burners (Germicidal ---)	1) Đèn đốt sát trùng; 2) Đèn sát trùng; 3) Đèn diệt khuẩn
62	110043	Burners (Incandescent ---)	1) Đèn sợi đốt; 2) Đèn chiếu sáng
63	110058	Burners (Laboratory ---)	1) Đèn đốt dùng trong phòng thí nghiệm 2) Mỏ đốt dùng trong phòng thí nghiệm
64	110072	Carbon for arc lamps	Điện cực than dùng cho đèn hồ quang
65	110310	Carpets (Electrically heated ---)	Thảm sưởi bằng điện
66	110136	Ceiling lights	1) Đèn trần; 2) Đèn gắn trên trần nhà
67	110083	Central heating radiators	Bộ tản nhiệt trung tâm
68	110325	Chambers (Clean ---) [sanitary installations]	Buồng làm sạch [hệ thống vệ sinh]
69	110133	Chandeliers	1) Đèn chùm; 2) Đèn treo
70	110094	Chimney blowers	1) Quạt gió của ống khói 1) Quạt gió của máy hút khói
71	110093	Chimney flues	Ống dẫn khói
72	110092	Chimneys (Lamp ---)	1) Thông phong của đèn; 2) Bóng đèn dầu; 3) Chụp đèn dầu
73	110185	Chinese lanterns	Đèn lồng
74	110195	Christmas trees (Electric lights for ---)	Đèn điện dùng cho cây Nô-en
75	110292	Chromatography apparatus [for industrial purposes]	1) Thiết bị sắc kí [cho mục đích công nghiệp]; 2) Thiết bị ghi sắc [cho mục đích công nghiệp]
76	110325	Clean chambers [sanitary installations]	Buồng làm sạch [hệ thống vệ sinh]
77	110260	Coffee filters, electric	1) Máy lọc cà phê dùng điện 2) Thiết bị lọc cà phê, chạy điện
78	110262	Coffee machines, electric	Máy pha cà phê, dùng điện
79	110261	Coffee percolators, electric	Bình pha cà phê, dùng điện
80	110066	Coffee roasters	Máy rang cà phê
81	110224	Coils [parts of distilling, heating or cooling installations]	1) Ống xoắn [bộ phận của hệ thống chưng cất, đốt nóng hoặc làm lạnh]; 2) Ống xoắn [bộ phận của hệ thống chưng cất, đun nóng hoặc làm lạnh]
82	110294	Condensers (Gas ---), other than parts of machines	1) Bộ ngưng tụ khí đốt, [không phải bộ phận của máy] 2) Bộ ngưng tụ khí, [không phải bộ phận của máy]

83	110014	Conditioning air (Installations for--)	Hệ thống thiết bị cho điều hoà không khí
84	110157	Containers (Refrigerating ---)	1) Công te-nơ làm lạnh; 2) Thùng chứa hàng có gắn thiết bị làm lạnh
85	110108	Cookers	Bếp nấu
86	110109	Cooking apparatus and installations	Hệ thống và thiết bị nấu nướng
87	110210	Cooking rings	1) Kiềng bếp; 2) Vành bếp
88	110107	Cooking utensils, electric	Dụng cụ nấu nướng dùng điện
89	110032	Coolers for furnaces	1) Bộ làm nguội dùng cho lò 2) Thiết bị làm nguội cho lò 3) Thiết bị làm nguội lò
90	110214	Cooling appliances and installations	Hệ thống và thiết bị làm lạnh
91	110209	Cooling installations and machines	Hệ thống và máy làm lạnh
92	110188	Cooling installations for liquids	1) Thiết bị làm lạnh chất lỏng; 2) Hệ thống làm lạnh chất lỏng 3) Hệ thống thiết bị làm lạnh chất lỏng
93	110227	Cooling installations for tobacco	1) Thiết bị làm lạnh thuốc lá; 2) Hệ thống làm lạnh thuốc lá 3) Hệ thống thiết bị làm lạnh thuốc lá
94	110125	Cooling installations for water	1) Thiết bị làm lạnh nước; 2) Hệ thống làm lạnh nước 3) Hệ thống thiết bị làm lạnh nước
95	110298	Cubicles [enclosures (Am.)] (Shower ---)	1) Buồng tắm gương sen [khoang kín]; 2)) Buồng tắm gương sen [có vách ngăn đóng kín]
96	110158	Curling lamps	1) Đèn xoắn; 2) Đèn uốn
97	110296	Cushions [pads] (Heating ---), electric, not for medical purposes	Đệm sưởi [dạng tấm] dùng điện, không cho mục đích y tế
98	110110	Cycle lights	Đèn xe đạp
99	110215	Dampers [heating]	Bộ giảm nhiệt
100	110266	Deep fryers, electric	1) Chảo rán sâu lòng, dùng điện; 2) Chảo rán dùng điện
101	110112	Defrosters for vehicles	Hệ thống làm tan băng dùng cho xe cộ
102	110250	Defrosting windows of vehicles (Heating apparatus for ---)	Thiết bị cấp nhiệt làm tan băng cửa sổ của xe cộ
103	110321	Dehydrating (Apparatus for ---) foodstuffs organic materials	1) Thiết bị khử nước cho nguyên liệu thực phẩm hữu cơ 2) Thiết bị rút nước trong nguyên liệu thực phẩm hữu cơ
104	110311	Dental ovens	1) Lò sấy nha khoa; 2) Thiết bị sấy nha khoa
105	110275	Deodorising apparatus, not for personal use	Thiết bị khử mùi, không dùng cho cá nhân
106	110116	Desalination plants	Thiết bị khử muối
107	110117	Desiccating apparatus	1) Thiết bị sấy khô; 2) Thiết bị hút ẩm; 3) Thiết bị làm khô
108	110118	Diffusers (Light ---)	1) Máy khuếch tán ánh sáng; 2) Thiết bị khuyếch tán ánh sáng
109	110111	Discharge tubes, electric, for lighting	1) Ống phóng điện dùng cho chiếu sáng; 2) Ống phóng điện dùng để chiếu sáng
110	110115	Disinfectant apparatus	1) Thiết bị khử trùng; 2) Thiết bị tẩy uế
111	110114	Disinfectant dispensers for toilets	Thiết bị phân phối chất tẩy uế trong buồng vệ sinh

112	110114	Disinfectant distributors for toilets	Thiết bị phân phối chất tẩy uế trong nhà vệ sinh
113	110330	Display cabinets (Refrigerating ---) [display cases]	1) Tủ lạnh có cửa kính để trưng bày [tủ bày hàng]; 2) Tủ làm lạnh có cửa kính để trưng bày [quầy hàng] 3) Tủ bày hàng đông lạnh
114	110324	Disposable sterilization pouches	Túi khử trùng dùng một lần
115	110120	Distillation apparatus	Thiết bị chưng cất
116	110101	Distillation columns	Tháp chưng cất
117	110322	Diving lights	1) Đèn dùng khi lặn; 2) Đèn lặn
118	110013	Driers (Air ---)	1) Máy làm khô không khí 2) Thiết bị sấy không khí 3) Máy sấy không khí
119	110095	Driers (Hair ---)	Máy sấy tóc
120	110147	Drinking water (Filters for ---)	1) Bộ lọc nước uống; 2) Thiết bị lọc nước uống
121	110323	Drip irrigation emitters [irrigation fittings]	Dụng cụ tưới dạng giọt [phụ kiện trang bị để tưới]
122	110013	Dryers (Air ---)	1) Máy làm khô không khí; 2) Thiết bị sấy không khí; 3) Máy sấy không khí
123	110095	Dryers (Hair ---)	Máy sấy tóc
124	110097	Drying apparatus	Thiết bị sấy
125	110222	Drying apparatus and installations	1) Hệ thống và thiết bị sấy khô 2) Hệ thống và thiết bị sấy
126	110141	Drying apparatus for fodder and forage	Thiết bị sấy rơm và cỏ làm thức ăn cho gia súc
127	110102	Economizers (Fuel ---) *	1) Bộ tiết kiệm nhiên liệu*; 2) Bộ tiết kiệm chất đốt*
128	110312	Electric appliances for making yogurt	Thiết bị điện để làm sữa chua
129	110024	Electric lamps	Đèn điện
130	110310	Electrically heated carpets	Thảm sưởi bằng điện
131	110085	Elements (Heating ---)	1) Thiết bị đốt nóng; 2) Chi tiết gia nhiệt; 3) Bộ nung; 4) Thanh ghi lò; 5) Bộ đun nước nhúng chìm
132	110142	Evaporators	1) Thiết bị bay hơi 2) Giàn bay hơi 3) Bộ làm bốc hơi
133	110313	Expansion tanks for central heating installations	1) Bình giảm áp cho hệ thống gia nhiệt trung tâm 2) Bình giảm khí cho hệ thống cấp nhiệt trung tâm
134	110314	Extractor hoods for kitchens	Chụp hút khói dùng cho nhà bếp
135	110185	Fairy lights for festive decoration	1) Đèn lồng để trang trí trong các dịp lễ hội; 2) Đèn lồng trang trí lễ hội
136	110065	Fans [air-conditioning]	Quạt gió [điều hoà không khí]
137	110315	Fans (Electric ---) for personal use	Quạt điện dùng cho cá nhân
138	110225	Fans [parts of air conditioning installations]	Quạt [bộ phận của hệ thống điều hoà không khí]
139	110068	Faucets for pipes (Am.)	Vòi cho đường ống
140	110273	Feeding apparatus for heating boilers	Thiết bị cấp nhiệt cho nồi hơi đốt nóng

141	110257	Feeding bottles (Heaters, electric, for ---)	1) Thiết bị hâm nóng bình sữa chạy điện; 2) Thiết bị chạy điện dùng để hâm nóng bình sữa
142	110293	Filaments, electric (Heating ---)	1) Sợi đốt nóng dùng điện; 2) Sợi tóc đốt nóng của bóng đèn điện
143	110145	Filaments for electric lamps	Sợi tóc của đèn điện
144	110190	Filaments (Magnesium ---) for lighting	Sợi magiê để thắp sáng
145	110260	Filters (Coffee ---), electric	Lọc cà phê dùng điện
146	110011	Filters for air conditioning	Bộ lọc cho điều hoà không khí
147	110147	Filters for drinking water	1) Bộ lọc nước uống; 2) Bình lọc nước uống
148	110146	Filters [parts of household or industrial installations]	Bộ lọc [phụ tùng của trang thiết bị công nghiệp hoặc gia dụng]
149	110152	Fire bars	Thanh chắn lò sưởi
150	110267	Fireplaces [domestic]	Lò sưởi [dùng trong nhà]
151	110037	Fittings (Bath ---)	Phụ kiện bồn tắm
152	110151	Fittings, shaped, for furnaces	Phụ kiện định hình dùng cho lò đốt
153	110151	Fittings, shaped, for ovens	Phụ kiện định hình dùng cho lò sấy
154	110059	Flare stacks for use in the oil industry	Ống khói đốt khí thải trong công nghiệp dầu mỏ
155	110148	Flares	Đèn chiếu sáng
156	110202	Flashlights [torches]	Đèn pin [đèn để soi sáng]
157	110093	Flues (Chimney ---)	1) Ống dẫn khí; 2) Ống khói
158	110264	Flues for heating boilers	Ống dẫn khí nóng cho nồi hơi
159	110272	Flushing apparatus	1) Thiết bị phun nước; 2) Thiết bị xối nước
160	110075	Flushing tanks	1) Bể phun; 2) Két phun nước
161	110088	Footmuffs, electrically heated	1) Túi lọc chân, làm ấm bằng điện; 2) Túi làm ấm chân, chạy điện
162	110087	Footwarmers, electric or non-electric	Sưởi chân, dùng điện hoặc không dùng điện
163	110141	Forage drying apparatus	1) Thiết bị sấy khô thức ăn cho gia súc; 2) Thiết bị sấy cỏ làm thức ăn cho gia súc
164	110149	Forges, portable	Lò rèn có thể mang đi được
165	110126	Fountains	Vòi phun nước
166	110175	Fountains (Ornamental ---)	Vòi phun nước để trang trí
167	110025	Framework of metal for ovens	1) Khung bằng kim loại dùng cho lò; 2) Khung lò bằng kim loại
168	110106	Freezers	1) Máy ướp lạnh; 2) Máy làm kem lạnh
169	110018	Friction lighters for igniting gas	Bật lửa gaz (dùng đá lửa)
170	110159	Fruit roasters	1) Thiết bị nướng trái cây; 2) Thiết bị rang trái cây
171	110102	Fuel economisers *	1) Bộ tiết kiệm nhiên liệu*; 2) Bộ tiết kiệm chất đốt*; 3) Thiết bị gia nhiệt cho nhiên liệu*
172	110278	Fumigation apparatus, not for medical purposes	1) Thiết bị xông hơi để khử trùng, tẩy uế không dùng cho mục đích y tế 2) Thiết bị khử trùng không dùng cho mục đích y tế
173	110154	Furnace ash boxes	1) Hộp đựng tro của lò đốt
174	110152	Furnace grates	Vỉ lò đốt
175	110153	Furnaces	1) Lò sưởi; 2) Lò đốt

176	110032	Furnaces (Coolers for ---)	1) Bộ làm nguội dùng cho lò 2) Thiết bị làm nguội cho lò 3) Thiết bị làm nguội lò
177	110032	Furnaces (Cooling vats for ---)	Thùng làm lạnh dùng cho lò
178	110074	Furnaces (Loading apparatus for ---)	1) Thiết bị nạp liệu cho lò 2) Thiết bị cấp liệu cho lò
179	110150	Furnaces, other than for experimental purposes	Lò đốt, không dùng cho mục đích thử nghiệm
180	110151	Furnaces (Shaped fittings for ---)	Phụ kiện định hình dùng cho lò đốt
181	110259	Gas apparatus (Regulating and safety accessories for ---)	Phụ tùng điều chỉnh và phụ tùng an toàn cho thiết bị gaz
182	110162	Gas boilers	1) Nồi hơi đốt bằng gaz; 2) Nồi hơi dùng gaz; 3) Nồi hơi dùng khí đốt
183	110161	Gas burners	1) Mỏ đốt dùng khí; 2) Mỏ hàn hơi; 3) Mỏ hàn khí; 4) Đèn khí đốt
184	110251	Gas burners (Brackets for ---)	1) Giá móc cho đèn khí đốt; 2) Giá treo cho đèn khí đốt
185	110294	Gas condensers, other than parts of machines	1) Bộ ngưng tụ khí đốt, không phải bộ phận của máy; 2) Bộ ngưng tụ khí, không phải bộ phận của máy
186	110295	Gas generators [installations]	1) Thiết bị sinh khí [hệ thống máy móc]; 2) Máy sinh khí [thiết bị kỹ thuật]
187	110163	Gas lamps	1) Đèn dùng gaz; 2) Đèn khí đốt
188	110019	Gas lighters	Bật lửa gaz
189	110240	Gas pipes (Regulating and safety accessories for ---)	Phụ tùng điều chỉnh và phụ tùng an toàn dùng cho ống dẫn khí
190	110160	Gas scrubbers [parts of gas installations]	1) Bộ lọc khí [bộ phận của hệ thống thiết bị gaz]; 2) Bộ lọc khí [bộ phận của hệ thống thiết bị khí đốt]
191	110138	Gas scrubbing apparatus	1) Thiết bị lọc khí gaz; 2) Thiết bị lọc khí đốt
192	110004	Generators (Acetylene ---)	1) Máy sinh khí axetylen; 2) Thiết bị sinh khí axetylen
193	110295	Generators (Gas ---) [installations]	1) Thiết bị sinh khí [hệ thống máy móc]; 2) Máy sinh khí [thiết bị kỹ thuật]
194	110061	Germicidal burners	1) Đèn đốt sát trùng; 2) Đèn sát trùng; 3) Đèn diệt khuẩn
195	110166	Germicidal lamps for purifying air	1) Đèn khử trùng để làm sạch không khí; 2) Đèn diệt khuẩn để thanh lọc không khí
196	110100	Glue-heating appliances	Thiết bị để sấy khô keo dán
197	110152	Grates (Furnace ---)	Vỉ lò đốt
198	110172	Griddles [cooking appliances]	Vỉ nướng [thiết bị nấu nướng]
199	110172	Grills [cooking appliances]	Vỉ nướng [thiết bị nấu nướng]
200	110095	Hair driers [dryers]	Máy sấy tóc [thiết bị sấy khô]
201	110223	Hand drying apparatus for washrooms	Thiết bị sấy khô tay dùng trong phòng vệ sinh
202	110031	Headlights for automobiles	1) Đèn pha dùng cho ô tô; 2) Đèn pha xe ô tô
203	110153	Hearths	Buồng đốt

204	110002	Heat accumulators	Thiết bị tích nhiệt
205	110129	Heat exchangers, not parts of machines	Bộ trao đổi nhiệt [không là bộ phận của máy móc]
206	110268	Heat pumps	Bơm nhiệt
207	110069	Heat regenerators	Thiết bị thu hồi nhiệt
208	110257	Heaters, electric, for feeding bottles	1) Thiết bị hâm nóng bình sữa, chạy điện; 2) Thiết bị chạy điện dùng để hâm nóng bình sữa
209	110038	Heaters for baths	1) Bình nước nóng cho nhà tắm; 2) Thiết bị làm nóng nước dùng cho buồng tắm
210	110086	Heaters for heating irons	1) Thiết bị làm nóng bàn là; 2) Bộ làm nóng bàn là nhiệt
211	110081	Heaters for vehicles	Thiết bị sưởi dùng cho xe cộ
212	110090	Heaters (Immersion ---)	1) Lò điện gắn bên trong thùng đun nước; 2) Bộ đun nước nhúng chìm
213	110067	Heating apparatus	Thiết bị sưởi ấm
214	110082	Heating apparatus, electric	Thiết bị sưởi ấm, chạy điện
215	110250	Heating apparatus for defrosting windows of vehicles	1) Thiết bị sưởi ấm để chống đóng băng cửa kính của xe cộ; 2) Thiết bị đốt nóng làm tan băng trên cửa kính của xe cộ
216	110080	Heating apparatus for solid, liquid or gaseous fuels	Thiết bị cấp nhiệt cho nhiên liệu rắn, lỏng hoặc khí
217	110077	Heating boilers	1) Nồi hơi để đốt nóng; 2) Nồi hơi cấp nhiệt
218	110296	Heating cushions [pads], electric, not for medical purposes	Đệm sưởi [dạng tấm], chạy điện, không dùng cho mục đích y tế
219	110085	Heating elements	Thiết bị gia nhiệt
220	110293	Heating filaments, electric	1) Sợi đốt nóng, dùng điện; 2) Sợi tóc đốt nóng của bóng đèn điện
221	110073	Heating installations	1) Thiết bị đốt nóng gia nhiệt; 2) Hệ thống sưởi ấm
222	110076	Heating installations (Hot water ---)	1) Thiết bị sưởi ấm bằng nước nóng; 2) Hệ thống sưởi ấm bằng nước nóng
223	110076	Heating installations [water]	1) Thiết bị sưởi ấm [bằng nước]; 2) Hệ thống sưởi ấm [bằng nước]
224	110201	Heating plates	1) Tấm sưởi nóng; 2) Tấm sưởi
225	110314	Hoods (Extractor ---) for kitchens	Chụp hút khói dùng cho nhà bếp
226	110016	Hot air apparatus	Thiết bị thổi khí nóng
227	110017	Hot air bath fittings	1) Phụ kiện để tắm khí nóng 2) Phụ kiện buồng tắm khí nóng
228	110008	Hot air ovens	Lò khí nóng
229	110170	Hot plates	1) Tấm sưởi ấm; 2) Tấm sưởi
230	110302	Hot water bottles	Bình đun nước nóng
231	110196	House numbers (Luminous ---)	1) Số nhà dạ quang; 2) Số nhà phát sáng
232	110084	Humidifiers for central heating radiators	1) Máy giữ độ ẩm dùng cho bộ tản nhiệt trung tâm; 2) Thiết bị giữ ẩm cho bộ tản nhiệt trung tâm
233	110049	Hydrants	Vòi nước máy (họng nước) ở đường phố
234	110168	Ice boxes	Tủ ướp lạnh
235	110168	Ice chests	Tủ ướp lạnh

236	110167	Ice machines and apparatus	Thiết bị và máy làm đá lạnh
237	110090	Immersion heaters	1) Lò điện gắn bên trong thùng đun nước; 2) Bộ đun nước nhúng chìm
238	110043	Incandescent burners	Đèn đốt nóng
239	110173	Incinerators	1) Lò đốt rác; 2) Lò thiêu; 3) Lò hoả táng
240	110174	Ionisation apparatus for the treatment of air	Thiết bị ion hoá dùng để xử lý không khí
241	110303	Kettles, electric	Ấm đun nước, dùng điện
242	110279	Kilns furniture [supports]	Trang bị cho lò nung [bệ đỡ]
243	110048	Kilns	Lò nung
244	110204	Kitchen ranges [ovens]	Thiết bị nấu bếp [lò]
245	110058	Loboratory burners	Đèn đốt dùng cho phòng thí nghiệm
246	110176	Laboratory lamps	Đèn đốt dùng cho phòng thí nghiệm
247	110042	Lamp casings	Vỏ đèn
248	110092	Lamp chimneys	1) Thông phong đèn; 2) Bóng đèn dầu; 3) Chụp đèn
249	110091	Lamp glasses	Bầu thuỷ tinh của đèn
250	110169	Lamp globes	Chao đèn
251	110042	Lamp mantles	Măng sông đèn
252	110183	Lamp reflectors	Chụp phản quang của đèn
253	110237	Lamp shades	Chụp đèn
254	110040	Lamps	Đèn
255	110044	Lamps (Burners for ---)	Bộ phận đốt dùng cho đèn
256	110024	Lams (Electric--)	Đèn điện
257	110255	Lamps for directional signals of automobiles	Đèn chỉ dẫn hướng đi cho ô tô
258	110169	Lamps (Globes for ---)	Chao đèn
259	110238	Lampshade holders	Giá đỡ chụp đèn
260	110144	Lanterns	Đèn lồng
261	110041	Lanterns for lighting	Đèn lồng chiếu sáng
262	110316	Laundry dryers, electric	Thiết bị sấy khô đồ giặt là, dùng điện
263	110063	Laundry room boilers	Nồi hơi của xưởng giặt là
264	110326	Lava rocks for use in barbecue grills	1) Đá dung nham núi lửa dùng sử dụng trong vỉ nướng; 2) Đá từ dung nham núi lửa dùng trong vỉ nướng; 3) Đá núi lửa dùng cho vỉ nướng
265	110194	Level controlling valves in tanks	Van điều chỉnh mức trong bình chứa, trong thùng chứa
266	110021	Light bulbs	Bóng đèn
267	110022	Light bulbs, electric	Bóng đèn điện
268	110071	Light bulbs for directional signals for vehicles	Bóng đèn tín hiệu chỉ hướng dùng cho xe cộ
269	110118	Light diffusers	1) Bộ khuếch tán ánh sáng; 2) Thiết bị khuếch tán ánh sáng
270	110020	Lighters *	Bật lửa*
271	110019	Lighters (Gas ---)	Bật lửa gaz
272	110130	Lighting apparatus and installations	Hệ thống chiếu sáng và thiết bị chiếu sáng
273	110229	Lighting apparatus for vehicles	Thiết bị chiếu sáng cho xe cộ
274	110007	Lighting installations for air vehicles	Hệ thống chiếu sáng cho phương tiện hàng không
275	110322	Lights (Diving--)	1) Đèn dùng khi lặn; 2) Đèn lặn
276	110195	Lights, electric, for Christmas trees	Đèn điện, cho cây Noel
277	110256	Lights for automobiles	Đèn cho ô tô

278	110027	Lights for vehicles	Đèn cho xe cộ
279	110074	Loading apparatus for furnaces	1) Thiết bị cấp liệu cho lò; 2) Thiết bị nạp liệu cho lò
280	110196	Luminous house numbers	1) Số nhà phát quang 2) Số nhà có dạ quang
281	110189	Luminous tubes for lighting	1) Ống dạ quang để chiếu sáng; 2) Ống dạ quang dùng để thắp sáng
282	110190	Magnesium filaments for lighting	1) Sợi magiê để thắp sáng; 2) Sợi magiê để chiếu sáng
283	110191	Malt roasters	1) Lò sấy mạch nha; 2) Thiết bị sấy mạch nha
284	110317	Microwave ovens [cooking apparatus]	Lò vi sóng [thiết bị nấu nướng]
285	110328	Microwave ovens for industrial purposes	Lò vi sóng dùng cho mục đích công nghiệp
286	110177	Milk cooling installations	1) Hệ thống thiết bị làm lạnh sữa; 2) Hệ thống làm lạnh sữa
287	110192	Miners' lamps	Đèn thợ mỏ
288	110239	Mixer taps for water pipes	1) Vòi nóng lạnh cho ống nước; 2) Vòi trộn cho ống nước
289	110055	Nozzles (Anti-splash tap ---)	Miệng vòi chống toé nước
290	110193	Nuclear fuel and nuclear moderating material (Installations for processing ---)	1) Hệ thống thiết bị xử lý nhiên liệu hạt nhân và vật liệu hạt nhân; 2) Hệ thống xử lý nhiên liệu hạt nhân và vật liệu hạt nhân
291	110253	Nuclear reactors	Lò phản ứng hạt nhân
292	110199	Oil burners	1) Bếp dầu; 2) Lò đốt dầu; 3) Đèn đốt dầu
293	110179	Oil lamps	Đèn dầu
294	110277	Oil-scrubbing apparatus	1) Thiết bị lọc dầu; 2) Thiết bị làm sạch dầu
295	110175	Ornamental fountains	1) Vòi phun nước để trang trí; 2) Vòi phun cho đài phun nước
296	110070	Oven fittings made of fireclay	Phụ kiện của lò làm từ đất sét
297	110328	Ovens (Microwave ---) for industrial purposes	Lò vi sóng dùng cho mục đích công nghiệp
298	110150	Ovens, other than for experimental purposes	Lò, không dùng cho mục đích thí nghiệm
299	110151	Ovens (Shaped fittings for ---)	Phụ kiện định hình dùng cho lò
300	110197	Oxhydrogen burners	1) Đèn đốt oxihyđro; 2) Mỏ đốt oxihyđro
301	110296	Pads [cushions] (Heating ---), electric, not for medical purposes	Tấm [đệm] sưởi bằng điện, không dùng cho mục đích y tế
302	110178	Pasteurisers	1) Lò hấp pa-xtơ 2) Thiết bị thanh trùng (theo phương pháp pa-xtơ)
303	110261	Percolators (Coffee ---), electric	1) Bình pha cà phê, dùng điện 2) Bình lọc cà phê, dùng điện
304	110248	Petrol burners	Đèn đốt bằng nhiên liệu xăng dầu
305	110068	Pipe line cocks [spigots]	Vòi của ống dẫn [đầu vặn vòi nước]
306	110103	Pipes [parts of sanitary installations]	ống dẫn [bộ phận của hệ thống vệ sinh]
307	110089	Plate warmers	Lò hâm thức ăn
308	110170	Plates (Hot ---)	Tấm đốt nóng
309	110051	Pocket searchlights	Đèn pha bỏ túi
310	110051	Pocket torches, electric	Đèn pin bỏ túi, dùng điện
311	110280	Pocket warmers	Thiết bị sưởi bỏ túi
312	110203	Polymerisation installations	Thiết bị trùng hợp

313	110324	Pouches (Disposable sterilization ---)	Túi khử trùng dùng một lần
314	110254	Pressure cookers [autoclaves], electric	1) Nồi áp suất [nồi hấp], dùng điện; 2) Nồi hấp [nồi áp suất], dùng điện
315	110029	Pressure cooking saucepans, electric	Chảo áp suất, dùng điện
316	110127	Pressure water tanks	1) Bể chứa nước tạo áp suất; 2) Bể chứa tạo áp lực nước
317	110193	Processing installations for fuel and nuclear moderating material	Thiết bị xử lý dùng cho nhiên liệu và vật liệu tiết chế hạt nhân
318	110132	Projector lamps	Đèn dùng cho thiết bị chiếu, máy chiếu
319	110135	Purification installations for sewage	Hệ thống thiết bị làm sạch chất thải
320	110050	Radiator caps	1) Nắp bộ tản nhiệt; 2) Nắp lò sưởi
321	110137	Radiators, electric	1) Bộ tản nhiệt, dùng điện; 2) Lò sưởi, dùng điện
322	110198	Radiators [heating]	1) Bộ tản nhiệt [sưởi ấm, đốt nóng]; 2) Lò sưởi [sưởi ấm, đốt nóng]
323	110253	Reactors (Nuclear ---)	Lò phản ứng hạt nhân
324	110208	Refining towers for distillation	Tháp lọc dùng để chưng cất
325	110183	Reflectors (Lamp ---)	Chụp phản quang của đèn
326	110212	Reflectors (Vehicle ---)	1) Đèn phản quang cho xe cộ; 2) Vật phản quang cho xe cộ
327	110155	Refrigerating apparatus and machines	Thiết bị và máy làm lạnh
328	110213	Refrigerating appliances and installations	Hệ thống và thiết bị làm lạnh
329	110026	Refrigerating cabinets	1) Ngăn làm lạnh; 2) Khoang làm lạnh
330	110156	Refrigerating chambers	Buồng làm lạnh
331	110157	Refrigerating containers	1) Thùng chứa làm lạnh; 2) Côngtenơ làm lạnh
332	110330	Refrigerating display cabinets [display cases]	1) Tủ lạnh có cửa kính để trưng bày [tủ bày hàng]; 2) Tủ làm lạnh có cửa kính để trưng bày [tủ bày hàng] 3) Tủ bày hàng đông lạnh
333	110274	Refrigerators	Tủ lạnh
334	110069	Regenerators (Heat ---)	Thiết bị thu hồi nhiệt
335	110216	Regulating accessories for water or gas apparatus and pipes	Phụ tùng điều chỉnh dùng cho thiết bị và ống dẫn nước hoặc gaz
336	110259	Regulating and safety accessories for gas apparatus	Phụ tùng an toàn và phụ tùng điều chỉnh dùng cho thiết bị gaz
337	110240	Regulating and safety accessories for gas pipes	Phụ tùng an toàn và phụ tùng điều chỉnh dùng cho ống dẫn gaz
338	110241	Regulating and safety accessories for water apparatus	Phụ tùng an toàn và phụ tùng điều chỉnh dùng cho thiết bị nước
339	110012	Reheaters (Air ---)	Thiết bị làm nóng không khí
340	110230	Roasters	1) Lò rang; 2) Lò nung; 3) Lò nướng
341	110062	Roasters (Coffee ---)	Lò rang cà phê
342	110172	Roasting apparatus	Thiết bị nướng
343	110056	Roasting jacks	1) Thiết bị quay xiên nướng thịt 2) Máy nướng thịt
344	110057	Roasting spits	Xiên thịt để nướng trong lò quay
345	110220	Rotisseries	1) Thiết bị quay thịt; 2) Lò quay thịt
346	110217	Safety accessories for water or gas apparatus	Phụ tùng an toàn dùng cho thiết bị và ống dẫn

		and pipes	nước hoặc gaz
347	110182	Safety lamps	Đèn an toàn cho thợ mỏ
348	110221	Sanitary apparatus and installations	Hệ thống và thiết bị vệ sinh
349	110029	Saucepans (Pressure cooking ---), electric	Chảo áp suất, dùng điện
350	110297	Sauna bath installations	Thiết bị tắm hơi
351	110160	Scrubbers [parts of gas installations]	1) Bộ lọc khí [bộ phận của hệ thống gaz]; 2) Bộ lọc hơi đốt [bộ phận của thiết bị gaz]
352	110202	Searchlights	1) Đèn pha để rọi sáng; 2) Đèn chiếu rọi
353	110236	Seats (Toilet ---)	Bệ xí vệ sinh
354	110135	Sewage (Purification installations for ---)	Hệ thống thiết bị làm sạch chất thải
355	110298	Shower cubicles [enclosures (Am.)]	1) Buồng gương sen tắm [khoang kín]; 2) Buồng tắm gương sen [có vách ngăn đóng kín]
356	110121	Showers	Vòi hoa sen
357	110299	Sinks	1) Bồn rửa; 2) Chậu rửa gắn cố định
358	110035	Sitz-baths (Bath tubs for ---)	Bồn tắm ngồi
359	110122	Sockets for electric lights	Đui đèn điện
360	110243	Softening apparatus (Water ---)	Thiết bị làm mềm nước
361	110269	Solar collectors [heating]	1) Bộ thu năng lượng mặt trời [sưởi ấm, đốt nóng]; 2) Bộ gom nhiệt mặt trời [sưởi ấm, đốt nóng]
362	110270	Solar furnaces	Lò nướng sử dụng năng lượng mặt trời
363	110181	Soldering lamps	Đèn hàn
364	110291	Spa baths [vessels]	Bồn tắm khoáng
365	110059	Stacks (Flare ---) for use in oil refineries	1) ống khói đốt khí thải trong công nghiệp dầu mỏ; 2) ống khói đốt khí thải trong nhà máy lọc dầu
366	110263	Standard lamps	Đèn đứng
367	110242	Steam accumulators	Bộ tích hơi nước
368	110165	Steam boilers, other than parts of machines	Nồi hơi, không là bộ phận máy móc
369	110300	Steam facial apparatus [saunas]	Thiết bị phun hơi nước vào mặt [tắm hơi]
370	110232	Steam generating installations	1) Thiết bị sinh hơi nước; 2) Hệ thống sinh hơi nước
371	110226	Sterilizers	Thiết bị khử trùng
372	110246	Stills *	Thiết bị chưng cất*
373	110140	Stoves	1) Lò đốt; 2) Lò sưởi
374	110143	Stoves [heating apparatus]	1) Lò đốt [thiết bị sưởi ấm, thiết bị đốt nóng]; 2) Lò sưởi [thiết bị sưởi ấm, đốt nóng]
375	110263	Street lamps	Đèn đường
376	110025	Structural plates for ovens	Tấm kết cấu của lò
377	110318	Swimming pools chlorinating units	Thiết bị khử trùng bằng clo dùng cho bể bơi
378	110271	Tanning apparatus [sun beds]	Thiết bị giúp da rám nắng [giường tắm nắng]
379	110068	Taps [cocks, spigots] [faucets (Am.)] for pipes	Vòi khoá [van, đầu vặn] [vòi đóng] cho ống dẫn
380	110218	Taps [faucets] *	Vòi [van]* Vòi [vòi khoá]*
381	110319	Thermostatic valves [parts of heating installations]	1) Van điều nhiệt [bộ phận của hệ thống cấp nhiệt]; 2) Van điều nhiệt [bộ phận của hệ thống sưởi]
382	110171	Toasters	Lò nướng bánh bằng điện
383	110227	Tobacco (Cooling installations for ---)	1) Thiết bị làm lạnh thuốc lá; 2) Hệ thống làm lạnh thuốc lá

384	110228	Tobacco roasters	Lò sấy thuốc lá
385	110235	Toilet bowls	Chậu vệ sinh
386	110236	Toilet seats	Bệ xí vệ sinh
387	110064	Toilets, portable	Nhà vệ sinh di động
388	110105	Toilets [water-closets]	Buồng vệ sinh
389	110202	Torches for lighting	1) Đuốc để soi sáng; 2) Đèn pin chiếu sáng
390	110051	Torches (Pocket ---), electric	Đèn pin bỏ túi, dùng điện
391	110111	Tubes (Discharge ---), electric, for lighting	ống phóng điện, để thắp sáng
392	110189	Tubes (Luminous ---) for lighting	ống phát quang để chiếu sáng
393	110036	Turkish bath cabinets, portable	1) Buồng tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ, vận chuyển được; 2) Buồng tắm di động kiểu Thổ Nhĩ Kỳ
394	110180	Ultraviolet ray lamps, not for medical purposes	Đèn tia cực tím, không dùng cho mục đích y tế
395	110301	Urinals [sanitary fixtures]	Chỗ đi tiểu [thiết bị vệ sinh cố định]
396	110194	Valves (Level controlling ---) in tanks	Van điều chỉnh mức trong bình chứa, trong thùng chứa
397	110319	Valves (Thermostatic ---) [parts of heating installations]	1) Van điều nhiệt [bộ phận của hệ thống cấp nhiệt]; 2) Van điều nhiệt [bộ phận của hệ thống sưởi]
398	110200	Vehicle headlights	Đèn pha xe cộ
399	110212	Vehicle reflectors	1) Đèn phản quang của xe cộ; 2) Vật phản quang cho xe cộ
400	110079	Vehicles (Air conditioners for ---)	Thiết bị điều hoà không khí dùng cho xe cộ
401	110249	Vehicles (Anti-dazzle devices for ---) [lamp fittings]	Thiết bị chống loá mắt dùng cho xe cộ [phụ kiện đèn]
402	110112	Vehicles (Defrosters for ---)	Thiết bị làm tan băng, dùng cho xe cộ
403	110250	Vehicles (Heating apparatus for defrosting windows of ---)	Thiết bị đốt nóng để làm tan băng ở cửa sổ dùng cho xe cộ
404	110229	Vehicles (Lighting apparatus for ---)	Thiết bị chiếu sáng dùng cho xe cộ
405	110027	Vehicles (Lights for ---)	Đèn dùng cho xe cộ
406	110233	Ventilation [air-conditioning] installations and apparatus	Thiết bị và hệ thống thông gió [điều hoà không khí]
407	110234	Ventilation [air-conditioning] installations for vehicles	1) Thiết bị thông gió [điều hoà không khí] dùng cho xe cộ; 2) Hệ thống thông gió [điều hoà không khí] dùng cho xe cộ
408	110006	Ventilation hoods	Cái chụp thông gió
409	110244	Ventilation hoods for laboratories	Cái chụp thông gió cho phòng thí nghiệm
410	110258	Waffle irons, electric	Khuôn bánh quế, dùng điện
411	110156	Walk-in refrigerators	Buồng làm lạnh
412	110306	Warming pans	1) Lồng ấp có cán dài để sưởi; 2) Lồng ấp đựng than để làm ấm
413	110219	Washers for water taps	Vòng đệm của vòi nước
414	110186	Wash-hand basins [parts of sanitary installations]	1) Chậu rửa tay [bộ phận của thiết bị vệ sinh]; 2) Bồn rửa tay [bộ phận của hệ thống vệ sinh]
415	110186	Wash-hand bowls [parts of sanitary installations]	1) Chậu rửa tay [bộ phận của thiết bị vệ sinh]; 2) Bồn rửa tay [bộ phận của hệ thống vệ sinh]
416	110063	Washing coppers	Nồi đồng để luộc quần áo giặt
417	110223	Washrooms (Hand drying apparatus for ---)	Thiết bị hong khô tay dùng cho phòng vệ sinh
418	110105	Water closets	Buồng vệ sinh
419	110104	Water conduits installations	Hệ thống ống dẫn nước
420	110096	Water distribution installations	1) Hệ thống phân phối nước; 2) Thiết bị phân phối nước

421	110124	Water filtering apparatus	Thiết bị lọc nước
422	110272	Water flushing installations	1) Hệ thống xả nước; 2) Hệ thống tháo nước
423	110052	Water heaters	Thiết bị làm nóng nước
424	110211	Water heaters [apparatus]	Thiết bị đun nước
425	110276	Water intake apparatus	Thiết bị dùng cho cửa cấp nước
426	110216	Water or gas apparatus and pipes (Regulating accessories for ---)	Phụ tùng điều chỉnh dùng cho thiết bị và đường ống dẫn nước hoặc gaz
427	110217	Water or gas apparatus and pipes (Safety accessories for ---)	Phụ tùng an toàn dùng cho thiết bị và đường ống dẫn nước hoặc gaz
428	110123	Water purification installations	1) Thiết bị làm sạch nước; 2) Hệ thống làm sạch nước
429	110206	Water purifying apparatus and machines	1) Thiết bị và máy móc để làm sạch nước; 2) Thiết bị và máy móc để tinh lọc nước
430	110243	Water softening apparatus and installations	Hệ thống và thiết bị làm mềm nước
431	110128	Water sterilizers	Thiết bị tiệt trùng nước
432	110252	Water supply installations	Hê thống cung cấp nước
433	110001	Watering installations, automatic	Hệ thống tưới nước tự động
434	110327	Watering machines for agricultural purposes	Máy tưới nước dùng cho mục đích nông nghiệp
435	110103	Water-pipes for sanitary installations	ống dẫn nước dùng cho hệ thống thiết bị vệ sinh
436	110320	Whirlpool-jet apparatus	Thiết bị tạo xoáy nước

Nhóm 12.

Xe cộ; Phương tiện giao thông trên bộ, trên không hoặc dưới nước.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	120004	Aerial conveyors	Băng tải trên không
2	120203	Aeronautical apparatus, machines and appliances	Thiết bị, máy móc và dụng cụ hàng không
3	120027	Aeroplanes	Máy bay
4	120247	Air bags [safety devices for automobiles]	Túi khí [thiết bị an toàn cho ô tô]
5	120006	Air balloons	Khí cầu
6	120237	Air cushion vehicles	Xe cộ chạy trên đệm khí
7	120009	Air pumps [vehicle accessories]	Bơm hơi [phụ tùng của xe cộ]
8	120005	Air vehicles	Phương tiện giao thông trên không
9	120184	Aircraft	1) Thiết bị bay; 2) Máy bay
10	120012	Airplanes (Amphibious ---)	Thuỷ phi cơ
11	120030	Airships	Khí cầu
12	120233	Ambulances	Xe cứu thương
13	120012	Amphibious airplanes	Thuỷ phi cơ
14	120204	Anti-dazzle devices for vehicles *	Thiết bị chống lóa dùng cho xe cộ*
15	120204	Anti-glare devices for vehicles *	Thiết bị chống chói dùng cho xe cộ*
16	120014	Anti-skid chains	Xích chống trơn trượt cho xe cộ
17	120211	Anti-theft alarms for vehicles	Chuông chống trộm dùng cho xe cộ
18	120200	Anti-theft devices for vehicles	Thiết bị chống trộm dùng co xe cộ
19	120207	Automobile bodies	1) Thân xe ô tô; 2) Vỏ xe ô tô
20	120024	Automobile chains	Xích ô tô
21	120025	Automobile chassis	Khung gầm ô tô
22	120023	Automobile hoods	Mui xe ô tô
23	120206	Automobile tires [tyres]	1) Lốp ô tô 2) Săm lốp ô tô
24	120205	Automobiles	Ô tô
25	120245	Automobiles (Sun-blinds adapted for ---)	Màn cửa che nắng thích hợp dùng cho ô tô
26	120120	Axle journals	Cổ trục xe
27	120119	Axles for vehicles	Trục của xe cộ
28	120163	Baby carriages	Xe đẩy trẻ em
29	120164	Baby carriages (Covers for ---)	Mui che cho xe đẩy trẻ em
30	120116	Balance weights for vehicle wheels	Bộ đối trọng cho bánh xe cộ
31	120006	Balloons (Air ---)	Khí cầu
32	120030	Balloons (Dirigible ---)	Khí cầu điều khiển được
33	120127	Bands for Wheel hubs	1) Đai cho ổ trục bánh xe; 2) Nẹp cho ổ trục bánh xe
34	120063	Barges	1) Sà lan; 2) Xà lan
35	120034	Bars (Torsion ---) for vehicles	Thanh xoắn cho xe cộ
36	120248	Baskets adapted for cycles	Giỏ xe đạp
37	120098	Bells for bicycles, cycles	Chuông xe đạp
38	120081	Berths (Sleeping ---) for vehicles	1) Giường nằm sử dụng trên xe cộ; 2) Ghế nằm sử dụng trên xe cộ
39	120098	Bicycle bells	Chuông xe đạp
40	120086	Bicycle brakes	Phanh xe đạp
41	120061	Bicycle chains	Xích xe đạp
42	120221	Bicycle frames	Khung xe đạp
43	120080	Bicycle handle bars	1) Ghi đông xe đạp;

			2) Tay lái xe đạp
44	120093	Bicycle pumps	Bơm xe đạp
45	120088	Bicycle rims	Vành xe đạp
46	120096	Bicycle saddles	Yên xe đạp
47	120094	Bicycle spokes	Nan hoa xe đạp
48	120046	Bicycle stands	Chân chống xe đạp
49	120084	Bicycle tires [tyres]	Lốp xe đạp
50	120044	Bicycles	Xe đạp
51	120036	Boat hooks	Sào để kéo đẩy tàu thuyền
52	120021	Boats	1) Thuyền 2) Tầu thuyền
53	120259	Boats (Masts for ---)	Cột buồm
54	120222	Bodies for vehicles	1) Thân xe cộ; 2) Vỏ xe cộ
55	120047	Bogies for railway cars	Giá chuyển hướng cho toa tàu đường sắt
56	120215	Brake linings for vehicles	Lót phanh cho xe cộ
57	120236	Brake segments for vehicles	Xéc măng phanh cho xe cộ; 2) Vòng găng phanh cho xe cộ
58	120216	Brake shoes for vehicles	1) Má phanh cho xe cộ; 2) Guốc hãm cho xe cộ
59	120086	Brakes for bicycles, cycles	Phanh cho xe đạp
60	120126	Brakes for vehicles	Phanh cho xe cộ
61	120078	Buffers for railway rolling stock	1) Bộ giảm xóc cho đầu máy, toa xe đường sắt; 2) Bộ giảm xóc cho phương tiện giao thông đường sắt
62	1200209	Bumpers for automobile	Thanh chắn va đập của ô tô
63	120077	Bumpers (Vehicle ---)	Thanh chắn va đập của xe cộ
64	120018	Buses (Motor ---)	Ô tô buýt
65	120190	Cable cars	Toa xe kéo bằng dây cáp
66	120188	Cable transport apparatus and installations	Hệ thống và thiết bị vận chuyển bằng cáp
67	120052	Caissons [vehicles]	Xe moóc [xe cộ]
68	120249	Camping cars	1) Ô tô cắm trại; 2) Toa xe cắm trại
69	120241	Caps for vehicle petrol [gas] tanks	Nắp bình chứa xăng [gas] của xe cộ
70	120056	Caravans	1) Xe moóc dùng làm nơi ở lưu động; 2) Nhà lưu động [xe cộ]; 3) Xe tải lớn có mui
71	120140	Carriages [railways]	Toa xe [đường sắt]
72	120162	Carrier tricycles	Xe đạp 3 bánh để chở hàng
73	120029	Carriers (Luggage ---) for vehicles	Giá để hàng cho xe cộ
74	120199	Cars	Xe ô tô
75	120051	Cars for cable transport installations	Buồng cho hệ thống vận chuyển bằng cáp
76	120219	Carts	1) Xe thô sơ do súc vật kéo ; 2) Xe đẩy bằng tay
77	120114	Casings for pneumatic tires [tyres]	Vỏ bọc cho bánh xe bơm hơi [lốp]
78	120250	Casters for trolleys [vehicles] [carts (Am.)]	Bánh xe nhỏ cho xe đẩy [xe cộ] [xe thô sơ]
79	120067	Casting carriages	Toa xe kéo
80	120067	Casting cars	Xe kéo
81	120014	Chains (Anti-skid ---)	Xích chống trượt cho xe cộ
82	120061	Chains (Cycle ---)	Xích xe đạp
83	120061	Chains for bicycles, cycles	Xích cho xe đạp
84	120180	Chairlifts	Ghế treo trên dây cáp lên xuống để chở người
85	120025	Chassis (Automobile ---)	Khung gầm của ô tô
86	120069	Chassis (Vehicle ---)	Khung gầm xe cộ

87	120251	Cleaning trolleys	1) Xe đẩy tay để làm sạch 2) Xe làm sạch đẩy tay
88	120179	Cleats [nautical]	Cọc đầu dây [hàng hải]
89	120169	Clips (Spoke ---) for wheels	Kẹp dùng để căng nan hoa cho bánh xe
90	120111	Clutches for land vehicles	Khớp ly hợp cho xe cộ trên mặt đất
91	120018	Coaches (Motor--)	Xe chở khách
92	120213	Concrete mixing vehicles	Xe trộn bê tông
93	120242	Connecting rods for land vehicles, other than parts of motors and engines	Thanh truyền động cho phương tiện giao thông trên bộ, khác với bộ phận của động cơ ô tô và đầu máy
94	120227	Converters (Torque ---) for land vehicles	Bộ biến đổi mô men cho phương tiện giao thông trên bộ
95	120004	Conveyors (Aerial ---)	Băng tải trên không
96	120003	Couplings for land vehicles	Cơ cấu ghép nối cho phương tiện giao thông trên bộ
97	120002	Couplings (Railway ---)	Thiết bị nối toa xe
98	120164	Covers for baby carriages	Mui phủ cho xe đẩy trẻ em
99	120260	Covers for vehicles steering wheels	1) Vỏ bọc cho bánh lái xe cộ 2) Tấm phủ cho bánh lái xe cộ
100	120132	Covers (Seat ---) for vehicles	1) Vỏ bọc ghế ngồi cho xe cộ; 2) Tấm phủ ghế ngồi cho xe cộ
101	120058	Crankcases for land vehicle components, other than for engines	Hộp tay quay cho cơ cấu của phương tiện giao thông trên bộ [không dùng cho đầu máy]; 2) Hộp trục khuỷu cho hợp phần phương tiện giao thông trên bộ, khác với đầu máy
102	120089	Cranks for cycles	Đùi đĩa xe đạp
103	120098	Cycle bells	Chuông xe đạp
104	120086	Cycle brakes	Phanh xe đạp
105	120099	Cycle cars	Ô tô 3 bánh
106	120061	Cycle chains	Xích xe đạp
107	120221	Cycle frames	Khung xe đạp
108	120080	Cycle handle bars	1) Ghi đông xe đạp; 2) Tay lái xe đạp
109	120091	Cycle hubs	Moay-ơ xe đạp
110	120087	Cycle mudguards	Chắn bùn xe đạp
111	120093	Cycle pumps	Bơm xe đạp
112	120088	Cycle rims	Vành bánh xe đạp
113	120096	Cycle saddles	Yên xe đạp
114	120094	Cycle spokes	Nan hoa xe đạp
115	120097	Cycle stands	Chân chống xe đạp
116	120084	Cycle tires [tyres]	Lốp xe đạp
117	120044	Cycles	Xe đạp
118	120048	Davits for boats	Cần trục neo cho tầu thuyền
119	120162	Delivery tricycles	Xe ba bánh giao hàng
120	120172	Dining cars	Toa ăn trên xe lửa
121	120220	Dining cars [carriages]	Toa ăn [chuyên chở hành khách]
122	120220	Dinner wagons [carriages]	Toa ăn [chuyên chở hành khách]
123	120045	Direction indicators for bicycles, cycles, etc.	Thiết bị chỉ hướng cho xe đạp
124	120228	Direction signals for vehicles	Tín hiệu điều hướng cho xe cộ [hệ thống đèn vàng gắn 2 bên xe phát tín hiệu rẽ phải hoặc trái]
125	120030	Dirigible balloons [airships]	Khí cầu điều khiển được [khí cầu]
126	120038	Disengaging gear for boats	Thiết bị hạ thuỷ cho tàu thuyền
127	120160	Doors for vehicles	Cửa cho xe cộ
128	120105	Dredgers [boats]	Tàu hút bùn

129	120122	Dress guards for bicycles, cycles	Lưới bảo vệ cho xe đạp giúp tránh rách áo dài, váy của phụ nữ
130	120225	Driving chains for land vehicles	Xích truyền động cho phương tiện giao thông trên bộ
131	120139	Driving motors for land vehicles	Động cơ dẫn động cho phương tiện giao thông trên bộ
132	120223	Ejector seats for aircraft	Ghế bật cho phi công nhảy dù dùng cho phương tiện hàng không
133	120110	Electric vehicles	Xe cộ chạy bằng điện
134	120243	Elevating tailgates (Am.) [parts of land vehicles]	1) Cửa sau có thể nâng lên [bộ phận của phương tiện giao thông trên bộ]; 2) Cửa hậu có thể nâng lên [bộ phận của phương tiện giao thông trên bộ]
135	120130	Engines for land vehicles	Động cơ cho phương tiện giao thông trên bộ
136	120137	Engines (Traction ---)	1) Động cơ kéo; 2) Xe kéo; 3) Máy kéo
137	120252	Fenders for ships	Đệm chống va đập cho tàu thuỷ
138	120028	Ferry boats	Phà
139	120033	Flanges for railway wheel tires [tyres]	Vành bánh xe đường sắt
140	120001	Fork lift trucks	Xe nâng dỡ hành lý
141	120221	Frames for bicycles, cycles	Khung xe đạp
142	120148	Freewheels for land vehicles	ổ líp dùng cho xe cộ mặt đất
143	120189	Funiculars	Đường sắt leo núi (có hệ dây cáp kéo các toa)
144	120229	Funnels for locomotives	ống khói đầu máy xe lửa
145	120073	Funnels for ships	ống khói tàu thuỷ
146	120217	Gear boxes for land vehicles	Hộp số cho phương tiện giao thông trên bộ
147	120103	Gearing for land vehicles	1) Khớp truyền động bánh răng cho phương tiện giao thông trên bộ; 2) Khớp truyền động cho phương tiện giao thông trên bộ
148	120085	Gears for cycles	Bánh răng truyền động cho xe đạp
149	120068	Golf carts	Ô tô nhỏ dùng để di chuyển khi chơi gôn
150	120065	Goods handling carts	Xe chở hàng hoá, đẩy tay
151	120106	Hand cars	Goòng đẩy tay 4 bánh
152	120080	Handle bars for bicycles, cycles	1) Tay lái xe đạp; 2) Ghi đông xe đạp
153	120244	Harness (Security ---) for vehicle seats	Đai bảo hiểm dùng cho ghế ngồi xe cộ
154	120015	Head-rests for vehicle seats	Cái tựa đầu cho ghế ngồi xe cộ
155	120165	Hoods for baby carriages	Mui xe đẩy của trẻ em
156	120054	Hoods for vehicle engines	1) Mui cho động cơ xe cộ [nắp ca-pô]; 2) Nắp đậy cho động cơ xe cộ [nắp ca bô]
157	120055	Hoods for vehicles	Mui cho xe cộ
158	120036	Hooks (Boat ---)	Sào để kéo đẩy tàu thuuyền
159	120212	Horns for vehicles	Còi cho xe cộ
160	120066	Hose carts	Xe đẩy cuộn ống vòi
161	120124	Hub caps	Nắp chụp moay-ơ
162	120060	Hubs for vehicle wheels	1) Moay-ơ cho bánh xe; 2) Ổ trục cho bánh xe
163	120035	Hulls (Ships' ---)	Vỏ tàu thuỷ
164	120079	Hydraulic circuits for vehicles	1) Hệ thống thuỷ lực cho xe cộ; 2) Mạch thuỷ lực cho xe cộ
165	120135	Hydroplanes	Thuỷ phi cơ
166	120039	Inclined ways for boats	Triền đà cho tàu thuỷ

167	120194	Inner tubes (Adhesive rubber patches for repairing ---)	Miếng vá bằng cao su dính để vá săm xe
168	120214	Inner tubes for bicycles, cycles	1) Săm cho xe đạp; 2) Săm xe đạp
169	120007	Inner tubes for pneumatic tires [tyres]	Săm cho lốp xe bơm hơi
170	120008	Inner tubes (Repair outfits for ---)	Bộ đồ để vá săm xe
171	120145	Jet engines for land vehicles	Động cơ phản lực cho phương tiện giao thông trên bộ
172	120120	Journals (Axle ---)	Cổ trục xe
173	120253	Kick sledges	Xe trượt tuyết
174	120067	Ladle carriages	Xe chở thùng rót
175	120067	Ladle cars	Ô tô chở thùng rót
176	120064	Launches	Xuồng du lịch
177	120001	Lifting cars [lift cars]	Xe nâng hàng
178	120170	Lifts (Ski ---)	1) Thang kéo dùng cho người trượt tuyết; 2) Thang kéo hoặc mang người trượt tuyết tới một đường dốc
179	120243	Lifts (Tailboard ---) [parts of land vehicles]	Thiết bị nâng thành sau [bộ phận của phương tiện giao thông trên bộ]
180	120215	Linings (Brake ---) for vehicles	Lót phanh cho xe cộ
181	120138	Locomotives	Đầu máy xe lửa
182	120022	Lorries	Xe tải
183	120029	Luggage carriers for vehicles	Giá để hành lý cho xe cộ
184	120123	Luggage nets for vehicles	Lưới trùm hành lý cho xe cộ
185	120050	Luggage trucks	Xe tải chở hàng
186	120259	Masts for boats	Cột buồm
187	120144	Military vehicles for transport	Xe quân sự dùng để vận chuyển
188	120043	Mine cart wheels	Bánh xe ben dùng ở mỏ
189	120173	Mirrors (Rearview ---)	Gương chiếu hậu
190	120196	Mopeds	Xe máy có bàn đạp và một động cơ chạy bằng xăng
191	120018	Motor buses	1) Ô tô buýt; 2) Xe buýt
192	120199	Motor cars	Xe ôtô con
193	120019	Motor coaches	1) Xe ôtô ca; 2) Ô tô chở khách du lịch
194	120249	Motor homes	Nhà xe lưu động
195	120147	Motorcycles	Xe máy
196	120109	Motors, electric, for land vehicles	Động cơ điện cho phương tiện giao thông trên bộ
197	120090	Motors for cycles	Động cơ cho xe đạp
198	120130	Motors for land vehicles	Động cơ cho phương tiện giao thông trên bộ
199	120049	Mudguards	Chắn bùn
200	120013	Non-skid devices for vehicle tires [tyres]	Cơ cấu chống trượt cho lốp xe cộ
201	120041	Oars	Mái chèo
202	120152	Omnibuses	1) Xe chở khách; 2) Xe buýt hai tầng
203	120153	Paddles for canoes	Mái giầm để chèo thuyền, xuồng
204	120254	Panniers adapted for cycles	Giỏ xe đạp
205	120113	Parachutes	Dù để nhảy dù
206	120194	Patches (Adhesive rubber ---) for repairing inner tubes	Miếng vá bằng cao su có chất dính để sửa chữa săm xe
207	120092	Pedals for cycles	Bàn đạp xe đạp
208	120164	Perambulator covers (Fitted ---)	Mui xe đẩy trẻ em
209	120157	Pneumatic tires [tyres]	Vỏ xe bơm khí [lốp xe]

210	120159	Pontoons	1) Phà; 2) Thuyền phao
211	120133	Portholes	Cửa sổ tàu thuỷ, máy bay
212	120243	Power tailgates (Am.) [parts of land vehicles]	Cửa sau [bộ phận của phương tiện giao thông trên bộ]
213	120163	Prams [baby carriages]	Xe đẩy trẻ em
214	120143	Propulsion mechanisms for land vehicles	Cơ cấu đẩy cho phương tiện giao thông trên bộ
215	120009	Pumps (Air ---) [vehicle accessories]	Bơm hơi [phụ kiện xe cộ]
216	120093	Pumps for bicycles, cycles	Bơm cho xe đạp
217	120164	Pushchair covers	Tấm phủ xe đẩy trẻ em
218	120165	Pushchair hoods	Mui xe đẩy trẻ em
219	120163	Pushchair	Xe đẩy trẻ em
220	120047	Railway cars (Bogies for ---)	Giá chuyển hướng cho toa xe đường sắt
221	120002	Railway couplings	Thiết bị nối toa xe
222	120033	Railway wheel tires [tyres] (Flanges of ---)	Vành bánh xe đường sắt
223	120173	Rearview mirrors	Gương chiếu hậu
224	120235	Reduction gears for land vehicles	Cơ cấu giảm tốc cho xe cộ mặt đất
225	120128	Refrigerated vehicles	Xe đông lạnh
226	120257	Remote control vehicles, other than toys	Xe đạp điều khiển từ xa, không phải là đồ chơi
227	120008	Repair outfits for inner tubes	Túi dụng cụ để sửa chữa săm xe
228	120026	Reversing alarms for vehicles	Đèn hiệu báo lùi cho xe cộ
229	120174	Rims for vehicle wheels	Vành của xe cộ
230	120088	Rims for wheels of bicycles, cycles	Vành xe đạp
231	120071	Rolling stock for funicular railways	1) Đầu máy toa xe cho đường sắt leo núi; 2) Đầu máy toa xe cho đường sắt cáp kéo
232	120072	Rolling stock for railways	Đầu máy toa xe cho đường sắt
233	120182	Rowlocks	Cọc chèo
234	120070	Rudders	Bánh lái
235	120141	Running boards (Vehicle ---)	Bậc lên xuống của xe cộ
236	120050	Sack-barrows	Xe đẩy chở bao, túi
237	120232	Saddle covers for bicycles or motorcycles	Vỏ bọc yên xe đạp hoặc xe máy
238	120175	Saddles for bicycles, cycles or motorcycles	Yên xe đạp hoặc xe máy
239	120059	Safety belts for vehicle seats	1) Thắt lưng bảo hiểm dùng cho ghế ngồi của xe cộ; 2) Đai an toàn cho ghế ngồi xe cộ
240	120112	Safety seats for children [for vehicles]	1) Ghế bảo hiểm cho trẻ em [trong xe cộ]
241	120258	Scooters [vehicles]	1) Xe scutơ [xe cộ]; 2) Xe máy bánh nhỏ [xe cộ]
242	120166	Screw-propellers	1) Chân vịt (tàu); 2) Cánh quạt (máy bay)
243	120040	Screw-propellers for boats	Chân vịt cho tàu thuyền
244	120151	Screws [propellers] for ships	1) Chân vịt cho tàu thuỷ; 2) Cánh quạt cho máy bay
245	120131	Sculls	Mái chèo đôi
246	120134	Seaplanes	Thuỷ phi cơ
247	120132	Seat covers for vehicles	1) Vỏ bọc cho ghế xe cộ; 2) Tấm phủ cho ghế xe cộ
248	120112	Seats (Safety ---) for children [for vehicles]	1) Ghế bảo hiểm cho trẻ em [trong xe cộ]; 2) Ghế bảo hiểm trong xe cộ dùng cho trẻ em
249	120177	Seats (Vehicle ---)	Ghế ngồi xe cộ
250	120244	Security harness for vehicle seats	Đai bảo hiểm cho ghế ngồi xe cộ
251	120236	Segments (Brake ---) for vehicles	Vòng găng (séc măng) phanh hãm cho xe cộ

252	120150	Ships	1) Thân của tàu thuỷ; 2) Vỏ của tàu thuỷ
253	120035	Ships' hulls	Vỏ tàu thuỷ
254	120037	Ships' steering gears	1) Cơ cấu lái của tàu thuỷ 2) Thiết bị điều khiển cho tàu thuỷ
255	120082	Ships (Timbers [frames] for ---)	1) Khung gỗ cho tàu thuỷ 2) Khung sườn tàu thuỷ bằng gỗ
256	120210	Shock absorbers for automobiles	Giảm xóc cho ô tô
257	120010	Shock absorbers (Suspension ---) for vehicles	Giảm xóc treo cho xe cộ
258	120011	Shock absorbing springs for vehicles	Lò xo giảm xóc cho xe cộ
259	120216	Shoes (Brake ---) for vehicles	1) Má phanh cho xe cộ; 2) Guốc hãm cho xe cộ
260	120255	Shopping trolleys [carts (Am.)]	Xe đẩy mua hàng
261	120176	Side cars	1) Xe thùng; 2) Mô tô thùng
262	120228	Signals (Direction ---) for vehicles	Tín hiệu điều hướng cho xe cộ [hệ thống đèn vàng gắn 2 bên xe phát tín hiệu rẽ phải hoặc trái]
263	120161	Ski carriers for cars	Giá trở ván trượt tuyết cho xe con
264	120170	Ski lifts	1) Thang kéo dùng cho người trượt tuyết; 2) Thang kéo hoặc mang người trượt tuyết tới một đường dốc
265	120081	Sleeping berths for vehicles	1) Giường nằm sử dụng trên xe cộ; 2) Ghế nằm sử dụng trên xe cộ
266	120136	Sleeping cars	1) Toa xe có giường ngủ; 2) Toa xe có giường nằm
267	120186	Sleighs [vehicles]	Xe trượt tuyết [xe cộ]
268	120256	Snowmobiles	Xe máy chạy trên tuyết
269	120117	Space vehicles	1) Tầu vũ trụ; 2) Tàu không gian
270	120118	Spars for ships	Cột buồm của tàu thuỷ
271	120155	Spikes for tires [tyres]	Chốt chống trượt cho lốp
272	120169	Spoke clips for wheels	Kẹp căng nan hoa bánh xe
273	120168	Spokes (Vehicle wheel ---)	Nan hoa xe đạp
274	120178	Sports cars	Xe thể thao
275	120168	Spokes for Bicycle, cycles	Nan hoa của bánh xe cộ
276	120178	Sport cars	Xe ô tô thể thao
277	120011	Springs (Shock absorbing ---) for vehicles	Lò xo giảm xóc cho xe cộ
278	120016	Sprinkling trucks	Xe tải tưới đường
279	120046	Stands for bicycles, cycles [parts of bicycles, cycles]	Chân chống xe đạp [Bộ phận của xe đạp]
280	120037	Steering gears for ships	Cơ cấu lái cho tàu thuỷ
281	120260	Steering wheels (Covers for vihicles--)	1) Vỏ bọc cho bánh lái xe cộ; 2) Tấm phủ bánh lái của xe cộ
282	120230	Steering wheels for vehicles	1) Bánh lái cho xe cộ; 2) Tay lái cho xe cộ
283	120131	Stern oars	Mái chèo phía đuôi tàu
284	120164	Stroller covers [pushchairs]	Mui xe đẩy trẻ em
285	120163	Stroller	Xe đẩy trẻ em
286	120155	Studs for tires [tyres]	Chốt chống trượt cho lốp xe
287	120245	Sun-blinds adapted for automobiles	Màn cửa che nắng thích hợp cho ô tô
288	120010	Suspension shock absorbers for vehicles	Giảm xóc treo cho xe cộ
289	120171	Suspension springs (Vehicle ---)	Lò xo treo cho xe cộ
290	120243	Tailboard lifts [parts of land vehicles]	Cơ cấu nâng thành sau [bộ phận của xe cộ

			mặt đất]
291	120243	Tailgates (Am.) (Elevating -, Power ---) [parts of land vehicles]	Cửa sau có thể nâng lên [bộ phận của phương tiện giao thông trên bộ]
292	120190	Telpher railways [cable cars]	Đường sắt treo [toa cáp]
293	120183	Tilting-carts	1) Xe ba gác có thân xe lật được ; 2) Xe cút kít có thân xe lật được
294	120082	Timbers [frames] for ships	1) Khung gỗ cho tàu thuỷ; 2) Khung sườn tàu thuỷ bằng gỗ
295	120201	Tipping apparatus, parts of trucks and waggons	Thiết bị lật, bộ phận của xe tải và toa xe chở hàng
296	120042	Tipping bodies for lorries [trucks]	Thùng lật của ô tô vận tải [xe tải]
297	120033	Tires (Flanges of railway wheel ---)	Vành bánh xe đường sắt
298	120084	Tires for bicycles, cycles	Lốp xe đạp
299	120031	Tires for vehicle wheels	Lốp cho bánh xe cộ
300	120013	Tires (Non-skid devices for vehicle ---)	Cơ cấu chống trượt cho lốp xe cộ
301	120157	Tires, solid, for vehicle wheels	Lốp đặc cho xe cộ
302	120227	Torque converters for land vehicles	1) Bộ chuyển hướng cho xe cộ mặt đất; 2) Bộ phận chuyển hướng cho phương tiện giao thông đường bộ
303	120034	Torsion bars for vehicles	Thanh xoắn cho xe cộ
304	120137	Traction engines	Động cơ máy kéo
305	120075	Tractors	Máy kéo
306	120017	Trailer hitches for vehicles	Móc nối toa xe cho xe cộ
307	120057	Trailers [vehicles]	1) Rơ moóc [xe cộ]; 2) Toa moóc [xe cộ]
308	120187	Tramcars	Xe điện
309	120226	Transmission chains for land vehicles	Xích truyền động cho xe cộ mặt đất
310	120246	Transmission shafts for land vehicles	Trục truyền động cho xe cộ mặt đất
311	120142	Transmissions, for land vehicles	Cơ cấu truyền động cho xe cộ mặt đất
312	120188	Transport apparatus and installations (Cable ---)	Hệ thống và thiết bị vận chuyển bằng cáp
313	120156	Treads for retreading tires [tyres]	1) Mặt gai của lốp dùng để lắp lại lốp xe; 2) Ta lông dùng để đắp lại lốp xe
314	120074	Treads for vehicles [roller belts]	1) Ta lông lốp cho xe cộ [đai của trục lăn]; 2) Mặt lăn cho xe cộ [đai trục lăn]
315	120074	Treads for vehicles [tractor type]	1) Ta lông lốp cho xe cộ [đai của trục lăn]; 2) Mặt lăn cho xe cộ [đai trục lăn]
316	120191	Tricycles	Xe đạp ba bánh
317	120162	Tricycles (Carrier ---)	Xe ba bánh để chở hàng
318	120106	Trolleys *	Xe đẩy tay*
319	120022	Trucks	Ô tô tải
320	120050	Trucks (Luggage ---)	Xe tải chở hành lý
321	120234	Tubeless tires [tyres] for bicycles, cycles	1) Lốp không cần săm cho xe đạp; 2) Lốp liền săm cho xe đạp
322	120192	Turbines for land vehicles	Tua bin cho xe cộ mặt đất
323	120228	Turn signals for vehicles	Thiết bị phát tín hiệu báo rẽ cho xe cộ
324	120050	Two-wheeled trolleys	Xe đẩy hai bánh
325	120033	Tyres (Flanges of railway wheel ---)	Vành bánh xe đường sắt
326	120084	Tyres for bicycles, cycles	Lốp xe đạp
327	120031	Tyres for vehicle wheels	Lốp cho bánh xe cộ
328	120013	Tyres (Non-skid devices for vehicle ---)	Cơ cấu chống trượt cho lốp xe cộ
329	120157	Tyres, solid, for vehicle wheels	Lốp đặc cho bánh xe cộ
330	120185	Undercarriages for vehicles	Khung gầm cho xe cộ
331	120195	Upholstery for vehicles	Bộ ghế nệm cho xe cộ
332	120032	Valves for vehicle tires [tyres]	Van cho lốp xe cộ

333	120125	Vans [vehicles]	Xe tải chở hành lý hoặc người [xe cộ]
334	120077	Vehicle bumpers	Thanh chắn va đập của xe cộ
335	120069	Vehicle chassis	Khung gầm xe cộ
336	120224	Vehicle covers [shaped]	Tấm phủ xe cộ [đã tạo hình]
337	120241	Vehicle petrol [gas] tanks (Caps for ---)	Nắp đậy cho bình chứa xăng dầu [gaz] của xe cộ
338	120141	Vehicle running boards	Bậc lên xuống của xe cộ
339	120177	Vehicle seats	Ghế ngồi của xe cộ
340	120171	Vehicle suspension springs	Lò xo treo cho xe cộ
341	120174	Vehicle wheel rims	Vành bánh xe cộ
342	120168	Vehicle wheel spokes	Nan hoa bánh xe
343	120158	Vehicle wheel tires [tyres]	Lốp bánh xe
344	120053	Vehicle wheels	Bánh xe cộ
345	120060	Vehicle wheels (Hubs for ---)	1) Ổ trục cho bánh xe cộ; 2) Moay ơ cho bánh xe
346	120237	Vehicles (Air cushion ---)	Xe cộ chạy trên đệm khí
347	120204	Vehicles (Anti-glare devices for ---) *	Thiết bị chống chói mắt dùng cho xe cộ*
348	120242	Vehicles (Connecting rods for land ---), other than parts of motors and engines	Thanh truyền cho xe cộ mặt đất; không là bộ phận của đầu máy và động cơ
349	120110	Vehicles (Electric ---)	Xe điện
350	120193	Vehicles for locomotion by land, air, water or rail	Xe cộ cho việc đi lại trên mặt đất, trên không, dưới nước hoặc bằng đường ray
351	120144	Vehicles for transport (Military ---)	Xe quân sự dùng để vận chuyển
352	120128	Vehicles (Refrigerated ---)	Xe đông lạnh
353	120257	Vehicles (Remote control ---), other than toys	Xe cộ điều khiển từ xa, không phải đồ chơi
354	120117	Vehicles (Space ---)	1) Tàu vũ trụ; 2) Tàu không gian
355	120076	Waggons	Toa xe chở hàng
356	120129	Waggons (Refrigerated ---) [railroad vehicles]	Toa xe làm lạnh [phương tiện đường sắt]
357	120098	Warning systems (Audible ---) for cycles	Hệ thống cảnh báo bằng âm thanh cho xe đạp
358	120149	Water vehicles	Phương tiện giao thông đường thuỷ
359	120116	Weights (Balance ---) for vehicle wheels	Bộ phận đối trọng cho bánh xe cộ
360	120127	Wheel hubs (Bands for ---)	1) Đai cho ổ trục bánh xe; 2) Nẹp cho ổ trục bánh xe; 3) Đai cho moay ơ bánh xe
361	120060	Wheel hubs (Vehicle ---)	1) Ổ trục của bánh xe xe cộ; 2) Moay ơ của bánh xe cộ
362	120158	Wheel tires [tyres] (Vehicle ---)	Lốp của xe cộ
363	120218	Wheelbarrows	Xe cút kít
364	120062	Wheelchairs	Xe lăn dùng cho người tàn tật
365	120095	Wheels for bicycles, cycles	Bánh xe đạp
366	120169	Wheels (Spoke clips for ---)	Kẹp căng nan hoa cho bánh xe
367	120053	Wheels (Vehicle ---)	Bánh xe cộ
368	120198	Windows for vehicles	Cửa kính cho xe cộ
369	120121	Windscreen wipers	Cần gạt nước kính chắn gió xe cộ
370	120154	Windscreens	Kính chắn gió
371	120121	Windshield wipers	Cần gạt nước ở kính chắn gió xe cộ
372	120154	Windshields	Kính chắn gió cho xe cộ
373	120202	Yachts	1) Du thuyền; 2) Thuyền buồm

Nhóm 13.

Vũ khí cháy nổ; Đạn dược và đầu đạn; Chất nổ; Pháo hoa.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	130001	Acetyl-nitrocellulose	Chất nổ Axetyl nitroxenluloza
2	130059	Air pistols [weapons]	Súng hơi ngắn [vũ khí]
3	130005	Ammonium nitrate explosives	Chất nổ amoni nitrat
4	130027	Ammunition	Đạn dược
5	130014	Artillery guns [cannons]	1) Súng ca nông; 2) Pháo đại bác [súng đại bác]
6	130015	Ballistic missiles	Tên lửa đạn đạo
7	130015	Ballistic weapons	Vũ khí đạn đạo
8	130063	Bandoliers for weapons	1) Dây đeo vũ khí; 2) Dây đeo súng
9	130021	Barrels (Gun ---)	Nòng súng
10	130021	Barrels (Rifle ---)	Nòng súng có rãnh xoắn
11	130017	Bengal lights	1) Pháo hoa; 2) Pháo hiệu
12	130031	Breeches of firearms	1) Khóa nòng súng; 2) Khoá súng
13	130020	Cannons	Súng đại bác
14	130022	Carbines	Súng cacbin
15	130016	Cartridge belts (Apparatus for filling --)	Thiết bị lắp băng đạn
16	130019	Cartridge cases	1) Vỏ đạn; 2) Vỏ hộp đạn
17	130024	Cartridge loading apparatus	Thiết bị để nạp đạn
18	130025	Cartridge pouches	Túi đạn
19	130023	Cartridges	Đạn
20	130019	Cases (Cartridge ---)	1) Vỏ đạn; 2) Vỏ hộp đạn
21	130033	Cases (Gun ---)	Bao súng
22	130033	Cases (Rifle ---)	Bao súng trường
23	130010	Cleaning brushes for firearms	Chổi lau nòng súng
24	130030	Cotton (Gun ---)	Thuốc nổ bông
25	130066	Detonating caps other than toys	Ngòi nổ không dùng cho đồ chơi
26	130062	Detonating fuses for explosives	1) Ngòi châm dùng cho chất nổ; 2) Dây dẫn lửa cho chất nổ
27	130018	Detonating plugs	Nút nổ
28	130006	Detonators	1) Kíp nổ; 2) Ngòi nổ
29	130032	Dynamite	Thuốc nổ đinamit
30	130003	Explosive cartridges	Đạn nổ
31	130051	Explosive powders	Bột nổ
32	130034	Explosives	Chất nổ
33	130011	Firearm sights	1) Ống ngắm ở súng; 2) Kính ngắm ở súng
34	130009	Firearms	
35	130042	Firearms (Ammunition for ---)	Đạn dùng cho súng
36	130010	Firearms (Cleaning brushes for ---)	Chổi lau nòng súng
37	130072	Firecrackers	1) Pháo để đốt; 2) Pháo đốt
38	130013	Fireworks	1) Pháo bông; 2) Pháo hoa
39	130062	Firing lanyards for explosives	Dây dẫn cháy dùng cho chất nổ
40	130057	Firing platforms	Bệ tì để bắn

41	130064	Fog signals, explosive	Chất nổ, tín hiệu báo sương mù
42	130060	Fuses for explosives	1) Ngòi nổ; 2) Kíp nổ
43	130044	Fuses for explosives, for use in mines	1) Ngòi nổ, dùng cho mìn, địa lôi, thuỷ lôi; 2) Kíp nổ, dùng cho mìn, địa lôi, thuỷ lôi
44	130008	Gas weapons (Tear ---)	1) Vũ khí hơi cay; 2) Vũ khí sử dụng khí làm chảy nước mắt
45	130021	Gun barrels	Nòng súng
46	130002	Gun carriages [artillery]	1) Giá đỡ súng [giá pháo]; 2) Giá đỡ pháo [giá đỡ có bánh xe kéo pháo]
47	130033	Gun cases	Bao súng
48	130030	Gun cotton	Thuốc nổ bông
49	130050	Gunpowder	Bột thuốc súng
50	130014	Guns (Artillery ---) [cannons]	1) Súng ca nông; 2) Pháo đại bác [súng đại bác]
51	130028	Guns (Hammers for ---)	Búa kim hoả của súng
52	130069	Guns (Harpoon ---) [weapons]	Súng phóng lao móc [vũ khí]
53	130070	Guns (Noise-suppressors for ---)	Bộ phận giảm thanh dùng cho súng
54	130038	Guns (Sighting mirrors for ---)	Kính ngắm dùng cho súng
55	130036	Guns [weapons]	Súng [vũ khí]
56	130037	Gunstocks	Báng súng
57	130028	Hammers for guns and rifles	Búa kim hoả của súng và súng trường
58	130069	Harpoon guns [weapons]	Súng phóng lao móc [vũ khí]
59	130029	Horns (Powder ---)	Sừng đựng thuốc súng
60	130026	Hunting firearms	Súng săn
61	130041	Lead shot for hunting	Hạt chì dùng để săn bắn
62	130046	Machine guns	Súng máy
63	130045	Mines [explosives]	1) Mìn [chất nổ]; 2) Địa lôi [chất nổ]; 3) Thuỷ lôi [chất nổ]
64	130038	Mirrors (Sighting ---) for guns and rifles	Kính ngắm dùng cho súng và súng trường
65	130015	Missiles (Ballistic ---)	Tên lửa đạn đạo
66	130047	Mortars [firearms]	Súng cối [súng]
67	130007	Motorized weapons	Vũ khí cơ giới
68	130005	Nitrate of ammonia explosives	Chất nổ amoni nitrat
69	130001	Nitrocellulose (Acetyl ---)	Chất nổ Axetyl nitroxenluloza
70	130070	Noise-suppressors for guns	Bộ phận giảm thanh dùng cho súng
71	130066	Percussion caps other than toys	1) Ngòi nổ không dùng cho đồ chơi; 2) Kíp nổ không dùng cho đồ chơi
72	130049	Pistols [arms]	1) Súng ngắn [vũ khí cầm tay]
73	130057	Platforms (Firing ---)	Bệ tì để bắn
74	130018	Plugs (Detonating ---)	Nút nổ
75	130025	Pouches (Cartridge ---)	Túi đan
76	130029	Powder horns	Sừng đựng thuốc súng
77	130051	Powders (Explosive ---)	Bột thuốc nổ
78	130061	Primings [fuses]	1) Mồi nổ [ngòi, kíp nổ]; 2) Kích nổ [ngòi, kíp nổ]
79	130052	Projectiles [weapons]	1) Đạn phóng [vũ khí]; 2) Tên lửa [vũ khí]
80	130053	Pyrophoric substances	Hợp chất dẫn lửa
81	130054	Pyrotechnic products	Sản phẩm pháo hoa
82	130030	Pyroxylin	Thuốc nổ bông
83	130055	Revolvers	Súng lục ổ quay
84	130021	Rifle barrels	Nòng súng có rãnh xoắn;

85	130033	Rifle cases	Bao súng trường
86	130022	Rifles	Súng trường
87	130028	Rifles (Hammers for ---)	1) Cò súng; 2) Búa kim hoả ở súng
88	130038	Rifles (Sighting mirrors for ---)	Gương ngắm dùng cho súng trường
89	130040	Rifles (Trigger guards for ---)	Vòng cản che cò sung trường
90	130043	Rocket launchers	1) Súng bắn rốc két; 2) Máy phóng tên lửa
91	130068	Rockets [projectiles]	1) Tên lửa [đạn phóng]; 2) Rốc két [đạn phóng]
92	130035	Rockets (Signal ---)	1) Tên lửa báo hiệu; 2) Rốc két báo hiệu
93	130048	Shells [projectiles]	1) Đạn súng cối; 2) Trái phá
94	130041	Shot for hunting (Lead ---)	Đạn chì để đi săn
95	130063	Shoulder straps for weapons	Dây đeo qua vai dùng cho vũ khí
96	130038	Sighting mirrors for guns and rifles	Kính ngắm dùng cho vũ khí và súng trường
97	130058	Sights, other than telescopic sights, for firearms	Thiết bị ngắm dùng cho vũ khí; trừ kính ngắm
98	130065	Sights, other than telescopic sights, for guns [artillery]	Thiết bị ngắm dựng cho súng [pháo] trừ kính ngắm
99	130035	Signal rockets	1) Tên lửa báo hiệu; 2) Rốc két báo hiệu
100	130026	Sporting firearms	Súng thể thao
101	130073	Sprays for personal defence purposes	Lọ phun xịt cho cá nhân dùng để tự vệ
102	130073	Sprays for personal defense purposes	Lọ phun xịt cho cá nhân dùng để tự vệ
103	130037	Stocks (Gun ---)	Báng súng
104	130071	Tanks [weapons]	Xe tăng [vũ khí]
105	130008	Tear-gas weapons	Vũ khí hơi cay
106	130004	Tinder	Bùi nhùi để châm thuốc súng
107	130040	Trigger guards for guns and rifles	Vòng cản che cò súng và súng trường
108	130056	Trunnions for heavy weapons	Trục quay của vũ khí hạng nặng

Nhóm 14.

Kim loại quý và các hợp kim của chúng, các hàng hoá làm từ các kim loại này hoặc bọc bằng kim loại này mà không được xếp ở các nhóm khác; Đồ trang sức, đồ kim hoàn, đá quý; Đồng hồ và dụng cụ đo thời gian.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	140001	Agates	Đá mã não
2	140082	Alarm clocks	Đồng hồ báo thức
3	140104	Alloys of precious metal	Hợp kim của kim loại quí
4	140006	Amulets [jewellery, jewelry (Am.)]	Bùa hộ mạng [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
5	140106	Anchors [clock and watch-making]	Mỏ neo [dùng trong sản xuất đồng hồ]
6	140042	Atomic clocks	Đồng hồ nguyên tử
7	140152	Badges of precious metal	Huy hiệu bằng kim loại quý
8	140014	Barrels [clock and watch making]	Hộp dây cót [dùng trong sản xuất đồng hồ]
9	140113	Boxes of precious metal	Hộp bằng kim loại quý
10	140015	Bracelets [jewellery, jewelry (Am.)]	Vòng đeo tay [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
11	140019	Brooches [jewellery, jewelry (Am.)]	Trâm gài đầu [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
12	140123	Busts of precious metal	Tượng bán thân bằng kim loại quý
13	140039	Cases for clock- and watchmaking	Hộp dùng cho ngành sản xuất đồng hồ
14	140145	Cases for watches [presentation]	Hộp đựng đồng hồ [trưng bày]
15	140024	Chains [jewellery, jewelry (Am.)]	Dây chuyền [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
16	140025	Chains (Watch ---)	Dây chuyền đeo đồng hồ
17	140018	Charms [jewellery, jewelry (Am.)]	Đồ nữ trang rẻ tiền [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
18	140027	Chronographs [watches]	Dụng cụ đo thời gian [đồng hồ]
19	140028	Chronometers	Đồng hồ bấm giây
20	140030	Chronometrical instruments	Dụng cụ bấm giờ
21	140029	Chronoscopes	Đồng hồ tích hợp chức năng chỉ thời gian ở nhiều địa điểm
22	140033	Clips (Tie ---)	Kẹp cài caravat
23	140044	Clock cases	Vỏ đồng hồ
24	140002	Clock hands [clock and watch making]	Kim đồng hồ [dùng cho sản xuất đồng hồ]
25	140011	Clocks	Đồng hồ
26	140032	Clocks and watches, electric	Đồng hồ chạy điện
27	140023	Clockworks	1) Bộ máy đồng hồ; 2) Cơ cấu đồng hồ
28	140165	Cloisonné jewellery [jewelry (Am.)]	Đồ trang sức có tráng men [đồ kim hoàn]
29	140034	Coins	Đồng tiền xu
30	140043	Control clocks [master clocks]	Đồng hồ điện tử [đồng hồ tích hợp nhiều chức năng]
31	140049	Copper tokens	Đồng xu lưu niệm
32	140122	Cuff links	Khuy măng sét
33	140021	Dials [clock- and watchmaking]	Mặt đồng hồ [dùng trong sản xuất đồng hồ]
34	140022	Dials (Sun ---)	Đồng hồ mặt trời
35	140035	Diamonds	Kim cương
36	140118	Earrings	Hoa tai
37	140146	Figurines [statuettes] of precious metal	Tượng nhỏ bằng kim loại quý
38	140064	Gold thread [jewellery, jewelry (Am.)]	Dây vàng [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
39	140063	Gold, unwrought or beaten	Vàng thô hoặc vàng dát mỏng
40	140002	Hands (Clock ---) [clock and watch making]	Kim đồng hồ [dùng cho sản xuất đồng hồ]
41	140117	Hat ornaments of precious metal	Đồ trang trí cho mũ bằng kim loại quý
42	140003	Ingots of precious metals	Thỏi kim loại quý
43	140045	Iridium	Iriđi [kim loại quý]
44	140046	Ivory [jewellery, jewelry (Am.)]	Ngà voi [đồ trang sức]
45	140047	Jet (Ornaments of ---)	Đồ trang trí bằng hạt huyền

46	140048	Jet, unwrought or semi-wrought	Hạt huyền thô hoặc bán thành phẩm
47	140050	Jewellery	1) Đồ châu báu; 2) Đồ trang sức; 3) Đồ kim hoàn
48	140166	Jewellery cases [caskets]	Hộp đựng đồ trang sức [hộp nhỏ]
49	140004	Jewellery of yellow amber	Đồ trang sức bằng hổ phách màu vàng
50	140097	Jewellery (Paste ---)	Đồ trang sức từ đá quý nhân tạo
51	140050	Jewelry	Đồ trang sức
52	140166	Jewelry cases [caskets]	Hộp đựng đồ trang sức [hộp nhỏ]
53	140004	Jewelry of yellow amber	Đồ trang sức bằng hổ phách màu vàng
54	140097	Jewelry (Paste ---) [costume jewelry]	Đồ trang sức từ đá quí nhân tạo [trang sức cho y phục]
55	140162	Key rings [trinkets or fobs]	Vòng đeo chìa khoá [đồ nữ trang giả rẻ tiền]
56	140122	Links (Cuff ---)	Khuy măng sét
57	140043	Master clocks	Đồng hồ chủ (đồng hồ lớn)
58	140051	Medallions [jewellery, jewelry (Am.)]	Trái tim bằng kim loại quý có thể lồng ảnh, đeo ở cổ [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
59	140052	Medals	Huy chương
60	140060	Movements for clocks and watches	Bộ phận chuyển động của đồng hồ
61	140031	Necklaces [jewellery, jewelry (Am.)]	Chuỗi hạt [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
62	140062	Olivine [gems]	Olivin [đá quý]
63	140069	Ornamental pins	Ghim cài để trang sức
64	140117	Ornaments (Hat ---) [of precious metal]	Đồ trang trí cho mũ [bằng kim loại quý]
65	140068	Ornaments [jewellery, jewelry (Am.)]	Đồ trang trí [đồ kim hoàn, đồ trang sức]
66	140047	Ornaments of jet	Đồ trang sức bằng hạt huyền
67	140119	Ornaments (Shoe ---) [of precious metal]	Đồ trang trí giày [bằng kim loại quý]
68	140066	Osmium	Osimi [kim loại quý]
69	140067	Palladium	Palađi [kim loại quý]
70	140097	Paste jewellery [costume jewelry (Am.)]	Đồ trang sức làm bằng đá quý nhân tạo [trang sức cho y phục]
71	140070	Pearls [jewellery, jewelry (Am.)]	Ngọc trai [đồ trang sức, đồ châu báu]
72	140005	Pearls made of ambroid [pressed amber]	Hạt ngọc trai giả làm từ hổ phách [hổ phách nén]
73	140013	Pendulums [clock and watch making]	Quả lắc [dùng trong sản xuất đồng hồ]
74	140150	Pins [jewellery, jewelry (Am.)]	Cái ghim [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
75	140069	Pins (Ornamental ---)	Ghim cài để trang sức
76	140151	Pins (Tie ---)	Ghim cài ca vát
77	140075	Platinum [metal]	Platin (bạch kim) [kim loại]
78	140055	Precious metals, unwrought or semi-wrought	Kim loại quý dạng thô hoặc bán thành phẩm
79	140074	Precious stones	Đá quý
80	140083	Rhodium	Rhodium (kim loại quý)
81	140107	Rings [jewellery, jewelry (Am.)]	Nhẫn [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
82	140085	Ruthenium	Ruteni (kim loại quý)
83	140073	Semi-precious stones	Đá bán quý
84	140119	Shoe ornaments [of precious metal]	Đồ trang trí giày [bằng kim loại quý]
85	140010	Silver ornaments	Đồ trang sức bằng bạc
86	140009	Silver thread	Sợi dây bằng bạc
87	140163	Silver, unwrought or beaten	Bạc thô hoặc dát mỏng
88	140095	Spinel [precious stones]	Spinel [đá quí]
89	140058	Springs (Watch ---)	Lò xo đồng hồ
90	140008	Spun silver [silver wire]	Bạc kéo thành sợi [sợi dây bạc]
91	140096	Statues of precious metal	Tượng bằng kim loại quí
92	140146	Statuettes of precious metal	Tượng nhỏ bằng kim loại quí
93	140164	Stopwatches	Đồng hồ bấm giờ
94	140017	Straps for wristwatches	Dây đeo của đồng hồ đeo tay

95	140022	Sundials	Đồng hồ mặt trời
96	140040	Threads of precious metal [jewellery, jewelry (Am.)]	Dây bằng kim loại quý [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
97	140033	Tie clips	Kẹp cài ca vát
98	140151	Tie pins	Ghim cài ca vát
99	140049	Tokens (Copper ---)	Đồng xu lưu niệm
100	140018	Trinkets [jewellery, jewelry (Am.)]	Đồ nữ trang rẻ tiền [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
101	140017	Watch bands	Dây đồng hồ đeo tay
102	140144	Watch cases	Vỏ đồng hồ
103	140025	Watch chains	1) Dây xích đồng hồ; 2) Dây đồng hồ kiểu xích
104	140059	Watch crystals	Mặt kính đồng hồ
105	140059	Watch glasses	Mặt kính của đồng hồ
106	140058	Watch springs	Lò xo của đồng hồ
107	140017	Watch straps	Dây đồng hồ đeo tay
108	140057	Watches	1) Đồng hồ đeo tay; 2) Đồng hồ bỏ túi
109	140040	Wire of precious metal [jewellery, jewelry (Am.)]	Dây bằng kim loại quý [đồ trang sức, đồ kim hoàn]
110	140109	Works of art of precious metal	Tác phẩm nghệ thuật bằng kim loại quý
111	140016	Wristwatches	Đồng hồ đeo tay

Nhóm 15.

Dụng cụ âm nhạc.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	150001	Accordions	1) Đàn phong cầm; 2) Đàn ắc-coóc-đê-ông
2	150051	Bagpipes	Kèn túi
3	150082	Bamboo flutes	Sáo tre
4	150011	Bandonions	Đàn xếp nhỏ
5	150012	Barrel organs	Đàn thùng
6	150047	Bass drum sticks	Dùi đánh trống
7	150013	Basses [musical instruments]	Nhạc cụ âm trầm [dụng cụ âm nhạc]
8	150009	Batons (Conductors' ---)	1) Que để đánh nhịp của nhạc trưởng; 2) Que đánh nhịp của chỉ huy dàn nhạc
9	150064	Bellows for musical instruments	Bộ ống gió của dụng cụ âm nhạc
10	150005	Bow nuts for musical instruments	1) Ổ càng của cây vĩ dùng cho nhạc cụ; 2) Ổ càng của cây vĩ dùng cho dụng cụ âm nhạc
11	150004	Bows for musical instruments	1) Cây vĩ dùng cho nhạc cụ; 2) Cây vĩ dùng cho dụng cụ âm nhạc
12	150054	Bridges for musical instruments	1) Cầu ngựa [mảnh gỗ di động để căng dây đàn] dùng cho nhạc cụ; 2) Cầu ngựa là bộ phận cho dụng cụ âm nhạc
13	150016	Buccins [trumpets]	Kèn trompet
14	150017	Carillons [musical instruments]	Bộ chuông hoà âm [nhạc cụ]
15	150035	Cases for musical instruments	Hộp dùng cho nhạc cụ
16	150018	Castanets	Catanet [một loại nhạc khí]
17	150015	Catgut for musical instruments	Dây bằng ruột thú vật dùng cho nhạc cụ
18	150050	Chin rests for violins	Mảnh tựa cằm của đàn vĩ cầm
19	150023	Clarionets	Kèn Clarinet
20	150071	Clarions	Kèn hiệu
21	150026	Concertinas	Đàn côngxectina
22	150009	Conductors' batons	1) Que đánh nhịp của người chỉ huy dàn nhạc; 2) Que đánh nhịp của nhạc trưởng
23	150031	Cornets [musical instruments]	Kèn cócnê [nhạc cụ]
24	150032	Cymbals	Chũm chọe [nhạc cụ]
25	150065	Dampers for musical instruments	1) Cái chặn tiếng dùng cho nhạc cụ; 2) Bộ phận giảm âm dùng cho nhạc cụ
26	150027	Double basses	Công bát [nhạc cụ]
27	150059	Drumheads	1) Da trống; 2) Mặt trống
28	150066	Drums [musical instruments]	Trống [nhạc cụ]
29	150010	Drumsticks	1) Que gõ trống; 2) Dùi trống
30	150044	Electronic musical instruments	Nhạc cụ điện tử
31	150036	Flutes	Sáo
32	150082	Flutes (Bamboo ---)	Sáo tre
33	150037	Gongs	Cồng chiêng
34	150039	Guitars	Đàn ghi ta
35	150086	Handbells [musical instruments]	Chuông nhỏ [nhạc cụ] lắc bằng tay
36	150014	Harmonicas	Kèn acmônica
37	150040	Harmoniums	Đàn đạp hơi
38	150042	Harp strings	Dây đàn hạc
39	150041	Harps	Đàn hạc
40	150019	Hats with bells [musical instruments]	Mũ gắn chuông [nhạc cụ]

41	150030	Horns [musical instruments]	1) Kèn co [nhạc cụ]; 2) Tù và [nhạc cụ]
42	150007	Horsehair for bows [for musical instruments]	Lông đuôi ngựa dùng làm cái vĩ kéo [cho nhạc cụ]
43	150081	Huqin [Chinese violins]	Huqin [Đàn violin Trung Quốc]
44	150025	Instruments (Musical ---)	Nhạc cụ
45	150045	Intensity regulators for mechanical pianos	Bộ điều chỉnh độ mạnh (cường độ) dùng cho pianô cơ khí
46	150038	Jews' harps [musical instruments]	1) Đàn loa nhỏ [nhạc cụ]; 2) Đàn hạc Do Thái [nhạc cụ]
47	150020	Kettledrum frames	Khung trống định âm
48	150069	Kettledrums	Trống định âm [nhạc cụ]
49	150024	Keyboards for musical instruments	Bàn phím dùng cho nhạc cụ
50	150077	Keys for musical instruments	Phím dùng cho nhạc cụ
51	150046	Lyres	Đàn lia
52	150049	Mandolins	Đàn măng đô lin
53	150034	Mouthpieces for musical instruments	Miệng để thổi cho nhạc cụ
54	150078	Music rolls [piano]	Cuộn nhạc tự động [của đàn piano]
55	150080	Music stands	Giá để bản nhạc
56	150087	Music synthesizers	Nhạc cụ điện tử tổng hợp
57	150052	Musical boxes	1) Hộp nhạc 2)Hộp phát ra tiếng nhạc
58	150025	Musical instruments	Dụng cụ âm nhạc
59	150065	Mutes for musical instruments	Bộ phận chặn tiếng dùng cho dụng cụ âm nhạc
60	150043	Oboes	Kèn ôboa
61	150056	Ocarinas	Kèn ôcarina
62	150057	Organs	Đàn oóc-gan
63	150060	Pedals for musical instruments	1) Bàn đạp dùng cho nhạc cụ; 2) Bộ phận tạo âm nền cho nhạc cụ
64	150021	Pegs for musical instruments	Núm vặn dây đàn dùng cho nhạc cụ
65	150079	Perforated music rolls	Cuộn nhạc đục lỗ
66	150061	Piano keyboards	Bàn phím đàn piano
67	150063	Piano keys	Phím đàn piano
68	150062	Piano strings	Dây đàn piano
69	150008	Pianos	Đàn piano
70	150048	Picks for stringed instruments	Móng gảy dùng cho nhạc cụ dây
71	150083	Pipa [Chinese guitars]	Pipa [Đàn ghi-ta Trung Quốc]
72	150048	Plectrums	1) Miếng gảy đàn; 2) Móng gảy đàn
73	150003	Reeds	Lưỡi gà dùng cho nhạc cụ
74	150079	Rolls (Perforated music ---)	Cuộn nhạc đục lỗ
75	150053	Sheet music (Turning apparatus for ---)	1) Thiết bị để lật trang của vở nhạc; 2) Thiết bị lật trang cho tập nhạc
76	150084	Sheng [Chinese musical wind instruments]	Sheng [nhạc cụ hơi của Trung Quốc]
77	150059	Skins for drums	Da trống
78	150088	Stands for musical instruments	Giá giữ nhạc cụ
79	150080	Stands (Music ---)	Giá để bản nhạc
80	150010	Sticks (Drum ---)	Dùi trống
81	150006	Sticks for bows [for musical instruments]	Cần vĩ [dùng cho nhạc cụ]
82	150029	Stringed musical instruments	Nhạc cụ dây
83	150028	Strings for musical instruments	Dây dùng cho nhạc cụ
84	150085	Suona [Chinese trumpets]	Suona [kèn trum-pet Trung Quốc]
85	150087	Synthesizers (Music ---)	Nhạc cụ điện tử tổng hợp
86	150067	Tambourines	1) Trống lục lạc;

			2) Trống lục lạc (nhạc cụ gõ có gắn những vòng kim loại phát ra tiếng kêu ở vành trống)
87	150068	Tom-toms	Trống cơm
88	150055	Triangles [musical instruments]	1) Kẻng ba góc [nhạc cụ]; 2) Bộ gõ 3 góc [nhạc cụ]
89	150070	Trombones	Kèn trombon
90	150072	Trumpets	Kèn trompet
91	150033	Tuning forks	1) Âm thoa; 2) Âm thoa [dụng cụ tạo ra âm thanh ở một độ cao nhất định]
92	150002	Tuning hammers	Khoá lên dây đàn
93	150053	Turning apparatus for sheet music	Thiết bị lật trang cho tập bản nhạc
94	150073	Valves for musical instruments	Van bấm dùng cho nhạc cụ
95	150074	Violas	Đàn Viola
96	150075	Violins	Đàn viôlông
97	150058	Wind pipes for organs	ống gió dùng cho đàn oóc-gan
98	150076	Xylophones	1) Đàn phiến gỗ; 2) Mộc cầm
99	150022	Zithers	Đàn tam thập lục

Nhóm 16.

Giấy, các tông và hàng hoá làm bằng các vật liệu này không được xếp trong các nhóm khác; Ấn phẩm; Vật liệu để đóng sách; Ảnh chụp; Văn phòng phẩm; Keo dán dùng cho văn phòng hoặc dùng cho gia đình; Vật liệu dùng cho các nghệ sĩ; Bút lông ; Máy chữ và đồ dùng văn phòng (không kể đồ đạc bằng gỗ); Đồ dùng để hướng dẫn và giảng dạy (không kể máy móc dùng cho mục đích này); Vật liệu bằng chất dẻo để bao gói (không được xếp ở các nhóm khác); Chữ in; Bản in đúc (clisê).

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	160268	Address plates for addressing machines	Tấm khắc địa chỉ dùng cho máy in địa chỉ
2	160004	Address stamps	Con dấu địa chỉ
3	160005	Addressing machines	Máy in địa chỉ
4	160267	Adhesive bands for stationery or household purposes	Băng dính cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
5	160003	Adhesive tape dispensers [office requisites]	Bộ phân phối băng dính [đồ dùng văn phòng]
6	160266	Adhesive tapes for stationery or household purposes	Băng dính cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
7	160265	Adhesives [glues] for stationery or household purposes	Chất dính [keo dán] cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
8	160008	Advertisement boards of paper or cardboard	Bảng quảng cáo bằng giấy hoặc bìa cứng
9	160013	Albums	Tập anbom
10	160269	Almanacs	Niên giám
11	160284	Announcement cards [stationery]	1) Thẻ thông báo [văn phòng phẩm] 2) Giấy nhắc việc [văn phòng phẩm]
12	160020	Aquarelles	1) Màu nước 2) Tranh màu nước
13	160021	Architects' models	Mô hình mẫu của kiến trúc sư
14	160027	Arithmetical tables	1) Bảng cộng số học 2) Bảng tính số học
15	160166	Artists' watercolor [watercolour] saucers	Đĩa đựng màu nước của hoạ sỹ
16	160034	Atlases	Tập bản đồ
17	160321	Babies' diapers of paper and cellulose [disposable]	Tã lót trẻ em bằng giấy hoặc xenluloza [dùng một lần]
18	160322	Babies' napkin-pants [diaper-pants] of paper and cellulose [disposable]	Quần tã trẻ em [tã lót dạng quần] bằng giấy hoặc xenluloza [dùng một lần]
19	160181	Babies' napkins of paper and cellulose [disposable]	Khăn tã trẻ em bằng giấy hoặc xenluloza [dùng một lần]
20	160102	Bags (Conical paper ---)	1) Túi giấy hình nón 2) Túi giấy hình phễu
21	160246	Bags [envelopes, pouches] of paper or plastics, for packaging	Túi [phong bì, bao nhỏ] bằng giấy hoặc chất dẻo, dùng để bao gói
22	160323	Bags for microwave cooking	Túi cho lò vi sóng
23	160292	Bags (Garbage ---) of paper or of plastics	Túi rác bằng giấy hoặc chất dẻo
24	160253	Balls for ball-point pens	Bi dùng cho bút bi
25	160276	Bibs of paper	Yếm dãi của trẻ em bằng giấy
26	160035	Binders (Loose-leaf ---)	Bìa cặp để kẹp tài liệu
27	160205	Binding strips [bookbinding]	Dải kim loại hoặc chất dẻo giữ gáy sách [vật liệu đóng sách]
28	160039	Biological samples for use in microscopy [teaching material]	Mẫu thử sinh học dùng trong kính hiển vi [đồ dùng giảng dạy]
29	160201	Blackboards	Bảng đen
30	160051	Blotters	Giấy thấm
31	160223	Blueprints	Bản in phơi
32	160330	Bookbinding apparatus and machines [office equipment]	Máy và thiết bị đóng sách [thiết bị văn phòng]

33	160238	Bookbinding cloth	Vải đóng sách
34	160239	Bookbinding cords	Dây nhỏ để đóng sách
35	160236	Bookbinding material	Vật liệu đóng sách
36	160237	Bookbindings	Thiết bị đóng sách
37	160018	Bookends	Vật dụng chăn giữ sách không bị đổ
38	160189	Booklets	Cuốn sách nhỏ
39	160249	Bookmarkers	Vật dụng đánh dấu trang sách
40	160095	Books	Sách
41	160282	Bottle envelopes of cardboard or paper	Vỏ bọc chai bằng bìa cứng hoặc giấy
42	160304	Bottle wrappers of cardboard or paper	Bao bì chai bằng bìa cứng hoặc giấy
43	160351	Bows (Paper ---)	Nơ giấy
44	160133	Boxes for pens	Hộp cho bút
45	160280	Boxes of cardboard or paper	Hộp bằng bìa cứng hoặc giấy
46	160285	Bubble packs (Plastic ---) [for wrapping or packaging]	Vật liệu gói có các bọt khí, làm bằng chất dẻo [dùng để bọc hoặc đóng gói]
47	160289	Cabinets for stationery [office requisites]	Giá nhỏ chia ngăn để đựng văn phòng phẩm [đồ dùng văn phòng]
48	160027	Calculating tables	Bàn tính
49	160270	Calendars	Lịch
50	160216	Canvas for painting	Vải bạt để vẽ tranh
51	160066	Carbon paper	Giấy than
52	160075	Cardboard *	Bìa cứng *
53	160079	Cardboard articles	Vật phẩm bằng bìa cứng
54	160078	Cardboard tubes	Ống bằng bìa cứng
55	160070	Cards *	1) Phiếu 2) Thẻ 3) Danh thiếp
56	160259	Cases for stamps [seals]	Hộp đựng con dấu [đóng dấu]
57	160080	Catalogues	Catalô
58	160110	Chalk for lithography	Phấn dùng trong in thạch bản
59	160112	Chalk holders	Vật dụng giữ phấn
60	160193	Chalk (Marking ---)	Phấn để đánh dấu
61	160083	Chaplets	Sách kinh đọc lần theo chuỗi hạt
62	160160	Charcoal pencils	Bút chì than
63	160350	Chart pointers, non-electronic	Dụng cụ chỉ đồ thị, không chạy bằng điện
64	160070	Charts	1) Biểu đồ 2) Đồ thị
65	160333	Checkbooks [cheque books] (Holders for --)	1) Bìa bọc quyển séc 2) Bìa giữ quyển séc
66	160090	Chromolithographs [chromos]	1) Bản in litô màu 2) Bản in đá nhiều màu
67	160090	Chromos	1) Bản in litô màu 2) Bản in đá nhiều màu
68	160016	Cigar bands	Băng trang trí cho điếu xì gà hoặc hộp xì gà
69	160349	Clipboards	Bìa đỡ và kẹp tài liệu
70	160010	Clips for offices	Kẹp cho văn phòng
71	160353	Clips (Money ---)	Vật dụng kẹp tiền
72	160238	Cloth for bookbinding	Vải dùng để đóng sách
73	160283	Coasters of paper	Tấm lót bình, cốc bằng giấy
74	160324	Coffee filters (Paper ---)	Vật dụng lọc cà phê bằng giấy
75	160331	Comic books	Truyện tranh
76	160096	Compasses for drawing	Com pa để vẽ
77	160084	Composing frames [printing]	Khung sắp chữ [in ấn]
78	160098	Composing sticks	Thước sắp chữ
79	160326	Computer printers (Inking ribbons for ---)	Ru băng mực cho máy in của máy tính

80	160231	Computer programmes (Paper tapes and cards for the recordal of ---)	Băng và thẻ giấy dùng để ghi các chương trình máy tính
81	160332	Copying paper [stationery]	Giấy sao chụp [văn phòng phẩm]
82	160239	Cords for bookbinding	Dây thừng nhỏ để đóng sách
83	160103	Correcting fluids [office requisites]	Chất lỏng để xoá [đồ dùng văn phòng]
84	160104	Correcting ink [heliography]	Mực xoá [in phơi]
85	160229	Covers of paper for flower pots	Giấy bọc chậu hoa
86	160108	Covers [stationery]	Bìa [văn phòng phẩm]
87	160115	Cream containers of paper	1) Đồ chứa kem bằng giấy 2) Đồ đựng kem bằng giấy
88	160345	Credit card imprinters, non-electric	Dụng cụ đóng dấu thẻ tín dụng, không chạy điện
89	160291	Cutters (Paper ---) [office requisites]	Dao rọc giấy [đồ dùng văn phòng]
90	160119	Decalcomanias	Đề can
91	160126	Diagrams	Biểu đồ
92	160322	Diaper-pants (Babies' ---) of paper and cellulose [disposable]	Quần tã trẻ em bằng giấy hoặc bằng xenluloza [dùng một lần]
93	160321	Diapers (Babies' ---) of paper and cellulose [disposable]	Tã lót trẻ em bằng giấy và xenluloza [dùng một lần]
94	160003	Dispensers (Adhesive tape ---) [office requisites]	Bộ phân phối băng dính [đồ dùng văn phòng]
95	160022	Document files [stationery]	Bìa tệp hồ sơ [văn phòng phẩm]
96	160346	Document laminators for office use	Thiết bị ép dẻo tài liệu dùng cho văn phòng
97	160344	Drawer liners of paper, perfumed or not	Thiết bị kẻ dòng cho giấy, có hoặc không có mùi thơm
98	160123	Drawing boards	Bảng vẽ
99	160125	Drawing instruments	Dụng cụ vẽ
100	160124	Drawing materials	Vật liệu vẽ
101	160041	Drawing pads	Tập giấy vẽ
102	160185	Drawing pens	Bút vẽ
103	160048	Drawing pins	Đinh ấn để đính giấy vẽ vào bàn vẽ
104	160151	Drawing sets	Hộp dụng cụ vẽ
105	160297	Drawing squares	Eke để vẽ
106	160298	Drawing T-squares	Thước vuông góc để vẽ
107	160128	Duplicators	Thiết bị sao chép
108	160199	Duplicators (Inking sheets for ---)	Tấm phun mực cho thiết bị sao chép
109	160087	Easels (Painters' ---)	Giá vẽ của hoạ sỹ
110	160275	Elastic bands for offices	Băng đàn hồi cho văn phòng
111	160140	Electrocardiograph paper	Giấy cho máy điện tâm đồ
112	160163	Electrotypes	Hình in mạ
113	160047	Embroidery designs [patterns]	Mẫu thêu
114	160170	Engraving plates	Tấm khắc
115	160028	Engravings	1) Bản khắc 2) Tranh khắc 3) Tranh in khắc
116	160146	Envelope sealing machines, for offices	Máy dán phong bì cho văn phòng
117	160127	Envelopes [stationery]	Phong bì [văn phòng phẩm]
118	160348	Erasers (Writing board ---)	Vật dụng xoá bảng viết
119	160135	Erasing products	Vật phẩm tẩy xoá
120	160138	Erasing shields	Tấm che có khe dùng khi xoá các chi tiết nhỏ
121	160309	Etching needles	Kim khắc axit
122	160129	Etchings	Bản khắc axit
123	160150	Fabrics for bookbinding	Vải để đóng sách
124	160307	Face towels of paper	Khăn lau mặt bằng giấy
125	160155	Figurines [statuettes] of papier mâché	Bức tượng nhỏ bằng giấy

126	160092	Files [office requisites]	Tệp xếp giấy tờ, tài liệu [đồ dùng văn phòng]
127	160325	Film (Plastic cling ---) extensible, for palletization	Màng mỏng dính bằng chất dẻo, có thể kéo giãn dùng cho các khay hàng
128	160156	Filter paper	Giấy lọc
129	160157	Filtering materials [paper]	Vật liệu lọc bằng giấy
130	160324	Filters (Paper coffee ---)	Vật dụng lọc cà phê bằng giấy
131	160064	Finger-stalls [office requisites]	Bao ngón tay [đồ dùng văn phòng]
132	160286	Flags of paper	Cờ bằng giấy
133	160229	Flower-pot covers of paper	Vỏ bọc chậu hoa bằng giấy
134	160085	Folders for papers	Bìa cứng đã gập bằng giấy
135	160224	Folders [stationery]	Dụng cụ gập giấy [đồ dùng văn phòng]
136	160158	Forms, printed	Mẫu tờ khai, in sẵn
137	160225	Fountain pens	Bút máy
138	160009	Franking machines [stamping machines]	Máy đóng dấu [máy đóng dấu tem]
139	160107	French curves	Thước lượn để kẻ đường cong
140	160162	Galley racks [printing]	Giá khay sắp chữ [ngành in]
141	160292	Garbage bags of paper or of plastics	Túi rác bằng giấy hoặc chất dẻo
142	160164	Geographical maps	Bản đồ địa lý
143	160165	Globes (Terrestrial ---)	Quả địa cầu
144	160290	Glue for stationery or household purposes	1) Keo dán cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng 2) Keo dính cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
145	160264	Gluten [glue] for stationery or household purposes	Gluten [hồ, keo] cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
146	160122	Graining combs	Lược tạo vân
147	160121	Graphic prints	Bản in đồ hoạ
148	160168	Graphic representations	Ảnh biểu diễn đồ hoạ
149	160167	Graphic reproductions	Phiên bản đồ hoạ
150	160250	Greeting cards	Thiếp chúc mừng
151	160312	Gummed cloth for stationery purposes	Vải hồ gôm cho mục đích văn phòng
152	160036	Gummed tape [stationery]	Băng phết gôm [văn phòng phẩm]
153	160311	Gums [adhesives] for stationery or household purposes	Gôm [chất dính] cho mục đích văn phòng hoặc gia dụng
154	160176	Hand labelling appliances	Thiết bị dán nhãn bằng tay
155	160180	Handbooks [manuals]	Sổ tay hướng dẫn
156	160198	Handkerchiefs of paper	Khăn tay bỏ túi bằng giấy
157	160019	Hand-rests for painters	Giá đỡ tay cho hoạ sỹ
158	160303	Handwriting specimens for copying	Mẫu chữ viết tay để sao chép
159	160076	Hat boxes of cardboard	Hộp đựng mũ bằng bìa cứng
160	160171	Hectographs	Máy in bản viết
161	160106	Histological sections for teaching purposes	Lát cắt mô cho mục đích giảng dạy
162	160333	Holders for checkbooks [cheque books]	1) Bìa bọc quyển séc 2) Bìa giữ quyển séc
163	160258	Holders for stamps [seals]	Vật dụng để giữ con dấu [dấu đóng]
164	160340	Holders (Passport ---)	1) Bìa bọc hộ chiếu 2) Bìa giữ hộ chiếu
165	160215	House painters' rollers	Con lăn của thợ sơn nhà
166	160094	Hygienic paper	Giấy vệ sinh
167	160345	Imprinters (Credit card ---), non-electric	Dụng cụ đóng dấu thẻ tín dụng, không dùng điện
168	160072	Index cards [stationery]	Thẻ thư mục [văn phòng phẩm]
169	160154	Indexes	Bảng danh mục
170	160089	Indian inks	1) Mực tầu 2) Mực nho

171	160142	Ink *	Mực *
172	160334	Ink sticks	Que mực
173	160335	Ink stones [ink reservoirs]	Đá mực [dụng cụ chứa mực]
174	160054	Inking pads	Hộp mực dấu
175	160143	Inking ribbons	Ruy băng mực
176	160326	Inking ribbons for computer printers	Ruy băng mực dùng cho máy in của máy tính
177	160241	Inking sheets for document reproducing machines	1) Tấm lăn mực cho máy sao chép tài liệu 2) Tấm phun mực cho máy sao chép tài liệu
178	160199	Inking sheets for duplicators	1) Tấm lăn mực dùng cho thiết bị sao chép 2) Tấm phun mực cho thiết bị sao chép
179	160301	Inkstands	Vật dụng để cắm bút
180	160144	Inkwells	Lọ mực
181	160313	Isinglass for stationery or household purposes	Mica dùng cho mục đích văn phòng hoặc gia đụng
182	160085	Jackets for papers	Bìa bọc sách bằng giấy
183	160077	Jacquard looms (Perforated cards for ---)	1) Tấm bìa đục lỗ cho khung dệt Jắc ka 2) Tấm bìa đục lỗ dùng cho khung dệt vải hoa
184	160291	Knives (Paper ---) [office requisites]	Dao rọc giấy [đồ dùng văn phòng]
185	160308	Labels, not of textile	Nhãn, không bằng vải
186	160346	Laminators (Document ---) for office use	Thiết bị ép dẻo tài liệu dùng cho văn phòng
187	160153	Ledgers [books]	Sổ sách kế toán
188	160101	Letter trays	Khay công văn
189	160097	Letters [type]	1) Chữ để in 2) Mẫu tự [kiểu chữ để in]
190	160188	Lithographic stones	Đá để in thạch bản
191	160029	Lithographic works of art	Tác phẩm nghệ thuật in thạch bản
192	160187	Lithographs	1) Tờ in thạch bản 2) Tờ in đá
193	160035	Loose-leaf binders	Bìa cặp để kẹp tài liệu
194	160190	Luminous paper	Giấy phản quang
195	160243	Magazines [periodicals]	Tạp chí [định kỳ]
196	160192	Manifolds [stationery]	Giấy lót dùng để sao nhiều bản [vật dụng văn phòng]
197	160180	Manuals [handbooks]	Sổ tay hướng dẫn
198	160164	Maps (Geographical ---)	Bản đồ địa lý
199	160193	Marking chalk	Phấn để đánh dấu
200	160037	Mats for beer glasses	Miếng lót bằng giấy hoặc các tông dùng cho cốc vại uống bia
201	160323	Microwave cooking (Bags for ---)	Túi cho lò vi sóng
202	160230	Mimeograph apparatus and machines	Thiết bị và máy in rô-nê-ô
203	160026	Modelling clay	Đất sét để nặn
204	160352	Modelling clays (Molds for ---) [artists' materials]	Khuôn cho đất nặn [vật liệu của nghệ sỹ]
205	160352	Modelling clays (Moulds for ---) [artists' materials]	Khuôn cho đất nặn [vật liệu của nghệ sỹ]
206	160196	Modelling materials	Vật liệu để nặn
207	160197	Modelling paste	Bột nhào để nặn
208	160091	Modelling wax, not for dental purposes	Sáp nặn, không dùng cho mục đích nha khoa
209	160021	Models (Architects' ---)	Mô hình mẫu của kiến trúc sư
210	160173	Moisteners for gummed surfaces [office requisites]	Vật dụng làm ẩm cho bề mặt có phủ chất dính [dùng cho văn phòng]
211	160049	Moisteners [office requisites]	Vật dụng làm ẩm [đồ dùng văn phòng]
212	160352	Molds for modelling clays [artists'materials]	Khuôn cho đất nặn [vật liệu của nghệ sỹ]
213	160353	Money clips	Vật dụng kẹp tiền
214	160352	Moulds for modelling clays [artists'	Khuôn cho đất nặn [vật liệu của nghệ sỹ]

		materials]	
215	160219	Mounting photographs (Apparatus for ---)	1) Thiết bị cho khung ảnh chụp 2) Thiết bị cho việc treo tranh
216	160336	Musical greeting cards	Thiếp chúc mừng có nhạc
217	160322	Napkin-pants (Babies' ---) of paper and cellulose [disposable]	Quần tã trẻ em bằng giấy hoặc xenluloza [dùng một lần]
218	160181	Napkins of paper and cellulose (Babies' ---) [disposable]	Khăn tã trẻ em bằng giấy và xenluloza [dùng một lần]
219	160294	Napkins of paper for removing make-up	Khăn giấy để tẩy trang
220	160295	Napkins of paper (Table ---)	Khăn ăn bằng giấy
221	160337	Newsletters	Bản tin
222	160032	Newspapers	Báo chí
223	160131	Nibs	Ngòi bút
224	160134	Nibs of gold	Ngòi bút bằng vàng
225	160068	Note books	Sổ tay
226	160203	Numbering apparatus	1) Thiết bị đánh số 2) Dụng cụ đánh số
227	160088	Numbers [type]	Chữ số [mẫu chữ số]
228	160098	Obliterating stamps	Dấu huỷ tem
229	160093	Office perforators	Thiết bị đục lỗ dùng cho văn phòng
230	160159	Office requisites, except furniture	Đồ dùng văn phòng trừ đồ đạc
231	160204	Oleographs	Tranh in dầu
232	160338	Packaging material made of starches	Vật liệu để gói làm từ tinh bột
233	160130	Packing paper	Giấy bao gói
234	160042	Pads [stationery]	Tập giấy viết [văn phòng phẩm]
235	160255	Pads (Writing ---)	Tập giấy viết thư
236	160217	Paint boxes [articles for use in school]	Hộp màu vẽ [đồ dùng học sinh]
237	160273	Paintbrushes	1) Chổi quét sơn 2) Bút lông để vẽ
238	160050	Painters' brushes	Bút lông dùng cho hoạ sỹ
239	160087	Painters’ easels	Giá vẽ của hoạ sỹ
240	160030	Paintings [pictures] framed or unframed	Bức tranh vẽ đã có hoặc chưa có khung
241	160207	Palettes for painters	Bảng pha màu của hoạ sỹ
242	160046	Pamphlets	Sách mỏng
243	160208	Pantographs [drawing instruments]	Máy vẽ truyền [dụng cụ vẽ]
244	160006	Paper *	Giấy *
245	160351	Paper bows	Nơ giấy
246	160116	Paper clasps	1) Kẹp giấy 2) Móc cài tập giấy
247	160140	Paper (Electro-cardiograph ---)	Giấy ghi điện tim đồ
248	160067	Paper for recording machines	Giấy cho thiết bị ghi
249	160291	Paper knives [cutters] [office requisites]	Dao rọc giấy [đồ dùng văn phòng]
250	160244	Paper ribbons	Dải băng giấy
251	160074	Paper sheets [stationery]	Tờ giấy [văn phòng phẩm]
252	160287	Paper shredders [for office use]	Máy huỷ giấy [sử dụng cho văn phòng]
253	160231	Paper tapes and cards for the recordal of computer programmes	Băng và thẻ giấy dùng để ghi các chương trình máy tính
254	160339	Paper (Waxed ---)	Giấy nến
255	160202	Paper-clips	Cái kẹp giấy
256	160183	Paperweights	Vật dụng chặn giấy
257	160191	Papier mâché	Giấy bồi
258	160210	Parchment paper	1) Giấy giả da 2) Giấy da
259	160340	Passport holders	1) Bìa bọc hộ chiếu 2) Bìa giữ hộ chiếu

260	160211	Pastels [crayons]	Bút màu [bút sáp]
261	160290	Pastes for stationery or household purposes	Hồ dán cho mục đích văn phòng hoặc gia đình
262	160212	Patterns for dressmaking	Mẫu cắt cho thợ may quần áo phụ nữ
263	160213	Patterns for making clothes	Mẫu cắt cho thợ may quần áo
264	160133	Pen cases	Hộp bút
265	160011	Pen clips	Cái cài bút
266	160148	Pen wipers	Vật dụng chùi ngòi bút
267	160113	Pencil holders	Ống cắm bút chì
268	160114	Pencil lead holders	Ống đựng ruột bút chì
269	160105	Pencil leads	Ruột bút chì
270	160293	Pencil sharpeners, electric or nonelectric	Gọt bút chì, chạy điện hoặc không chạy điện
271	160017	Pencil sharpening machines, electric or non-electric	Máy gọt bút chì, chạy điện hoặc không chạy điện
272	160031	Pencils	Bút chì
273	160299	Penholders	Quản bút
274	160242	Pens [office requisites]	Bút [đồ dùng văn phòng]
275	160077	Perforated cards for Jacquard looms	Tấm bìa đục lỗ cho khung dệt Jắc ka
276	160033	Periodicals	Tạp chí xuất bản định kỳ
277	160221	Photo-engravings	Bản khắc ảnh
278	160220	Photograph stands	Giá dựng ảnh chụp
279	160147	Photographs	Ảnh chụp
280	160219	Photographs (Apparatus for mounting ---)	1) Thiết bị cho khung ảnh chụp 2) Thiết bị cho việc treo ảnh chụp
281	160014	Pictures	Tranh ảnh
282	160305	Placards of paper or cardboard	1) Tranh cổ động bằng giấy hoặc bìa cứng 2) Áp phích bằng giấy hoặc bìa cứng
283	160296	Place mats of paper	Tấm lót bằng giấy
284	160223	Plans	1) Bản đồ 2) Sơ đồ 3) Bản vẽ
285	160325	Plastic cling film, extensible, for palletization	Màng mỏng, dính, bằng chất dẻo có thể kéo giãn dùng cho các khay hàng
286	160218	Plastic film for wrapping	Màng mỏng bằng chất dẻo dùng để bao gói
287	160195	Plastics for modeling	Chất dẻo để nặn
288	160268	Plates for addressing machines (Address --)	Tấm khắc địa chỉ dùng cho máy in địa chỉ
289	160350	Pointers (Chart ---), non-electronic	Dụng cụ để chỉ biểu đồ, đồ thị, không chạy điện
290	160228	Portraits	Ảnh chân dung
291	160260	Postage stamps	Tem thư
292	160174	Postcards	Bưu thiếp
293	160007	Posters	Áp phích quảng cáo
294	160175	Printed matter	Ấn phẩm
295	160179	Printed publications	Xuất bản phẩm dạng in
296	160172	Printed timetables	Biểu thời gian in sẵn
297	160177	Printers' blankets, not of textile	Lớp phủ dùng cho ngành in, không bằng vải
298	160235	Printers’ reglets	Thanh chèn dòng của máy in
299	160040	Printing blocks	1) Bản kẽm để in 2) Bản in đúc
300	160178	Printing sets, portable [office requisites]	Bộ dụng cụ in mang đi được [đồ dùng văn phòng]
301	160065	Printing type	Chữ in
302	160015	Prints [engravings]	Bản in khắc
303	160232	Prospectuses	1) Tờ quảng cáo 2) Tờ rao hàng

304	160179	Publications (Printed ---)	Xuất bản phẩm dạng in
305	160141	Punches [office requisites]	Dụng cụ đục lỗ [đồ dùng văn phòng]
306	160233	Radiograms (Paper for ---)	1) Giấy cho ảnh chụp X quang 2) Giấy cho máy vô tuyến điện báo
307	160167	Reproductions (Graphic ---)	Phiên bản đồ hoạ
308	160244	Ribbons (Paper ---)	1) Dải băng giấy 2) Ruy băng giấy
309	160118	Rollers for typewriters	Trục của máy chữ
310	160215	Rollers (House painters' ---)	Con lăn sơn cho thợ sơn nhà
311	160083	Rosaries	Sách kinh đọc lần theo chuỗi hạt
312	160139	Rubber erasers	Tẩy bằng cao su
313	160234	Rulers (Drawing ---)	Thước vẽ
314	160069	Rulers (Square ---)	Thước vuông góc
315	160166	Saucers (Watercolor [watercolour] ---) for artists	Đĩa đựng màu nước dùng cho hoạ sỹ
316	160248	School supplies [stationery]	Đồ dùng cho trường học [văn phòng phẩm]
317	160013	Scrapbooks	Vở trang rời
318	160169	Scrapers erasers for offices	Tẩy nạo cho văn phòng
319	160057	Sealing compounds for stationery purposes	1) Hỗn hợp niêm phong cho mục đích văn phòng 2) Xi để niêm phong cho mục đích văn phòng
320	160056	Sealing machines for offices	Máy gắn xi niêm phong dùng cho mục đích văn phòng
321	160053	Sealing stamps	1) Tem niêm phong 2) Con dấu niêm phong
322	160206	Sealing wafers	1) Vòng dây niêm phong 2) Dấu xi niêm phong 3) Vòng giấy niêm phong
323	160055	Sealing wax	1) Xi niêm phong 2) Sáp niêm phong
324	160149	Seals [stamps]	Con dấu [đóng dấu]
325	160274	Self-adhesive tapes for stationery or household purposes	Băng dính cho mục đích văn phòng hoặc gia đụng
326	160288	Sheets of reclaimed cellulose for wrapping	Tấm xenluloza tái chế dùng để bao gói hàng hoá
327	160138	Shields (Erasing ---)	Tấm che có khe dùng khi xoá các chi tiết nhỏ
328	160137	Shields [paper seals]	Dấu niêm phong bằng giấy
329	160327	Signboards of paper or cardboard	Biển hiệu bằng giấy hoặc bìa cứng
330	160025	Silver paper	Giấy bạc
331	160024	Slate pencils	Bút chì đá
332	160082	Song books	Sách bài hát
333	160043	Spools for inking ribbons	Ống cuộn cho ruy băng mực
334	160069	Square rulers	Thước vuông góc
335	160297	Squares (Drawing ---)	1) Ê-ke để vẽ 2) Thước vuông để vẽ
336	160247	Stamp pads	Miếng đệm dùng để đóng dấu
337	160261	Stamp stands	Vật dụng giữ con dấu
338	160004	Stamps (Address ---)	Con dấu địa chỉ
339	160052	Stamps [seals]	Con dấu [đóng dấu]
340	160259	Stamps [seals] (Cases for ---)	Hộp đựng con dấu
341	160281	Stands for pens and pencils	Ống cắm bút và bút chì
342	160010	Staples for offices	Ghim dập cho văn phòng
343	160012	Stapling presses [office requisites]	Dụng cụ dập ghim [đồ dùng văn phòng]
344	160271	Starch paste [adhesive] for stationery or household purposes	1) Hồ dán bằng tinh bột cho mục đích văn phòng hoặc gia đụng

			2) Bột nhão [chất dính] cho mục đích văn phòng hoặc gia đình
345	160338	Starches (Packaging material made of ---)	Vật liệu bao gói làm từ tinh bột
346	160209	Stationery	Văn phòng phẩm
347	160289	Stationery (Cabinets for ---) [office requisites]	Giá nhỏ chia ngăn dùng để đựng văn phòng phẩm [đồ dùng văn phòng]
348	160251	Steatite [tailor's chalk]	Phấn cho thợ may
349	160001	Steel letters	Chữ bằng thép
350	160002	Steel pens	Bút bằng thép
351	160214	Stencil cases	Hộp khuôn tô màu
352	160226	Stencil plates	Tấm khuôn tô màu
353	160227	Stencils	Khuôn tô màu
354	160161	Stencils [stationery]	Khuôn tô màu [văn phòng phẩm]
355	160328	Stickers [stationery]	Giấy dính [văn phòng phẩm]
356	160188	Stones (Lithographic ---)	Đá in thạch bản
357	160200	Tablecloths of paper	Khăn trải bàn ăn bằng giấy
358	160186	Table linen of paper	1) Khăn ăn bằng giấy 2) Khăn bàn bằng giấy
359	160254	Tablemats of paper	Tấm lót bàn bằng giấy
360	160295	Table napkins of paper	Khăn ăn bằng giấy
361	160027	Tables (Arithmetical ---)	1) Bảng tính số học 2) Bảng cộng số học
362	160027	Tables (Calculating ---)	Bàn tính
363	160081	Tags for index cards	Thẻ cho phiếu thư mục
364	160111	Tailors' chalk	Phấn cho thợ may
365	160071	Teaching materials [except apparatus]	Đồ dùng giảng dạy [trừ thiết bị giảng dạy]
366	160060	Tear-off calendars	Lịch xé
367	160165	Terrestrial globes	Quả địa cầu
368	160048	Thumbtacks	Đinh ấn
369	160038	Tickets	1) Vé 2) Phiếu
370	160172	Timetables (Printed ---)	Biểu thời gian in sẵn
371	160294	Tissues of paper for removing make-up	Khăn giấy dùng để tẩy trang
372	160094	Toilet paper	Giấy vệ sinh
373	160306	Towels of paper	Khăn lau bằng giấy
374	160063	Tracing cloth	Vải can
375	160184	Tracing needles for drawing purposes	Kim can dùng để vẽ
376	160062	Tracing paper	Giấy can
377	160061	Tracing patterns	Mẫu can
378	160119	Transfers [decalcomanias]	Hình in bóc dán [đề can]
379	160262	Transparencies [stationery]	Giấy kính dùng cho máy chiếu [văn phòng phẩm]
380	160059	Trays for sorting and counting money	Khay dùng để phân loại và đếm tiền
381	160298	T-squares (Drawing ---)	Thước vuông góc để vẽ
382	160078	Tubes (Cardboard ---)	Ống bằng bìa cứng
383	160097	Type [numerals and letters]	Số in và chữ in [kiểu chữ]
384	160257	Typewriter keys	Phím của máy chữ
385	160245	Typewriter ribbons	Ru băng máy chữ
386	160132	Typewriters [electric or non-electric]	Máy chữ [dùng điện hoặc không dùng điện]
387	160263	Vignetting apparatus	Thiết bị trang trí hoạ tiết
388	160310	Viscose sheets for wrapping	Tấm vitcô (xenluloza ở trạng thái dẻo)dùng để bao gói
389	160166	Watercolor saucers (Artists' ---)	Đĩa đựng màu nước cho hoạ sỹ
390	160020	Watercolors [paintings]	Màu nước [để vẽ]
391	160166	Watercolour saucers (Artists' ---)	Đĩa đựng màu nước cho hoạ sỹ

392	160020	Watercolours [paintings]	Màu nước [để vẽ]
393	160055	Wax (Sealing ---)	1) Xi niêm phong 2) Sáp niêm phong
394	160339	Waxed paper	Giấy sáp
395	160278	Wood pulp board [stationery]	Bìa cứng bằng bột gỗ [văn phòng phẩm]
396	160279	Wood pulp paper	Giấy làm từ bột gỗ
397	160108	Wrappers [stationery]	1) Giấy gói [văn phòng phẩm] 2) Giấy bọc [văn phòng phẩm]
398	160130	Wrapping paper	Giấy bao gói
399	160045	Wristbands for the retention of writing instruments	Miếng da bao cổ tay để giữ dụng cụ viết
400	160348	Writing board erasers	Tẩy cho bảng viết
401	160342	Writing brushes	Bút lông để viết
402	160302	Writing cases [sets]	Hộp đựng đồ viết [bộ dụng cụ]
403	160300	Writing cases [stationery]	Hộp đựng đồ viết [văn phòng phẩm]
404	160109	Writing chalk	Phấn viết
405	160343	Writing instruments	Dụng cụ viết
406	160136	Writing materials	Vật liệu dùng để viết
407	160058	Writing or drawing books	Vở viết hoặc vẽ
408	160255	Writing pads	Tập giấy viết
409	160182	Writing paper	Giấy viết
410	160023	Writing slates	Bảng đá đen dùng để viết
411	160255	Writing tablets	Bảng viết
412	160347	Xuan paper for Chinese painting and calligraphy	Giấy Xuan dùng để vẽ và viết thư pháp Trung Quốc

Nhóm 17.

Cao su, nhựa pec-ca, gôm, amiang, mi-ca và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này và không được xếp ở các nhóm khác; Bán thành phẩm bằng chất dẻo sử dụng trong sản xuất; Vật liệu để bao gói, bịt kín, cách ly; Ống mềm phi kim loại.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	170001	Acetate (Cellulose ---), semi-processed	Axetat xenlulo, vật liệu nhiệt dẻo bán thành phẩm
2	170002	Acrylic resins [semi-finished products]	Nhựa acrylic [bán thành phẩm]
3	170085	Adhesive bands other than stationery and not for medical or household purposes	Dải băng dính không dùng cho mục đích y tế, văn phòng hoặc gia dụng
4	170085	Adhesive tapes other than stationery and not for medical or household purposes	Băng dính không dùng cho mục đích y tế, văn phòng hoặc gia dụng
5	170115	Anti-dazzle films for windows [tinted films]	1) Màn chống loá cho cửa sổ [màng sẫm màu]; 2) Màng chống loá cho cửa sổ [màng phủ màu tối]
6	170108	Anti-pollution barriers (Floating ---)	Phao ngăn chống ô nhiễm
7	170075	Artificial resins [semi-finished products]	Nhựa nhân tạo [bán thành phẩm]
8	170091	Asbestos	Amiăng
9	170080	Asbestos cloth	Vải amiăng
10	170078	Asbestos coverings	Tấm phủ amiăng
11	170079	Asbestos fabrics	Sợi amiăng
12	170044	Asbestos felt	1) Nỉ amiăng; 2) Phớt amiăng
13	170088	Asbestos fibers [fibres]	Sợi amiăng
14	170087	Asbestos mill boards	Bìa cứng amiăng
15	170081	Asbestos packing	Bao bì amiăng
16	170071	Asbestos paper	Giấy amiăng
17	170003	Asbestos safety curtains	1) Màn chịu lửa bằng amiăng; 2) Rèm chịu lửa bằng amiăng
18	170035	Asbestos sheets	Tấm amiăng
19	170005	Asbestos slate	1) Phiến amiăng; 2) Đá đen amiăng
20	170027	Asbestos soles	Đế amiăng
21	170077	Bags [envelopes, pouches] of rubber, for packaging	Bao [phong bì, túi nhỏ] bằng cao su để bao gói
22	170010	Balata	Balata (chất cách điện)
23	170085	Bands (Adhesive ---) other than stationery and not for medical or household purposes	Dải băng dính không dùng cho mục đích y tế, văn phòng hoặc gia dụng
24	170012	Bands of rubber for unscrewing jar lids	1) Gioăng bằng cao su để vặn chặt nắp bình, lọ; 2) Gioăng bằng cao su để nắp bình, lọ vặn chặt được
25	170037	Bark coverings for sound insulation	Vỏ bọc để cách âm
26	170108	Barriers (Floating anti-pollution ---)	Phao ngăn chống ô nhiễm
27	170026	Boiler composition to prevent the radiation of heat	Vật liệu để ngăn cản sự bức xạ nhiệt của nồi hơi
28	170048	Brake lining materials, partly processed	Vật liệu lót phanh, bán thành phẩm
29	170021	Buffers of rubber (Shockabsorbing ---)	Tấm đệm giảm xóc bằng cao su
30	170094	Cables (Insulators for ---)	1) Chất cách điện cho dây cáp; 2) Vật liệu cáh điện cho dây cáp
31	170065	Canvas hose pipes	ống phun nước bằng vải bạt
32	170029	Capacitors (Paper for electrical ---)	Giấy cho tụ điện
33	170096	Carbon fibers [fibres], other than for textile	Sợi cácbon trừ loại dùng trong ngành dệt

		use	
34	170040	Caulking materials	1) Vật liệu để bít kín; 2) Vật liệu để xảm
35	170001	Cellulose acetate [semi-processed]	1) Nhựa dẻo [bán thành phẩm]; 2) Axetat xenluloza [bán thành phẩm]
36	170053	Cellulose (Foil of regenerated ---) other than for packing	1) Xenluloza tái sinh dạng lá không dùng để bao gói 2) Lá xenlulô tái sinh, không dùng để bao gói
37	170019	Clack valves of rubber	Nắp van bằng cao su
38	170080	Cloth (Asbestos ---)	Vải amiăng
39	170039	Clutch linings	1) Lớp đệm khớp ly hợp; 2) Lớp lót khớp ly hợp
40	170086	Compressed air pipe fittings, not of metal	ống dẫn thích hợp cho khí nén, không bằng kim loại
41	170074	Connecting hose for vehicle radiators	Vòi nối cho bộ tản nhiệt của xe cộ
42	170031	Cords of rubber	Dây bằng cao su
43	170032	Cotton wool for packing [caulking]	Len bông để bao gói [bịt kín]
44	170003	Curtains of asbestos (Safety ---)	1) Rèm chịu lửa bằng amiăng; 2) Màn chịu lửa bằng amiăng
45	170033	Cylinder jointings	1) Gioăng xilanh; 2) Miếng đệm cho xi lanh
46	170034	Dielectrics [insulators]	Chất điện môi [cách điện]
47	170013	Draught excluder strips	1) Vòng đệm kín; 2) Đệm làm kín
48	170036	Ebonite [vulcanite]	1) Ebonit [cao su cứng] ; 2) Ebonite [cao su rắn]
49	170100	Ebonite [vulcanite] molds [moulds]	1) Khuôn bằng cao su cứng ebonit; 2) Khuôn bằng cao su rắn ebonit
50	170038	Elastic threads, not for use in textiles	Sợi đàn hồi, không dùng trong ngành dệt
51	170038	Elastic yarns, not for use in textiles	Chỉ đàn hồi, không dùng trong ngành dệt
52	170098	Electric mains (Insulators for ---)	1) Chất cách điện cho ống dẫn điện 2) Vật liệu cách điện cho ống dẫn điện
53	170041	Expansion joint fillers	1) Vật liệu trám khớp nối giãn nở; 2) Vật liệu đệm lót khớp nối giãn nở
54	170079	Fabrics (Asbestos ---)	Vải dệt amiăng
55	170104	Fabrics (Fiberglass [fibreglass] ---), for insulation	1) Vải dệt từ thuỷ tinh để cách điện, cách nhiệt; 2) Vải dệt từ sợi thuỷ tinh dùng để cách ly
56	170056	Fabrics (Insulating ---)	Vải dệt cách điện, cách nhiệt
57	170044	Felt (Asbestos ---)	1) Phớt đệm lót bằng amiăng; 2) Phớt bịt kín bằng amiăng
58	170045	Felt (Insulating ---)	1) Phớt để cách nhiệt, cách điện; 2) Phớt để cách ly
59	170046	Fiber (Vulcanized ---)	Sợi lưu hoá
60	170104	Fiberglass fabrics for insulation	1) Vải dệt bằng sợi thuỷ tinh để cách ly; 2) Vải dệt bằng sợi thuỷ tinh để cách điện, cách nhiệt
61	170103	Fiberglass for insulation	1) Sợi thuỷ tinh để cách điện, cách nhiệt; 2) Sợi thuỷ tinh để cách ly
62	170088	Fibers (Asbestos ---)	Sợi amiăng
63	170103	Fibers (Glass ---), for insulation	1) Sợi thuỷ tinh để cách nhiệt, cách điện; 2) Sợi thuỷ tinh để cách ly
64	170102	Fibers (Plastic ---), not for use in textiles	Sợi bằng chất dẻo không dùng trong ngành dệt
65	170046	Fibre (Vulcanized ---)	Sợi lưu hoá

66	170104	Fibreglass fabrics for insulation	1) Vải dệt bằng sợi thuỷ tinh để cách ly; 2) Vải dệt bằng sợi thuỷ tinh để cách nhiệt, cách điện
67	170103	Fibreglass for insulation	1) Sợi thuỷ tinh để cách điện, cách nhiệt; 2) Sợi thuỷ tinh để cách ly
68	170088	Fibres (Asbestos ---)	Sợi amiăng
69	170103	Fibres (Glass ---), for insulation	1) Sợi thuỷ tinh để ngăn cách điện, cách nhiệt; 2) Sợi thuỷ tinh để cách ly
70	170102	Fibres (Plastic ---), not for use in textiles	Sợi bằng chất dẻo không dùng trong ngành dệt
71	170041	Fillers (Expansion joint ---)	1) Vật liệu trám đầu nối giãn nở; 2) Vật liệu đệm lót đầu nối giãn nở
72	170072	Film (Plastic ---), not for wrapping	Màng bằng chất dẻo không dùng để bao gói
73	170115	Films (Anti-dazzle ---) for windows [tinted films]	Màng chống loá dùng cho cửa sổ [màng nhuộm màu]
74	170106	Filtering materials [semi-processed foams or films of plastic]	1) Vật liệu lọc [bọt hoặc màng bằng chất dẻo bán thành phẩm]; 2) Vật liệu lọc [dạng bọt chất dẻo hoặc màng chất dẻo bán thành phẩm]
75	170054	Fire hose	1) ống vòi rồng chữa cháy; 2) Vòi chữa cháy; 3) Vòi cứu hoả
76	170086	Fittings (Compressed air pipe ---), not of metal	ống dẫn thích hợp cho khí nén, không bằng kim loại
77	170022	Flexible tubes, not of metal	ống mềm, không bằng kim loại
78	170112	Flower arrangements (Foam supports for ---) [semi-finished products]	1) Vật liệu dạng bọt xốp hỗ trợ cho việc cắm hoa [bán thành phẩm]; 2) Miếng xốp trợ giúp việc cắm hoa [bán thành phẩm]
79	170112	Foam supports for flower arrangements [semi-finished products]	1) Vật liệu dạng bọt xốp hỗ trợ cho việc cắm hoa [bán thành phẩm]; 2) Miếng xốp trợ giúp việc cắm hoa [bán thành phẩm]
80	170053	Foil of regenerated cellulose, other than for packing	1) Lá xenluloza tái sinh, không dùng để bao gói; 2) Xen luloza tái sinh dạng lá, không dùng để bao gói
81	170059	Foils of metal for insulating	Lá kim loại dùng để cách ly
82	170043	Gaskets	Đệm lót
83	170063	Glass wool for insulation	1) Len thuỷ tinh để cách ly; 2) Len thuỷ tinh để cách điện, cách nhiệt
84	170049	Gloves (Insulating ---)	Găng tay cách điện, cách nhiệt
85	170017	Gum, raw or partly processed	Gôm ở dạng thô hoặc bán thành phẩm
86	170050	Guttapercha	1) Gutapercha dùng để cách điện cho cáp ngầm; 2) Nhựa kết dùng để cách điện cho cáp ngầm
87	170024	Heat (Compositions to prevent the radiation of ---)	1) Vật liệu tổng hợp để ngăn cản sự phát xạ nhiệt; 2) Vật liệu tổng hợp để ngăn cản sự bức xạ nhiệt
88	170016	Heat (Non-conducting materials for retaining ---)	1) Vật liệu giữ nhiệt; 2) Vật liệu không dẫn điện để giữ nhiệt
89	170054	Hose (Fire ---)	1) ống vòi cứu hoả; 2) ống vòi rồng chữa cháy; 3) Vòi chữa cháy

90	170006	Hose (Watering ---)	ống mềm để tưới nước
91	170025	Hoses of textile material	ống bằng vật liệu dệt
92	170058	Insulating buildings against moisture (Substances for ---)	1) Hợp chất chống ẩm cho các công trình xây dựng; 2) Hợp chất chống ẩm cho các toà nhà
93	170056	Insulating fabrics	1) Vải dệt cách điện, cách nhiệt; 2) Vải dệt để cách ly
94	170045	Insulating felt	1) Phớt cách điện, cách nhiệt; 2) Phớt để cách ly
95	170049	Insulating gloves	1) Găng tay cách điện, cách nhiệt; 2) Găng tay để cách ly
96	170023	Insulating materials	1) Vật liệu cách điện, cách nhiệt; 2) Vật liệu để cách ly
97	170052	Insulating oils	1) Dầu cách điện, cách nhiệt; 2) Dầu để cách ly
98	170060	Insulating paints	1) Sơn cách điện, cách nhiệt; 2) Sơn để cách ly
99	170055	Insulating paper	1) Giấy cách điện, cách nhiệt; 2) Giấy để cách ly
100	170110	Insulating plaster	1) Thạch cao cách điện, cách nhiệt; 2) Thạch cao để cách ly
101	170116	Insulating refractory materials	1) Vật liệu chịu lửa để cách điện, cách nhiệt; 2) Vật liệu chịu lửa để cách ly
102	170107	Insulating tape and band	1) Băng và dải cách điện, cách nhiệt; 2) Băng và dải để cách ly
103	170057	Insulating varnish	1) Vécni cách điện, cách nhiệt; 2) Vécni để cách ly
104	170059	Insulation (Metal foil for ---)	1) Lá kim loại cách điện, cách nhiệt; 2) Lá kim loại để cách ly
105	170099	Insulators	1) Chất cách điện, cách nhiệt 2) Vật liệu cách ly
106	170098	Insulators for electric mains	1) Chất cách ly cho ống dẫn điện 2) Vật liệu cách ly cho ống dẫn điện
107	170067	Jackets (Pipe ---), not of metal	Vật liệu bọc ống, không bằng kim loại
108	170012	Jar lids (Bands of rubber for unscrewing ---)	1) Gioăng bằng cao su để vặn chặt nắp bình, lọ; 2) Gioăng bằng cao su để nắp bình, lọ vặn chặt được
109	170043	Joint packings	1) Đệm nối kín; 2) Vòng đệm làm cho kín; 3) Gioăng đệm kín
110	170041	Joints (Fillers for expansion ---)	1) Vật liệu trám đầu nối giãn nở; 2) Vật liệu đệm lót đầu nối giãn nở
111	170073	Junctions, not of metal, for pipes	1) Đầu nối không bằng kim loại dùng cho ống; 2) Mối nối không bằng kim loại dùng cho ống; 3) Khớp nối không bằng kim loại dùng cho ống
112	170064	Latex [rubber]	1) Nhựa mủ [cao su]; 2) Latec [cao su]
113	170042	Leaks (Chemical compositions for repairing ---)	Hợp chất hoá học để bịt lỗ rò rỉ
114	170048	Lining materials (Brake ---), partly processed	Vật liệu lót phanh, bán thành phẩm
115	170039	Linings (Clutch ---)	1) Lớp đệm khớp ly hợp;

			2) Lớp lót khớp ly hợp
116	170113	Liquid rubber	Cao su lỏng
117	170066	Lute	1) Nhựa gắn để trát kín; 2) Mát tít để trát kín, gắn kín
118	170070	Mica, raw or partly processed	Mica thô hoặc bán thành phẩm
119	170087	Millboards (Asbestos ---)	Bìa cứng amiăng
120	170062	Mineral wool [insulator]	1) Sợi khoáng vật [cách ly]; 2) Sợi khoáng vật [cách điện, cách nhiệt]
121	170058	Moisture (Substances for insulating buildings against ---)	1) Hợp chất chống ẩm cho các toà nhà; 2) Hợp chất chống ẩm cho các công trình xây dựng
122	170100	Molds (Ebonite ---)	1) Khuôn bằng ebonit; 2) Khuôn bằng cao su rắn
123	170100	Moulds (Ebonite ---)	1) Khuôn bằng ebonit; 2) Khuôn bằng cao su rắn
124	170067	Muffs (Pipe ---), not of metal	1) Khớp nối ống, không bằng kim loại; 2) Đầu nối ống, không bằng kim loại; 3) Mối nối ống, không bằng kim loại
125	170016	Non-conducting materials for retaining heat	1) Vật liệu không dẫn điện để giữ nhiệt; 2) Vật liệu giữ nhiệt
126	170052	Oils (Insulating ---)	1) Dầu cách ly; 2) Dầu cách nhiệt, cách điện
127	170081	Packing (Asbestos ---)	Bao bì amiăng
128	170101	Packing [cushioning, stuffing] materials of rubber or plastics	Vật liệu bao gói [đệm lót, nhồi] bằng cao su hoặc chất dẻo
129	170014	Padding materials of rubber or plastics	Vật liệu đệm lót bằng cao su hoặc chất dẻo
130	170060	Paints (Insulating ---)	1) Sơn cách nhiệt, cách điện; 2) Sơn cách ly
131	170071	Paper (Asbestos ---)	Giấy amiăng
132	170029	Paper for electrical capacitors	Giấy cho tụ điện
133	170055	Paper (Insulating ---)	1) Giấy cách điện, cách nhiệt; 2) Giấy cách ly
134	170030	Pipe gaskets	Vòng đệm ống
135	170067	Pipe jackets, not of metal	Vật liệu bọc ống không bằng kim loại
136	170067	Pipe muffs, not of metal	1) Khớp nối ống, không bằng kim loại;; 2) Đầu nối ống, không bằng kim loại; 3) Mối nối ống, không bằng kim loại
137	170030	Pipes (Joint packings for ---)	1) Gioăng cho ống dẫn; 2) Miếng đệm cho ống dẫn
138	170073	Pipes (Junctions for ---), not of metal	1) Đầu nối ống, không bằng kim loại; 2) Khớp nối ống, không bằng kim loại; 3) Mối nối ống, không bằng kim loại
139	170089	Pipes (Reinforcing materials, not of metal for ---)	1) Vật liệu gia cố, không bằng kim loại dùng cho ống dẫn; 2) Vật liệu gia lực, không bằng kim loại dùng cho ống dẫn; 3) Vật liệu gia cường, không bằng kim loại dùng cho ống dẫn
140	170110	Plaster (Insulating ---)	1) Thạch cao cách điện, cách nhiệt; 2) Thạch cao cách ly
141	170102	Plastic fibers [fibres], not for textile use	Sợi chất dẻo không dùng trong ngành dệt
142	170072	Plastic film other than for wrapping	Màng mỏng bằng chất dẻo, không dùng để bao gói
143	170111	Plastic sheeting for agricultural purposes	1) Tấm lót bằng chất dẻo dùng cho mục đích nông nghiệp;

			2) Tấm phủ bằng chất dẻo dùng cho mục đích nông nghiệp; 3) Tấm chất dẻo dùng cho mục đích nông nghiệp
144	170097	Plastic substances, semi-processed	Chất dẻo bán thành phẩm
145	170024	Radiation of heat (Compositions to prevent the ---)	1) Vật liệu tổng hợp để ngăn cản bức xạ nhiệt; 2) Vật liệu tổng hợp để ngăn cản phát xạ nhiệt
146	170084	Railway tracks (Insulators for ---)	1) Vật liệu cách ly dùng cho ray đường sắt; 2) Vật liệu cách điện, cách nhiệt cho ray đường sắt
147	170116	Refractory materials (Insulating ---)	1) Vật liệu chịu lửa để cách ly; 2) Vật liệu chịu lửa để cách điện, cách nhiệt
148	170089	Reinforcing materials, not of metal, for pipes	1) Vật liệu gia cường, không bằng kim loại, dùng cho ống dẫn; 2) Vật liệu gia cố, không bằng kim loại, dùng cho ống dẫn
149	170075	Resins (Artificial ---) [semi-finished products]	Nhựa nhân tạo [bán thành phẩm]
150	170075	Resins (Synthetic ---) [semi-finished products]	Nhựa tổng hợp [bán thành phẩm]
151	170004	Rings of rubber	Vòng bằng cao su
152	170009	Rings (Stuffing ---)	Vòng để bịt kín
153	170009	Rings (Water-tight ---)	1) Vòng để bịt kín nước; 2) Vòng chống ngấm nước; 3) Vòng ngăn nước rò rỉ
154	170113	Rubber (Liquid ---)	Cao su lỏng
155	170109	Rubber material for recapping tires [tyres]	Vật liệu cao su dùng để đắp lại lốp xe
156	170017	Rubber, raw or semi-worked	Cao su, thô hoặc bán thành phẩm
157	170068	Rubber sleeves for protecting parts of machines	ống bọc ngoài bằng cao su để bảo vệ bộ phận của máy
158	170114	Rubber solutions	1) Cao su hoà tan; 2) Dung dịch cao su
159	170018	Rubber stoppers	Nút bằng cao su
160	170020	Rubber (Synthetic ---)	Cao su tổng hợp
161	170003	Safety curtains (Asbestos ---)	1) Rèm chống cháy bằng amiăng; 2) Rèm chịu lửa bằng amiăng
162	170069	Sealant compounds for joints	Chế phẩm bịt kín dùng cho mối nối
163	170043	Seals	Xi gắn kín
164	170092	Self-adhesive tapes, other than stationery and not for medical or household purposes	Băng tự dính, không dùng cho mục đích văn phòng, y tế hoặc gia dụng
165	170035	Sheets (Asbestos ---)	Tấm amiăng
166	170053	Sheets of reclaimed cellulose, other than for packing	Tấm xenluloza tái sinh, không dùng để bao gói
167	170021	Shock absorbing buffers of rubber	Tấm đệm giảm xóc bằng cao su
168	170061	Slag wool [insulator]	1) Bông khoáng [cách ly]; 2) Bông xỉ [cách ly]
169	170005	Slate asbestos	1) Phiến amiăng; 2) Đá đen amiăng
170	170068	Sleeves of rubber for protecting parts of machines	ống bọc ngoài bằng cao su để bảo vệ bộ phận của máy
171	170047	Soldering threads of plastic	Sợi dây để hàn bằng chất dẻo
172	170027	Soles (Asbestos ---)	Đế amiăng
173	170008	Soundproofing materials	Vật liệu cách âm
174	170018	Stoppers (Rubber--)	Nút bằng cao su

175	170093	Stops of rubber	Nút bằng cao su
176	170014	Stuffing of rubber or plastic	Vật liệu nhồi bằng cao su hoặc chất dẻo
177	170075	Synthetic resins [semi-finished products]	Nhựa tổng hợp [bán thành phẩm]
178	170020	Synthetic rubber	Cao su tổng hợp
179	170107	Tape (Insulating ---)	1) Băng cách điện, cách nhiệt; 2) Băng cách ly
180	170085	Tapes (Adhesive ---), other than stationery and not for medical or household purposes	Băng dính không dùng cho mục đích văn phòng, y tế hoặc gia dụng
181	170047	Threads of plastic for soldering	Dây bằng chất dẻo dùng để hàn
182	170105	Threads of plastic materials, not for textile use	Sợi bằng chất dẻo, không dùng trong ngành dệt
183	170095	Threads of rubber, not for use in textiles	Sợi bằng cao su, không dùng trong ngành dệt
184	170051	Transformers (Insulating oil for ---)	Dầu cách điện dùng cho máy biến thế
185	170022	Tubes (Flexible ---), not of metal	ống mềm không bằng kim loại
186	170109	Tyres (Rubber material for recapping ---)	Vật liệu cao su để đắp lại lốp xe
187	170082	Valves of india-rubber or vulcanized fiber [fibre]	Van bằng cao su Ấn Độ hoặc sợi đã lưu hoá
188	170057	Varnish (Insulating ---)	1) Véc ni cách nhiệt, cách điện; 2) Véc ni cách ly
189	170074	Vehicle radiators (Connecting hose for ---)	Ống nối dùng cho bộ tản nhiệt của xe cộ
190	170083	Viscose sheets, other than for packing	Tấm viscô không dùng cho bao bì
191	170083	Viscose sheets, other than for wrapping	Tấm viscô không dùng để bao gói
192	170036	Vulcanite [ebonite]	Cao su cứng [êbônit]
193	170100	Vulcanite [ebonite] molds [moulds]	1) Khuôn bằng êbônit; 2) Khuôn bằng cao su cứng
194	170046	Vulcanized fiber [fibre]	Sợi đã lưu hoá
195	170076	Washers of rubber or vulcanized fiber [fibre]	Vòng đệm bằng cao su hoặc bằng sợi lưu hoá
196	170006	Watering hose	ống vòi tưới nước
197	170011	Waterproof packings	Bao bì không thấm nước
198	170009	Water-tight rings	1) Vòng chống rò rỉ nước; 2) Vòng chống ngấm nước
199	170013	Weatherstripping	Dải đệm dùng để bịt kín các khe hở ở cửa để tránh rò rỉ nước mưa hoặc gió
200	170015	Weatherstripping compositions	Hợp chất để bịt kín khe hở ở cửa để tránh rò rỉ nước mưa hoặc gió
201	170115	Windows (Anti-dazzle films for ---) [tinted films]	Màng chống loá dùng cho cửa sổ [màng nhuộm màu]
202	170063	Wool (Glass ---) for insulation	1) Len thuỷ tinh để cách ly; 2) Len thuỷ tinh để cách điện, cách nhiệt
203	170062	Wool (Mineral ---) [insulator]	1) Sợi khoáng vật [cách điện, cách nhiệt]; 2) Sợi khoáng vật [cách ly]
204	170061	Wool (Slag ---) [insulator]	1) Bông khoáng [cách ly]; 2) Bông xỉ [cách ly]
205	170038	Yarns (Elastic ---), not for use in textiles	1) Sợi đàn hồi không dùng trong ngành dệt; 2) Chỉ đàn hồi, không dùng trong ngành dệt

Nhóm 18.

Da và giả da, sản phẩm bằng các vật liệu kể trên và không được xếp ở các nhóm khác; Da động vật; da sống; Rương, hòm, va li và túi du lịch; Ô, lọng và gậy chống; Roi ngựa và yên cương.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	180001	Alpenstocks	Gậy leo núi
2	180002	Animal skins	Da động vật
3	180073	Attaché cases	Cặp da
4	180058	Backpacks	Ba lô
5	180079	Bags [envelopes, pouches] of leather, for packaging	Túi [bao, túi nhỏ] bằng da thuộc để bao gói
6	180075	Bags for campers	Túi cho người cắm trại
7	180074	Bags for climbers	Túi cho người leo núi
8	180118	Bags for sports*	Túi cho thể thao*
9	180019	Bags (Game ---) [hunting accessory]	Túi đựng thú săn [vật dụng đi săn]
10	180111	Bags (Garment ---) for travel	Túi đựng quần áo dùng khi đi du lịch
11	180114	Bags (Net ---) for shopping	Túi lưới dùng để đi mua sắm
12	180050	Bags (Nose ---) [feed bags]	Túi đựng thức ăn treo ở cổ ngựa [túi thức ăn gia súc]
13	180096	Bandoliers	Dây đeo qua vai bằng da
14	180080	Bands of leather	Dây đai bằng da thuộc
15	180076	Beach bags	Túi dùng ở bãi biển
16	180096	Belts (Leather shoulder ---)	Dây đeo vai bằng da thuộc
17	180017	Bits for animals [harness]	Dây đeo mõm dùng cho động vật
18	180056	Blinders [harness]	Tấm để che mắt ngựa
19	180056	Blinkers [harness]	Tấm để che mắt ngựa
20	180023	Boxes of leather (Hat ---)	Hộp đựng mũ bằng da thuộc
21	180089	Boxes of leather or leather board	Hộp bằng da thuộc hoặc giả da
22	180098	Boxes of vulcanised fibre	Hộp bằng sợi lưu hoá
23	180112	Bridles [harness]	Dây cương [bộ yên cương]
24	180011	Bridoons	Bộ dây cương
25	180083	Briefcases	Cặp đựng giấy tờ, tài liệu
26	180038	Butts [parts of hides]	Da mông, da lưng [phần có giá trị nhất của tấm da bò thuộc]
27	180015	Canes	1) Ba toong; 2) Gậy chống
28	180021	Card cases [notecases]	Ví đựng danh thiếp
29	180091	Cases, of leather or leatherboard	Hòm bằng da thuộc hoặc giả da
30	180052	Casings, of leather, for springs	Vỏ bọc bằng da thuộc dùng cho lò xo
31	180061	Cat o' nine tails	Roi da tết
32	180088	Cattle skins	Da súc vật
33	180090	Chain mesh purses	Ví lưới có dây xích đeo
34	180094	Chamois leather, other than for cleaning purposes	Da thuộc (da dê, cừu, sơn dương) không dùng cho mục đích làm sạch
35	180062	Chin straps, of leather	1) Quai đeo quàng dưới cằm bằng da thuộc 2) Dây đeo cằm bằng da thuộc
36	180054	Clothing for pets	Quần áo cho vật nuôi trong nhà
37	180030	Collars for animals	Vòng cổ dùng cho động vật
38	180116	Coverings (Furniture ---) of leather	Tấm phủ đồ đạc bằng da thuộc
39	180037	Coverings of skins [furs]	Tấm phủ bằng da [bộ da lông thú]
40	180054	Covers for animals	1) Tấm choàng cho động vật; 2) Tấm phủ cho động vật
41	180097	Covers for horse-saddles	Tấm phủ cho yên ngựa
42	180051	Covers (Umbrella ---)	1) Bao ô; 2) Vỏ ô

43	180032	Curried skins	Da thuộc
44	180095	Dog collars	Vòng cổ cho chó
45	180079	Envelopes, of leather, for packaging	Bao nhỏ bằng da thuộc cho việc bao gói
46	180006	Fastenings for saddles	Dây buộc yên ngựa
47	180120	Fittings (Harness ---)	Phụ kiện yên cương
48	180018	Frames for umbrellas or parasols	Gọng ô, dù hoặc lọng
49	180065	Frames (Handbag ---)	Khung của túi xách tay
50	180067	Fur	Bộ da lông thú
51	180116	Furniture coverings of leather	Tấm phủ đồ đạc bằng da thuộc
52	180041	Furniture (Leather trimmings for ---)	Đồ trang trí bằng da thuộc cho đồ đạc trong nhà
53	180067	Fur-skins	Da lông súc vật
54	180019	Game bags [hunting accessories]	Túi đựng thú săn [vật dụng đi săn]
55	180111	Garment bags for travel	Túi đựng quần áo dùng để đi du lịch
56	180008	Gold beaters' skin	Màng ruột già của gia súc để làm bóng
57	180009	Gut for making sausages	1) Ruột động vật dùng để làm xúc xích; 2) Ruột động vật dùng để làm dồi
58	180059	Halters	Dây đeo cổ súc vật (để dắt)
59	180065	Handbag frames	Khung của túi xách tay
60	180077	Handbags	Túi xách tay
61	180086	Handles (Suitcase ---)	Tay cầm của va li
62	180060	Handles (Walking stick ---)	Tay nắm của gậy chống
63	180120	Harness fittings	Phụ kiện cho bộ yên cương
64	180055	Harness for animals	Bộ yên cương cho động vật
65	180033	Harness straps	Dây đai cho bộ yên cương
66	180033	Harness traces	Dây kéo của yên cương ngựa
67	180023	Hat boxes of leather	Hộp đựng mũ bằng da thuộc
68	180100	Haversacks	Túi dết
69	180059	Head-stalls	Dây cương buộc quanh đầu ngựa
70	180026	Horse blankets	Chăn phủ ngựa
71	180025	Horse colla rs	Vòng cổ ngựa
72	180121	Horseshoes	Móng ngựa
73	180042	Imitation leather	1) Vật liệu giả da; 2) Da giả
74	180122	Infants (Slings for carrying ---)	Dây đeo để giữ trẻ em
75	180113	Key cases [leatherware]	Hộp đựng chìa khoá [bằng da thuộc]
76	180027	Kid	Da dê thuộc
77	180053	Knee-pads for horses	Miếng đệm đầu gối dùng cho ngựa
78	180031	Laces (Leather ---)	1) Dây buộc bằng da; 2) Dây dắt cho bằng da thuộc
79	180031	Leads (Leather ---)	1) Dây buộc bằng da; 2) Dây dắt chó bằng da thuộc
80	180005	Leashes (Leather ---)	1) Dây buộc chó săn bằng da thuộc; 2) Dây dắt chó bằng da thuộc
81	180042	Leather (Imitation ---)	1) Da giả; 2) Vật liệu giả da
82	180031	Leather leads	1) Dây buộc bằng da; 2) Dây dắt chó bằng da thuộc
83	180031	Leather leashes	1) Dây buộc chó săn bằng da thuộc; 2) Dây dắt chó bằng da thuộc
84	180096	Leather shoulder belts	Dây đeo vai bằng da thuộc
85	180036	Leather straps	1) Dây da thuộc; 2) Dây đai bằng da thuộc
86	180036	Leather thongs	1) Dây da thuộc; 2) Dây đai bằng da thuộc

87	180040	Leather thread	1) Sợi dây da thuộc; 2) Sợi da thuộc
88	180040	Leather twist	Sợi da bện
89	180039	Leather, unworked or semi-worked	Da thuộc, thô hoặc bán thành phẩm
90	180022	Leatherboard	Bìa giả da
91	180046	Leathers (Stirrup ---)	Dây da thuộc để treo bàn đạp ngựa
92	180063	Moleskin [imitation of leather]	Môletkin [giả da]
93	180001	Mountaineering sticks	Gậy leo núi
94	180013	Music cases	1) Cặp chứa các vật dụng âm nhạc; 2) Va li chứa các vật dụng âm nhạc
95	180028	Muzzles	1) Rọ bịt mõm; 2) Đai bịt mõm
96	180114	Net bags for shopping	Túi lưới cho mua sắm
97	180050	Nose bags [feed bags]	Túi đựng thức ăn treo ở cổ [túi thức ăn gia súc]
98	180117	Pads for horse saddles	Miếng đệm dùng cho yên ngựa
99	180066	Parasols	Ô che nắng
100	180002	Pelts	1) Tấm da sống; 2) Da chưa thuộc
101	180054	Pets (Clothing for ---)	Quần áo cho vật nuôi trong nhà
102	180069	Pocket wallets	1) Ví đựng tiền 2) Ví bỏ túi
103	180079	Pouches, of leather, for packaging	Túi bằng da thuộc để đóng gói hàng hoá
104	180010	Purses	1) Ví tiền; 2) Túi cầm tay cho phụ nữ
105	180072	Reins	1) Dây cương; 2) Dây đai giữ em bé
106	180007	Ribs (Umbrella or parasol ---)	Gọng ô hoặc dù che nắng
107	180081	Riding saddles	Yên ngựa
108	180058	Rucksacks	Ba lô
109	180097	Saddle cloths for horses	Vải lót yên dùng cho ngựa
110	180004	Saddle trees	Khung yên
111	180082	Saddlery	Yên cương
112	180117	Saddles (Pads for horse ---)	Miếng đệm cho yên ngựa
113	180020	Satchels (School ---)	1) Cặp học sinh ; 2) Túi đeo vai học sinh
114	180009	Sausages (Gut for making ---)	1) Ruột súc vật để làm xúc xích; 2) Ruột súc vật để làm dồi
115	180020	School bags	Túi sách học sinh
116	180020	School satchels	1) Cặp học sinh; 2) Túi đeo vai học sinh
117	180071	Shopping bags	Túi mua hàng
118	180096	Shoulder belts [straps], of leather	Dây đeo vai [dây đai] bằng da thuộc
119	180035	Skates (Straps for ---)	Đai da cho giầy trượt
120	180008	Skin (Goldbeaters' ---)	Màng ruột già của gia súc để làm bóng
121	180002	Skins (Animal ---)	1) Da động vật; 2) Da thú
122	180088	Skins (Cattle ---)	Da súc vật
123	180094	Skins of chamois, other than for cleaning purposes	Da (da dê, da cừu, da sơn dương) không dùng cho mục đích làm sạch
124	180044	Sling bags for carrying infants	Địu trẻ em
125	180122	Slings for carrying infants	Dây đeo để giữ trẻ em
126	180012	Soldiers' equipment (Straps for ---)	Bộ dây đai bằng da cho người lính
127	180118	Sports (Bags for ---)*	Túi thể thao*
128	180052	Springs (Casings, of leather, for plate ---)	1) Vỏ bọc bằng da dùng cho lò xo tấm

			2) Vỏ bọc bằng da cho tấm lò xo
129	180001	Sticks (Mountaineering ---)	Gậy leo núi
130	180046	Stirrup leathers	Dây da treo bàn đạp của yên ngựa
131	180119	Stirrup	Bàn đạp của yên ngựa
132	180045	Stirrups (Parts of rubber for ---)	Các chi tiết bằng cao su dùng cho bàn đạp của yên ngựa
133	180035	Straps for skates	Đai da cho giầy trượt
134	180012	Straps for soldiers' equipment	Bộ dây đai bằng da cho người lính
135	180033	Straps (Harness ---)	Dây đai cho bộ yên cương
136	180036	Straps (Leather ---)	Dây đai bằng da thuộc
137	180096	Straps (Leather shoulder ---)	Dây đai đeo vai bằng da thuộc
138	180034	Straps of leather [saddlery]	Dây đai bằng da thuộc [yên cương ngựa]
139	180086	Suitcase handles	Tay nắm của vali
140	180115	Suitcases	Vali
141	180040	Thread (Leather ---)	1) Sợi da thuộc; 2) Sợi dây da thuộc
142	180047	Tool bags of leather [empty]	Túi đựng dụng cụ bằng da thuộc [túi rỗng]
143	180057	Traces [harness]	Dây kéo ngựa [bộ yên cương]
144	180078	Travelling bags	Túi du lịch
145	180084	Travelling sets [leatherware]	Bộ đồ du lịch [đồ da]
146	180029	Travelling trunks	Vali du lịch
147	180041	Trimmings of leather for furniture	Vật trang trí bằng da thuộc dùng cho đồ đạc
148	180092	Trunks [luggage]	Vali [hành lý]
149	180051	Umbrella covers	1) Bao ô; 2) Vỏ ô
150	180068	Umbrella handles	Tay cầm của ô
151	180007	Umbrella or parasol ribs	Gọng dùng cho ô hoặc dù
152	180003	Umbrella rings	Vòng của ô
153	180014	Umbrella sticks	Cán ô
154	180043	Umbrellas	Ô
155	180085	Valises	1) Túi ngựa thồ; 2) Vali xách tay; 3) Túi du lịch
156	180087	Valves of leather	Van bằng da thuộc
157	180093	Vanity cases [not fitted]	Ví đựng đồ trang điểm [chưa có đồ bên trong]
158	180060	Walking cane handles	1) Tay nắm ba toong; 2) Tay nắm của gậy chống
159	180060	Walking stick handles	1) Tay nắm ba toong; 2) Tay nắm của gậy chống
160	180016	Walking stick seats	Gậy chống có mặt ghế để ngồi
161	180015	Walking sticks	Gậy chống
162	180069	Wallets (Pocket ---)	1) Ví tiền 2) Ví bỏ túi
163	180070	Wheeled shopping bags	Túi có bánh xe để đi mua hàng
164	180049	Whips	Roi da

Nhóm 19.

Vật liệu xây dựng phi kim loại; Ống cứng phi kim loại dùng cho xây dựng; Asphan, hắc ín, bitum; Các công trình, cấu kiện phi kim loại vận chuyển được; Đài kỷ niệm phi kim loại.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	190001	Advertisement columns, not of metal	1) Cột để dán quảng cáo, không bằng kim loại 2) Cột quảng cáo, không bằng kim loại
2	190003	Alabaster	Alabat (thạch cao mịn)
3	190002	Alabaster glass	Thuỷ tinh alebat hoá
4	190067	Angle irons, not of metal	1) Thép góc phi kim loại; 2) Thép góc không bằng kim loại
5	190190	Aquaria [structures]	1) Bể thuỷ sinh [công trình xây]; 2) Bể cá [công trình xây]
6	190233	Aquarium gravel	1) Sỏi dùng cho bể cá; 2) Sỏi dùng cho bể thuỷ sinh
7	190234	Aquarium sand	1) Cát dùng cho bể cá; 2) Cát dùng cho bể thuỷ sinh
8	190175	Arbours [structures]	Chỗ ngồi mát dưới lùm cây [công trình xây]
9	190142	Artificial stone	Đá nhân tạo
10	190004	Asbestos cement	1) Xi măng amiăng; 2) Xi măng amiăng (vật liệu xây dựng hợp thành từ hỗn hợp amiăng, ximăng và nước)
11	190005	Asbestos mortar	Vữa amiăng
12	190013	Asphalt	1) Asphan; 2) Nhựa đường
13	190014	Asphalt paving	Vật liệu lát bằng nhựa đường
14	190184	Aviaries, not of metal [structures]	Chuồng chim không làm bằng kim loại [công trình xây]
15	190231	Bagasses of cane (Agglomerated ---) [building material]	Bã mía nén, ép [vật liệu xây dựng]
16	190016	Balustrading	1) Lan can; 2) Chấn song; 3) Tay vịn lan can
17	190195	Beacons, not of metal, nonluminous	Cột mốc, không bằng kim loại, không phát quang
18	190083	Beams, not of metal	1) Xà, không bằng kim loại; 2) Dầm, không bằng kim loại
19	190199	Bicycle parking installations, not of metal	Hệ thống để đỗ xe đạp, không bằng kim loại
20	190040	Binding agents for making briquettes	1) Chất liên kết cho việc làm than bánh; 2) Tác nhân liên kết cho việc đóng bánh than
21	190194	Bird baths [structures, not of metal]	Bể tắm cho chim [công trình không bằng kim loại]
22	190017	Bitumen	1) Bitum; 2) Nhựa rải đường
23	190082	Bituminous coatings for roofing	Vật liệu tráng bitum cho mái lợp
24	190025	Bituminous products for building	Sản phẩm chứa bitum dùng trong xây dựng
25	190093	Blast furnaces (Cement for ---)	Xi măng dùng cho lò cao
26	190107	Blinds [outdoor], not of metal and not of textile	Mành che [ngoài cửa] không bằng kim loại và vật liệu dệt
27	190035	Boards (Floor ---)	1) Gỗ lát sàn; 2) Ván sàn
28	190080	Branching pipes, not of metal	Ống nhánh không bằng kim loại
29	190038	Bricks	Gạch
30	190039	Bricks (Earth for ---)	Đất làm gạch
31	190046	Building cardboard [asphalted]	1) Các tông dùng trong xây dựng [đã phủ

			nhựa đường]; 2) Các tông dùng trong xây dựng [đã thấm nhựa đường]
32	190050	Building (Framework for ---), not of metal	Khung nhà không bằng kim loại
33	190063	Building glass	Kính xây dựng
34	190197	Building materials, not of metal	Vật liệu xây dựng không bằng kim loại
35	190223	Building panels, not of metal	Tấm panen xây dựng không bằng kim loại
36	190062	Building paper	Giấy xây dựng
37	190141	Building stone	Đá để xây dựng
38	190027	Building timber	Gỗ xây dựng
39	190061	Buildings, not of metal	Công trình xây dựng, không bằng kim loại
40	190119	Buildings, transportable, not of metal	Công trình xây dựng, có thể chuyên chở được không bằng kim loại
41	190202	Busts of stone, concrete or marble	Tượng bán thân bằng đá, bằng bê tông hoặc bằng cẩm thạch
42	190203	Cabanas not of metal	Buồng thay quần áo tắm không bằng kim loại
43	190042	Caissons for construction work under water	1) Giếng chìm hơi ép cho việc xây dựng dưới nước; 2) Ket xon dùng cho việc xây dựng dưới nước
44	190211	Calcareous marl	1) Đá Mác nơ chứa vôi; 2) Đá vôi
45	190043	Calcareous stone	Đá vôi
46	190045	Cardboard (Building ---)	Bìa cứng dùng trong xây dựng
47	190179	Casement windows, not of metal	Cửa sổ hai cánh không bằng kim loại
48	190125	Cask wood	Gỗ ván thùng
49	190148	Ceilings, not of metal	Trần nhà không bằng kim loại
50	190036	Cement *	Xi măng*
51	190056	Cement coatings (Fireproof ---)	Lớp phủ xi măng chịu lửa
52	190058	Cement posts	Cọc xi măng
53	190057	Cement slabs	Tấm xi măng
54	190072	Chalk (Raw ---)	Đá phấn dạng thô
55	190156	Chicken-houses, not of metal	Chuồng gà, không bằng kim loại
56	190212	Chimney cowls, not of metal	Chụp ống khói, không bằng kim loại
57	190216	Chimney pots, not of metal	Mũ ống khói, không bằng kim loại
58	190218	Chimney shafts, not of metal	Đường thông hơi của ống khói, không bằng kim loại
59	190055	Chimneys [not of metal]	Ống khói [không bằng kim loại]
60	190150	Cladding, not of metal, for building	Lớp phủ, không bằng kim loại, dùng trong xây dựng
61	190096	Clay *	Đất sét*
62	190047	Clay (Potters' ---) [raw material]	Đất sét làm đồ gốm [nguyên liệu thô]
63	190105	Clinker ballast	Đá balat nung già
64	190143	Clinker stone	Đá xỉ
65	190097	Coal tar	Hắc ín than đá
66	190129	Coatings [building materials]	Lớp phủ [vật liệu xây dựng]
67	190001	Columns (Advertisement ---), not of metal	1) Cột để dán quảng cáo, không bằng kim loại; 2) Cột quảng cáo, không bằng kim loại
68	190023	Concrete	Bê tông
69	190024	Concrete building elements	Cấu kiện xây dựng bằng bê tông
70	190198	Concrete (Shuttering, not of metal, for ---)	1) Ván khuôn, không bằng kim loại để đổ bê tông; 2) Ván cốp pha, không bằng kim loại để đổ bê tông
71	190197	Construction materials, not of metal	Vật liệu xây dựng; không bằng kim loại

72	190111	Cork [compressed]	1) Lie [đã ép]; 2) Bần [đã ép]
73	190064	Cornices, not of metal	1) Mái đua, không bằng kim loại; 2) Gờ, không bằng kim loại
74	190150	Coverings, not of metal, for building	Lớp phủ không bằng kim loại; dùng trong xây dựng
75	190227	Crash barriers, not of metal, for roads	Hàng rào phân ranh giới, không bằng kim loại dùng cho đường xá
76	190152	Diving boards, not of metal	Cầu nhảy ở bể bơi, không bằng kim loại
77	190188	Docks, not of metal, for mooring boats (Floating ---)	1) Bến nổi , không bằng kim loại để buộc tàu thuyền 2) Ụ nổi, không bằng kim loại để neo tàu thuyền
78	190209	Door casings, not of metal	1) Vỏ bọc cửa không bằng kim loại; 2) Khung cửa không bằng kim loại; 3) Khuôn cửa không bằng kim loại
79	190209	Door frames, not of metal	Khung cửa, không bằng kim loại
80	190154	Door panels, not of metal	Tấm cửa, không bằng kim loại
81	190069	Doors, not of metal *	Cửa, không bằng kim loại*
82	190220	Drain pipes, not of metal	1) ống tiêu nước, không bằng kim loại; 2) ống thoát nước, không bằng kim loại
83	190221	Drain traps [valves], not of metal or plastic	Nắp thoát nước [van], không bằng kim loại hoặc chất dẻo
84	190241	Duckboards, not of metal	Tấm lát đường không bằng kim loại
85	190235	Ducts, not of metal, for ventilating and air-conditioning installations	Ống dẫn, không bằng kim loại, cho hệ thống thông gió và hệ thống điều hoà không khí
86	190039	Earth for bricks	Đất để làm gạch
87	190081	Enclosures (Tomb or grave ---), not of metal	Hàng rào xung quanh phần mộ hoặc mồ mả, không bằng kim loại
88	190150	Facings, not of metal, for building	Lớp phủ mặt ngoài, không bằng kim loại, cho các công trình xây dựng
89	190020	Fair huts	Nhà gỗ tạm ở hội chợ
90	190090	Felt for building	Dạ phớt cho xây dựng
91	190135	Fences, not of metal	Hàng rào không bằng kim loại
92	190224	Figurines [statuettes] of stone, concrete or marble	Tượng nhỏ bằng đá, bằng bê tông hoặc cẩm thạch
93	190012	Fire burrs	Đá chịu lửa
94	190048	Fireclay	1) Xi măng chịu nhiệt; 2) Đất sét chịu lửa
95	190056	Fireproof cement coatings	Lớp phủ bằng xi măng để chống cháy
96	190131	Flashing, not of metal, for building	1) Mái che tường không bằng kim loại cho công trình xây dựng 2) Tấm che khe nối không bằng kim loại cho công trình xây dựng; 3) Máng xối không bằng kim loại, cho công trình xây dựng
97	190188	Floating docks, not of metal, for mooring boats	1) Bến nổi, không bằng kim loại để buộc tàu thuyền; 2) ụ nổi không bằng kim loại để neo đậu tàu thuyền
98	190106	Floor boards (Parquet ---)	1) Tấm ván sàn gỗ; 2) Tấm gỗ lát sàn
99	190214	Floor tiles, not of metal	Ngói, đá lát sàn không bằng kim loại
100	190112	Flooring (Parquet ---)	Ván sàn gỗ

101	190147	Floors, not of metal	Sàn, không bằng kim loại
102	190022	Folding doors, not of metal	1) Cửa xếp, không bằng kim loại; 2) Cửa gập, không bằng kim loại
103	190091	Foundry molds [moulds], not of metal	Khuôn đúc, không bằng kim loại
104	190050	Framework, not of metal, for building	1) Sườn nhà không bằng kim loại cho công trình xây dựng; 2) Khung nhà, không bằng kim loại cho công trình xây dựng
105	190092	Furnaces (Cement for ---)	Xi măng cho lò cao
106	190015	Furrings of wood	1) Thanh gỗ để ốp tường 2) Thanh gỗ để nẹp dưới lớp ốp tường
107	190153	Gates, not of metal	Cổng không bằng kim loại
108	190236	Geotextiles	1) Vải địa kỹ thuật; 2) Vải địa kỹ thuật không dệt dùng cho xây dựng
109	190083	Girders, not of metal	Xà rầm không bằng kim loại
110	190002	Glass (Alabaster ---)	1) Kính alabat; 2) Kính thạch cao tuyết hoa
111	090063	Glass (Building ---)	Kính xây dựng
112	190121	Glass granules for road marking	Hạt thuỷ tinh để đánh dấu đường đi
113	190098	Granite	1) Đá hoa cương; 2) Đá granít
114	190121	Granules for marking out roads (Glass --)	Hạt thuỷ tinh để đánh dấu đường đi
115	190081	Grave or tomb enclosures, not of metal	Hàng rào xung quanh phần mộ hoặc mồ mả, không bằng kim loại
116	190099	Gravel	Sỏi
117	190088	Gravestone slabs, not of met	Tấm bia mộ, không bằng kim loại
118	190144	Gravestones	1) Bia mộ bằng đá; 2) Mộ chí bằng đá
119	190210	Greenhouse frames, not of metal	Khung nhà kính, không bằng kim loại
120	190167	Greenhouses, transportable, not of metal	Nhà kính có thể chuyên chở được, không bằng kim loại
121	190048	Grog [fired refractory material]	1) Gạch [vật liệu chịu lửa]; 2) Đất sét nung [vật liệu chịu lửa]
122	190053	Grout	Vữa lỏng để trát kẽ hở ở tường
123	190075	Gutter pipes, not of metal	1) ống xối, không bằng kim loại; 2) ống máng, không bằng kim loại
124	190044	Gutters, not of metal	1) Máng nước, không bằng kim loại; 2) Máng xối, không bằng kim loại
125	190102	Gypsum	Thạch cao
126	190009	Hips for roofing	Mép gờ mái nhà
127	190210	Horticultural frames, not of metal	1) Khung nhà vườn, không bằng kim loại; 2) Khung nhà kính để trồng cây, không bằng kim loại
128	190019	Huts	Nhà gỗ tạm
129	190239	Insect screens not of metal	1) Tấm chắn côn trùng, không bằng kim loại 2) Bức ngăn côn trùng, không bằng kim loại
130	190180	Insulating glass [building]	Kính cách ly [xây dựng]
131	190103	Jalousies, not of metal	1) Mành mành, không bằng kim loại; 2) Bức mành, không bằng kim loại
132	190157	Joists, not of metal	Rầm nhà, không bằng kim loại
133	190109	Laths, not of metal	Thanh mỏng lát trần nhà, không bằng kim loại
134	190177	Latticework, not of metal	Lưới mắt cáo, không bằng kim loại
135	190217	Lengthening pieces, not of metal, for chimneys	Phần nối dài, không bằng kim loại, cho ống khói

136	190228	Letter boxes of masonry	Hộp thư (công trình xây)
137	190115	Lighting slabs	Phiến lát chiếu sáng
138	190052	Lime	Vôi
139	190043	Limestone	Đá vôi
140	190150	Linings, not of metal, for building	Lớp ốp, không bằng kim loại cho các công trình xây dựng
141	190114	Lintels, not of metal	1) Rầm đỡ, không bằng kim loại; 2) Lanh tô đỡ, không bằng kim loại
142	190027	Lumber	Gỗ xẻ
143	190115	Luminous paving	Phiến lát phát quang
144	190116	Macadam	Đá giăm nện
145	190118	Magnesia cement	Xi măng magiê
146	190070	Manhole covers, not of metal	Nắp cống, không bằng kim loại
147	190049	Mantlepieces	Bệ lò sưởi
148	190120	Marble	Đá hoa cẩm thạch
149	190211	Marl (Calcareous ---)	1) Đá mắc nô chứa vôi; 2) Đá vôi
150	190124	Masts [poles], not of metal	Cột [cọc], không bằng kim loại
151	190089	Memorial plaques, not of metal	1) Biển tưởng niệm, không bằng kim loại; 2) Biển kỷ niệm, không bằng kim loại
152	190127	Moldable wood	1) Gỗ để làm đường gờ, chỉ 2) Gỗ làm khuôn
153	190128	Moldings, not of metal, for building	1) Đường gờ, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng; 2) Đường chỉ không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
154	190065	Moldings, not of metal, for cornices	1) Đường gờ, không bằng kim loại, dùng cho mái đua; 2) Đường chỉ không bằng kim loại, dùng cho mái đua
155	190117	Monuments, not of metal	Đài kỷ niệm không bằng kim loại
156	190188	Mooring boats (Floating docks, not of metal, for ---)	1) Bến nổi, không bằng kim loại để neo tàu thuyền; 2) Ụ nổi không bằng kim loại để neo đậu tàu thuyền
157	190187	Mooring bollards, not of metal	Cọc neo tàu, không bằng kim loại
158	190053	Mortar for building	Vữa dùng cho xây dựng
159	190126	Mosaics for building	1) Vật liệu khảm ghép phi kim loại, dùng trong xây dựng; 2) Bề mặt trang trí bằng các mảnh vật liệu phi kim loại trong các công trình xây dựng
160	190127	Mouldable wood	1) Gỗ để làm đường gờ, chỉ; 2) Gỗ làm khuôn
161	190128	Mouldings, not of metal, for building	1) Đường gờ không bằng kim loại, dùng cho xây dựng; 2) Đường chỉ không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
162	190065	Mouldings, not of metal, for Cornices	1) Đường gờ không bằng kim loại, dùng cho mái đua; 2) Đường chỉ không bằng kim loại, dùng cho mái đua
163	190132	Olivine for building	Khoáng chất olivine dùng cho xây dựng
164	190205	Paint spraying booths, not of metal	Buồng nhỏ để phun sơn, không bằng kim loại
165	190134	Palings, not of metal	Hàng rào cọc, không bằng kim loại
166	190134	Palisading, not of metal	Hàng rào chấn song, không bằng kim loại

167	190223	Panels (Building ---) not of metal	Tấm đúc dùng cho xây dựng, không bằng kim loại
168	190151	Pantiles	Ngói cong
169	190062	Paper (Building ---)	Giấy dùng cho xây dựng
170	190045	Paperboard for building	Bìa cứng dùng cho xây dựng
171	190199	Parking bicycles (Installations, not of metal, for ---)	Hệ thống đỗ xe đạp, không bằng kim loại
172	190106	Parquet floor boards	1) Tấm ván sàn gỗ; 2) Tấm gỗ lát sàn
173	190112	Parquet flooring	Ván sàn gỗ
174	190060	Partitions, not of metal	Vách ngăn, không bằng kim loại
175	190200	Paving blocks, not of metal	Khối lát, không bằng kim loại
176	190115	Paving (Luminous ---)	Phiến lát phát quang
177	190219	Paving slabs, not of metal	Tấm lát mỏng, không bằng kim loại
178	190232	Penstock pipes [not of metal]	1) ống dẫn chịu áp [không bằng kim loại]; 2) Đường ống áp lực [không bằng kim loại]
179	190140	Perches	Sào cho chim đậu, không bằng kim loại
180	190084	Pigsties	Chuồng lợn, không bằng kim loại
181	190136	Pilings, not of metal	1) Cột, không bằng kim loại; 2) Cọc, không bằng kim loại
182	190220	Pipes (Drain ---) not of metal	1) Ống tiêu nước, không bằng kim loại; 2) Ống thoát nước, không bằng kim loại
183	190075	Pipes (Gutter ---) not of metal	1)Ống xối, không bằng kim loại; 2) Ống máng, không bằng kim loại
184	190232	Pipes (Penstock ---) not of metal	1) Ống dẫn chịu áp không bằng kim loại; 2) Đường ống áp lực, không bằng kim loại
185	190178	Pipes (Rigid ---) not of metal [building]	Ống dẫn cứng không bằng kim loại [xây dựng]
186	190076	Pipes (Water--) not of metal	Ống dẫn nước không bằng kim loại [ống cứng]
187	190037	Pitch	Hắc ín
188	190149	Planks [wood for building]	1) Tấm ván [gỗ dùng cho xây dựng]; 2) Ván gỗ dùng cho xây dựng
189	190054	Plaster *	Vữa*
190	190095	Plate glass [windows], for building	Kính tấm [cửa sổ], dùng cho xây dựng
191	190158	Platforms, prefabricated, not of metal	Nền, đúc sẵn, không bằng kim loại
192	190028	Plywood	Gỗ dán
193	190079	Poles, not of metal, for electric power lines	1) Cọc, không bằng kim loại, dùng cho đường dây điện 2) Cột, không bằng kim loại, dùng cho đường dây điện
194	190196	Pools (Swimming ---) [structures, not of metal]	Bể bơi [cấu kiện không bằng kim loại]
195	190123	Porches, not of metal, for building	Cổng vòm không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
196	190206	Posts, not of metal	1) Cột, không bằng kim loại 2) Cọc, không bằng kim loại
197	190079	Posts, not of metal, for electric power lines	1) Cọc, không bằng kim loại, dùng cho đường dây điện 2) Cột, không bằng kim loại, dùng cho đường dây điện
198	190011	Potters' clay	Đất sét làm đồ gốm
199	190086	Props, not of metal	Cột chống, không bằng kim loại
200	190073	Quartz	Thạch anh
201	190176	Railroad ties, not of metal	Thanh tà vẹt đường sắt, không bằng kim loại

202	190176	Railway sleepers, not of metal	Thanh tà vẹt đường sắt, không bằng kim loại
203	190163	Reeds, for building	Lau sậy, dùng cho xây dựng
204	190242	Refractory construction materials, not of metal	Vật liệu chịu lửa không bằng kim loại dùng cho xây dựng
205	190191	Reinforcing materials, not of metal, for building	1) Vật liệu gia cố, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng; 2) Vật liệu gia lực, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
206	190161	Road coating materials	Vật liệu phủ mặt đường
207	190122	Road marking sheets and strips of synthetic material	Phiến và tấm bằng vật liệu tổng hợp để đánh dấu đường đi
208	190110	Road repair (Binding material for ---)	Vật liệu gắn kết để sửa chữa đường đi
209	190051	Roads (Materials for making and coating ---)	Vật liệu để làm đường và phủ mặt đường đi
210	190073	Rock crystal	1) Thạch anh thuần khiết; 2) Thạch anh tự nhiên trong suốt
211	190108	Rocket launching platforms, not of metal	Bệ phóng tên lửa, không bằng kim loại
212	190071	Roof coverings, not of metal	Tấm lợp mái, không bằng kim loại
213	190066	Roof flashing, not of metal	Tấm che khe hở của mái, không bằng kim loại
214	190009	Roofing (Hips for ---)	Mép gờ mái nhà
215	190173	Roofing, not of metal	Vật liệu lợp mái, không bằng kim loại
216	190240	Roofing, not of metal, incorporating solar cells	Vật liệu lợp mái, không bằng kim loại, tích hợp với pin mặt trời
217	190007	Roofing slates	Phiến đá xám lợp mái
218	190237	Rubble	Sỏi cuội
219	190192	Safety glass	Kính an toàn
220	190166	Sand, except foundry sand	Cát, trừ loại dùng cho lò đúc
221	190010	Sand (Silver ---)	Cát mịn
222	190100	Sandstone for building	Sa thạch, dùng cho xây dựng
223	190101	Sandstone tubes	ống sa thạch
224	190078	Scaffolding, not of metal	Giàn giáo, không bằng kim loại
225	190185	Scantlings [carpentry]	1) Cầu phong [rui mè bằng gỗ, cấu kiện lắp ghép của nhà]; 2) Rui mè [cấu kiện lắp ghép của nhà bằng gỗ]
226	190059	Schists	1) Đá phiến; 2) Diệp thạch
227	190239	Screens (Insect ---) not of metal	1) Tấm chắn côn trùng, không bằng kim loại; 2) Bức ngăn côn trùng, không bằng kim loại
228	190136	Sheet piles, not of metal	Ván cừ không bằng kim loại
229	190021	Shingle	Ván lợp
230	190198	Shuttering, not of metal, for concrete	1) Ván khuôn, không bằng kim loại để đổ bê tông; 2) Ván cốp pha không bằng kim loại để đổ bê tông
231	190133	Shutters, not of metal	Cửa chớp, không bằng kim loại
232	190137	Signalling panels, non-luminous and non-mechanical, not of metal	Bảng báo hiệu, không phản quang và không cơ giới, không bằng kim loại
233	190164	Signs, non-luminous and nonmechanical, not of metal, for roads	Biển hiệu, không phản quang và không cơ giới, không bằng kim loại, dùng cho đường đi
234	190165	Signs, not of metal (Non-luminous and non-mechanical ---)	Biển hiệu, không phản quang và không cơ giới, không bằng kim loại, dùng cho đường đi
235	190168	Silica [quartz]	Silic [thạch anh]
236	190162	Sills, not of metal	Ngưỡng cửa, không bằng kim loại
237	190169	Silos, not of metal	1) Hầm ủ, không bằng kim loại 2) Tháp ủ, không bằng kim loại

238	190010	Silver sand	Cát mịn
239	190139	Skating rinks [structures, not of metal]	Sân trượt băng [cấu kiện không bằng kim loại]
240	190057	Slabs (Cement ---)	Tấm xi măng
241	190115	Slabs (Lighting ---)	Phiến lát chiếu sáng
242	190219	Slabs, not of metal	1) Tấm lát, không bằng kim loại; 2) Phiến lát, không bằng kim loại
243	190104	Slag [building material]	Xỉ quặng [vật liệu xây dựng]
244	190143	Slag stone	Đá xỉ
245	190006	Slate	1) Đá đen; 2) Đá phiến
246	190008	Slate powder	Bột đá đen
247	190176	Sleepers, not of metal (Railway ---)	Thanh tà vẹt đường sắt, không bằng kim loại
248	190085	Stables	Chuồng ngựa
249	190182	Stained-glass windows	1) Kính màu dùng cho cửa sổ; 2) Cửa sổ bằng kính màu
250	190222	Staircases, not of metal	Cầu thang gác, không bằng kim loại
251	190074	Stair-treads [steps], not of metal	Bậc cầu thang, không bằng kim loại
252	190170	Statues of stone, concrete or marble	Tượng bằng đá, bằng bê tông hoặc cẩm thạch
253	190224	Statuettes of stone, concrete or marble	Tượng nhỏ bằng đá, bằng bê tông hoặc bằng cẩm thạch
254	190125	Stave wood	1) Mảnh gỗ cong; 2) Mảnh gỗ cong, để đóng thuyền, thùng rượu
255	190094	Stone	Đá
256	190146	Stonemasonry (Works of ---)	Tác phẩm nghệ thuật từ đá
257	190040	Stones (Binding agents for making ---)	1) Tác nhân liên kết cho chế tác đá 2) Chất liên kết cho quá trình chế tác các sản phẩm từ đá
258	190113	Stringers [parts of staircases], not of metal	Dầm dọc [bộ phận của cầu thang gác], không bằng kim loại
259	190150	Surfacings, not of metal, for building	1) Lớp phủ bề mặt, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng; 2) Lớp ốp mặt, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
260	190196	Swimming pools [structures, not of metal]	Bể bơi [cấu kiện, không bằng kim loại]
261	190160	Tanks of masonry	Bể xây
262	190171	Tar	1) Nhựa đường; 2) Hắc ín
263	190018	Tarred strips, for building	Dải băng tẩm nhựa đường, dùng cho xây dựng
264	190155	Telegraph posts, not of metal	1) Cột điện báo, không bằng kim loại; 2) Cột dỡ dây điện báo, không bằng kim loại
265	190041	Telephone booths, not of metal	Buồng điện thoại, không bằng kim loại
266	190041	Telephone boxes, not of met	Buồng điện thoại; không bằng kim loại
267	190172	Terra cotta	1) Các sản phẩm đất nung, dùng trong xây dựng; 2) Các sản phẩm bằng sành, dùng trong xây dựng
268	190176	Ties, not of metal (Railroad ---)	Thanh tà vẹt đường sắt, không bằng kim loại
269	190214	Tile floorings, not of metal	Tấm lát sàn, không bằng kim loại
270	190151	Tiles, not of metal	Ngói, không bằng kim loại
271	190213	Tiles, not of metal, for building	Gạch vuông lát nền, không bằng kim loại dùng cho xây dựng
272	190027	Timber (Building ---)	Gỗ xây dựng

273	190029	Timber (Manufactured ---)	Gỗ thành phẩm
274	190031	Timber (Sawn ---)	Gỗ xẻ
275	190030	Timber (Worked ---)	Gỗ đã xử lý
276	190081	Tomb or grave enclosures, not of metal	Hàng rào xung quanh phần mộ hoặc mồ mả, không bằng kim loại
277	190225	Tombs [monuments], not of metal	Mộ chí [bia mộ], không bằng kim loại
278	190174	Tombs, not of metal	Mộ không bằng kim loại
279	190088	Tombstone plaques, not of metal	Tấm bia mộ, không bằng kim loại
280	190226	Tombstone stelae, not of metal	Bia mộ khắc, không bằng kim loại
281	190144	Tombstones	1) Bia đá lát mộ; 2) Mộ chí, không bằng kim loại
282	190177	Trellises, not of metal	Lưới mắt cáo, không bằng kim loại
283	190145	Tufa	1) Đá khoáng xốp; 2) Túp vôi
284	190215	Vaults, not of metal [burial]	Hầm mộ, không bằng kim loại [cho việc mai táng]
285	190034	Veneer wood	Gỗ dán
286	190033	Veneers	Lớp gỗ dán bề mặt
287	190238	Vinyl siding	1) Tấm vách bằng vinyl; 2) Lớp ván ốp ngoài bằng vinyl
288	190189	Wainscotting, not of metal	Ván ốp chân tường, không bằng kim loại
289	190130	Wall claddings, not of metal, for building	1) Lớp che ngoài, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng; 2) Lớp bao ngoài, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
290	190138	Wall linings, not of metal, for building	1) Lớp ốp tường, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng 2) Lớp lót tường, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
291	190213	Wall tiles, not of metal, for building	1) Gạch vuông ốp tường, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng; 2) Tấm ốp tường, không bằng kim loại, dùng cho xây dựng
292	190077	Water-pipe valves, not of metal or plastic	Van ống dẫn nước, không bằng kim loại hoặc chất dẻo
293	190076	Water-pipes, not of metal	ống cứng dẫn nước, không bằng kim loại
294	190208	Window frames, not of metal	Khung cửa sổ, không bằng kim loại
295	190181	Window glass [except glass for vehicle windows]	Kính cửa sổ [trừ kính cho cửa sổ xe cộ]
296	190183	Window glass, for building	Kính cửa sổ, cho xây dựng
297	190068	Windows, not of metal	Cửa sổ, không bằng kim loại
298	190182	Windows (Stained-glass ---)	1) Kính màu dùng cho cửa sổ; 2) Cửa sổ bằng kính màu
299	190030	Wood for making household utensils	Gỗ dùng cho việc gia công dụng cụ gia đình
300	190035	Wood panelling	1) Tấm gỗ lát; 2) Ván gỗ
301	190032	Wood paving	Vật liệu lát bằng gỗ
302	190201	Wood pulp board, for building	1) Tấm giấy bồi [làm từ bột gỗ], dùng cho xây dựng; 2) Tấm gỗ ép, dùng cho xây dựng; 3) Ván gỗ ép, dùng cho xây dựng
303	190026	Wood, semi-worked	Gỗ bán thành phẩm
304	190033	Wood veneers	1) Lớp gỗ dán bề mặt; 2) Tấm dán mặt ngoài bằng gỗ
305	190193	Works of art of stone, concrete or marble	Tác phẩm nghệ thuật bằng đá, bê tông hoặc

			cẩm thạch
306	190186	Xylolith	Xilolit (bột magiê oxit) dùng cho xây dựng

Nhóm 20.

Đồ đạc (bàn, ghế, giường, tủ, giá, kệ,v.v...), gương, khung ảnh; Sản phẩm (chưa xếp vào các nhóm khác) bằng gỗ, li-e, lau, sậy, cói, liễu, sừng, xương, ngà voi, râu cá voi, vẩy, hổ phách, xà cừ, bọt biển, thế phẩm của các vật liệu này, hoặc làm bằng chất dẻo.

Số T	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	200201	Air cushions, not for medical purposes	1) Đệm lót khí, không dùng cho mục đích y tế 2) Đệm lót hơi, không dùng cho mục đích y tế
2	200202	Air mattresses, not for medical purposes	1) Đệm khí, không dùng cho mục đích y tế 2) Đệm hơi, không dùng cho mục đích y tế
3	200158	Air pillows, not for medical purposes	1) Gối hơi, không dùng cho mục đích y tế 2) Gối khí, không dùng cho mục đích y tế
4	200005	Amber (Yellow ---)	Hổ phách vàng
5	200203	Ambroid bars	Thanh xà ambroin
6	200204	Ambroid plates	Tấm ambroin
7	200179	Animal hooves	Móng guốc động vật
8	200035	Animal horns	Sừng động vật
9	200006	Animals (Stuffed ---)	1) Động vật đã được nhồi 2) Bộ da lông động vật đã được nhồi
10	200049	Antlers (Stag ---)	Gạc hươu
11	200063	Armchairs	Ghế bành
12	200205	Art (Works of ---) of wood, wax, plaster or plastic	Tác phẩm nghệ thuật bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo
13	200039	Artificial honeycombs	1) Tổ ong giả 2) Tổ ong nhân tạo
14	200234	Bags (Sleeping ---) for camping	Túi ngủ dùng cho người cắm trại
15	200163	Bakers' bread baskets	1) Giỏ đựng bánh mỳ cho thợ làm bánh 2) Sọt đựng bánh mỳ cho thợ làm bánh 3) Thúng đựng bánh mỳ cho thợ làm bánh
16	200019	Bamboo	Tre
17	200255	Bamboo curtains	Mành tre
18	200211	Barrel hoops, not of metal	Đai thùng không bằng kim loại
19	200210	Barrels, not of metal	Thùng không bằng kim loại
20	200021	Baskets (Fishing ---)	1) Giỏ đựng cá 2) Thúng đựng cá 3) Rổ cá
21	200243	Baskets, not of metal	1) Rổ, không bằng kim loại 2) Giỏ, không bằng kim loại 3) Sọt, không bằng kim loại
22	200023	Bassinettes	Nôi có mui bằng mây đan
23	200167	Bead curtains for decoration	Tấm rèm bằng hạt cườm để trang trí
24	200139	Bed casters, not of metal	Bánh xe nhỏ ở chân giường không bằng kim loại
25	200124	Bed fittings, not of metal	Phụ kiện lắp ráp giường, không bằng kim loại
26	200077	Bedding [except linen]	Đồ dùng cho giường [trừ đồ vải]
27	200102	Beds *	1) Giường * 2) Giường ngủ *
28	200007	Beds for household pets	Giường cho vật nuôi trong nhà
29	200138	Beds (Hospital ---)	Giường dùng trong bệnh viện
30	200230	Beds (Hydrostatic [water] ---) not for medical purposes	Giường thuỷ tĩnh [nước] không dùng cho mục đích y tế
31	200026	Bedsteads [wood]	Khung giường [bằng gỗ]
32	200001	Beehives	Tổ ong

33	200004	Beehives (Comb foundations for ---)	Tầng sáp có lỗ cho tổ ong
34	200040	Beehives (Sections of wood for ---)	1) Cầu bằng gỗ cho thùng ong 2) Tầng bằng gỗ cho tổ ong
35	200020	Benches [furniture]	Ghế dài [đồ đạc]
36	200209	Benches (Vice ---) not of metal	Bàn kẹp của thợ mộc, không bằng kim loại
37	200106	Benches (Work ---)	Bàn làm việc cho thợ mộc
38	200224	Binding screws, not of metal, for cables	Bộ siết dây cáp không bằng kim loại
39	200207	Bins, not of metal	Thùng, không bằng kim loại
40	200228	Bins of wood or plastic	Thùng bằng gỗ hoặc chất dẻo
41	200156	Birds (Stuffed ---)	1) Chim nhồi 2) Bộ da lông chim đã được nhồi
42	200136	Blinds (Slatted indoor ---)	Mành che trong nhà có dát những thanh gỗ mỏng
43	200093	Boarding stairs, not of metal, mobile, for passengers	Thang cơ động không bằng kim loại cho hành khách lên xuống
44	200002	Boards (Display ---)	Bảng niêm yết
45	200195	Bolsters	1) Gối dài 2) Gối ống 3) Gối ôm
46	200218	Bolts, not of metal	1) Then, không bằng kim loại 2) Chốt, không bằng kim loại
47	200270	Book rests [furniture]	Giá sách [đồ đacj]
48	200219	Bottle caps, not of metal	Nắp chai không bằng kim loại
49	200238	Bottle casings of wood	Vỏ bọc ngoài của chai bằng gỗ
50	200220	Bottle closures, not of metal	Nắp chai, không bằng kim loại
51	200031	Bottle racks	Giá nhiều ngăn để chai lọ
52	200029	Bottles (Corks for ---)	1) Nút chai lọ 2) Nút lie cho chai lọ 3) Nút bần cho chai lọ
53	200109	Boxes (Nesting ---)	Hộp làm ổ
54	200007	Boxes (Nesting ---) for household pets	Hộp làm ổ cho vật nuôi trong nhà
55	200228	Boxes of wood or plastic	Hộp bằng gỗ hoặc chất dẻo
56	200221	Bracelets (Identification ---), not of metal, for hospital purposes	Vòng tay nhận dạng không bằng kim loại dùng cho bệnh viện
57	200226	Brackets (Picture frame ---)	Giá đỡ khung ảnh
58	200163	Bread baskets (Bakers' ---)	Giỏ đựng bánh mì dùng cho người làm bánh
59	200208	Broom handles, not of metal	Cán chổi không bằng kim loại
60	200033	Brush mountings	1) Khung bàn chải 2) Thân bàn chải
61	200213	Bungs, not of metal	1) Nút thùng, không bằng kim loại 2) Nút chặn, không bằng kim loại
62	200251	Buoys (Mooring ---) not of metal	1) Phao tiêu neo cố định, không bằng kim loại 2) Phao neo, không bằng kim loại
63	200223	Busts of wood, wax, plaster or plastic	Tượng bán thân bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo
64	200088	Cabinet work	Đồ gỗ mỹ thuật
65	200043	Cabinets (Index ---) [furniture]	Tủ đựng phiếu [đồ đạc]
66	200015	Cabinets (Medicine ---)	Tủ đựng thuốc
67	200224	Cable clips, not of metal	Kẹp giữ dây cáp, không bằng kim loại
68	200016	Cable or pipe clips of plastics	Kẹp giữ dây cáp hoặc ống dẫn bằng chất dẻo
69	200219	Caps, not of metal (Bottle ---)	Nắp chai, không bằng kim loại
70	200214	Caps, not of metal (Sealing ---)	Nút bịt kín, không bằng kim loại

71	200260	Cards (Plastic key ---) [not encoded]	1) Thẻ khoá bằng nhựa [không mã hoá] 2) Thẻ nhựa làm chìa khoá [không mã hoá] 3) Chìa khoá dạng thẻ nhựa [không mã hoá]
72	200266	Carts for computers [furniture]	1) Bàn để máy tính có bánh xe [đồ đạc] 2) Giá để máy tính có bánh xe [đồ đạc]
73	200228	Cases of wood or plastic	1) Hộp bằng gỗ hoặc chất dẻo 2) Thùng bằng gỗ hoặc chất dẻo
74	200238	Casings of wood (Bottle ---)	Vỏ bọc ngoài của chai bằng gỗ
75	200211	Cask hoops, not of metal	Đai thùng, không bằng kim loại
76	200120	Cask stands, not of metal	1) Giá để thùng, không bằng kim loại 2) Bệ để thùng, không bằng kim loại
77	200119	Casks, not of metal	Thùng không bằng kim loại
78	200017	Casks of wood for decanting wine	Thùng bằng gỗ để gạn rượu vang
79	200042	Casks (Taps for ---), not of metal	Vòi của thùng lớn, không bằng kim loại
80	200149	Casters, not of metal (Furniture ---)	Bánh xe nhỏ của đồ đạc, không bằng kim loại
81	200050	Chairs [seats]	Ghế [ngồi]
82	200256	Chests for toys	1) Hòm đựng cho đồ chơi 2) Tủ đựng cho đồ chơi
83	200207	Chests, not of metal	Hòm, không bằng kim loại
84	200066	Chests of drawers	1) Tủ đựng quần áo 2) Tủ đựng nhiều ngăn kéo
85	200268	Chimes (Wind ---) [decoration]	Chuông gió [trang trí]
86	200126	Chopping blocks [tables]	Thớt kê [dạng bàn]
87	200010	Claws (Animal ---)	Móng vuốt động vật
88	200016	Clips (Cable and pipe ---) of plastics	Kẹp giữ dây cáp và ống dẫn bằng chất dẻo
89	200276	Closets (Towel ---) [furniture]	Tủ để khăn bông [đồ đạc]
90	200220	Closures (Bottle ---), not of metal	Nắp chai, không bằng kim loại
91	200112	Closures, not of metal, for containers	Nắp đậy không bằng kim loại dùng cho đồ chứa đựng
92	200166	Clothes hooks, not of metal	Móc treo quần áo, không bằng kim loại
93	200059	Coat hangers	Mắc áo
94	200080	Coathooks, not of metal	Móc treo áo không bằng kim loại
95	200144	Coatstands	Giá treo áo
96	200048	Coffin fittings, not of metal	1) Đồ gá lắp áo quan, không bằng kim loại 2) Phụ kiện lắp ráp quan tài, không bằng kim loại
97	200047	Coffins	1) Quan tài 2) Áo quan
98	200039	Comb foundations for beehives	Tầng sáp có lỗ cho tổ ong
99	200112	Containers (Closures, not of metal, for ---)	Nắp đậy cho đồ chứa đựng, không bằng kim loại
100	200065	Containers, not of metal, for liquid fuel	1) Thùng chứa đựng, không bằng kim loại cho nhiên liệu lỏng 2) Bình chứa nhiên liệu lỏng, không bằng kim loại
101	200068	Containers, not of metal [storage, transport]	Đồ chứa đựng không bằng kim loại [để lưu kho, vận chuyển]
102	200100	Containers of plastic (Packaging ---)	1) Hộp bao bì bằng chất dẻo 2) Thùng đựng hàng bằng chất dẻo
103	200071	Coral	San hô
104	200073	Cork bands	1) Nẹp bằng lie 2) Đai bằng lie 3) Dải băng bằng lie
105	200030	Corks	1) Nút bằng lie

			2) Nút bần
106	200029	Corks for bottles	Nút chai bằng lie
107	200076	Corozo	Dừa ngà
108	200038	Costume stands	1) Giá để quần áo 2) Khung treo trang phục
109	200023	Cots	Giường cũi của trẻ em
110	200067	Counters [tables]	1) Quầy hàng [dạng bàn] 2) Quầy thu tiền [dạng bàn]
111	200129	Covers for clothing [wardrobe]	Vật dụng cất giữ quần áo [tủ đựng quần áo]
112	200252	Covers (Garment ---) [storage]	1) Vật dụng che phủ quần áo [để cất giữ, lưu kho] 2) Đồ bọc quần áo [để cất giữ, lưu kho]
113	200023	Cradles	Nôi cho trẻ em
114	200128	Crates	1) Thùng 2) Sọt
115	200014	Cupboards	Tủ đựng
116	200101	Curtain holders, not of textile material	Vật dụng giữ rèm không bằng vật liệu dệt
117	200176	Curtain hooks	1) Móc rèm 2) Móc màn cửa
118	200171	Curtain rails	1) Thanh ray cho rèm 2) Thanh ray cho màn cửa
119	200011	Curtain rings	1) Vòng treo rèm 2) Vòng treo màn cửa
120	200175	Curtain rods	1) Thanh treo rèm 2) Thanh treo màn cửa
121	200121	Curtain rollers	1) Con lăn cho rèm 2) Trục lăn cho rèm 3) Trục lăn cho màn cửa
122	200177	Curtain tie-backs	Cái móc màn
123	200255	Curtains (Bamboo ---)	Rèm bằng tre
124	200167	Curtains (Bead ---) for decoration	Tấm rèm bằng hạt cườm để trang trí
125	200078	Cushions	1) Đệm 2) Nệm
126	200271	Cushions (Pet ---)	1) Đệm cho vật nuôi trong nhà 2) Nệm cho vật nuôi trong nhà
127	200194	Deck chairs	1) Ghế xếp 2) Ghế võng
128	200003	Decorations of plastic for foodstuffs	Đồ trang trí bằng chất dẻo cho thực phẩm
129	200152	Desks	Bàn học sinh
130	200036	Desks [furniture]	Bàn làm việc [đồ đạc]
131	200222	Dinner wagons [furniture]	Quầy ăn di động [đồ đạc]
132	200084	Dispensers (Towel ---), not of metal, fixed	1) Bộ chia khăn tay, đặt cố định, không bằng kim loại 2) Bộ chia khăn tay, không bằng kim loại, đặt cố định
133	200002	Display boards	Bảng niêm yết
134	200057	Display stands	1) Giá bày hàng 2) Khung treo hàng
135	200085	Divans	1) Ghế đi văng 2) Trường kỷ 3) Ghế dài
136	200058	Dog kennels	Cũi chó
137	200125	Door fittings, not of metal	Phụ kiện lắp ráp cửa ra vào, không bằng kim loại

138	200273	Door handles, not of metal	Tay nắm cửa, không bằng kim loại
139	200170	Doors for furniture	1) Cửa cho đồ đạc 2) Cánh cửa cho đồ đạc
140	200217	Dowels, not of metal	Chốt, không bằng kim loại
141	200231	Drain traps [valves] of plastic	1) Cửa sập ống tiêu nước [van], bằng chất dẻo 2) Xi phông cho ống tiêu nước [van], bằng chất dẻo
142	200083	Draughtman's tables	Bàn để vẽ
143	200189	Dressing tables	Bàn trang điểm
144	200064	Dressmakers' dummies	1) Manơcanh cho thợ may quần áo 2) Hình nộm làm mẫu cho thợ may quần áo
145	200028	Drinking straws	Ống hút để uống
146	200051	Easy chairs	1) Ghế bành 2) Ghế có tay dựa
147	200173	Edgings of plastic for furniture	1) Đường viền bằng chất dẻo cho đồ đạc 2) Đường gờ bằng chất dẻo cho đồ đạc
148	200032	Embroidery frames	Khung thêu
149	200110	Fans for personal use [non-electric]	Quạt dùng cho cá nhân [không dùng điện]
150	200239	Figurines [statuettes] of wood, wax, plaster or plastic	Tượng nhỏ bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo
151	200044	Filing cabinets	Tủ nhiều ngăn
152	200046	Fire screens domestic	Màn chống nóng dùng trong nhà
153	200046	Fireguards	Khung chắn lò sưởi
154	200021	Fishing baskets	1) Giỏ đựng cá 2) Rổ đựng cá 3) Thúng đựng cá
155	200124	Fittings, not of metal (Bed ---)	Phụ kiện lắp ráp giường, không bằng kim loại
156	200048	Fittings, not of metal (Coffin ---)	1) Phụ kiện lắp ráp áo quan, không bằng kim loại 2) Phụ kiện gá lắp quan tài, không bằng kim loại
157	200125	Fittings, not of metal (Door ---)	1) Phụ kiện gá lắp cửa ra vào không bằng kim loại 2) Phụ kiện lắp ráp cửa ra vào không bằng kim loại
158	200113	Fittings, not of metal (Furniture ---)	1) Phụ kiện lắp ráp đồ đạc không bằng kim loại 2) Phụ kiện gá lắp đồ đạc không bằng kim loại
159	200123	Fittings, not of metal (Window ---)	1) Phụ kiện gá lắp cửa sổ không bằng kim loại 2) Phụ kiện lắp ráp cửa sổ không bằng kim loại
160	200127	Flagpoles	Cán cờ
161	200069	Floating containers, not of metal	Thùng chứa nổi, không bằng kim loại
162	200116	Flower-pot pedestals	Bệ chậu hoa
163	200115	Flower-stands [furniture]	Giá để hoa [đồ đạc]
164	200117	Fodder racks	Máng cỏ cho súc vật
165	200003	Foodstuffs (Decorations of plastic for ---)	Đồ trang trí bằng chất dẻo dùng cho thức ăn
166	200235	Footstools	1) Ghế để chân 2) Ghế gác chân
167	200004	Foundations for beehives	Tầng dùng cho tổ ong
168	200032	Frames (Embroidery ---)	Khung thêu
169	200225	Frames (Picture ---)	Khung tranh ảnh
170	200267	Funerary urns	1) Bình đựng tro hoả táng

			2) Bình đựng di cốt trong các tang lễ
171	200041	Furniture	1) Đồ đạc trong nhà 2) Đồ đạc
172	200149	Furniture casters, not of metal	Bánh xe nhỏ cho đồ đạc, không bằng kim loại
173	200113	Furniture fittings, not of metal	Phụ kiện lắp ráp của đồ đạc, không bằng kim loại
174	200132	Furniture of metal	1) Đồ đạc bằng kim loại 2) Đồ đạc trong nhà bằng kim loại
175	200037	Furniture (Office ---)	Đồ đạc dùng trong văn phòng
176	200148	Furniture partitions of wood	1) Miếng ngăn bằng gỗ của đồ đạc 2) Vách ngăn bằng gỗ của đồ đạc
177	200148	Furniture (Partitions of wood for ---)	1) Miếng ngăn bằng gỗ của đồ đạc 2) Vách ngăn bằng gỗ của đồ đạc
178	200094	Furniture (School ---)	Đồ đạc dùng trong trường học
179	200172	Furniture shelves	1) Giá đồ đạc 2) Ngăn đựng của đồ đạc
180	200252	Garment covers [storage]	1) Đồ bọc quần áo [để cất giữ, lưu kho] 2) Vật dụng che phủ quần áo [để cất giữ, lưu kho]
181	200013	Glass (Silvered ---) [mirrors]	Kính tráng bạc [Gương]
182	200046	Guards (Fire ---)	1) Tấm chắn lò sưởi 2) Khung chắn lò sưởi
183	200118	Gun racks	Giá cắm súng
184	200241	Hairdressers' chairs	Ghế dùng cho thợ cắt tóc
185	200143	Hampers [baskets]	Hòm mây đựng thực phẩm [rổ, giỏ]
186	200274	Hand-held mirrors [toilet mirrors]	Gương cầm tay [gương trang điểm]
187	200273	Handles (Door ---), not of metal	Tay nắm cửa, không bằng kim loại
188	200075	Handles, not of metal (Knife ---)	Chuôi dao, không bằng kim loại
189	200142	Handles (Tool ---) not of metal	Tay cầm của dụng cụ không bằng kim loại
190	200146	Handling pallets, not of metal	Tấm nâng chuyển hàng; không bằng kim loại
191	200059	Hangers (Coat ---)	Mắc áo
192	200053	Hat stands	Giá treo mũ
193	200052	Head-rests [furniture]	Cái tựa đầu [đồ đạc]
194	200257	High chairs for babies	Ghế cao cho trẻ em
195	200056	Hinges, not of metal	Bản lề, không bằng kim loại
196	200150	Honeycombs	Tảng ong
197	200176	Hooks (Curtain ---)	1) Móc rèm 2) Móc màn cửa
198	200080	Hooks, not of metal, for clothes rails	Móc không bằng kim loại cho giá mắc quần áo
199	200211	Hoops, not of metal (Barrel ---)	Đai thùng, không bằng kim loại
200	200211	Hoops, not of metal (Cask ---)	Đai thùng, không bằng kim loại
201	200179	Hooves (Animal ---)	Móng guốc của động vật
202	200074	Horn, unworked or semi-worked	Sừng dạng thô hoặc bán thành phẩm
203	200035	Horns (Animal ---)	Sừng động vật
204	200103	Hoses (Reels, not of metal, non-mechanical, for flexible ---)	Lõi để cuộn, không bằng kim loại, không vận hành cơ giới, dùng cho ống mềm
205	200104	Hoses (Winding spools, not of metal, non-mechanical, for flexible ---)	Ống để cuộn, không bằng kim loại, không vận hành cơ giới, dùng cho ống mềm
206	200138	Hospital beds	Giường dùng trong bệnh viện
207	200155	House numbers, not of metal, nonluminous	Bảng số nhà, không bằng kim loại, không phản quang
208	200008	Household pets (Nesting boxes for ---)	Hộp làm ổ cho vật nuôi trong nhà

209	200230	Hydrostatic beds, not for medical purposes	Giường thuỷ tĩnh, không cho mục đích y tế
210	200221	Identification bracelets, not of metal, for hospitals	Vòng tay nhận dạng không bằng kim loại, cho bệnh viện
211	200154	Identity plates, not of metal	Tấm nhận dạng, không bằng kim loại
212	200043	Index cabinets [furniture]	Tủ phiếu thư mục [đồ đạc]
213	200272	Indoor window blinds [shades] [furniture]	Mành che cửa sổ bên trong nhà [mành che nắng] [đồ đạc]
214	200275	Infant playpens (Mats for ---)	Đệm cho cũi đẩy của trẻ em
215	200258	Infant walkers	Khung tập đi cho trẻ em
216	200259	Inflatable publicity objects	Đồ vật bơm hơi dùng cho quảng cáo
217	200131	Ivory, unworked or semi-worked	Ngà, thô hoặc bán thành phẩm
218	200009	Kennels for household pets	Cũi cho vật nuôi trong nhà
219	200260	Key cards (Plastic ---) [not encoded]	1) Thẻ khoá bằng nhựa [không mã hoá] 2) Chìa khoá dạng thẻ nhựa [không mã hoá] 3) Thẻ nhựa [không mã hoá] để làm chìa khoá
220	200197	Keyboards for hanging keys	Bảng treo chìa khoá
221	200075	Knife handles, not of metal	Cán dao, không bằng kim loại
222	200092	Ladders of wood or plastics	Thang bằng gỗ hoặc bằng chất dẻo
223	200140	Latches, not of metal	Chốt cửa, không bằng kim loại
224	200141	Lecterns	Bục giảng kinh
225	200244	Letter boxes, not of metal or masonry	Hộp thư, không bằng kim loại hoặc công trình xây
226	200024	Library shelves	Giá sách của thư viện
227	200065	Liquid fuel (Containers, not of metal, for ---)	1) Đồ chứa đựng, không bằng kim loại cho nhiên liệu lỏng 2) Bình chứa nhiên liệu lỏng, không bằng kim loại
228	200055	Loading gauge rods, not of metal, for railway waggons [wagons]	1) Que kiểm tra giới hạn chất hàng, không bằng kim loại, cho toa xe đường sắt [toa tàu] 2) Que kiểm tra kích thước chất hàng, không bằng kim loại, cho toa xe đường sắt [toa tàu]
229	200054	Loading pallets, not of metal	1) Tấm nâng tải hàng, không bằng kim loại 2) Máng tải hàng, không bằng kim loại
230	200192	Lockers	Tủ có khoá
231	200181	Locks, not of metal, for vehicles	1) Khoá, không bằng kim loại, dùng cho xe cộ 2) Khoá dùng cho xe cộ, không bằng kim loại
232	200240	Locks [other than electric], not of metal	Khoá [trừ khoá điện], không bằng kim loại
233	200135	Magazine racks	Giá để tạp chí
234	200064	Mannequins	1) Ma nơ canh 2) Hình nộm làm mẫu
235	200229	Massage tables	Bàn để xoa bóp
236	200275	Mats for infant playpens	Đệm cho cũi đẩy của trẻ em
237	200099	Mats, removable, for sinks	Miếng lót có thể tháo ra được cho bồn rửa
238	200159	Mattress (Straw ---)	Đệm rơm
239	200079	Mattresses *	1) Đệm * 2) Nệm *
240	200185	Mattresses (Spring ---)	Đệm lò xo
241	200122	Meat chests, not of metal	1) Chạn đựng thức ăn, không bằng kim loại 2) Rương đựng thức ăn, không bằng kim loại
242	200015	Medicine cabinets	Tủ thuốc
243	200098	Meerschaum	*Đá bọt*[1]

[1] Chỉnh lý theo Thông báo số 1378/TT-SHTT ngày 09/3/2012 Về việc thống nhất áp dụng Bảng phân loại Ni-xơ phiên bản 10

244	200261	Mirror tiles	Tấm gương mỏng, nhỏ để lát, ốp
245	200274	Mirrors (Hand-held ---) [toilet mirrors]	Gương cầm tay [gương dùng cho trang điểm]
246	200193	Mirrors [looking glasses]	Gương soi
247	200151	Mobiles [decoration]	1) Đồ vật chuyển động [vật trang trí] 2) Đồ vật trang trí [lưu động]
248	200190	Moldings for picture frames	1) Khuôn góc cho khung tranh ảnh 2) Đường gờ nổi của khung tranh ảnh
249	200251	Mooring buoys, not of metal	1) Phao tiêu neo cố định, không bằng kim loại 2) Phao neo, không bằng kim loại
250	200206	Mortar (Troughs, not of metal, for mixing)	Máng trộn vữa, không bằng kim loại
251	200153	Mother-of-pearl, unworked or semiworked	Xà cừ dạng thô hoặc bán thành phẩm
252	200190	Mouldings for picture frames	1) Khuôn góc cho khung tranh ảnh 2) Đường gờ nổi của khung tranh ảnh
253	200154	Nameplates, not of metal	1) Biển ghi tên, không bằng kim loại 2) Biển tên, không bằng kim loại
254	200109	Nesting boxes	Hộp làm ổ
255	200008	Nesting boxes for household pets	Hộp làm ổ vật nuôi trong nhà
256	200134	Newspaper display stands	Giá bày báo chí
257	200130	Numberplates, not of metal	Biển số xe, không bằng kim loại
258	200097	Nuts, not of metal	Đai ốc, không bằng kim loại
259	200037	Office furniture	Đồ đạc văn phòng
260	200090	Oyster shells	Vỏ sò
261	200100	Packaging containers of plastic	Thùng để đóng hàng bằng chất dẻo
262	200054	Pallets, not of metal (Loading ---)	1) Tấm nâng tải hàng, không bằng kim loại 2) Máng tải hàng, không bằng kim loại
263	200145	Pallets, not of metal (Transport ---)	Tấm nâng hàng để chuyên chở, không bằng kim loại
264	200116	Pedestals (Flower-pot ---)	Bệ đỡ chậu hoa
265	200168	Pegs, not of metal (Tent ---)	Cọc móc buộc lều, không bằng kim loại
266	200217	Pegs [pins], not of metal	Móc [chốt trụ], không bằng kim loại
267	200271	Pet cushions	Đệm cho vật nuôi trong nhà
268	200226	Picture frame brackets	1) Thanh đỡ của khung ảnh 2) Giá đỡ khung tranh ảnh
269	200225	Picture frames	Khung ảnh
270	200190	Picture frames (Moldings [mouldings] for ---)	1) Đường gờ nổi bao quanh khung tranh ảnh 2) Khuôn góc cho khung tranh ảnh
271	200157	Pillows	Gối
272	200217	Pins [pegs], not of metal	Chốt trụ [móc], không bằng kim loại
273	200016	Pipe or cable clips of plastics	Kẹp giữ cáp hoặc ống bằng chất dẻo
274	200096	Placards of wood or plastics	1) Tranh cổ động, bằng gỗ hoặc chất dẻo 2) Áp phích bằng gỗ hoặc chất dẻo
275	200160	Plaited straw [except matting]	Rơm bện [trừ chiếu]
276	200161	Plaits (Straw ---)	Dây bện, tết bằng rơm
277	200198	Plate racks	Giá để bát đĩa
278	200130	Plates, not of metal (Registration ---)	Bảng đăng ký, không bằng kim loại
279	200022	Playpens for babies	1) Xe cũi đẩy cho trẻ em 2) Cũi có bánh xe cho trẻ em 3) Cũi cho trẻ em có thể dịch chuyển được
280	200275	Playpens (Mats for infant ---)	Đệm cho cũi đẩy của trẻ em
281	200232	Plugs [dowels] not of metal	Chốt chặn [nút], không bằng kim loại
282	200213	Plugs, not of metal	Nút đậy lỗ, không bằng kim loại
283	200242	Poles, not of metal	Sào, không bằng kim loại
284	200262	Pulleys of plastics for blinds	1) Ròng rọc bằng chất dẻo cho mành che

			2) Puli truyền động bằng chất dẻo cho mành che
285	200108	Racks [furniture]	Giá [đồ đạc]
286	200171	Rails (Curtain ---)	Thanh ray cho rèm cửa
287	200055	Railway waggons [wagons] (Loading gauge rods, not of metal, for ---)	1) Que kiểm tra giới hạn chất hàng, không bằng kim loại, cho toa xe đường sắt [toa tàu] 2) Que kiểm tra kích thước chất hàng, không bằng kim loại, cho toa xe đường sắt [toa tàu]
288	200133	Rattan	1) Roi mây 2) Gậy bằng song
289	200178	Reeds [plaiting material]	1) Sậy [vật liệu để bện tết] 2) Tranh (cỏ gianh) [vật liệu để bện tết]
290	200103	Reels, not of metal, nonmechanical, for flexible hoses	1) Lõi cuộn, không bằng kim loại, không vận hành cơ giới, dùng cho ống mềm 2) Ống cuộn dùng cho ống mềm, không bằng kim loại, không vận hành cơ giới
291	200025	Reels of wood for yarn, silk, cord	Ống suốt bằng gỗ dùng cho chỉ, tơ, dây thừng
292	200130	Registration plates, not of metal	Bảng đăng ký, không bằng kim loại
293	200174	Reservoirs, not of metal nor of masonry	1) Thùng chứa chất lỏng, không bằng kim loại hoặc công trình xây 2) Bể chứa chất lỏng, không bằng kim loại hoặc công trình xây
294	200011	Rings (Curtain ---)	Vòng treo rèm
295	200216	Rivets, not of metal	Đinh tán, không bằng kim loại
296	200175	Rods (Curtain ---)	Thanh treo rèm
297	200226	Rods (Picture ---) [frames]	1) Thanh treo tranh ảnh [khung] 2) Thanh chặn trên và dưới của bức tranh có thể cuộn lại được
298	200105	Rods (Stair ---)	Thanh chặn thảm trải bậc cầu thang
299	200121	Rollers (Curtain ---)	Con lăn cho rèm
300	200263	Saw horses	Giá cưa
301	200094	School furniture	Đồ đạc trường học
302	200264	Scratching posts for cats	Thanh gỗ cho mèo cào chân
303	200165	Screens [furniture]	Bình phong [đồ đạc]
304	200215	Screws, not of metal	Đinh vít, không bằng kim loại
305	200111	Scythe handles, not of metal	1) Cán của vật dụng cắt cỏ, không bằng kim loại 2) Cán liềm, không bằng kim loại
306	200214	Sealing caps, not of metal	Nút bịt kín, không bằng kim loại
307	200050	Seats	Ghế ngồi
308	200182	Seats of metal	Ghế bằng kim loại
309	200040	Sections of wood for beehives	1) Cầu bằng gỗ cho thùng ong 2) Tầng bằng gỗ cho tổ ong
310	200184	Settees	Ghế trường kỷ cỡ nhỏ
311	200233	Shells	1) Vỏ cứng [mai] của động vật và của hạt, quả, trứng gia cầm 2) Vỏ sò 3) Vỏ ốc
312	200062	Shelves for filing-cabinets [furniture]	1) Giá đỡ cho tủ đựng hồ sơ [đồ đạc] 2) Ngăn chứa cho tủ đựng hồ sơ [đồ đạc]
313	200191	Shelves for storage	Giá kệ để cất giữ hoặc lưu kho hàng hoá
314	200095	Shelves for typewriters	Giá cho máy chữ
315	200265	Shoulder poles [yokes]	Đòn gánh [để gánh vật nặng]
316	200200	Showcases [furniture]	Tủ trưng bày [đồ đạc]

317	200034	Sideboards	1) Tủ nhiều ngăn 2) Tủ ly
318	200253	Signboards of wood or plastics	Biển hiệu bằng gỗ hoặc chất dẻo
319	200013	Silvered glass [mirrors]	Kính tráng bạc [gương]
320	200099	Sinks (Removable mats or covers for ---)	Lớp bọc hoặc lót có thể tháo ra được cho bồn rửa
321	200136	Slatted indoor blinds	Mành che trong nhà có dát những thanh gỗ mỏng
322	200234	Sleeping bags for camping	Túi ngủ dùng cho cắm trại
323	200183	Sofas	Ghế trường kỷ
324	200185	Spring mattresses	Đệm lò xo
325	200049	Stag antlers	1) Sừng hươu nhiều nhánh 2) Gạc hươu đã trưởng thành
326	200105	Stair rods	Thanh chặn thảm trải bậc cầu thang
327	200093	Stairs (Mobile boarding ---), not of metal, for passengers	Thanh cơ động, không bằng kim loại cho hành khách lên xuống
328	200091	Stakes for plants or trees	Cọc cho cây leo
329	200038	Stands (Costume ---)	Giá treo quần áo mẫu
330	200212	Stands for calculating machines	Giá để máy tính
331	200187	Statues of wood, wax, plaster or plastic	Tượng bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo
332	200239	Statuettes of wood, wax, plaster or plastic	Tượng nhỏ bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo
333	200087	Staves of wood	1) Ván cong bằng gỗ 2) Ván thành của thùng bằng gỗ
334	200147	Steps [ladders], not of metal	Bậc lên xuống [thang], không bằng kim loại
335	200235	Stools	Ghế đẩu
336	200220	Stoppers for bottles, not of glass, metal or rubber	Nút chai lọ, không bằng thuỷ tinh, kim loại hoặc cao su
337	200214	Stoppers, not of metal	Nút, không bằng kim loại
338	200162	Straw edgings	Dải viền bằng rơm
339	200159	Straw mattresses	Đệm rơm
340	200161	Straw plaits	Dây tết bằng rơm
341	200028	Straws for drinking	Ống hút bằng rơm dùng để uống
342	200006	Stuffed animals	1) Động vật nhồi 2) Bộ lông da động vật đã được nhồi
343	200169	Table tops	Mặt bàn
344	200070	Tables *	Bàn *
345	200188	Tables of metal	Bàn bằng kim loại
346	200064	Tailors' dummies	1) Manơcanh cho thợ may quần áo 2) Hình nộm làm mẫu cho thợ may quần áo
347	200174	Tanks, not of metal nor of masonry	Bể chứa, không bằng kim loại hoặc công trình xây
348	200042	Taps for casks [not of metal]	Vòi của thùng [không bằng kim loại]
349	200082	Tea carts	1) Bàn dọn đồ uống trà có bánh xe 2) Xe đẩy dọn trà
350	200082	Tea trolleys	1) Bàn dọn đồ uống trà có bánh xe 2) Xe đẩy dọn trà
351	200168	Tent pegs, not of metal	Cọc móc buộc lều, không bằng kim loại
352	200261	Tiles (Mirror ---)	Mảnh gương để lợp mái
353	200142	Tool handles, not of metal	1) Chuôi của dụng cụ cầm tay, không bằng kim loại

			2) Cán của dụng cụ cầm tay, không bằng kim loại
354	200089	Tortoiseshell	1) Đồi mồi 2) Mai rùa
355	200045	Tortoiseshell imitation	Đồi mồi nhân tạo
356	200276	Towel closets [furniture]	Tủ để khăn bông tắm [đồ đạc]
357	200084	Towel dispensers, fixed, not of metal	Thiết bị phân phối khăn lau tay, gắn cố định, không bằng kim loại
358	200145	Transport pallets, not of metal	Khay vận chuyển hàng, không bằng kim loại
359	200231	Traps of plastic (Drain ---) [valves]	1) Cửa sập ống tiêu nước [van], bằng chất dẻo 2) Xi phông cho ống nước tiểu [van], bằng chất dẻo
360	200072	Trays, not of metal *	Khay, không bằng kim loại *
361	200196	Trestles [furniture]	Giá đỡ [đồ đạc]
362	200266	Trolleys for computers [furniture]	Xe đẩy tay dùng cho máy tính [đồ đạc]
363	200254	Trolleys [furniture]	Xe đẩy tay [đồ đạc]
364	200206	Troughs, not of metal, for mixing mortar	Máng, không bằng kim loại để trộn vữa cho thợ nề
365	200095	Typing desks	Bàn máy chữ
366	200164	Umbrella stands	Giá để ô
367	200267	Urns (Funerary ---)	1) Bình đựng tro hoả táng 2) Bình đựng di cốt trong các tang lễ
368	200186	Valves, not of metal, other than parts of machines	Van, không bằng kim loại, không là bộ phận của máy
369	200236	Valves of plastic (Water-pipe ---)	Van bằng chất dẻo dùng cho ống dẫn nước
370	200081	Vats, not of metal	Thùng, không bằng kim loại
371	200209	Vice benches, not of metal	Bàn kẹp cho thợ mộc, không bằng kim loại
372	200222	Wagons (Dinner ---) [furniture]	Bàn đẩy dọn đồ ăn [đồ đạc]
373	200258	Walkers (Infant ---)	Khung tập đi cho trẻ em
374	200232	Wall plugs, not of metal	Chốt đóng vào tường, không bằng kim loại
375	200137	Washstands [furniture]	1) Giá rửa mặt [đồ đạc] 2) Bàn rửa mặt [đồ đạc]
376	200230	Water beds, not for medical purposes	Đệm nước; không dùng cho mục đích y tế
377	200236	Water-pipe valves of plastic	Van ống dẫn nước bằng chất dẻo
378	200060	Wax figures	1) Hình người bằng sáp 2) Tượng sáp
379	200039	Waxcomb for beehives	Lớp sáp lỗ cho tổ ong
380	200018	Whalebone, unworked or semiworked	Phiến sừng ở hàm cá voi, dạng thô hoặc bán thành phẩm
381	200199	Wickerwork	Đồ đan lát làm từ cây liễu gai
382	200268	Wind chimes [decoration]	Chùm chuông gió [trang trí]
383	200104	Winding spools, not of metal, nonmechanical, for flexible hoses	ống để cuộn không bằng kim loại, không vận hành cơ giới, dùng cho ống mềm
384	200123	Window fittings, not of metal	Phụ kiện lắp ráp cửa sổ, không bằng kim loại
385	200017	Wine (Casks of wood for decanting ---)	Thùng bằng gỗ để gạn rượu vang
386	200027	Wood ribbon	Dải băng gỗ
387	200106	Work benches	Bàn làm việc của thợ mộc
388	200205	Works of art, of wood, wax, plaster or plastic	Tác phẩm nghệ thuật làm bằng gỗ, sáp, thạch cao hoặc chất dẻo
389	200269	Woven timber blinds [furniture]	Mành làm từ những thanh gỗ kết lại [đồ đạc]
390	200180	Writing desks	Bàn viết
391	200005	Yellow amber	Hổ phách vàng

Nhóm 21.

Dụng cụ và đồ chứa dùng cho gia đình hoặc bếp núc; Lược và bọt biển; Bàn chải (không kể bút lông); Vật liệu dùng làm bàn chải; Đồ lau dọn; Sợi thép rối; Thuỷ tinh thô hoặc bán thành phẩm (trừ kính dùng trong xây dựng); Đồ thuỷ tinh, sành, sứ không xếp vào các nhóm khác.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	210259	Abrasive pads for kitchen purposes	1) Nùi để cọ rửa dùng cho nhà bếp; 2) Miếng cọ rửa dùng cho nhà bếp
2	210331	Abrasive sponges for scrubbing the skin	Miếng bọt biển dùng để kỳ da
3	210233	Aerosol dispensers, not for medical purposes	Bình phun không dùng cho mục đích y tế
4	210336	Aquaria (Indoor ---)	1) Bể cá trong nhà; 2) Bể nuôi loài thuỷ sinh trong nhà
5	210337	Aquarium hoods	1) Nắp đậy bể nuôi cá; 2) Nắp bể nuôi loài thuỷ sinh
6	210236	Autoclaves [pressure cookers], non-electric	1) Nồi áp suất [nồi hấp] không dùng điện; 2) Nồi hấp [nồi hấp] không dùng điện
7	210301	Baby baths, portable	Chậu tắm cho trẻ em, có thể mang đi được
8	210039	Basins [bowls]	Bát [bát to]
9	210025	Basins [receptacles]	Chậu [đồ chứa đựng]
10	210266	Baskets, for domestic use	1) Rổ dùng trong gia đình; 2) Giỏ dùng trong gia đình
11	210156	Basting spoons, for kitchen use	1) Thìa để phết mỡ dùng trong nhà bếp; 2) Thìa đục lỗ dùng trong nhà bếp
12	210301	Baths (Baby ---) [portable]	Chậu tắm cho trẻ em [có thể mang đi được]
13	210008	Beaters (Carpet ---) [not being machines]	Gậy đập thảm [không phải là máy móc]
14	210238	Beaters, non-electric	1) Gậy không dùng điện; 2) Que đập que đánh không dùng điện; 3) Chày không dùng điện
15	210032	Beer mugs	1) Cốc vại để uống bia; 2) Ca uống bia
16	210035	Beverages (Heat insulated containers for --)	1) Đồ chứa đựng cách nhiệt dùng cho đồ uống; 2) Đồ đựng giữ nhiệt dùng cho đồ uống
17	210194	Bins (Dust ---)	Thùng rác
18	210019	Bird baths *	Bể tắm cho chim*
19	210059	Birdcages	Lồng chim
20	210096	Blenders, non-electric, for household purposes	Máy trộn khuấy không chạy điện cho mục đích gia dụng
21	210179	Boards (Ironing ---)	1 Tấm ván để là; 2) Bàn để là
22	210041	Boot jacks	1) Cái xỏ giày ống; 2) Vật dụng để xỏ giày ống; 3) Vật đón giày
23	210120	Boot trees [stretchers]	Vật dụng nong giày ống [khung giữ dáng cho giày]
24	210144	Bottle gourds	1) Bầu nậm; 2) Bí đông; 3) Bầu đựng; 4) Chai bầu
25	210048	Bottle openers	Vật dụng mở nút chai
26	210045	Bottles	Chai lọ
27	210047	Bottles (Refrigerating ---)	Chai làm lạnh
28	210039	Bowls [basins]	Bát [bát to]

29	210044	Bowls (Glass ---)	Bát thuỷ tinh
30	210244	Boxes for sweetmeats	Hộp đựng kẹo
31	210243	Boxes of glass	Hộp bằng thuỷ tinh
32	210036	Boxes of metal, for dispensing paper towels	1) Hộp bằng kim loại để phân phối khăn tay bằng giấy; 2) Hộp bằng kim loại để chia khăn giấy
33	210037	Boxes (Soap ---)	Hộp xà phòng
34	210017	Bread baskets [domestic]	1) Giỏ đựng bánh mì [đồ dùng gia đình]; 2) Rổ đựng bánh mì [đồ dùng gia đình]
35	210310	Bread bins	Thùng chứa bánh mỳ
36	210169	Bread boards	1) Thớt dùng để cắt bánh mì; 2) Thớt dùng để xắt lát bánh mì
37	210010	Bristles (Animal ---) [brushware]	Lông cứng động vật [dùng làm đồ để chải]
38	210020	Brooms	Chổi
39	210053	Brush goods	1) Đồ dùng để chải; 2) Vật dụng để chải
40	210014	Brushes *	Bàn chải*
41	210304	Brushes (Dishwashing ---)	Bàn chải rửa bát đĩa
42	210251	Brushes, electric [except parts of machines]	Chổi điện [trừ các bộ phận của máy móc]
43	210278	Brushes for cleaning tanks and containers	Chổi để làm sạch các bình chứa và thựng chứa
44	210071	Brushes for footwear	1) Bàn chải đánh giầy; 2) Bàn chải đánh đồ đi chân
45	210054	Brush-making (Material for ---)	Vật liệu dùng để làm bàn chải
46	210023	Buckets	1) Xô; 2) Gầu; 3) Thùng
47	210263	Buckskin for cleaning	Da hoẵng để làm sạch
48	210056	Burners (Perfume ---)	Lư đốt xông nước hoa
49	210252	Busts of china, terra-cotta or glass	Tượng bán thân bằng sứ, sành, đất nung hoặc thuỷ tinh
50	210030	Butter dishes	đĩa đựng bơ
51	210031	Butter-dish covers	Nắp đậy đĩa bơ
52	210223	Buttonhooks	1) Vật dụng hỗ trợ việc cài khuy; 2) Móc để giúp cho việc cài khuy
53	210058	Cabarets [trays]	Bộ đồ uống rượu [khay để phục vụ]
54	210302	Cages for household pets	1) Chuồng cho vật nuôi trong nhà; 2) Lồng cho vật nuôi trong nhà
55	210142	Cake molds [moulds]	Khuôn bánh ngọt
56	210245	Candelabra [candlesticks]	1) Giá đỡ nến; 2) Cây đèn nến [giá đỡ nến]
57	210295	Candle extinguishers	Vật dụng tắt nến
58	210242	Candle rings	Vòng trang trí chân nến
59	210245	Candlesticks	1) Giá đỡ nến 2) Cây đèn nến [giá đỡ nến]
60	210244	Candy boxes	Hộp đựng kẹo
61	210040	Carboys	Bình đựng cỡ lớn
62	210008	Carpet beaters [hand instruments]	Gậy đập thảm [dụng cụ cầm tay]
63	210021	Carpet sweepers	Chổi quét thảm
64	210128	Cases (Comb ---)	Hộp đựng lược
65	210070	Cauldrons	Vạc để nấu
66	210068	Ceramics for household purposes	Đồ gốm cho mục đích gia dụng
67	210192	Chamber pots	Bô vệ sinh để trong phòng

68	210263	Chamois leather for cleaning	1) Da sơn dương, da cừu, da dê để làm sạch; 2) Da thuộc để làm sạch
69	210265	Cheese-dish covers	Nắp đậy đĩa pho mát
70	210078	China ornaments	đồ trang trí bằng sứ
71	210311	Chopsticks	Đũa
72	210067	Cinder sifters [household utensils]	1) Sàng than xỉ [dụng cụ gia dụng]; 2) Vật dụng sàng than xỉ [dụng cụ gia dụng]
73	210104	Cleaning instruments, hand-operated	Dụng cụ lau chùi vận hành bằng tay
74	210077	Cleaning (Rags [cloth] for ---)	1) Giẻ [vụn] để làm sạch; 2) Giẻ lau để làm sạch
75	210312	Cleaning tow	Xơ rối để làm sạch
76	210091	Closures for pot lids	1) Van đóng kín của nắp nồi; 2) Van đóng kín của vung nồi
77	210303	Cloth for washing floors	1) Vải để lau sàn nhà 2) Giẻ lau bằng vải để làm sạch sàn nhà
78	210205	Clothes racks [for drying]	1) Giàn treo quần áo [hong khô]; 2) Giá treo quần áo [hong khô]
79	210313	Clothes-pegs	Cái kẹp phơi quần áo
80	210313	Clothes-pins	Cái kẹp (cặp) quần áo
81	210221	Clothing stretchers	1) Khung căng quần áo; 2) Dụng cụ căng áo quần để giữ dáng
82	210077	Cloths for cleaning	Giẻ lau để làm sạch
83	210060	Coal scuttles	Thùng đựng than
84	210258	Coasters, not of paper and other than table linen	Lót cốc không bằng giấy và không phải là khăn ăn
85	210314	Cocktail stirrers	1) Thìa khuấy rượu cốctai; 2) Thìa trộn đồ uống hỗn hợp
86	210256	Coffee filters, non-electric	Lọc cà phê, không dùng điện
87	210254	Coffee grinders, hand-operated	Cối xay cà phê thao tác bằng tay
88	210257	Coffee percolators, non-electric	Bình pha cà phê không dùng điện
89	210255	Coffee services	Bộ đồ uống cà phê
90	210287	Coffeepots, non-electric	Bình cà phê không dùng điện
91	210261	Coldboxes (Portable ---), nonelectric	Hộp giữ lạnh mang đi được, không dùng điện
92	210128	Comb cases	Hộp đựng lược
93	210076	Combs	Lược
94	210176	Combs (Electric ---)	1) Lược điện; 2) Lược dùng điện
95	210075	Combs for animals	Lược cho động vật
96	210110	Combs for the hair (Largetoothed ---)	Lược thưa để chải tóc
97	210315	Confectioners' decorating bags [pastry bags]	Túi đựng đồ trang trí dùng cho người làm bánh kẹo [túi để đựng và phun kem phủ lên bề mặt bánh kẹo]
98	210199	Containers for household or kitchen use	đồ chứa đựng dùng cho gia dụng và nhà bếp
99	210103	Cookery molds [moulds]	Khuôn dùng cho nhà bếp
100	210316	Cookie [biscuit] cutters	1) Dụng cụ cắt bánh quy; 2) Khuôn cắt bánh quy
101	210317	Cookie jars	Lọ đựng bánh qui
102	210026	Cooking pot sets	Bộ nồi nấu không dùng điện
103	210101	Cooking pots	Nồi nấu không dùng điện
104	210049	Cooking skewers, of metal	Cái xiên để nướng, bằng kim loại
105	210274	Cooking utensils, non-electric	Dụng cụ nấu ăn, không dùng điện
106	210196	Coolers [ice pails]	Thùng ướp lạnh [xô đựng đá]
107	210261	Coolers (Portable ---) (Am.)	Vật dụng giữ lạnh mang đi được

108	210293	Cooling devices (Food ---) containing heat exchange fluids, for household purposes	Dụng cụ làm lạnh thực phẩm có chứa chất lỏng trao đổi nhiệt dùng cho mục đích gia dụng
109	210043	Corkscrews	1) Dụng cụ xoắn mở nút chai; 2) Mở nút chai xoắn ruột gà
110	210087	Cosmetic utensils	Dụng cụ mỹ phẩm
111	210268	Cotton waste for cleaning	1) Bông thải dùng để làm sạch; 2) Bông vụn dùng để lau dọn
112	210269	Covers for dishes	Nắp đậy đĩa
113	210253	Covers, not of paper, for flower pots	1) Tấm phủ chậu hoa, không bằng giấy; 2) Tấm phủ không bằng giấy dùng cho chậu hoa
114	210129	Crockery	Bát đĩa bằng sành
115	210292	Cruet stands for oil and vinegar	1) Giá để lọ gia vị; 2) Giá nhỏ đặt trên bàn để đựng lọ gia vị
116	210057	Cruets	Lọ đựng gia vị
117	210160	Crumb trays	Khay đựng thức ăn rơi vãi
118	210098	Crystal [glassware]	Phalê [đồ chứa đựng bằng thuỷ tinh]
119	210220	Cups	1) Tách; 2) Chén; 3) Cốc
120	210165	Cups (Egg ---)	1) Cốc đựng trứng để ăn; 2) Cốc để giữ trứng khi ăn
121	210089	Cups (Fruit ---)	1) Cốc để giữ khi ăn trái cây 2) Cốc để giữ trái cây khi ăn
122	210318	Cups of paper or plastic	Cốc bằng giấy hoặc bằng nhựa
123	210028	Currycombs	Bàn chải lông cho ngựa
124	210108	Cutting boards for the kitchen	Thớt để cắt dùng cho nhà bếp
125	210063	Decanters	Bình thon cổ
126	210260	Deep fryers, non-electric	1) Chảo rán không dùng điện; 2) Chảo chiên không dùng điện
127	210040	Demijohns	Hũ rượu cổ nhỏ
128	210277	Deodorising apparatus for personal use	Thiết bị để khử mùi dùng cho cá nhân
129	210269	Dish covers	Nắp đậy đĩa
130	210208	Dishes	Đĩa
131	210030	Dishes (Butter ---)	đĩa đựng bơ
132	210191	Dishes for soap	đĩa đựng xà phòng
133	210304	Dishwashing brushes	Bàn chải để rửa bát đĩa
134	210117	Dispensers (Soap ---)	1) Bộ phân phối xà phòng; 2) Vật dụng phân phát xà phòng; 3) Dụng cụ chia xà phòng
135	210036	Dispensing paper towels (Metal boxes for--)	Hộp bằng kim loại để chia khăn giấy
136	210333	Disposable table plates	Đĩa ăn dùng một lần
137	210158	Domestic grinders, non-electric	Cối xay gia dụng, không dùng điện
138	210144	Drinking flasks for travellers	Bình đựng nước cho người đi du lịch
139	210319	Drinking glasses	Cốc để uống
140	210001	Drinking troughs	Máng uống nước cho vật nuôi
141	210034	Drinking vessels	Bình để uống
142	210126	Drying racks for washing	Giàn phơi đồ đã giặt
143	210194	Dustbins	Thùng rác
144	210125	Dusters (Furniture ---)	1) Khăn lau bụi cho đồ đạc trong nhà 2) Khăn lau bụi cho đồ nội thất bằng gỗ
145	210111	Dusting apparatus, non-electric	Thiết bị lau bụi không dùng điện

146	210282	Dusting cloths [rags]	Vải lau bụi [giẻ lau]
147	210129	Earthenware	Đồ bằng đất nung để chứa đựng
148	210165	Egg cups	1) Cốc đựng trứng để ăn; 2) Cốc để giữ trứng khi ăn
149	210119	Enamelled glass	1) Cốc tráng men; 2) Kính tráng men
150	210219	Epergnes	Vật trang trí bàn ăn
151	210215	Eyebrow brushes	1) Bàn chải lông mày; 2) Bút vẽ lông mày
152	210127	Fabrics (Buckets made of woven ---)	Thùng xô làm bằng vải dệt thoi
153	210281	Feather-dusters	1) Chổi lông 2) Phất trần
154	210239	Feeding bottles (Heaters for ---), non-electric	Vật dụng hâm nóng bình sữa không dùng điện
155	210002	Feeding troughs	Máng đựng thức ăn gia súc
156	210074	Feeding troughs for animals	Máng ăn cho động vật
157	210284	Fiberglass other than for insulation or textile use	Sợi thuỷ tinh không dùng để cách ly hoặc để dệt
158	210286	Fiberglass thread, not for textile use	Chỉ thuỷ tinh không dùng trong ngành dệt
159	210284	Fibreglass other than for insulation or textile use	Sợi thuỷ tinh không dùng để cách ly hoặc để dệt
160	210286	Fibreglass thread, not for textile use	Chỉ thuỷ tinh không dùng trong ngành dệt
161	210285	Figurines [statuettes] of porcelain, terra-cotta or glass	Bức tượng [tượng nhỏ] bằng sứ, sành, đất nung hoặc thuỷ tinh
162	210289	Flasks	1) Bình bẹt đựng đồ uống; 2) Bình thót cổ
163	210144	Flasks for travellers (Drinking ---)	Bình bẹt đựng đồ uống cho người đi du lịch
164	210112	Flat-iron stands	1) Giá giữ bàn là; 2) Vật dụng giữ bàn là
165	210320	Floss for dental purposes	Chỉ tơ nha khoa
166	210133	Flower pots	Chậu hoa
167	210253	Flower-pot covers, not of paper	Nắp chậu hoa, không bằng giấy
168	210069	Fly catchers [traps or whisks]	Dụng cụ bắt ruồi [bẫy hoặc chổi phất để xua]
169	210069	Fly swatters	Vỉ đập ruồi
170	210293	Food cooling devices, containing heat exchange fluids, for household purposes	Dụng cụ làm lạnh thực phẩm có chứa chất lỏng trao đổi nhiệt dùng cho mục đích gia dụng
171	210071	Footwear (Brushes for ---)	Bàn chải dùng cho đồ đi chân
172	210089	Fruit cups	1) Cốc đựng trái cây để ăn; 2) Cốc để giữ trái cây khi ăn
173	210138	Fruit presses, non-electric, for household purposes	Dụng cụ ép trái cây, không dùng điện, dùng cho mục đích gia dụng
174	210136	Frying pans	Chảo để rán
175	210121	Funnels	Phễu để rót
176	210125	Furniture dusters	Khăn lau đồ đạc
177	210308	Fused silica [semi-worked goods] other than for building	Đá silic nung chảy [bán thành phẩm] không dùng trong xây dựng
178	210194	Garbage cans	Thùng chứa rác
179	210321	Gardening gloves	Găng tay làm vườn
180	210332	Garlic presses [kitchen utensils]	Dụng cụ ép tỏi [đồ dùng nhà bếp]
181	210044	Glass bowls	Bát thuỷ tinh
182	210009	Glass bulbs [receptacles]	Bình cầu thuỷ tinh [đồ đựng]
183	210042	Glass caps	Nắp bằng thuỷ tinh

184	210022	Glass flasks [containers]	1) Bình thót cổ bằng thuỷ tinh [đồ chứa đựng]; 2) Bình bẹt bằng thuỷ tinh [đồ chứa đựng]
185	210231	Glass for vehicle windows [semifinished product]	Kính cho cửa sổ xe cộ [bán thành phẩm]
186	210229	Glass incorporating fine electrical conductors	Thuỷ tinh chứa chất dẫn điện
187	210033	Glass jars [carboys]	Bình thuỷ tinh [bình đựng cỡ lớn]
188	210166	Glass (Opal ---)	1) Kính màu ngọc mắt mèo; 2) Kính trắng đục; 3) Kính opan
189	210085	Glass [receptacles]	Cốc [đồ đựng]
190	210042	Glass stoppers	Nút bằng thuỷ tinh
191	210149	Glass, unworked or semi-worked [except building glass]	Kính thô hoặc bán thành phẩm [trừ kính xây dựng]
192	210009	Glass vials [receptacles]	Lọ thuỷ tinh [đồ đựng]
193	210152	Glass wool other than for insulation	Len thuỷ tinh không dùng để cách ly
194	210230	Glassware (Painted ---)	Thuỷ tinh được sơn vẽ
195	210141	Glove stretchers	Vật dụng nong ngón cho găng tay
196	210290	Gloves for household purposes	Găng tay dùng cho mục đích gia dụng
197	210321	Gloves (Gardening ---)	Găng tay làm vườn
198	210294	Gloves (Polishing ---)	Găng tay để đánh bóng
199	210084	Glue-pots	Lọ đựng hồ
200	210232	Goblets	Cốc nhỏ có chân
201	210144	Gourds (Bottle ---)	1) Chai bầu; 2) Bầu nậm; 3) Nậm đựng; 4) Bi đông
202	210197	Graters [household utensils]	Nạo [dụng cụ gia đình]
203	210145	Griddles [cooking utensils]	Vỉ nướng [dụng cụ nấu nướng]
204	210146	Gridiron supports	Vật đỡ vỉ nướng
205	210146	Grill supports	Vật dụng đỡ vỉ nướng
206	210145	Grills [cooking utensils]	Vỉ nướng [dụng cụ nấu nướng]
207	210055	Hair for brushes	Lông làm bàn chải
208	210239	Heaters for feeding bottles, non-electric	Vật dụng hâm nóng bình sữa không dùng điện
209	210062	Heat-insulated containers	Thùng chứa cách nhiệt
210	210132	Holders for flowers and plants [flower arranging]	Giá đỡ cho cây và hoa [để bày biện, sắp xếp]
211	210335	Holders (Toilet paper ---)	Vật dụng giữ giấy vệ sinh
212	210086	Horns (Drinking ---)	Sừng dùng để uống
213	210073	Horse brushes	Bàn chải dùng cho ngựa
214	210322	Hot pots [not electrically heated]	Bình đun nước nóng [không làm nóng bằng điện]
215	210196	Ice buckets	Thùng đựng đá lạnh
216	210099	Ice cube molds [moulds]	Khuôn làm đá viên
217	210196	Ice pails	Xô đựng đá lạnh
218	210336	Indoor aquaria	1) Bể cá trong nhà; 2) Bể nuôi thuỷ sinh trong nhà
219	210305	Indoor terrariums [plant cultivation]	Vườn ươm trong nhà [vườn trồng cây]
220	210338	Indoor terrariums [vivariums]	Chuồng nuôi động vật trong nhà [vườn nuôi thú]
221	210150	Insect traps	Bẫy côn trùng
222	210046	Insulating flasks	1) Bình cách điện;

			2) Bình cách nhiệt
223	210093	Ironing board covers, shaped	1) Vỏ bọc tấm ván để là; 2) Vỏ bọc bàn để là
224	210179	Ironing boards	1) Tấm ván để là ; 2) Bàn để là
225	210323	Isothermic bags	1) Túi đẳng nhiệt; 2) Túi giữ nhiệt
226	210041	Jacks (Boot ---)	1) Cái xỏ giầy ống; 2) Vật dùng để xỏ giày ống 3) Vật đón giày
227	210033	Jars (Glass ---) [carboys]	Bình thủy tinh [bình loại lớn]
228	210271	Jugs	1) Bình; 2) Hũ đựng
229	210246	Kettles, non-electric	ấm đun nước, không dùng điện
230	210272	Kitchen containers	Đồ chứa đựng dùng cho nhà bếp
231	210158	Kitchen mixers, non-electric	Dụng cụ trộn trong nhà bếp, không dùng điện
232	210273	Kitchen utensils	Dụng cụ nhà bếp
233	210090	Knife rests for the table	Giá đỡ dao trên bàn ăn
234	210249	Knobs of porcelain	Núm hoặc nút bấm bằng sứ
235	210052	Lamp-glass brushes	Bàn chải đèn thuỷ tinh
236	210324	Lazy susans	Khay tròn có nhiều ô
237	210100	Leather (Polishing ---)	Da để đánh bóng
238	210155	Liqueur sets	Bộ đồ để uống rượu
239	210306	Litter boxes [trays] for pets	Hộp rải ổ rơm [khay] cho vật nuôi trong nhà
240	210325	Lunch boxes	1) Hộp đựng bữa ăn trưa; 2) Hộp đựng thức ăn dùng buổi trưa
241	210106	Lye washtubs	Chậu giặt quần áo
242	210157	Majolica	1) Đồ gốm; 2) Đồ sành Majolica thời phục hưng
243	210109	Make-up (Appliances for removing ---) [non-electric]	Thiết bị tẩy trang [không dùng điện]
244	210074	Mangers for animals	Máng ăn cho động vật
245	210095	Mangers for livestock	Máng ăn cho vật nuôi
246	210064	Menu card holders	1) Giá đỡ bảng thực đơn; 2) Vật dụng đỡ bảng thực đơn
247	210140	Mess-tins	1) Hộp thiếc để đóng hộp thực phẩm; 2) Lon bảo quản thực phẩm
248	210162	Mills for domestic purposes, hand-operated	Dụng cụ xay cho mục đích gia đình, vận hành bằng tay
249	210082	Mixers, manual [cocktail shakers]	Dụng cụ trộn [Bình trộn hỗn hợp đồ uống]
250	210158	Mixing machines, non-electric, for household purposes	Máy trộn không dùng điện, cho mục đích gia dụng
251	210326	Mixing spoons [kitchen utensils]	Thìa trộn [dụng cụ nhà bếp]
252	210099	Molds (Ice cube ---)	Khuôn làm đá viên
253	210079	Molds [kitchen utensils]	Khuôn [dụng cụ nhà bếp]
254	210135	Mops	Giẻ lau sàn
255	210161	Mosaics of glass, not for building	đồ khảm thuỷ tinh, không dùng cho xây dựng
256	210099	Moulds (Ice cube ---)	Khuôn làm đá viên
257	210079	Moulds [kitchen utensils]	Khuôn [dụng cụ nhà bếp]
258	210216	Mouse traps	Bẫy chuột
259	210232	Mugs	Ca
260	210050	Nail brushes	Bàn chải móng tay, chân

261	210210	Napkin holders	Vật dụng giữ khăn ăn
262	210200	Napkin rings	Vòng đánh dấu khăn ăn
263	210164	Nest eggs, artificial	Trứng lót ổ, nhân tạo
264	210327	Noodle machines, hand-operated	Máy làm mì sợi vận hành bằng tay
265	210012	Nozzles for sprinkler hose	Miệng vòi dùng cho bình tưới
266	210183	Nozzles for watering cans	Miệng vòi dùng cho bình tưới (dạng tia)
267	210292	Oil cruets	Lọ đựng dầu giấm
268	210166	Opal glass	1) Kính màu ngọc mắt mèo; 2) Kính trắng đục; 3) Kính opan
269	210167	Opaline glass	1) Thuỷ tinh màu ngọc mắt mèo; 2) Thuỷ tinh màu trắng đục; 3) Thuỷ tinh opan
270	210168	Pads for cleaning	1) Tấm để làm sạch 2) Vật dụng làm sạch dạng tấm/miếng
271	210023	Pails	1) Thùng; 2) Xô
272	210136	Pans (Frying ---)	Chảo rán
273	210173	Paper plates	Đĩa giấy
274	210328	Pastry cutters	1) Dụng cụ cắt bánh 1) Vật dụng cắt bột nhão
275	210184	Pepper mills, hand-operated	Cối xay hạt tiêu, vận hành bằng tay
276	210185	Pepper pots	Lọ đựng hạt tiêu
277	210257	Percolators (Coffee ---), non-electric	Bình pha cà phê, không dùng điện
278	210056	Perfume burners	Lư đốt xông nước hoa
279	210228	Perfume sprayers	Bình xịt nước hoa
280	210228	Perfume vaporizers	Bình phun nước hoa
281	210302	Pets (Cages for household ---)	Chuồng cho vật nuôi trong nhà
282	210306	Pets (Litter boxes [trays] for ---)	Hộp rơm rác [khay] cho vật nuôi trong nhà
283	210170	Picnic baskets (Fitted ---) [including dishes]	Giỏ đồ dùng khi đi dã ngoại [bao gồm cả bát đĩa]
284	210177	Pie servers	Khay đựng bánh
285	210188	Pig bristles	Bàn chải bằng lông lợn
286	210224	Piggy banks, not of metal	Con lợn giữ tiền, không bằng kim loại
287	210049	Pins of metal (Cooking ---)	Que xiên nhỏ bằng kim loại dùng để nấu nướng
288	210178	Pipettes [wine-tasters]	ống hút [nếm rượu vang]
289	210271	Pitchers	Bình rót
290	210143	Plate glass [raw material]	Kính tấm [vật liệu thô]
291	210173	Plates (Paper ---)	Đĩa giấy
292	210107	Plates to prevent milk boiling over	Tấm để ngăn sữa tràn khi sôi
293	210329	Plungers for clearing blocked drains	Dụng cụ thụt dùng khai thông đường ống bị tắc
294	210186	Polishing apparatus and machines, for household purposes, nonelectric	Thiết bị và máy đánh bóng dùng cho mục đích gia dụng, không chạy điện
295	210294	Polishing gloves	Găng tay để đánh bóng
296	210100	Polishing leather	Da để đánh bóng
297	210187	Polishing materials for making shiny, except preparations, paper and stone	Vật liệu đánh bóng dùng để làm sáng bóng trừ các chế phẩm, giấy và đá mài
298	210189	Porcelain ware	Đồ sứ để chứa đựng
299	210092	Pot lids	1) Nắp bình; 2) Nắp ấm
300	210153	Pots	1) ấm; 2) Bình

301	210133	Pots (Flower ---)	1) Lọ cắm hoa; 2) Bình cắm hoa
302	210193	Pottery	Đồ gốm để chứa đựng
303	210011	Poultry rings	Vòng đeo cho gia cầm
304	210195	Powder compacts	Hộp đựng phấn bỏ túi
305	210148	Powder puffs	Nùi bông để thoa phấn
306	210114	Powdered glass for decoration	Bột thuỷ tinh để trang trí
307	210332	Presses (Garlic ---) [kitchen utensils]	Dụng cụ ép tỏi [dụng cụ nhà bếp]
308	210171	Presses (Trouser ---)	1) Vật dụng ép phẳng và giữ nếp cho quần; 2) Vật dụng để treo và giữ phẳng cho quần
309	210236	Pressure cookers [autoclaves], non-electric	1) Nồi áp suất [nồi hầm], không dùng điện; 2) Nồi hầm [nồi áp suất], không dùng điện
310	210077	Rags for cleaning	Giẻ để làm sạch
311	210334	Rails and rings for towels	Vòng và thanh treo cho khăn tắm
312	210198	Rat traps	Bẫy chuột
313	210047	Refrigerating bottles	Chai làm lạnh
314	210194	Refuse bins	Thùng rác
315	210018	Rings for birds	Vòng cho chim
316	210334	Rings (Rails and ---) for towels	Vòng và thanh treo cho khăn tắm
317	210175	Rolling pins [domestic]	Trục cán bột [dùng trong gia đình]
318	210183	Roses for watering cans	Vòi sen dùng cho thùng tưới
319	210203	Salad bowls	Bát trộn sa-lát
320	210204	Salt cellars	Lọ đựng muối
321	210204	Salt shakers	Lọ trộn muối
322	210066	Saucepan scourers of metal	1) Sợi thép rối để cọ chảo; 2) Đồ dùng cọ rửa chảo bằng kim loại
323	210181	Saucepans (Earthenware ---)	Chảo bằng đất nung
324	210212	Saucers	1) Đĩa nhỏ; 2) Đĩa nông
325	210102	Scoops [tableware]	1) Muôi cán dài [đồ dùng trên bàn]; 2) Muỗng để múc [đồ dùng trên bàn];
326	210168	Scouring pads	1) Miếng cọ rửa; 2) Nùi để cọ rửa
327	210137	Scrubbing brushes	Bàn chải cọ rửa
328	210207	Services [dishes]	1) Bộ bát đĩa; 2) Đồ phục vụ ăn uống [đĩa]
329	210082	Shakers	Dụng cụ lắc, trộn
330	210241	Shaving brush stands	1) Giá giữ chổi cạo râu; 2) Vật dụng giữ chổi cạo râu
331	210240	Shaving brushes	Chổi cạo râu
332	210072	Shirt stretchers	Khung căng áo sơ mi
333	210071	Shoe brushes	Bàn chải giầy
334	210213	Shoe horns	1) Bót để đi giày; 2) Đót giầy; 3) Dụng cụ đón giày
335	210120	Shoe trees [stretchers]	Cốt giày [khung giữ dáng cho giày]
336	210097	Sieves [household utensils]	1) Cái sàng [dụng cụ gia đình]; 2) Cái giần [dụng cụ gia đình]
337	210061	Sifters [household utensils]	1) Cái giần sàng [dụng cụ gia đình]; 2) Cái rây [dụng cụ gia đình]
338	210279	Signboards of porcelain or glass	Biển hiệu bằng sứ hoặc kính
339	210308	Silica (Fused ---) [semi-worked goods] other	Đá silic nung chảy [bán thành phẩm] không

		than for building	dùng trong xây dựng
340	210118	Siphons for carbonated water	Ống si phông dùng cho nước có gaz
341	210331	Skin (Abrasive sponges for scrubbing the ---)	Bọt biển dùng để kỳ da
342	210263	Skins of chamois for cleaning	Da sơn dương, da cừu, da dê để làm sạch
343	210139	Smoke absorbers for household purposes	Thiết bị hấp thụ khói thuốc dùng cho mục đích gia dụng
344	210037	Soap boxes	Hộp đựng xà phòng
345	210117	Soap dispensers	1) Bộ phân phối xà phòng; 2) Dụng cụ chia xà phòng; 3) Vật dụng phân phát xà phòng
346	210191	Soap holders	1) Giá giữ xà phòng; 2) Vật dụng giữ xà phòng
347	210214	Soup bowls	1) Liễn xúp; 2) Bát đựng xúp
348	210330	Spatulas [kitchen utensils]	Bàn xẻng [dụng cụ nhà bếp]
349	210122	Spice sets	Bộ đựng đồ gia vị
350	210124	Sponge holders	1) Cái giá để bọt biển; 2) Vật dụng giữ bọt biển
351	210280	Sponges for household purposes	Bọt biển cho mục đích gia dụng
352	210156	Spoons (Basting ---), for kitchen use	1) Thìa đục lỗ sử dụng cho nhà bếp; 2) Thìa dùng để phết sử dụng cho nhà bếp
353	210027	Spouts	Vòi rót
354	210015	Sprinklers	Bình tưới
355	210206	Sprinklers for watering flowers and plants	Bình tưới nước cho hoa và cây trồng
356	210013	Sprinkling devices	Dụng cụ để tưới
357	210112	Stands (Flat-iron ---)	Giá giữ bàn là
358	210241	Stands for shaving brushes	1) Giá để chổi cạo râu; 2) Vật dụng giữ chổi cạo râu
359	210217	Statues of porcelain, terra-cotta or glass	Tượng bằng sứ, sành, đất nung hoặc thuỷ tinh
360	210285	Statuettes of porcelain, terra-cotta or glass	Tượng nhỏ bằng sứ, sành, đất nung hoặc thuỷ tinh
361	210005	Steel wool for cleaning	Bùi nhùi thép để làm sạch
362	210065	Stew-pans	Xoong hầm thịt
363	210042	Stoppers (Glass ---)	Nút đậy bằng thuỷ tinh
364	210088	Strainers for household purposes	Dụng cụ lọc dạng lưới cho mục đích gia dụng
365	210174	Strainers	Vật dụng để lọc dạng lưới
366	210221	Stretchers for clothing	Khung căng quần áo
367	210141	Stretchers (Glove ---)	Vật dụng nong ngón cho găng tay
368	210218	Sugar bowls	1) Lọ đựng đường 2) Lọ đường
369	210206	Syringes for watering flowers and plants	Ống phun để tưới hoa và cây
370	210235	Table plates	Đĩa ăn
371	210333	Table plates (Disposable ---)	Đĩa ăn dùng một lần
372	210227	Tableware, other than knives, forks and spoons	Bộ đồ ăn, ngoại trừ dao, dĩa và thìa
373	210291	Tankards	1) Cốc vại; 2) Ca
374	210336	Tanks [indoor aquaria]	1) Bể cá trong nhà; 2) Bê nuôi thuỷ sinh trong nhà
375	210147	Tar-brushes, long handled	Chổi quét hắc ín, có cán dài
376	210177	Tart scoops	Thìa xúc bánh kem mứt
377	210248	Tea balls	Quả cầu lọc để pha trà
378	210038	Tea caddies	Hộp đựng chè

379	210248	Tea infusers	Đồ pha trà
380	210209	Tea services	Bộ đồ uống trà
381	210288	Tea strainers	Bộ lọc trà
382	210222	Teapots	ấm trà
383	210305	Terrariums (Indoor ---) [plant cultivation]	Vườn ươm trong nhà [vườn trồng cây]
384	210338	Terrariums (Indoor ---) [vivariums]	Chuồng nuôi động vật trong nhà [vườn nuôi thú]
385	210007	Thermally insulated containers for food	Đồ chứa đựng giữ nhiệt cho thực phẩm
386	210094	Tie presses	Dụng cụ để giữ nguyên dạng cavát
387	210051	Toilet brushes	Bàn chải vệ sinh
388	210115	Toilet cases	*Hộp đựng đồ trang điểm*[1]
389	210116	Toilet paper dispensers	Vật dụng phân phát giấy vệ sinh
390	210335	Toilet paper holders	1) Vật dụng giữ giấy vệ sinh; 2) Giá để giấy vệ sinh
391	210123	Toilet sponges	Bọt biển dùng để vệ sinh
392	210225	Toilet utensils	Dụng cụ dùng để vệ sinh
393	210250	Toothbrushes	Bàn chải đánh răng
394	210276	Toothbrushes, electric	Bàn chải đánh răng, dùng điện
395	210275	Toothpick holders	1) Hộp đựng tăm; 2) Vật dụng giữ tăm
396	210105	Toothpicks	Tăm
397	210334	Towel rails and rings	Vòng và giá treo khăn tắm
398	210150	Traps (Insect ---)	Bẫy sâu bọ
399	210198	Traps (Rat ---)	Bẫy chuột
400	210194	Trash cans	Thùng rác
401	210267	Trays for domestic purposes	Khay dùng cho mục đích gia đình
402	210180	Trays for domestic purposes, of paper	Khay bằng giấy dùng cho gia đình
403	210306	Trays (Litter ---) [for pets]	Khay rải ổ [cho vật nuôi trong nhà]
404	210270	Trivets [table utensils]	Giá 3 chân [đồ dùng trên bàn]
405	210095	Troughs for livestock	Máng ăn cho vật nuôi
406	210171	Trouser presses	1) Vật dụng ép phẳng và giữ nếp cho quần; 2) Vật dụng để treo và giữ phẳng cho quần
407	210172	Trouser stretchers	Khung căng quần
408	210226	Urns *	1) Lư*; 2) Bình*; 3) Vạc*; 4) Bình đựng di cốt*
409	210159	Utensils for household purposes	Dụng cụ cho mục đích gia dụng
410	210046	Vacuum bottles	Phích đựng chất lỏng
411	210115	Vanity cases (Fitted ---)	Hộp đựng đồ trang điểm
412	210190	Vases	1) Bình; 2) Hũ
413	210154	Vegetable dishes	đĩa đựng rau
414	210211	Vessels of metal for making ices and iced drinks	Đồ chứa bằng kim loại để làm đá và đồ uống ướp lạnh
415	210283	Vitreous silica fibers [fibres], not for textile use	Sợi silic thuỷ tinh hoá, không dùng trong ngành dệt
416	210309	Waffle irons, non-electric	Khuôn bánh quế, không dùng điện
417	210006	Washing boards	Ván để giặt
418	210303	Washing floors (Cloth for ---)	Vải để làm sạch sàn nhà
419	210106	Washtubs	Chậu giặt

[1] Chỉnh lý theo Thông báo số 1378/TT-SHTT ngày 09/3/2012 Về việc thống nhất áp dụng Bảng phân loại Ni-xơ phiên bản 10

420	210262	Water apparatus for cleaning teeth and gums	Thiết bị sử dụng nước để làm sạch răng và lợi
421	210016	Watering cans	Bình tưới
422	210013	Watering devices	Dụng cụ để tưới cây
423	210080	Wax-polishing (Apparatus for ---), non-electric	Thiết bị đánh xi, không dùng điện
424	210264	Wax-polishing appliances, nonelectric, for shoes	Dụng cụ đánh xi giày, không dùng điện
425	210134	Whisks, non-electric, for household purposes	Dụng cụ đánh kem, không sử dụng điện cho mục đích gia dụng
426	210178	Wine tasters [siphons]	ống nếm rượu vang
427	210005	Wool (Steel ---) for cleaning	Sợi thép rối cho việc làm sạch
428	210163	Wool waste for cleaning	Len vụn để làm sạch
429	210234	Works of art, of porcelain, terracotta or glass	Tác phẩm nghệ thuật bằng gốm, sứ, đất nung hoặc thuỷ tinh

Nhóm 22.

Dây, dây thừng, lưới, lều (trại), vải bạt, vải nhựa (vải dầu), buồm, bao đựng, và túi (không xếp vào các nhóm khác); Vật liệu để đệm (lót) và nhồi (trừ cao su hoặc chất dẻo); Vật liệu sợi dệt dạng thô.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	220065	Animal hair	Lông động vật
2	220071	Awnings	Mái che bằng vải bạt
3	220102	Awnings of synthetic materials	Mái che bằng vật liệu tổng hợp
4	220058	Awnings of textile	Mái che bằng vải dệt
5	220069	Bags [envelopes, pouches] of textile, for packaging	Túi [bao bì, túi nhỏ] bằng vải dệt để bao gói
6	220106	Bags for washing hosiery	Túi dùng để giặt hàng dệt kim
7	220104	Bags (Mail ---)	Túi đựng thư từ
8	220068	Bags [sacks] for the transport and storage of materials in bulk	1) Túi [bao tải] cho việc vận chuyển và lưu giữ nguyên vật liệu có số lượng lớn; 2) Túi [bao tải] để vận chuyển và lưu giữ các nguyên vật liệu để rời
9	220015	Bands (Hemp ---)	1) Dây đai bằng sợi gai dầu; 2) Dải băng bằng sợi gai dầu
10	220078	Bands, not of metal, for wrapping or binding	1) Dây đai, không bằng kim loại để buộc hoặc quấn; 2) Dải băng, không bằng kim loại để buộc hoặc quấn
11	220057	Bedding (Feathers for ---)	Lông vũ dùng cho bộ đồ giường
12	220082	Belts, not of metal, for handling loads	1) Đai, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Đai, không bằng kim loại dùng để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
13	220086	Binding thread, not of metal, for agricultural purposes	Sợi dây để buộc, không bằng kim loại, dùng cho mục đích nông nghiệp
14	220045	Blinds (Ladder tapes or webbing for venetian ---)	Đai hoặc dải dùng cho mành mành
15	220080	Bottle envelopes of straw	Vỏ bọc chai lọ bằng rơm
16	220080	Bottles (Straw wrappers for ---)	1) Bao gói bằng rơm dùng cho chai lọ; 2) Bao bì bằng rơm dùng cho chai lọ
17	220081	Braces, not of metal, for handling loads	1) Dây chằng giữ, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Dây chằng giữ, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
18	220001	Brattice cloth (Tarred ---)	Vách điều hoà gió bằng vải phết hắc ín [dùng cho các mỏ]
19	220084	Cables, not of metal	1) Cáp không bằng kim loại; 2) Dây cáp không bằng kim loại
20	220012	Camel hair	Lông lạc đà
21	220085	Camouflage (Covers for ---)	Tấm che phủ để nguỵ trang
22	220009	Camouflage (Nets for ---)	Lưới để nguỵ trang
23	220103	Car towing ropes	Dây chão để kéo xe ô tô
24	220087	Carbon fibers [fibres] for textile use	Sợi các bon [sợi thô] dùng cho ngành dệt
25	220051	Carded wool	Len thô đã được chải
26	220001	Cloth (Tarred brattice ---)	Vách điều hoà gió bằng vải phết hắc ín [dùng cho các mỏ]
27	220018	Coconut fiber [fibre]	Sợi dừa [sợi thô]
28	220019	Cocoons	Kén tằm
29	220052	Combed wool	Len đã chải kỹ
30	220089	Cords for hanging pictures, etc.	Dây thừng nhỏ để treo tranh

31	220088	Cords (Sash ---)	Dây kéo của cửa sổ có khung kính trượt
32	220025	Cotton (Raw ---)	1) Bông thô; 2) Bông dạng thô
33	220026	Cotton tow	1) Sợi bông thô; 2) Xơ bông
34	220090	Cotton waste [flock] for padding and stuffing	1) Vụn bông [bông phế phẩm] dùng để đệm lót hoặc nhồi độn; 2) Xơ bông [bông phế phẩm] dùng để đệm lót hoặc nhồi độn
35	220028	Down [feathers]	Lông tơ chim để nhồi chăn gối [lông vũ]
36	220029	Eiderdown	Lông vịt
37	220080	Envelopes (Bottle ---) of straw	Vỏ bọc cho chai lọ bằng rơm
38	220070	Esparto grass	1) Cỏ cò giấy 2) Sợi cỏ cò giấy
39	220057	Feathers for bedding	Lông vũ dùng cho bộ đồ giường
40	220064	Feathers for stuffing upholstery	Lông vũ để nhồi đồ đạc
41	220018	Fiber (Coconut ---)	Sợi xơ dừa
42	220076	Fibers (Textile ---)	Sợi dệt dạng thô
43	220018	Fibre (Coconut ---)	Sợi xơ dừa
44	220076	Fibres (Textile —)	Sợi dệt dạng thô
45	220095	Filtering (Wadding for ---)	Bông dùng làm vật liệu lọc
46	220011	Fishing nets	Lưới đánh cá
47	220072	Fleece wool	Len lông cừu
48	220040	Flock (Silk ---)	Tơ phế phẩm
49	220007	Flock [stuffing]	Bông len phế phẩm [để nhồi độn]
50	220041	Flock (Wool ---)	Len phế phẩm
51	220036	Gaskets (Fibrous ---) for ships	Dây thừng bện dùng cho tàu thuyền
52	220093	Glass fibers [fibres] for textile use	Sợi thuỷ tinh [sợi thô] dùng cho ngành dệt
53	220070	Grass (Esparto ---)	1) Cỏ cò giấy 2) Sợi cỏ cò giấy
54	220044	Grasses for upholstering	Cỏ để nhồi độn
55	220017	Hair	Tóc
56	220043	Hammocks	Cái võng
57	220081	Harness, not of metal, for handling loads	1) Dây treo, không bằng kim loại, để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn; 2) Dây treo, không bằng kim loại, để bốc dỡ hàng hoá có tải trọng lớn
58	220013	Hemp	Sợi gai dầu
59	220015	Hemp bands	Dây đai bằng sợi gai dầu
60	220027	Horsehair	1) Lông bờm ngựa; 2) Lông đuôi ngựa
61	220106	Hosiery (Bags for washing ---)	Túi dùng để giặt hàng dệt kim
62	220046	Jute	1) Sợi đay; 2) Đay
63	220047	Kapok	1) Bông gạo; 2) Sợi bông gạo
64	220045	Ladder tapes for venetian blinds	Dây, dải hình bậc thang của mành mành
65	220023	Ladders (Rope ---)	1) Thang dây; 2) Thang làm bằng dây thừng
66	220054	Liber	Lớp dác của thân cây
67	220056	Linen (Raw ---) [flax]	Lanh thô [sợi lanh]
68	220101	Linters	Xơ bông
69	220082	Loads (Belts, not of metal, for handling ---)	1) Đai, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng;

			2) Đai, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
70	220083	Loads (Slings, not of metal, for handling ---)	1) Dây đeo, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Dây đeo, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
71	220082	Loads (Straps, not of metal, for handling ---)	1) Dây buộc, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Dây buộc, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
72	220104	Mail bags	Túi đựng thư từ
73	220094	Nets *	Lưới
74	220039	Nets (Twine for ---)	1) Dây bện để đan lưới; 2) Sợi se để đan lưới
75	220049	Network	1) Mạng lưới; 2) Lưới mắt cáo
76	220031	Packing [cushioning, stuffing] materials, not of rubber or plastics	Vật liệu đóng gói [dùng để nhồi độn, đệm lót] không bằng cao su hoặc chất dẻo
77	220080	Packing, of straw, for bottles	Bao bì cho chai lọ bằng rơm
78	220091	Packing rope	1) Dây thừng để đóng gói; 2) Dây chão để đóng gói
79	220032	Packing string	1) Dây bện để đóng gói; 2) Dây buộc để đóng gói
80	220030	Padding materials, not of rubber or plastics	Vật liệu lót, không bằng cao su hoặc chất dẻo
81	220038	Paper (Twine made of ---)	1) Dây bện bằng giấy; 2) Sợi se từ giấy
82	220092	Plastic fibers [fibres] for textile use	Sợi bằng chất dẻo [sợi thô] dùng cho ngành dệt
83	220067	Raffia	1) Sợi cọ; 2) Sợi từ cây cọ
84	220066	Ramie fibre	Sợi gai
85	220025	Raw cotton	1) Bông thô; 2) Bông dạng thô
86	220010	Raw fibrous textile	Sợi dệt dạng thô
87	220056	Raw linen [flax]	Lanh thô [sợi lanh]
88	220050	Raw or treated wool	1) Len dạng thô hoặc đã được xử lý; 2) Len dạng thô hoặc đã được sơ chế
89	220008	Raw silk	Tơ dạng thô
90	220023	Rope ladders	1)Thang làm bằng dây thừng 2) Thang dây
91	220021	Ropes *	Dây thừng*
92	220103	Ropes (Car towing ---)	Dây chão để kéo xe ô tô
93	220020	Ropes, not of metal	1) Dây chão, không bằng kim loại; 2) Dây thừng, không bằng kim loại
94	220069	Sacks [bags] of textile, for packaging	Bao tải [túi] bằng vải, dùng để đóng gói
95	220059	Sails	Buồm
96	220105	Sails for ski sailing	Buồm cho ván trượt tuyết
97	220088	Sash cords	Dây kéo của cửa sổ có khung kính trượt
98	220006	Sawdust	Mùn cưa
99	220016	Schappe [raw silk waste]	1) Sợi xơ tơ [phế liệu của sợi tơ thô]; 2) Sợi tơ phẩm cấp thấp [phế liệu của tơ dạng thô]
100	220074	Sea wrack	Rong biển
101	220074	Seaweed for stuffing	1) Rong biển để nhồi đệm; 2) Tảo biển để nhồi đệm

102	220004	Shavings (Wood ---)	1) Phoi gỗ; 2) Vỏ bào gỗ
103	220042	Sheaf-binding yarns	1) Sợi liên kết dạng chùm; 2) Sợi liên kết dạng bó
104	220073	Shorn wool	Len đã xén
105	220040	Silk flock	Tơ phế phẩm
106	220008	Silk (Raw ---)	Tơ dạng thô
107	220016	Silk waste	Phế liệu tơ
108	220077	Sisal	Sợi xi dan (làm từ lá của một loại cây nhiệt đới)
109	220083	Slings, not of metal, for handling loads	1) Dây đeo, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Dây đeo, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hóa có tải trọng lớn
110	220048	Snares [nets]	1) Bẫy [lưới] 2) Lưới bẫy chim
111	220082	Straps, not of metal, for handling loads	1) Dây buộc, không bằng kim loại để bốc dỡ vật nặng; 2) Dây buộc, không bằng kim loại để vận chuyển hàng hoá có tải trọng lớn
112	220062	Straw for stuffing upholstery	Rơm để nhồi độn đồ đạc
113	220080	Straw wrappers for bottles	1) Bao gói bằng rơm dùng cho chai lọ; 2) Bao bì bằng rơm dùng cho chai lọ
114	220035	String	Dây bện
115	220003	Strips for tying-up vines	1) Dải nhỏ để dây nho leo quấn; 2) Dải để cho dây nho leo quấn
116	220007	Stuffing	Vật liệu để nhồi độn
117	220030	Stuffing, not of rubber or plastic	Vật liệu nhồi độn, không bằng cao su hoặc chất dẻo
118	220002	Tarpaulins	1) Vải dầu; 2) Vải nhựa; 3) Vải bạt
119	220001	Tarred brattice cloth	Vải dùng làm vách điều hoà gió đã tẩm nhựa
120	220071	Tents	1) Lều (mang đi được); 2) Lều trại (mang đi được)
121	220076	Textile fibers [fibres]	Sợi dệt [sợi thô]
122	220010	Textile (Raw fibrous ---)	Sợi dệt dạng thô
123	220079	Thread, not of metal, for wrapping or binding	Sợi dây không bằng kim loại để buộc hoặc đóng gói
124	220014	Tow	Sợi lanh (gai) thô;
125	220039	Twine for nets	Sợi xe dùng cho lưới
126	220038	Twine made of paper	Sợi xe làm từ giấy
127	220044	Upholstering (Grasses for ---)	Cỏ để nhồi nệm
128	220064	Upholstery (Feathers for stuffing ---)	Lông vũ để nhồi độn đồ đạc
129	220062	Upholstery (Straw for stuffing ---)	Rơm để nhồi độn đồ đạc
130	220033	Upholstery wool [stuffing]	Len để nhồi độn đồ đạc
131	220075	Vehicle covers [not fitted]	Tấm phủ xe [không dùng riêng cho xe cộ] Tấm phủ xe [không phải trang bị của xe cộ]
132	220003	Vines (Strips for tying-up ---)	1) Dải nhỏ để dây nho leo quấn; 2) Dải để cho dây nho leo quấn
133	220037	Vitreous silica fibers [fibres] for textile use	Sợi thạch anh [sợi thô] sử dụng trong ngành dệt
134	220060	Wadding for filtering	Bông dùng làm vật liệu lọc
135	220061	Wadding for padding and stuffing upholstery	Bông, len dùng để đệm lót và nhồi độn đồ đạc

136	220090	Waste [flock] (Cotton ---) for padding and stuffing	Bông [phế phẩm] dùng để đệm lót và nhồi độn
137	220055	Wax ends	1) Chỉ vuốt sáp của thợ giày; 2) Chỉ vuốt nhựa
138	220022	Whipcord	1) Sợi để bện roi; 2) Dây để làm roi
139	220004	Wood shavings	1) Phoi bào từ gỗ; 2) Phoi gỗ
140	220005	Wood wool	Sợi gỗ
141	220051	Wool (Carded ---)	Len thô đã được chải
142	220052	Wool (Combed ---)	Len đã chải kỹ
143	220041	Wool flock	Len phế phẩm
144	220050	Wool (Raw or treated ---)	1) Len dạng thô hoặc đã được xử lý; 2) Len dạng thô hoặc đã được sơ chế
145	220073	Wool (Shorn ---)	Len đã xén
146	220033	Wool (Upholstery ---) [stuffing]	Len để nhồi độn đồ đạc
147	220005	Wool (Wood ---)	Sợi gỗ
148	220063	Wrapping or binding bands, not of metal	1) Dây đai để buộc hoặc quấn, không bằng kim loại; 2) Dải băng để buộc hoặc quấn, không bằng kim loại

Nhóm 23.

Các loại sợi dùng để dệt.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	230031	Chenille yarn	1) Sợi sơnin; 2) Sợi có tua; 3) Sợi xù
2	230006	Coir thread and yarn	1) Sợi và chỉ bằng xơ dừa; 2) Chỉ và sợi đã xe từ xơ dừa
3	230002	Cotton thread and yarn	Sợi và chỉ bằng bông
4	230015	Darning thread and yarn	Sợi và chỉ dùng để mạng
5	230019	Elastic thread and yarn for textile use	1) Sợi và chỉ đàn hồi dùng trong ngành dệt; 2) Sợi và chỉ co giãn dùng trong ngành dệt; 3) Chỉ và sợi chun dùng trong ngành dệt
6	230003	Embroidery thread and yarn	Sợi và chỉ thêu
7	230017	Fiberglass thread for textile use	1) Sợi thuỷ tinh dùng trong ngành dệt; 2) Sợi chỉ thuỷ tinh dùng trong ngành dệt
8	230017	Fibreglass thread for textile use	1) Sợi thuỷ tinh dùng trong ngành dệt 2) Sợi chỉ thuỷ tinh dùng trong ngành dệt
9	230005	Hemp thread and yarn	Sợi và chỉ gai dầu
10	230011	Jute thread and yarn	Sợi và chỉ đay
11	230013	Linen thread and yarn	Sợi và chỉ lanh
12	230014	Rayon thread and yarn	Sợi tơ và chỉ tơ nhân tạo
13	230018	Rubber thread for textile use	Sợi cao su dùng cho ngành dệt
14	230009	Sewing thread and yarn	Sợi và chỉ để khâu
15	230007	Silk thread and yarn	1) Sợi tơ và chỉ tơ; 2) Sợi tơ tằm và chỉ tơ tằm
16	230008	Spun cotton	Sợi bông đã xe
17	230016	Spun silk	1) Tơ đã xe; 2) Tơ tằm đã xe
18	230010	Spun thread and yarn	Sợi và chỉ đã xe
19	230012	Spun wool	1) Len đã xe thành sợi; 2) Sợi len
20	230001	Thread *	Chỉ*
21	230020	Threads of plastic materials for textile use	Chỉ bằng chất dẻo dùng cho ngành dệt
22	230012	Wool (Spun ---)	1) Len đã xe thành sợi; 2) Sợi len
23	230004	Woollen thread and yarn	Sợi và chỉ len
24	230012	Worsted	Sợi len xe
25	230001	Yarn *	Sợi*

Nhóm 24.

Vải và hàng dệt không xếp vào các nhóm khác; Khăn trải bàn và trải giường.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	240001	Adhesive fabric for application by heat	Vải dính có thể dán bằng nhiệt
2	240002	Aeronautical balloons (Fabric impervious to gases for ---)	Vải không thấu khí gaz dùng cho bóng khí cầu
3	240002	Balloons (Fabric impervious to gases for aeronautical ---)	Vải không thấu khí gaz dùng cho khinh khí cầu
4	240006	Banners	1) Cờ hiệu 2) Biểu ngữ
5	240005	Bath linen [except clothing]	Khăn tắm [trừ quần áo]
6	240114	Bed blankets	Chăn
7	240099	Bed clothes	Đồ bằng vải dùng cho giường
8	240029	Bed covers	Khăn phủ giường
9	240032	Bed covers of paper	Khăn phủ giường bằng giấy
10	240068	Bed linen	Khăn trải giường bằng vải lanh
11	240029	Bedspreads	Tấm trải phủ giường
12	240007	Billiard cloth	Vải phủ bàn chơi bi-a
13	240114	Blankets (Bed ---)	Chăn
14	240009	Bolting cloth	1) Vải thưa để rây 2) Vải lưới sàng
15	240011	Brocades	1) Vải thêu kim tuyến 2) Gấm thêu kim tuyến
16	240010	Buckram	Vải thô hồ cứng
17	240043	Bunting	1) Vải may cờ 2) Cờ trang trí
18	240095	Calico	Vải trúc bâu
19	240061	Calico cloth (Printed ---)	Vải in hoa
20	240015	Canvas for tapestry or embroidery	1) Vải thô để làm thảm hoặc để thêu 2) Vải bạt để làm thảm hoặc thêu
21	240053	Cheese cloth	Vải thưa
22	240111	Chenille fabric	Vải có viền tua
23	240023	Cheviots [cloth]	1) Len sơviôt [vải vóc] 2) Vải len sơviôt
24	240013	Cloth *	Vải *
25	240096	Coasters [table linen]	1) Tấm lót cốc [bằng vải lanh] 2) Tấm lót cốc [tấm trải trên bàn khi ăn]
26	240028	Cotton fabrics	Vải bông
27	240117	Coverings (Furniture ---) of textile	Tấm phủ đồ đạc bằng vải
28	240075	Coverings of plastic for furniture	Tấm phủ bằng chất dẻo dùng cho đồ đạc
29	240029	Coverlets [bedspreads]	Tấm phủ giường [khăn trải giường]
30	240118	Covers (Fitted toilet lid ---) of fabric	1) Vỏ bọc của nắp đậy bệ xí làm bằng vải 2) Vỏ bọc bằng vải của nắp đậy bệ xí
31	240115	Covers for cushions	1) Vỏ nệm 2) Vỏ đệm
32	240059	Covers [loose] for furniture	Vỏ bọc ngoài [vỏ rời] dùng cho đồ đạc
33	240035	Crepe [fabric]	1) Vải crếp 2) Crếp [vải vóc]
34	240036	Crepon	1) Lụa crếp 2) Lụa kếp
35	240047	Curtain holders of textile material	Dải giữ rèm làm bằng vật liệu dệt
36	240085	Curtains of textile or plastic	Rèm bằng sợi dệt hoặc bằng chất dẻo
37	240115	Cushions (Covers for ---)	1) Vỏ nệm

			2) Vỏ đệm
38	240037	Damask	1) Tơ lụa Đamát 2) Gấm vóc Đamát
39	240069	Diapered linen	Vải lanh kẻ hình thoi
40	240054	Dimity	Vải dệt sọc nổi
41	240082	Door curtains	Rèm cửa ra vào
42	240044	Drugget	Dạ thô
43	240045	Eiderdowns [down coverlets]	Chăn lông vịt [khăn phủ bên dưới giường]
44	240046	Elastic woven material	1) Vải dệt từ vật liệu đàn hồi 2) Vải co giãn
45	240049	Embroidery (Traced cloth for ---)	1) Vải can vẽ dùng để thêu 2) Vải đã phác hoạ hoạ tiết để thêu
46	240090	Esparto fabric	Vải cỏ giấy
47	240008	Fabric *	Vải *
48	240021	Fabric for boots and shoes	Vải dùng để làm ủng và giày
49	240002	Fabric, impervious to gases, for aeronautical balloons	Vải không thấu khí gaz dùng cho bóng khí cầu
50	240003	Fabric of imitation animal skins	1) Vải có hoạ tiết mô phỏng da động vật 2) Vải mô phỏng da động vật
51	240116	Fabrics for textile use	Vải sử dụng trong ngành dệt
52	240087	Face towels of textile	1) Khăn mặt bằng vải 2) Khăn lau mặt bằng vải
53	240027	Felt *	1) Nỉ * 2) Dạ phớt *
54	240104	Fiberglass fabrics, for textile use	Vải bằng sợi thuỷ tinh dùng trong ngành dệt
55	240104	Fibreglass fabrics, for textile use	Vải bằng sợi thuỷ tinh dùng trong ngành dệt
56	240105	Filtering materials of textile	Vật liệu dùng để lọc làm bằng vải dệt
57	240118	Fitted toilet lid covers of fabric	1) Vỏ bọc của nắp đậy bệ xí làm bằng vải 2) Vỏ bọc bằng vải của nắp đậy bệ xí
58	240042	Flags [not of paper]	Cờ [không làm bằng giấy]
59	240050	Flannel [fabric]	1) Vải flanen 2) Flanen [vải vóc]
60	240051	Flannel (Sanitary ---)	Vải flanen dùng để vệ sinh
61	240052	Frieze [cloth]	Vải len tuyết xoăn [vải vóc]
62	240075	Furniture coverings of plastic	Tấm phủ đồ đạc bằng chất dẻo
63	240117	Furniture coverings of textile	Tấm phủ đồ đạc bằng vải
64	240059	Furniture (Loose covers for ---)	1) Tấm phủ rời dùng cho đồ đạc 2) Vỏ bọc rời dùng cho đồ đạc
65	240054	Fustian	Vải bông thô
66	240056	Gauze [cloth]	1) Tấm gạc [vải vóc] 2) Miếng gạc [bằng vải]
67	240048	Glass cloths [towels]	1) Giẻ lau kính [khăn lau] 2) Khăn lau cốc [khăn bông]
68	240057	Gummed cloth, other than for stationery	1) Vải hồ gôm, không phải văn phòng phẩm 2) Vải phết keo, không phải văn phòng phẩm
69	240058	Haircloth [sackcloth]	Vải lông [vải làm bao bố]
70	240078	Handkerchiefs of textile	Khăn tay bỏ túi bằng vải
71	240019	Hat linings, of textile, in the piece	1) Vải lót mũ 2) Mảnh vải nhỏ để lót mũ
72	240018	Hemp cloth	Vải gai dầu
73	240017	Hemp fabric	Vải dệt bằng gai dầu
74	240071	Household linen	1) Vải lanh dùng trong nhà 2) Khăn lanh dùng trong nhà
75	240062	Jersey [fabric]	1) Jecxi [vải] 2) Vải jecxi

76	240063	Jute fabric	Vải đay
77	240092	Knitted fabric	Vải dệt kim
78	240102	Labels [cloth]	Nhãn mác [bằng vải]
79	240068	Linen (Bed ---)	Vải lanh trải giường
80	240067	Linen cloth	Vải lanh
81	240069	Linen (Diapered ---)	Vải lanh kẻ hình thoi
82	240071	Linen (Household ---)	1) Vải lanh dùng trong nhà 2) Khăn lanh dùng trong nhà
83	240038	Lingerie fabric	1) Vải làm đồ lót 2) Vải lót
84	240020	Lining fabric for shoes	Vải lót dùng cho giầy
85	240019	Linings (Hat ---), of textile, in the piece	1) Vải lót mũ 2) Mảnh vải nhỏ để lót mũ
86	240039	Linings [textile]	Vải lót [vải]
87	240101	Make-up (Napkins for removing ---) [cloth]	1) Khăn vải để tẩy trang 2) Khăn tẩy trang [bằng vải]
88	240073	Marabouts [cloth]	Vải dùng cho thầy tu
89	240012	Material (Textile ---)	1) Vải sợi dệt 2) Vật liệu dệt
90	240113	Mats (Place ---), not of paper	1) Miếng vải để lót đĩa ở bàn ăn, không làm bằng giấy 2) Miếng đệm lót, không làm bằng giấy
91	240030	Mattress covers	1) Vỏ nệm 2) Vỏ đệm
92	240055	Mitts (Washing ---)	Găng tay để giặt
93	240077	Moleskin [fabric]	1) Mô-lét-skin [vải vóc] 2) Nhung vải bông [vải vóc]
94	240079	Mosquito nets	Màn chống muỗi
95	240101	Napkins, of cloth, for removing make-up	Khăn bằng vải để tẩy trang
96	240076	Napkins of textile (Table ---)	Khăn ăn bằng vải dệt
97	240093	Net curtains	Rèm cửa dạng lưới
98	240079	Nets (Mosquito ---)	Màn chống muỗi
99	240098	Non-woven textile fabrics	Vải không dệt
100	240025	Oilcloth [for use as tablecloths]	Vải dầu [dùng làm khăn trải bàn]
101	240112	Pillow shams	Khăn phủ gối
102	240080	Pillowcases	1) Áo gối 2) Vỏ gối
103	240113	Place mats, not of paper	1) Miếng vải để lót đĩa ở bàn ăn, không làm bằng giấy 2) Miếng đệm lót, không làm bằng giấy
104	240081	Plastic material [substitute for fabrics]	Vật liệu chất dẻo [thay thế cho vải]
105	240106	Printers' blankets of textile	1) Chăn in bằng vải 2) Mền đắp bằng vải in
106	240029	Quilts	1) Mền bông 2) Chăn bông
107	240083	Ramie fabric	Vải gai
108	240084	Rayon fabric	Vải tơ nhân tạo
109	240034	Rugs (Travelling ---) [lap robes]	1) Chăn du lịch [chăn cuộn] 2) Chăn du lịch [quấn thành cuộn]
110	240022	Runners (Table ---)	1) Dải khăn chạy giữa bàn để trang trí 2) Dải khăn trang trí chạy giữa bàn
111	240051	Sanitary flannel	Vải flanen dùng để vệ sinh
112	240076	Serviettes of textile	Khăn ăn bằng vải dệt
113	240112	Shams (Pillow ---)	Khăn phủ gối
114	240040	Sheets [textile]	1) Khăn phủ giường [vải dệt]

			2) Tấm phủ giường [bằng vải dệt]
115	240119	Shower curtains of textile or plastic	Rèm tắm bằng vải hoặc nhựa
116	240041	Shrouds	Vải liệm
117	240088	Silk [cloth]	Lụa [vải]
118	240060	Silk fabrics for printing patterns	Vải lụa dùng cho mẫu in hoa văn
119	240100	Sleeping bags [sheeting]	1) Túi ngủ [dạng tấm phủ] 2) Túi ngủ [chăn phủ]
120	240070	Table linen, not of paper	1) khăn trải bàn, không làm bằng giấy 2) Khăn ăn, không làm bằng giấy
121	240076	Table napkins of textile	Khăn ăn bằng vải dệt
122	240022	Table runners	1) Dải khăn chạy giữa bàn để trang trí 2) Dải khăn trang trí chạy giữa bàn
123	240033	Tablecloths [not of paper]	Khăn trải bàn [không bằng giấy]
124	240097	Tablemats [not of paper]	Miếng lót ở bàn ăn [không bằng giấy]
125	240091	Taffeta [cloth]	1) Vải bóng như lụa [vải] 2) Vải mỏng – vải tơ tafeta [vải]
126	240103	Tapestry [wall hangings], of textile	Tấm thảm thêu treo tường, bằng vải
127	240031	Tick [linen]	Vải cutin [một loại vải chéo]
128	240074	Ticks [mattress covers]	Vải bọc [bọc đệm]
129	240101	Tissues of textile for removing make-up	Khăn vải dùng để tẩy trang
130	240072	Towels of textile	1) Khăn mặt bằng vải 2) Khăn tắm bằng vải
131	240049	Traced cloths for embroidery	1) Vải can vẽ dùng để thêu 2) Vải đã phác hoạ hoạ tiết để thêu
132	240034	Travelling rugs [lap robes]	1) Chăn du lịch [chăn cuộn] 2) Chăn du lịch [quấn thành cuộn]
133	240016	Trellis [cloth]	Rèm mắt cáo [bằng vải]
134	240089	Tulle	Vải tuyn
135	240004	Upholstery fabrics	Vải dùng để bọc đồ đạc
136	240026	Velvet	1) Nhung 2) Vải nhung
137	240103	Wall hangings of textile	Tấm trướng treo tường làm bằng vải
138	240055	Washing mitts	1) Găng tay để giặt
139	240064	Woollen cloth	Vải len
140	240064	Woollen fabric	1) Vải dệt len 2) Vải len dệt
141	240094	Zephyr [cloth]	1) Vải xêfia [vải] 2) Phin mỏng xêfia [vải]

Nhóm 25.

Quần áo, đồ đi chân, đồ đội đầu.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	250096	Aprons [clothing]	Tạp dề [trang phục]
2	250157	Ascots	Cà vạt
3	250091	Babies' diapers of textile	Quần tã của trẻ em bằng vải dệt
4	250091	Babies' napkins of textile	Tã lót trẻ em bằng vải dệt
5	250058	Babies' pants	Quần dài của trẻ em
6	250148	Bandanas [neckerchiefs]	Khăn rằn [khăn quàng cổ]
7	250127	Bath robes	Áo choàng mặc sau khi tắm
8	250004	Bath sandals	Dép tắm
9	250005	Bath slippers	Dép lê dùng khi tắm
10	250124	Bathing caps	Mũ tắm
11	250125	Bathing drawers	Quần tắm
12	250126	Bathing suits	Bộ quần áo tắm
13	250125	Bathing trunks	Quần bơi
14	250104	Beach clothes	1) Quần áo dùng ở bải biển; 2) Trang phục dùng ở bãi biển
15	250105	Beach shoes	Giầy dùng ở bãi biển
16	250031	Belts [clothing]	Thắt lưng [trang phục]
17	250160	Belts (Money ---) [clothing]	Thắt lưng đựng tiền [[trang phục]
18	250009	Berets	1) Mũ nồi; 2) Mũ bê rê
19	250128	Bibs, not of paper	Yếm dãi không bằng giấy
20	250011	Boas [necklets]	Khăng quàng bằng lông [khăn quàng cổ bằng lông thú]
21	250025	Bodices [lingerie]	Quần áo lót phụ nữ [đồ vải]
22	250040	Boot uppers	Mũi giày ống
23	250014	Boots *	1) Giày cao cổ * 2) Giày ống *
24	250141	Boots for sports *	1) Giày cao cổ dùng cho thể thao * 2) Giày ống dùng cho thể thao *
25	250116	Boots (Heelpieces for ---)	1) Miếng da gót cho giày ống; 2) Gót giày ống
26	250048	Boots (Iron fittings for ---)	1) Cá sắt cho giày; 2) Nẹp sắt cho giày
27	250001	Boots (Non-slipping devices for ---)	Bộ phận chống trượt dùng cho giày
28	250145	Boots (Ski ---)	Giày trượt tuyết
29	250118	Boots (Welts for ---)	Đường diềm của mũi giày
30	250018	Braces for clothing [suspenders]	Dây đeo quần
31	250114	Brassieres	Yếm
32	250063	Breeches [for wear]	Quần ống túm [trang phục]
33	250022	Camisoles	Áo nịt ngoài
34	250030	Cap peaks	Lưỡi trai của mũ
35	250012	Caps [headwear]	Mũ lưỡi trai [đồ đội đầu]
36	250158	Caps (Shower ---)	Mũ tắm
37	250035	Chasubles	áo choàng lễ
38	250044	Chemisettes [shirt fronts]	1) áo lá [mặt trước của áo sơ mi]; 2) Vạt ngực trang trí [mặt trước của áo sơ mi]
39	250045	Clothing *	1) Quần áo * 2) Trang phục *
40	250149	Clothing for gymnastics	Quần áo thể dục
41	250150	Clothing of imitations of leather	Quần áo giả da
42	250151	Clothing of leather	Quần áo da

43	250086	Coats	áo choàng ngoài
44	250115	Coats (Top ---)	áo khoác trùm đầu
45	250021	Collar protectors	Vật bảo vệ cổ áo
46	250020	Collars [clothing]	Cổ áo [quần áo]
47	250053	Combinations [clothing]	1) Bộ lót áo liền quần [quần áo]; 2) Bộ quần áo lót may liền [trang phục]
48	250055	Corselets	áo nịt ngực
49	250078	Corsets [underclothing]	Áo nịt ngực [áo lót]
50	250153	Costumes (Masquerade ---)	Trang phục dùng trong các lễ hội hoá trang
51	250095	Cuffs	Cổ tay áo
52	250065	Cyclists' clothing	Quần áo cho người đi xe đạp
53	250050	Detachable collars	Cổ áo có thể tháo rời
54	250091	Diapers (Babies' ---) of textile	Quần tã của trẻ em bằng vải dệt
55	250023	Drawers [clothing]	1) Quần đùi [quần áo]; 2) Quần đùi [trang phục]
56	250017	Dress shields	Miếng đệm ở nách áo
57	250033	Dressing gowns	1) áo khoác ngoài của phụ nữ mặc ở nhà khi trang điểm hoặc sau khi tắm; 2) áo dài của phụ nữ mặc trong những dịp đặc biệt
58	250059	Ear muffs [clothing]	Mũ che tai [trang phục]
59	250073	Esparto shoes or sandals	Giày dép bằng vải đế cói đan
60	250159	Fishing vests	áo khoác ngoài có nhiều túi dùng cho người câu cá
61	250048	Fittings of metal for shoes and boots	Nẹp sắt dùng cho giầy và giầy ống
62	250075	Football boots	Giầy để chơi đá bóng
63	250134	Football boots [shoes] (Studs for ---)	đinh của giầy chơi đá bóng
64	250075	Football shoes	Giầy đá bóng
65	250133	Footmuffs, not electrically heated	Túi bọc làm ấm chân [không dùng điện]
66	250003	Footwear *	Đồ đi ở chân
67	250016	Footwear (Tips for ---)	1) Mũi của giày dép; 2) Mũi của đồ đi chân
68	250061	Footwear uppers	Mũi giày dép
69	250028	Frames (Hat ---) [skeletons]	Khung mũ [cốt mũ]
70	250109	Frocks	1) áo thầy tu; 2) áo cà sa; 3) áo thuỷ thủ; 4) Yếm mặc trong của trẻ nhỏ
71	250074	Fur stoles	Khăn choàng bằng lông thú
72	250049	Furs [clothing]	1) Quần áo bằng lông thú; 2) Bộ lông thú [trang phục]
73	250077	Gabardines [clothing]	Quần áo bằng vải gabadin
74	250083	Gaiter straps	Dải buộc ghệt đi chân
75	250062	Gaiters	Ghệt
76	250080	Galoshes	Giầy cao su
77	250038	Garters	Nịt bít tất
78	250079	Girdles	Quần đùi nịt bụng cho phụ nữ
79	250067	Gloves [clothing]	Găng tay [trang phục]
80	250080	Goloshes	Giầy cao su
81	250033	Gowns (Dressing ---)	1) áo khoác ngoài của phụ nữ mặc ở nhà khi trang điểm hoặc sau khi tắm; 2) áo dài của phụ nữ mặc trong những dịp đặc biệt
82	250085	Gymnastic shoes	Giầy tập thể dục
83	250015	Half-boots	1) giầy ống ngắn;

			2) ủng lửng
84	250028	Hat frames [skeletons]	Khung mũ [cốt khung]
85	250046	Hats	Mũ
86	250162	Hats (Paper ---) [clothing]	Mũ giấy [trang phục]
87	250142	Headbands [clothing]	Dải băng buộc đầu [trang phục]
88	250047	Headgear for wear	Đồ đội đầu
89	250116	Heelpieces for boots and shoes	Miếng đệm gót dùng cho giày và giày ống
90	250008	Heelpieces for stockings	Miếng đệm gót cho tất
91	250131	Heels	Gót giầy
92	250027	Hoods [clothing]	Mũ trùm đầu [trang phục]
93	250013	Hosiery	Trang phục dệt kim
94	250041	Inner soles	Miếng lót bên trong giày
95	250121	Jackets [clothing]	1) áo vét [quần áo]; 2) áo vét [trang phục]
96	250120	Jackets (Stuff ---) [clothing]	1) áo khoác choàng [trang phục] 2) Áo va-rơi [trang phục]
97	250089	Jerseys [clothing]	áo nịt len [trang phục]
98	250044	Jumpers [shirt fronts]	áo sơ mi cộc tay chui đầu
99	250071	Knitwear [clothing]	Quần áo đan
100	250019	Lace boots	Giầy ống buộc dây
101	250092	Layettes [clothing]	Tã lót trẻ sơ sinh [quần áo]
102	250151	Leather (Clothing of ---)	Quần áo da
103	250150	Leather (Clothing of imitations of ---)	Quần áo giả da
104	250088	Leggings	1) Quần ống bó 2) Xà cạp
105	250026	Linen (Body ---) [garments]	1) Quần áo bó sát người bằng vải lanh; 2) Quần áo mặc trong bằng vải lanh
106	250068	Linings (Ready-made ---) [parts of clothing]	Lớp lót may sẵn [bộ phận của quần áo]
107	250093	Liveries	Chế phục
108	250098	Maniples	Dải áo thầy dòng (đeo ở tay trái khi làm lễ)
109	250152	Mantillas	1) Khăn choàng đầu của phụ nữ; 2) áo khoác ngắn
110	250163	Masks (Sleep ---)	Tấm che mắt khi ngủ
111	250153	Masquerade costumes	1) Trang phục dùng trong các lễ hội hoá trang; 2) Trang phục giả trang
112	250100	Miters [hats]	1) Mũ tế của giám mục [mũ]; 2) Mũ lễ của giám mục [mũ]
113	250100	Mitres [hats]	1) Mũ tế (của giám mục) [mũ] 2) Mũ tế của giám mục [mũ]
114	250099	Mittens	1) Găng tay hở ngón; 2) Bao tay [trang phục]
115	250160	Money belts [clothing]	Thắt lưng đựng tiền [quần áo]
116	250002	Motorists' clothing	Quần áo cho người lái xe môtô
117	250097	Muffs [clothing]	Bao tay của phụ nữ
118	250091	Napkins (Babies' ---) of textile	Khăn tã của trẻ em bằng vải
119	250060	Neckties	Ca vát
120	250001	Non-slipping devices for boots and shoes	Bộ phận chống trượt dùng cho giày và giày ống
121	250066	Outerclothing	Áo khoác ngoài
122	250010	Overalls	1) Quần yếm [trang phục chống bụi mặc ngoài khi làm việc] 2) Bộ áo liền quần [trang phục chống bụi mặc ngoài khi làm việc]
123	250115	Overcoats	áo choàng

124	250108	Pajamas (Am.)	Quần áo ngủ
125	250023	Pants	1) Quần lót; 2) Quần đùi
126	250122	Paper clothing	Quần áo bằng giấy
127	250162	Paper hats [clothing]	Mũ giấy [trang phục]
128	250143	Parkas	1) áo pacca; 2) áo khoác ngắn có mũ, không thấm nước
129	250030	Peaks (Cap ---)	Lưỡi trai của mũ
130	250102	Pelerines	áo choàng phụ nữ
131	250103	Pelisses	áo choàng bằng lông
132	250144	Petticoats	Váy lót dài
133	250161	Pocket squares	1) Khăn gập cài túi áo ngực 2) Khăn vuông dùng cài túi áo complê
134	250106	Pockets for clothing	1) Túi của quần áo; 2) Túi cho trang phục
135	250107	Pullovers	áo sợi đan chui đầu
136	250108	Pyjamas	Quần áo ngủ
137	250057	Ready-made clothing	Quần áo may sẵn
138	250068	Ready-made linings [parts of clothing]	Lớp lót may sẵn [Bộ phận của quần áo]
139	250127	Robes (Bath ---)	áo choàng mặc sau khi tắm
140	250111	Sandals	Dép
141	250154	Saris	Sari (Trang phục của phụ nữ Ấn độ)
142	250070	Sashes for wear	Dải khăn choàng qua vai dùng trong các cuộc thi
143	250069	Scarfs	Khăn quàng cổ
144	250069	Scarves	Khăn quàng cổ
145	250032	Shawls	Khăn choàng
146	250017	Shields (Dress ---)	Miếng đệm ở nách áo
147	250043	Shirt fronts	Phần trước của áo sơ mi
148	250072	Shirt yokes	Cầu vai của áo sơ mi
149	250042	Shirts	áo sơ mi
150	250130	Shoes *	Giày *
151	250116	Shoes (Heelpieces for ---)	1) Miếng đệm gót cho giày; 2) Đệm gót giày
152	250048	Shoes (Iron fittings for ---)	Nẹp sắt cho giày
153	250001	Shoes (Non-slipping devices for ---)	Bộ phận chống trượt cho giày
154	250118	Shoes (Welts for ---)	Miếng da diềm cho giày
155	250020	Shoulder wraps	Khăn choàng vai
156	250158	Shower caps	Mũ tắm
157	250094	Singlets	1) áo may ô cho nam giới; 2) áo lót cho nam giới
158	250145	Ski boots	Giày ống trượt tuyết
159	250090	Skirts	Váy
160	250024	Skull caps	Mũ chỏm
161	250163	Sleep masks	Tấm che mắt khi ngủ
162	250101	Slippers	Dép đi trong nhà
163	250146	Slips [undergarments]	Váy trong [quần áo lót]
164	250010	Smocks	áo khoác ngoài
165	250037	Sock suspenders	Dây nịt để kéo giữ tất chân ngắn cổ
166	250036	Socks	1) Bít tất ngắn cổ; 2) Tất ngắn cổ
167	250129	Soles for footwear	Đế cho đồ đi chân
168	250062	Spats	Ghệt mắt cá phủ mặt trên của giày và phần mắt cá chân

169	250141	Sports (Boots for ---) *	1) ủng thể thao*; 2) Giày ống thể thao*
170	250094	Sports jerseys	áo nịt len thể thao
171	250132	Sports shoes *	Giầy thể thao*
172	250039	Stocking suspenders	Dây nịt để kéo giữ tất ngắn cổ
173	250006	Stockings	1) Tất dài; 2) Tất cao cổ
174	250008	Stockings (Heel pieces for ---)	1) Miếng đệm gót cho bít tất dài; 2) Miếng đệm gót cho tất cao cổ
175	250007	Stockings (Sweat-absorbent ---)	Tất thấm mồ hôi
176	250074	Stoles (Fur ---)	Khăn quàng lông
177	250083	Straps (Gaiter ---)	Dải buộc ghệt đi chân
178	250134	Studs for football boots [shoes]	Đinh giày đá bóng
179	250120	Stuff jackets [clothing]	áo khoác ngoài [trang phục]
180	250056	Suits	Bộ quần áo
181	250126	Suits (Bathing ---)	Quần áo tắm
182	250030	Sun visors	Lưỡi trai che nắng
183	250018	Suspenders	Dải đeo quần, tất
184	250054	Sweat-absorbent underclothing [underwear]	Quần áo lót thấm mồ hôi
185	250034	Sweaters	áo len dài tay
186	250126	Swimsuits	Quần áo bơi
187	250147	Teddies [undergarments]	Quần áo mặc bên trong
188	250155	Tee-shirts	1) áo thun ngắn tay; 2) áo phông ngắn tay; 3) áo dệt kim ngắn tay
189	250051	Tights	Quần áo bó
190	250016	Tips for footwear	Mũi giày
191	250117	Togas	1) Tấm choàng của người La mã cổ; 2) áo dài của luật sư, thẩm phán
192	250076	Top hats	Mũ chỏm cao
193	250115	Topcoats	1) áo bành tô; 2) áo choàng; 3) áo khoác ngoài
194	250083	Trouser straps	Đai quần
195	250064	Trousers	Quần dài
196	250125	Trunks (Bathing ---)	Quần bơi
197	250156	Turbans	1) Khăn xếp; 2) Vành khăn đội đầu của nam giới; 2) Mũ không vành của phụ nữ
198	250026	Underclothing	Quần áo lót
199	250054	Underclothing (Anti-sweat ---)	Quần áo lót thấm mồ hôi
200	250112	Underpants	1) Quần đùi; 2) Quần ngắn của đàn ông; 3) Quần lót
201	250026	Underwear	Quần áo lót mặc bên trong
202	250054	Underwear (Anti-sweat ---)	Quần áo lót thấm mồ hôi
203	250119	Uniforms	Đồng phục
204	250061	Uppers (Footwear ---)	1) Mũi cho đồ đi chân; 2) Mũi giày
205	250123	Veils [clothing]	1) Mạng che mặt [trang phục]; 2) Khăn trùm che mặt
206	250082	Vests	1) áo gilê; 2) áo lót; 3) áo chẽn không tay
207	250159	Vests (Fishing ---)	1) áo gilê có nhiều túi dùng cho người đi câu;

			2) áo khoác ngoài có nhiều túi dùng cho người đi câu cá
208	250030	Visors [hatmaking]	Lưỡi trai [để làm mũ]
209	250082	Waistcoats	1) Áo gi lê 2) Áo lót 3) Áo chẽn không tay
210	250087	Waterproof clothing	áo mưa
211	250118	Welts for boots and shoes	Diềm bao quanh mũi cho giày và giày ống
212	250052	Wet suits for water-skiing	Bộ quần áo cho người lướt ván
213	250084	Wimples	Khăn trùm đầu
214	250110	Wooden shoes	Guốc gỗ
215	250095	Wristbands [clothing]	Cổ tay áo [trang phục]
216	250072	Yokes (Shirt ---)	Cầu vai áo

Nhóm 26.

Đăng ten và đồ thêu, ruy băng và dải; Khuy, khuy bấm, khuy móc, kim khâu và kim băng; Hoa nhân tạo.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	260059	Artificial flowers	1) Hoa giả; 2) Hoa nhân tạo;
2	260061	Artificial fruit	1) Quả nhân tạo; 2) Trái cây nhân tạo; 3) Trái cây giả
3	260065	Artificial garlands	1) Vòng hoa nhân tạo; 2) Vòng hoa giả
4	260113	Badges [buttons] (Ornamental novelty --)	Huy hiệu kiểu cách độc đáo để trang trí [khuy áo]
5	260101	Badges for wear, not of precious metal	1) Huy hiệu để đeo không bằng kim loại quý; 2) Huy hiệu cho trang phục, không bằng kim loại quý
6	260087	Bags (Zip fasteners for ---)	Khoá kéo dùng cho túi
7	260023	Bands (Expanding ---) for holding sleeves	Vòng để nâng giữ tay áo
8	260013	Bands (Hair ---)	Dải băng để buộc tóc
9	260040	Barrettes [hair-slides]	Trâm cài tóc
10	260014	Beards (False ---)	Râu giả
11	260031	Belt clasps	Khoá cài của thắt lưng
12	260006	Binding needles	1) Kim khâu bìa sách; 2) Kim đóng bìa sách
13	260074	Birds' feathers [clothing accessories]	Lông chim [phụ kiện trang phục]
14	260048	Blouse fasteners	1) Khuy móc cho áo cánh phụ nữ; 2) Khuy bấm cho áo choàng nữ
15	260090	Bodkins	1) Dụng cụ xỏ dây; 2) Dụng cụ xỏ dải băng; 3) Kẹp tóc
16	260114	Bows for the hair	Nơ cài tóc
17	260092	Boxes for needles	Hộp đựng kim
18	260049	Boxes (Sewing ---)	Hộp đựng đồ khâu, vá
19	260026	Braces (Fastenings for ---)	Cái móc cho dây đeo quần
20	260062	Braids	Dải viền để trang trí quần áo
21	260024	Brassards	Băng đeo tay
22	260027	Brooches [clothing accessories]	Ghim cài [phụ kiện của trang phục]
23	260097	Buckles [clothing accessories]	Khoá cài [phụ kiện của trang phục]
24	260088	Buckles (Shoe ---)	Khoá cài giày
25	260012	Busks (Corset ---)	Miếng độn áo nịt ngực
26	260021	Buttons *	1) Cúc * 2) Khuy *
27	260091	Cases (Needle ---)	Hộp đựng kim
28	260037	Chenille [passementerie]	Dây viền [đồ ren tua kim tuyến]
29	260031	Clasp (Belt ---)	Khoá cài thắt lưng
30	260018	Clothing (Edgings for ---)	1) Viền dùng cho quần áo; 2) Đường viền dùng cho quần áo
31	260073	Clothing (Eyelets for ---)	Khuy lỗ dùng cho quần áo
32	260010	Clothing (Fastenings for ---)	1) Cúc bấm cho trang phục; 2) Khuy bấm cho trang phục
33	260118	Clothing (Shoulder pads for ---)	1) Tấm đệm vai cho quần áo; 2) Miếng đệm vai cho trang phục
34	260046	Collar supports	Vật dụng đỡ cổ áo
35	260112	Competitors' numbers	Số hiệu gắn trên trang phục của người thi đấu
36	260047	Cords for clothing	1) Dây thừng nhỏ dùng cho quần áo;

			2) Dây thừng nhỏ cho trang phục; 3) Sợi dây dùng cho trang phục
37	260096	Cords for rimming, for clothing	1) Dây dải để viền mép cho trang phục; 2) Dây viền mép cho quần áo
38	260012	Corset busks	1) Đồ dùng để độn áo nịt ngực; 2) Vật độn áo nịt ngực
39	260098	Corsets (Hooks for ---)	Móc dùng cho áo nịt ngực
40	260030	Cosies (Tea ---)	1) Vỏ bọc giữ ấm và trang trí cho bình pha trà; 2) Vỏ bọc trang trí cho ấm pha trà
41	260051	Crochet hooks (Embroidering ---)	Que móc để thêu đan
42	260017	Curlers (Hair ---) [other than hand implements], non-electric	1) Lô uốn tóc [trừ dụng cụ cầm tay] không dùng điện; 2) Vật dụng cuộn tóc [trừ dụng cụ cầm tay], không dùng điện
43	260120	Curtain headings (Tapes for ---)	Dây dải trang trí cho đầu rèm
44	260078	Cushions (Needle ---)	Cái gối cắm kim
45	260055	Cushions (Pin ---)	Cái gối cắm kim
46	260119	Cyclists (Trouser clips for ---)	Cái kẹp ống quần dùng cho người đi xe đạp
47	260020	Darning lasts	1) Khung để mạng vá; 2) Vật dụng giữ căng bề mặt để mạng vá
48	260007	Darning needles	Kim để mạng vá
49	260111	Decoration of textile articles (Heat adhesive patches for ---) [haberdashery]	Miếng dán nhiệt để trang trí đồ vải [phụ kiện may mặc]
50	260048	Dress body fasteners	Khuy móc cho thân áo váy
51	260010	Dress fastenings	Móc cài áo váy
52	260018	Edgings for clothing	Viền dùng cho quần áo
53	260019	Edgings (Lace for ---)	Dải ren, đăng ten để viền
54	260095	Elastic ribbons	1) Rải ruy băng đàn hồi; 2) Dải ruy băng co giãn
55	260051	Embroidering crochet hooks	Kim móc để thêu
56	260028	Embroidery	Đồ để thêu trang trí
57	260029	Embroidery (Thread of metal for ---)	1) Kim tuyến; 2) Chỉ kim loại để thêu
58	260023	Expanding bands for holding sleeves	Vòng để nâng giữ tay áo
59	260073	Eyelets for clothing	1) Khuy lỗ cho quần áo; 2) Khuy lỗ cho trang phục
60	260036	Eyelets (Shoe ---)	1) Khuy lỗ cho giầy; 2) Lỗ xỏ dây giầy
61	260014	False beards	Râu giả
62	260043	False hair	Tóc giả
63	260056	False hems	Đường viền giả
64	260072	False moustaches	Ria mép giả
65	260028	Fancy goods [embroidery]	Hàng thêu thùa để trang trí, trang hoàng
66	260001	Fasteners (Shoe ---)	Khoá móc cho giày
67	260053	Fasteners (Slide ---) [zippers]	Khoá trượt [khoá kéo]
68	260010	Fastenings for clothing	1) Khuy bấm cho quần áo; 2) Khuy móc cho quần áo
69	260026	Fastenings for suspenders	Kẹp dùng cho dây đeo quần
70	260082	Feathers [clothing accessories]	Lông vũ [phụ kiện quần áo]
71	260057	Festoons [embroidery]	Đường viền thêu [đồ thêu]
72	260084	Flounces (Skirt ---)	1) Đường viền ren ở váy; 2) Viền ren ở váy
73	260059	Flowers (Artificial ---)	1) Hoa giả;

			2) Hoa nhân tạo
74	260099	Flowers (Wreaths of artificial ---)	1) Vòng hoa giả; 2) Vòng hoa nhân tạo
75	260086	Frills for clothing	Diềm xếp nếp dùng cho quần áo
76	260066	Frills [lacework]	Diềm xếp nếp ở áo [đăng ten]
77	260060	Fringes	Tua viền
78	260061	Fruit (Artificial ---)	1) Trái cây giả; 2) Trái cây nhân tạo
79	260065	Garlands (Artificial ---)	1) Vòng hoa nhân tạo; 2) Vòng hoa giả
80	260094	Gold embroidery	Sợi vàng để thêu
81	260070	Haberdashery *, except thread	Đồ để khâu*, trừ chỉ
82	260013	Hair bands	Băng buộc tóc
83	260114	Hair (Bows for the ---)	Nơ cài tóc
84	260115	Hair coloring caps	Mũ trùm đầu khi nhuộm tóc
85	260115	Hair colouring caps	Mũ trùm đầu khi nhuộm tóc
86	260017	Hair curlers [other than hand implements], non-electric	1) Lô uốn tóc [trừ dụng cụ cầm tay], không dùng điện; 2) Vật dụng uốn xoăn tóc [trừ dụng cụ cầm tay], không dùng điện
87	260121	Hair curling papers	1) Giấy dùng để uốn xoăn tóc; 2) Giấy dùng để uốn tóc
88	260039	Hair curling pins	Cái kẹp để uốn xoăn tóc
89	260043	Hair (False ---)	Tóc giả
90	260015	Hair grips [slides]	Cặp tóc [kẹp tóc mái]
91	260042	Hair nets	Lưới bao tóc
92	260038	Hair ornaments	Đồ trang trí tóc
93	260041	Hair pins	Cặp tóc
94	260044	Hair (Plaited ---)	Bím tóc
95	260044	Hair (Tresses of ---)	Lọn tóc
96	260016	Hat ornaments [not of precious metal]	Đồ trang trí mũ [không bằng kim loại quý]
97	260081	Heat adhesive patches for repairing textile articles	Miếng vá nhiệt để sửa chữa đồ vải
98	260056	Hems (False ---)	Đường viền giả
99	260116	Hook and pile fastening tapes	Dải băng dính dán
100	260051	Hooks (Embroidering crochet ---)	Que móc để thêu đan
101	260098	Hooks for corsets	Ghim móc áo nịt ngực
102	260052	Hooks [haberdashery]	Móc [đồ kim chỉ]
103	260122	Hooks (Rug ---)	Móc dùng cho mền, chăn, thảm
104	260033	Hooks (Shoe ---)	Móc giầy
105	260009	Knitting needles	Kim đan
106	260019	Lace for edgings	Đăng ten, ren làm viền
107	260068	Lace trimmings	Ren trang trí
108	260034	Laces (Shoe ---)	1) Dây buộc giầy; 2) Đăng ten cho giầy
109	260067	Laces (Woollen ---)	1) Đăng ten bằng len; 2) Dây buộc bằng len
110	260020	Lasts (Darning ---)	1) Khung để mạng vá; 2) Vật dụng giữ căng bề mặt để mạng vá
111	260069	Letters for marking linen	1) Mẫu tự để đánh dấu đồ vải 2) Mẫu tự để trang trí đồ vải
112	260069	Linen (Letters for marking ---)	1) Mẫu tự để đánh dấu đồ vải 2) Mẫu tự để trang trí đồ vải
113	260045	Linen (Numerals for marking ---)	1) Chữ số để đánh dấu đồ vải; 2) Chữ số để trang trí đồ vải

114	260032	Marking linen (Numerals or letters for --)	1) Chữ hoặc số để đánh dấu đồ vải; 2) Chữ hoặc số để trang trí đồ vải
115	260071	Mica spangles	Trang kim mica để trang trí
116	260032	Monogram tabs for marking linen	1) Vật dụng đóng nhãn chữ lồng để trang trí cho vải; 2) Vật dụng đóng nhãn chữ lồng để đánh dấu cho vải
117	260072	Moustaches (False ---)	1) Ria giả; 2) Ria mép giả
118	260091	Needle cases	Hộp đựng kim
119	260078	Needle cushions	Nệm cắm kim
120	260002	Needles *	Kim *
121	260006	Needles (Binding ---)	Kim để đóng sách
122	260005	Needles for wool combing machines	Kim dùng cho máy chải len
123	260003	Needles (Shoemakers' ---)	Kim của thợ đóng giày
124	260042	Nets (Hair ---)	Lưới bao tóc
125	260112	Numbers (Competitors' ---)	Số hiệu gắn trên trang phục của người thi đấu
126	260045	Numerals for marking linen	1) Chữ số để đánh dấu đồ vải; 2) Chữ số để trang trí đồ vải
127	260113	Ornamental novelty badges [buttons]	Huy hiệu kiểu cách độc đáo để trang trí [khuy áo]
128	260038	Ornaments (Hair ---)	Đồ trang trí tóc
129	260016	Ornaments (Hat ---), not of precious metal	Đồ trang trí cho mũ không bằng kim loại quý
130	260035	Ornaments (Shoe ---) [not of precious metal]	Đồ trang trí cho giày không bằng kim loại quý
131	260075	Orsedew [trimmings for clothing]	Đồ trang trí cho quần áo
132	260011	Ostrich feathers [clothing accessories]	Lông đà điểu [phụ kiện quần áo]
133	260121	Papers (Hair curling ---)	Giấy dùng để uốn xoăn tóc
134	260068	Passementerie	Đồ ren tua kim tuyến
135	260111	Patches (Heat adhesive ---) for decoration of textile articles [haberdashery]	Miếng dán nhiệt để trang trí quần áo [đồ may vá]
136	260081	Patches (Heat adhesive ---) for repairing textile articles	Miếng dán nhiệt để sửa chữa đồ vải
137	260080	Picot [lace]	Rua [đăng ten]
138	260055	Pin cushions	Nệm cắm kim
139	260100	Pins [other than jewellery, jewelry (Am.)]	Kẹp [không phải đồ trang sức kim loại quý]
140	260044	Plaited hair	Bím tóc
141	260117	Prize ribbons	Ruy băng giải thưởng
142	260025	Reins for guiding children	1) Đai giữ dạy trẻ tập đi; 2) Dây dai giúp trẻ tập đi; 3) Dây đai tập đi cho trẻ
143	260095	Ribbons (Elastic ---)	Ruy băng đàn hồi
144	260076	Ribbons [haberdashery]	Ruy băng [đồ may vá]
145	260117	Ribbons (Prize ---)	Ruy băng giải thưởng
146	260096	Rimming (Cords for ---), for clothing	Dây viền mép cho quần áo
147	260085	Rosettes [haberdashery]	Nơ hoa hồng [đồ may vá]
148	260122	Rug hooks	Móc dùng cho mền, chăn, thảm
149	260008	Saddlers' needles	Kim của thợ làm yên cương
150	260049	Sewing boxes	Hộp đựng đồ để khâu vá
151	260004	Sewing needles	Kim khâu
152	260050	Sewing thimbles	Cái đê để khâu
153	260088	Shoe buckles	Khóa cài giày
154	260036	Shoe eyelets	1) Lỗ luồn dây giày; 2) Lỗ xỏ dây giày
155	260001	Shoe fasteners	Móc cài cho giày

156	260033	Shoe hooks	Cái móc cho giày
157	260034	Shoe laces	1) Dây giày; 2) Đăng ten cho giày
158	260035	Shoe ornaments [not of precious metal]	Đồ trang trí cho giày [không bằng kim loại quí]
159	260003	Shoemakers' needles	1) Kim khâu giày; 2) Kim cho thợ đóng giày
160	260118	Shoulder pads for clothing	Miếng đệm vai dùng cho quần áo
161	260058	Shuttles for making fishing nets	Con thoi dùng để đan lưới đánh cá
162	260093	Silver embroidery	Đồ để thêu trang trí bằng bạc
163	260084	Skirt flounces	Đường viền ren ở váy
164	260053	Slide fasteners [zippers]	Khoá trượt [khoá kéo]
165	260087	Slide locks for bags	Khoá có rãnh trượt cho túi xách
166	260015	Slides [hair grips]	Kẹp tóc mai [cặp tóc]
167	260022	Snap fasteners	Khuy bấm
168	260077	Spangles for clothing	Trang kim cho quần áo
169	260046	Supports (Collar ---)	Vật dụng đỡ cổ áo
170	260026	Suspenders (Fastenings for ---)	Kẹp dùng cho dây đeo quần
171	260032	Tabs (Monogram ---) for marking linen	1) Vật dụng đóng nhãn chữ lồng để trang trí đồ vải; 2) Vật dụng đóng nhãn chữ lồng để đánh dấu đồ vải;
172	260120	Tapes for curtain headings	Dải băng trang trí cho đầu rèm
173	260063	Tassels [haberdashery]	Núm tua trang trí [đồ may vá]
174	260030	Tea cosies	1) Vỏ bọc giữ ấm và trang trí cho bình pha trà; 2) Vỏ bọc trang trí cho ấm trà
175	260050	Thimbles (Sewing ---)	Cái đê để khâu
176	260029	Thread of metal for embroidery	1) Chỉ bằng kim loại để thêu thùa 2) Kim tuyến để thêu thùa;
177	260075	Tinsels [trimmings for clothing]	Kim tuyến [trang trí cho quần áo]
178	260083	Top-knots [pompoms]	Ngù len [quả cầu nhỏ bằng len dùng để trang trí trên mũ…]
179	260089	Toupees	1) Tóc giả để che phần đầu hói; 2) Chỏm tóc giả
180	260044	Tresses of hair	Bím tóc
181	260064	Trimmings for clothing	Vật trang trí dùng cho quần áo
182	260119	Trouser clips for cyclists	Cái kẹp ống quần dùng cho người đi xe đạp
183	260012	Whalebones for corsets	Phiến sừng ở hàm cá voi dùng cho áo nịt ngực
184	260079	Wigs	Bộ tóc giả
185	260005	Wool combing machines (Needles for ---)	Kim dùng cho máy chải len
186	260067	Woollen laces	1) Đăng ten bằng len; 2) Dây buộc bằng len
187	260099	Wreaths of artificial flowers	1) Vòng hoa nhân tạo; 2) Vòng hoa giả
188	260053	Zip fasteners	Khoá kéo
189	260053	Zippers	Khoá kéo

Nhóm 27.

Thảm, chiếu, thảm chùi chân, vải sơn và các vật liệu trải sàn khác, giấy dán tường (trừ loại làm bằng hàng dệt).

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	270003	Artificial turf	Thảm cỏ nhân tạo
2	270010	Automobile carpets	Thảm ô tô
3	270001	Bath mats	Thảm chùi chân sau khi tắm
4	270015	Carpet underlay	Lớp lót dưới thảm
5	270011	Carpets	Tấm thảm
6	270010	Carpets for automobiles	Thảm dùng cho ô tô
7	270002	Coverings (Floor ---)	Tấm phủ sàn
8	270008	Door mats	Thảm chùi chân ở cửa
9	270002	Floor coverings	Tấm phủ sàn
10	270004	Gymnasium mats	1) Thảm dùng ở phòng tập thể dục 2) Thảm tập thể thao
11	270004	Gymnastic mats	1) Thảm tập thể dục 2) Thảm tập thể dục dụng cụ
12	270013	Hangings (Wall ---), not of textile	Bức trướng treo tường, không bằng sợi dệt
13	270014	Linoleum	Vải sơn lát sàn nhà
14	270006	Mats *	1) Chiếu * 2) Thảm *
15	270017	Mats of woven rope for ski slopes	1) Thảm bện từ dây thừng cho địa hình dốc [lối đi dốc] 2) Thảm chống trơn trượt bện từ dây thừng
16	270012	Non-slip mats	1) Thảm chống trơn 2) Thảm chống trượt
17	270009	Reed mats	1) Chiếu đan từ lau sậy 2) Chiếu đan làm từ cây cỏ
18	270011	Rugs*	Thảm dầy trải sàn
19	270017	Ski slopes (Mats of woven rope for ---)	1) Thảm bện từ dây thừng dùng cho địa hình dốc [lối đi dốc] 2) Thảm chống trơn trượt bện từ dây thừng
20	270013	Tapestry [wall hangings], not of textile	Thảm thêu [treo tường] không bằng vải
21	270003	Turf (Artificial ---)	Thảm cỏ nhân tạo
22	270016	Vinyl floor coverings	Tấm phủ sàn bằng nhựa vinyl
23	270013	Wall hangings, not of textile	Bức trướng treo tường, không bằng sợi dệt
24	270007	Wallpaper	Giấy dán tường

Nhóm 28.

Trò chơi, đồ chơi; Dụng cụ thể dục thể thao không xếp trong các nhóm khác; Đồ trang hoàng cây noel.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	280117	Air pistols [toys]	Súng hơi ngắn [đồ chơi]
2	280189	Amusement machines, automatic and coin-operated	Máy trò chơi tự động, vận hành bằng đồng xu
3	280008	Archery implements	Dụng cụ bắn cung
4	280114	Backgammon games	Bàn chơi thò lò Cờ thỏ cáo
5	280166	Bags especially designed for skis and surfboards	Túi được thiết kế đặc biệt dùng cho ván trượt tuyết và ván lướt sóng
6	280002	Bait (Artificial fishing ---)	Mồi nhân tạo để câu cá
7	280012	Balloons (Play ---)	1) Quả bóng bay để chơi 2) Quả bóng hơi để chơi
8	280011	Balls for games	Bóng cho trò chơi
9	280023	Balls for games (Small ---)	Bóng nhỏ cho trò chơi
10	280075	Bar-bells	Quả tạ
11	280141	Baseball gloves	Găng tay chơi bóng chày
12	280081	Bats for games	Gậy cho trò chơi
13	280015	Batting gloves [accessories for games]	Găng bắt bóng cho người chơi bóng chày [phụ kiện cho trò chơi]
14	280039	Bells for Christmas trees	Chuông cho cây Noel
15	280176	Belts (Weight lifting ---) [sports articles]	Đai lưng dùng cho môn cử tạ [đồ dùng thể thao]
16	280017	Bicycles (Stationary exercise ---)	Xe đạp đặt cố định để luyện tập
17	280019	Billiard balls	Bóng bi-a
18	280122	Billiard cue tips	Miếng bịt đầu gậy chơi bi-a
19	280121	Billiard cues	Gậy chơi bi-a
20	280021	Billiard markers	Vật dụng đánh dấu trong trò chơi bi-a
21	280013	Billiard table cushions	Vật đệm bàn bi-a
22	280123	Billiard tables	Bàn bi-a
23	280124	Billiard tables (Coin-operated ---)	Bàn bi-a vận hành bằng đồng xu
24	280178	Bingo cards	1) Thẻ chơi bài 2) Phỉnh chơi cờ bạc
25	280154	Bite indicators [fishing tackle]	Bộ báo hiệu cắn mồi [dụng cụ câu cá]
26	280155	Bite sensors [fishing tackle]	Dụng cụ cảm biến cắn mồi [dụng cụ câu cá]
27	280001	Bladders of balls for games	Ruột của quả bóng cho trò chơi
28	280025	Blocks (Building ---) [toys]	Gạch xây dựng [đồ chơi]
29	280156	Board games	Bàn cờ trò chơi
30	280026	Bob-sleighs	Xe trượt băng
31	280177	Body boards	Ván lướt sóng
32	280044	Body-building apparatus	Dụng cụ rèn luyện hình thể
33	280044	Body-training apparatus	Thiết bị tập luyện thể hình
34	280027	Bonbons (Explosive ---) [Christmas crackers]	Kẹo nổ [pháo giấy dùng trong lễ giáng sinh]
35	280028	Boots (Skating ---) with skates attached	Giày trượt băng có gắn lưỡi trượt
36	280031	Bowling apparatus and machinery	1) Máy móc và thiết bị chơi ném bóng gỗ 2) Máy móc và thiết bị chơi bow-ling
37	280007	Bows for archery	Cái cung để bắn tên
38	280032	Boxing gloves	1) Găng đánh quyền Anh 2) Găng tay đấm bốc
39	280025	Building blocks [toys]	Gạch xây dựng [đồ chơi]
40	280041	Building games	Đồ chơi xây dựng
41	280165	Butterfly nets	1) Vợt bắt bướm 2) Lưới bắt bướm
42	280195	Camouflage screens [sports articles]	Tấm chắn nguỵ trang [dụng cụ thể thao]

43	280029	Candle holders for Christmas trees	Giá giữ nến cho cây thông noel
44	280003	Caps for pistols [toys]	Đầu đạn cho súng lục [đồ chơi]
45	280178	Cards (Bingo ---)	1) Phỉnh chơi cờ bạc 2) Thẻ chơi bài
46	280191	Cards (Playing ---)	Bài lá
47	280020	Chalk for billiard cues	Phấn dùng cho gậy chọc bi-a
48	280057	Checkerboards	Bàn cờ
49	280049	Checkers [games]	Bộ cờ Dame [trò chơi]
50	280055	Chess games	Trò chơi cờ
51	280056	Chessboards	Bàn cờ
52	280051	Chest expanders [exercisers]	Dây chun kéo tập ngực [dụng cụ thể dục]
53	280120	Christmas tree stands	Giá đỡ cho cây Noel
54	280006	Christmas trees of synthetic material	Cây Noel bằng vật liệu tổng hợp
55	280119	Christmas trees (Ornaments for ---) [except illumination articles and confectionery]	Đồ trang trí cho cây Noel [trừ đồ chiếu sáng và bánh kẹo]
56	280080	Clay pigeon traps	Thiết bị phóng đĩa đất sét để tập bắn
57	280101	Clay pigeons [targets]	Đĩa đất sét để tập bắn
58	280142	Climbers' harness	Dây đeo dùng cho người leo núi
59	280034	Clubs (Golf ---)	Gậy đánh gôn
60	280124	Coin-operated billiard tables	Bàn bi-a vận hành bằng đồng xu
61	280192	Confetti	Hoa giấy để ném trong lễ hội
62	280105	Conjuring apparatus	Thiết bị để làm ảo thuật
63	280027	Cosaques [toy fireworks]	Kẹo nổ [đồ chơi pháo hoa]
64	280040	Counters [discs] for games	Thẻ tiền hình tròn dẹt dùng cho trò chơi
65	280109	Coverings for skis (Sole ---)	Tấm lót đế dùng cho ván trượt tuyết
66	280094	Creels [fishing equipment]	Giỏ câu [dụng cụ câu cá]
67	280047	Cricket bags	Túi để đồ của trò chơi crickê
68	280122	Cues tips (Billiard ---)	Miếng bịt đầu gậy chơi bi-a
69	280121	Cues (Billiard ---)	Gậy chơi bi-a
70	280074	Cups for dice	Cốc chơi xúc xắc
71	280067	Darts	1) Phi tiêu 2) Mũi tên nhỏ 3) Mũi lao
72	280082	Decoys for hunting or fishing	Mồi nhử [mồi giả] dùng để săn cá hoặc câu cá
73	280118	Detonating caps [toys]	Đầu đạn nổ [đồ chơi]
74	280050	Dice	1) Xúc xắc [trò chơi] 2) Xúc xắc
75	280074	Dice (Cups for ---)	Cốc chơi xúc xắc
76	280052	Discuses for sports	Đĩa dùng cho thể thao
77	280179	Divot repair tools [golf accessories]	Dụng cụ để sửa tảng đất cỏ [phụ kiện chơi gôn]
78	280088	Dolls	Búp bê
79	280085	Dolls' beds	Giường cho búp bê
80	280103	Dolls' clothes	Quần áo cho búp bê
81	280016	Dolls' feeding bottles	Bình bú sữa cho búp bê
82	280086	Dolls' houses	Nhà của búp bê
83	280104	Dolls' rooms	Phòng ở của búp bê
84	280054	Dominoes	Cờ đôminô
85	280057	Draughtboards	Bàn chơi cờ đam
86	280049	Draughts [games]	Cờ đam [trò chơi]
87	280075	Dumb-bells	Quả tạ tập thể dục
88	280009	Edges of skis	Sống lưỡi của ván trượt tuyết
89	280143	Elbow guards [sports articles]	Vật dụng bảo vệ khuỷu tay [dụng cụ thể thao]
90	280193	Electronic targets	Bia điện tử
91	280059	Exercise bicycles (Rollers for stationary ---)	Trục lăn dùng cho xe đạp đặt cố định để luyện

			tập
92	280017	Exercise bicycles (Stationary ---)	Xe đạp đặt cố định để luyện tập
93	280051	Exercisers [expanders]	Dụng cụ tập luyện [Dây chun kéo]
94	280027	Explosive bonbons [Christmas crackers]	Kẹo nổ [pháo giấy dùng trong lễ giáng sinh]
95	280157	Fairground ride apparatus	Đồ để cưỡi ngựa
96	280016	Feeding bottles (Dolls' ---)	Bình bú sữa cho búp bê
97	280132	Fencing gauntlets	1) Bao tay bằng sắt để đấu kiếm 2) Găng tay bằng sắt để đấu kiếm
98	280131	Fencing masks	Mặt nạ đấu kiếm
99	280130	Fencing weapons	Vũ khí đấu kiếm
100	280076	Fish hooks	Lưỡi câu
101	280083	Fishing tackle	Đồ câu cá
102	280093	Flippers for swimming	Chân nhái để bơi
103	280069	Floats for fishing	1) Phao câu 2) Phao để câu
104	280158	Flying discs [toys]	Đĩa bay [đồ chơi]
105	280068	Foils for fencing	1) Kiếm bịt đầu để tập đấu kiếm 2) Kiếm dài dùng trong môn thể thao đấu kiếm
106	280070	Football (Tables for indoor ---)	Bàn chơi bóng đá trong nhà
107	280180	Game calls (Hunting ---)	Còi hiệu lệnh trong săn bắn
108	280079	Games *	Trò chơi *
109	280011	Games (Balls for ---)	Quả bóng cho trò chơi
110	280081	Games (Bats for ---)	Gậy cho trò chơi
111	280040	Games (Counters [discs] for ---)	Thẻ tiền hình tròn dẹt dùng cho trò chơi
112	280023	Games (Marbles for ---)	Bi cho trò chơi
113	280053	Games other than those adapted for use with an external display screen or monitor	Trò chơi không thích ứng với việc sử dụng cùng màn chiếu ngoài hoặc màn hình máy tính
114	280128	Games other than those adapted for use with an external display screen or monitor (Apparatus for ---)	Thiết bị trò chơi không thích ứng với việc sử dụng kết hợp màn chiếu ngoài hoặc màn hình máy tính
115	280132	Gauntlets (Fencing ---)	1) Bao tay bằng sắt để đấu kiếm 2) Găng tay bằng sắt để đấu kiếm
116	280141	Gloves (Baseball ---)	Găng tay chơi bóng chày
117	280032	Gloves (Boxing ---)	1) Găng đánh quyền Anh 2) Găng tay đấm bốc
118	280132	Gloves (Fencing ---)	Găng tay đấu kiếm
119	280072	Gloves for games	Găng tay dùng cho trò chơi
120	280153	Gloves (Golf ---)	Găng tay đánh gôn
121	280061	Golf bags, with or without wheels	Túi đựng vật dụng đánh gôn, có hoặc không có bánh xe
122	280034	Golf clubs	Gậy đánh gôn
123	280153	Golf gloves	Găng tay đánh gôn
124	280071	Guns (Harpoon ---) [sports articles]	Súng phóng lao móc [dụng cụ thể thao]
125	280170	Guns (Paintball ---) [sports apparatus]	Súng bắn đạn sơn [thiết bị thể thao]
126	280107	Gut for fishing	Dây cước để câu cá
127	280033	Gut for rackets	Dây cước cho vợt
128	280129	Gymnastics (Appliances for ---)	Thiết bị tập thể dục
129	280127	Hang gliders	Khung bám của tàu lượn [môn thể thao]
130	280142	Harness (Climbers' ---)	Bộ dây treo, trang bị của người leo núi
131	280167	Harness for sailboards	1) Bộ dây treo, trang bị ván trượt có gắn buồm 1) Bộ dây bảo hộ của ván trượt có gắn buồm
132	280071	Harpoon guns [sports articles]	Súng phóng lao mác [dụng cụ thể thao]

133	280048	Hockey sticks	Gậy chơi khúc côn cầu
134	280076	Hooks (Fish ---)	1) Lưỡi câu cá 2) Lưỡi câu
135	280159	Horseshoe games	Trò chơi tung móng ngựa
136	280180	Hunting game calls	Còi hiệu lệnh trong săn bắn
137	280099	Ice skates	Lưỡi gắn vào giầy trượt băng
138	280070	Indoor football (Tables for ---)	1) Bàn dùng để chơi bóng đá trong phòng 2) Bàn trò chơi bi-lắc
139	280182	In-line roller skates	Giầy trượt pa-tanh
140	280168	Jigsaw puzzles	trò chơi ghép hình
141	280062	Jokes (Practical ---) [novelties]	Trò đánh lừa [trò đùa nhả]
142	280190	Kaleidoscopes	Kính vạn hoa
143	280037	Kite reels	ống cuộn dây diều
144	280036	Kites	Diều
145	280144	Knee guards [sports articles]	Vật dụng bảo vệ đầu gối [dụng cụ thể thao]
146	280060	Landing nets for anglers	Vợt hứng cá dùng cho người đi câu
147	280084	Lines for fishing	Dây câu cá
148	280082	Lures for hunting or fishing	1) Mồi săn hoặc mồi câu cá [mồi giả] 2) Mồi nhử dùng cho săn bắt hoặc đánh bắt cá [mồi giả]
149	280194	Lures (Scent ---) for hunting or fishing	1) Mồi săn hoặc mồi câu cá có mùi thơm [mồi giả] 2) Mồi nhử có mùi thơm dùng cho săn bắt hoặc đánh bắt cá [mồi giả]
150	280160	Mah-jong	Bài mạt chược
151	280023	Marbles for games	Hòn bi cho trò chơi
152	280087	Marionettes	Con rối
153	280021	Markers (Billiard ---)	Vật dụng đánh dấu trong trò chơi bi-a
154	280131	Masks (Fencing ---)	Mặt nạ đấu kiếm
155	280089	Masks (Theatrical ---)	Mặt nạ để diễn trên sân khấu
156	280090	Masks (Toy ---)	Mặt nạ đồ chơi
157	280169	Masts for sailboards	Cột buồm cho ván trượt có gắn buồm
158	280196	Men's athletic supporters [sports Articles]	Vật chống dùng cho các vận động viên [dụng cụ thể thao]
159	280145	Mobiles [toy]	Vật di động [đồ chơi]
160	280091	Model vehicles (Scale ---)	Mô hình thu nhỏ của xe cộ
161	280165	Nets (Butterfly ---)	1) Lưới bắt bướm 2) Vợt bắt bướm
162	280064	Nets for sports	Lưới cho thể thao
163	280060	Nets (Landing ---) for anglers	Vợt hứng cá cho người đi câu
164	280106	Ninepins	Trò chơi ky chín con
165	280045	Novelties for parties, dances [party favors, favours]	Vật dụng kỳ quặc cho các bữa tiệc, buổi khiêu vũ [đồ vật thích hợp cho buổi tiệc]
166	280119	Ornaments for Christmas trees [except illumination articles and confectionery]	Đồ trang trí cho cây Noel [trừ đồ chiếu sáng và bánh kẹo]
167	280147	Paddings (Protective ---) [parts of sports suits]	Đệm lót để bảo vệ [bộ phận của trang phục đặc biệt cho các môn thể thao]
168	280170	Paintball guns [sports apparatus]	Súng bắn đạn sơn [dụng cụ thể thao]
169	280171	Paintballs [ammunition for paintball guns] [sports apparatus]	Đạn sơn [dùng cho súng bắn đạn sơn] [dụng cụ thể thao]
170	280146	Paragliders	Dù cho môn thể thao dù lượn
171	280078	Parlor games	1) Trò chơi chỉ chơi trong nhà 2) Trò chơi đông người
172	280078	Parlour games	1) Trò chơi chỉ chơi trong nhà

			2) Trò chơi đông người
173	280118	Percussion caps [toys]	Ngòi nổ [đồ chơi]
174	280043	Physical exercises (Machines for ---)	Máy để tập luyện thể dục
175	280183	Piñatas	Đồ chơi Pinata [tương tự trò chơi dân gian của Việt Nam: trò đập niêu]
176	280003	Pistols (Caps for ---) [toys]	Đầu đạn dùng cho súng ngắn [đồ chơi]
177	280058	Pistols (Toy ---)	1) Đồ chơi súng ngắn 2) Súng ngắn đồ chơi
178	280179	Pitch mark repair tools [golf accessories]	Dụng cụ sửa chữa điểm đánh dấu phát bóng [phụ kiện chơi gôn]
179	280012	Play balloons	1) Quả bóng bay để chơi 2) Quả bóng hơi để chơi
180	280030	Playing balls	1) Quả bóng hơi để chơi 2) Quả bóng bay để chơi
181	280191	Playing cards	Bài lá
182	280161	Plush toys	Đồ chơi bằng nhung
183	280095	Pools (Swimming ---) [play articles]	Bể bơi [đồ chơi]
184	280062	Practical jokes [novelties]	Trò đánh lừa [trò đùa nhả]
185	280147	Protective paddings [parts of sports suits]	Đệm lót để bảo vệ [bộ phận của trang phục đặc biệt cho các môn thể thao]
186	280184	Punching bags	Túi để tập đấm
187	280087	Puppets	Con rối bù nhìn
188	280097	Quoits	Vòng để chơi trò ném vòng
189	280081	Rackets	Vợt
190	280033	Rackets (Guts for ---)	Dây cước để làm vợt
191	280042	Rackets (Strings for ---)	Dây căng vợt
192	280185	Radio-controlled toy vehicles	Xe cộ đồ chơi điều khiển bằng sóng radio
193	280077	Rattles [playthings]	Cái lúc lắc [đồ chơi]
194	280092	Reels for fishing	Ống cuộn dây câu dùng để câu cá
195	280044	Rehabilitation apparatus (Body ---)	Thiết bị phục hồi cơ thể
196	280005	Ring games	Trò chơi vòng
197	280014	Rocking horses	Ngựa gỗ bập bênh (đồ chơi)
198	280035	Rods for fishing	Cần câu cá
199	280098	Roller skates	Ván trượt có bánh lăn
200	280059	Rollers for stationary exercise bicycles	Trục lăn cho xe đạp đặt cố định để luyện tập
201	280104	Rooms (Dolls' ---)	Phòng cho búp bê
202	280186	Rosin used by athletes	Nhựa côlôphan dùng cho vận động viên
203	280181	Roulette wheels	Bánh xe quay của trò chơi Rulet
204	280126	Sailboards	Ván trượt có gắn buồm
205	280167	Sailboards (Harness for ---)	1) Bộ dây treo, trang bị của ván trượt có gắn buồm 2) Bộ bảo hộ của ván trượt có gắn buồm
206	280169	Sailboards (Masts for ---)	Cột buồm cho ván trượt có gắn buồm
207	280091	Scale model vehicles	Mô hình thu nhỏ của xe cộ
208	280194	Scent lures for hunting or fishing	1) Mồi săn hoặc mồi câu cá có mùi thơm [mồi giả] 2) Mồi nhử có mùi thơm dùng cho săn bắn và đánh bắt cá [mồi giả]
209	280115	Scooters [toys]	Xe hẩy chân [đồ chơi]
210	280108	Scrapers for skis	Lưỡi nạo cho ván trượt tuyết
211	280195	Screens (Camouflage ---) [sports articles]	Màn nguỵ trang [phụ kiện dùng trong thể thao]
212	280100	Seal skins [coverings for skis]	Da hải cẩu [để phủ cho ván trượt tuyết]
213	280046	Shin guards [sports articles]	Vật dụng bảo vệ ống chân [phụ kiện thể thao]
214	280116	Shuttlecocks	Quả cầu lông

215	280148	Skateboards	Ván trượt
216	280099	Skates (Ice ---)	Giầy trượt băng
217	280182	Skates (In-line roller ---)	Giầy trượt pa-tanh
218	280098	Skates (Roller ---)	Giầy trượt có bánh xe
219	280028	Skating boots with skates attached	Giày cao cổ gắn lưỡi trượt
220	280066	Ski bindings	Đế kẹp dùng với ván trượt tuyết
221	280110	Skis	Ván trượt tuyết
222	280166	Skis and surfboards (Bags especially designed for ---) Surfboards (Bags especially designed for skis and ---)	Túi được thiết kế đặc biệt dùng cho ván trượt tuyết và ván lướt sóng
223	280009	Skis (Edges of ---)	Lưỡi của ván trượt tuyết
224	280109	Skis (Sole coverings for ---)	Tấm lót đế dùng cho ván trượt tuyết
225	280063	Skis (Wax for ---)	Sáp bôi cho ván trượt
226	280022	Skittles	Trò chơi ki
227	280106	Skittles [games]	Con ki [để chơi]
228	280113	Sleighs [sports articles]	Xe trượt tuyết [dụng cụ thể thao]
229	280149	Slides [playthings]	Cầu trượt [đồ chơi của trẻ em]
230	280188	Sling shots [sports articles]	Súng cao su [dụng cụ thể thao]
231	280096	Snow for Christmas trees (Artificial-)	Tuyết nhân tạo cho cây noel
232	280175	Snow globes	Quả cầu tuyết
233	280187	Snowshoes	Giày đi tuyết [liếp đi tuyết đeo vào đế giày]
234	280162	Soap bubbles [toys]	Đồ thổi bong bóng xà phòng [đồ chơi]
235	280109	Sole coverings for skis	Tấm lót đế dùng cho ván trượt tuyết
236	280112	Spinning tops [toys]	Con quay [đồ chơi]
237	280150	Spring boards [sporting articles]	Ván nhún [dụng cụ thể thao]
238	280174	Starting blocks for sports	Bàn đạp xuất phát dùng trong thể thao
239	280017	Stationary exercise bicycles	Xe đạp đặt cố định để tập luyện thể dục
240	280042	Strings for rackets	Dây căng cho vợt
241	280196	Supporters (Men's athletic ---) [sports articles]	Vật chống dùng cho các vận động viên [dụng cụ thể thao]
242	280102	Surf boards	Ván lướt sóng
243	280125	Surf skis	Thuyền lướt sóng
244	280172	Surfboard leashes	Đai cho ván lướt sóng
245	280095	Swimming pools [play articles]	Bể bơi [đồ chơi]
246	280093	Swimming webs [flippers]	Chân có màng để bơi [chân nhái]
247	280010	Swings	Cái đu
248	280111	Table tennis (Tables for ---)	Bàn để đánh bóng bàn
249	280070	Tables for indoor football	1) Bàn dùng để chơi bóng đá trong phòng 2) Bàn dùng chơi trò bi-lắc
250	280111	Tables for table tennis	Bàn để đánh bóng bàn
251	280083	Tackle (Fishing ---)	Dụng cụ câu cá
252	280038	Targets	Bia để ngắm bắn
253	280193	Targets (Electronic ---)	Bia điện tử để ngắm bắn
254	280151	Teddy bears	1) Gấu bông 2) Gấu nhồi bông (đồ chơi trẻ em)
255	280173	Tennis ball throwing apparatus	Thiết bị ném bóng ten-nít
256	280065	Tennis nets	Lưới quần vợt
257	280089	Theatrical masks	Mặt nạ diễn kịch
258	280122	Tips (Billiard cue ---)	Miếng bịt đầu gậy chơi bi-a
259	280179	Tools (Divot repair ---) [golf accessories]	Dụng cụ để sửa tảng đất cỏ [phụ kiện chơi gôn]
260	280112	Tops (Spinning ---) [toys]	Con quay nhọn [đồ chơi]
261	280090	Toy masks	Mặt nạ đồ chơi

262	280058	Toy pistols	Súng lục đồ chơi
263	280163	Toy vehicles	Xe cộ đồ chơi
264	280024	Toys	Đồ chơi
265	280004	Toys for domestic pets	Đồ chơi cho vật nuôi trong nhà
266	280080	Traps (Clay pigeon ---)	Thiết bị phóng đĩa đất sét để tập bắn
267	280164	Twirling batons	Que gỗ chuyền tay dùng trong môn chạy tiếp sức
268	280185	Vehicles (Radio-controlled toy ---)	Xe cộ đồ chơi điều khiển bằng sóng radio
269	280091	Vehicles (Scale model ---)	Mô hình thu nhỏ của xe cộ
270	280152	Waterskis	Ván lướt sóng
271	280063	Wax for skis	Sáp bôi cho ván trượt tuyết
272	280130	Weapons (Fencing ---)	Vũ khí đấu kiếm
273	280176	Weight lifting belts [sports articles]	Đai lưng dùng trong môn cử tạ [phụ kiện dùng trong thể thao]

Nhóm 29.

Thịt, cá, gia cầm và thú săn; Chất chiết ra từ thịt; Rau, quả được bảo quản, phơi khô hoặc nấu chín; Nước quả nấu đông, mứt, mứt quả; Trứng, sữa và các sản phẩm làm từ sữa; Dầu thực vật và mỡ ăn.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	290001	Albumen for food	1) Anbumin cho thực phẩm 2) Lòng trắng trứng cho thực phẩm
2	290116	Alginates for food	Anginat cho thực phẩm
3	290117	Almonds, ground	1) Hạnh nhân xay 2) Hạnh nhân nghiền
4	290006	Anchovy	1) Cá cơm 2) Cá trỏng
5	290081	Animal marrow for food	Tuỷ động vật cho thực phẩm
6	290155	Apple purée	Táo nghiền nhuyễn
7	290076	Bacon	Thịt lợn muối xông khói
8	290123	Beans, preserved	Đậu đã được bảo quản
9	290013	Black pudding	1) Dồi lợn 2) Dồi
10	290013	Blood sausage	1) Dồi lợn 2) Dồi
11	290092	Bone oil, edible	Dầu xương có thể ăn được
12	290014	Bouillon	Nước canh thịt
13	290023	Bouillon concentrates	Nước canh thịt cô đặc
14	290015	Bouillon (Preparations for making---)	Chế phẩm để làm nước canh thịt
15	290014	Broth	1) Nước luộc thịt 2) Nước dùng
16	290023	Broth concentrates	1) Nước luộc thịt cô đặc 2) Nước dùng cô đặc
17	290008	Butter	Bơ
18	290009	Butter (Chocolate nut ---)	1) Bơ sô-cô-la 2) Bơ sô-cô-la lạc 3) Bơ hạt sô-cô-la
19	290009	Butter (Cocoa ---)	Bơ ca cao
20	290010	Butter (Coconut ---)	Bơ dừa
21	290007	Butter (Peanut ---)	Bơ lạc
22	290011	Buttercream	Kem bơ
23	290119	Casein for food	Cazein cho thực phẩm
24	290016	Caviar	1) Trứng cá muối 2) Cavia
25	290018	Charcuterie	Thịt lợn ướp
26	290034	Cheese	Pho mát
27	290131	Chips (Fruit ---)	1) Lát trái cây mỏng 2) Lát quả 3) Lát trái cây sấy khô
28	290019	Chips (Potato ---)	1) Khoanh khoai tây rán giòn 2) Lát khoai tây rán giòn
29	290009	Chocolate nut butter	1) Bơ hạt sô-cô-la 2) Bơ sô-cô-la lạc 3) Bơ sô-cô-la
30	290132	Clams [not live]	1) Trai sò [không còn sống] 2) Ngao [không còn sống] 3) Sò [không còn sống]
31	290009	Cocoa butter	Bơ ca cao
32	290010	Coconut butter	Bơ dừa
33	290021	Coconut, desiccated	Dừa sấy khô

34	290121	Coconut fat	Chất béo từ dừa
35	290122	Coconut oil	Dầu dừa
36	290022	Colza oil for food	Dầu cải cho thực phẩm
37	290023	Concentrates (Bouillon ---)	Nước canh thịt cô đặc
38	290023	Concentrates (Broth ---)	1) Nước dùng cô đặc 2) Nước luộc thịt cô đặc
39	290058	Corn oil	Dầu ngô
40	290156	Cranberry sauce [compote]	Mứt nhão làm từ quả man việt quất [mứt quả ướt]
41	290040	Crayfish, not live	Tôm, không còn sống
42	290033	Cream [dairy products]	Kem [sản phẩm sữa]
43	290141	Cream (Whipped ---)	Kem đánh dậy bọt
44	290019	Crisps (Potato ---)	1) Khoanh khoai tây rán giòn 2) Lát khoai tây rán giòn
45	290036	Croquettes	1) Rau quả tẩm bột rán 2) Cá tẩm bột rán 3) Miếng khoai tròn được bọc bằng vụn bánh mì và rán mỡ
46	290037	Crustaceans, not live	Động vật giáp xác, không còn sống
47	290035	Crystallized fruits	1) Trái cây dầm đường 2) Trái cây được rắc đường
48	290161	Curd	Sữa đông
49	290038	Dates	Quả chà là
50	290143	Edible birds' nests	Tổ chim ăn được
51	290005	Edible fats	1) Mỡ có thể ăn được 2) Chất béo ăn được
52	290032	Edible oils	Dầu có thể ăn được
53	290086	Eggs *	Trứng *
54	290087	Eggs (Powdered ---)	Trứng nghiền thành bột
55	290139	Eggs (Snail ---) [for consumption]	1) Trứng ốc sên [dùng làm đồ ăn] 2) Trứng ốc sên [cho mục đích tiêu dùng]
56	290121	Fat (Coconut ---)	Chất béo từ dừa
57	290054	Fat-containing mixtures for bread slices	Hỗn hợp chứa chất béo để phết lên lát bánh mỳ
58	290053	Fatty substances for the manufacture of edible fats	Chất béo dùng để sản xuất mỡ ăn
59	290162	Fermented vegetable foods [kimchi]	Rau muối lên men [kim chi]
60	290041	Fillets (Fish ---)	1) Cá đã lạng xương 2) Thăn cá đã bỏ xương 3) Phi-lê cá
61	290041	Fish fillets	1) Cá đã lạng xương 2) Thăn cá đã bỏ xương 3) Phi-lê cá
62	290125	Fish (Food products made from ---)	Thực phẩm làm từ cá
63	290047	Fish [not live]	Cá [không còn sống]
64	290136	Fish, preserved	Cá, được bảo quản
65	290149	Fish (Salted ---)	Cá muối
66	290144	Fish, tinned [canned (Am.)]	Cá đóng hộp
67	290145	Fishmeal for human consumption	Bột cá dùng làm thức ăn cho người
68	290154	Flakes (Potato ---)	1) Mảnh khoai tây 2) Lát khoai tây mỏng
69	290125	Foods prepared from fish	Thực phẩm chế biến từ cá
70	290035	Frosted fruits	1) Trái cây rắc đường 2) Trái cây dầm đường
71	290025	Frozen fruits	Trái cây đông lạnh
72	290131	Fruit chips	1) Trái cây lát mỏng

			2) Lát trái cây mỏng
73	290044	Fruit jellies	1) Nước quả nấu đông 2) Thạch trái cây 3) Thạch hoa quả
74	290115	Fruit peel	Vỏ trái cây
75	290017	Fruit, preserved	Trái cây được bảo quản
76	290133	Fruit preserved in alcohol	Trái cây bảo quản trong cồn
77	290045	Fruit pulp	Cùi của trái cây
78	290104	Fruit salads	Trái cây trộn
79	290043	Fruit, stewed	1) Trái cây hầm 2) Quả hầm nhừ
80	290160	Fruit-based snack food	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở trái cây
81	290035	Fruits (Crystallized ---)	1) Trái cây được rắc đường 2) Trái cây dầm đường
82	290035	Fruits (Frosted ---)	1) Trái cây được rắc đường 2) Trái cây dầm đường
83	290146	Fruits, tinned [canned (Am.)]	1) Quả đóng hộp 2) Trái cây đóng hộp
84	290050	Game, not live	Thú săn, không còn sống
85	290003	Gelatine for food	1) Gelatin cho thực phẩm 2) Tác nhân làm đông đặc cho thực phẩm
86	290028	Gherkins	Dưa chuột bao tử
87	290051	Ginger jam	Mứt gừng
88	290063	Ham	1) Thịt giăm bông 2) Đùi lợn muối
89	290055	Herrings	1) Cá mòi [không còn sống] 2) Cá trích [không còn sống]
90	290158	Hummus [chickpea paste]	1) Hỗn hợp bột phết dùng làm món khai vị [pa tê đậu xanh] 2) Món khai vị [pa tê đậu xanh]
91	290062	Isinglass for food	Thạch bong bóng cá cho thực phẩm
92	290024	Jams	1) Mứt nhão 2) Mứt ướt
93	290048	Jellies for food	Thạch cho thực phẩm
94	290067	Juices (Vegetable ---) for cooking	Nước rau ép dùng để nấu nướng
95	290070	Kefir [milk beverage]	1) Kêfia [đồ uống từ sữa] 2) Kêfia [đồ uống chế từ nước sữa lên men] 3) Nước sữa lên men [đồ uống từ sữa]
96	290070	Kephir [milk beverage]	1) Kêfia [đồ uống từ sữa] 2) Kêfia [đồ uống chế từ nước sữa lên men] 3) Nước sữa lên men [đồ uống từ sữa]
97	290071	Koumiss [kumiss] [milk beverage]	1) Sữa ngựa lên men [đồ uống từ sữa] 2) Cu mit [đồ uống chế từ sữa ngựa lên men]
98	290071	Kumys [kumyss] [milk beverage]	1) Sữa ngựa lên men [đồ uống từ sữa] 2) Cu mit [đồ uống chế từ sữa ngựa lên men]
99	290103	Lard for food	Mỡ lợn cho thực phẩm
100	290159	Laver (Toasted ---)	Táo tía nướng
101	290077	Lentils, preserved	Đậu lăng đã được bảo quản
102	290124	Liver	Gan
103	290088	Liver pâté	Pa-tê gan
104	290057	Lobsters, not live	Tôm hùm, không còn sống
105	290075	Lobsters (Spiny ---), not live	1) Tôm rồng, không còn sống 2) Tôm hùm gai, không còn sống

106	290058	Maize oil	Dầu ngô
107	290078	Margarine	Bơ thực vật
108	290079	Marmalade	Mứt cam nhão
109	290081	Marrow (Animal ---) for food	Tuỷ động vật cho thực phẩm
110	290046	Meat	Thịt
111	290068	Meat extracts	Chiết xuất của thịt
112	290049	Meat jellies	Nước thịt nấu đông
113	290137	Meat, preserved	Thịt đã được bảo quản
114	290147	Meat, tinned [canned (Am.)]	Thịt đóng hộp
115	290098	Meats (Salted ---)	Thịt muối
116	290039	Milk	Sữa
117	290072	Milk beverages, milk predominating	Đồ uống làm từ sữa, sữa là chủ yếu
118	290074	Milk products	Sản phẩm sữa
119	290120	Mushrooms, preserved	Nấm đã được bảo quản
120	290083	Mussels, not live	Con trai, không còn sống
121	290085	Nuts, prepared	Quả hạch đã chế biến
122	290091	Olive oil for food	Dầu ôliu cho thực phẩm
123	290090	Olives, preserved	Quả ôliu đã được bảo quản
124	290089	Onions, preserved	Củ hành đã được bảo quản
125	290061	Oysters [not live]	1) Con sò [không còn sống] 2) Con hàu [không còn sống]
126	290059	Palm kernel oil for food	Dầu hạt cọ cho thực phẩm
127	290084	Palm oil for food	Dầu cọ cho thực phẩm
128	290088	Pastes (Liver ---)	Pa-tê gan
129	290088	Pâté (Liver ---)	Pa-tê gan
130	290007	Peanut butter	Bơ lạc
131	290118	Peanuts, processed	Lạc đã chế biến
132	290096	Peas, preserved	Đậu Hà lan đã được bảo quản
133	290093	Pectin for food	1) Pectin cho thực phẩm 2) Tác nhân làm đông cứng cho thực phẩm
134	290115	Peel (Fruit ---)	Vỏ trái cây
135	290094	Piccalilli	Dưa góp cay
136	290095	Pickles	1) Dưa muối 2) Rau muối
137	290134	Pollen prepared as foodstuff	Phấn hoa đã chế biến làm thực phẩm
138	290142	Pork	Thịt lợn
139	290019	Potato chips	1) Lát khoai tây rán giòn 2) Khoanh khoai tây rán giòn
140	290019	Potato crisps	1) Lát khoai tây rán giòn 2) Khoanh khoai tây rán giòn
141	290154	Potato flakes	1) Mảnh khoai tây 2) Lát khoai tây mỏng
142	290148	Potato fritters	Lát khoai tây tẩm bột rán
143	290114	Poultry, not live	Gia cầm, không còn sống
144	290087	Powdered eggs	Trứng nghiền thành bột
145	290135	Prawns, not live	Tôm panđan, không còn sống
146	290100	Protein for human consumption	Prôtein dùng làm thức ăn cho người
147	290013	Pudding (Black ---) [blood sausage]	Dồi lợn [dồi]
148	290045	Pulp (Fruit ---)	Cùi của trái cây
149	290027	Raisins	Nho khô
150	290022	Rape oil for food	Dầu từ cây cải dầu cho thực phẩm
151	290042	Rennet	Men dịch vị
152	290104	Salads (Fruit ---)	Trái cây trộn
153	290102	Salads (Vegetable ---)	Rau trộn
154	290107	Salmon	Cá hồi

155	290149	Salted fish	Cá ướp muối
156	290098	Salted meats	Thịt ướp muối
157	290106	Sardines	1) Cá mòi 2) Cá xácđin
158	290020	Sauerkraut	Dưa cải bắp
159	290097	Sausages	1) Xúc xích 2) Lạp xưởng
160	290153	Sausages in batter	1) Xúc xích cuộn bột nhào 2) Xúc xích bọc bột nhào
161	290150	Sea-cucumbers, not live	Hải sâm, không còn sống
162	290060	Sesame oil	Dầu vừng
163	290082	Shellfish, not live	Động vật có vỏ cứng, không còn sống
164	290138	Shrimps, not live	Tôm, không còn sống
165	290151	Silkworm chrysalis, for human consumption	Nhộng tằm, làm thức ăn cho người
166	290160	Snack food (Fruit-based ---)	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở trái cây
167	290139	Snail eggs [for consumption]	Trứng ốc sên [dùng làm thức ăn]
168	290099	Soup (Preparations for making ---)	1) Chế phẩm để nấu xúp 2) Chế phẩm để nấu canh 3) Chế phẩm để nấu cháo
169	290066	Soup preparations (Vegetable ---)	1) Chế phẩm để nấu xúp rau 2) Chế phẩm để nấu canh rau 3) Chế phẩm để nấu cháo rau
170	290026	Soups	1) Xúp 2) Canh 3) Cháo
171	290052	Soya beans, preserved, for food	Hạt đậu nành, đã bảo quản, cho thực phẩm
172	290163	Soya milk [milk substitute]	Sữa đậu nành [thay thế sữa]
173	290075	Spiny lobsters, not live	Tôm hùm có gai, không còn sống
174	290108	Suet for food	1) Mỡ thận của gia súc cho thực phẩm 2) Mỡ cật của gia súc cho thực phẩm
175	290111	Sunflower oil for food	Dầu hoa hướng dương cho thực phẩm
176	290157	Tahini [sesame seed paste]	1) Tahini [bột nhão làm từ hạt vừng] 2) Tahini [pa tê hạt vừng]
177	290159	Toasted laver	Táo tía nướng
178	290140	Tofu	Đậu phụ
179	290110	Tomato juice for cooking	Nước ép cà chua dùng để nấu ăn
180	290101	Tomato purée	Cà chua nghiền nhuyễn
181	290112	Tripe	1) Nội tạng gia súc dùng làm thực phẩm 2) Dạ dày bò dùng làm thực phẩm
182	290113	Truffles, preserved	1) Nấm cục, đã bảo quản 2) Nấm truýp đã bảo quản
183	290109	Tuna fish	Thịt cá ngừ
184	290067	Vegetable juices for cooking	Nước ép rau dùng để nấu ăn
185	290102	Vegetable salads	Rau trộn
186	290066	Vegetable soup preparations	1) Chế phẩm để nấu xúp rau 2) Chế phẩm để nấu canh rau 3) Chế phẩm để nấu cháo rau
187	290030	Vegetables, cooked	Rau đã nấu chín
188	290031	Vegetables, dried	Rau đã sấy khô
189	290029	Vegetables, preserved	Rau đã được bảo quản
190	290152	Vegetables, tinned [canned (Am.)]	Rau đóng hộp
191	290002	Weed extracts for food	1) Chất chiết xuất từ tảo cho thực phẩm 2) Chất chiết xuất từ cỏ cho thực phẩm
192	290073	Whey	1) Nước sữa

			2) Nước sữa (chất lỏng còn lại sau khi sữa chua đã đông)
193	290141	Whipped cream	Kem đánh dậy bọt
194	290012	White of eggs	Lòng trắng trứng
195	290065	Yoghurt	Sữa chua
196	290065	Yogurt	Sữa chua
197	290064	Yolk of eggs	Lòng đỏ trứng

Nhóm 30.

Cà phê, chè, ca cao, đường, gạo, bột sắn, bột cọ, chất thay thế cà phê; Bột và sản phẩm làm từ bột ngũ cốc, bánh mì, bánh, kẹo, kem ăn; Mật ong, nước mật đường; Men, bột nở; Muối, tương hạt cải; Dấm và nước xốt (gia vị); Gia vị; Kem lạnh.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	300056	All spice	Hạt tiêu Giamaica
2	300138	Almond confectionery	Bánh kẹo hạnh nhân
3	300004	Almond paste	Bột hạnh nhân
4	300006	Aniseed	Hạt hồi [gia vị]
5	300011	Aromatic preparations for food	1) Chế phẩm tạo mùi thơm cho thực phẩm 2) Hương liệu cho thực phẩm
6	300152	Artificial coffee	Cà phê nhân tạo
7	300199	Baking powder	Bột nở
8	300200	Baking soda [bicarbonate of soda for cooking purposes]	Natri hydrocacbonat [cho mục đích nấu nướng]
9	300105	Barley (Crushed ---)	Lúa mạch nghiền
10	300100	Barley (Husked ---)	1) Lúa mạch đã bóc vỏ 2) Lúa mạch đã xát vỏ
11	300061	Barley meal	Bột lúa mạch
12	300058	Bean meal	Bột đậu
13	300166	Bee glue [propolis] for human consumption	Keo ong [sáp ong] dùng làm thực phẩm cho con người
14	300148	Beer vinegar	Dấm bia
15	300151	Beverages (Chocolate-based ---)	Đồ uống trên cơ sở sôcôla
16	300150	Beverages (Cocoa-based ---)	Đồ uống trên cơ sở ca cao
17	300149	Beverages (Coffee-based ---)	Đồ uống trên cơ sở cà phê
18	300141	Beverages (Flavorings [flavourings], other than essential oils, for ---)	Hương liệu cho đồ uống, trừ tinh dầu
19	300187	Beverages (Tea-based ---)	Đồ uống trên cơ sở trà
20	300200	Bicarbonate of soda for cooking purposes [baking soda]	Natri hydrocacbonat [cho mục đích nấu nướng]
21	300074	Binding agents for ice cream [edible ices]	1) Chất liên kết cho kem lạnh [đá lạnh ăn được] 2) Tác nhân liên kết cho kem lạnh [đá lạnh ăn được]
22	300016	Biscuits	Bánh quy
23	300093	Bread	Bánh mỳ
24	300055	Bread (Ginger ---)	Bánh gừng
25	300110	Bread rolls	Ổ bánh mỳ nhỏ
26	300189	Breadcrumbs	Ruột bánh mỳ
27	300023	Buns	1) Bánh sữa nhỏ 2) Bánh bao nhỏ
28	300072	Cake paste	Bột nhào để làm bánh ngọt
29	300071	Cake powder	Bột để làm bánh ngọt
30	300029	Cakes	Bánh ngọt
31	300052	Cakes (Edible decorations for ---)	Đồ trang trí ăn được cho bánh ngọt
32	300070	Cakes (Flavorings [flavourings], other than essential oils, for ---)	Hương liệu cho bánh ngọt, trừ tinh dầu
33	300178	Cakes (Rice ---)	Bánh gạo
34	300153	Candy for food	Đường phèn cho thực phẩm
35	300031	Capers	Nụ bạch hoa ướp muối dùng làm gia vị
36	300032	Caramels [candy]	1) Kẹo Caramen 2) Caramen [kẹo]
37	300123	Celery salt	Muối cần tây [hỗn hợp từ muối và các loại hạt

			để làm gia vị cho thực phẩm]
38	300034	Cereal preparations	Chế phẩm ngũ cốc
39	300195	Cereal-based snack food	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở ngũ cốc
40	300035	Chewing gum, not for medical purposes	Kẹo cao su không dùng cho mục đích y tế
41	300036	Chicory [coffee substitute]	Rễ rau diếp xoăn [chất thay thế cà phê]
42	300161	Chips [cereal products]	1) Lát ngũ cốc mỏng được sấy khô 2) Lát mỏng sấy khô [sản phẩm ngũ cốc]
43	300038	Chocolate	Sôcôla
44	300085	Chocolate beverages with milk	Đồ uống Sôcôla có sữa
45	300151	Chocolate-based beverages	Đồ uống trên cơ sở sôcôla
46	300162	Chow-chow [condiment]	Gia vị thập cẩm
47	300008	Christmas trees (Confectionery for decorating ---)	Bánh kẹo để trang trí cây Noel
48	300182	Chutneys [condiments]	Tương ớt [gia vị]
49	300030	Cinnamon [spice]	Quế [gia vị]
50	300040	Cloves [spice]	Đinh hương [gia vị]
51	300024	Cocoa	Ca cao
52	300083	Cocoa beverages with milk	Đồ uống ca cao có sữa
53	300025	Cocoa products	Sản phẩm ca cao
54	300150	Cocoa-based beverages	Đồ uống trên cơ sở ca cao
55	300026	Coffee	Cà phê
56	300152	Coffee (Artificial ---)	Cà phê nhân tạo
57	300084	Coffee beverages with milk	Đồ uống cà phê có sữa
58	300010	Coffee flavorings [flavourings]	Hương liệu cà phê
59	300028	Coffee substitutes (Vegetal preparations for use as ---)	1) Chế phẩm sinh dưỡng sử dụng như chất thay thế cà phê 2) Chế phẩm thực vật sử dụng dùng như chất thay thế cà phê
60	300027	Coffee (Unroasted ---)	Cà phê chưa rang
61	300149	Coffee-based beverages	Đồ uống trên cơ sở cà phê
62	300041	Condiments	Đồ gia vị
63	300042	Confectionery	Bánh kẹo
64	300008	Confectionery for decorating Christmas trees	Bánh kẹo dùng để trang trí cây noel
65	300018	Cookies	Bánh qui
66	300049	Cooking salt	Muối nấu ăn
67	300043	Corn flakes	Mảnh ngô dẹt mỏng
68	300059	Corn flour	Bột ngô
69	300059	Corn meal	Bột ngô
70	300091	Corn [milled]	1) Ngô xay 2) Ngô [đã xay]
71	300044	Corn (Pop ---)	1) Ngô rang nổ 2) Bỏng ngô
72	300092	Corn roasted	Ngô rang
73	300163	Couscous [semolina]	1) Món ăn cút cút [bột hòn từ lúa mì dùng làm bánh pút đinh] 2) Cút cút [món ăn làm từ bột lúa mì]
74	300174	Crackers	Bánh quy giòn
75	300046	Cream (Ice ---)	Kem lạnh
76	300033	Curry [spice]	Bột Cà-ri [gia vị]
77	300175	Custard	Bánh trứng
78	300052	Decorations for cakes (Edible ---)	Đồ trang trí có thể ăn được dùng cho bánh ngọt
79	300188	Dressings for salad	1) Nước xốt cho sa-lát 2) Nước xốt cho món trộn
80	300136	Edible ices	Đá lạnh có thể ăn được

81	300048	Essences for foodstuffs [except etheric essences and essential oils]	Tinh chất cho thực phẩm [trừ tinh dầu ete và tinh dầu]
82	300003	Farinaceous food pastes	1) Bột nhão thực phẩm 2) Bột nhão làm thực phẩm
83	300064	Farinaceous foods	Thực phẩm giàu tinh bột
84	300066	Ferments for pastes	Men dùng bột nhão
85	300043	Flakes (Corn ---)	Mảnh ngô dẹt mỏng
86	300043	Flakes (Maize ---)	Mảnh ngô dẹt mỏng
87	300145	Flakes (Oat ---)	Mảnh yến mạch dẹt mỏng
88	300140	Flavorings, other than essential oils	Hương liệu, trừ tinh dầu
89	300141	Flavorings, other than essential oils, for beverages	1) Hương liệu, trừ tinh dầu, cho đồ uống 2) Hương liệu, cho đồ uống, trừ tinh dầu
90	300070	Flavorings, other than essential oils, for cakes	Hương liệu, trừ tinh dầu, cho bánh ngọt
91	300140	Flavourings, other than essential oils	Hương liệu, trừ tinh dầu
92	300141	Flavourings, other than essential oils, for beverages	1) Hương liệu, trừ tinh dầu, cho đồ uống 2) Hương liệu, cho đồ uống, trừ tinh dầu
93	300070	Flavourings, other than essential oils, for cakes	1) Hương liệu, trừ tinh dầu, cho bánh ngọt 2) Hương liệu, cho bánh ngọt, trừ tinh dầu
94	300057	Flour for food	Bột mì cho thực phẩm
95	300099	Flour-milling products	Sản phẩm bột xay
96	300067	Fondants [confectionery]	Kẹo mềm
97	300064	Foods (Farinaceous ---)	Thực phẩm giàu tinh bột
98	300048	Foodstuffs (Essences for ---), except etheric essences and essential oils	Tinh dầu dùng cho thực phẩm [trừ tinh dầu ete và dầu tinh dầu]
99	300181	Frozen yoghurt [confectionery ices]	Sữa chua đông lạnh [dạng kem lạnh]
100	300181	Frozen yogurt [confectionery ices]	Sữa chua đông lạnh [dạng kem lạnh]
101	300176	Fruit jellies [confectionery]	Thạch trái cây [dạng kẹo bánh]
102	300201	Garden herbs, preserved [seasonings]	Thảo mộc đã bảo quản [gia vị]
103	300073	Ginger [spice]	Gừng [gia vị]
104	300055	Gingerbread	Bánh gừng
105	300077	Glucose for food	Đường glucoza cho thực phẩm
106	300078	Gluten for food	Gluten cho thực phẩm
107	300096	Golden syrup	Nước mật đường
108	300193	Gravies (Meat ---)	Nước xốt thịt
109	300080	Groats for human food	Yến mạch làm thực phẩm cho con người
110	300021	Gruel, with a milk base, for food	1) Cháo trên cơ sở sữa cho thực phẩm 2) Cháo thực phẩm, trên cơ sở sữa
111	300035	Gum (Chewing ---), not for medical purposes	Kẹo cao su, không dùng cho mục đích y tế
112	300191	Halvah	Mứt mật ong trộn vừng
113	300197	Hominy	1) Cháo ngô 2) Bánh đúc ngô
114	300198	Hominy grits	1) Ngô tấm dạng hạt nhỏ 2) Tấm loại nhỏ từ ngô
115	300098	Honey	Mật ong
116	300100	Husked barley	1) Lúa mạch đã bóc vỏ 2) Lúa mạch đã xát vỏ
117	300143	Husked oats	1) Cháo yến mạch lứt 2) Cháo yến mạch đã xát vỏ
118	300046	Ice cream	kem lạnh
119	300074	Ice cream (Binding agents for ---)	1) Chất liên kết cho kem lạnh 2) Tác nhân liên kết cho kem lanh
120	300076	Ice for refreshment	Đá lạnh dùng cho đồ uống
121	300075	Ice, natural or artificial	Đá lạnh tự nhiên hoặc nhân tạo

122	300186	Iced tea	1) Trà ướp lạnh 2) Trà đã đông lạnh
123	300074	Ices (Binding agents for edible ---)	1) Chất liên kết cho đá lạnh 2) Tác nhân liên kết cho đá lạnh
124	300136	Ices (Edible ---)	Đá lạnh có thể ăn được
125	300137	Ices (Powder for edible ---)	Bột cho đá lạnh có thể ăn được
126	300009	Infusions, not medicinal	Dung dịch để ngâm trái cây, không phải thuốc
127	300176	Jellies (Fruit ---) [confectionery]	Thạch hoa quả [bánh kẹo]
128	300168	Jelly (Royal ---) for human consumption [not for medical purposes]	Sữa ong chúa dùng làm thực phẩm cho con người [không dùng cho mục đích y tế]
129	300082	Ketchup [sauce]	Nước xốt cà chua nấm [xốt]
130	300086	Leaven	Men làm bánh
131	300118	Liquorice [confectionery]	Cam thảo [bánh kẹo]
132	300107	Lozenges [confectionery]	Viên ngậm hình thoi [kẹo]
133	300090	Macaroni	Mỳ ống
134	300089	Macaroons [pastry]	1) Bánh hạnh nhân [bánh ngọt] 2) Bánh hạnh nhân [bánh nướng]
135	300043	Maize flakes	Mảnh ngô dẹt mỏng
136	300059	Maize flour	Bột ngô
137	300059	Maize meal	Bột ngô
138	300091	Maize, milled	1) Ngô xay 2) Ngô nghiền
139	300092	Maize, roasted	Ngô nướng
140	300017	Malt biscuits	Bánh quy mạch nha
141	300164	Malt extract for food	Chiết xuất mạch nha cho thực phẩm
142	300165	Malt for human consumption	Mạch nha làm thực phẩm cho con người
143	300094	Maltose	Mantoza
144	300039	Marzipan	1) Bột bánh hạnh nhân 2) Bánh hạnh nhân
145	300172	Mayonnaise	Xốt may-on-ne
146	300057	Meal *	Bột *
147	300193	Meat gravies	Nước sốt thịt
148	300133	Meat pies	1) Bánh patê thịt 2) Bánh nướng thịt
149	300135	Meat tenderizers, for household purposes	Chế phẩm làm mềm thịt cho mục đích gia đình
150	300097	Mint for confectionery	Bạc hà cho kẹo bánh
151	300095	Molasses for food	1) Nước mật cho thực phẩm 2) Mật đường cho thực phẩm
152	300177	Muesli	Món ăn điểm tâm
153	300101	Mustard	Mù tạc
154	300060	Mustard meal	Bột mù tạc
155	300103	Noodles	Mì sợi
156	300102	Nutmegs	Hạt nhục đậu khấu
157	300145	Oat flakes	Mảnh yến mạch dẹt mỏng
158	300144	Oat-based food	Thực phẩm trên cơ sở yến mạch
159	300146	Oatmeal	Bột yến mạch
160	300142	Oats (Crushed ---)	Yến mạch nghiền
161	300143	Oats (Husked ---)	Yến mạch đã xát vỏ
162	300047	Pancakes	Bánh kếp
163	300003	Pasta	1) Mỳ ống 2) Mỳ sợi
164	300004	Paste (Almond ---)	1) Bột nhân quả hạnh 2) Bột làm từ nhân quả hạnh đào nghiền nhỏ
165	300072	Paste (Cake ---)	Bột nhão làm bánh ngọt

166	300194	Paste (Soya bean ---) [condiment]	Bột nhão làm từ bột đậu xanh [gia vị]
167	300003	Pastes (Farinaceous food ---)	1) Bột nhão thực phẩm 2) Bột nhão làm thực phẩm
168	300107	Pastilles [confectionery]	Viên ngậm bọc đường [kẹo viên]
169	300108	Pastries	1) Bột nhồi 2) Bột nhão
170	300072	Pastry	Bánh ngọt
171	300134	Pasty	Bánh nướng nhồi thịt và khoai tây
172	300134	Pâté [pastries]	Bánh Patê [bánh nướng]
173	300139	Peanut confectionery	Kẹo lạc
174	300113	Pepper	Hạt tiêu
175	300019	Peppermint sweets	Kẹo bạc hà
176	300111	Peppers [seasonings]	1) Hạt tiêu [gia vị] 2) Ớt [gia vị]
177	300109	Petit-beurre biscuits	Bánh qui pơti bơ
178	300068	Petits fours [cakes]	Bánh gatô nhỏ [bánh ngọt]
179	300104	Pies	1) Bánh patê 2) Bánh nướng 3) Bánh hấp
180	300133	Pies (Meat ---)	1) Bánh patê thịt 2) Bánh nướng thịt 3) Bánh hấp thịt
181	300112	Pizzas	Bánh pizza
182	300044	Popcorn	1) Ngô rang nổ 2) Bỏng ngô
183	300114	Potato flour for food	Bột khoai tây cho thực phẩm
184	300071	Powder (Cake ---)	Bột làm bánh ngọt
185	300137	Powders for ice cream	Bột cho kem lạnh
186	300116	Pralines	Kẹo hạt dẻ
187	300014	Preserving foodstuffs (Salt for ---)	Muối dùng để bảo quản thực phẩm
188	300166	Propolis [bee glue] for human consumption	Keo ong dùng làm thực phẩm cho con người
189	300115	Puddings	Bánh putđing
190	300192	Quiches	1) Bánh trứng nướng 2) Bánh nướng giống pi-za
191	300117	Ravioli	1) Bánh nhân thịt 2) Bánh xèo
192	300167	Relish [condiment]	Đồ gia vị
193	300103	Ribbon vermicelli	Mì sợi dẹt
194	300119	Rice	Gạo
195	300178	Rice cakes	Bánh gạo
196	300196	Rice-based snack food	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở gạo
197	300110	Rolls (Bread ---)	Bánh mì cuộn
198	300168	Royal jelly for human consumption, not for medical purposes	Sữa ong chúa làm thực phẩm cho con người, không dùng cho mục đích y tế
199	300015	Rusks	Bánh bít cốt
200	300120	Saffron [seasoning]	Nghệ vàng [gia vị]
201	300121	Sago	Bột cọ sagu
202	300188	Salad (Dressings for ---)	1) Nước xốt cho sa-lát 2) Nước xốt cho món trộn
203	300049	Salt (Cooking ---)	Muối nấu ăn
204	300014	Salt for preserving foodstuffs	Muối dùng để bảo quản thực phẩm
205	300106	Sandwiches	1) Bánh mì kẹp nhân 2) Bánh xăng đuých
206	300171	Sauce (Tomato ---)	Xốt cà chua
207	300122	Sauces [condiments]	Xốt [gia vị]

208	300088	Sausage binding materials	1) Vật liệu liên kết xúc xích 2) Vật liệu liên kết dồi
209	300169	Sea water [for cooking]	Nước biển [dùng nấu nướng]
210	300012	Seasonings	Gia vị
211	300124	Semolina	1) Bột hòn để làm bánh put đing 2) Lõi hạt để làm bánh put đing
212	300125	Sherbets [ices]	Kem trái cây [đá lạnh]
213	300195	Snack food (Cereal-based ---)	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở ngũ cốc
214	300196	Snack food (Rice-based ---)	Thực phẩm ăn nhanh trên cơ sở gạo
215	300125	Sorbets [ices]	Kem trái cây [đá lạnh]
216	300194	Soya bean paste [condiment]	Bột nhão làm từ đậu tương [gia vị]
217	300062	Soya flour	1) Bột đậu tương 2) Bột đậu nành
218	300179	Soya sauce	1) Tương 2) Xốt đậu nành
219	300126	Spaghetti	Mì ống
220	300054	Spices	Gia vị
221	300183	Spring rolls	1) Nem cuốn 2) Nem cuộn
222	300007	Star aniseed	Hoa hồi [gia vị]
223	300065	Starch for food	Tinh bột cho thực phẩm
224	300147	Stick liquorice [confectionery]	Thỏi cam thảo [kẹo]
225	300045	Stiffening whipped cream (Preparations for ---)	Chế phẩm để làm ổn định kem đã đánh dậy bọt
226	300069	Sugar *	Đường *
227	300042	Sugar confectionery	Bánh kẹo đường
228	300170	Sushi	1) Món sushi của Nhật Bản 2) Cơm cuốn kiểu Nhật Bản
229	300053	Sweeteners (Natural ---)	Chất làm ngọt tự nhiên
230	300020	Sweetmeats [candy]	Kẹo
231	300019	Sweets (Peppermint ---)	Kẹo bạc hà
232	300190	Tabbouleh	Món trộn Tabbouleh làm chủ yếu từ bột mì
233	300184	Tacos	Món bánh thịt chiên giòn
234	300127	Tapioca	Bột sắn hột
235	300128	Tapioca flour for food	Bột sắn cho thực phẩm
236	300129	Tarts	Bánh tạc
237	300037	Tea	Trà
238	300186	Tea (Iced ---)	1) Trà ướp lạnh 2) Trà đã đông lạnh
239	300187	Tea-based beverages	Đồ uống trên cơ sở trà
240	300050	Thickening agents for cooking foodstuffs	Chất làm đặc dùng để nấu ăn
241	300171	Tomato sauce	Sốt cà chua
242	300185	Tortillas	Bánh ngô
243	300051	Turmeric for food	Nghệ cho thực phẩm
244	300013	Unleavened bread	Bánh mì không có men
245	300130	Vanilla [flavoring] [flavouring]	Vani [hương liệu]
246	300131	Vanillin [vanilla substitute]	Vanilin [chất thay thế vani]
247	300028	Vegetal preparations for use as coffee substitutes	1) Chế phẩm thực vật thay thế cà phê 2) Chế phẩm dinh dưỡng sử dụng thay thế cà phê
248	300132	Vermicelli [noodles]	1) Mì sợi [mì dẹt] 2) Miến [sợi dẹt]
249	300103	Vermicelli (Ribbon ---)	Mì sợi dẹt
250	300081	Vinegar	Giấm
251	300022	Waffles	Bánh quế

252	300169	Water (Sea ---) for cooking	Nước biển dùng để nấu ăn
253	300002	Weeds [condiment]	Rong [gia vị]
254	300063	Wheat flour	Bột mì
255	300045	Whipped cream (Preparations for stiffening ---)	Chế phẩm để làm ổn định kem đã đánh dậy bọt
256	300087	Yeast *	Nấm men *
257	300180	Yeast in pill form, not for medical use	Men dạng viên không dùng cho mục đích y tế
258	300181	Yoghurt (Frozen ---) [confectionery ices]	Sữa chua đông lạnh [dạng kem lạnh]
259	300181	Yogurt (Frozen ---) [confectionery ices]	Sữa chua đông lạnh [dạng kem lạnh]

Nhóm 31.

Sản phẩm và hạt của nông nghiệp, nghề làm vườn và lâm nghiệp không xếp vào các nhóm khác; Động vật sống; Rau và quả tươi; Hạt giống, cây và hoa tươi; Thức ăn cho động vật, mạch nha.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	310001	Additives to fodder, not for medical purposes	Chất bổ sung thức ăn vật nuôi, không dùng cho mục đích y tế
2	310003	Algae for human or animal consumption	Tảo cho tiêu dùng con người hoặc động vật
3	310124	Algarovilla for animal consumption	Tảo Rovilla cho tiêu dùng con người hoặc động vật
4	310125	Almonds [fruits]	1) Hạnh nhân [trái cây]; 2) Quả hạnh [trái cây]
5	310052	Animal fattening preparations	Chế phẩm vỗ béo động vật
6	310007	Animal foodstuffs	Thực phẩm cho động vật
7	310028	Animal forage (Lime for ---)	Vôi cho thức ăn động vật
8	310080	Animal litter (Products for ---)	Các sản phẩm làm ổ cho động vật
9	310141	Animals (Edible chews for ---)	Thức ăn nhai cho động vật
10	310006	Animals (Live ---)	động vật sống
11	310005	Animals (Menagerie ---)	động vật trong vườn thú
12	310147	Aromatic sand for pets [litter]	Cát thơm dùng cho vật nuôi trong nhà [lót ổ]
13	310131	Bagasses of cane [raw material]	Bã mía [nguyên liệu thô]
14	310132	Bait (Fishing ---) [live]	1) Mồi câu cá [mồi sống]; 2) Mồi sống để câu cá
15	310139	Barks (Raw ---)	Vỏ cây thô
16	310095	Barley *	Lúa mạch
17	310054	Beans, fresh	đậu tươi
18	310022	Beans (Locust ---)	1) Quả minh quyết tươi; 2) Cây thích hoè; 3) Cây bồ kết 3 gai
19	310015	Beet	Củ cải đường
20	310013	Berries, fresh fruits	Quả mọng, trái cây tươi
21	310142	Beverages for pets	Đồ uống cho vật nuôi trong nhà
22	310035	Bird food	Thức ăn cho chim
23	310031	Biscuits (Dog ---)	Bánh quy cho chó
24	310016	Bran	Cám
25	310039	Bran mash for animal consumption	Cám trộn làm thức ăn cho động vật
26	310050	Bred stock	1) Vật nuôi gây giống; 2) Vật nuôi để cung cấp giống
27	310051	Breeding (Poultry for ---)	1) Gia cầm để gây giống; 2) Gia cầm để cung cấp giống
28	310091	Bulbs	1) Củ hành; 2) Củ tỏi
29	310011	Bushes	Bụi cây
30	310129	By-products of the processing of cereals, for animal consumption	1) Sản phẩm phụ của quá trình xử lý ngũ cốc cho tiêu dùng động vật; 2) Phế phẩm của qúa trình xử lý ngũ cốc cho tiêu dùng động vật
31	310026	Cake (Oil ---)	1) Bánh khô dầu; 2) Khô dầu đóng bánh
32	310128	Cake (Peanut ---) for animals	1) Khô dầu lạc dùng cho động vật; 2) Khô dầu lạc đóng bánh dùng cho động vật
33	310036	Cake (Rape ---) for cattle	1) Bã cải dầu cho gia súc; 2) Bã cải dầu đóng bánh cho gia súc
34	310026	Cattle cake	Thức ăn đóng bánh cho gia súc
35	310060	Cattle food	Thức ăn gia súc

36	310023	Cereal seeds, unprocessed	Hạt giống ngũ cốc, chưa xử lý
37	310129	Cereals (Residual products of ---) for animal consumption	Phế phẩm của ngũ cốc cho tiêu dùng động vật
38	310027	Chestnuts, fresh	Hạt dẻ tươi
39	310141	Chews for animals (Edible ---)	Thức ăn nhai cho động vật
40	310029	Chicory roots	Rễ cây rau diếp xoăn
41	310030	Chicory [salad]	Rau diếp xoăn [rau sống]
42	310009	Christmas trees	Cây Noel
43	310002	Citrus fruit	Trái cây có múi
44	310020	Cocoa beans, raw	Hạt ca cao thô
45	310033	Coconut shell	Sọ dừa
46	310034	Coconuts	Quả dừa
47	310074	Cola nuts	Quả côla
48	310038	Cones (Hop ---)	1) Quả hublông ; 2) Quả của cây hoa bia
49	310105	Cones (Pine ---)	1) Quả thông; 2) Quả thông hình nón
50	310040	Copra	Cùi dừa khô
51	310078	Cork (Rough ---)	1) Lie thô; 2) Bần thô
52	310133	Crayfish [live]	Tôm nước ngọt [sống]
53	310134	Crustaceans [live]	Động vật giáp xác [sống]
54	310037	Cucumbers	Dưa chuột
55	310097	Cuttle bone for birds	Mai mực dùng cho chim
56	310048	Distillery waste for animal consumption	1) Bã rượu cho thức ăn động vật; 2) Phế phẩm sau chưng cất cho thức ăn động vật
57	310031	Dog biscuits	Bánh qui cho chó
58	310049	Draff	Bã rượu bia
59	310111	Egg laying poultry (Preparations for ---)	Sản phẩm lót ổ cho gia cầm đẻ trứng
60	310045	Eggs for hatching, fertilised	Trứng đã được thụ tinh dùng để ấp
61	310052	Fattening preparations (Animal ---)	Chế phẩm để vỗ béo động vật
62	310103	Fish, live	Cá còn sống
63	310089	Fish spawn	Trứng cá
64	310132	Fishing bait [live]	1) Mồi câu cá [mồi sống]; 2) Mồi sống để câu cá
65	310143	Fishmeal for animal consumption	Bột cá cho thức ăn động vật
66	310079	Flax meal [fodder]	Bột lanh [thức ăn gia súc]
67	310091	Flower bulbs	1) Củ hoa; 2) Củ của cây hoa
68	310056	Flowers, dried, for decoration	Hoa khô dùng để trang trí
69	310055	Flowers, natural	Hoa tự nhiên
70	310044	Flowers (Wreaths of natural ---)	Vòng hoa tươi
71	310060	Fodder	Thức ăn cho gia súc
72	310001	Fodder (Additives to ---), not for medical purposes	Chất phụ gia cho thức ăn gia súc không dùng cho mục đích y tế
73	310138	Food (Pet ---)	Thức ăn cho vật nuôi trong nhà
74	310007	Foodstuffs (Animal ---)	Thức ăn cho động vật
75	310060	Forage	Thức ăn cho súc vật
76	310062	Fruit, fresh	Quả tươi
77	310086	Fruit residue [marc]	Bã trái cây
78	310070	Garden herbs, fresh	1) Rau cỏ tươi; 2) Thảo mộc tươi
79	310065	Germ (Seed ---) for botanical purposes	Mầm hạt giống cho lĩnh vực thực vật học

80	310066	Grains [cereals]	Hạt [ngũ cốc]
81	310067	Grains for animal consumption	Hạt cho thức ăn động vật
82	310068	Grains [seeds]	Hạt [hạt giống]
83	310115	Grapes, fresh	Nho tươi
84	310069	Groats for poultry	Yến mạch dùng làm thức ăn cho gia cầm
85	310058	Hay	Cỏ khô
86	310087	Hazelnuts	1 Quả phỉ; 2) Quả hạt dẻ
87	310070	Herbs, fresh (Garden ---)	Rau cỏ tươi
88	310038	Hop cones	1) Quả hublông; 2) Quả của cây hoa bia
89	310073	Hops	1) Cây hublông; 2) Cây hoa bia
90	310064	Juniper berries	1) Quả mọng của cây đỗ tùng 2) Quả mọng của cây bách xù
91	310074	Kola nuts	Hạt cây côla
92	310108	Leeks	Tỏi tây
93	310032	Lemons	Quả chanh
94	310076	Lentils, fresh	đậu lăng tươi
95	310075	Lettuce	Rau diếp
96	310028	Lime for animal forage	Vôi cho thức ăn động vật
97	310081	Litter peat	Than bùn trộn rơm rác độn chuồng
98	310080	Litter (Products for animal ---)	Sản phẩm làm ổ rơm cho động vật
99	310006	Live animals	Động vật sống
100	310052	Livestock fattening preparations	Chế phẩm để vỗ béo vật nuôi
101	310135	Lobsters [live]	Tôm hùm [còn sống]
102	310140	Lobsters (Spiny ---) [live]	1) Tôm rồng [sống]; 2) Tôm hùm gai [sống]
103	310022	Locust beans	1) Quả minh quyết tươi; 2) Cây bồ kết 3 gai; 3) Cây thích hoè
104	310082	Maize	Ngô
105	310083	Maize cake for cattle	1) Khô dầu ngô đóng bánh cho gia súc; 2) Bánh khô dầu ngô cho gia súc
106	310084	Malt for brewing and distilling	Mạch nha dùng cho ngành bia và rượu
107	310086	Marc	Bã nho
108	310043	Marrows	Bí ngô
109	310102	Mash for fattening livestock	Cám tăng trọng vật nuôi
110	310088	Meal for animals	Bột cho động vật
111	310005	Menagerie animals	Động vật ở vườn thú
112	310046	Mulch (Straw ---)	1) Lớp phủ bằng rơm; 2) Rơm bổi để phủ; 3) Bổi rơm để phủ
113	310025	Mushroom spawn for propagation	Sợi nấm để nhân giống
114	310024	Mushrooms, fresh	Nấm tươi
115	310136	Mussels [live]	Con trai [còn sống]
116	310096	Nettles	Cây tầm ma
117	310004	Nuts [fruits]	Quả hạch [trái cây]
118	310012	Oats	Yến mạch
119	310026	Oil cake	Bánh khô dầu
120	310093	Olives, fresh	Quả ôliu tươi
121	310092	Onions, fresh vegetables	Củ hành, rau tươi
122	310094	Oranges	Quả cam
123	310137	Oysters [live]	Con sò [sống]
124	310101	Palm trees	Cây cọ

125	310100	Palms [leaves of the palm tree]	Lá cọ
126	310128	Peanut cake for animals	Khô dầu lạc đóng bánh dùng cho động vật
127	310127	Peanut meal for animals	Bột lạc cho động vật
128	310126	Peanuts [fruits]	Củ lạc tươi
129	310109	Peas, fresh	Đậu Hà Lan tươi
130	310081	Peat (Litter ---)	Than bùn trộn rơm rác độn chuồng
131	310106	Peppers [plants]	1) Cây hồ tiêu; 2) Hồ tiêu [cây]; 3) Cây ớt
132	310138	Pet food	Thức ăn cho vật nuôi trong nhà
133	310147	Pets (Aromatic sand for ---) [litter]	Cát thơm dùng cho vật nuôi trong nhà [lót ổ]
134	310146	Pets (Sanded paper for ---) [litter]	1) Giấy có cát dùng cho vật nuôi trong nhà [lót ổ]; 2) Giấy ráp dùng cho vật nuôi trong nhà [lót ổ]
135	310105	Pine cones	1) Quả thông; 2) Quả thông hình nón
136	310068	Plant seeds	Hạt giống thực vật
137	310071	Plants	Cây trồng
138	310107	Plants, dried, for decoration	Cây khô để trang trí
139	310057	Pollen [raw material]	Phấn hoa [vật liệu thô]
140	310110	Potatoes, fresh	Khoai tây tươi
141	310051	Poultry for breeding	1) Gia cầm để gây giống; 2) Gia cầm nuôi để cung cấp giống
142	310123	Poultry, live	Gia cầm sống
143	310113	Protein for animal consumption	Prôtein cho thức ăn động vật
144	310036	Rape cake for cattle	1) Bã cải dầu cho gia súc; 2) Bã cải dầu đóng bánh cho gia súc
145	310139	Raw barks	Vỏ cây thô
146	310122	Residue in a still after distillation	Bã rượu
147	310116	Rhubarb	Cây đại hoàng
148	310053	Rice meal for forage	Bột gạo dùng làm thức ăn cho súc vật
149	310144	Rice, unprocessed	1) Thóc chưa chế biến; 2) Thóc chưa xử lý
150	310114	Roots for food	Rễ cây dùng làm thực phẩm
151	310117	Rose bushes	Cây hoa hồng
152	310078	Rough cork	1) Lie thô; 2) Bần thô
153	310118	Rye	Lúa mạch đen
154	310014	Salt for cattle	Muối dùng cho gia súc
155	310146	Sanded paper for pets [litter]	1) Giấy nhám dùng cho vật nuôi trong nhà [lót ổ] 2) Giấy ráp dùng cho vật nuôi trong nhà [lót ổ]; 3) Giấy phủ cát dùng cho vật nuôi trong nhà [lót ổ]
156	310145	Sea-cucumbers [live]	1) Dưa biển [tươi sống]; 2) Hải sâm [sống]
157	310072	Seedlings	1) Cây giống; 2) Cây giống con; 3) Cây nhỏ làm giống
158	310068	Seeds (Plant ---)	Hạt giống thực vật
159	310120	Sesame	Hạt vừng
160	310033	Shell (Cocoanut ---)	Sọ dừa
161	310041	Shellfish [live]	Động vật giáp xác [sống]

162	310011	Shrubs	Cây bụi
163	310090	Silkworm eggs	Trứng tằm
164	310119	Silkworms	Con tằm
165	310063	Sod	1) Mảng cỏ; 2) Vầng cỏ
166	310089	Spawn (Fish ---)	Trứng cá
167	310140	Spiny lobsters, live	1) Tôm hùm gai, sống; 2) Tôm rồng sống
168	310043	Squashes	1) Quả bí; 2) Cây bí
169	310112	Stall food for animals	Thức ăn vỗ béo cho động vật
170	310099	Straw [forage]	Rơm [thức ăn cho súc vật]
171	310098	Straw litter	Rơm trải ổ
172	310046	Straw mulch	1) Lớp phủ bằng rơm; 2) Bồi rơm để phủ; 3) Rơm bồi để phủ
173	310059	Strengthening animal forage	Thức ăn tăng lực dùng cho súc vật
174	310021	Sugarcane	Cây mía đường
175	310019	Timber (Undressed ---)	Gỗ cây [đã chặt, chưa xử lý]
176	310017	Timber (Unsawn ---)	1) Gỗ thô; 2) Gỗ chưa xẻ
177	310008	Trees	Cây
178	310010	Trees (Trunks of ---)	Thân của cây
179	310121	Truffles, fresh	1) Nấm cục tươi; 2) Nấm truyp tươi
180	310010	Trunks of trees	Thân của cây
181	310063	Turf, natural	1) Thảm cỏ tự nhiên; 2) Mảng cỏ tự nhiên
182	310019	Undressed timber	Gỗ cây chưa xử lý
183	310017	Unsawn timber	Gỗ chưa xẻ
184	310042	Vegetables, fresh	Rau tươi
185	310104	Vine plants	Cây nho
186	310048	Waste (Distillery ---) for animal consumption	1) Bã rượu cho thức ăn động vật; 2) Phế phẩm sau chưng cất cho thức ăn động vật
187	310003	Weeds for human or animal consumption	1) Cỏ dại cho tiêu dùng con người hoặc động vật; 2) Rong rêu cho tiêu dùng con người hoặc động vật
188	310061	Wheat	Lúa mì
189	310018	Wood chips for the manufacture of wood pulp	1) Vỏ bào gỗ dùng để sản xuất bột gỗ; 2) Vỏ gỗ bào dùng để sản xuất bột gỗ
190	310044	Wreaths of natural flowers	Vòng hoa tươi
191	310077	Yeast for animals	Men dùng cho súc vật

Nhóm 32.

Bia; Nước khoáng, nước ga và các loại đồ uống không có cồn; Đồ uống hoa quả và nước ép hoa quả; Xi-rô và các chế phẩm khác để làm đồ uống.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	320035	Aerated water	Nước uống có gaz
2	320013	Aerated water (Preparations for making--)	Chế phẩm để làm nước uống có gaz
3	320032	Almonds (Milk of ---) [beverage]	1) Sữa làm từ hạnh nhân [đồ uống] 2) Nước sữa làm từ quả hạnh [đồ uống]
4	320042	Aperitifs, non-alcoholic	Đồ uống khai vị, không có cồn
5	320002	Beer	Bia
6	320005	Beer wort	Hèm bia
7	320031	Beverages (Non-alcoholic ---)	Đồ uống không có cồn
8	320049	Beverages (Non-alcoholic honey based ---)	Đồ uống trên cơ sở mật ong không có cồn
9	320008	Beverages (Preparations for making ---)	Chế phẩm để làm đồ uống
10	320007	Beverages (Whey ---)	Đồ uống là chất lỏng giống nước còn lại sau khi làm đông sữa chua
11	320047	Cider, non-alcoholic	Nước táo lên men, không có cồn
12	320043	Cocktails, non-alcoholic	Đồ uống hỗn hợp, không có cồn
13	320033	Effervescing beverages (Pastilles for --)	1) Chế phẩm tạo gaz cho đồ uống 2) Viên làm sủi bọt dùng cho đồ uống
14	320034	Effervescing beverages (Powders for --)	1) Bột tạo gaz cho đồ uống 2) Bột làm sủi bọt đồ uống
15	320009	Essences for making beverages	1) Tinh dầu để sản xuất đồ uống 2) Tinh dầu dùng để chế biến đồ uống
16	320001	Fruit extracts (Non-alcoholic ---)	1) Chiết xuất của trái cây không có cồn 2) Chiết xuất từ trái cây không có cồn
17	320006	Fruit juice beverages (Non-alcoholic ---)	1) Đồ uống làm từ nước ép trái cây không có cồn 2) Đồ uống từ nước quả ép không có cồn
18	320010	Fruit juices	1) Nước ép trái cây 2) Nước quả ép
19	320044	Fruit nectars, non-alcoholic	1) Mật hoa quả, không có cồn 2) Nước quả cô đặc, không có cồn
20	320003	Ginger ale	1) Đồ uống cacbonat có hương vị gừng 2) Nước sô đa có hương vị gừng
21	320003	Ginger beer	Bia gừng
22	320026	Grape must [unfermented]	Nước nho ép [chưa lên men]
23	320049	Honey-based beverages (Nonalcoholic ---)	Đồ uống trên cơ sở mật ong không chứa cồn
24	320021	Hops (Extracts of ---) for making beer	Chiết suất của cây hoa bia cho việc sản xuất bia
25	320045	Isotonic beverages	1) Đồ uống cung cấp muối và khoáng cho cơ thể (không dùng cho mục đích y tế) 2) Đồ uống đẳng trương cung cấp muối và khoáng chất cho cơ thể
26	320010	Juice (Fruit ---)	1) Nước ép trái cây 2) Nước quả ép
27	320048	Kvass [non-alcoholic beverages]	Cơvat [đồ uống lên men không chứa cồn]
28	320020	Lemonades	Nước chanh
29	320024	Liqueurs (Preparations for making ---)	Chế phẩm dùng để làm rượu mùi
30	320014	Lithia water	1) Nước uống có muối lithi 2) Nước khoáng có muối lithi (đồ uống)
31	320004	Malt beer	Bia mạch nha
32	320025	Malt wort	Hèm mạch nha

33	320032	Milk of almonds [beverage]	1) Sữa làm từ hạnh nhân [đồ uống] 2) Nước sữa làm từ quả hạnh [đồ uống]
34	320046	Milk (Peanut ---) [soft drink]	1) Sữa lạc [đồ uống không cồn] 2) Nước sữa lạc [đồ uống không cồn]
35	320015	Mineral water [beverages]	Nước khoáng [đồ uống]
36	320016	Mineral water (Preparations for making-)	Chế phẩm để làm nước khoáng
37	320019	Must	Nước nho ép chưa lên men
38	320044	Nectars (Fruit ---) [non-alcoholic]	1) Nước quả cô đặc [không có cồn] 2) Mật hoa quả [không có cồn]
39	320031	Non-alcoholic beverages	Đồ uống không cồn
40	320001	Non-alcoholic fruit extracts	Chất chiết từ quả không chứa cồn
41	320006	Non-alcoholic fruit juice beverages	Đồ uống ép từ quả không chứa cồn
42	320049	Non-alcoholic honey-based beverages	Đồ uống trên cơ sở mật ong không chứa cồn
43	320027	Orgeat	Nước lúa mạch ướp hoa cam
44	320033	Pastilles for effervescing beverages	1) Chế phẩm tạo gaz cho đồ uống 2) Viên làm sủi bọt dùng cho đồ uống
45	320046	Peanut milk [soft drink]	1) Sữa lạc [đồ uống không cồn] 2) Nước sữa lạc [đồ uống không cồn]
46	320034	Powders for effervescing beverages	1) Bột tạo gaz cho đồ uống 2) Bột làm sủi bọt đồ uống
47	320041	Sarsaparilla [soft drink]	Đồ uống từ cây thổ phục linh [đồ uống không cồn]
48	320017	Seltzer water	Nước khoáng xenxe
49	320029	Sherbets [beverages]	1) Nước quả [đồ uống] 2) Nước giải khát bằng trái cây [đồ uống]
50	320028	Soda water	Nước sô đa
51	320029	Sorbets [beverages]	Nước hoa quả ướp lạnh [đồ uống]
52	320011	Syrups for beverages	Xi rô dùng cho đồ uống
53	320023	Syrups for lemonade	Xi rô dùng cho nước chanh
54	320018	Table waters	1) Nước uống khi ăn cơm 2) Nước uống dùng trong bữa ăn
55	320030	Tomato juice [beverage]	Nước ép cà chua [đồ uống]
56	320022	Vegetable juices [beverages]	Nước ép rau [đồ uống]
57	320014	Water (Lithia ---)	1) Nước khoáng có muối lithi (đồ uống) 2) Nước uống có muối lithi
58	320017	Water (Seltzer ---)	Nước khoáng xenxe
59	320012	Waters [beverages]	Nước [đồ uống]
60	320018	Waters (Table ---)	1) Nước uống dùng trong bữa ăn 2) Nước uống khi ăn cơm
61	320007	Whey beverages	Đồ uống là chất lỏng giống nước còn lại sau khi làm đông sữa chua

Nhóm 33.

Đồ uống có cồn (trừ bia).

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	330032	Alcohol (Rice ---)	Rượu gạo
2	330026	Alcoholic beverages [except beer]	Đồ uống có cồn [trừ bia]
3	330024	Alcoholic essences	Tinh dầu alcolic (tinh dầu rượu)
4	330025	Alcoholic extracts	Chiết xuất alcolic
5	330004	Anise [liqueur]	Rượu Anit
6	330005	Anisette [liqueur]	Anizet [rượu]
7	330006	Aperitifs *	Rượu khai vị *
8	330007	Arak [arrack]	Rượu arac
9	330007	Arrack [arak]	Rượu arac
10	330026	Beverages (Alcoholic ---), except beer	Đồ uống có cồn [trừ bia]
11	330031	Beverages containing fruit (Alcoholic---)	1) Đồ uống có cồn chứa hoa quả 2) Đồ uống hoa quả có cồn
12	330008	Beverages (Distilled ---)	Đồ uống được chưng cất
13	330003	Bitters	Rượu đắng
14	330019	Brandy	Rượu brandi (rượu mạnh)
15	330009	Cider	Rượu táo
16	330010	Cocktails *	1) Rượu cốc-tai * 2) Rượu hỗn hợp *
17	330011	Curacao	Rượu vỏ cam
18	330012	Digesters [liqueurs and spirits]	Rượu tiêu cơm [uống sau bữa ăn]
19	330008	Distilled beverages	Đồ uống được chưng cất
20	330031	Fruit (Alcoholic beverages containing ---)	1) Đồ uống có cồn chứa rau quả 2) Đồ uống hoa quả có cồn
21	330002	Fruit extracts [alcoholic]	Chiết xuất trái cây [có cồn]
22	330014	Gin	Rượu gin
23	330016	Hydromel [mead]	1) Rượu mật ong 2) Mật ong pha nước [rượu mật ong]
24	330017	Kirsch	Rượu anh đào
25	330015	Liqueurs	Rượu mùi
26	330016	Mead [hydromel]	1) Rượu mật ong 2) Rượu mật ong [mật ong pha nước]
27	330001	Peppermint liqueurs	Rượu bạc hà
28	330021	Perry	Rượu lê
29	330020	Piquette	Rượu piket
30	330032	Rice alcohol	Rượu gạo
31	330033	Rum	Rượu rum
32	330022	Sake	Rượu sakê
33	330018	Spirits [beverages]	1) Rượu mạnh [đồ uống] 2) Rượu etylic [đồ uống] 3) Rượu cồn [đồ uống]
34	330034	Vodka	Rượu vôtca
35	330023	Whisky	Rượu uýt ki
36	330013	Wine	Rượu vang

Nhóm 34.

Thuốc lá; Vật dụng cho người hút thuốc; Diêm.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	340011	Absorbent paper for tobacco pipes	Giấy hút nước dùng cho tẩu thuốc lá
2	340036	Ashtrays for smokers	Gạt tàn dùng cho người hút thuốc
3	340010	Books of cigarette papers	Tập giấy cuốn thuốc lá
4	340015	Cases (Cigar ---)	1) Hộp xì gà 2) Hộp đựng xì gà
5	340016	Cases (Cigarette ---)	1) Hộp thuốc lá điếu 2) Hộp đựng thuốc lá điếu
6	340012	Chewing tobacco	Thuốc lá nhai
7	340015	Cigar cases	1) Hộp đựng xì gà 2) Hộp xì gà
8	340014	Cigar cutters	Dụng cụ cắt đầu xì gà
9	340017	Cigar holders	1) Đót xì gà 2) Đót hút xì gà
10	340008	Cigar lighters (Gas containers for ---)	Bình đựng gas dùng cho bật lửa hút thuốc
11	340016	Cigarette cases	1) Hộp thuốc lá điếu 2) Hộp đựng thuốc lá điếu
12	340006	Cigarette filters	1) Đầu lọc cho thuốc lá điếu 2) Đầu lọc thuốc lá điếu
13	340022	Cigarette holders	1) Đót thuốc lá điếu 2) Đót hút thuốc lá điếu
14	340023	Cigarette holders (Mouthpieces for ---)	Đầu tẩu dùng cho đót thuốc lá điếu
15	340024	Cigarette paper	Giấy cuốn thuốc lá
16	340010	Cigarette papers (Books of ---)	Tập giấy cuốn thuốc lá
17	340005	Cigarette tips	Đầu ngậm điếu thuốc lá điếu
18	340020	Cigarettes	Thuốc lá điếu
19	340019	Cigarettes containing tobacco substitutes, not for medical purposes	Thuốc lá điếu chứa chất thay thế lá thuốc lá, không dùng cho mục đích y tế
20	340021	Cigarettes (Pocket machines for rolling ---)	1) Thiết bị bỏ túi để cuốn thuốc lá 2) Thiết bị cuốn thuốc lá bỏ túi
21	340025	Cigarillos	Điếu xì gà nhỏ hở hai đầu
22	340013	Cigars	Xì gà
23	340014	Cutters (Cigar ---)	Dụng cụ cắt đầu xì gà
24	340006	Filters (Cigarette ---)	1) Đầu lọc thuốc lá 2) Đầu lọc cho thuốc lá
25	340027	Firestones	Đá lửa
26	340008	Gas containers for cigar lighters	Bình chứa gaz dùng cho bật lửa hút thuốc
27	340028	Herbs for smoking *	Cỏ để hút *
28	340038	Humidors	Hộp giữ độ ẩm cho xì gà
29	340007	Lighters for smokers	Bật lửa dùng cho người hút thuốc
30	340035	Match boxes	Hộp diêm
31	340031	Match holders	1) Giá để diêm 2) Ống cắm diêm
32	340001	Matches	Diêm
33	340023	Mouthpieces for cigarette holders	Đầu tẩu dùng cho đót hút thuốc lá
34	340002	Mouthpieces of yellow amber for cigar and cigarette holders	Đầu tẩu bằng hổ phách dùng cho đót xì gà và đót thuốc lá
35	340026	Pipe cleaners [for tobacco pipes]	1) Vật dụng thông điếu [dùng cho tẩu thuốc lá] 2) Vật dụng nạo ống điếu [dùng cho tẩu thuốc lá]
36	340030	Pipe racks for tobacco pipes	Giá để tẩu dùng cho tẩu hút thuốc lá

37	340009	Pipes (Tobacco ---)	Tẩu thuốc lá
38	340004	Pouches (Tobacco ---)	Túi đựng thuốc lá
39	340007	Smokers (Lighters for ---)	Bật lửa dành cho người hút thuốc
40	340033	Snuff	Thuốc lá bột để hít
41	340034	Snuff boxes	Hộp đựng thuốc lá để hít
42	340037	Spittoons for tobacco users	Ống nhổ dùng cho người hút thuốc
43	340005	Tips (Cigarette ---)	Đầu ngậm điếu thuốc lá
44	340002	Tips of yellow amber for cigar and cigarette holders	Đầu tẩu bằng hổ phách dùng cho đót xì gà và đót thuốc lá
45	340003	Tobacco	Thuốc lá
46	340032	Tobacco jars	Bình đựng thuốc lá
47	340009	Tobacco pipes	Tẩu hút thuốc lá
48	340004	Tobacco pouches	Túi đựng thuốc lá
49	340002	Yellow amber (Mouthpieces of ---) for cigar and cigarette holders	Đầu tẩu bằng hổ phách dùng cho đót hút xì gà và đót hút thuốc lá
50	340002	Yellow amber (Tips of ---) for cigar and cigarette holders	Đầu tẩu bằng hổ phách dùng cho đót hút xì gà và đót hút thuốc lá

Nhóm 35.

Quảng cáo; Quản lý kinh doanh; Quản lý giao dịch; Hoạt động văn phòng.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	350015	Accounting	Kế toán
2	350016	Accounts (Drawing up of statements of ---)	1) Lập bản thanh toán 2) Lập các báo cáo thống kê kế toán
3	350096	Administration (Commercial ---) of the licensing of the goods and services of others	Quản lý thương mại việc li-xăng sản phẩm và dịch vụ của người khác
4	350095	Administrative processing of purchase orders	1) Quản lý quá trình đặt hàng 2) Xử lý về mặt hành chính các đơn đặt hàng
5	350039	Advertising	Quảng cáo
6	350047	Advertising agencies	Đại lý quảng cáo
7	350077	Advertising by mail order	Quảng cáo qua thư đặt hàng
8	350027	Advertising material (Updating of ---)	Cập nhật tư liệu quảng cáo
9	350008	Advertising matter (Dissemination of ---)	Phổ biến các thông báo quảng cáo
10	350070	Advertising space (Rental of ---)	Cho thuê không gian quảng cáo
11	350093	Advice for consumers (Commercial information and ---) [consumer advice shop]	Thông tin thương mại và tư vấn tiêu dùng [cửa hàng tư vấn người tiêu dùng]
12	350007	Analysis (Cost price ---)	Phân tích giá cả thị trường
13	350074	Answering (Telephone ---) [for unavailable subscribers]	Dịch vụ trả lời điện thoại [dùng cho chủ thuê bao vắng mặt]
14	350032	Appraisals (Business ---)	Đánh giá kinh doanh
15	350076	Arranging newspaper subscriptions [for others]	Dịch vụ đặt mua báo [cho người khác]
16	350094	Arranging subscriptions to telecommunication services for others	Đăng ký thuê bao dịch vụ viễn thông cho người khác
17	350079	Artists (Business management of performing ---)	Quản lý kinh doanh công việc biểu diễn của nghệ sỹ
18	350001	Assistance (Business management ---)	Hỗ trợ quản lý kinh doanh
19	350030	Auctioneering	Bán đấu giá
20	350017	Auditing	Kiểm toán
21	350003	Bill-posting	Dán áp phích quảng cáo
22	350015	Book-keeping	Dịch vụ kế toán
23	350032	Business appraisals	1) Dịch vụ đánh giá kinh doanh 2) Đánh giá công việc thương mại
24	350062	Business consultancy (Professional --)	Tư vấn nghiệp vụ thương mại
25	350065	Business information	Thông tin về thương mại
26	350002	Business inquiries	Điều tra thương mại
27	350033	Business investigations	Khảo sát kinh doanh thương mại
28	350018	Business management and organization consultancy	1) Tư vấn tổ chức và điều hành kinh doanh 2) Tư vấn tổ chức và quản lý kinh doanh
29	350001	Business management assistance	1) Hỗ trợ việc điều hành kinh doanh 2) Hỗ trợ quản lý kinh doanh
30	350020	Business management consultancy	1) Tư vấn điều hành kinh doanh 2) Tư vấn quản lý kinh doanh
31	350078	Business management of hotels	1) Điều hành kinh doanh cho khách sạn 2) Quản lý kinh doanh của khách sạn
32	350079	Business management of performing artists	Quản lý kinh doanh công việc biểu diễn của nghệ sỹ
33	350036	Business organization consultancy	Tư vấn tổ chức kinh doanh
34	350041	Business research	Nghiên cứu kinh doanh
35	350069	Businesses (Relocation services for ---)	Dịch vụ tái lập kinh doanh

36	350096	Commercial administration of the licensing of the goods and services of others	Quản lý thương mại việc li-xăng sản phẩm và dịch vụ của người khác
37	350006	Commercial information agencies	1) Hãng thông tin thương mại 2) Đại lý thông tin thương mai
38	350093	Commercial information and advice for consumers [consumer advice shop]	Thông tin thương mại và tư vấn tiêu dùng [cửa hàng tư vấn người tiêu dùng]
39	350025	Commercial or industrial management assistance	1) Hỗ trợ điều hành doanh nghiệp thương mại hoặc công nghiệp 2) Hỗ trợ quản lý doanh nghiệp thương mại hoặc công nghiệp
40	350092	Communication media (Presentation of goods on ---), for retail purposes	Dịch vụ giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện truyền thông, cho mục đích bán lẻ
41	350091	Comparison services (Price ---)	Dịch vụ so sánh giá cả
42	350080	Compilation of information into computer databases	Biên tập thông tin vào cơ sở dữ liệu máy tính
43	350100	Compilation of statistics	Biên tập số liệu thống kê
44	350080	Computer databases (Compilation of information into ---)	Biên tập thông tin vào cơ sở dữ liệu máy tính
45	350081	Computer databases (Systemization of information into ---)	Hệ thống hoá thông tin vào cơ sở dữ liệu máy tính
46	350062	Consultancy (Professional business ---)	Tư vấn nghiệp vụ thương mại
47	350093	Consumers (Commercial information and advice for ---) [consumer advice shop]	Thông tin thương mại và tư vấn tiêu dùng [cửa hàng tư vấn người tiêu dùng]
48	350007	Cost price analysis	Phân tích giá thành
49	350086	Data search in computer files for others	Tra cứu dữ liệu trong máy vi tính cho người khác
50	350023	Demonstration of goods	1) Giới thiệu sản phẩm 2) Trưng bày sản phẩm
51	350024	Direct mail advertising	Quảng cáo qua thư
52	350008	Dissemination of advertising matter	Phổ biến các thông báo quảng cáo
53	350028	Distribution of samples	Phân phát hàng mẫu
54	350026	Document reproduction	Sao chụp tài liệu
55	350063	Economic forecasting	Dự báo kinh tế
56	350029	Efficiency experts	Dịch vụ tổ chức lao động để đạt hiệu suất cao
57	350012	Employment agencies	1) Văn phòng tuyển dụng lao động 2) Văn phòng giới thiệu việc làm
58	350010	Evaluation of standing timber	1) Định giá gỗ thẳng 2) Đánh giá gỗ thẳng
59	350050	Evaluation of wool	1) Đánh giá hàng len 2) Định giá hàng len
60	350064	Exhibitions (Organization of ---) for commercial or advertising purposes	Tổ chức triển lãm cho mục đích thương mại hoặc quảng cáo
61	350061	File management (Computerized ---)	Quản lý tư liệu bằng máy tính
62	350063	Forecasting (Economic ---)	Dự báo kinh tế
63	350050	Grading of wool	1) Sắp xếp phân loại len 2) Dịch vụ tuyển chọn len
64	350078	Hotels (Business management of ---)	1) Điều hành kinh doanh khách sạn 2) Quản lý kinh doanh khách sạn
65	350005	Import-export agencies	Dịch vụ đại lý xuất nhập khẩu
66	350025	Industrial management assistance (Commercial or -)	1) Hỗ trợ điều hành doanh nghiệp thương mại hoặc công nghiệp 2) Hỗ trợ quản lý doanh nghiệp thương mại hoặc công nghiệp
67	350006	Information agencies (Commercial --)	Đại lý thông tin thương mại

68	350065	Information (Business ---)	Thông tin kinh doanh
69	350002	Inquiries (Business ---)	Điều tra thương mại
70	350033	Investigations (Business ---)	1) Khảo sát kinh doanh 2) Nghiên cứu về thương mại
71	350098	Invoicing	1) Dịch vụ lập hoá đơn 2) Tính toán đơn giá hàng hoá
72	350101	Layout services for advertising purposes	1) Bố trí, sắp đặt cho mục đích quảng cáo 2) Phác thảo cách trình bày trên các tài liệu cho mục đích quảng cáo 3) Dịch vụ maket cho mục đích quảng cáo
73	350096	Licensing of the goods and services of others (Commercial administration of the ---)	Quản lý thương mại việc li-xăng sản phẩm và dịch vụ của người khác
74	350048	Management (Advisory services for business ---)	1) Dịch vụ cố vấn điều hành kinh doanh 2) Dịch vụ cố vấn quản lý kinh doanh
75	350025	Management assistance (Commercial or industrial -)	Hỗ trợ điều hành doanh nghiệp thương mại hoặc công nghiệp
76	350061	Management (Computerized file ---)	Quản lý tệp tin máy tính
77	350019	Management consultancy (Personnel ---)	Tư vấn quản lý nhân sự
78	350051	Marketing research	Nghiên cứu thị trường
79	350031	Marketing studies	Dịch vụ nghiên cứu tiếp thị
80	350049	Modelling for advertising or sales promotion	Dịch vụ người mẫu phục vụ cho quảng cáo hoặc xúc tiến việc bán hàng
81	350088	News clipping services	1) Dịch vụ tóm lược tin tức 2) Dịch vụ điểm tin
82	350076	Newspaper subscriptions (Arranging ---) [for others]	Dịch vụ đặt mua báo chí [cho người khác]
83	350013	Office machines and equipment rental *	Cho thuê máy và thiết bị văn phòng *
84	350084	On-line advertising on a computer network	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến trên mạng máy tính
85	350066	Opinion polling	Thăm dò dư luận
86	350064	Organization of exhibitions for commercial or advertising purposes	Tổ chức triển lãm cho mục đích thương mại hoặc quảng cáo
87	350082	Organization of trade fairs for commercial or advertising purposes	Tổ chức hội chợ thương mại cho mục đích bán hàng hoặc quảng cáo
88	350003	Outdoor advertising	Quảng cáo ngoài trời
89	350097	Outsourcing services [business assistance]	Dịch vụ thuê ngoài [hỗ trợ kinh doanh]
90	350067	Payroll preparation	Chuẩn bị bảng tiền lương
91	350019	Personnel management consultancy	Tư vấn quản lý nhân sự
92	350068	Personnel recruitment	1) Tuyển dụng lao động 2) Tuyển dụng nhân sự
93	350009	Photocopying	Sao chụp
94	350066	Polling (Opinion ---)	Thăm dò dư luận
95	350092	Presentation of goods on communication media, for retail purposes	Dịch vụ giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện truyền thông, cho mục đích bán lẻ
96	350091	Price comparison services	Dịch vụ so sánh giá cả
97	350095	Processing (Administrative ---) of purchase orders	1) Quản lý quá trình đặt hàng 2) Xử lý về mặt hành chính các đơn đặt hàng
98	350075	Processing (Word ---)	Xử lý văn bản
99	350085	Procurement services for others [purchasing goods and services for other businesses]	*Dịch vụ mua sắm cho người khác [mua hàng hóa và dịch vụ cho người khác]*[1]

[1] Chỉnh lý theo Thông báo số 1378/TT-SHTT ngày 09/3/2012 Về việc thống nhất áp dụng Bảng phân loại Ni-xơ phiên bản 10

100	350090	Psychological testing for the selection of personnel	Kiểm tra tâm lý cho việc tuyển chọn nhân sự
101	350042	Public relations	Quan hệ công chúng
102	350038	Publication of publicity texts	Xuất bản tài liệu quảng cáo
103	350039	Publicity	Quảng cáo
104	350047	Publicity agencies	Đại lý quảng cáo
105	350021	Publicity columns preparation	1) Các công việc chuẩn bị cho cột quảng cáo 2) Xử lý các cột quảng cáo
106	350035	Publicity material rental	Cho thuê vật liệu quảng cáo
107	350038	Publicity texts (Publication of ---)	Xuất bản tài liệu quảng cáo
108	350099	Publicity texts (Writing of ---)	Soạn thảo tài liệu quảng cáo
109	350095	Purchase orders (Administrative processing of ---)	1) Quản lý quá trình đặt hàng 2) Xử lý về mặt hành chính các đơn đặt hàng
110	350040	Radio advertising	Quảng cáo trên đài phát thanh
111	350040	Radio commercials	Quảng cáo thương mại trên đài phát thanh
112	350068	Recruitment (Personnel ---)	1) Tuyển dụng nhân sự 2) Tuyển dụng lao động
113	350069	Relocation services for businesses	Dịch vụ tái lập kinh doanh
114	350070	Rental of advertising space	Cho thuê không gian quảng cáo
115	350087	Rental of advertising time on communication media	Cho thuê thời gian quảng cáo trên các phương tiện truyền thông
116	350083	Rental of photocopying machines	Cho thuê máy sao chụp
117	350089	Rental of vending machines	Cho thuê máy bán hàng tự động
118	350013	Rental (Office machines and equipment ---) *	Cho thuê máy và thiết bị văn phòng *
119	350035	Rental (Publicity material ---)	Cho thuê vật liệu quảng cáo
120	350026	Reproduction (Document ---)	Sao chụp tài liệu
121	350041	Research (Business ---)	Nghiên cứu kinh doanh
122	350092	Retail purposes (Presentation of goods on communication media, for ---)	Dịch vụ giới thiệu sản phẩm trên các phương tiện truyền thông, cho mục đích bán lẻ
123	350071	Sales promotion [for others]	1) Dịch vụ khuyến mại [cho người khác] 2) Dịch vụ đẩy mạnh bán hàng [cho người khác]
124	350028	Samples (Distribution of ---)	Phân phát hàng mẫu
125	350072	Secretarial services	Dịch vụ thư ký
126	350046	Shop window dressing	1) Trang trí quầy hàng 2) Trang trí các quầy kính cửa hàng
127	350043	Shorthand	Dịch vụ tốc ký
128	350102	Sponsorship search	1) Dịch vụ tìm kiếm nguồn tài trợ quảng cáo 2) Tìm kiếm tài trợ quảng cáo
129	350016	Statements of accounts (Drawing up of ---)	1) Lập các báo cáo thống kê tài khoản 2) Lập các báo cáo thống kê kế toán
130	350100	Statistics (Compilation of ---)	Biên tập số liệu thống kê
131	350094	Subscriptions (Arranging ---) to telecommunication services for others	Đăng ký thuê bao dịch vụ viễn thông cho người khác
132	350076	Subscriptions (Arranging newspaper ---) for others	Dịch vụ đặt mua báo cho người khác
133	350081	Systemization of information into computer databases	Hệ thống hoá thông tin vào cơ sở dữ liệu máy tính
134	350073	Tax preparation	Lập bản khai thuế
135	350094	Telecommunication services (Arranging subscriptions to ---) for others	Đăng ký thuê bao dịch vụ viễn thông cho người khác
136	350074	Telephone answering [for unavailable subscribers]	Dịch vụ trả lời điện thoại [cho chủ thuê bao vắng mặt]

137	350044	Television advertising	Quảng cáo trên truyền hình
138	350044	Television commercials	Quảng cáo thương mại trên truyền hình
139	350090	Testing (Psychological ---) for the selection of personn	Kiểm tra tâm lý cho việc tuyển chọn nhân sự
140	350099	Texts (Writing of publicity ---)	Dịch vụ soạn thảo tài liệu quảng cáo
141	350010	Timber (Evaluation of standing ---)	1) Định giá gỗ thẳng 2) Đánh giá gỗ thẳng
142	350082	Trade fairs (Organization of-) for commercial or advertising purposes	Tổ chức hội chợ thương mại nhằm mục đích bán hàng hoặc quảng cáo
143	350045	Transcription	Dịch vụ ghi chép lai
144	350022	Typing	Dịch vụ đánh máy chữ
145	350027	Updating of advertising material	Cập nhật tài liệu quảng cáo
146	350010	Valuation of standing timber	1) Định giá gỗ thẳng 2) Đánh giá gỗ thẳng
147	350089	Vending machines (Rental of ---)	Cho thuê máy bán hàng tự động
148	350075	Word processing	Xử lý văn bản
149	350099	Writing of publicity texts	Dịch vụ soạn thảo tài liệu quảng cáo

Nhóm 36.

Bảo hiểm ; Tài chính; Tiền tệ; Bất động sản.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	360001	Accident insurance underwriting	Bảo hiểm tai nạn trên biển
2	360045	Accommodation bureaux [apartments]	Dịch vụ nhà ở [sở hữu bất động sản]
3	360003	Actuarial services	Dịch vụ tính toán bảo hiểm
4	360046	Analysis (Financial ---)	Phân tích tài chính
5	360051	Antique appraisal	Định giá đồ cổ
6	360033	Apartment house management	Quản lý các căn hộ cho thuê
7	360035	Apartments (Renting of ---)	Cho thuê căn hộ
8	360051	Appraisal (Antique ---)	Định giá đồ cổ
9	360052	Appraisal (Art ---)	Định giá các tác phẩm nghệ thuật
10	360061	Appraisal (Jewellery [jewelry (Am.)] ---)	Định giá đồ trang sức quí
11	360062	Appraisal (Numismatic ---)	1) Định giá tiền xu cổ 2) Định giá tiền cổ
12	360014	Appraisal (Real estate ---)	1) Định giá bất động sản 2) Đánh giá bất động sản
13	360064	Appraisal (Stamp ---)	Định giá tem
14	360052	Art appraisal	Định giá các tác phẩm nghệ thuật
15	360018	Bail-bonding	1) Bảo lãnh bằng tiền cho hàng hoá lưu kho hải quan 2) Bảo lãnh bằng tiền cho các bản hợp đồng giao kèo
16	360013	Banking	Dịch vụ ngân hàng
17	360072	Banking (Home ---)	Dịch vụ ngân hàng tại nhà
18	360005	Brokerage *	Môi giới *
19	360073	Business liquidation services, financial	Dịch vụ thanh toán nợ trước khi giải thể [dịch vụ tài chính]
20	360017	Capital investments	Đầu tư vốn
21	360015	Charitable fund raising	Quyên góp quĩ từ thiện
22	360053	Check [cheque] verification	Kiểm tra ngân phiếu [séc thanh toán]
23	360021	Clearing [financial]	Nghiệp vụ thanh toán [tài chính]
24	360021	Clearing-houses [financial]	Ngân hàng hối đoái [tài chính]
25	360063	Collection (Rent ---)	Thu tiền thuê nhà, bất động sản
26	360023	Collections (Organization of ---)	Tổ chức quyên góp từ thiện
27	360054	Consultancy (Financial ---)	Tư vấn tài chính
28	360055	Consultancy (Insurance ---)	Tư vấn về bảo hiểm
29	360006	Credit bureaux	Văn phòng tín dụng
30	360056	Credit card services	Dịch vụ thẻ tín dụng
31	360068	Credit cards (Issuance of ---)	Dịch vụ phát hành thẻ tín dụng
32	360011	Customs brokerage	1) Môi giới khách hàng 2) Môi giới tuỳ chỉnh
33	360057	Debit card services	Dịch vụ thẻ ghi nợ
34	360009	Debt collection agencies	1) Hãng thu hồi nợ 2) Hãng đòi nợ thuê
35	360066	Deposits of valuables	1) Ký gửi các đồ vật quí giá 2) Ký thác các đồ vật quí giá
36	360007	Estate agencies (Real ---)	Đại lý bất động sản
37	360032	Estate management (Real ---)	Quản lý bất động sản
38	360026	Evaluation (Financial ---) [insurance, banking, real estate]	1) Đánh giá tài chính [bảo hiểm, ngân hàng, bất động sản] 2) Định giá tài chính [bảo hiểm, ngân hàng, bất động sản]

39	360103	Evaluation (Repair costs ---) [financial appraisal]	1) Ước lượng chi phí sửa chữa [đánh giá tài chính] 2) Ước lượng chi phí sửa chữa [định giá tài chính]
40	360019	Exchanging money	Dịch vụ đổi tiền
41	360027	Factoring	Dịch vụ quản lý các tài khoản khách hàng
42	360028	Fiduciary	1) Dịch vụ tín dụng 2) Ủy thác tài sản [tài chính]
43	360054	Financial consultancy	Tư vấn tài chính
44	360026	Financial evaluation [insurance, banking, real estate]	1) Định giá tài chính [bảo hiểm, ngân hàng, bất động sản] 2) Đánh giá tài chính [bảo hiểm, ngân hàng, bất động sản]
45	360059	Financial information	Thông tin về tài chính
46	360030	Financial management	Quản lý tài chính
47	360071	Financial sponsorship	Bảo đảm tài chính
48	360029	Financing services	Dịch vụ tài chính
49	360034	Fire insurance underwriting	Bảo hiểm hoả hoạn
50	360025	Fiscal assessments	1) Ước định giá trị tài chính 2) Định giá tài chính để tính thuế
51	360017	Fund investments	Quỹ đầu tư
52	360015	Fund raising (Charitable ---)	Quyên góp quĩ từ thiện
53	360058	Funds transfer (Electronic ---)	Dịch vụ chuyển vốn bằng điện tử
54	360018	Guarantees	Bảo lãnh tài chính
55	360038	Health insurance underwriting	Bảo hiểm y tế
56	360042	Hire-purchase financing	Thuê mua tài chính
57	360072	Home banking	Dịch vụ ngân hàng tại nhà
58	360008	Housing agents	Môi giới bất động sản
59	360059	Information (Financial ---)	1) Thông tin tài chính 2) Cung cấp thông tin tài chính
60	360060	Information (Insurance ---)	1) Thông tin bảo hiểm 2) Cung cấp thông tin bảo hiểm
61	360002	Instalment loans	1) Trả góp 2) Trả góp (trả tiền từng phần)
62	360010	Insurance brokerage	Môi giới bảo hiểm
63	360055	Insurance consultancy	Tư vấn bảo hiểm
64	360060	Insurance information	1) Thông tin bảo hiểm 2) Cung cấp thông tin bảo hiểm
65	360012	Insurance underwriting	Bảo lãnh phát hành bảo hiểm
66	360017	Investment (Capital ---)	Đầu tư vốn
67	360068	Issuance of credit cards	Phát hành thẻ tín dụng
68	360065	Issue of tokens of value	Phát hành trái phiếu có giá trị
69	360020	Issuing of travellers' checks [cheques]	1) Phát hành séc du lịch 2) Phát hành ngân phiếu [séc] du lịch
70	360061	Jewellery appraisal	1) Đánh giá đồ trang sức 2) Định giá đồ trang sức
71	360061	Jewelry appraisal	1) Đánh giá đồ trang sức 2) Định giá đồ trang sức
72	360042	Lease-purchase financing	Thuê-mua tài chính giá rẻ
73	360036	Leasing of farms	Cho thuê nông trại
74	360004	Leasing of real estate	Cho thuê bất động sản
75	360031	Lending against security	1) Cho vay theo bảo lãnh 2) Cho vay có thế chấp
76	360044	Life insurance underwriting	Bảo hiểm sinh mạng
77	360024	Loans [financing]	Cho vay [tài chính]

78	360030	Management (Financial ---)	Quản lý tài chính
79	360039	Marine insurance underwriting	Bảo hiểm hàng hải
80	360019	Money (Exchanging ---)	Dịch vụ đổi tiền
81	360040	Mortgage banking	1) Ngân hàng thế chấp 2) Ngân hàng cầm cố bất động sản
82	360016	Mutual funds	1) Quỹ tương hỗ 2) Quỹ hỗ tương đầu tư
83	360062	Numismatic appraisal	Đánh giá tiền tệ
84	360023	Organization of collections	Tổ chức quyên góp từ thiện
85	360031	Pawnbrokerage	Dịch vụ cầm đồ
86	360007	Real estate agencies	Đại lý bất động sản
87	360014	Real estate appraisal	1) Đánh giá bất động sản 2) Định giá bất động sản
88	360008	Real estate brokers	Môi giới bất động sản
89	360004	Real estate (Leasing of ---)	Cho thuê bất động sản
90	360032	Real estate management	Quản lý bất động sản
91	360063	Rent collection	Dịch vụ thu tiền thuê nhà, bất động sản
92	360069	Rental of offices [real estate]	Cho thuê văn phòng [bất động sản]
93	360035	Renting of apartments	Cho thuê căn hộ
94	360035	Renting of flats	Cho thuê phòng ở
95	360103	Repair costs evaluation [financial appraisal]	Ước lượng giá sửa chữa [đánh giá tài chính]
96	360070	Retirement payment services	Dịch vụ trả lương hưu
97	360022	Safe deposit services	Dịch vụ cho thuê két an toàn để giữ đồ vật quí giá
98	360041	Savings banks	Quĩ tiết kiệm
99	360043	Securities brokerage	Môi giới chứng khoán
100	360071	Sponsorship (Financial ---)	Bảo đảm tài chính
101	360064	Stamp appraisal	Định giá tem
102	360067	Stock exchange quotations	1) Dịch vụ bảng thị giá giao dịch chứng khoán 2) Báo giá chứng khoán 3) Thông tin giá cả thị trường chứng khoán
103	360043	Stocks and bonds brokerage	Môi giới chứng khoán và trái phiếu
104	360018	Surety services	Dịch vụ bảo lãnh nợ
105	360065	Tokens of value (Issue of ---)	Phát hành trái phiếu có giá trị
106	360058	Transfer (Electronic funds ---)	Chuyển vốn bằng điện tử
107	360020	Travellers' checks [cheques] (Issuing of ---)	1) Phát hành séc du lịch 2) Phát hành ngân phiếu [séc] du lịch
108	360028	Trusteeship	Uỷ thác quản lý tài chính
109	360066	Valuables (Deposits of ---)	1) Ký gửi những đồ vật quí giá 2) Ký thác các đồ vật quí giá
110	360025	Valuations (Fiscal ---)	1) Đánh giá tài chính 2) Định giá tài chính
111	360053	Verification (Check [cheque] ---)	Kiểm tra ngân phiếu [séc thanh toán]

Nhóm 37

Xây dựng; Sửa chữa; Lắp đặt.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	370028	Air conditioning apparatus installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị điều hoà không khí
2	370008	Airplane maintenance and repair	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
3	370082	Anti-rust treatment for vehicles	Chống gỉ cho xe cộ
4	370123	Artificial snow-making services	Dịch vụ làm tuyết nhân tạo
5	370005	Asphalting	Rải nhựa đường
6	370011	Boiler cleaning and repair	Sửa chữa và làm sạch nồi hơi
7	370101	Bricklaying	Dịch vụ xây, lát
8	370031	Building construction supervision	Giám sát việc xây dựng công trình
9	370054	Building insulating	Dịch vụ về cách điện, cách nhiệt, cách âm trong xây dựng
10	370115	Building of fair stalls and shops	Xây dựng các quầy, sạp hàng trong hội chợ
11	370042	Building sealing	Dịch vụ làm kín công trình
12	370112	Buildings (Cleaning of ---) [exterior surface]	1) Làm sạch toà nhà [bề mặt bên ngoài]; 2) Làm sạch bề mặt bên ngoài toà nhà
13	370009	Buildings (Cleaning of ---) [interior]	1) Làm sạch toà nhà [bên trong]; 2) Làm sạch bên trong toà nhà
14	370013	Bulldozers (Rental of ---)	Cho thuê xe ủi đất
15	370016	Burglar alarm installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị báo động chống trộm
16	370012	Burner maintenance and repair	Bảo dưỡng và sửa chữa đèn mỏ đốt
17	370092	Cabinet making [repair]	Nghề mộc [sửa chữa]
18	370007	Car wash	Rửa xe ô tô
19	370026	Chimney sweeping	1) Làm sạch ống khói; 2) Nạo ống khói
20	370102	Cleaning (Diaper ---)	Làm sạch đồ lót vệ sinh của phụ nữ
21	370103	Cleaning (Dry ---)	Giặt khô
22	370090	Cleaning machines (Rental of ---)	Cho thuê máy làm sạch
23	370112	Cleaning of buildings [exterior surface]	1) Làm sạch toà nhà [bề mặt bên ngoài]; 2) Làm sạch bề mặt bên ngoài toà nhà
24	370009	Cleaning of buildings [interior]	1) Làm sạch toà nhà [bên trong]; 2) Làm sạch bên trong toà nhà
25	370050	Cleaning of clothing	Làm sạch quần áo
26	370087	Cleaning (Vehicle ---)	Làm sạch xe cộ
27	370051	Clock and watch repair	1) Sửa chữa đồng hồ; 2) Sửa chữa đồng hồ treo tường, đồng hồ để bàn và đồng hồ đeo tay
28	370050	Clothing (Cleaning of ---)	Làm sạch quần áo
29	370032	Clothing repair	Sửa chữa quần áo
30	370116	Computer hardware (Installation, maintenance and repair of ---)	Lắp đặt, bảo trì và sửa chữa phần cứng máy tính
31	370029	Construction *	Xây dựng *
32	370020	Construction equipment (Rental of ---)	Cho thuê thiết bị xây dựng
33	370104	Construction information	Thông tin về xây dựng
34	370042	Damp-proofing [building]	Dịch vụ chống ẩm [xây dựng]
35	370036	Demolition of buildings	Phá dỡ các công trình xây dựng
36	370102	Diaper cleaning	Làm sạch tã lót vệ sinh của phụ nữ
37	370038	Disinfecting	Tẩy uế
38	370128	Doors and windows (Installation of ---)	Lắp đặt cửa ra vào và cửa sổ

39	370114	Drilling of wells	Khoan giếng
40	370103	Dry cleaning	Giặt khô
41	370003	Electric appliance installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị điện
42	370004	Elevator installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thang máy
43	370044	Excavators (Rental of ---)	Cho thuê máy đào, máy xúc
44	370091	Exterminating (Vermin ---) other than for agriculture	Diệt trừ động vật có hại, không dùng trong lĩnh vực nông nghiệp
45	370107	Extraction (Mining ---)	Khai thác mỏ
46	370052	Factory construction	*Xây dựng nhà máy, xí nghiệp*[1]
47	370046	Film projector repair and maintenance	Sửa chữa và bảo dưỡng máy chiếu phim
48	370015	Fire alarm installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị báo động hoả hoạn
49	370078	Freezing equipment installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa các thiết bị làm lạnh
50	370048	Fur care, cleaning and repair	Bảo dưỡng, làm sạch và sửa chữa da lông thú
51	370047	Furnace installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa lò đốt
52	370001	Furniture maintenance	Bảo dưỡng đồ đạc
53	370060	Furniture restoration	Phục chế đồ đạc
54	370049	Greasing (Vehicle ---)	Tra dầu mỡ xe cộ
55	370074	Harbour construction	Xây dựng bến cảng, bến tàu
56	370024	Heating equipment installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị sưởi ấm
57	370104	Information (Construction ---)	Thông tin về xây dựng
58	370105	Information (Repair ---)	Thông tin về sửa chữa
59	370128	Installation of doors and windows	Lắp đặt cửa ra vào và cửa sổ
60	370054	Insulating (Building ---)	Dịch vụ cách nhiệt, cách điện, cách âm trong xây dựng
61	370117	Interference suppression in electrical apparatus	Khử nhiễu cho các thiết bị điện
62	370079	Ironing (Linen ---)	Dịch vụ là đồ vải
63	370053	Irrigation devices installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thiết bị tưới
64	370035	Kitchen equipment installation	Lắp đặt thiết bị nhà bếp
65	370106	Knife sharpening	Mài dao
66	370010	Laundering	Dịch vụ giặt là
67	370034	Leather care, cleaning and repair	Bảo dưỡng, làm sạch và sửa chữa đồ da
68	370004	Lift installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa thang máy
69	370079	Linen ironing	Dịch vụ là đồ vải
70	370125	Locks (Repair of security ---)	Dịch vụ sửa chữa khoá an toàn
71	370049	Lubrication (Vehicle ---)	Tra dầu mỡ cho xe cộ
72	370058	Machinery installation, maintenance and repair	Lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc
73	370085	Maintenance (Vehicle ---)	Bảo dưỡng xe cộ
74	370059	Masonry	Dịch vụ nề
75	370075	Mending clothing	Vá sửa quần áo
76	370107	Mining extraction	Khai thác mỏ
77	370006	Motor vehicle maintenance and repair	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ
78	370007	Motor vehicle wash	Rửa xe cộ
79	370127	Musical instruments (Restoration of ---)	1) Tân trang dụng cụ âm nhạc; 2) Phục chế dụng cụ âm nhạc
80	370014	Office machines and equipment installation, maintenance and repair	Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa máy và thiết bị văn phòng
81	370068	Painting, interior and exterior	Sơn nội thất và ngoại thất
82	370064	Paper hanging	Dán giấy phủ tường
83	370066	Parasol repair	Sửa ô, lọng
84	370109	Paving (Road ---)	Lát mặt đường

[1] Chỉnh lý theo Thông báo số 1378/TT-SHTT ngày 09/3/2012 Về việc thống nhất áp dụng Bảng phân loại Ni-xơ phiên bản 10

85	370002	Photographic apparatus repair	Sửa chữa máy chụp ảnh
86	370061	Pier breakwater building	Xây dựng đê chắn sóng
87	370063	Pipeline construction and maintenance	Lắp đặt và bảo dưỡng đường ống dẫn
88	370070	Plastering	1) Trát vữa; 2) Trát thạch cao
89	370071	Plumbing	1) Dịch vụ hàn chì 2) Lắp đặt đường ống
90	370072	Polishing (Vehicle ---)	Đánh bóng xe cộ
91	370062	Pressing of clothing	Là hơi quần áo
92	370069	Pumicing	1) Đánh bóng bằng đá bọt; 2) Mài bằng đá bọt
93	370073	Pump repair	Sửa chữa bơm
94	370108	Quarrying services	Dịch vụ khai thác đá
95	370076	Rat exterminating	Diệt chuột
96	370118	Rebuilding engines that have been worn or partially destroyed	Phục hồi lại máy móc động cơ bị hư hỏng một phần hoặc hoàn toàn
97	370119	Rebuilding machines that have been worn or partially destroyed	Phục hồi lại máy móc bị hư hỏng một phần hoặc hoàn toàn
98	370130	Refilling of toner cartridges	Đổ mực
99	370022	Renovation of clothing	1) Làm mới lại quần áo; 2) Tân trang quần áo
100	370013	Rental of bulldozers	Cho thuê xe ủi đất
101	370020	Rental of construction equipment	Cho thuê thiết bị xây dựng
102	370120	Rental of cranes [construction equipment]	Cho thuê cần trục [thiết bị xây dựng]
103	370044	Rental of excavators	Cho thuê máy đào xúc
104	370121	Rental of road sweeping machines	Cho thuê máy quét đường
105	370105	Repair information	Thông tin về lĩnh vực sửa chữa
106	370125	Repair of security locks	Sửa chứa khoá an toàn
107	370111	Repair (Underwater ---)	Sửa chữa dưới nước
108	370060	Restoration (Furniture ---)	Phục chế đồ đạc
109	370127	Restoration of musical instruments	1) Phục chế dụng cụ âm nhạc; 2) Tân trang dụng cụ âm nhạc
110	370126	Restoration of works of art	Phục chế các tác phẩm nghệ thuật
111	370080	Re-tinning	Tráng, mạ thiếc
112	370077	Retreading of tires [tyres]	Đắp lốp [lốp xe]
113	370081	Riveting	Dịch vụ tán đinh ri-vê
114	370109	Road paving	Lát đường
115	370122	Roofing services	Dịch vụ lợp mái che
116	370037	Rustproofing	Chống gỉ
117	370027	Safe maintenance and repair	Bảo dưỡng và sửa chữa két sắt
118	370110	Sanding	Rải, phủ cát
119	370093	Scaffolding	Lắp đặt giàn giáo
120	370042	Sealing (Building ---)	Dịch vụ làm kín công trình
121	370083	Service stations (Vehicle ---) [refuelling and maintenance]	1) Trạm phục vụ xe cộ [nạp nhiên liệu và bảo dưỡng]; 2) Dịch vụ nạp nhiên liệu và bảo dưỡng xe ở các trạm phục vụ xe cộ
122	370106	Sharpening (Knife ---)	Mài dao
123	370021	Shipbuilding	Đóng tàu
124	370025	Shoe repair	Sửa chữa giày
125	370040	Signs (Painting or repair of ---)	Sơn vẽ hoặc sửa chữa biển hiệu
126	370123	Snow-making services (Artificial ---)	Dịch vụ làm tuyết nhân tạo
127	370124	Street cleaning	Làm sạch đường phố

128	370018	Strong-room maintenance and repair	Bảo dưỡng và sửa chữa phòng bọc thép
129	370031	Supervision (Building construction ---)	Dịch vụ giám sát việc xây dựng công trình
130	370129	Swimming-pool maintenance	Bảo dưỡng bể bơi
131	370084	Telephone installation and repair	Lắp đặt và sửa chữa máy điện thoại
132	370077	Tires (Retreading of ---)	Đắp lại lốp xe
133	370113	Tires (Vulcanization of ---) [repair]	Lưu hoá lốp xe [sửa chữa]
134	370130	Toner cartridges (Refilling of ---)	Đổ mực
135	370077	Tyres (Retreading of ---)	Đắp lại lốp xe
136	370113	Tyres (Vulcanization of ---) [repair]	Lưu hoá lốp xe [sửa chữa]
137	370065	Umbrella repair	Sửa chữa ô dù
138	370030	Underwater construction	Xây dựng dưới nước
139	370111	Underwater repair	Sửa chữa dưới nước
140	370067	Upholstering	1) Bọc đệm; 2) Bọc nệm
141	370017	Upholstery repair	Sửa chữa đồ gỗ nhồi nệm
142	370086	Varnishing	Đánh véc ni
143	370087	Vehicle cleaning	Làm sạch xe cộ
144	370049	Vehicle lubrication [greasing]	Bôi trơn xe cộ [tra dầu mỡ]
145	370085	Vehicle maintenance	Bảo dưỡng xe cộ
146	370072	Vehicle polishing	Đánh bóng xe cộ
147	370089	Vehicle repair	Sửa chữa xe cộ
148	370083	Vehicle service stations [refuelling and maintenance]	1) Trạm phục vụ xe cộ [nạp nhiên liệu và bảo dưỡng] 2) Dịch vụ nạp nhiên liệu và bảo dưỡng xe cộ ở các trạm phục vụ xe cộ
149	370055	Vehicle wash	Rửa xe cộ
150	370091	Vermin exterminating [other than for agriculture]	Diệt động vật có hại [không dùng trong nông nghiệp]
151	370113	Vulcanization of tires [tyres] [repair]	Lưu hoá lốp xe [sửa chữa]
152	370064	Wallpapering	Dán giấy phủ tường
153	370041	Warehouse construction and repair	Xây dựng và sửa chữa kho chứa hàng
154	370055	Wash (Vehicle ---)	Rửa xe cộ
155	370057	Washing	Giặt
156	370056	Washing of linen	Giặt đồ vải
157	370051	Watch repair (Clock and ---)	1) Sửa chữa đồng hồ treo tường, đồng hồ để bàn và đồng hồ đeo tay; 2) Sửa chữa đồng hồ
158	370114	Wells (Drilling of ---)	Khoan giếng
159	370045	Window cleaning	Làm sạch cửa sổ
160	370128	Windows (Installation of doors and ---)	Lắp đặt cửa ra vào và cửa sổ

Nhóm 38.

Viễn thông.

SốTT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	380041	Access time to global computer networks (Rental of ---)	Dịch vụ cho thuê thời gian truy cập vào mạng máy tính toàn cầu
2	380021	Broadcasting (Cable television --)	Truyền hình cáp
3	380003	Broadcasting (Radio ---)	Phát thanh
4	380005	Broadcasting (Television ---)	Truyền hình
5	380021	Cable television broadcasting	Truyền hình cáp
6	380022	Cellular telephone communication	Thông tin liên lạc bằng điện thoại di động
7	380043	Chatrooms (Providing internet ---)	Dịch vụ cung cấp phòng nói chuyện trên internet
8	380023	Communications by computer terminals	Thông tin liên lạc bằng máy vi tính
9	380030	Communications by fiber [fibre] optic networks	Thông tin liên lạc bằng mạng cáp quang
10	380008	Communications by telegrams	Thông tin liên lạc bằng điện báo
11	380010	Communications by telephone	Thông tin liên lạc bằng điện thoại
12	380024	Computer aided transmission of messages and images	Truyền tin và ảnh có hỗ trợ của máy vi tính
13	380023	Computer terminals (Communications by ---)	Liên lạc bằng thiết bị cuối máy tính
14	380036	Electronic bulletin board services [telecommunications services]	1) Dịch vụ bảng thông báo điện tử [dịch vụ viễn thông]; 2) Dịch vụ bảng tin điện tử [dịch vụ viễn thông]
15	380025	Electronic mail	Thư điện tử
16	380026	Facsimile transmission	Truyền bản fax
17	380027	Information about telecommunication	Thông tin về lĩnh vực liên lạc viễn thông
18	380025	Mail (Electronic ---)	Thư điện tử
19	380004	Message sending	Gửi tin nhắn
20	380012	News agencies	1) Hãng thông tấn; 2) Hãng tin tức
21	380028	Paging services [radio, telephone or other means of electronic communication]	Dịch vụ nhắn tin [bằng vô tuyến, điện thoại hoặc các phương tiện liên lạc điện tử khác]
22	380044	Providing access to databases	Cấp quyền truy cập vào cơ sở dữ liệu
23	380043	Providing internet chatrooms	Dịch vụ cung cấp phòng nói chuyện trên internet
24	380042	Providing telecommunication channels for teleshopping services	Cung cấp các kênh viễn thông cho dịch vụ mua hàng từ xa
25	380037	Providing telecommunications connections to a global computer network	Dịch vụ cung cấp kết nối viễn thông đến mạng máy tính toàn cầu
26	380040	Providing user access to a global computer network [service providers]	Cho phép người sử dụng truy cập vào mạng máy tính toàn cầu [nhà cung cấp dịch vụ]
27	380003	Radio broadcasting	1) Phát chương trình truyền thanh; 2) Dịch vụ truyền thanh
28	380041	Rental of access time to global computer networks	Dịch vụ cho thuê thời gian truy cập vào mạng máy tính toàn cầu
29	380031	Rental of facsimile apparatus	Cho thuê máy fax
30	380029	Rental of message sending apparatus	Cho thuê thiết bị gửi tin nhắn
31	380032	Rental of modems	Cho thuê modem
32	380033	Rental of telecommunication equipment	Cho thuê thiết bị viễn thông
33	380034	Rental of telephones	Cho thuê điện thoại
34	380035	Satellite transmission	Truyền qua vệ tinh
35	380029	Sending apparatus (Rental of	Cho thuê thiết bị gửi tin nhắn

		message ---)	
36	380002	Sending of telegrams	Gửi điện tín
37	380042	Telecommunication channels (Providing ---) for teleshopping services	Cung cấp các kênh viễn thông cho dịch vụ mua hàng từ xa
38	380027	Telecommunication (Information about ---)	Thông tin về lĩnh vực lien lạc viễn thông
39	380038	Telecommunications routing and junction services	Dịch vụ kết nối và chuyển hướng viễn thông
40	380039	Teleconferencing services	1) Dịch vụ hội thảo từ xa; 2) Dịch vụ tổ chức hội nghị qua điện thoại
41	380008	Telegrams (Communications by ---)	Liên lạc bằng điện báo
42	380002	Telegrams (Sending of ---)	Gửi điện tín
43	380006	Telegrams (Transmission of ---)	Truyền bức điện báo
44	380007	Telegraph services	Dịch vụ điện báo
45	380010	Telephone (Communications by ---)	Liên lạc bằng điện thoại
46	380009	Telephone services	Dịch vụ điện thoại
47	380042	Teleshopping services (Providing telecommunication channels for ---)	Cung cấp kênh viễn thông cho dịch vụ mua hàng từ xa
48	380005	Television broadcasting	1) Phát chương trình truyền hình; 2) Dịch vụ truyền hình
49	380011	Telex services	Dịch vụ điện báo
50	380026	Transmission (Facsimile ---)	Truyền bản fax
51	380024	Transmission of messages and images (Computer aided ---)	Truyền tin nhắn và hình ảnh có hỗ trợ của máy vi tính
52	380006	Transmission of telegrams	Truyền điện báo
53	380045	Voice mail services	Dịch vụ hộp thư thoại
54	380012	Wire service	1) Dịch vụ điện báo; 2) Dịch vụ điện tín

Nhóm 39.

Vận tải; Đóng gói và lưu giữ hàng hoá; Du lịch.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	390004	Air transport	1) Vận tải bằng đường không 2) Vận tải trên không 3) Vận tải hàng không
2	390006	Ambulance transport	Vận chuyển bằng xe cấp cứu
3	390062	Armored-car transport	Vận chuyển bằng xe bọc thép
4	390024	Arranging of cruises	Sắp xếp các cuộc đi chơi trên biển
5	390050	Arranging of tours	Sắp xếp các chuyến du lịch
6	390016	Barge transport	Vận chuyển bằng xà lan
7	390012	Boat rental	Cho thuê tàu thuyền
8	390071	Boat storage	Lưu giữ tàu thuyền
9	390049	Boat transport	Vận tải bằng tàu thuyền
10	390056	Booking of seats for travel	1) Giữ chỗ cho các chuyến đi; 2) Đặt chỗ cho các chuyến đi
11	390072	Brokerage (Freight ---)	Môi giới vận chuyển hàng hoá
12	390073	Brokerage (Transport ---)	Môi giới vận tải
13	390010	Bus transport	Vận chuyển bằng xe buýt
14	390032	Canal locks (Operating ---)	Vận hành các cửa kênh
15	390033	Car parking	Bãi đỗ xe
16	390008	Car rental	Cho thuê xe
17	390009	Car transport	Vân tải bằng ô tô
18	390017	Carting	1) Chuyên chở bằng xe do động vật kéo; 2) Chuyên chở bằng xe đẩy tay
19	390074	Chauffeur services	Dịch vụ lái xe
20	390045	Coach rental	Cho thuê xe chở khách
21	390075	Courrier services [messages or merchandise]	Dịch vụ vận tải [thư tín hoặc hàng hoá]
22	390024	Cruises (Arranging of ---)	Sắp xếp các chuyến đi trên biển
23	390096	Delivery (Flower ---)	Chuyển phát hoa
24	390087	Delivery (Message ---)	Chuyển phát thư tín
25	390027	Delivery of goods	Dịch vụ giao hàng
26	390089	Delivery of goods by mail order	Dịch vụ giao hàng qua bưu điện
27	390088	Delivery of newspapers	Dịch vụ giao báo chí
28	390090	Distribution of energy	Phân phối năng lượng
29	390078	Diving bells (Rental of ---)	1) Cho thuê thiết bị hình chuông cung cấp dưỡng khí cho thợ lặn; 2) Cho thuê thiết bị cung cấp dưỡng khí cho thợ lặn
30	390079	Diving suits (Rental of ---)	1) Cho thuê trang phục lặn; 2) Cho thuê quần áo lặn
31	390031	Electricity distribution	Phân phối điện
32	390090	Energy (Distribution of ---)	Phân phối năng lượng
33	390002	Escorting of travellers	Hướng dẫn khách du lịch
34	390036	Ferry-boat transport	Vận chuyển bằng phà
35	390096	Flower delivery	Chuyển phát hoa
36	390097	Franking of mail	Dịch vụ đóng dấu hoặc dán tem thư
37	390072	Freight brokerage [forwarding (Am.)]	Môi giới vận tải [gửi hàng hoá]
38	390060	Freight forwarding	1) Chuyên chở hàng hoá; 2) Vận chuyển hàng hoá
39	390038	Freight [shipping of goods]	Vận tải hàng hoá [bằng đường thuỷ]
40	390039	Freighting	1) Thuê tàu chở hàng; 2) Thuê phương tiện vận tải
41	390043	Frozen-food locker rental	1) Cho thuê kho hàng làm lạnh thực phẩm;

			2) Cho thuê kho lạnh giữ thực phẩm
42	390047	Furniture (Transporting ---)	Vận chuyển đồ đạc
43	390040	Garage rental	Cho thuê chỗ để xe
44	390027	Goods (Delivery of ---)	Dịch vụ giao hàng
45	390028	Goods (Storage of ---)	Kho hàng hoá
46	390062	Guarded transport of valuables	Vận chuyển đảm bảo đồ vật có giá trị
47	390014	Hauling	Chuyên chở bằng xe tải
48	390019	Horse rental	Cho thuê ngựa
49	390013	Ice-breaking	Dịch vụ phá băng
50	390076	Information (Storage ---)	Thông tin về kho bãi
51	390077	Information (Transportation ---)	Thông tin về vận tải
52	390095	Launching of satellites for others	Dịch vụ phóng vệ tinh nhân tạo cho người khác
53	390016	Lighterage	Vận chuyển bằng xà lan
54	390061	Marine transport	Vận tải đường biển
55	390087	Message delivery	Chuyển phát thư tín
56	390088	Newspaper delivery	Dịch vụ giao báo chí
57	390032	Operating canal locks	Vận hành các cửa kênh
58	390022	Packaging of goods	Đóng gói hàng hoá
59	390020	Parcel delivery	1) Chuyển phát bưu kiện tận nơi; 2) Dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hoá và thư tín
60	390042	Parking place rental	Cho thuê bãi đỗ xe
61	390051	Passenger transport	Vận chuyển hành khách
62	390052	Piloting	1) Dịch vụ hoa tiêu; 2) Dịch vụ dẫn lái
63	390041	Pipeline (Transport by ---)	Vận tải bằng đường ống dẫn
64	390011	Pleasure boat transport	Vận tải bằng du thuyền
65	390021	Porterage	1) Dịch vụ khuân vác; 2) Dịch vụ bốc dỡ
66	390018	Railway transport	Vận tải bằng đường sắt
67	390055	Refloating of ships	Trục vớt tàu
68	390043	Refrigerator rental	Dịch vụ cho thuê tủ ướp lạnh
69	390065	Removal services	Dịch vụ chuyển nhà
70	390078	Rental of diving bells	1) Cho thuê thiết bị cung cấp dưỡng khí cho thợ lặn; 2) Cho thuê thiết bị hình chuông cung cấp dưỡng khí cho thợ lặn
71	390079	Rental of diving suits	1) Cho thuê trang phục lặn; 2) Cho thuê quần áo lặn
72	390091	Rental of motor racing cars	Cho thuê ô tô đua
73	390080	Rental of storage containers	Dịch vụ cho thuê thùng chứa (công-te-nơ) dùng để cất giữ hàng hoá
74	390081	Rental of vehicle roof racks	Cho thuê khung để chở hành lý gắn trên nóc xe cộ
75	390035	Rental of warehouses	Dịch vụ cho thuê kho chứa hàng
76	390092	Rental of wheelchairs	Cho thuê xe lăn
77	390082	Rescue operations [transport]	Hoạt động cứu hộ [vận tải]
78	390083	Reservation (Transport ---)	Đặt chỗ cho việc vận tải
79	390084	Reservation (Travel ---)	Đặt chỗ cho các chuyến đi
80	390037	River transport	Vận tải đường sông
81	390081	Roof racks (Rental of vehicle ---)	Cho thuê khung để chở hành lý gắn trên nóc xe cộ
82	390015	Salvage of ships	Cứu hộ tàu thuỷ
83	390085	Salvage (Underwater ---)	1) Cứu nạn dưới nước;

			2) Cứu hộ dưới nước
84	390057	Salvaging	Dịch vụ cứu hộ, cứu nạn
85	390023	Shipbrokerage	Môi giới hàng hải
86	390055	Ships (Refloating of ---)	Trục vớt tàu thuyền
87	390025	Sightseeing [tourism]	Tham quan [du lịch]
88	390093	Stevedoring	Dịch vụ bốc dỡ
89	390034	Storage	Dịch vụ lưu kho
90	390071	Storage (Boat ---)	Dịch vụ lưu giữ tàu thuyền
91	390080	Storage containers (Rental of ---)	Dịch vụ cho thuê thùng chứa (công-te-nơ) dùng để cất giữ hàng hoá
92	390076	Storage information	Thông tin về kho chứa
93	390028	Storage of goods	Cất giữ hàng hoá
94	390094	Storage (Physical ---) of electronically-stored data or documents	Lưu giữ tài liệu dạng vật chất hoặc điện tử
95	390059	Streetcar transport	Vận tải bằng xe điện
96	390058	Taxi transport	Vận tải bằng tắc xi
97	390050	Tours (Arranging of ---)	Sắp xếp các chuyến du lịch
98	390054	Towing	Lai dắt tàu thuyền
99	390098	Traffic information	Thông tin về giao thông
100	390059	Tram transport	Dịch vụ vận tải bằng xe điện
101	390048	Transport	Vận tải
102	390064	Transport and storage of trash	Vận chuyển và tích trữ rác
103	390064	Transport and storage of waste	Vận chuyển và tích trữ rác
104	390073	Transport brokerage	Môi giới vận tải
105	390041	Transport by pipeline	Vận chuyển bằng đường ống dẫn
106	390063	Transport of travellers	Vận chuyển hành khách
107	390083	Transport reservation	Đặt chỗ cho vận chuyển
108	390077	Transportation information	Thông tin về lĩnh vực vận tải
109	390047	Transporting furniture	Vận chuyển đồ đạc
110	390084	Travel reservation	Đặt chỗ cho các chuyến đi
111	390002	Travellers (Escorting of ---)	Dịch vụ hướng dẫn khách du lịch
112	390063	Travellers (Transport of ---)	Vận chuyển hành khách
113	390046	Truck rental	Cho thuê xe tải
114	390085	Underwater salvage	1) Cứu nạn dưới nước 2) Cứu hộ dưới nước
115	390026	Unloading cargo	Dịch vụ dỡ hàng
116	390062	Valuables (Guarded transport of ---)	Vận chuyển đảm bảo đồ vật có giá trị
117	390044	Vehicle rental	Cho thuê xe cộ
118	390007	Vehicle towing	Dịch vụ kéo xe
119	390035	Warehouses (Rental of ---)	Cho thuê kho chứa hàng
120	390034	Warehousing	Xếp hàng vào kho
121	390030	Water distribution	Cung cấp nước
122	390003	Water supplying	1) Dẫn nước; 2) Cung cấp nước bằng đường ống
123	390086	Wrapping of goods	Bao gói hàng hoá

Nhóm 40.

Xử lý vật liệu

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	400001	Abrasion	Dịch vụ mài mòn
2	400118	Air conditioning apparatus (Rental of ---)	Dịch vụ cho thuê thiết bị điều hoà không khí
3	400081	Air deodorising	Dịch vụ khử mùi không khí
4	400082	Air freshening	Dịch vụ làm tươi mát không khí
5	400003	Air purification	Dịch vụ làm sạch không khí
6	400098	Alteration (Clothing ---)	1) Sửa quần áo cho vừa số đo 2) Sửa lại quần áo [cải biến quần áo]
7	400094	Animals (Slaughtering of ---)	Giết mổ động vật
8	400005	Applying finishes to textiles	Hồ vải
9	400083	Assembling of materials (Custom ---) [for others]	Lắp ráp vật liệu theo đơn đặt hàng [cho người khác]
10	400029	Blacksmithing	Dịch vụ rèn
11	400008	Bleaching (Fabric ---)	Tẩy trắng vải
12	400099	Boiler-making	Gia công nồi hơi
13	400049	Bookbinding	Đóng sách
14	400048	Burnishing by abrasion	Đánh bóng bằng cách mài
15	400013	Cadmium plating	Mạ catmi
16	400017	Chromium plating	Mạ crôm
17	400002	Cinematographic films (Processing of ---)	Xử lý phim điện ảnh
18	400021	Cloth cutting	Cắt vải
19	400060	Cloth dyeing	Nhuộm vải
20	400010	Cloth edging	Viền vải
21	400037	Cloth fireproofing	1) Gia công vải chịu lửa 2) Gia công tính chịu lửa cho vải
22	400069	Cloth pre-shrinking	Dịch vụ làm co vải trước khi may
23	400058	Cloth treating	Xử lý vải
24	400036	Cloth waterproofing	Chống thấm nước cho vải
25	400098	Clothing alteration	1) Sửa quần áo cho vừa số đo 2) Sửa lại quần áo [cải biến quần áo]
26	400107	Colour separation services	Dịch vụ tách màu
27	400099	Coppersmithing	Đúc đồng
28	400038	Crease-resistant treatment for clothing	Xử lý chống nhàu cho vải
29	400083	Custom assembling of materials [for others]	Dịch vụ lắp ráp vật liệu theo đơn đặt hàng [cho người khác]
30	400028	Custom fashioning of fur	Cắt may da lông thú theo yêu cầu
31	400021	Cutting (Cloth ---)	Cắt vải
32	400109	Decontamination of hazardous materials	Dịch vụ khử độc vật liệu nguy hiểm
33	400102	Dental technician (Services of a ---)	1) Dịch vụ của kỹ thuật viên nha khoa chuyên về răng giả 2) Dịch vụ của kỹ thuật viên chỉnh hình răng giả
34	400105	Destruction of waste and trash	Tiêu huỷ rác và chất thải
35	400023	Development (Photographic film -)	Tráng rửa phim ảnh
36	400012	Dressmaking	May quần áo
37	400060	Dyeing (Cloth ---)	Nhuộm quần áo
38	400072	Dyeing (Fur ---)	Nhuộm lông da thú
39	400056	Dyeing services	Dịch vụ nhuộm
40	400057	Dyeing (Textile ---)	Nhuộm vải sợi
41	400010	Edging (Cloth ---)	Viền mép vải

42	400026	Electroplating	Mạ điện
43	400063	Embroidery	Thêu thùa
44	400103	Energy (Production of ---)	Sản xuất năng lượng
45	400035	Engraving	1) Khắc trổ 2) Chạm trổ
46	400008	Fabric bleaching	Tẩy trắng vải sợi
47	400037	Fabric fireproofing	1) Xử lý chống cháy cho vải 2) Gia công tính chịu lửa cho vải sợi
48	400036	Fabric waterproofing	1) Xử lý chống không thấm nước cho vải 2) Chống thấm nước cho vải sợi
49	400037	Fireproofing (Cloth ---)	1) Xử lý chống cháy cho vải 2) Dịch vụ gia công tính chịu lửa cho vải
50	400015	Firing pottery	Dịch vụ nung đồ gốm
51	400044	Flour milling	Xay bột
52	400066	Food and drink preservation	Bảo quản thực phẩm và đồ uống
53	400033	Food smoking	Xông khói thực phẩm
54	400117	Foods (Freezing of ---)	Làm đông lạnh thực phẩm
55	400084	Framing of works of art	Làm khung cho các tác phẩm nghệ thuật
56	400117	Freezing of foods	Làm đông lạnh thực phẩm
57	400032	Fruit crushing	Nghiền, ép trái cây
58	400120	Fulling of cloth	Dịch vụ chuội và hồ vải
59	400020	Fur conditioning	1) Gia công lông thú 2) Xử lý lông thú
60	400028	Fur (Custom fashioning of ---)	Cắt may da lông thú theo yêu cầu
61	400072	Fur dyeing	Nhuộm da lông thú
62	400070	Fur glossing	Làm láng bóng da lông thú
63	400030	Fur mothproofing	Xử lý chống nhậy cho da lông thú
64	400071	Fur satining	Làm bóng và mịn da lông thú
65	400034	Galvanization	Mạ điện
66	400024	Gilding	Mạ vàng
67	400062	Glass-blowing	Thổi thuỷ tinh
68	400070	Glossing (Fur ---)	Làm bóng láng da lông thú
69	400085	Gold-plating	Mạ vàng
70	400041	Grinding	Dịch vụ mài
71	400088	Grinding (Optical glass ---)	Mài kính quang học
72	400119	Heating apparatus (Rental of space ---)	Cho thuê thiết bị sưởi ấm
73	400106	Incineration of waste and trash	Dịch vụ đốt rác và chất thải
74	400087	Information (Material treatment ---)	Thông tin về xử lý vật liệu
75	400108	Key cutting	Dịch vụ cắt chìa khoá
76	400112	Knitting machine rental	Cho thuê máy dệt kim
77	400040	Laminating	Cán kim loại
78	400086	Laser scribing	Vạch dấu bằng tia lade
79	400019	Leather staining	Nhuộm da
80	400064	Leather working	Gia công da
81	400110	Lithographic printing	1) In đá 2) In thạch bản
82	400004	Magnetization	Dịch vụ từ hoá
83	400087	Material treatment information	Thông tin về xử lý vật liệu
84	400100	Metal casting	Đúc kim loại
85	400018	Metal plating	Mạ kim loại
86	400043	Metal tempering	Tôi kim loại
87	400042	Metal treating	Xử lý kim loại
88	400044	Milling (Flour ---)	Xay bột
89	400031	Millworking	1) Dịch vụ xay

			2) Dịch vụ phay 3) Dịch vụ nghiền
90	400030	Mothproofing (Fur ---)	Xử lý chống nhậy cho da lông thú
91	400059	Mothproofing (Textile ---)	Xử lý chống nhậy cho vải
92	400045	Nickel plating	Mạ kẽm
93	400113	Offset printing	In ốp sét
94	400091	Oil (Processing of ---)	Chế biến dầu mỏ
95	400088	Optical glass grinding	Mài kính quang học
96	400006	Paper finishing	Hồ giấy
97	400061	Paper treating	Xử lý giấy
98	400022	Pattern printing	In mẫu vẽ
99	400014	Permanent-press treatment of fabrics	Dịch vụ cán là vải
100	400114	Photocomposing services	Dịch vụ xếp chữ trên phim
101	400023	Photographic film development	Tráng rửa phim ảnh
102	400089	Photographic printing	In ảnh chụp
103	400090	Photogravure	Khắc ảnh trên bản kẽm
104	400050	Planing [saw mill]	Bào [cưa gỗ]
105	400018	Plating (Metal ---)	Mạ kim loại
106	400015	Pottery firing	Nung đồ gốm
107	400069	Pre-shrinking (Cloth ---)	Dịch vụ làm co vải trước khi may
108	400111	Printing	Dịch vụ in
109	400110	Printing (Lithographic ---)	1) In đá 2) In thạch bản
110	400113	Printing (Offset ---)	In ốp sét
111	400089	Printing (Photographic ---)	In ảnh chụp
112	400091	Processing of oil	Chế biến dầu mỏ
113	400103	Production of energy	Sản xuất năng lượng
114	400092	Quilting	May chần mền, chăn
115	400068	Recycling of waste and trash	Tái chế rác và phế thải
116	400093	Refining services	1) Dịch vụ lọc dầu 2) Dịch vụ tinh chế
117	400118	Rental of air conditioning apparatus	Dịch vụ cho thuê thiết bị điều hoà không khí
118	400104	Rental of generators	Cho thuê máy phát điện
119	400119	Rental of space heating apparatus	Dịch vụ cho thuê thiết bị sưởi ấm
120	400051	Saddlery working	Dịch vụ làm yên cương
121	400071	Satining (Fur ---)	Dịch vụ làm bóng da lông thú
122	400052	Sawing [saw mill]	Dịch vụ cưa xẻ [xưởng cưa]
123	400086	Scribing (Laser ---)	Kẻ vạch bằng tia lade
124	400016	Shoe staining	Nhuộm màu giày
125	400115	Silkscreen printing	In trên lụa
126	400007	Silver-plating	Mạ bạc
127	400047	Skin dressing	Thuộc da
128	400094	Slaughtering of animals	Giết mổ động vật
129	400011	Soldering	Hàn
130	400116	Sorting of waste and recyclable material [transformation]	Tuyển chọn rác và vật liệu tái chế [chuyển hoá]
131	400095	Stripping finishes	Dịch vụ tẩy gỉ
132	400053	Tailoring	Dịch vụ may
133	400054	Tanning	Thuộc da
134	400055	Taxidermy	Dịch vụ nhồi da động vật
135	400043	Tempering (Metal ---)	Tôi kim loại
136	400037	Textile fireproofing	Dịch vụ xử lý chống cháy cho vải
137	400059	Textile mothproofing	Dịch vụ xử lý chống nhậy cho vải
138	400058	Textile treating	Xử lý vải
139	400005	Textiles (Applying finishes to ---)	Hồ vải

140	400067	Timber felling and processing	Đốn gỗ và xẻ gỗ
141	400027	Tin-plating	Tráng mạ thiếc
142	400101	Vulcanization [material treatment]	Dịch vụ lưu hoá [xử lý vật liệu]
143	400046	Warping [looms]	Mắc sợi dệt [khung cửi]
144	400105	Waste and trash (Destruction of ---)	Tiêu huỷ rác thải
145	400106	Waste and trash (Incineration of ---)	1) Thiêu rác 2) Đốt rác
146	400068	Waste and trash (Recycling of -)	Tái chế rác thải và bã cặn
147	400097	Waste treatment [transformation]	Xử lý rác thải [chuyển hoá]
148	400025	Water treating	Xử lý nước
149	400036	Waterproofing (Cloth ---)	Chống thấm nước cho vải
150	400065	Window tinting treatment, being surface coating	Nhuộm màu cửa kính, bằng cách xử lý bề mặt
151	400009	Woodworking	Gia công gỗ
152	400039	Wool treating	Xử lý len
153	400084	Works of art (Framing of ---)	Làm khung cho các tác phẩm nghệ thuật

Nhóm 41.

Giáo dục; Đào tạo; Giải trí; Tổ chức các hoạt động thể thao và văn hoá.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	410002	Academies [education]	1) Trường đào tạo [giáo dục] 2) Học viện [giáo dục]
2	410084	Amusement arcade services (Providing ---)	Cung cấp dịch vụ vui chơi giải trí trong nhà
3	410003	Amusement parks	Công viên vui chơi giải trí
4	410004	Amusements	Dịch vụ giải trí
5	410005	Animal training	Dịch vụ huấn luyện động vật
6	410044	Arranging and conducting of colloquiums	1) Sắp xếp và tiến hành hội thảo chuyên đề 2) Tổ chức và điều khiển hội thảo chuyên đề
7	410185	Arranging and conducting of concerts	1) Sắp xếp và tiến hành buổi hoà nhạc 2) Tổ chức và điều khiển buổi hoà nhạc
8	410045	Arranging and conducting of conferences	1) Tổ chức và điều khiển hội nghị 2) Sắp xếp và tiến hành hội nghị
9	410046	Arranging and conducting of congresses	1) Tổ chức và điều khiển đại hội 2) Sắp xếp và tiến hành đại hội
10	410070	Arranging and conducting of seminars	1) Tổ chức và điều khiển hội thảo 2) Sắp xếp và tiến hành hội thảo
11	410072	Arranging and conducting of symposiums	1) Tổ chức và điều khiển hội nghị chuyên đề 2) Sắp xếp và tiến hành hội nghị chuyên đề
12	410076	Arranging and conducting of workshops [training]	1) Tổ chức và điều khiển hội thảo [tập huấn] 2) Sắp xếp và tiến hành hội thảo [tập huấn]
13	410077	Arranging of beauty contests	1) Tổ chức cuộc thi sắc đẹp 2) Sắp xếp cuộc thi sắc đẹp
14	410077	Beauty contests (Arranging of ---)	1) Tổ chức cuộc thi sắc đẹp 2) Sắp xếp cuộc thi sắc đẹp
15	410075	Boarding schools	Dịch vụ trường nội trú
16	410078	Booking of seats for shows	Dịch vụ đặt chỗ cho buổi biểu diễn
17	410041	Bookmobile services	Dịch vụ thư viện lưu động
18	410024	Books (Publication of ---)	Xuất bản sách
19	410186	Calligraphy services	Dịch vụ viết chữ đẹp
20	410055	Camp services (Holiday ---) [entertainment]	Dịch vụ cắm trại ngày nghỉ [giải trí]
21	410071	Camp services (Sport ---)	Trại tập luyện thể thao
22	410042	Casino facilities [gambling] (Providing ---)	Cung cấp các tiện nghi sử dụng cho sòng bạc
23	410019	Cine-films (Rental of ---)	Cho thuê phim điện ảnh
24	410057	Cinema presentations	Dịch vụ giới thiệu phim
25	410009	Circuses	Rạp xiếc
26	410043	Club services [entertainment or education]	Dịch vụ câu lạc bộ [giải trí hoặc giáo dục]
27	410044	Colloquiums (Arranging and conducting of ---)	1) Tổ chức và điều khiển hội thảo chuyên đề 2) Sắp xếp và tiến hành hội thảo chuyên đề
28	410010	Competitions (Organization of ---) [education or entertainment]	Tổ chức các cuộc thi [giáo dục hoặc giải trí]
29	410059	Competitions (Organization of sports ---)	Tổ chức các cuộc thi thể thao
30	410185	Conducting of concerts (Arranging and ---)	1) Tổ chức và điều khiển buổi hoà nhạc 2) Sắp xếp và tiến hành buổi hoà nhạc
31	410045	Conferences (Arranging and conducting of ---)	1) Tổ chức và điều khiển hội nghị 2) Sắp xếp và tiến hành hội nghị
32	410046	Congresses (Arranging and conducting of ---)	1) Tổ chức và điều khiển đại hội 2) Sắp xếp và tiến hành đại hội
33	410011	Correspondence courses	Khoá đào tạo từ xa
34	410096	Digital imaging services	Dịch vụ ảnh kỹ thuật số
35	410047	Discotheque services	Dịch vụ vũ trường
36	410065	Diving equipment (Rental of skin ---)	Cho thuê thiết bị lặn trần (kính bảo hộ, chân

			nhái, bình dưỡng khí, ống thông hơi)
37	410079	Dubbing	1) Dịch vụ lồng tiếng 2) Dịch vụ lồng nhạc
38	410090	Editing (Videotape ---)	1) Biên tập băng hình 2) Dàn dựng băng hình
39	410048	Education information	Thông tin giáo dục
40	410080	Education (Religious ---)	Giáo dục tôn giáo
41	410049	Educational examination	Khảo thí giáo dục
42	410017	Educational services	Dịch vụ về giáo dục giảng dạy
43	410092	Electronic desktop publishing	1) Dịch vụ chế bản tài liệu cho việc xuất bản điện tử 2) Tạo ra tài liệu xuất bản điện tử
44	410007	Entertainer services	1) Dịch vụ hoạt náo viên 2) Dịch vụ làm trò tiêu khiển
45	410004	Entertainment	Dịch vụ giải trí
46	410050	Entertainment information	Thông tin giải trí
47	410051	Exhibitions (Organization of ---) for cultural or educational purposes	Tổ chức triển lãm cho mục đích văn hoá hoặc giáo dục
48	410020	Film production	1) Sản xuất phim 2) Hãng phim
49	410094	Game services provided on-line from a computer network	Dịch vụ cung cấp trò chơi trực tuyến từ mạng máy tính
50	410052	Gaming	Đánh bạc
51	410053	Golf facilities (Providing ---)	Cung cấp các tiện nghi sử dụng cho chơi gôn
52	420102	Guidance (Vocational ---) [education or training advice]	Hướng dẫn nghề nghiệp [tư vấn đào tạo hoặc giáo dục]
53	410021	Gymnastic instruction	Huấn luyện viên thể dục
54	410054	Health club services	Dịch vụ câu lạc bộ sức khoẻ
55	410055	Holiday camp services [entertainment]	Dịch vụ cắm trại ngày nghỉ [giải trí]
56	410048	Information (Education ---)	Thông tin giáo dục
57	410050	Information (Entertainment ---)	Thông tin giải trí
58	410064	Information (Recreation ---)	Thông tin về giải trí tiêu khiển
59	410017	Instruction services	1) Dịch vụ dạy dỗ 2) Dịch vụ hướng dẫn, giảng dạy
60	410105	Interpretation (Sign language ---)	Phiên dịch ngôn ngữ cử chỉ
61	410187	Layout services, other than for advertising purposes	Dịch vụ sắp đặt không dùng cho mục đích quảng cáo
62	410023	Lending libraries	1) Cho thuê sách 2) Thư viện cho thuê
63	410023	Libraries (Lending ---)	1) Cho thuê sách 2) Thư viện cho thuê
64	410041	Library services (Mobile ---)	Dịch vụ thư viện lưu động
65	410056	Live performances (Presentation of --)	Trình diễn các buổi biểu diễn trực tiếp
66	410081	Lotteries (Operating ---)	1) Dịch vụ xổ số 2) Tổ chức quay giải xổ số
67	410182	Microfilming	Chụp ảnh dưới dạng vi phim
68	410041	Mobile library services	Dịch vụ thư viện lưu động
69	410036	Modelling for artists	Dịch vụ người mẫu cho các nghệ sĩ
70	410019	Motion pictures (Rental of ---)	Cho thuê phim điện ảnh
71	410006	Movie projectors and accessories (Rental of ---)	Cho thuê máy chiếu phim và phụ tùng của máy chiếu phim
72	410008	Movie studios	Dịch vụ trường quay
73	41057	Movie theatre presentations	Giới thiệu phim trình chiếu
74	410062	Museum facilities (Providing ---) [presentation, exhibitions]	Cung cấp các tiện nghi bảo tàng [dùng cho việc giới thiệu, trưng bày]

75	410097	Music composition services	1) Dịch vụ sáng tác nhạc 2) Dịch vụ viết bản phối khí âm nhạc
76	410027	Music-halls	Nhà hát ca múa nhạc
77	410103	News reporters services	Dịch vụ phóng viên tin tức
78	410098	Night clubs	1) Câu lạc bộ khiêu vũ hoặc giải trí ban đêm 2) Hộp đêm khiêu vũ hoặc giải trí
79	410058	Nursery schools	Trường mẫu giáo
80	410081	Operating lotteries	1) Tổ chức quay giải xổ số 2) Dịch vụ xổ số
81	410028	Orchestra services	Dịch vụ dàn nhạc giao hưởng
82	410082	Organization of balls	Tổ chức các buổi khiêu vũ
83	410010	Organization of competitions [education or entertainment]	Tổ chức các cuộc thi [giáo dục và giải trí]
84	410051	Organization of exhibitions for cultural or educational purposes	Tổ chức triển lãm cho mục đích giáo dục hoặc văn hoá
85	410083	Organization of shows [impresario services]	Tổ chức trình diễn [dịch vụ ông bầu]
86	410059	Organization of sports competitions	Tổ chức các cuộc thi đấu thể thao
87	410003	Parks (Amusement ---)	Công viên vui chơi, giải trí
88	410060	Party planning [entertainment]	Lập kế hoạch cho buổi tiệc [giải trí]
89	410056	Performances (Presentation of live ---)	Trình diễn các buổi biểu diễn trực tiếp
90	410100	Photographic reporting	Phóng viên ảnh
91	410101	Photography	Nhiếp ảnh
92	410012	Physical education	Giáo dục thể chất
93	410060	Planning (Party ---) [entertainment]	Lập kế hoạch cho buổi tiệc [giải trí]
94	410061	Practical training [demonstration]	1) Đào tạo thực hành [thao diễn] 2) Đào tạo thực hành [hướng dẫn thao tác thử]
95	410026	Production of radio and television programmes	1) Sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình 2) Dàn dựng chương trình phát thanh và truyền hình
96	410030	Production of shows	1) Sản xuất chương trình biểu diễn 2) Dàn dựng chương trình biểu diễn
97	410074	Production (Videotape film ---)	1) Sản xuất phim trên băng hình 2) Sản xuất phim video 3) Hãng phim truyền hình
98	410084	Providing amusement arcade services	Cung cấp các dịch vụ giải trí trong nhà
99	410095	Providing karaoke services	1) Dịch vụ Karaoke 2) Cung cấp dịch vụ hát Karaoke
100	410099	Providing on-line electronic publications, not downloadable	Cung cấp xuất bản phẩm điện tử trực tuyến, không tải xuống được
101	410035	Providing sports facilities	Cung cấp tiện nghi thể thao
102	410024	Publication of books	Xuất bản sách
103	410091	Publication of electronic books and journals on-line	Xuất bản sách và báo điện tử trực tuyến
104	410016	Publication of texts [other than publicity texts]	Xuất bản văn bản [không bao gồm những bài quảng cáo]
105	410026	Radio and television programmes (Production of ---)	1) Sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình 2) Dàn dựng chương trình phát thanh và truyền hình
106	410025	Radio and television sets (Rental of ---)	Cho thuê máy thu thanh và máy thu hình
107	410015	Radio entertainment	1) Giải trí qua truyền thanh 2) Giải trí qua đài phát thanh
108	410068	Recorders (Rental of video cassette --)	Cho thuê máy ghi băng hình
109	410063	Recording studio services	Dịch vụ phòng thu âm

110	410014	Recreation facilities (Providing ---)	1) Cung cấp tiện nghi giải trí 2) Cung cấp tiện ích giải trí
111	410064	Recreation information	1) Thông tin giải trí 2) Thông tin về nơi giải trí
112	410080	Religious education	Giáo dục tôn giáo
113	410085	Rental of audio equipment	Cho thuê thiết bị âm thanh
114	410088	Rental of camcorders	Cho thuê máy quay video xách tay có bộ phận ghi hình
115	410019	Rental of cine-films	1) Cho thuê phim chiếu bóng 2) Cho thuê phim điện ảnh
116	410086	Rental of lighting apparatus for theatrical sets or television studios	Cho thuê thiết bị ánh sáng dùng cho trường quay hoặc nhà hát
117	410019	Rental of motion pictures	Cho thuê phim điện ảnh
118	410006	Rental of movie projectors and accessories	Cho thuê máy chiếu phim và phụ tùng của máy chiếu phim
119	410025	Rental of radio and television sets	Cho thuê máy thu thanh và máy thu hình
120	410013	Rental of show scenery	Cho thuê đồ trang trí sân khấu biểu diễn
121	410065	Rental of skin diving equipment	Cho thuê thiết bị lặn trần (kính bảo hộ, chân nhái, bình dưỡng khí hay ống thông hơi để thở)
122	410018	Rental of sound recordings	Cho thuê thiết bị ghi âm thanh
123	410066	Rental of sports equipment [except vehicles]	Cho thuê thiết bị thể thao [trừ xe cộ]
124	410067	Rental of stadium facilities	1) Cho thuê các thiết bị dùng cho sân vận động 2) Cho thuê các tiện nghi sân vận động 3) Cho thuê các tiện ích của sân vận động
125	410032	Rental of stage scenery	Cho thuê đồ trang trí sân khấu
126	410087	Rental of tennis courts	Cho thuê sân ten-nít
127	410088	Rental of video cameras	Cho thuê máy quay hình
128	410068	Rental of video cassette recorders	Cho thuê máy ghi băng video
129	410069	Rental of videotapes	1) Cho thuê băng video 2) Cho thuê băng hình
130	410103	Reporters services (News ---)	Dịch vụ phóng viên tin tức
131	410075	Schools (Boarding ---)	Trường nội trú
132	410058	Schools (Nursery ---)	Trường mẫu giáo
133	410089	Scriptwriting services	Dịch vụ viết kịch bản phim, kịch
134	410070	Seminars (Arranging and conducting of ---)	1) Sắp xếp và tiến hành hội thảo 2) Tổ chức và điều hành hội thảo
135	410013	Show scenery (Rental of ---)	Cho thuê đồ trang trí sân khấu biểu diễn
136	410030	Shows (Production of ---)	1) Dàn dựng buổi biểu diễn 2) Sản xuất buổi biểu diễn
137	410105	Sign language interpretation	Phiên dịch ngôn ngữ cử chỉ
138	410018	Sound recordings (Rental of ---)	Cho thuê thiết bị ghi âm thanh
139	410071	Sport camp services	Trại huấn luyện thể thao
140	410066	Sports equipment (Rental of ---), except vehicles	Cho thuê thiết bị thể thao [trừ xe cộ]
141	410073	Sports events (Timing of ---)	Dịch vụ bấm giờ trong cuộc thi đấu thể thao
142	410067	Stadium facilities (Rental of ---)	1) Cho thuê các thiết bị dùng cho sân vận động 2) Cho thuê các tiện ích của sân vận động 3) Cho thuê các tiện nghi sân vận động
143	410032	Stage scenery (Rental of ---)	Cho thuê đồ trang trí sân khấu
144	410008	Studios (Movie ---)	Dịch vụ trường quay điện ảnh
145	410093	Subtitling	Dịch vụ ghi phụ đề cho phim, sách
146	410072	Symposiums (Arranging and conducting of ---	1) Sắp xếp và tiến hành hội thảo chuyên đề

		)	2) Tổ chức và điều khiển hội thảo chuyên đề
147	410017	Teaching	Giảng dạy
148	410031	Television entertainment	Giải trí trên truyền hình
149	410026	Television programmes (Production of radio and ---)	1) Dàn dựng chương trình phát thanh và truyền hình 2) Sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình
150	410025	Television sets (Rental of radio and -)	Cho thuê máy thu thanh và máy thu hình
151	410016	Texts (Publication of ---), other than publicity texts	Xuất bản văn bản, không bao gồm những bài quảng cáo
152	410184	Texts (Writing of ---), other than publicity texts	Dịch vụ soạn thảo văn bản, không phải là văn bản quảng cáo
153	410029	Theatre productions	Trình diễn sân khấu
154	410183	Ticket agency services [entertainment]	Dịch vụ đại lý bán vé [giải trí]
155	410073	Timing of sports events	Dịch vụ bấm thời gian cho các cuộc thi đấu thể thao
156	410005	Training (Animal ---)	Huấn luyện động vật
157	410061	Training (Practical ---) [demonstration]	1) Đào tạo thực hành [thao diễn] 2) Đào tạo thực hành [thao tác thử]
158	410104	Translation	Dịch thuật
159	410017	Tuition	Giảng dạy
160	410090	Videotape editing	1) Dàn dựng băng hình 2) Dàn dựng băng video
161	410074	Videotape film production	1) Sản xuất phim trên băng hình 2) Sản xuất phim video 3) Hãng phim truyền hình
162	410069	Videotapes (Rental of ---)	1) Cho thuê băng hình 2) Cho thuê băng video
163	410106	Videotaping	1) Ghi băng video 2) Thu băng video 3) Ghi băng hình
164	420102	Vocational guidance [education or training advice]	Hướng dẫn nghề nghiệp [tư vấn đào tạo hoặc giáo dục]
165	410076	Workshops (Arranging and conducting of ---) [training]	1) Sắp xếp và tiến hành hội thảo [đào tạo] 2) Tổ chức và điều khiển hội thảo [đào tạo]
166	410184	Writing of texts, other than publicity texts	Dịch vụ soạn thảo văn bản, không phải là văn bản quảng cáo
167	410033	Zoological gardens	1) Vườn bách thú 2) Vườn thú

Nhóm 42.

Các dịch vụ khoa học và công nghệ và nghiên cứu, thiết kế có liên quan đến chúng; Các dịch vụ nghiên cứu và phân tích công nghiệp; Thiết kế và phát triển phần cứng và phần mềm máy tính;

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	420008	Analysis for oil-field exploitation	Phân tích cho lĩnh vực khai thác dầu mỏ
2	420036	Architectural consultation	Tư vấn kiến trúc
3	420011	Architecture	Kiến trúc
4	420132	Authenticating works of art	Xác nhận giá trị tác phẩm nghệ thuật
5	420017	Bacteriological research	Nghiên cứu về vi khuẩn
6	420190	Biological research	Nghiên cứu sinh học
7	420136	Calibration [measuring]	Kiểm định [đo lường]
8	420007	Chemical analysis	Phân tích hoá học
9	420031	Chemical research	Nghiên cứu hoá học
10	420030	Chemistry services	Dịch vụ ngành hoá
11	420202	Cloud seeding	Dịch vụ làm mưa nhân tạo
12	420175	Computer data (Recovery of ---)	Khôi phục dữ liệu máy tính
13	420141	Computer hardware (Consultancy in the field of ---)	Tư vấn trong lĩnh phần cứng máy tính
14	420090	Computer programming	Lập trình máy tính
15	420197	Computer programs (Duplication of ---)	Dịch vụ sao chép chương trình máy tính
16	420083	Computer rental	Cho thuê máy tính
17	420204	Computer software consultancy	Tư vấn phần mềm máy tính
18	420139	Computer software design	Thiết kế phần mềm máy tính
19	420201	Computer software (Installation of ---)	Dịch vụ cài đặt phần mềm máy tính
20	420176	Computer software (Maintenance of ---)	Bảo trì phần mềm máy tính
21	420140	Computer software (Updating of ---)	Cập nhật phần mềm máy tính
22	420194	Computer system design	Thiết kế hệ thống máy tính
23	420177	Computer systems analysis	Phân tích hệ thống máy tính
24	420206	Computer virus protection services	1) Diệt virút cho máy tính; 2) Dịch vụ bảo vệ máy tính không bị nhiễm vi rút
25	420038	Construction drafting	Thiết lập các bản vẽ xây dựng
26	420204	Consultancy (Computer software---)	Tư vấn phần mềm máy tính
27	420141	Consultancy in the field of computer hardware	Tư vấn trong lĩnh vực phần cứng máy tính
28	420207	Consultancy in the field of energy saving	Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng
29	420198	Conversion of data or documents from physical to electronic media	Chuyển đổi tài liệu hoặc dữ liệu từ dạng vật lý sang dạng điện tử
30	420045	Cosmetic research	Nghiên cứu mỹ phẩm
31	420199	Creating and maintaining web sites for others	1) Tạo lập và duy trì trang web cho người khác; 2) Tạo lập và duy trì trang tin điện tử cho người khác
32	420203	Data conversion of computer programs and data [not physical conversion]	Chuyển đổi dữ liệu máy tính và dữ liệu của chương trình máy tính [không phải là chuyển đổi vật lý]
33	420048	Decor (Design of interior ---)	Thiết kế trang trí nội thất
34	420194	Design (Computer system ---)	Thiết kế hệ thống máy tính
35	420049	Design (Industrial ---)	1) Thiết kế công nghiệp; 2) Thiết lập bản vẽ công nghiệp
36	420048	Design of interior decor	Thiết kế trang trí nội thất
37	420050	Design services (Packaging ---)	Dịch vụ thiết kế bao bì
38	420142	Designing (Dress ---)	Thiết kế quần áo

39	420144	Designing (Graphic arts ---)	Thiết kế đồ hoạ nghệ thuật
40	420038	Drafting (Construction ---)	Thiết lập bản vẽ xây dựng
41	420142	Dress designing	Thiết kế quần áo
42	420197	Duplication of computer programs	Dịch vụ sao chép các chương trình máy tính
43	420207	Energy-saving (Consultancy in the field of ---)	Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tiết kiệm năng lượng
44	420064	Engineering	Dịch vụ ứng dụng kiến thức khoa học vào việc thiết kế, xây dựng và điều hành máy móc, các dịch vụ công cộng như đường, cầu..., thiết bị điện, hoá chất....
45	420208	Environmental protection (Research in the field of ---)	Nghiên cứu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
46	420167	Exploration (Underwater ---)	Thăm dò dưới nước
47	420076	Forecasting (Weather ---)	Dự báo thời tiết
48	420118	Geological prospecting	1) Thăm dò địa chất; 2) Khảo sát địa chất
49	420119	Geological research	Nghiên cứu địa chất
50	420062	Geological surveys	Trắc địa địa chất
51	420144	Graphic arts designing	Thiết kế đồ hoạ nghệ thuật
52	420200	Hosting computer sites [web sites]	Cho thuê không gian lưu trữ trên máy tính chủ [địa chỉ trang tin điện tử]
53	420049	Industrial design	1) Thiết kế công nghiệp; 2) Thiết lập bản vẽ công nghiệp
54	420201	Installation of computer software	Dịch vụ cài đặt phần mềm máy tính
55	420079	Land surveying	Đo đạc đất đai
56	420199	Maintaining (Creating and ---) web sites for others	1) Tạo lập và duy trì trang web cho người khác; 2) Tạo lập và duy trì trang tin điện tử cho người khác
57	420176	Maintenance of computer software	Bảo dưỡng phần mềm máy tính
58	420058	Material testing	Dịch vụ thử nghiệm vật liệu
59	420101	Mechanical research	Nghiên cứu về cơ khí
60	420076	Meteorological information	Thông tin khí tượng
61	420095	Oil prospecting	Thăm dò dầu mỏ
62	420008	Oil-field exploitation (Analysis for ---)	Phân tích cho lĩnh vực khai thác dầu mỏ
63	420063	Oil-field surveys	Khảo sát mỏ dầu
64	420042	Oil-well testing	Kiểm tra giếng dầu
65	420050	Packaging design	Dịch vụ thiết kế bao bì
66	420096	Physics [research]	Nghiên cứu vật lý
67	420061	Project studies (Technical ---)	Nghiên cứu dự án kỹ thuật
68	420118	Prospecting (Geological ---)	1) Thăm dò địa chất; 2) Khảo sát địa chất
69	420095	Prospecting (Oil ---)	Thăm dò dầu mỏ
70	420206	Protection services (Computer virus ---)	1) Dịch vụ bảo vệ máy tính không bị nhiễm vi rút 2) Diệt vi rút cho máy tính
71	420209	Providing search engines for the internet	Cung cấp công cụ tìm kiếm trên internet
72	420157	Quality control	1) Kiểm soát chất lượng; 2) Kiểm tra chất lượng
73	420175	Recovery of computer data	Dịch vụ khôi phục dữ liệu máy tính
74	420083	Rental (Computer ---)	Cho thuê máy tính
75	420159	Rental of computer software	Cho thuê phần mềm máy tính
76	420205	Rental of web servers	1) Cho thuê máy chủ đặt web 2) Cho thuê máy chủ đặt trang tin điện tử

77	420161	Research and development [for others]	Dịch vụ nghiên cứu và triển khai [cho người khác]
78	420190	Research (Biological ---)	Nghiên cứu sinh học
79	420119	Research (Geological ---)	Nghiên cứu địa chất
80	420208	Research in the field of environmental protection	Dịch vụ nghiên cứu trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
81	420209	Search engines (Providing ---) for the internet	Cung cấp công cụ tìm kiếm trên internet
82	420205	Servers (Rental of Web ---)	1) Cho thuê máy chủ đặt web; 2) Cho thuê máy chủ đặt trang tin điện tử
83	420139	Software design (Computer ---)	Thiết kế phần mềm máy tính
84	420159	Software (Rental of computer ---)	Cho thuê phần mềm máy tính
85	420140	Software (Updating of computer ---)	Cập nhật phần mềm máy tính
86	420061	Studies (Technical project ---)	Nghiên cứu dự án kỹ thuật
87	420165	Styling [industrial design]	Dịch vụ thiết kế kiểu dáng công nghiệp
88	420193	Surveying	Trắc địa
89	420062	Surveys (Geological ---)	1) Trắc địa địa chất; 2) Khảo sát địa chất
90	420079	Surveys (Land ---)	Đo đạc đất đai
91	420063	Surveys (Oil-field ---)	Khảo sát mỏ dầu
92	420040	Technical research	Nghiên cứu kỹ thuật
93	420058	Testing (Material ---)	Thử nghiệm vật liệu
94	420109	Textile testing	Thử nghiệm vải
95	420167	Underwater exploration	Thăm dò dưới nước
96	420192	Urban planning	Dịch vụ lập quy hoạch đô thị
97	420195	Vehicle roadworthiness testing	Thử nghiệm xe cộ (kiểm tra trên đường)
98	420076	Weather forecasting	Dự báo thời tiết
99	420132	Works of art (Authenticating ---)	Xác nhận giá trị tác phẩm nghệ thuật

Nhóm 43.

Dịch vụ cung cấp thực phẩm và đồ uống; Chỗ ở tạm thời.

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	430004	Accommodation bureaux [hotels, boarding houses]	Cơ sở lưu trú tạm thời [khách sạn, nhà trọ]
2	430028	Accommodation (Rental of temporary --)	Cho thuê chỗ ở tạm thời
3	430162	Accommodation reservations (Temporary ---)	1) Đặt chỗ trước nơi lưu trú tạm thời 2) Giữ chỗ lưu trú tạm thời
4	430134	Animals (Boarding for ---)	Cung cấp nơi nhốt giữ động vật
5	430138	Bar services	Dịch vụ quầy rượu
6	430134	Boarding for animals	Cung cấp nơi nhốt giữ động vật
7	430104	Boarding house bookings	1) Đặt chỗ ở tạm thời 2) Đặt chỗ trọ
8	430066	Boarding houses	Nhà trọ
9	430160	Buildings (Rental of transportable ---) *	Cho thuê nhà di động
10	430024	Cafés	Dịch vụ quán cà phê
11	430025	Cafeterias	Quán ăn tự phục vụ
12	430145	Camp services (Holiday ---) [lodging]	Dịch vụ cắm trại ngày nghỉ [lưu trú tạm thời]
13	430026	Campground facilities (Providing ---)	Cung cấp nơi thuận tiện cho việc cắm trại
14	430027	Canteens	Căng tin
15	430010	Catering (Food and drink ---)	Dịch vụ cung cấp thức ăn, đồ uống do nhà hàng thực hiện
16	430098	Day-nurseries [crèches]	1) Dịch vụ nhà trẻ ban ngày 2) Trông trẻ ban ngày [nhà trẻ]
17	430145	Holiday camp services [lodging]	Dịch vụ cắm trại ngày nghỉ [lưu trú tạm thời]
18	430013	Homes (Retirement ---)	Nhà dưỡng lão
19	430071	Homes (Tourist ---)	Nhà nghỉ du lịch
20	430105	Hotel reservations	Đặt chỗ khách sạn
21	430073	Hotels	Dịch vụ khách sạn
22	430066	Houses (Boarding ---)	Nhà trọ
23	430183	Motels	Khách sạn cạnh đường cho khách có ôtô
24	430026	Providing campground facilities	Cung cấp nơi thuận tiện cho việc cắm trại
25	430186	Rental of chairs, tables, table linen, glassware	Cho thuê ghế, bàn, khăn trải bàn, khăn ăn, đồ thuỷ tinh
26	430187	Rental of meeting rooms	Cho thuê phòng họp
27	430028	Rental of temporary accommodation	Cho thuê chỗ ở tạm thời
28	430189	Rental of tents	Cho thuê lều trại
29	430160	Rental of transportable buildings *	Cho thuê nhà di động
30	430162	Reservations (Temporary accommodation ---)	1) Đặt chỗ trước nơi lưu trú tạm thời 2) Giữ chỗ lưu trú tạm thời
31	430102	Restaurants	Nhà hàng ăn uống
32	430107	Restaurants (Self-service-)	Nhà hàng ăn uống tự phục vụ
33	430013	Retirement homes	1) Nhà dưỡng lão ; 2) Nhà nghỉ dưỡng cho người cao tuổi
34	430107	Self-service restaurants	Nhà hàng ăn uống tự phục vụ
35	430108	Snack-bars	Quán rượu nhỏ
36	430071	Tourist homes	Nhà nghỉ du lịch

Nhóm 44.

Dịch vụ y tế; Dịch vụ thú y; Chăm sóc vệ sinh và sắc đẹp cho người hoặc động vật; Dịch vụ nông nghiệp, dịch vụ làm vườn và dịch vụ lâm nghiệp

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	440115	Aerial and surface spreading of fertilizers and other agricultural chemicals	Dịch vụ rải phân bón và các hoá chất nông nghiệp khác trên không và trên mặt đất
2	440009	Animal breeding	Chăn nuôi động vật
3	440131	Animal grooming	Chải lông cho động vật
4	440193	Aromatherapy services	Dịch vụ trị liệu bằng cách xoa bóp dầu thơm
5	440194	Artificial insemination services	Dịch vụ thụ tinh nhân tạo
6	440018	Baths for hygiene purposes (Public ---)	Phòng tắm công cộng cho mục đích vệ sinh
7	440019	Baths (Turkish ---)	Phòng tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ
8	440020	Beauty salons	Thẩm mỹ viện
9	440133	Blood bank services	Dịch vụ ngân hàng máu
10	440032	Chiropractics	Chữa bệnh bằng phương pháp nắn khớp xương
11	440021	Clinics (Medical ---)	Phòng khám chữa bệnh
12	440043	Convalescent homes	Nhà dưỡng bệnh
13	440113	Dentistry	Chữa răng
14	440199	Design (Landscape ---)	Thiết kế cảnh quan vườn hoa và công viên
15	440168	Exterminating (Vermin ---) for agriculture, orticulture and forestry	Dịch vụ diệt động vật có hại trong nông nghiệp, nghề làm vườn và lâm nghiệp
16	440084	Farming equipment rental	Cho thuê thiết bị trồng trọt
17	440115	Fertilizers and other agricultural chemicals (Aerial and surface spreading of ---)	Dịch vụ rải phân bón và các hoá chất nông nghiệp khác trên không và trên mặt đất
18	440143	Flower arranging	Cắm hoa
19	440077	Gardening	Làm vườn
20	440012	Gardening (Landscape ---)	Dịch vụ làm vườn hoa cây cảnh
21	440131	Grooming (Animal ---)	Dịch vụ chải lông cho động vật
22	440173	Grooming (Pet ---)	Dịch vụ chải lông cho thú nuôi trong nhà
23	440180	Hair implantation	Dịch vụ cấy tóc
24	440034	Hairdressing salons	Thẩm mỹ viện tóc
25	440060	Health care	Chăm sóc sức khoẻ
26	440202	Health spa services	Dịch vụ chữa bệnh bằng nước khoáng nóng
27	440043	Homes (Convalescent ---)	Nhà nghỉ dưỡng bệnh
28	440114	Homes (Nursing ---)	Bệnh xá
29	440072	Horticulture	Dịch vụ làm vườn
30	440147	Hospices	Nhà tế bần
31	440059	Hospitals	Bệnh viện
32	440196	In vitro fertilization services	Dịch vụ thụ tinh trong ống nghiệm
33	440199	Landscape design	Thiết kế cảnh quan vườn hoa và công viên
34	440012	Landscape gardening	Dịch vụ làm vườn hoa cây cảnh
35	440148	Lawn care	Chăm sóc bãi cỏ
36	440151	Manicuring	Dịch vụ cắt sửa móng tay
37	440086	Massage	Xoa bóp
38	440087	Medical assistance	Dịch vụ trợ giúp y tế
39	440021	Medical clinics	Phòng khám chữa bệnh
40	440152	Midwife services	Dịch vụ đỡ đẻ
41	440114	Nursing homes	Bệnh xá
42	440153	Nursing, medical	1) Dịch vụ hộ lý 2) Chăm sóc y tế
43	440092	Opticians' services	Dịch vụ của chuyên gia nhãn khoa
44	440173	Pet grooming	Chải lông cho thú nuôi trong nhà

45	440204	Pharmacists' services to make up rescriptions	Dịch vụ dược sỹ kê đơn thuốc
46	440154	Pharmacy advice	Cố vấn về lĩnh vực dược học
47	440097	Physical therapy	Liệu pháp vật lý
48	440097	Physiotherapy	Vật lý trị liệu
49	440094	Plant nurseries	Chăm sóc vườn ươm cây
50	440156	Plastic surgery	Phẫu thuật tạo hình
51	440185	Psychologist (Services of a ---)	1) Dịch vụ của nhà tâm lý học 2) Dịch vụ của chuyên gia tâm lý
52	440018	Public baths for hygiene purposes	Phòng tắm công cộng cho mục đích vệ sinh
53	440195	Rehabilitation for substance abuse patients	1) Dịch vụ phục hồi chức năng dành cho bệnh nhân lạm dụng chất gây nghiện 2) Dịch vụ cai nghiện
54	440188	Rental of sanitation facilities	1) Cho thuê phương tiện vệ sinh 2) Cho thuê tiện nghi vệ sinh
55	440043	Rest homes	Nhà dưỡng bệnh cho người cao tuổi
56	440020	Salons (Beauty ---)	Dịch vụ thẩm mỹ viện
57	440034	Salons (Hairdressing ---)	Thẩm mỹ viện tóc
58	440106	Sanatoriums	Viện điều dưỡng
59	440200	Sauna services	Dịch vụ tắm hơi
60	440201	Solarium services	Dịch vụ tắm nắng
61	440156	Surgery (Plastic ---)	Phẫu thuật tạo hình
62	440166	Surgery (Tree ---)	Khám chữa bệnh cho cây
63	440197	Tattooing	Dịch vụ xăm hình
64	440198	Telemedicine services	Dịch vụ y tế từ xa
65	440166	Tree surgery	Khám chữa bệnh cho cây
66	440019	Turkish baths	Phòng tắm kiểu Thổ nhĩ kỳ
67	440168	Vermin exterminating for agriculture, horticulture and forestry	Dịch vụ diệt động vật có hại trong nông nghiệp, nghề làm vườn và lâm nghiệp
68	440111	Veterinary assistance	Trợ giúp về thú y
69	440203	Visagists' services	Dịch vụ trang điểm
70	440171	Weed killing	Dịch vụ diệt cỏ dại
71	440037	Wreath making	Dịch vụ làm vòng hoa

Nhóm 45.

Dịch vụ pháp lý; Dịch vụ an ninh nhằm bảo vệ người và tài sản; Các dịch vụ cá nhân và xã hội được cung cấp bởi người khác phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu của cá nhân;

Số TT	Mã	Tên sản phẩm tiếng Anh	Tên sản phẩm tiếng Việt
1	450193	Adoption agency services	Dịch vụ môi giới nhận con nuôi
2	450205	Arbitration services	Dịch vụ trọng tài phân xử
3	450195	Baby sitting	Dịch vụ trông giữ trẻ tại nhà
4	450196	Baggage inspection for security purposes	Dịch vụ kiểm tra hành lý cho mục đích an ninh
5	450001	Body guarding (Personal ---)	Vệ sĩ cho cá nhân
6	450002	Chaperoning	Dịch vụ người đi kèm
7	450081	Clothing rental	Cho thuê quần áo
8	450212	Computer software (Licensing of ---) [legal services]	Li-xăng phần mềm máy tính [dịch vụ pháp lý]
9	450206	Consultancy (Intellectual property ---)	Tư vấn về Sở hữu trí tuệ
10	450117	Consultancy (Security ---)	Tư vấn trong lĩnh vực an ninh
11	450207	Copyright management	Quản lý quyền tác giả
12	450047	Crematorium services	Dịch vụ hoả táng
13	450005	Dating services	Câu lạc bộ gặp gỡ
14	450003	Detective agencies	Hãng thám tử
15	450213	Domain names (Registration of ---) [legal services]	Dịch vụ đăng ký tên miền [dịch vụ pháp lý]
16	450002	Escorting in society [chaperoning]	Dịch vụ người hộ tống trong các cuộc giao tiếp thượng lưu [người đi kèm]
17	450046	Evening dress rental	Cho thuê quần áo dạ hội
18	450203	Fire alarms (Rental of ---)	Dịch vụ cho thuê chuông báo cháy
19	450204	Fire extinguishers (Rental of ---)	Dịch vụ cho thuê thiết bị chữa cháy
20	450179	Fire-fighting	Cứu hoả
21	450056	Funerals	Mai táng
22	450099	Guards	1) Dịch vụ vệ sĩ 2) Bảo vệ
23	450006	Guards (Night ---)	Bảo vệ ban đêm
24	450146	Horoscope casting	Lập số tử vi
25	450197	House sitting	Dịch vụ trông nhà
26	450196	Inspection (Baggage ---) for security Purposes	Kiểm tra hành lý cho mục đích an ninh
27	450202	Inspection of factories for safety Purposes	Thanh tra nhà máy cho mục đích an toàn
28	450206	Intellectual property consultancy	Tư vấn sở hữu trí tuệ
29	450208	Intellectual property (Licencing of ---)	Dịch vụ li-xăng sở hữu trí tuệ
30	450209	Intellectual property watching services	Dịch vụ giám sát sở hữu trí tuệ
31	450053	Investigations (Missing person -)	Điều tra về người được nghi là mất tích
32	450199	Investigations (Personal background -)	Điều tra thông tin cá nhân
33	450210	Legal research	Dịch vụ nghiên cứu pháp luật
34	450208	Licencing of intellectual property	Dịch vụ li-xăng sở hữu trí tuệ
35	450212	Licensing of computer software [legal services]	Li-xăng phần mềm máy tính [dịch vụ pháp lý]
36	450211	Litigation services	Dịch vụ tranh tụng
37	450033	Locks (Opening of security ---)	Mở khoá an toàn
38	450200	Lost property return	Tìm lại tài sản bị thất lạc
39	450207	Management (Copyright ---)	Quản lý quyền tác giả
40	450112	Marriage agencies	Dịch vụ môi giới hôn nhân

41	450201	Mediation	Dịch vụ hoà giải
42	450053	Missing person investigations	Điều tra về người được nghi là mất tích
43	450194	Monitoring of burglar and security alarms	Giám sát thiết bị báo trộm và cảnh báo an ninh
44	450006	Night guards	Bảo vệ đêm
45	450033	Opening of security locks	Mở khoá an toàn
46	450184	Organization of religious meetings	Tổ chức các buổi lễ tôn giáo
47	450199	Personal background investigations	Điều tra thông tin cá nhân
48	450001	Personal body guarding	Vệ sĩ cho cá nhân
49	450198	Pet sitting	Dịch vụ trông giữ thú nuôi tại nhà
50	450213	Registration of domain names [legal services]	Dịch vụ đăng ký tên miền [dịch vụ pháp lý]
51	450203	Rental of fire alarms	Dịch vụ cho thuê chuông báo cháy
52	450204	Rental of fire extinguishers	Dịch vụ cho thuê thiết bị chữa cháy
53	450202	Safety (Inspection of factories for ---) purposes	Dịch vụ thanh tra nhà máy cho mục đích an toàn
54	450117	Security consultancy	Tư vấn về an ninh
55	450057	Undertaking	Dịch vụ mai táng